VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

27

THÍCH NHẬT TỪ

MỤC LỤC TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH

(*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh*)

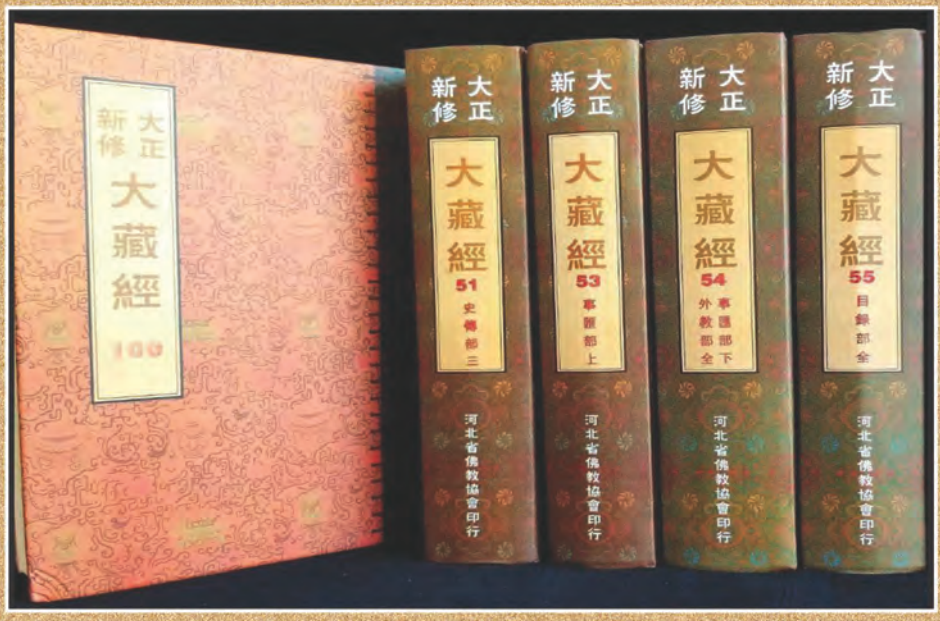

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH
(*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh*)

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

***

MỤC LỤC TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH
(***Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh***)

Thích Nhật Từ

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

***

Liên kết xuất bản:
CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 3695-2021/CXBIPH/29-101/HĐ. Số QĐXB của NXB: 681/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 16-11-2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-338-759-9

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC
27

MỤC LỤC
TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH
(*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh*)

THÍCH NHẬT TỪ

Trợ lý
THÍCH NGỘ TRÍ ĐỨC
NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời giới thiệu của Hòa thượng Chủ tịch GHPGVN ix
Lời giới thiệu của Hòa thượng Viện trưởng xiii
Lời nói đầu của soạn giả xvii
Hướng dẫn sử dụng xxi
Bảng viết tắt xxix

Phần I: Tam tạng *Đại chánh* theo mã số và chủ đề 1

1. Bộ A-hàm (*Āgama,* 阿含部): *T.* 1–151 2
2. Bộ Bản duyên (*Jātaka,* 本緣部): *T.* 152–219 19
3. Bộ Bát-nhã (*Prajñapāramitā,* 般若部): *T.* 220–261 28
4. Bộ Pháp hoa (*Saddharma Puṇḍarīka,* 法華部): *T.* 262–277 35
5. Bộ Hoa nghiêm (*Avataṃsaka,* 華嚴部): *T.* 278–309 37
6. Bộ Bảo tích (*Ratnakūṭa,* 寶積部): *T.* 310–373 42
7. Bộ Niết-bàn (*Nirvāṇa,* 涅槃部): *T.* 374–396 53
8. Bộ Đại tập (*Mahāsannipāta,* 大集部): *T.* 397–424 56
9. Bộ Kinh tập (*Sūtrasannipāta,* 經集部): *T.* 425–847 60
10. Bộ Mật giáo (*Tantra,* 密教部): *T.* 848–1420 112
11. Bộ Luật (*Vinaya,* 律部): *T.* 1421–1504 193
12. Bộ Giải thích kinh luận (*Sūtravyākaraṇa,* 釋經論部): *T.* 1505–1535 203
13. Bộ A-tỳ-đàm (*Abhidharma,* 毗曇部): *T.* 1536–1563 208
14. Bộ Trung quán (*Mādhyamaka,* 中觀部類): *T.* 1564–1578 212
15. Bộ Du-già (*Yogācāra,* 瑜伽部類): *T.* 1579–1627 214

16. Bộ Luận tập (*Śāstra,* 論集部): *T.* 1628–1692 221
17. Bộ Kinh sớ (*Sūtravibhāṣa,* 經疏部): *T.* 1693–1803 231
18. Bộ Luật sớ (*Vinayavibhāṣa,* 律疏部): *T.* 1804–1815 242
19. Bộ Luận sớ (*Śāstravibhāṣa,* 論疏部): *T.* 1816–1850 243
20. Bộ Tông phái (*Sarvasamaya,* 諸宗部): *T.* 1851–2025 247
21. Bộ Sử truyện (史傳部): *T.* 2026–2120 266
22. Bộ Từ điển (事彙部): *T.* 2121–2136 276
23. Bộ Đạo khác (外教部): *T.* 2137–2144 278
24. Bộ Mục lục (目錄部): *T.* 2145–2184 279
25. Bộ Tục kinh sớ (續經疏部): *T.* 2185–2700 283
26. Bộ Tất-đàn (*Siddhaṃ,* 悉曇部): *T.* 2701–2731 342
27. Bộ Cổ dật (古逸部): *T.* 2732–2864 346
28. Bộ Các kinh nghi vấn (疑似部): *T.* 2865–2920 358

Phần II: Tam tạng *Đại chánh* theo mẫu tự tựa đề Hán Việt 365
1. Tựa đề vần A 365
2. Tựa đề vần B 373
3. Tựa đề vần C 393
4. Tựa đề vần D 410
5. Tựa đề vần G 465
6. Tựa đề vần H 467
7. Tựa đề vần K 482
8. Tựa đề vần L 501
9. Tựa đề vần M 510
10. Tựa đề vần N 515
11. Tựa đề vần O 537
12. Tựa đề vần P 537
13. Tựa đề vần Q 626
14. Tựa đề vần S 634
15. Tựa đề vần T 637
16. Tựa đề vần U 706
17. Tựa đề vần V 707

18. Tựa đề vần X 716
19. Tựa đề vần Y 718
Danh mục tác giả, dịch giả Việt – Sanskrit – Hán 719
Danh mục tác giả, dịch giả Sanskrit – Việt 763
Tài liệu tham khảo 769

LỜI GIỚI THIỆU

Của Hòa thượng Chủ tịch GHPGVN

Dự án phiên dịch "*Tam tạng Phật giáo Việt Nam*" với tên gọi trong truyền thống Đại thừa là *Đại tạng Kinh Việt Nam* được Viện Tăng thống GHPGVNTN triệu tập, thảo luận kế hoạch và chính thức thành lập vào ngày 20-22/10/1973. Cơ quan trực tiếp phụ trách dự án này là Hội đồng phiên dịch Tam tạng gồm 18 thành viên, dưới sự chủ tọa của HT. Thích Trí Tịnh, HT. Thích Minh Châu và HT. Thích Quảng Độ.

Do tác động nặng nề của chiến tranh Việt Nam trong giai đoạn đó, từ chủ trương của tập thể đã trở thành đóng góp lớn, thầm lặng của một số cá nhân. Đóng góp phiên dịch Kinh tạng Đại thừa có HT. Thích Trí Tịnh, HT. Thích Trí Nghiêm, HT. Thích Trí Quang, HT. Thích Thiện Siêu, HT. Thích Thanh Từ, HT. Thích Tuệ Sỹ, tập thể trường Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm (Sài Gòn) và trường Cao đẳng Phật học Hải Đức (Nha Trang). Đóng góp phiên dịch Luật tạng Đại thừa có HT. Thích Trí Thủ, HT. Thích Đổng Minh, HT. Thích Phước Sơn. Đóng góp phiên dịch Kinh tạng Pali nổi trội nhất là HT. Thích Minh Châu, về Luận tạng Pali có HT. Tịnh Sự, … Đóng góp về Luật tạng Pali có TT. Chánh Thân.

Từ năm 1998, HT. Thích Tịnh Hạnh đã chủ trì và bảo trợ việc biên tập và xuất bản các dịch phẩm đã có trước đó và dịch mới một

số khác, tạo thành 203 tập thuộc *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng Kinh*, chủ yếu xuất bản tại Đài Bắc và ấn tống cho cộng đồng Phật giáo Việt Nam ở nước ngoài.

Vào ngày 30-11-2003, nhằm nâng tầm quan trọng chiến lược trong việc phát triển Phật giáo và phụng sự nhân sinh, HT. Thích Trí Tịnh, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, đã ký quyết định thành lập Hội đồng chỉ đạo phiên dịch và ấn hành *Đại tạng Kinh Việt Nam* gồm 10 thành viên, trong đó, HT. Thích Minh Châu làm chủ tịch. Trong 18 năm qua (2003-2021), dưới sự lãnh đạo của ba vị Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) gồm HT. Thích Minh Châu (2003-2009), HT. Thích Trí Quảng (2009-2017), HT. Thích Giác Toàn (2017-2022), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã lần lượt phiên dịch, biên tập, xuất bản, tái bản Kinh tạng Pali, kinh tạng A-hàm và một số kinh Đại thừa quan trọng. Theo kế hoạch, từ năm 2019-2022, VNCPHVN xuất bản Tam tạng Pali, Tam tạng Phật giáo Bộ phái và một số bộ quan trọng của Phật giáo Đại thừa.

Để đẩy mạnh Phật sự trọng đại này, vào cuối năm 2019, tôi ký quyết định bổ nhiệm TT. Thích Nhật Từ, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, làm đồng - Tổng biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* (đồng - Tổng biên tập còn có TT. Thích Minh Thành, Ủy viên thường trực GHPGVN).

Với tính trách nhiệm, cam kết và nỗ lực, đầu năm 2020, TT. Thích Nhật Từ trình lên tôi kế hoạch thực hiện ba quyển sách Mục lục nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu, tổ chức thực hiện phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Phật giáo* gồm: (i) Quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*," (ii) Quyển "*Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo (đối chiếu Việt, Sanskrit, Tây Tạng, Hán, Hàn, Anh)*," và (iii) Quyển "*Tổng mục Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*."

Quyển sách quý vị đang cầm trên tay là "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*", lẽ ra được xuất bản đầu năm 2021 nhưng do tác động của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, đến nay, mới được xuất bản. Quyển

thứ hai đang trong quá trình dò bản thảo và sẽ xuất bản vào tháng 11/2021. Mục đích và ý nghĩa của việc xuất bản quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" này bao gồm:

(i) Giới thiệu Tổng mục lục của "*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh Kinh*" (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經, viết tắt là *Đại Chánh*) do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Kaikyoku Watanabe (渡邊海旭) đồng chủ biên và được NXB. Daizō shuppan kabushiki kaisha in tại Tokyo vào năm 1924-34. *Đại tạng Kinh Việt Nam* chủ yếu dựa trên ấn bản *Đại Chánh* này, vốn được giới học giả xem là ấn bản học thuật chuẩn nhất, phổ biến nhất từ trước đến giờ.

(ii) Ghi nhận công đức đóng góp của quý Tôn đức Tăng, Ni và cư sĩ Việt Nam tham gia phiên dịch Tam tạng Phật giáo từ Hán tạng và Pali tạng sang tiếng Việt từ hậu bán thế kỷ XX đến nay, góp phần hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam.*

(iii) Khi quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" được công bố, VNCPHVN đẩy mạnh việc kêu gọi quý Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam tránh tình trạng dịch trùng lặp, do không có thông tin về các dịch phẩm đã được dịch và xuất bản trước đây, từ đó, tập trung nguồn lực vào việc dịch các tác phẩm còn lại trong *Đại Chánh*. Điều này góp phần hoàn thành việc phiên dịch toàn bộ ấn bản *Đại Chánh* sang tiếng Việt.

(iv) Tôi tán dương và kêu gọi quý Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam có chuyên môn về Hán học và Phật học, hãy phát tâm tham gia vào công trình phiên dịch Tam tạng Phật giáo vốn rất quan trọng trong lịch sử phát triển văn học Phật giáo và giáo dục Phật học tại Việt Nam.

Với năng lực chuyên môn và tinh thần đóng góp của TT. Thích Nhật Từ và các nhân sự trong Ban Biên tập tại VNCPHVN, tôi tin tưởng rằng dự án phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của GHPGVN, trong vòng 10 năm tới (2021-2031), sẽ hoàn thành Tam tạng Pali và 56 tập (gồm tập 1-55 và tập 85) của ấn bản *Đại Chánh* cũng như văn học chú giải Tam tạng của Việt Nam và văn học Phật giáo Việt Nam cận hiện đại.

Xuất bản và phổ biến *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là phương pháp thù thắng trong việc giới thiệu con đường minh triết, trí tuệ, đạo đức và nhân bản của đức Phật đến với những người hữu duyên, giúp họ vượt qua nỗi khổ, niềm đau; tìm thấy và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây, sống cuộc đời hữu ích và có giá trị cho mình và mọi người.

Tôi tán dương tác giả và tập thể các dịch giả, nhân sự thuộc VNCPHVN cũng như quý Tăng, Ni, Phật tử trong và ngoài nước đã, đang và sẽ tiếp tục đóng góp vào hoàn thành tổng tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Chùa Minh Đạo, ngày 18-10-2021
Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo phiên dịch
Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU
Của Hòa thượng Viện trưởng VNCPHVN

Từ ngày 30/11/2003, khi HT. Thích Trí Tịnh, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, ký quyết định thành lập Hội đồng chỉ đạo phiên dịch và ấn hành *Đại tạng Kinh Việt Nam* gồm 10 thành viên thì HT. Thích Minh Châu với vai trò Viện trưởng sáng lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, kiêm Chủ tịch Hội đồng phiên dịch *Đại tạng Kinh Việt Nam*, đã nỗ lực tái bản kinh tạng Pali và kinh điển A-hàm, đồng thời, đẩy mạnh công trình dịch thuật các tác phẩm còn lại.

Từ năm 2020, HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN đã đổi tên gọi *Đại tạng Kinh Việt Nam* thành danh xưng "*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*" nhằm tạo nên tính bản sắc của Tam tạng Việt Nam, vừa mang tính thuần Việt, vừa bao gồm thánh điển Phật giáo Việt Nam.

Bên cạnh việc xuất bản nhiều tác phẩm nghiên cứu Phật học, Ban Biên tập và ấn hành của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã tái bản khổ mới Kinh tạng Pali do HT. Thích Minh Châu phiên dịch gồm *Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tương ưng, Kinh Tăng chi,* đồng thời, chuẩn bị in *Kinh Tiểu bộ, Luật tạng Pali,* và *Kinh điển A-hàm, bộ Bản duyên.* Dự kiến, trong vòng 10-20 năm, toàn bộ các tập 1-55 và tập 85 của *Đại Chánh* được xuất bản với sự phiên dịch và biên tập cần thiết.

Khi được bổ nhiệm vai trò Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và đồng Tổng biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, TT. Thích Nhật Từ đã lên kế hoạch biên soạn hai quyển sách: (i) "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" và (ii) "*Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo*" nhằm tiến đến việc biên soạn quyển "*Tổng mục lục Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*."

Đến thời điểm này, Việt Nam hiện có 4 sách về Mục lục Đại tạng Kinh: (i) *Mục lục Đại tạng Kinh Trung Hoa,* bản viết tay của HT. Thích Phước Cẩn năm 1994, (ii) *Mục lục chi tiết Đại tạng Kinh* do Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn xuất bản tại Đài Bắc, 2014, (iii) *Mục lục Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* của Nguyễn Minh Tiến, do NXB. Tôn giáo in năm 2011, (iv) *Mục lục Đại tạng Kinh tiếng Việt: Khởi thảo – 2016* của Nguyễn Minh Tiến do NXB. Hồng Đức in năm 2016.

So với các sách về Mục lục nêu trên thì quyển sách mục lục này có những đóng góp có giá trị. Bốn sách mục lục trên chỉ giới thiệu 2375 tựa đề trong tập 1-54 và tập 85 của ấn bản *Đại Chánh,* do Hiệp hội CBETA (*Chinese Buddhist Electronic Text Association*) tức Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (中華電子佛典協會), Đài Loan, thực hiện. Sách "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" của TT. Thích Nhật Từ không chỉ dịch Việt đầy đủ các tựa đề trên, mà còn bổ sung 545 tựa đề thuộc các tập 56-84 trong ấn bản *Đại Chánh* do SAT (tức Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng Kinh - ấn bản SAT) thực hiện. Quyển *Mục lục Tam tạng Đại Chánh* của TT. Thích Nhật Từ, do đó, là danh mục tựa đề của *Đại Chánh,* lần đầu được dịch ra tiếng Việt đầy đủ nhất.

Tôi tin rằng quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" do TT. Thích Nhật Từ biên soạn không chỉ là nguồn tài liệu cần thiết cho việc tham chiếu với Tổng mục lục của "*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh Kinh*" (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經, viết tắt là *Đại Chánh*) do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Kaikyoku Watanabe (渡邊海旭) đồng chủ biên tại Tokyo vào năm 1924-34, mà còn góp phần quan trọng trong việc định hình tính bản sắc của "*Tổng mục lục Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*" bao gồm mã số tham chiếu với 7 tổng mục lục Tam tạng Phật giáo Đại thừa thông dụng trên thế giới, cũng như bổ sung vào tổng tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* nguồn văn học chú giải và văn học Phật giáo Việt Nam cận hiện đại.

Đóng góp chính của quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" này bao gồm: (i) Cung cấp bản dịch tiếng Việt[1] đầu tiên có đủ 2920 tựa đề gồm 85 tập trong ấn bản *Đại Chánh,*[2] (ii) Cung cấp thông tin mô tả về ấn bản *Đại Chánh,* (iii) Cung cấp các tựa đề Sanskrit tương đương, mà phần lớn

[1] Các dịch giả Việt Nam chủ yếu chỉ phiên âm tựa đề Hán Việt, rồi đảo chữ kinh, luật, luận ra trước tựa đề.

[2] Tất cả 545 tựa đề trong các tập 56-84 do SAT thực hiện tại Nhật Bản, mang mã số từ *T*.2185 đến *T*.2731 cũng có mặt trong quyển *Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo* của Thích Nhật Từ, dự kiến xuất bản vào tháng 12/2021.

toàn văn của các bản văn Đại thừa này đã bị thất lạc, có thể vào cuối thế kỷ XII trở đi, do sự tàn phá của từ cuộc xâm lăng của Hồi giáo Thổ-nhĩ-kỳ tại Ấn Độ, (iv) Cung cấp danh mục dịch giả/ tác giả của các tác phẩm trong *Tam tạng Đại Chánh,* (v) Bước đầu cung cấp thông tin về số lượng dịch giả Việt Nam nhiều nhất (mặc dù chưa đầy đủ so với thực tế) về các tác phẩm tam tạng trong *Đại Chánh.*

Tôi tha thiết kêu gọi quý tôn đức Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam trong nước và trên toàn cầu hãy cùng với VNCPHVN chúng tôi tham gia dịch thuật các tác phẩm chưa có người dịch trong ấn bản *Đại Chánh,* góp phần giúp dự án *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm được thành tựu mỹ mãn, phục vụ nguồn minh triết vô tận của Phật giáo cho đất nước, dân tộc và Phật tử Việt Nam.

Pháp viện Minh Đăng Quang, ngày 17-10-2021
Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay sau khi tôi được Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch GHPGVN bổ nhiệm làm Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, kiêm đồng Tổng biên tập "*Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam*," tôi lên kế hoạch thực hiện ba quyển mục lục, nhằm đẩy nhanh công tác quản trị việc phiên dịch, biên tập và xuất bản *Đại tạng Kinh Việt Nam*. Ba quyển mục lục bao gồm như sau:

Mục lục Tam tạng Đại Chánh

Dựa vào cấu trúc và bố cục của *Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經, viết tắt là *Đại Chánh*) do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Kaikyoku Watanabe (渡邊海旭) (chủ biên),[1] tôi biên soạn "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" gồm 3 phần chính và dự kiến xuất bản vào cuối năm 2021.

Phần I là danh mục đầy đủ 2920[2] tựa đề tác phẩm được sắp xếp theo mã số thứ tự của *Đại Chánh*, cung cấp các thông tin mô tả về Tam tạng gồm: (i) Mã số *Đại Chánh* của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (電子佛典集成), viết tắt là CBETA (*Chinese Buddhist Electronic Text*

[1] *Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經) lần đầu được NXB. Daizō shuppan kabushiki kaisha xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó, trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhất trên thế giới.

[2] Danh mục tựa đề do CBETA phổ biến chỉ có 2375 tác phẩm. Có 545 tựa đề thuộc các tập 56-84 do Hiệp hội SAT, tức "Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng Kinh - ấn bản SAT," thực hiện. Nhập danh mục CBETA và SAT, tôi dịch toàn bộ 2920 tựa đề và xuất bản lần đầu trong sách này cũng như trong quyển "*Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo*" của Thích Nhật Từ, xuất bản tháng 12/2021.

Association),[3] (ii) Tựa đề *Tam tạng Đại Chánh* bằng tiếng Việt do tôi dịch, (iii) Tựa đề chữ Hán cổ, (iii) Tựa đề phiên âm Hán Việt, (iv) Tựa đề Sanskrit tương đương, (v) Thông tin bản dịch chữ Hán, (vi) Thông tin bản dịch chữ Việt.

Phần II là danh mục 2920 tựa đề của ấn bản *Đại Chánh* được sắp xếp theo mẫu tự ABC của tựa đề Hán Việt, được trình bày như sau: (i) Tựa đề phiên âm Hán Việt, (ii) Tựa đề tiếng Việt, (iii) Tựa đề chữ Hán, (iv) Tựa đề Sanskrit, (v) Thông tin bản dịch chữ Hán, (vi) Thông tin bản dịch chữ Việt.

Phần III gồm danh mục tựa đề Sanskrit – Việt và danh mục dịch giả/ tác giả Việt – Sanskrit – Hán.

Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo

Trên nền tảng thành quả của quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*," tôi sẽ phát triển thành quyển "Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo," gồm bốn phần và dự kiến xuất bản vào tháng 11/2021.

Phần I là mục lục *Tam tạng Đại Chánh*, phân loại theo 28 nhóm chủ đề như cấu trúc của ấn bản *Đại Chánh.*

Phần II là danh mục tựa đề đối chiếu đa ngôn ngữ gồm: (i) Tựa đề Hán Việt, (ii) Tựa đề tác phẩm Sanskrit – Việt, (iii) Tựa đề tác phẩm Tây Tạng – Việt, (iv) Tựa đề tác phẩm Hán (theo hệ thống Latinh của Wade Giles và *Pinyin*) – Việt, (v) Tựa đề tác phẩm Hàn – Việt, (vi) Tựa đề tác phẩm Anh – Việt, (vii) Tựa đề tác phẩm Pali – Việt.

Phần III là danh mục dịch giả/ tác giả gồm: (i) Danh mục dịch giả, tác giả Việt – Sanskrit – Hán, (ii) Danh mục dịch giả, tác giả Sanskrit – Việt, (iii) Danh mục dịch giả, tác giả Hán Latinh (Wade Giles + Pinyin) – Việt, (iv) Danh mục dịch giả, tác giả Hán cổ - Việt, (v) Danh mục dịch giả Việt Nam.

Phần IV đối chiếu mã số tựa đề Tam tạng Phật giáo trong ấn bản *Đại Chánh* và các mục lục *Đại tạng Kinh* thông dụng như: (i) *Mục lục bản dịch Tam tạng Phật giáo Trung Quốc* (*Catalogue of the Chinese Translations of the Buddhist Tripitaka*), dịch từ *Đại Minh Tam tạng thánh giáo mục lục* (大明三藏聖教目録) do Bunyiu Nanjio (南條文雄) biên tập, NXB.

[3] CBETA được thành lập vào ngày 15/2/1999, do Thượng tọa Huệ Mẫn (惠敏法師) làm Tổng biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cổ Sơn, Đại học Trung Ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phật học Hương Quang, Học viện Phật học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm Liên Xã. Ấn bản offline có thể download tại: http://www.cbeta.org/download/cbreader.php

Clarendon, Oxford, năm 1883; (ii) *Mục lục ấn hành Đại tạng Kinh Hán ngữ* (한굴대장경刊行目錄, *Han'gul taejanggyong kanhaeng mongnok,* 韩国大藏經刊行目錄) do Viện dịch kinh Dongguk (동국역경원, Dongguk yŏkkyŏngwŏn) xuất bản tại Seoul, năm 1964; (iii) *Mục lục phân tích so sánh về tạng Phật ngôn của Tam tạng Tây Tạng* (*Chibetto Daizōkyō Kanjuru Kandō Mokuroku* or *A Comparative Analytical Catalogue of the Kanǰur Division of the Tibetan Tripitaka*), lưu trữ tại thư viện của Đại học Ōtani, Kyoto, 1930-32, và một số ấn bản Tam tạng khác.

Tổng mục lục Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam

Kế thừa thành quả của hai mục lục Tam tạng nêu trên, quyển "*Tổng mục lục Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam*" sẽ có hai phần và dự kiến xuất bản vào tháng 11 năm 2022, làm kim chỉ nam cho toàn bộ công trình *Tam tạng Phật giáo Việt Nam.*

Phần đầu của sách này bao gồm nội dung chính của "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" và "*Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo*". Phần thứ hai bổ sung vào hai nội dung quan trọng: (i) Văn học chú giải của Phật giáo Việt Nam, (ii) Tổng tập các tác phẩm Phật học của Việt Nam thời cận hiện đại.

Thỉnh nguyện và tri ân sự đóng góp

Hiện tại bản dịch tiếng Việt của Tam tạng Phật giáo đang cần các thông tin: (i) Người dịch, (ii) Địa điểm dịch, (iii) Năm dịch và xuất bản. Để công trình "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam" được hoàn thành trong vòng 20 năm, tôi tha thiết thỉnh cầu quý tôn đức Tăng, Ni và các học giả Việt Nam ở trong và ngoài nước cho phép tôi sử dụng các bản dịch, in trong ấn bản của Tam tạng Việt Nam. Tôi tha thiết kêu gọi sự đóng góp của mọi người trong việc cung cấp thông về các bản dịch Tam tạng, các dịch giả chưa có trong quyển sách Mục lục này. Đồng thời, tôi kêu gọi mọi người hoan hỷ góp phần nhập các thông tin về bản dịch tiếng Việt của Tam tạng Phật giáo mà quý vị biết, cũng như cung cấp các dữ liệu quan về văn học Phật giáo Việt Nam.

Hoàn thành một công trình, bao giờ cũng nhờ sự đóng góp của nhiều người. Tôi tri ân và tán dương các đệ tử của tôi đã đóng góp công sức. Về trợ lý điều phối bao quát, tôi tán dương Thích Ngộ Trí Đức. Về phần kỹ thuật, tôi tri ân Giác Thanh Hà, Trần Thị Thu Hoài, Thích Ngộ Dũng, Thích Ngộ Trí Đức đã hỗ trợ tôi về mặt kỹ thuật và nhập dữ liệu, giúp cho tác phẩm được hoàn thành theo kế hoạch.

Về việc bổ sung tên dịch giả đối với một số dịch phẩm tiếng Việt trong

quyển sách này, tôi chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm Huệ Quang, Trung tâm phiên dịch Trí Tịnh và Trung tâm Thiền học Bắc truyền. Về việc dò bản tiếng Việt, tôi chân thành cảm ơn TT. Thích Giác Hoàng. Về đối chiếu và dò bản chữ Hán, tôi cảm ơn Ngộ Tánh Hạnh. Về nhập niên đại tác giả của các tựa đề T56n2185 - T84n2731, tôi cảm ơn Thích Ngộ Thành. Về việc nhập dữ liệu vi tính, tôi cảm ơn Thích Ngộ Trí, Thích Ngộ Nguyên Quang, Hoa Tâm, Giác Tâm Hảo, Thể Tú Duệ, Giác Diệu Anh, Trương Nguyễn Diễm Trang, Nguyễn Thị Linh Đa, Lê Hoàng Hoa Cương, Lê Minh Phương Uyên, Nguyễn Thị Ngọc Vân và một số Phật tử Chùa Giác Ngộ. Về ấn tống, tôi tán dương Giác Thanh Nhã và các Phật tử gần xa.

Tôi thành tâm hồi hướng công đức từ việc in tác phẩm này đến với người Việt Nam, có cơ hội tìm hiểu, tiếp nhận, thực tập chân lý và đạo đức của đức Phật để khép lại các nỗi khổ, niềm đau, trải nghiệm an vui và hạnh phúc trong kiếp sống này.

Chùa Giác Ngộ, ngày 15/10/2021
THÍCH NHẬT TỪ
Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Đồng Tổng biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CÁCH SỬ DỤNG

1. Cấu tạo tựa đề trong *Mục lục* này

Quyển "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" này là mục lục mô tả (*descriptive catalog*) của ấn bản *Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經, viết tắt là *Đại Chánh*). Mỗi tựa đề trong ấn bản này được trình bày bắt đầu bằng mã số tựa đề của ấn bản *Đại Chánh.*

Ví dụ, *Kinh Trường A-hàm* là tựa đề đầu tiên có mã số là *T*01n0001, tựa tiếng Việt do tôi dịch, tựa đề Sanskrit, tựa chữ Hán, tựa Hán Việt, số quyển, thông tin bản dịch Hán, thông tin bản dịch Việt 1, bản Việt 2 (nếu có), bản Việt 3 (nếu có).

2. Hai mã số quốc tế của ấn bản *Đại Chánh*

Danh mục 2920 tựa đề trong sách "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" này gồm 2375 tựa đề (trong tập 1-55 và tập 85) do Hiệp hội CBETA, Đài Loan, thực hiện và 545 tựa đề (trong tập 56-84) do Hiệp hội SAT, Nhật Bản, thực hiện.

Mã số thứ tự của 2920 tựa đề trong sách này dựa vào hệ thống mã số của CBETA (*Chinese Buddhist Electronic Text Association*) tức Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (電子佛典集成).[1]

---

[1] CBETA (*Chinese Buddhist Electronic Text Association*) là "Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa" (電子佛典集成), được thành lập vào ngày 15/2/1999, do Thượng tọa Huệ Mẫn (惠敏法師) làm Tổng biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cổ Sơn, Đại học Trung Ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phật học Hương Quang, Học viện Phật học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và

CBETA là kho tư liệu điện tử bằng chữ Hán của ấn bản *Đại Chánh* đầy đủ nhất từ trước đến giờ. Đến ngày 18/2/2006, CBETA đã hoàn tất các tập 1-55 và 85 (7.877 vạn chữ) của *Đại Chánh.* Đến năm 2007, CBETA hoàn tất *Vạn tân tục tạng* (卍新續藏, 7.122 vạn chữ). Song song, SAT (gọi đủ là Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng Kinh - ấn bản SAT, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản) hoàn thành các tập 56-84.

Mã số tựa đề *Đại Chánh* của SAT nhấn mạnh "số thứ tự tựa đề" gồm *T* và 4 con số, đang khi CBETA nhấn mạnh "số tập" trước và theo sau là "số thứ tự tựa đề." Ví dụ, *Trường A-hàm kinh* (*Dīrghāgama,* 長阿含經) được CBETA trình bày với mã số "T01n0001", trong đó, "T" là *Đại Chánh,* "01" là tập 1 trong 85 tập, "n" = number tức số thứ tự và "0001" là bài kinh thứ 1 trong 2920 tựa đề. Ngược lại, *Kinh Trường A-hàm* được SAT trình bày với mã số "T0001_.01", trong đó, "T" là *Đại Chánh,* "0001" là bài kinh thứ 1 trong 2920 tựa đề và ".01" là tập 1 trong 85 tập.

3. Tìm kiếm thông tin mô tả về tựa đề kinh, luật, luận qua mã số tựa đề

Để tìm kiếm thông tin về một tựa đề gồm kinh, luật, luận, kinh sớ, luật sớ, luận sớ, hay một tác phẩm nào đó trong ấn bản *Đại Chánh,* quý độc giả cần nắm vững cấu trúc của sách Mục lục này, đặc biệt là mục "*Mục lục Đại tạng Kinh* từ tựa đề 1-2920" cho đến phần "Đối chiếu mã số tựa đề trong các bộ mục lục *Đại tạng Kinh.*"

Quý độc giả có thể tìm kiếm thông tin theo "mã số của tựa đề" trong ấn bản *Đại Chánh*. Ví dụ, *Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời* (妙法蓮華經) trong ấn bản *Đại Chánh* được trình bày phổ biến theo hai cách như sau: (i) T0262, trong đó, T là từ viết tắt của chữ *Taishō,* tức ấn bản *Đại Chánh*, cụm ba số 0262 là số thứ tự của bản văn này, (ii) T09n0262, trong đó, cặp số "09" được hiểu là tập thứ 9 và "n" viết đủ là "number" có nghĩa "số thứ tự"; do đó, có thể hiểu kinh này là bản văn có số thứ tự 262 trong tập thứ 9 của ấn bản *Đại Chánh.* Dò theo con số thứ tự của quyển *Mục lục* này, độc giả sẽ có được thông tin mô tả và so sánh khái quát về từng tựa đề trong ấn bản *Đại Chánh.*

4. Tìm kiếm dịch giả, soạn giả, người chú thích, tác giả

Trong "*Mục lục Tam tạng Đại Chánh*" có 1655 tựa đề tác phẩm có tên dịch giả và hơn 1000 tựa đề tác phẩm còn lại có tên soạn giả, người biên tập, người thuyết giảng, người thuật lại, người ghi chép, người chú thích,

---

Hoa Nghiêm Liên Xã. Ấn bản offline có thể download tại: http://www.cbeta.org/download/cbreader.php

người sưu tầm và người ấn hành… Có những tác phẩm chỉ có một người làm. Cũng có nhiều tác phẩm có nhiều người tham gia.

Có hai cách phân loại dịch giả: (i) Phân loại dịch giả/tác giả theo triều đại Trung Quốc, (ii) Phân loại dịch giả/tác giả theo mẫu tự ABC. Sách này chọn cách thứ 2. Vì không phải là một từ điển, các thông tin về dịch giả/ tác giả trong sách này chủ yếu gồm: (i) Tên đọc theo Hán Việt, (ii) Tên gốc Sanskrit, (iii) Tên chữ Hán, (iv) Tên chữ Hán đọc theo hệ thống Wade Giles vốn phổ biến trong các sách Anh – Pháp.

Bên cạnh thông tin về tên dịch giả/ tác giả, quyển sách này cung cấp thông tin về năm sinh, năm mất, giữa năm sinh và năm mất có dấu gạch ngang. Trường hợp không rõ năm sinh, tôi trình bày theo mặc định, đặt "dấu hỏi" ở cột sinh. Ví dụ, Thí Hộ (Dānapāla, 施護) (?—1017). Trường hợp không rõ năm mất, tôi đặt "dấu hỏi" ở cột mất. Ví dụ, Cơ Biện (基辯, Chi pien) (619—?); Tằng Phượng Nghi (曾鳳儀, Tseng feng i) (1556—).

Trường hợp, không biết rõ thông tin về năm sinh, năm mất của nhân vật thì tôi ghi là "tk" theo sau số thế kỷ. Ví dụ, Cồ-đàm Bát-nhã-lưu-chi (*Gautama Prajñāruci*, 瞿曇般若流支) (tk 6).

II. NỖ LỰC VIỆT HÓA TỰA KINH

1. Việt hóa tối đa các tựa đề

Vì đặc điểm của chữ Hán súc tích, gắn gọn, do đó, khi dịch tiếng Việt, tôi chấp nhận tựa đề tiếng Việt có số chữ dài hơn tựa đề chữ Hán. Mục đích của tôi là Việt hóa nhiều nhất có thể các yếu tố chữ Hán trong tựa đề. Có thể trong giai đoạn đầu, quý độc giả do chưa quen với cách dịch thuần Việt nên không thích tựa đề tiếng Việt.

Ví dụ, tựa đề "*Đại bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*" (*Mahāprajñāpāramitāsūtra,* 大般若波羅蜜多經) có mã số T07n0220, tôi dịch là "*Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn*." Tựa đề "*A-tỳ-đạt-ma pháp uẩn túc luận*" (*Abhidharma dharmaskandha pādaśāstra),* 阿毘達磨法蘊足論) có mã số T26n1537, tôi dịch là "*Luận đầy đủ về nhóm chủ đề chân lý trong A-tỳ-đạt-ma*."

2. Tên người trong tựa đề

Ví dụ, trong tựa đề *Nguyệt Quang Bồ-tát Kinh* (月光菩薩經) có mã số *Đại Chánh* là T03n0166 thì "Nguyệt Quang" (月光) vừa là danh từ riêng, vừa là danh từ có ý nghĩa là "ánh sáng của trăng" nên tôi dịch tựa đề tiếng Việt "*Kinh Bồ-tát Ánh Sáng Trăng*." Tương tự, tựa đề "*Nguyệt Minh*

Bồ-tát kinh" (月明菩薩經) có mã số T03n0169, tôi dịch là "*Kinh Bồ-tát Trăng Sáng.*"

Đối với các danh từ riêng phiên âm từ Sanskrit, Pali, tôi trả tên phiên âm Hán Việt về tên gốc trong Sanskrit và Pali. Ví dụ, tựa đề "*Thái tử Tu-đại-noa kinh*" (太子須大拏經) có mã số T03n0171, tôi dịch là "*Kinh thái tử Sudana*" (thay về *Kinh thái tử Tu-đại-noa*).

Đối với ba vị Bồ-tát chính trong Đại thừa, tôi chọn danh hiệu Hán Việt đã phổ biến gồm Bồ-tát Văn-thù (thay vì Văn-thù-sư-lợi, *Mañjuśrī,* 文殊師利), Bồ-tát Quan Âm (thay vì Quán Thế Âm, 觀世音菩薩, hay Quán Tự Tại, 觀自在菩薩, *Avalokiteśvara*); Bồ-tát Địa Tạng (地藏菩薩), thay vì dùng tên nguyên tác Sanskrit là *Kṣitigarbha*. Đối với các vị A-la-hán chính trong mười đệ tự lớn của Phật, tôi giữ phiên âm Xá-lợi-phất (舍利弗) thay vì dùng nguyên tác Śāriputra, hay Xá-lợi Tử (舍利子), Mục-kiền-liên (目犍連) thay vì dùng tên nguyên tác, *Maudgalyāyana*. Tên các vị còn lại phần lớn đổi lại tên Sanskrit gốc, thay vì chỉ phiên âm Hán Việt như trước đây.

3. Về chữ "phương quảng" và "phương đẳng" trong tựa đề

Ví dụ, tựa đề "*Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*" (*Mahāvaipulya Buddhāvataṃsaka Sūtra,* 大方廣佛華嚴經) thường gọi tắt là *Kinh Hoa nghiêm* (*Avataṃsaka Sūtra,* 華嚴經) thuộc mã số T09n0278 và T10n0279 trong ấn bản *Đại Chánh,* tôi dịch là "*Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa*", trong đó, "hoa nghiêm" (*avataṃsaka, 華嚴, flower adorment*) có nghĩa là "trang sức hoa" hay "dùng hoa để trang sức" (用花莊嚴) và "phương quảng" (*vaipulya,* 方廣) hay "đại phương quảng" (*mahā-vaipulya,* 大方廣) là từ chỉ cho các bài kinh dài trong Phật giáo Đại thừa.[2] Trong ngữ cảnh của văn học Phật giáo Đại thừa, các khái niệm "phương quảng" (方廣) và "đại phương quảng" (大方廣), "phương đẳng" (方等) hay "đại phương đẳng" (大方等) là các khái niệm chỉ chung cho các kinh Đại thừa (是諸大乘經的通名).

Từ nguyên tắc trên, các tựa "*Phương quảng đại trang nghiêm kinh*" (方廣大莊嚴經) được dịch là "*Kinh trang nghiêm lớn Đại thừa.*" Do vậy, các tựa có chữ "đại phương quảng", hay "đại phương đẳng," tôi đều dịch

[2] Damien Keown trong Từ điển Phật học của mình giải thích từ "kinh phương quảng" (vaipulya sutra) là "thuật ngữ đề cập đến các sáng tác kinh điển dài hơn trong Phật giáo Đại thừa, có nền tảng triết học rộng hơn và bao trùm hơn" (*term referring to the longer sūtra compositions in Mahāyāna Buddhism* that have a broader and more inclusive philosophical basis). Xem ấn bản online [truy cập ngày 01/10/2021]: https://www.oxfordreference.com/view/10.1093/oi/authority.20110803115037917

thành "Đại thừa." Tương tự, đối với các tựa có chữ "đại phương đẳng," tôi đều dịch thành "Đại thừa." Xem T12n0387, T13n0397, T13n0415 v.v… Trong trường hợp, tựa đề có cụm từ "Đại thừa phương đẳng" (大乘方等) thì tôi dịch là "phương đẳng Đại thừa" tức các kinh dài trong văn học Đại thừa.

4. Về chữ "Phật thuyết" trong tựa đề

Trong ấn bản *Đại Chánh,* có 562 bài kinh có cấu trúc "Phật thuyết… Kinh" (佛說…經), trong đó, mệnh đề tường thuật trực tiếp "Phật thuyết" có nghĩa là "Phật nói," theo sau là tựa bài kinh. Ví dụ, tựa đề "*Phật thuyết thánh pháp ấn kinh*" (佛說聖法印經) có mã số T02n0103 trong *Đại Chánh* dịch sát nghĩa là "***Phật nói Kinh*** *dấu ấn chánh pháp thánh thiện.*" Để nhấn mạnh tựa đề kinh đứng đầu câu trong các tựa đề, tôi đã phương tiện thay đổi thành tựa đề "***Kinh Phật nói*** *dấu ấn chánh pháp thánh thiện.*" Nếu tỉnh lược thành tố "Phật nói" (佛說, Phật thuyết), ý nghĩa của tựa đề không hề thay đổi.

Tựa đề "*Phật thuyết A-di-đà kinh*" (佛說阿彌陀經) có mã số T12n0366 trong *Đại Chánh,* thay vì dịch sát nghĩa là "*Phật nói Kinh A-di-đà*", tôi đã phương tiện dịch đảo vị trí thành "*Kinh Phật nói về Phật A-di-đà.*" Tựa đề "*Phật thuyết Hải Ý Bồ-tát sở vấn tịnh ấn pháp môn kinh*" (佛說海意菩薩所問淨印法門經) có mã số T13n0400 trong *Đại Chánh* được dịch là "*Kinh Phật nói về Bồ-tát Hải Ý hỏi pháp môn ấn thanh tịnh.*"

Trong ấn bản *Mục lục ấn hành Đại tạng Kinh Hán ngữ* (한굴대장경刊行目録, *Han'gul taejanggyong kanhaeng mongnok,* 韩国大藏經刊行目錄), có điểm đáng chú ý là, tất cả chữ "Phật thuyết" (佛說) trong 563 tựa đề chữ Hán đều được tỉnh lược trong tựa đề chữ Hàn. Ví dụ, mã số tựa đề T02n0103 là "*Phật thuyết thánh pháp ấn kinh*" (佛說聖法印經), bản chữ Hàn chỉ ghi là "*Seong beobin gyeong*" (성법인경).

III. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA TỰA ĐỀ

1. Cấu trúc và phạm vi thông tin của tựa đề

Nhằm giúp các độc giả tiếp cận và tham khảo nguồn về các mục lục *Đại tạng Kinh* thông dụng của Phật giáo Đại thừa, các tựa đề trong *Tổng mục lục* trong trường hợp nhiều nhất, đầy đủ nhất, sẽ có 18 thông tin như sau:

(i) Mã số tựa đề trong ấn bản *Đại Chánh* (bắt đầu bằng chữ T = *Taishō*);

(ii) Tựa tác phẩm của ấn bản *Đại Chánh* do Thích Nhật Từ dịch tiếng

Việt, được in nghiêng và in đậm. Các dịch giả Việt Nam chủ yếu chỉ phiên âm tựa đề Hán Việt;

(iii) Số quyển của bản dịch chữ Hán;

(iv) Thông tin dịch giả, người biên tập, người chú thích, người trước tác… của ấn bản *Đại Chánh,* gồm tên tiếng Việt, tên nguyên tác Sanskrit, tên chữ Hán, chữ Hán được Latinh hóa của Wade Giles;

(iv) Năm dịch từng tác phẩm của *Đại Chánh;*

(v) Tương ứng với niên hiệu trong các triều đại Trung Quốc qua các thời kỳ dịch Tam tạng;

(vi) Nơi dịch các tác phẩm, hoặc là địa danh tỉnh, hoặc là tên Chùa;

(vii) Xuất xứ của các thông tin của mục i-vi theo ấn bản *Đại Chánh*;

(viii) Thông tin dịch giả của bản tiếng Việt, hiện mới có tên người dịch; cần tiếp tục nhập dữ liệu về năm dịch và nơi dịch;

2. Cách trình bày tựa đề mẫu trong *Mục lục* này

Giả sử, độc giả muốn biết thông tin tựa tác phẩm có vị trí thứ 21 (ký hiệu là "n0021", trong đó, "n" viết đủ là "number" tức số thứ tự) trong *Kinh Trường A-hàm* (*Dīrghāgamasūtra,* 長阿含經) trong ấn bản *Đại tạng tân tu Đại tạng* (*Taishō Shinshū Daizōkyō,* viết tắt là *Đại Chánh*) được trình bày trong sách này gồm: (a) Số tập trong ấn bản *Đại Chánh* (viết tắt là "T" thay cho chữ "*Taishō*" (tân tu = ấn bản có hiệu đính), (b) Số thứ tự bài kinh trong *Đại Chánh,* (c) Tựa tác phẩm/ dịch phẩm in nghiêng đậm, (d) Thông tin dịch giả bản dịch chữ Hán và chữ Việt. Sau đây là trình bày mẫu về bài kinh 12 của *Kinh Trường A-hàm.*

T01n0021 ***Kinh 62 quan điểm của lưới Phạm thiên***; S. *Brahmajālasūtra,* 梵網六十二見經 (*Phạm võng lục thập nhị kiến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-252 trong triều đại Ngô (吳), (T. 2151-351b:21). Bản Việt 1: Thích Chánh Lạc. Bản Việt 2: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng kinh.

***

Trong thời gian tới, với kế hoạch dự kiến, dựa vào cơ sở dữ liệu của sách *Mục lục* này, tôi tiếp tục in quyển "*Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo"* vào tháng 12/2021 bao gồm Tam tạng Phật giáo Thượng tọa bộ, Tam tạng Phật giáo Bộ phái và Tam tạng Phật giáo Đại thừa.

Bên cạnh đó, tôi đang làm "*Tổng mục lục Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam*" nhằm bổ sung danh mục tác phẩm tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam trải qua các triều đại, cũng như danh mục đối chiếu đa ngôn

ngữ về mã số tựa đề của *Mục lục Tam tạng Đại Chánh* với một số tổng mục lục tam tạng thông dụng khác.

Tôi hy vọng quyển sách này giúp quý độc giả có được các thông tin bổ ích về 2920 tựa đề trong *Mục lục Tam tạng Đại Chánh*, góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu và ứng dụng lời Phật dạy trong cuộc sống.

Chùa Giác Ngộ, ngày 10/10/2021
Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ

BẢNG VIẾT TẮT

Bản Hán:	Thông tin bản chữ Hán gồm dịch giả, tác giả, người biên tập
Bản Việt:	Thông tin bản dịch tiếng Việt gồm dịch giả, ngày dịch, nơi dịch
CBETA:	*Chinese Buddhist Electronic Text Association*, Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (電子佛典集成)
Đại Chánh:	*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經)
KĐPG:	Kinh điển Phật giáo
Linh Sơn PBĐTK:	Nhóm phiên dịch "*Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng Kinh*", 203 tập, do Thích Tịnh Hạnh chủ trì và Nguyên Hồng làm tổng biên tập
n	number, số thứ tự (của bản văn)
S.	tiếng Sanskrit, tựa đề Sanskrit
SAT.	*The SAT Daizōkyō Text Database,* Cơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng Kinh, ấn bản SAT
T.	*Taishō shinshu Daizōkyō* (*Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh*)
tk	Thế kỷ
TTDTHNHQ	Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang

PHẦN I
TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH THEO MÃ SỐ VÀ CHỦ ĐỀ

Mã số thứ tự 2920 tựa đề trong "*Tổng mục lục tam tạng Phật giáo*" này dựa vào hệ thống mã số của CBETA (*Chinese Buddhist Electronic Text Association*) tức Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (電子佛典集成).

Để tìm kiếm thông tin về một tựa đề gồm kinh, luật, luận, kinh sớ, luật sớ, luận sớ, hay một tác phẩm nào đó trong ấn bản *Đại Chánh,* quý độc giả cần nắm vững cấu trúc của sách Mục lục này, đặc biệt là mục "Mục lục *Đại tạng Kinh* từ tựa đề 1-2920" cho đến phần "Đối chiếu mã số tựa đề trong các bộ mục lục *Đại tạng Kinh.*"

Quý độc giả có thể tìm kiếm thông tin theo "mã số của tựa đề" trong ấn bản *Đại Chánh*. Ví dụ, *Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời* (妙法蓮華經) trong ấn bản *Đại Chánh* được trình bày theo hai cách phổ biến như sau: (i) T0262, trong đó, "*T*" là từ viết tắt của chữ *Taishō,* tức ấn bản *Đại Chánh*, cụm bốn con số "0262" là số thứ tự của bản văn này trong *Đại Chánh*, (ii) T09n0262, trong đó, cặp số "09" được hiểu là tập thứ 9 và "n" viết đủ là "number" có nghĩa "số thứ tự"; do đó, có thể hiểu kinh này là bản văn có số thứ tự 262 trong tập thứ 9 của ấn bản *Đại Chánh*. Dò theo con số thứ tự của quyển *Mục lục* này, độc giả sẽ có được thông tin về từng tựa đề trong ấn bản *Đại Chánh*.

Chúng tôi kêu gọi sự hợp tác của quý dịch giả và độc giả trong việc cung cấp thông tin các bản dịch tiếng Việt chưa có trong danh mục này, hoặc bổ sung các thông tin về thời điểm và địa điểm dịch đối với các dịch phẩm tiếng Việt trong danh mục này.

1. BỘ A-HÀM

(*Āgama*, 阿含部): *T.* 1–151

*T*01n0001, ***Kinh tuyển tập Kinh dài***: S. *Dīrghāgama*, 長阿含經 (*Trường A-hàm kinh*), 22 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 413 tại Trường An (長安, Ch'ang An). Bản Việt: Thích Tuệ Sỹ dịch năm 1999 tại Quảng Hương Già-lam. Bản Việt 1: Thích Thiện Siêu và Thích Thanh Từ chủ dịch. Bản Việt 2: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0001.

*T*01n0002, ***Kinh bảy đức Phật***: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 七佛經 (*Kinh Bảy Phật*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0002.

*T*01n0003, ***Kinh Phật Vipassī***: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 毘婆尸佛經 (*Tỳ-bà-thi Phật kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 990. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0003.

*T*01n0004, ***Kinh họ tên cha mẹ của bảy Phật***: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 七佛父母姓字經 (*Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 240-254. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0004.

*T*01n0005, ***Kinh Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛般泥洹經 (*Phật bát-nê-hoàn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-307 tại Trường An (長安, Ch'ang An). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0005.

*T*01n0006, ***Kinh niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 般泥洹經 (*Bát-nê-hoàn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0006.

*T*01n0007, ***Kinh Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 大般涅槃經 (*Đại bát-niết-bàn kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch vào năm 405. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0007.

*T*01n0008, ***Kinh điều kiện phát triển của bà-la-môn Kiên Cố***: S. *Pratītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra*,大堅固婆羅門緣起經 (*Đại kiên cố bà-la-môn duyên khởi kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thi Hộ (施

護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0008.

*T*01n0009, ***Kinh tiên nhân***, 人仙經 (*Nhân tiên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0009.

*T*01n0010, ***Kinh điều kiện phát triển của hai bà-la-môn Bạch Y và Kim Tràng***: S. *Pratītya-samutpāda divibhaṅga-nirdeśa-sūtra*, 白衣金幢二婆羅門緣起經 (*Bạch y kim tràng nhị bà-la-môn duyên khởi kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm1012. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0010.

*T*01n0011, ***Kinh bà-la-môn Nyagrodha***: S. *Nyagrodha-brāhmaṇa-sūtra*, 尼拘陀梵志經 (*Ni-câu-đà phạm chí kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0011.

*T*01n0012, ***Kinh thực hành pháp tích tụ lớn***: S. *Mahā-saṃgīti-sūtra*, 大集法門經 (*Đại tập pháp môn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1005. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0012.

*T*01n0013, ***Kinh mười quả báo trong Kinh tuyển tập Kinh dài***, 長阿含十報法經 (*Trường A-hàm thập báo pháp kinh*), 2 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0013.

*T*01n0014, ***Kinh về sinh tử, dục và vô minh của con người***: S. *Mahānidāna-sūtra*, 人本欲生經 (*Nhân bổn dục sinh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 146. Bản Việt: Thích Chánh Lạc và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0014.

*T*01n0015, ***Kinh câu hỏi của trời Śakra***: S. *Śakra-paripṛcchā-sūtra*, 帝釋所問經 (*Đế-thích sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0015.

*T*01n0016, ***Kinh Thiện Sanh lạy sáu phương***: S. *Śṛgālāvāda-sūtra*, 尸迦羅越六方禮經 (*Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0016.

*T*01n0017, ***Kinh thanh niên Thiện Sanh***: S. *Śṛgālavāda-sūtra*, 善生子經

(*Thiện Sinh tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Pháp Độ (支法度, Chih fa tu) dịch vào năm 301. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0017.

*T*01n0018, ***Kinh công đức tin Phật***, 信佛功德經 (*Tín Phật công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0018.

*T*01n0019, ***Kinh pháp hội lớn***: S. *Mahāsamāja-sūtra*, 大三摩惹經 (*Đại tam-ma-nhạ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0019.

*T*01n0020, ***Kinh Phật tư vấn cho bà-la-môn Ambaṭṭha***: S. *Ambaṭṭha-sutta*, 佛開解梵志阿颰經 (*Phật khai giải phạm-chí A-bạt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) (支謙) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0020.

*T*01n0021, ***Kinh sáu mươi hai quan điểm trong lưới Phạm thiên***: S. *Brahmajāla-sūtra*, 梵網六十二見經 (*Phạm võng lục thập nhị kiến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt 1: Thích Chánh Lạc. Bản Việt 2: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng kinh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0021.

*T*01n0022, ***Kinh quả của Sa-môn***, 寂志果經 (*Tịch chí quả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) (竺曇無蘭) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0022.

*T*01n0023, ***Kinh than của tòa lầu lớn***: S. *Loka-sthāna*, 大樓炭經 (*Đại lâu thán kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Lập (法立, Fa-li) và Pháp Cự (法炬, Fa-chü) (法炬) dịch vào năm 290-307 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0023.

*T*01n0024, ***Kinh nguồn gốc thế giới***, 起世經 (*Khởi thế kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0024.

*T*01n0025, ***Kinh nguyên nhân bắt đầu của thế giới***, 起世因本經 (*Khởi thế nhân bổn kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 605-617 tại vườn Thượng lâm (上林園, Shang-lin yüan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0025.

*T*01n0026, ***Kinh tuyển tập Kinh trung bình***: S. *Madhyamāgama*, 中阿

含經 (*Trung A-hàm kinh*), 60 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch ngày 12/12/ 397-ngày 24/07/ 398. Bản Việt: Thích Tuệ Sỹ dịch tại Quảng Hương Già Lam. Bản Việt 1: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0026.

*T*01n0027, ***Kinh bảy điều hiểu biết***, 七知經 (*Thất tri kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0027.

*T*01n0028, ***Kinh cây Viên Sinh***, 園生樹經 (*Viên Sinh thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0028.

*T*01n0029, ***Kinh dụ ngôn nước muối***, 鹹水喻經 (*Hàm thủy dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0029.

*T*01n0030, ***Kinh Sapta Sūryoda***: S. *Saptasūryoda-sūtra*, 薩鉢多酥哩踰捺野經 (*Tát-bát-đa-tô-lý Du-nại-dã kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0030.

*T*01n0031, ***Kinh nguyên nhân bảo vệ các dòng chảy***, 一切流攝守因經 (*Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0031.

*T*01n0032, ***Kinh bốn chân lý***: S. *Catuḥ-satya-sūtra*, 四諦經 (*Tứ đế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0032.

*T*01n0033, ***Kinh nước sông Hằng***, 恒水經 (*Hằng thủy kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0033.

*T*01n0034, ***Kinh biển chánh pháp***, 法海經 (*Pháp hải kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0034.

*T*01n0035, ***Kinh tám đặc điểm của biển***, 海八德經 (*Hải bát đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0035.

*T*01n0036, ***Kinh các đặc điểm nền tảng***, 本相猗致經 (*Bổn tương ỷ trí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0036.

*T*01n0037, ***Kinh các điều kiện nguồn gốc***, 緣本致經 (*Duyên bổn trí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0037.

*T*01n0038, ***Kinh bảy báu của vua Chuyển luân***, 輪王七寶經 (*Luân vương thất bảo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0038.

*T*01n0039, ***Kinh truyện vua Đảnh Sinh***, 頂生王故事經 (*Đảnh sinh vương cố sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0039.

*T*01n0040, ***Kinh vua Murdhagata***, 文陀竭王經 (*Văn-đà-kiệt vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 tại Cô Tạng (姑藏, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0040.

*T*01n0041, ***Kinh vua Bimbisāra***: S. *Bimbisāra-pratyudgamana-sūtra*, 頻婆娑羅王經 (*Tần-bà-sa-la vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0041.

*T*01n0042, ***Kinh tù ngục thành sắt***, 鐵城泥犁經 (*Thiết thành nê-lê kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0042.

*T*01n0043, ***Kinh năm thiên sứ của vua Yama***, 閻羅王五天使者經 (*Diệm-la vương ngũ thiên sứ giả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh-hsi). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0043.

*T*01n0044, ***Kinh thời gian của đời quá khứ và tương lai***, 古來世時經 (*Cổ lai thế thời kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0044.

*T*01n0045, ***Kinh vua Đại Chánh Cú***, 大正句王經 (*Đại chánh cú vương kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0045.

*T*01n0046, ***Kinh tám chánh niệm của Anuruddha***, 阿那律八念經 (*A-na-luật bát niệm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0046.

*T*01n0047, ***Kinh xa lìa ngủ nghỉ***, 離睡經 (*Ly thùy kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0047.

*T*01n0048, ***Kinh điều đúng, điều sai***, 是法非法經 (*Thị pháp phi pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0048.

*T*01n0049, ***Kinh tìm kiếm dục***, 求欲經 (*Cầu dục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0049.

*T*01n0050, ***Kinh chấp nhận tuổi***, 受歲經 (*Thọ tuế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0050.

*T*01n0051, ***Kinh phạm chí Kế Thủy Tịnh***, 梵志計水淨經 (*Phạm chí kế thủy tịnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0051.

*T*01n0052, ***Kinh ý nghĩa chuỗi sự sống dài***: S. *Mahānidāna-sūtra*, 大生義經 (*Đại sinh nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0052.

*T*01n0053, ***Kinh tổ hợp khổ đau***, 苦陰經 (*Khổ ấm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0053.

*T*01n0054, ***Kinh bốn con của Śākya Mahānāma Kulika***, 釋摩男本四子經 (*Thích-ma-nam bổn tứ tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0054.

*T*01n0055, ***Kinh vấn đề và nguyên nhân khổ đau***, 苦陰因事經 (*Khổ ấm nhân sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0055.

*T*01n0056, ***Kinh tư duy hạnh phúc***, 樂想經 (*Lạc tưởng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0056.

*T*01n0057, ***Kinh phân bố phiền não***, 漏分布經 (*Lậu phân bố kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0057.

*T*01n0058, ***Kinh Anupada***, 阿耨風經 (*A-nậu-phong kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0058.

*T*01n0059, ***Kinh nguồn gốc sự vật***, 諸法本經 (*Chư pháp bổn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0059.

*T*01n0060, ***Kinh quả giác ngộ của Gotami***, 瞿曇彌記果經 (*Cù-đàm-di ký quả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0060.

*T*01n0061, ***Kinh tiếp nhận tuổi mới***: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 受新歲經 (*Thọ tân tuế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0061.

*T*01n0062, ***Kinh năm mới***: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 新歲經 (*Tân tuế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0062.

*T*01n0063, ***Kinh kết thúc an cư mùa mưa***: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 解夏經 (*Giải hạ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0063.

*T*01n0064, ***Kinh Tỳ-kheo Campa***, 瞻婆比丘經 (*Chiêm-bà Tỳ-kheo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0064.

*T*01n0065, ***Kinh điều phục tâm dâm dục***, 伏婬經 (*Phục dâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0065.

*T*01n0066, ***Kinh ma làm phiền***, 魔嬈亂經 (*Ma nhiễu loạn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm25-220. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0066.

*T*01n0067, ***Kinh ác quỷ thử lòng tôn giả Mục-kiền-liên***, 弊魔試目連經 (*Tệ ma thí Mục-liên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0067.

*T*01n0068, ***Kinh Rāstrapāla***, 賴吒和羅經 (*Lại-tra-hòa-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0068.

*T*01n0069, ***Kinh bảo vệ tổ quốc***, 護國經 (*Hộ quốc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 999. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0069.

*T*01n0070, ***Kinh đếm hơi thở***, 數經 (*Sổ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0070.

*T*01n0071, ***Kinh bà-la-môn Assalāyana hỏi về dòng họ cao quý***, 梵志頞波羅延問種尊經 (*Phạm chí Át-bà-la-diên vấn chủng tôn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0071.

*T*01n0072, ***Kinh công đức của ba nương tựa, năm đạo đức, tâm từ và xuất thế***, 三歸五戒慈心厭離功德經 (*Tam quy ngũ giới từ tâm yểm ly công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0072.

*T*01n0073, ***Kinh Cấp Cô Độc***, 須達經 (*Tu-đạt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-tỳ-địa (求那毘地, Ch'iu na 毘 ti) dịch vào năm 492. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0073.

*T*01n0074, ***Kinh thành quả tặng biếu của trưởng giả***, 長者施報經 (*Trưởng giả thí báo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0074.

*T*01n0075, ***Kinh Phật nói về việc học cho bà-la-môn lớn tuổi tại vườn Hoàng Trúc***, 佛為黃竹園老婆羅門說學經 (*Phật vi Hoàng Trúc viên lão bà-la-môn thuyết học kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0075.

*T*01n0076, ***Kinh Brahmāyu***: S. *Brahmāyu-sūtra*, 梵摩渝經 (*Phạm-ma-du kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0076.

*T*01n0077, ***Kinh tôn kính tối thượng***, 尊上經 (*Tôn thượng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0077.

*T*01n0078, ***Kinh Śuka***: S. *Śuka-sūtra*, 兜調經 (*Đâu-điều kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0078.

*T*01n0079, ***Kinh Śuka***: S. *Śuka-sūtra*, 鸚鵡經 (*Anh vũ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0079.

*T*01n0080, ***Kinh Phật nói về quả báo sai khác cho trưởng giả Śuka***: S. *Śuka-sūtra*, 佛為首迦長者說業報差別經 (*Phật vi Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Pháp Trí dịch tháng 04/ 582. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0080.

*T*01n0081, ***Kinh phân tích nhân quả thiện ác***: S. *Śuka-sūtra*, 分別善惡報應經 (*Phân biệt thiện ác báo ứng kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0081.

*T*01n0082, ***Kinh tâm ý***, 意經 (*Ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0082.

*T*01n0083, ***Kinh phù hợp chánh pháp***, 應法經 (*Ứng pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0083.

*T*01n0084, ***Kinh khác biệt về tặng biếu***, 分別布施經 (*Phân biệt bố thí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0084.

*T*01n0085, ***Kinh nhân duyên dừng tranh chấp***, 息諍因緣經 (*Tức tránh nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0085.

*T*01n0086, ***Kinh tù ngục***: S. *Niraya-sūtra*, 泥犁經 (*Nê-lê kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0086.

*T*01n0087, ***Kinh ăn chay***, 齋經 (*Trai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0087.

*T*01n0088, ***Kinh tín nữ Đọa-xá-ca***, 優陂夷墮舍迦經 (*Ưu-pha-di Đọa-xá-ca kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0088.

*T*01n0089, ***Kinh tám điều đạo đức***, 八關齋經 (*Bát quan trai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-shengdịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0089.

*T*01n0090, ***Kinh Vekhanassa***, 鞞摩肅經 (*Bính-ma-túc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0090.

*T*01n0091, ***Kinh con trai bà-la-môn không lìa tình cảm lúc qua đời***, 婆羅門子命終愛念不離經 (*Bà-la-môn tử mệnh chung ái niệm bất ly kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0091.

*T*01n0092, ***Kinh người cư sĩ mười nhánh và dân của thành thứ 8***, 十支居士八城人經 (*Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0092.

*T*01n0093, ***Kinh nhận thức sai***, 邪見經 (*Tà kiến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0093.

*T*01n0094, ***Kinh dụ ngôn mũi tên***, 箭喻經 (*Tiễn dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0094.

*T*01n0095, ***Kinh dụ ngôn con kiến***, 蟻喻經 (*Nghị dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0095.

*T*01n0096, ***Kinh trị liệu tâm ý***, 治意經 (*Trị ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0096.

*T*01n0097, ***Kinh pháp môn nghĩa rộng***: S. *Arthavighuṣṭa-sūtra*, 廣義法門經 (*Quảng nghĩa pháp môn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 10/12/ 563. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0097.

*T*01n0098, ***Kinh nghĩa chánh pháp phổ quát***: S. *Arthavighuṣṭa-sūtra*, 普法義經 (*Phổ pháp nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 152. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0098.

*T*02n0099, ***Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề***: S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 雜阿含經 (*Tạp A-hàm kinh*), 50 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch; Hiệu đính & chú thích: Thích Tuệ Sỹ. Bản Việt 2: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0099.

*T*02n0100, ***Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề (bản dịch khác)***: S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 別譯雜阿含經 (*Kinh Tạp A-hàm (bản dịch khác)*), 16 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm352-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0100.

*T*02n0101, ***Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề***: S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 雜阿含經 (*Tạp A-hàm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 222-280. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0101.

*T*02n0102, ***Kinh Phật nói năm tổ hợp là tính không***, 佛說五蘊皆空經 (*Phật thuyết ngũ uẩn giai không kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) (義淨) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Quảng Lượng và Lý Hồng Nhựt dịch ngày 18/8/2009 tại Canada, Toronto. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0102.

*T*02n0103, ***Kinh Phật nói dấu ấn chánh pháp thánh thiện***, 佛說聖法印經 (*Phật thuyết thánh pháp ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 07/01/ 295. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/19/2011 tại Gò Vấp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0103.

*T*02n0104, ***Kinh Phật nói dấu ấn chánh pháp***, 佛說法印經 (*Phật thuyết pháp ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1001. Bản Việt: Thích Thiện Trì dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0103.

*T*02n0105, ***Kinh dụ ngôn năm tổ hợp***, 五陰譬喻經 (*Ngũ ấm thí dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 08/10/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0105.

*T*02n0106, ***Kinh Phật nói về bọt nước trôi nổi***, 佛說水沫所漂經 (*Phật thuyết thủy mạt sở phiêu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 10/06/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0106.

*T*02n0107, ***Kinh Phật nói về không giữ tâm ý***, 佛說不自守意經 (*Phật thuyết bất tự thủ ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 08/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0107.

*T*02n0108, ***Kinh Phật nói về Pūrṇa***, 佛說滿願子經 (*Phật thuyết mãn nguyện tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0108.

*T*02n0109, ***Kinh Phật nói về chuyển pháp luân***: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtra*, 佛說轉法輪經 (*Phật thuyết chuyển pháp luân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0109.

*T*02n0110, ***Kinh Phật nói về ba lần chuyển pháp luân***: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtra*, 佛說三轉法輪經 (*Phật thuyết tam chuyển pháp luân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0110.

*T*02n0111, ***Kinh Phật nói về thích và hấp dẫn***, 佛說相應相可經 (*Phật*

thuyết tương ưng tương khả kinh), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 14/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0111.

*T*02n0112, ***Kinh Phật nói về đường thánh tám nhánh***: S. *Buddha-bhāṣita-aṣṭaṅga-samyaṅ-mārga-sūtra*, 佛說八正道經 (*Phật thuyết bát chánh đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 03/2010. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0112.

*T*02n0113, ***Kinh Phật nói về Nan-đề-thích***: S. *Nandapravrajyā-sūtra*, 佛說難提釋經 (*Phật thuyết Nan-đề thích kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0113.

*T*02n0114, ***Kinh Phật nói về ba đặc điểm của ngựa***, 佛說馬有三相經 (*Phật thuyết mã hữu tam tướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) (支曜) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 20/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0114.

*T*02n0115, ***Kinh Phật nói về tám tư thế của ngựa làm dụ ngôn cho người***, 佛說馬有八態譬人經 (*Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 26/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0115.

*T*02n0116, ***Kinh Phật nói về hương giới đức***, 佛說戒德香經 (*Phật thuyết giới đức hương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Như Tuyết dịch tại Chùa Vạn Thạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0116.

*T*02n0117, ***Kinh Phật nói về hương giới***, 佛說戒香經 (*Phật thuyết giới hương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0117.

*T*02n0118, ***Kinh Phật nói về Aṅgulimāla***: S. *Aṇgulimālīya-sūtra*, 佛說鴦掘摩經 (*Phật thuyết Ương-quật-ma kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0118.

*T*02n0119, ***Kinh Phật nói về Aṅgulimāla***: S. *Aṇgulimālīya-sūtra*, 佛說鴦崛髻經 (*Phật thuyết Ương-quật-kế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.

cbeta.org/T02n0119.

*T*02n0120, ***Kinh Phật nói về Aṅgulimāla***: S. *Aṇgulimālīya-sūtra,* 央掘魔羅經 (*Ương-mật-ma-la kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0120.

*T*02n0121, ***Kinh Phật nói về dụ ngôn mặt trăng***: S. *Candropama-sūtra,* 佛說月喻經 (*Phật thuyết nguyệt dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0121.

*T*02n0122, ***Kinh Phật nói về thái hậu của vua Prasenajit băng hà và tấm thân bụi bặm của vua,*** 佛說波斯匿王太后崩塵土坌身經 (*Phật thuyết Ba-tư-nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0122.

*T*02n0123, ***Kinh Phật nói về điều phục trâu***: S. *Pratītyasamutpādādi-vibhaṅga-nirdeśa-sūtra,* 佛說放牛經 (*Phật thuyết phóng ngưu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0123.

*T*02n0124, ***Kinh về sự hình thành bởi các điều kiện***: S. *Pratītya-samutpā-da-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra,* 緣起經 (*Duyên khởi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) (玄奘) dịch ngày 09/08/661. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0124.

*T*02n0125, ***Kinh tuyển tập Kinh qua các con số***: S. *Ekôttarikāgama,* 增壹阿含經 (*Tăng nhất A-hàm kinh*), 51 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch vào năm397 tại Lư sơn (廬山, Lu-shan). Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch năm 1997 tại Thiền viện Thường Chiếu. Bản Việt 2: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0125.

*T*02n0126, ***Kinh Phật nói về A-la-hán đủ giới đức,*** 佛說阿羅漢具德經 (*Phật thuyết A-la-hán cụ đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0126.

*T*02n0127, ***Kinh Phật nói về bốn người xuất hiện trên đời,*** 佛說四人出現世間經 (*Phật thuyết tứ nhân xuất hiện thế gian kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 13/3/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0127.

*T*02n0128a, ***Kinh tín nữ Sumāgadha***: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 須摩提女經 (*Tu-ma-đề nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0128a.

*T*02n0128b, ***Kinh tín nữ Sumāgadha***: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 須摩提女經 (*Tu-ma-đề nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0128b.

*T*02n0129, ***Kinh Phật nói về Sumāgadha***: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 佛說三摩竭經 (*Phật thuyết Tam-ma-kiệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) dịch vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0129.

*T*02n0130, ***Kinh Phật nói về nhân duyên con gái Cấp Cô Độc được hóa độ***: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 佛說給孤長者女得度因緣經 (*Phật thuyết Cấp Cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0130.

*T*02n0131, ***Kinh Phật nói về bà-la-môn tránh cái chết***, 佛說婆羅門避死經 (*Phật thuyết bà-la-môn tỵ tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0131.

*T*02n0132a, ***Kinh Phật nói về cúng thí thức ăn được năm phước báo***, 佛說食施獲五福報經 (*Phật thuyết thực thí hoạch ngũ phước báo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Quảng Lượng và Lý Hồng Nhựt dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh, Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0132a.

*T*02n0132b, ***Kinh năm phước của cúng thí thức ăn***, 施食獲五福報經 (*Thí thực hoạch ngũ phước báo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0132b.

*T*02n0133, ***Kinh vua Bimbisara cúng dường Phật***, 頻毘娑羅王詣佛供養經 (*Tần-tỳ-sa-la vương nghệ Phật cúng dường kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0133.

*T*02n0134, ***Kinh Phật nói về con trai trưởng giả sáu lần xuất gia không thành***, 佛說長者子六過出家經 (*Phật thuyết trưởng giả tử lục quá xuất gia kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0134.

*T*02n0135, ***Kinh Phật nói về lực sĩ dời núi***, 佛說力士移山經 (*Phật thuyết lực sĩ di sơn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0135.

*T*02n0136, ***Kinh Phật nói về bốn điều chưa từng có***, 佛說四未曾有法經 (*Phật thuyết tứ vị tằng hữu pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0136.

*T*02n0137, ***Kinh Xá-lợi-phất và Ma-ha Mục-liên du ngoạn ngã tư đường***, 舍利弗摩訶目連遊四衢經 (*Xá-lợi-phất ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 194-199 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0137.

*T*02n0138, ***Kinh Phật nói về mười một chánh niệm về Như Lai***: S. *Maitrībhāvanā-sūtra*, 佛說十一想思念如來經 (*Phật thuyết thập nhất tưởng tư niệm Như Lai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0138.

*T*02n0139, ***Kinh Phật nói về bốn tù ngục***, 佛說四泥犁經 (*Phật thuyết tứ Nê-lê kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0139.

*T*02n0140, ***Kinh Anāthapindada chuyển hóa 7 con trai***, 阿那邠邸化七子經 (*A-na-bân-để hóa thất tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0140.

*T*02n0141, ***Kinh Phật nói về A-tốc-đạt***, 佛說阿遫達經 (*Phật thuyết A-tốc-đạt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0141.

*T*02n0142a, ***Kinh Phật nói về tín nữ Ngọc-da***, 佛說玉耶女經 (*Phật thuyết Ngọc-da nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0142a.

*T*02n0142b, ***Kinh tín nữ Ngọc-da***, 玉耶女經 (*Ngọc-da nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0142b.

*T*02n0143, ***Kinh Ngọc-da***, 玉耶經 (*Ngọc-da kinh*), 1 quyển. Bản Hán:

Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0143.

*T*02n0144, ***Kinh Phật nói về Mahāpajapati vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛說大愛道般泥洹經 (*Phật thuyết Đại Ái Đạo bát-nê-hoàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0144.

*T*02n0145, ***Kinh mẹ Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛母般泥洹經 (*Phật mẫu bát-nê-hoàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0145.

*T*02n0146, ***Kinh vua nước Śrāvastī mơ thấy mười việc***, 舍衛國王夢見十事經 (*Xá-vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0146.

*T*02n0147, ***Kinh Phật nói về mười giấc mơ của vua nước Śrāvastī***, 佛說舍衛國王十夢經 (*Phật thuyết Xá-vệ quốc vương thập mộng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0147.

*T*02n0148, ***Kinh mười giấc mơ của vua Prasenajit***, 國王不梨先泥十夢經 (*Quốc vương Bất-lê-tiên-nê thập mộng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0148.

*T*02n0149, ***Kinh Phật nói về bạn học của Ananda***, 佛說阿難同學經 (*Phật thuyết A-nan đồng học kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0149.

*T*02n0150a, ***Kinh bảy chỗ và ba phép quán***, 七處三觀經 (*Thất xứ tam quán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0150a.

*T*02n0150b, ***Kinh chín cái chết ngang***, 九橫經 (*Cửu hoành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0150b.

*T*02n0151, ***Kinh Phật nói về hành vi đúng trong Kinh A-hàm***, 佛說阿含正行經 (*Phật thuyết A-hàm chánh hạnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0151.

2. BỘ BẢN DUYÊN

(*Jātaka*, 本緣部): *T*. 152–219

*T*03n0152, ***Kinh tập hợp sáu toàn thiện***: S. *Ṣaṭ-pāramitā-saṃgraha*, 六度集經 (*Lục độ tập kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Khương Tăng Hội (康僧會, K'ang seng hui) dịch vào năm 251 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0152.

*T*03n0153, ***Kinh nhân duyên kiếp trước của Bồ-tát***, 菩薩本緣經 (*Bồ-tát bổn duyên kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0153.

*T*03n0154, ***Kinh về sinh***: S. *Jātaka-sūtra*, 生經 (*Sinh kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 12/03/ 285. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Thông Thiền dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0154.

*T*03n0155, ***Kinh hành vi kiếp trước của Bồ-tát***: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 菩薩本行經 (*Bồ-tát bổn hạnh kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0155.

*T*03n0156, ***Kinh Phật đại Phương tiện đền ơn***, 大方便佛報恩經 (*Đại phương tiện Phật báo ân kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Chính Tiến và Thích Quảng Độ dịch năm 1962 tại Sài Gòn. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0156.

*T*03n0157, ***Kinh hoa từ bi***: S. *Karuṇā-puṇḍarīka-sūtra*, 悲華經 (*Bi Hoa kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) (曇無讖) dịch vào năm 414-421 tại Lương Đô (涼都, Liang-tu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 3: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0157.

*T*03n0158, ***Kinh hoa sen từ bi Đại thừa***: S. *Karuṇā-puṇḍarīka*, 大乘悲分陀利經 (*Đại thừa bi phân-đà-lợi kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Trí dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0158.

*T*03n0159, ***Kinh quán đất tâm hướng về Đại thừa***, 大乘本生心地觀經 (*Đại thừa bổn sinh tâm địa quán kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Bát-

nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Tâm Châu dịch. Bản Việt 4: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0159.

*T*03n0160, ***Kinh vòng hoa đời sống quá khứ của Bồ-tát***, 菩薩本生鬘論 (*Bồ-tát bổn sinh man luận*), 16 quyển. Bản Hán: Thiệu Đức (紹德, Shao te) Tuệ Tuân (紹德慧詢, Shao te hui hsün) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0160.

*T*03n0161, ***Kinh vua Trường Thọ***, 長壽王經 (*Trường thọ vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0161.

*T*03n0162, ***Kinh vua Kim Sắc***: S. *Kanakavarṇapūrvayoga-sūtra*, 金色王經 (*Kim sắc vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542 tại Chùa Kim Hoa (金花寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0162.

*T*03n0163, ***Kinh nhân duyên của vua Diệu Sắc***, 妙色王因緣經 (*Diệu sắc vương nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào ngày 28/10/701. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0163.

*T*03n0164, ***Kinh vua Sư tử Tố-đà-sa ngừng ăn thịt***, 師子素馱娑王斷肉經 (*Sư tử Tố-đà-sa vương đoạn nhục Kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 721 tại Chùa Phụng Ân (奉恩寺, Feng-en ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0164.

*T*03n0165, ***Kinh nhân duyên của vua Đảnh Sinh***: S. *Mandhātāvadāna*, 頂生王因緣經 (*Đảnh Sinh vương nhân duyên kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0165.

*T*03n0166, ***Kinh Bồ-tát Nguyệt Quang (Kinh Bồ-tát Ánh Sáng Trăng)***, 月光菩薩經 (*Nguyệt Quang Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0166.

*T*03n0167, ***Kinh thái tử Mộ-phách***, 太子慕魄經 (*Thái tử Mộ-phách kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0167.

*T*03n0168, ***Kinh thái tử Mộ-phách***, 太子墓魄經 (*Thái tử Mộ-phách kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0168.

*T*03n0169, ***Kinh Bồ-tát Nguyệt Minh (Kinh Bồ-tát Ánh Sáng Trăng)***, 月明菩薩經 (*Nguyệt Minh Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0169.

*T*03n0170, ***Kinh thái tử Đức Quang***, 德光太子經 (*Đức Quang thái tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm270. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0170.

*T*03n0171, ***Kinh thái tử Sudana***, 太子須大拏經 (*Thái tử Tu-đại-noa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại Hà Nam (河南, Ho-nan). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0171.

*T*03n0172, ***Kinh nhân duyên xây tháp vì Bồ-tát hiến thân cho hổ đói***, 菩薩投身飴餓虎起塔因緣經 (*Bồ-tát đầu thân di ngạ hổ khởi tháp nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thịnh (法盛, Fa sheng) dịch vào năm 397439. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0172.

*T*03n0173, ***Kinh nhân duyên của thái tử Phước Lực***: S. *Puṇyabalāvadāna*, 福力太子因緣經 (*Phước lực thái tử nhân duyên kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 983. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0173.

*T*03n0174, ***Kinh Bồ-tát Thiểm-tử***: S. *Śyāmakajātaka-sūtra*, 菩薩睒子經 (*Bồ-tát Thiểm-tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0174.

*T*03n0175a, ***Kinh Thiểm-tử***, 睒子經 (*Thiểm-tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại Hà Nam (河南, Ho-nan). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175a.

*T*03n0175b, ***Kinh Phật nói về Thiểm-tử***, 佛說睒子經 (*Phật thuyết Thiểm-tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175b.

*T*03n0175c, ***Kinh Phật nói về Thiểm-tử***, 佛說睒子經 (*Phật thuyết Thiểm-tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175c.

*T*03n0176, ***Kinh đời trước của Phật Sư Tử Nguyệt***: S. *Jātaka-sūtra*, 師子月佛本生經 (*Sư Tử Nguyệt Phật bổn sinh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0176.

*T*03n0177, ***Kinh đại ý***: S. *Mahāmati-sūtra*, 大意經 (*Đại ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦宮寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0177.

*T*03n0178, ***Kinh ba lần chuyển của đời trước***, 前世三轉經 (*Tiền thế tam chuyển kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0178.

*T*03n0179, ***Kinh tín nữ Ngân Sắc***, 銀色女經 (*Ngân sắc nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm539 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0179.

*T*03n0180, ***Kinh Phật khất thực ở đời quá khứ***, 過去世佛分衛經 (*Quá khứ thế Phật Phân-vệ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0180.

*T*03n0181a, ***Kinh nai chín màu***, 九色鹿經 (*Cửu sắc lộc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 220-280.

Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0181a.

*T*03n0181b, ***Kinh Phật nói về nai chín màu***, 佛說九色鹿經 (*Phật thuyết cửu sắc lộc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0181b.

*T*03n0182a, ***Kinh nai mẹ***, 鹿母經 (*Lộc mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0182a.

*T*03n0182b, ***Kinh Phật nói về nai mẹ***, 佛說鹿母經 (*Phật thuyết mộc mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0182b.

*T*03n0183, ***Kinh không ăn thịt và nhân duyên tâm từ của tiên nhân Nhất Thiết Trí Quang Minh***, 一切智光明仙人慈心因緣不食肉經 (*Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0183.

*T*03n0184, ***Kinh tu hành đời trước***: S. *Cārya-nidāna*, 修行本起經 (*Tu hành bổn khởi kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Đại Lực (竺大力, Chu ta li) và Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 197. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0184.

*T*03n0185, ***Kinh đời trước của thái tử Thùy Ứng***, 太子瑞應本起經 (*Thái tử Thụy Ứng bổn khởi kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Như Chơn, Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0185.

*T*03n0186, ***Kinh chiếu sáng cùng khắp***: S. *Lalitavistara*, 普曜經 (*Phổ Diệu kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0186.

*T*03n0187, ***Kinh trang nghiêm lớn của Đại thừa***: S. *Lalitavistara*, 方廣大莊嚴經 (*Phương quảng đại trang nghiêm kinh*), 12 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 10/10/683. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên

Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0187.

*T*03n0188, ***Kinh đời trước của Bồ-tát xuất gia vĩ đại***: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 異出菩薩本起經 (*Dị Xuất Bồ-tát bổn khởi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-312. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0188.

*T*03n0189, ***Kinh nhân quả quá khứ và hiện tại***, 過去現在因果經 (*Quá khứ hiện tại nhân quả kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0189.

*T*03n0190, ***Kinh tập hợp hành vi quá khứ của Phật***: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 佛本行集經 (*Phật bổn hạnh tập kinh*), 60 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 587-595 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Ni trưởng Tuệ Đăng dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0190.

*T*03n0191, ***Kinh vua Mahāsammata***, 眾許摩訶帝經 (*Chúng-hứa ma-ha-đế kinh*), 13 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 989. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 1: Thích Nguyên Trang dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T03n0191.

*T*04n0192, ***Bài tán dương hạnh Phật***: S. *Buddhacarita*, 佛所行讚 (*Phật sở hạnh tán*), 5 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426 tại Cô Tạng (姑藏, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0192.

*T*04n0193, ***Kinh hạnh xưa của Phật***: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 佛本行經 (*Phật bổn hạnh tán*) *kinh*, 7 quyển. Bản Hán: Thích Bảo Vân (釋寶雲, Shih pao yün) dịch vào năm 424-453 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0193.

*T*04n0194, ***Kinh tích lũy của Samgharaksa***, 僧伽羅剎所集經 (*Tăng-già-la-sát sở tập kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄) và người khác dịch ngày 28/12/ 385. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0194.

*T*04n0195, ***Kinh Phật nói về mười hai du hành***: S. *Dvādaśavihāraṇa-*

sūtra, 佛說十二遊經 (*Phật thuyết thập nhị du kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Ca-lưu-đà-ca (迦留陀伽, Chia liu t'o ch'ieh) dịch vào năm 392. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0195.

*T*04n0196, ***Kinh trung bình về những câu chuyện***, 中本起經 (*Trung bổn khởi kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Quả (曇果, T'an kuo) và Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 207. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0196.

*T*04n0197, ***Kinh Phật nói về sự trổi dậy (của nghiệp xưa)***, 佛說興起行經 (*Phật thuyết Hưng Khởi Hành kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 194-199 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0197.

*T*04n0198, ***Kinh Phật nói về bổ túc ý nghĩa***: S. *Artha-vargīya-sūtra*, 佛說義足經 (*Phật thuyết nghĩa túc kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0198.

*T*04n0199, ***Kinh năm trăm đệ tử Phật nói về đời trước***, 佛五百弟子自說本起經 (*Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 303. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0199.

*T*04n0200, ***Kinh tuyển tập về một trăm duyên***, 撰集百緣經 (*Tuyển tập bách duyên kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0200.

*T*04n0201, ***Kinh luận trang nghiêm lớn***: S. *Kalpanā-maṇḍitikā*, 大莊嚴論經 (*Đại trang nghiêm luận kinh*), 15 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thảo và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0201.

*T*04n0202, ***Kinh người hiền và kẻ ngu***: S. *Damamūka-nidāna-sūtra*, 賢愚經 (*Hiền ngu kinh*), 13 quyển. Bản Hán: Tuệ Giác (慧覺, Hui chüeh) và người khác dịch vào năm445 tại Chùa Thiên An (天安寺, T'ien-an ssu). Bản Việt: Thích Trung Quán dịch. Bản Việt

2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0202.

*T*04n0203, ***Kinh kho tàng tổng hợp***: S. *Saṃyukta-ratna-piṭaka-sūtra*, 雜寶藏經 (*Tạp bảo tạng kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) và Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 22/10/2011. Bản Việt 2: Thích Giác Chính dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0203.

*T*04n0204, ***Kinh ngụ ngôn tổng hợp***, 雜譬喻經 (*Tạp thí dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'an) dịch vào năm 147-186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 22/10/2011. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0204.

*T*04n0205, ***Kinh ngụ ngôn tổng hợp***, 雜譬喻經 (*Tạp thí dụ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0205.

*T*04n0206, ***Kinh ngụ ngôn tổng hợp (ấn bản cũ)***, 舊雜譬喻經 (*Cựu tạp thí dụ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Khang Tăng Hội (康僧會, K'ang seng hui) dịch vào năm 251 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0206.

*T*04n0207, ***Kinh ngụ ngôn tổng hợp***, 雜譬喻經 (*Tạp thí dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Lược (道略, Tao lüeh) biên tập tháng 11 năm 405. Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0207.

*T*04n0208, ***Tuyển tập ngụ ngôn trong Kinh***, 眾經撰雜譬喻 (*Chúng kinh tuyển tạp thí dụ*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Lược (道略, Tao lüeh) biên tập Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch cuối thế kỷ V. Bản Việt: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0208.

*T*04n0209, ***Kinh một trăm ngụ ngôn***, 百喻經 (*Bách dụ kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Tăng-ca-tư-na (僧伽斯那, Seng ch'ieh ssu na) biên soạn Tiêu Cầu-na-tỳ-địa (求那毘地, Ch'iu na p'i ti) dịch 16/10/ 492. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch; Phật học viện Quốc tế in tại Hoa Kỳ năm 1996. Bản Việt 2: Ngô Tằng Giao chuyển thơ. Bản Việt 3: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0209.

*T*04n0210, ***Kinh lời vàng Phật dạy***: S. *Dharmapāda*, 法句經 (*Pháp cú kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) biên soạn Duy Kì Nan (維祇難, Wei ch'i nan) (維祇難, Wei ch'i nan) và người khác

dịch vào năm 224 tại Vũ Xương (武昌, Wu-ch'ang). Do Nhà xuất bản Phương Đông in năm 1999. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0210.

*T*04n0211, ***Kinh dụ ngôn trong Pháp cú***: S. *Dharmapāda*, 法句譬喻經 (*Pháp cú thí dụ kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thế Pháp Cự (法炬, Fa-chü) và Pháp Lập (法立, Fa-li) dịch vào năm 290-306. Bản Việt: Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0211.

*T*04n0212, ***Kinh rạng rỡ vượt trội***: S. *Dharmapāda*, 出曜經 (*Xuất diệu kinh*), 30 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 374. Bản Việt: tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0212.

*T*04n0213, ***Kinh tuyển tập thi kệ chánh pháp***: S. *Dharmapāda*, 法集要頌經 (*Pháp tập yếu tụng kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) biên tập Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0213.

*T*04n0214, ***Kinh chó dại***, 獝狗經 (*Chế cẩu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0214.

*T*04n0215, ***Kinh ngụ ngôn đàn bò***, 群牛譬經 (*Quần ngưu thí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Bảo An dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0215.

*T*04n0216, ***Kinh truyện cá lớn***, 大魚事經 (*Đại ngư sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Thanh Mai, Thích Nữ Thanh Nhiên dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0216.

*T*04n0217, ***Kinh ngụ ngôn***, 譬喻經 (*Thí dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0217.

*T*04n0218, ***Kinh dụ ngôn về vua Quán Đảnh***, 灌頂王喻經 (*Quán đảnh vương dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0218.

*T*04n0219, ***Kinh dụ ngôn bác sĩ***: S. *Bhiśajupamāna-sūtra,* 醫喻經 (*Y dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T04n0219.

3. BỘ BÁT-NHÃ

(*Prajñapāramitā,* 般若部): *T*. 220–261

*T*05n0220, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn* (*quyển* 1-200)**: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra,* 大般若波羅蜜多經(第1卷-第200卷) (*Đại Bát-nhã ba-la-mật đa kinh* (*quyển* 1-200)), 200 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 16/02/ 660. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T05n0220.

*T*06n0220, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn* (*quyển* 201-400)**: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra,* 大般若波羅蜜多經(第201卷-第400卷) (*Đại Bát-nhã ba-la-mật đa kinh* (*quyển* 201-400)), 200 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T06n0220.

*T*08n0221, ***Kinh trí tuệ phóng ánh sáng***: S. *Prajñāpāramitā-sūtra,* 放光般若經 (*Phóng quang bát-nhã kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Vô-la-xoa (無羅叉, Wu lo ch'a) dịch ngày 23/7/ 291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0221.

*T*08n0222, ***Kinh tán dương ánh sáng***: S. *Pañcaviṃśatisāhasrikā prajñāpāramitā,* 光讚經 (*Quang tán kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/12/ 286. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0222.

*T*08n0223, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn***: S. *Pañca-viṃśati-sāhasrikā-prajñā-pāramitā,* 摩訶般若波羅蜜經 (*Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh*), 27 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch tháng 4-5 năm 404. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0223.

*T*08n0224, ***Kinh trí tuệ thực hành đạo***: S. *Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra,* 道行般若經 (*Đạo hành bát-nhã kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 179. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Cư sĩ Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0224.

*T*08n0225, ***Kinh vượt qua bằng sáng suốt lớn***: S. *Aṣṭasāhasrikā-*

prajñāpāramitā-sūtra, 大明度經 (*Đại minh độ kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0225.

*T*08n0226, ***Kinh sao chép về trí tuệ lớn***, 摩訶般若鈔經 (*Ma-ha bát-nhã sao kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-tỳ (曇摩竭, T'an mo p'i) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 382 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0226.

*T*08n0227, ***Kinh ngắn về trí tuệ hoàn hảo***: S. *Aṣṭa-sāhasrikāprajñā-pāramitā*, 小品般若波羅蜜經 (*Tiểu phẩm bát-nhã ba-la-mật kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 408. Bản Việt: Chùa Châu Lâm dịch năm 2007. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0227.

*T*08n0228, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo trong ba kho tàng pháp do mẹ Phật sinh ra***: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 佛說佛母出生三法藏般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 25 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1003-1004. Bản Việt: Thích Từ Chiếu dịch tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0228.

*T*08n0229, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo trong kho tàng đức báu của mẹ Phật***: S. *Ratnaguṇasañcayagāthā-sūtra*, 佛說佛母寶德藏般若波羅蜜經 (*Phật thuyết Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Vân Pháp dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Minh Định dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0229.

*T*08n0230, ***Kinh đà-la-ni ý nghĩa trọn vẹn chân thật và một trăm lẽ tám tên trí tuệ hoàn hảo trong tán ngàn kệ tụng thánh***: S. *Prajñapāramitānāmāṣṭaśataka*, 聖八千頌般若波羅蜜多一百八名真實圓義陀羅尼經 (*Thánh bát thiên tụng bát-nhã ba-la-mật-đa nhất bách bát danh chân thật viên nghĩa đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0230.

*T*08n0231, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua Thắng Thiên***: S. *Deva-rāja-pravara-prajñāpāramitā*, 勝天王般若波羅蜜經 (*Thắng thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 565. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Hải Phước dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Minh Định dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0231.

*T*08n0232, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn do Bồ-tát Văn-thù giảng***: S. *Saptaśatikāprajñāpāramitāsūtra*, 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經 (*Văn-thù-sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) dịch vào năm 503. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Minh Lễ, Minh Tấn dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0232.

*T*08n0233, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo do Bồ-tát Văn-thù giảng***: S. *Saptaśatikāprajñāpāramitāsūtra*, 文殊師利所說般若波羅蜜經 (*Văn-thù-sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506-520. Bản Việt 1: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0233.

*T*08n0234, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Nhu Thủ khất thực thanh tịnh bậc nhất***: S. *Nāgaśrīpāripṛcchāsūtra*, 佛說濡首菩薩無上清淨分衛經 (*Phật thuyết Nhu Thủ Bồ-tát vô thượng thanh tịnh phân vệ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Tường Công (翔公, Hsiang kung) dịch vào năm 420-479 tại quận Nam Hải (南海郡, Nan Hai Prefecture). Bản Việt: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0234.

*T*08n0235, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 401 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch ngày 16/4/2014. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0235.

*T*08n0236a, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 509. Bản Việt: Thích Đồng Tiến

dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0236a.

*T*08n0236b, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0236b.

*T*08n0237, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0237.

*T*08n0238, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương chặt đứt tất cả***: S. *Ārya-vajra-cchedikā-bhagavatī-prajñāpāramitā*, 金剛能斷般若波羅蜜經 (*Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) dịch. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0238.

*T*08n0239, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo như kim cương chặt đứt tất cả***: S. *Vajra-cchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 佛說能斷金剛般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật đa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 703 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). Bản Việt: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0239.

*T*08n0240, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo về đặc tính thực tại***: S. *Prajñāpāramitā-naya-śatapañcaśatikā*, 實相般若波羅蜜經 (*Thật tướng bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Từ Niệm dịch ngày 30/04/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0240.

*T*08n0241, ***Kinh trí tuệ lý thú thuộc du-già đảnh Kim cương***: S. *Prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛頂瑜伽理趣般若經 (*Kim cương đảnh du-già lý thú bát-nhã kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm, Huyền Thanh hiệu chỉnh ngày 02/07/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0241.

*T*08n0242, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo chiếu khắp***: S. *Adhyardhaśatikā-prajñāpāramitā-sūtra.*, 佛說遍照般若波羅蜜經 (*Phật thuyết biến chiếu bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0242.

*T*08n0243, ***Kinh chánh định chân thật của Đại Lạc Kim Cương Bất Không***: S. *Adhyardhaśatikā-prajñāpāramitā-sūtra.*, 大樂金剛不空真實三麼耶經 (*Đại Lạc Kim cương bất không chân thật tam-ma-da kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0243.

*T*08n0244, ***Kinh Phật nói vua giáo pháp lớn về chánh định của Đại Lạc Kim Cương Bất Không căn bản và số một***: S. *Śriparamādhya-mantrākalpakhaṇḍa-sūtra*, 佛說最上根本大樂金剛不空三昧大教王經 (*Phật thuyết tối thượng căn bổn đại lạc Kim cương bất không tam-muội Đại Giáo vương kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0244.

*T*08n0245, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của vua Nhân đạo***, 佛說仁王般若波羅蜜經 (*Phật thuyết nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt: Thích nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0245.

*T*08n0246, ***Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua Nhân đạo bảo vệ tổ quốc***: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 仁王護國般若波羅蜜多經 (*Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 765 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta hsing-shan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0246.

*T*08n0247, ***Kinh Phật nói về hiểu ý nghĩa của trí tuệ hoàn hảo***: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 佛說了義般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết liễu nghĩa bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản

Việt 2: Thích Nữ Tịnh Hiền dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0247.

*T*08n0248, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo thánh về năm mươi kệ tụng***, 佛說五十頌聖般若波羅蜜經 (*Phật thuyết ngũ thập tụng thánh bát-nhã ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0248.

*T*08n0249, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của trời Śakra***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 佛說帝釋般若波羅蜜多心經 (*Phật thuyết Đế-thích bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0249.

*T*08n0250, ***Kinh thần chú sáng tỏ về trí tuệ hoàn hảo lớn***, 摩訶般若波羅蜜大明呪經 (*Ma-ha bát-nhã ba-la-mật đại minh chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0250.

*T*08n0251, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 般若波羅蜜多心經 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch 08/7/ 649. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch tháng 8/2009. Bản Việt 5: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 6: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0251.

*T*08n0252, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo về kho tàng trí tuệ phổ biến***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 普遍智藏般若波羅蜜多心經 (*Phổ biến trí tạng bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Nguyệt (Dharmacandra, 法月, Fa yüeh) dịch vào năm 738 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 3: Nguyên Tánh dịchtháng 8/2009. Bản Việt 4: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0252.

*T*08n0253, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 般若波羅蜜多心經 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Lợi-ngôn (Candra, 利言,

Li yen) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0253.

*T*08n0254, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 般若波羅蜜多心經 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Tuệ Luân (智慧輪, Chih hui lun) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0254.

*T*08n0255, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 般若波羅蜜多心經 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0255.

*T*08n0256, ***Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo qua bản dịch tiếng Phạn của nhà Đường***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 唐梵翻對字音般若波羅蜜多心經 (*Đường phạm phiên đối tự âm bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2014 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0256.

*T*08n0257, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật thánh***: S. *Bhagavatī-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 佛說聖佛母般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết thánh Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0257.

*T*08n0258, ***Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật qua cỡ chữ nhỏ***: S. *Svalpākṣara-prajñāparamitā-sūtra*, 佛說聖佛母小字般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 982. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0258.

*T*08n0259, ***Kinh Phật nói về quán tưởng Bồ-tát Phật mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa***, 佛說觀想佛母般若波羅蜜多菩薩經 (*Phật thuyết quán tưởng Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản

Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch cuối thế kỷ X. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0259.

*T*08n0260, ***Kinh Phật nói về tỏ ngộ trí tuệ hoàn hảo của tự tánh***: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 佛說開覺自性般若波羅蜜多經 (*Phật thuyết khai giác tự tánh bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1032. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến ngày 01/12/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý và Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0260.

*T*08n0261, ***Kinh sáu hoàn hảo trong lý thú của Đại thừa***, 大乘理趣六波羅蜜多經 (*Đại thừa lý thú lục ba-la-mật-đa kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch 30/12/ 788. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý và Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0261.

4. BỘ PHÁP HOA

(*Saddharma Puṇḍarīka*, 法華部): *T*. 262–277

*T*09n0262, ***Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 妙法蓮華經 (*Diệu pháp liên hoa kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406 ở đời Hậu Tần (後秦朝, hou-ch'in-ch'ao). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch 1998 tại Chùa Già Lam. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0262.

*T*09n0263, ***Kinh hoa sen chánh pháp***: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 正法華經 (*Chánh Pháp hoa kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch 15/9/ 286. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0263.

*T*09n0264, ***Kinh hoa sen chánh pháp thêm các chương***: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 添品妙法蓮華經 (*Thiêm phẩm Diệu pháp liên hoa kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) dịch vào năm 601-602. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0264.

*T*09n0265, ***Kinh hoa sen chánh pháp***: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 薩曇分陀利經 (*Tát-đàm Phân-đà-lợi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0265.

*T*09n0266, ***Kinh Phật nói về không lùi bước***: S. *Avaivartanīya-cakra-sūtra,* 佛說阿惟越致遮經 (*Phật thuyết a-duy-việt-trí-giá kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 08/11/ 284. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0266.

*T*09n0267, ***Kinh Phật nói về quay bánh xe chánh pháp không lùi bước***: S. *Avaivartanīya-cakra-sūtra,* 不退轉法輪經 (*Bất thối chuyển pháp luân kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 412-439. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0267.

*T*09n0268, ***Kinh Phật nói về bánh xe chánh pháp không lùi bước, thanh tịnh, trang nghiêm, rộng lớn***: S. *Avaivartika-cakra-sūtra,* 佛說廣博嚴淨不退轉輪經 (*Phật thuyết quảng bác nghiêm tịnh bất thối chuyển luân kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 427 tại Chùa Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0268.

*T*09n0269, ***Kinh Phật nói về định hoa sen chánh pháp***: S. *Samādhi-sūtra,* 佛說法華三昧經 (*Phật thuyết Pháp hoa tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 427 tại Chùa Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Nguyên Hiển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0269.

*T*09n0270, ***Kinh trống pháp lớn***: S. *Mahābherihārakaparivarta-sūtra,* 大法鼓經 *(Đại pháp cổ kinh),* 2 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0270.

*T*09n0271, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát đi vào cảnh giới phương tiện để biến hóa thần thông***: S. *Bodhisattva-gocaropāya-viṣaya-vikurvāṇa-nirdeśa-sūtra,* 佛說菩薩行方便境界神通變化經 (*Phật thuyết Bồ-tát hành phương tiện cảnh giới thần thông biến hóa kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 07/03/2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0271.

*T*09n0272, ***Kinh những điều Mahāsatya Nirgrantha-jnaniputra nói***: S. *Bodhisattva-gocarôpāya-viṣaya-vikurvāṇa-nirdeśa,* 大薩遮尼乾子所說經 (*Đại Tát-giá Ni-kiền tử sở thuyết kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm

520 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0272.

*T*09n0273, ***Kinh chánh định kim cương***: S. *Vajrasamādhi-sūtra,* 金剛三昧經 (*Kim cương tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Thái Hòa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0273.

*T*09n0274, ***Kinh Phật nói về giúp học Đại thừa***: S. *Sarvavaidalyasaṃgraha-sūtra,* 佛說濟諸方等學經 (*Phật thuyết tế chư Phương đẳng học kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0274.

*T*09n0275, ***Kinh lưu giữ Phương quảng Đại thừa***: S. *Sarvavaidalyasaṃgraha-sūtra,* 大乘方廣總持經 (*Đại thừa phương quảng tổng trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci, 毘尼多流支, P'i ni to liu chih) dịch vào năm 582. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0275.

*T*09n0276, ***Kinh vô lượng nghĩa***: S. *Amitartha-sūtra,* 無量義經 (*Vô lượng nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-già-đà Da-xá (曇摩伽陀耶舍, T'an mo ch'ieh t'o yeh she) dịch vào năm 481 tại Chùa Triều Đình (朝亭寺, Chao-t'ing ssu). Bản Việt: Hạnh Cơ dịch năm 2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0276.

*T*09n0277, ***Kinh Phật nói về pháp tu hành quán Bồ-tát Phổ Hiền***, 佛說觀普賢菩薩行法經 (*Phật thuyết quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-mật-đa (曇無蜜多, T'an wu mi to) dịch vào năm 424-442 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0277.

5. BỘ HOA NGHIÊM

(*Avataṃsaka,* 華嚴部): *T.* 278–309

*T*09n0278, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa***: S. *Mahāvaipulya Buddhāvataṃsaka Sūtra; Avataṃsaka-sūtra,* 大方廣佛華嚴經 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*), 60 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch ngày 30/4/ 418. Bản Việt: Bùi Đức Huê dịch ngày 01/03/2013. Bản Việt 2: tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0278.

*T*10n0279, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa***: S. *Mahāvaipulya*

Buddhāvataṃsaka Sūtra; Avataṃsaka-sūtra, 大方廣佛華嚴經 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*), 80 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0279.

*T*10n0280, ***Kinh Phật nói về mười địa***, 佛說兜沙經 (*Phật thuyết Đâu-sa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 147. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0280.

*T*10n0281, ***Kinh Phật nói về việc làm thuở xưa của Bồ-tát***, 佛說菩薩本業經 (*Phật thuyết Bồ-tát bổn nghiệp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0281.

*T*10n0282, ***Kinh các Bồ-tát cầu hỏi nghiệp quá khứ của Phật***, 諸菩薩求佛本業經 (*Chư Bồ-tát cầu Phật bổn nghiệp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nhiếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-289. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0282.

*T*10n0283, ***Phẩm Bồ-tát hành đạo ở mười an trụ***, 菩薩十住行道品 (*Bồ-tát thập trụ hành đạo phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0283.

*T*10n0284, ***Kinh Phật nói về mười an trụ của Bồ-tát***: S. *Daśa-bhūmîśvara-sūtra*, 佛說菩薩十住經 (*Phật thuyết Bồ-tát thập trụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Kỳ-đa-mật (Gītamitra, 祇多蜜, Ch'i to mi) dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0284.

*T*10n0285, ***Kinh từng bước chuẩn bị tất cả trí tuệ và đức hạnh***, 漸備一切智德經 (*Tiệm bị nhất thiết trí đức kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch 11/12/ 297. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0285.

*T*10n0286, ***Kinh mười an trụ***: S. *Daśa-bhūmika-sūtra*, 十住經 (*Thập trụ kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0286.

*T*10n0287, ***Kinh Phật nói về mười quả vị***: S. *Daśa-bhūmîśvara-sūtra*, 佛

說十地經 (*Phật thuyết thập địa kinh*), 9 quyển. Bản Hán: Thi-la-đạt-ma (Śīladharma, 尸羅達摩, Shih lo ta mo) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0287.

*T*10n0288, ***Kinh những điều Bồ-tát Đẳng Mục hỏi về chánh định***: S. *Samādhi-sūtra,* 等目菩薩所問三昧經 (*Đẳng mục Bồ-tát sở vấn tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0288.

*T*10n0289, ***Kinh hiển bày vô lượng công đức cõi Phật***: S. *Āryatathāgatānāṃ-buddhakṣetra-guṇôkta-dharma-paryāya-sūtra,* 顯無邊佛土功德經 (*Hiển vô biên Phật độ công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch 12/11/ 654. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0289.

*T*10n0290, ***Kinh Phật nói về so sánh công đức các cõi Phật***: S. *Tathāgatānāṁ-buddhakṣetra-guṇokta-dharma-paryāya-sūtra,* 佛說較量一切佛剎功德經 (*Phật thuyết giảo lượng nhất thiết Phật sát công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0290.

*T*10n0291, ***Kinh Phật nói về phát triển và thể hiện của Như Lai***: S. *Tathāgatôtpatti-saṃbhava-nirdeśa-sūtra,* 佛說如來興顯經 (*Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 31/01 292. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0291.

*T*10n0292, ***Kinh Phẩm độ đời***, 度世品經 (*Độ thế phẩm kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/5/291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0292.

*T*10n0293, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa***: S. *Avataṃsaka-sūtra,* 大方廣佛華嚴經 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh*), 40 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch ngày 16/3/ 798. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0293.

*T*10n0294, ***Kinh Phật nói về Dharma-Dhātuka***: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra,* 佛說羅摩伽經 (*Phật thuyết La-ma-già kinh*), 3 quyển. Bản Hán:

Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0294.

*T*10n0295, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phẩm đi vào pháp giới***: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra*, 大方廣佛華嚴經入法界品 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 685 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0295.

*T*10n0296, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù phát nguyện***: S. *Bhadracaryapraṇidhāna*, 文殊師利發願經 (*Văn-thù-sư-lợi phát nguyện kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420 tại Chùa Đấu Trường (鬪場寺, Tou-ch'ang ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/05/2010. Bản Việt 2: Thích Thọ Phước dịch ngày 12/5/2011. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0296.

*T*10n0297, ***Bài tán thán hạnh nguyện Bồ-tát Phổ Hiền***: S. *Bhadracaryāpraṇidhānarāja*, 普賢菩薩行願讚 (*Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện tán*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/07/2012. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0297.

*T*10n0298, ***Kinh Bồ-tát Phổ Hiền nói về Đại thừa***, 大方廣普賢所說經 (*Đại phương quảng Phổ Hiền sở thuyết kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 700-704. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/12/2010. Bản Việt 2: Bùi Đức Huề dịch tháng 09/2010. Bản Việt 3: Thích Nguyên Lộc dịch. Bản Việt 4: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0298.

*T*10n0299, ***Kinh ánh sáng báu thâu giữ Đại thừa***: S. *Ratnolkā-nāmadhāraṇī-sūtra*, 大方廣總持寶光明經 (*Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 983. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 2/9/2001 tại Chùa Viên Giác, Hannover. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0299.

*T*10n0300, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phần nói về cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn***: S. *Gaṇḍa-vyūha-sūtra*, 大方廣佛華嚴經不思議佛境界分 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh bất tư*

nghị cảnh giới phần), 1 quyển. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) dịch vào năm 689-691. Bản Việt: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0300.

*T*10n0301, ***Kinh cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai Đại thừa***, 大方廣如來不思議境界經 (*Đại phương quảng Như Lai bất tư nghị cảnh giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Thích Minh Lễ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0301.

*T*10n0302, ***Kinh ánh sáng trí tuệ trang nghiêm qua cảnh giới các Phật***, 度諸佛境界智光嚴經 (*Độ chư Phật cảnh giới trí quang nghiêm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 334-431. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0302.

*T*10n0303, ***Kinh cảnh giới không thể nghĩ bàn của trang sức hoa Phật vào trí tuệ và đạo đức Như Lai***, 佛華嚴入如來德智不思議境界經 (*Phật Hoa nghiêm nhập Như Lai đức trí bất tư nghị cảnh giới kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 585-601 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 10/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0303.

*T*10n0304, ***Kinh Đại thừa đi vào đạo đức và trí tuệ không thể nghĩ bàn của Như Lai***, 大方廣入如來智德不思議經 (*Đại phương quảng nhập Như Lai trí đức bất tư nghị kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 700 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou chi ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 11/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0304.

*T*10n0305, ***Kinh sức mạnh niềm tin đi vào cửa dấu ấn chánh pháp***, 信力入印法門經 (*Tín lực nhập ấn pháp môn kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 曇摩流支, T'an mo liu chih) dịch vào năm 504 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0305.

*T*10n0306, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phần tu tâm từ bi***,

大方廣佛花嚴經修慈分 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tu từ phần*), 1 quyển. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào năm 689. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0306.

*T*10n0307, ***Kinh Phật nói về tâm giác ngộ trang nghiêm***, 佛說莊嚴菩提心經 (*Phật thuyết trang nghiêm bồ-đề tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao yao yüan). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Cư sĩ Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0307.

*T*10n0308, ***Kinh Phật nói về mười giai đoạn của Bồ-tát Đại thừa***: S. *Daśa-bhūmīśvara-sūtra*, 佛說大方廣菩薩十地經 (*Phật thuyết đại phương quảng Bồ-tát thập địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Liên Mãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0308.

*T*10n0309, ***Kinh các câu hỏi siêu việt của Bồ-tát về mười an trụ, chấm dứt phiền não và trói buộc***, 最勝問菩薩十住除垢斷結經 (*Tối thắng vấn Bồ-tát thập trụ trừ cấu đoạn kết kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-385 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Tâm Khanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhuận Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0309.

6. BỘ BẢO TÍCH

(*Ratnakūṭa*, 寶積部): *T.* 310–373

*T*11n0310, ***Kinh tích trữ kho báu lớn***: S. *Mahāratnakūṭa-sūtra*, 大寶積經 (*Đại bảo tích kinh*), 120 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0310.

*T*11n0311, ***Kinh ba điều đạo đức của Đại thừa***: S. *Trisaṃvaranirdeśaparivarta*(*sūtra*), 大方廣三戒經 (*Đại phương quảng tam giới kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung

dịch tháng 10/2009. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch; Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng. Bản Việt 3: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0311.

*T*11n0312, ***Kinh Phật nói về Đại thừa bí mật không thể nghĩ bàn của Như Lai***: S. *Tathāgataguhya-sūtra,* 佛說如來不思議祕密大乘經 (*Phật thuyết Như Lai bất tư nghị bí mật Đại thừa kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch. Bản Việt 1: Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0312.

*T*11n0313, ***Kinh nước Phật Akṣobhya***: S. *Akṣobhya-tathāgata-syavyūha-sūtra,* 阿閦佛國經 (*A-súc Phật quốc kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt 1: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0313.

*T*11n0314, ***Kinh Phật nói về mười pháp Đại thừa***: S. *Daśa-dharmaka-sūtra,* 佛說大乘十法經 (*Phật thuyết Đại thừa thập pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 07/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0314.

*T*11n0315a, ***Kinh Phật nói về phẩm cánh cửa phổ quát***: S. *Samanta-mukha-parivarto nāmāvalokitêśvara-vikurvaṇa-nirdeśa,* 佛說普門品經 (*Phật thuyết phổ môn phẩm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch. Bản Việt 3: Thích Trí Quảng dịch. Bản Việt 4: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0315a.

*T*11n0315b, ***Kinh Phật nói về phẩm cánh cửa phổ quát***: S. *Samanta-mukha-parivarto nāmāvalokitêśvara-vikurvaṇa-nirdeśa,* 佛說普門品經 (*Phật thuyết phổ môn phẩm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 01/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0315b.

*T*11n0316, ***Kinh Phật nói về chân lý đúng trong kho tàng Bồ-tát Đại thừa***: S. *Bodhisattvapiṭaka-sūtra,* 佛說大乘菩薩藏正法經 (*Phật thuyết Đại thừa Bồ-tát tạng chánh pháp kinh*), 40 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0316.

*T*11n0317, ***Kinh Phật nói về bào thai***: S. *Garbhāvakrānti-nirdeśa-sūtra,* 佛說胞胎經 (*Phật thuyết bào thai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 29/8/ 303. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0317.

*T*11n0318, ***Kinh cõi Phật trang nghiêm và thanh tịnh của Bồ-tát Văn-thù***: S.*Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇavyūha-sūtra,* 文殊師利佛土嚴淨經 (*Văn-thù-sư-lợi Phật độ nghiêm tịnh kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 290 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0318.

*T*11n0319, ***Kinh công đức trang nghiêm ở cõi Phật của Bồ-tát Văn-thù đại thánh***: S. *Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇavyūha-sūtra,* 大聖文殊師利菩薩佛剎功德莊嚴經 (*Đại thánh Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát Phật sát công đức trang nghiêm kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0319.

*T*11n0320, ***Kinh cha con sum vầy***: S. *Pitāputrasamāgama-sūtra,* 父子合集經 (*Phụ tử hợp tập kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Nhật Xưng và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0320.

*T*12n0321, ***Kinh Phật nói về những điều tôn giả Hộ Quốc hỏi về Đại thừa***: S. *Rāṣṭrapāla-paripṛcchā-sūtra,* 佛說護國尊者所問大乘經 (*Phật thuyết Hộ Quốc tôn giả sở vấn Đại thừa kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 994. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch; Hiệu đính: Thích Đồng Minh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0321.

*T*12n0322, ***Kinh tấm gương chân lý***: S. *Ugra-datta-paripṛcchā-sūtra,* 法鏡經 (*Pháp kính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Huyền (An hsüan) (安玄, An Hsuan) dịch vào năm 181 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Đạo Không dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0322.

*T*12n0323, ***Kinh Ugravati hỏi về hạnh Bồ-tát***: S. *Ugra-datta-paripṛcchā-sūtra,* 郁迦羅越問菩薩行經 (*Úc-ca-la-việt vấn Bồ-tát hạnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Hạnh Giải dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0323.

*T*12n0324, ***Kinh Phật nói về bậc nhân hiền, huyễn sĩ***: S. *Bhadramāyākāra-paripṛcchā-sūtra,* 佛說幻士仁賢經 (*Phật thuyết huyễn sĩ nhân hiền kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu

fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0324.

*T*12n0325, ***Kinh Phật nói về giới luật quyết định***: S. *Vinaya-viniścaya*, 佛說決定毘尼經 (*Phật thuyết quyết định tỳ-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đôn Hoàng Tam tạng dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0325.

*T*12n0326, ***Phật nói bản văn lạy sám hối ba mươi lăm danh hiệu Phật***: S. *Upāli-paripṛcchā*, 佛說三十五佛名禮懺文 (*Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Hiệu đính: Thích Phước Nghiêm dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0326.

*T*12n0327, ***Kinh phát khởi tâm giác ngộ và thanh tịnh***: S. *Adhyāśayasañcodana-sūtra*, 發覺淨心經 (*Phát giác tịnh tâm kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0327.

*T*12n0328, ***Kinh Phật nói về Suratapariṗcchā***, 佛說須賴經 (*Phật thuyết Tu-lại kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Diên (白延, Pai yen) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0328.

*T*12n0329, ***Kinh Phật nói về Suratapariṗcchā***: S. *Surata-paripṛcchā-sūtra*, 佛說須賴經 (*Phật thuyết Tu-lại kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Thi Lôn (支施崙, Chih-shih-lun) dịch vào năm 373 tại Lương Châu (涼川, Liang-chou). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0329.

*T*12n0330, ***Kinh Phật nói về tu tập của Bồ-tát***: S. *Yoga-cārya-bhūmi-sūtra*, 佛說菩薩修行經 (*Phật thuyết Bồ-tát tu hành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-306. Bản Việt: Thích Nữ Huyền Chi dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0330.

*T*12n0331, ***Kinh Phật nói Vīradatta hỏi về Đại thừa***: S. *Vīradatta-gṛhapati-paripṛcchā-sūtra*, 佛說無畏授所問大乘經 (*Phật thuyết Vô*

Úy Thọ sở vấn Đại thừa kinh), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0331.

*T*12n0332, ***Kinh Phật nói về vua Udana***: S. *Udayanavatsarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說優填王經 (*Phật thuyết Ưu-điền vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0332.

*T*12n0333, ***Kinh Phật nói về vua Nhật Tử hỏi trong Đại thừa***: S. *Udayanavatsarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說大乘日子王所問經 (*Phật thuyết Đại thừa nhật tử vương sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0333.

*T*12n0334, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Samadhi***: S. *Sumati-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 佛說須摩提菩薩經 (*Phật thuyết Tu-ma-đề Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0334.

*T*12n0335, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Samadhi***, 佛說須摩提菩薩經 (*Phật thuyết Tu-ma-đề Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0335.

*T*12n0336, ***Kinh Samadhi***: S. *Sumati-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 須摩提經 (*Tu-ma-đề kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0336.

*T*12n0337, ***Kinh Phật nói về con gái vua Ajatasatru và Bồ-tát Asucita***: S. *Aśokadattavyākaraṇa-sūtra*, 佛說阿闍貰王女阿術達菩薩經 (*Phật thuyết A-xà-thế vương nữ A-thuật-đạt Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 317. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://

tripitaka.cbeta.org/T12n0337.

*T*12n0338, ***Kinh Phật nói về cô gái Ly Cấu Thí***: S. *Vimaladattā-paripṛcchā-sūtra,* 佛說離垢施女經 (*Phật thuyết Ly cấu thí nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 30/12/ 289. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0338.

*T*12n0339, ***Kinh cô gái Đắc Vô Cấu***: S. *Vimaladattā-paripṛcchā-sūtra,* 得無垢女經 (*Đắc vô cấu nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 541 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Thích Trí Thiện dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0339.

*T*12n0340, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù nói về cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn***: S. *Acintyabuddhaviṣayanirdeśa-sūtra,* 文殊師利所說不思議佛境界經 (*Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0340.

*T*12n0341, ***Kinh câu hỏi của thiên tử Thiện Trụ Ý thánh***: S. *Suṣṭhitamati-devaputra-paripṛcchā-sūtra,* 聖善住意天子所問經 (*Thánh Thiện trụ ý thiên tử sở vấn kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) và Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci, 般若流支, Po je liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0341.

*T*12n0342, ***Kinh Phật nói về định như huyễn***: S. *Samādhi-sūtra,* 佛說如幻三昧經 (*Phật thuyết như huyễn tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huyền Chi dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0342.

*T*12n0343, ***Kinh Phật nói về thái tử Subāhuparipṛcchā***: S. *Subāhu-paripṛcchā,* 佛說太子刷護經 (*Phật thuyết thái tử Xoát-hộ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.

cbeta.org/T12n0343.

*T*12n0344, ***Kinh Phật nói về thái tử Siṃha***: S. *Siṃha-paripṛcchā-sūtra*, 佛說太子和休經 (*Phật thuyết thái tử Hòa-hưu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Hiệu đính: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 02/2007. Bản dịch Việt 2:Nguyên Tánh & Nguyên Hiển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0344.

*T*12n0345, ***Kinh Bồ-tát Tuệ Thượng hỏi về phương tiện khéo léo***: S. *Upāya-kauśalya-jñānôttara-bodhisattva-paripṛcchā-sūtra*, 慧上菩薩問大善權經 (*Tuệ Thượng Bồ-tát vấn đại thiện quyền kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 285. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0345.

*T*12n0346, ***Kinh Phật nói về phương tiện khéo léo của Đại thừa***: S. *Upāya-kauśalya-jñānôttara-bodhisattva-paripṛcchā-sūtra*, 佛說大方廣善巧方便經 (*Phật thuyết đại phương quảng thiện xảo phương tiện kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1005. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0346.

*T*12n0347, ***Kinh biểu hiện thức của Đại thừa***, 大乘顯識經 (*Đại thừa hiển thức kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. Bản Việt: Thích Đạo Không dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0347.

*T*12n0348, ***Kinh Phật nói về trí tuệ quan trọng của Phương đẳng Đại thừa***: S. *Maitreya-paripṛcchā-dharmāṣṭaka-sūtra*, 佛說大乘方等要慧經 (*Phật thuyết Đại thừa Phương đẳng yếu tuệ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Hiệu đính: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản dịch Việt 2:Nguyên Tánh & Nguyên Hiển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0348.

*T*12n0349, ***Kinh Bồ-tát Di-lặc hỏi về nguyện xưa***: S. *Maitreya-paripṛcchā-sūtra*, 彌勒菩薩所問本願經 (*Di-lặc Bồ-tát sở vấn bổn nguyện kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 12/6/ 303. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0349.

*T*12n0350, ***Kinh Phật nói về để lại ngọc báu như ý mặt trời***: S.

Kāśyapaparivarta-sūtra, 佛說遺日摩尼寶經 (*Phật thuyết di nhật ma-ni bảo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0350.

*T*12n0351, ***Kinh Phật nói về trang sức báu của Đại thừa***: S. *Kāśyapaparivarta-sūtra*, 佛說摩訶衍寶嚴經 (*Phật thuyết Ma-ha-diễn bảo nghiêm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-420. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0351.

*T*12n0352, ***Kinh Phật nói về Đại Ca-diếp hỏi chánh pháp trong kho trữ báu lớn***: S. *Kāśyapaparivarta-sūtra*, 佛說大迦葉問大寶積正法經 (*Phật thuyết Đại Ca-diếp vấn đại Bảo tích chánh pháp kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 985. Bản Việt: Thích Quang Chánh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0352.

*T*12n0353, ***Kinh Phật nói về nhất thừa phương tiện Đại thừa của sư tử rống Śrīmālā***: S. *Śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra; Śrīmālā-sūtra*, 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經 (*Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch ngày 10/9/ 436. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0353.

*T*12n0354, ***Kinh Vyasa hỏi***: S. *Vyāsa-paripṛcchā-sūtra*, 毘耶娑問經 (*Tỳ-da-sa vấn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 13/8/ 542. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2009. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0354.

*T*12n0355, ***Kinh vào thể tánh của pháp giới***: S. *Ratnakūṭa-sūtra*, 入法界體性經 (*Nhập pháp giới thể tính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0355.

*T*12n0356, ***Kinh Phật nói về chánh định Bảo tích và Bồ-tát Văn-thù hỏi pháp thân***: S. *Ratnakūṭa-sūtra*, 佛說寶積三昧文殊師利菩薩問法身經 (*Phật thuyết bảo tích tam-muội Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vấn*

pháp thân kinh), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0356.

*T*12n0357, ***Kinh vào tất cả cảnh giới Phật qua trí tuệ Như Lai sáng tỏ trang nghiêm***: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra*, 如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經 (*Như Lai trang nghiêm trí tuệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 曇摩流支) dịch vào năm 601 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0357.

*T*12n0358, ***Kinh ánh sáng trí tuệ trang nghiêm qua cảnh giới tất cả các Phật***: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra*, 度一切諸佛境界智嚴經 (*Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) và người khác dịch vào năm 506-520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0358.

*T*12n0359, ***Kinh Phật nói về Đại thừa vào ánh sáng trí tuệ trang nghiêm trong cảnh giới Phật***: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra*, 佛說大乘入諸佛境界智光明莊嚴經 (*Phật thuyết Đại thừa nhập chư Phật cảnh giới trí quang minh trang nghiêm kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Trí Thiện dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0359.

*T*12n0360, ***Kinh Phật nói về Vô Lượng Thọ***: S. *Sukhāvatī-vyūha-sūtra*, 佛說無量壽經 (*Phật thuyết Vô Lượng Thọ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Khương Tăng Khải (Saṅghavarman, 康僧鎧, K'ang seng k'ai) dịch vào năm 252 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Nữ Tuệ Quảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0360.

*T*12n0361, ***Kinh Phật nói về thanh tịnh vô lượng và giác ngộ bình đẳng***: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說無量清淨平等覺經 (*Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch tại Lạc Dương

(落陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0361.

*T*12n0362, ***Kinh Phật nói về Phật A-di-đà đến độ loài người***: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經 (*Phật thuyết A-di-đà tam-da-tam Phật tát-lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253 tại Vũ Xương (武昌, Wu-ch'ang). Bản Việt: Thích Tuệ Quảng dịch tháng 11/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0362.

*T*12n0363, ***Kinh Phật nói về Vô Lượng Thọ trang nghiêm của Đại thừa***: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說大乘無量壽莊嚴經 (*Phật thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0363.

*T*12n0364, ***Kinh Phật nói về Phật A-di-đà (Kinh dài)***: S. *Sukhāvatyamṛta-vyūha*, 佛說大阿彌陀經 (*Phật thuyết đại A-di-đà kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Vương Nhật Hưu (王日休, Wang jih hsiu) giảng; (王日休校, Wang jih hsiu hsiao) biên tập. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch; Biên tập: Thích Phước Nghiêm. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0364.

*T*12n0365, ***Kinh Phật nói về quán tưởng đức Phật Vô Lượng Thọ***, 佛說觀無量壽佛經 (*Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cương-lương-da-xá (畺良耶舍, Chiang liang yeh she) dịch vào năm 424-442. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Thiền Tâm dịch. Bản Việt 3: Bùi Đức Huề dịch tháng 2/2019. Bản Việt 4: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Biên tập: Thích Phước Nghiêm. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0365.

*T*12n0366, ***Kinh Phật nói về Phật A-di-đà***: S. *Amitābha-sūtra*, 佛說阿彌陀經 (*Phật thuyết A-di-đà kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt 1: Thích Huệ Đăng dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 3: Thích Trí Quảng dịch. Bản Việt 4: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0366.

*T*12n0367, ***Kinh khen ngợi sự tiếp dẫn của Phật ở Tịnh độ***: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 稱讚淨土佛攝受經 (*Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ*

kinh), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/02/ 650. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007; Hiệu đính: Thích Nguyên Trí. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0367.

*T*12n0368, ***Thần chú nhổ sạch nghiệp chướng gốc để sinh về Tịnh độ***, 拔一切業障根本得生淨土神呪 (*Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sinh Tịnh độ thần chú*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) trọng dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0368.

*T*12n0369, ***Phật A-di-đà nói thần chú***, 阿彌陀佛說呪 (*A-di-đà Phật thuyết chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0369.

*T*12n0370, ***Kinh thần chú của vua Tiếng trống A-di-đà***: S. *Aparimitāyurjñānahṛdaya-dhāraṇī*, 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經 (*A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0370.

*T*12n0371, ***Kinh Bồ-tát Quan Âm được tiên đoán thành Phật***: S. *Māyopamasamādhi-sūtra*, 觀世音菩薩授記經 (*Quán Thế Âm Bồ-tát thọ ký kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm Vô Kiệt (曇無竭, T'an Wu-chieh) dịch vào năm 420 tại Dương Châu (楊州, Yang-chou). Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0371.

*T*12n0372, ***Kinh Phật nói về pháp môn vô lượng ấn qua chánh định như huyễn***: S. *Māyopamasamādhi-sūtra*, 佛說如幻三摩地無量印法門經 (*Phật thuyết Như Huyễn tam-ma-địa vô lượng ấn pháp môn kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0372.

*T*12n0373, ***Kệ tụng về Phật A-di-đà xuất hiện sau này***, 後出阿彌陀佛偈 (*Hậu xuất A-di-đà Phật kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0373.

7. BỘ NIẾT-BÀN

(*Nirvāṇa*, 涅槃部): *T.* 374–396

*T*12n0374, ***Kinh Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 大般涅槃經 (*Đại bát-niết-bàn kinh*), 40 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch ngày 03/12/ 421. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0374.

*T*12n0375, ***Kinh Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 大般涅槃經 (*Đại bát-niết-bàn kinh*), 36 quyển. Bản Hán: Tuệ Nghiêm (慧嚴, Hui-yen) và người khác bổ sung thêm vào năm 424-452. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 07/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0375.

*T*12n0376, ***Kinh Phật nói về vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛說大般泥洹經 (*Phật thuyết đại bát-nê-hoàn kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch ngày 26/10/ 417 đến 22/02/418. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 07/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0376.

*T*12n0377, ***Kinh Phật vào niết-bàn, phần sau***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 大般涅槃經後分 (*Đại bát-niết-bàn kinh hậu phần*), 2 quyển. Bản Hán: Nhược-na-bạt-đà-la (Jñānabhadra, 若那跋陀羅, Je na pa t'o lo) dịch vào năm 664-665 tại Thành Đô (成都, Ch'eng-tu). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0377.

*T*12n0378, ***Kinh Phật nói về niết-bàn của Đại thừa***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛說方等般泥洹經 (*Phật thuyết Phương đẳng bát-nê-hoàn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 10/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0378.

*T*12n0379, ***Kinh chánh định của bốn cậu bé***: S. *Caturdārakasamādhi-sūtra*, 四童子三昧經 (*Tứ đồng tử tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 593. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0379.

*T*12n0380, ***Kinh từ bi lớn***: S. *Mahākaruṇā-puṇḍarīka*, 大悲經 (*Đại bi kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 558 tại Tương Châu (相州,

Hsiang-chou). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 09/11/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0380.

*T*12n0381, ***Kinh chánh định tập hợp các cấp độ đức hạnh***: S. *Sarvapuṇya-samuccaya-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra,* 等集眾德三昧經 (*Đẳng tập chúng đức tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0381.

*T*12n0382, ***Kinh chánh định tập hợp tất cả phước đức***: S. *Sarvapuṇya-samuccaya-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra,* 集一切福德三昧經 (*Tập nhất thiết phước đức tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 4/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0382.

*T*12n0383, ***Kinh thánh mẫu Māyā***: S. *Mahāmāyā-sūtra,* 摩訶摩耶經 (*Ma-ha-ma-da kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Cảnh (曇景, T'an-ching) dịch vào năm 479-502 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0383.

*T*12n0384, ***Kinh nói rõ Bồ-tát gá thần thức vào thai mẹ từ cung trời Tusita***, 菩薩從兜術天降神母胎說廣普經 (*Bồ-tát tùng Đâu-thuật thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-384 tại Trường An (長安, Chẳng-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0384.

*T*12n0385, ***Kinh cảnh giới trung chuyển***, 中陰經 (*Trung ấm kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-384 tại Trường An (長安, Chẳng-an). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0385.

*T*12n0386, ***Kinh mặt hoa sen***, 蓮華面經 (*Liên hoa diện kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 584. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0386.

*T*12n0387, ***Kinh vô tưởng trong Đại thừa***: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大方等無想經 (*Đại Phương đẳng vô tưởng kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0387.

*T*12n0388, ***Kinh vầng mây lớn không niệm tưởng* (*quyển 9*)**: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大雲無想經卷第九 (*Đại vân vô tưởng kinh quyển đệ cửu*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0388.

*T*12n0389, ***Kinh Phật răn dạy ngắn trước lúc vào niết-bàn***, 佛垂般涅

槃略說教誡經 (*Phật thùy bát-niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Vĩnh Hoá dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0389.

*T*12n0390, ***Kinh Phật dạy về giữ vững chánh pháp trước lúc vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛臨涅槃記法住經 (*Phật lâm niết-bàn ký pháp trụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 17/5/ 652. Bản Việt: Thích Nữ Như Tuyết dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0390.

*T*12n0391, ***Kinh tưới sáp sau khi Phật vào niết-bàn***, 般泥洹後灌臘經 (*Bát-nê-hoàn hậu quán lạp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0391.

*T*12n0392, ***Kinh đậy quan tài và tống táng sau khi Phật vào niết-bàn***, 佛滅度後棺斂葬送經 (*Phật diệt độ hậu quán liễm táng tống kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0392.

*T*12n0393, ***Kinh Bồ-tát Ca-diếp đến chỗ Phật vào niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 迦葉赴佛般涅槃經 (*Ca-diếp phó Phật bát-niết-bàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0393.

*T*12n0394, ***Kinh lực sĩ Kim cương Mật tích tiếc thương khi Phật vào niết-bàn***, 佛入涅槃密迹金剛力士哀戀經 (*Phật nhập niết-bàn mật tích Kim cương lực sĩ ai luyến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Nữ Lệ Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0394.

*T*12n0395, ***Kinh Phật nói về thay đổi trong tương lai***, 佛說當來變經 (*Phật thuyết đương lai biến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Như Hoà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0395.

*T*12n0396, ***Kinh Phật nói về chấm dứt của chánh pháp***, 佛說法滅盡經 (*Phật thuyết pháp diệt tận kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Hiệu đính: Thích Trí Thiện dịch tháng 10/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0396.

8. BỘ ĐẠI TẬP

(*Mahāsannipāta*, 大集部): *T.* 397–424

*T*13n0397, ***Kinh tập hợp lớn về Đại thừa***: S. *Mahāvaipulyamahā-sannipāta-sūtra; Mahāsaṃnipata-sūtra*, 大方等大集經 (Đại Phương đẳng đại tập kinh), 60 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0397.

*T*13n0398, ***Kinh đau buồn lớn***: S. *Tathāgata-mahākaruṇā-nirdeśa-sūtra*, 大哀經 (*Đại ai kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 18/8/ 291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0398.

*T*13n0399, ***Kinh các câu hỏi của nữ báu***: S. *Mahāyānopadeśa-sūtra*, 寶女所問經 (*Bảo nữ sở vấn kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 26/5/ 287. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0399.

*T*13n0400, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Hải Ý hỏi pháp môn ấn thanh tịnh***: S. *Sāgaramati-paripṛcchā-sūtra*, 佛說海意菩薩所問淨印法門經 (*Phật thuyết Hải Ý Bồ-tát sở vấn tịnh ấn pháp môn kinh*), 18 quyển. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1024-1027. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0400.

*T*13n0401, ***Kinh Phật nói về cậu bé Vô Ngôn***, 佛說無言童子經 (*Phật thuyết vô ngôn đồng tử kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0401.

*T*13n0402, ***Kinh thần chú ngôi sao báu***: S. *Ratnaketudhāraṇī-sūtra*, 寶星陀羅尼經 (*Bảo tinh đà-la-ni kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Ba-la-pha-mật-đa-la (Prabhāmitra, 波羅頗密多羅, Po lo p'o mi to lo) dịch vào năm 629. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0402.

*T*13n0403, ***Kinh Bồ-tát Akṣayamati***: S. *Akṣayamati-nirdeśa-sūtra*, 阿末菩薩經 (*A-mạt Bồ-tát kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 10/01/ 308. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0403.

*T*13n0404, ***Kinh tập họp những điều Bồ-tát Đại Hư Không Tạng hỏi***: S. *Gagaṇagañja-paripṛcchā-sūtra*, 大集大虛空藏菩薩所問經 (*Đại tập Đại Hư Không Tạng Bồ-tát sở vấn kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0404.

*T*13n0405, ***Kinh Bồ-tát Hư Không Tạng***: S. *Ākāśagarbha-bodhisattva-sūtra*, 虛空藏菩薩經 (*Hư Không Tạng Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 408-413. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0405.

*T*13n0406, ***Kinh thần chú Bồ-tát Hư Không Tạng***: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空藏菩薩神呪經 (*Hư Không Tạng Bồ-tát thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0406.

*T*13n0407, ***Kinh thần chú Bồ-tát Hư Không Tạng***: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空藏菩薩神呪經 (*Hư Không Tạng Bồ-tát thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424 tại Chùa Chỉ Trung (止中寺, Chih-chung ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0407.

*T*13n0408, ***Kinh Bồ-tát Hư Không Dựng***: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空孕菩薩經 (*Hư Không Dựng Bồ-tát kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0408.

*T*13n0409, ***Kinh Quán Bồ-tát Hư Không Tạng***: S. *Ākāśagarbha-bodhisattva-sūtra*, 觀虛空藏菩薩經 (*Quán Hư Không Tạng Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424-441 tại Dương Châu (楊州, Yang-chou). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0409.

*T*13n0410, ***Kinh mười bánh xe Đại thừa***: S. *Daśacakra-kṣitigarbha-sūtra*, 大方廣十輪經 (*Đại phương quảng thập luân kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0410.

*T*13n0411, ***Kinh mười bánh xe của Bồ-tát Địa Tạng quy về Đại thừa***: S.

Daśa-cakra-kṣitigarbha, 大乘大集地藏十輪經 (*Đại thừa đại tập Địa Tạng thập luân kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/02/ 651. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0411.

*T*13n0412, ***Kinh nguyện xưa của Bồ-tát Địa Tạng***: S. *Kṣitigarbha-praṇidhāna-sūtra*, 地藏菩薩本願經 (*Địa Tạng Bồ-tát bổn nguyện kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih chʾa nan tʾo) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 4: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0412.

*T*13n0413, ***Bản văn khen ngợi Bồ-tát Địa Tạng hỏi pháp thân trong Kinh Đại tập trăm ngàn bài tụng***: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra*, 百千頌大集經地藏菩薩請問法身讚 (*Bá thiên tụng Đại tập kinh Địa Tạng Bồ-tát thỉnh vấn pháp thân tán*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʾung) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0413.

*T*13n0414, ***Kinh chánh định niệm Phật của Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-buddhānusmṛti-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra*, 菩薩念佛三昧經 (*Bồ-tát niệm Phật tam-muội kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Công Đức Trực (Guṇaśāla, 功德直, Kung te chih) dịch vào năm 462 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 7/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0414.

*T*13n0415, ***Kinh quy tụ lớn về Đại thừa, phần chánh định niệm Phật của Bồ-tát***: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra*, 大方等大集經菩薩念佛三昧分 (*Đại Phương đẳng Đại tập kinh Bồ-tát niệm Phật tam-muội phần*), 10 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 607-614. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0415.

*T*13n0416, ***Kinh quy tụ lớn về Đại thừa, phần Hiền Hộ***: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra*, 大方等大集經賢護分 (*Đại Phương đẳng đại tập kinh Hiền Hộ phần*), 5 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0416.

*T*13n0417, ***Kinh chánh định đối diện trước Phật hiện tại***: S. *Pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra,* 般舟三昧經 (*Ban-chu tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch ngày 24/11/ 179. Bản Việt: Thích Minh Lễ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0417.

*T*13n0418, ***Kinh chánh định đối diện trước Phật hiện tại***: S. *Pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra,* 般舟三昧經 (*Ban-chu tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 179 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0418.

*T*13n0419, ***Kinh Bồ-tát Bhadrapāla***: S. *Bhadrapāla-sūtra,* 拔陂菩薩經 (*Bạt-pha Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0419.

*T*13n0420, ***Kinh Bồ-tát Tự Tại Vương***: S. *Vikurvāṇarāja-paripṛcchā-sūtra,* 自在王菩薩經 (*Tự Tại Vương Bồ-tát kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 407 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt 1: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0420.

*T*13n0421, ***Kinh vua Phấn Tấn hỏi***: S. *Vikurvāṇarāja-paripṛcchā-sūtra,* 奮迅王問經 (*Phấn tấn vương vấn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0421.

*T*13n0422, ***Kinh vua tuyển tập nhiều ngụ ngôn***, 大集譬喻王經 (*Đại tập thí dụ vương kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0422.

*T*13n0423, ***Kinh Saṅghāṭī***: S. *Saṅghāṭīsūtra-dharmaparyāya-sūtra,* 僧伽吒經 (*Tăng-già-tra kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 538. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0423.

*T*13n0424, ***Kinh tập họp chánh pháp***: S. *Saṅghāṭīsūtra-dharmaparyāya-sūtra,* 大集會正法經 (*Đại tập hội chánh pháp kinh*), 4 quyển. Bản

Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1001. Bản Việt: Nguyên Hiển dịch ngày 01/12/2007. Bản Việt 2: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0424.

9. BỘ KINH TẬP

(*Sūtrasannipāta*, 經集部): *T.* 425–847

*T*14n0425, ***Kinh hiền kiếp***: S. *Bhadrakalpika-sūtra*, 賢劫經 (*Hiền kiếp kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 01/9/ 291. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 11/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0425.

*T*14n0426, ***Kinh Phật nói về nhân duyên của ngàn Phật***, 佛說千佛因緣經 (*Phật thuyết thiên Phật nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 1/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0426.

*T*14n0427, ***Kinh Phật nói về thần chú tám cát tường***: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra*, 佛說八吉祥神呪經 (*Phật thuyết bát cát tường thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0427.

*T*14n0428, ***Phật nói thần chú tám mặt trời***: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra*, 佛說八陽神呪經 (*Phật thuyết bát dương thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0428.

*T*14n0429, ***Kinh Phật nói về tám nhóm danh hiệu Phật***: S. *Maṅgalāṣṭaka-sūtra*, 佛說八部佛名經 (*Phật thuyết bát bộ Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0429.

*T*14n0430, ***Kinh tám điều cát tường***: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra*, 八吉祥經 (*Bát cát tường kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506-520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0430.

*T*14n0431, ***Kinh tám danh hiệu Phật***: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra,* 八佛名號經 (*Bát Phật danh hiệu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 25/11/2013; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0431.

*T*14n0432, ***Kinh Phật nói mười điều cát tường***, 佛說十吉祥經 (*Phật thuyết thập cát tường kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 24/10/2013. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0432.

*T*14n0433, ***Kinh Phật nói về lưới báu***: S. *Ratnajālī-paripṛcchā-sūtra,* 佛說寶網經 (*Phật thuyết bảo võng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0433.

*T*14n0434, ***Kinh Phật tán dương công đức của các Phật***: S. *Kusumasaṃcaya-sūtra,* 佛說稱揚諸佛功德經 (*Phật thuyết xưng dương chư Phật công đức kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0434.

*T*14n0435, ***Kinh Phật nói về tiêu diệt bóng tối trong mười phương***: S. *Daśadigandhakāravidhvaṃsana-sūtra,* 佛說滅十方冥經 (*Phật thuyết diệt thập phương minh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 07/10/ 306. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0435.

*T*14n0436, ***Kinh công đức nhờ tiếp nhận và giữ gìn bảy danh hiệu Phật***, 受持七佛名號所生功德經 (*Thọ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 04/02/ 651. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0436.

*T*14n0437, ***Kinh cậu bé Bảo Nguyệt trong Đại thừa hỏi chánh pháp***: S. *Ratnacandra-paripṛcchā-sūtra,* 大乘寶月童子問法經 (*Đại thừa Bảo Nguyệt đồng tử vấn pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt

2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0437.

*T*14n0438, ***Kinh Phật nói về đảnh Phật trong Đại thừa phương trời lớn***: S. *Buddhamakuṭa-sūtra*, 佛說大乘大方廣佛冠經 (*Phật thuyết Đại thừa đại phương quảng Phật quán kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0438.

*T*14n0439, ***Kinh Phật nói về các Phật***, 佛說諸佛經 (*Phật thuyết chư Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 29/1/2013, hiệu đính ngày 2/8/2013. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0439.

*T*14n0440, ***Kinh Phật nói danh hiệu Phật***, 佛說佛名經 (*Phật thuyết Phật danh kinh*), 12 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 520-524. Bản Việt: Thích Thiện Chơn dịch năm 1969. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0440.

*T*14n0441, ***Kinh Phật nói danh hiệu Phật***, 佛說佛名經 (*Phật thuyết Phật danh kinh*), 30 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Bùi Hoàng Long & Bùi Anh Tuấn dịch ngày 01/01/2011. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0441.

*T*14n0442, ***Kinh ngàn năm trăm danh hiệu Phật trong mười phương***, 十方千五百佛名經 (*Thập phương thiên ngũ bách Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 4/2/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0442.

*T*14n0443, ***Kinh năm ngàn năm trăm danh hiệu Phật và thần chú diệt trừ tội chướng***: S. *Buddhanāmasahasrapañcaśatacatustripañcadaśa-sūtra*, 五千五百佛名神呪除障滅罪經 (*Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 19/10/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0443.

*T*14n0444, ***Kinh Phật nói về trăm danh hiệu Phật***, 佛說百佛名經 (*Phật thuyết bách Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm

582. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0444.

*T*14n0445, ***Kinh Phật nói công đức không thể nghĩ bàn nhờ Phật bảo hộ***, 佛說不思議功德諸佛所護念經 (*Phật thuyết bất tư nghị công đức chư Phật sở hộ niệm kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 220-265. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 8/2/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0445.

*T*14n0446a, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Trang Nghiêm trong quá khứ***, 過去莊嚴劫千佛名經 (*Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0446a.

*T*14n0446b, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Trang Nghiêm trong quá khứ***, 過去莊嚴劫千佛名經 (*Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0446b.

*T*14n0447a, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Hiền trong đời hiện tại***, 現在賢劫千佛名經 (*Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0447a.

*T*14n0447b, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Hiền trong đời hiện tại***, 現在賢劫千佛名經 (*Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0447b.

*T*14n0448a, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật trong kiếp Tinh Tú trong đời vị lai***, 未來星宿劫千佛名經 (*Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0448a.

*T*14n0448b, ***Kinh ngàn danh hiệu Phật trong kiếp Tinh Tú trong đời vị lai***, 未來星宿劫千佛名經 (*Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0448b.

*T*14n0449, ***Kinh Phật nói về nguyện xưa của Phật Dược Sư***: S. *Bhaiṣajya-guru-pūrva-praṇidhāna-viśeṣa-vistara*, 佛說藥師如來本願經 (*Phật thuyết Dược Sư Như Lai bổn nguyện kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-

cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch ngày 02/01/616. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch ngày 19/01/2010;, Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0449.

*T*14n0450, ***Kinh công đức từ nguyện xưa của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang***: S. *Bhagavato-bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhasya-pūrva-praṇidhānaviśeṣavistāra,* 藥師琉璃光如來本願功德經 (*Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bổn nguyện công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 09/6/ 650. Bản Việt: Thích Huyền Dung dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quảng dịch tại Chùa Ấn Quang. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0450.

*T*14n0451, ***Kinh công đức từ nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang***: S. *Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabha-rāja-sūtra,* 藥師琉璃光七佛本願功德經 (*Dược Sư Lưu Ly Quang thất Phật bổn nguyện công đức kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 707 tại điện Đại Nội Phất Quang (大內拂光殿, Ta-nei-fo-kuang tien). Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 08/02/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0451.

*T*14n0452, ***Kinh Phật nói về quán tưởng Bồ-tát Di-lặc sinh cõi trời Tuṣita***: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說觀彌勒菩薩上生兜率天經 (*Phật thuyết quán Di-lặc Bồ-tát thượng sinh Đâu-suất thiên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang, Nha Trang. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0452.

*T*14n0453, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời***: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說彌勒下生經 (*Phật thuyết Di-lặc hạ sinh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 303. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0453.

*T*14n0454, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời và thành Phật***: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說彌勒下生成佛經 (*Phật thuyết Di-lặc hạ sinh thành Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang, Nha Trang. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0454.

*T*14n0455, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời và thành Phật***: S.

Maitreyavyākaraṇa-sūtra, 佛說彌勒下生成佛經 (*Phật thuyết Di-lặc hạ sinh thành Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 701. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang, Nha Trang. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0455.

*T*14n0456, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc thành Phật vĩ đại***: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說彌勒大成佛經 (*Phật thuyết Di-lặc đại thành Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402 tại Trường An (長安, Chẳng-an). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0456.

*T*14n0457, ***Kinh Phật nói về thời đại của Bồ-tát Di-lặc***: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說彌勒來時經 (*Phật thuyết Di-lặc lai thời kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/11/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0457.

*T*14n0458, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi về trách nhiệm của Bồ-tát***, 文殊師利問菩薩署經 (*Văn-thù-sư-lợi vấn Bồ-tát thự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch .CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0458.

*T*14n0459, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù sám hối lỗi lầm***, 佛說文殊悔過經 (*Phật thuyết Văn-thù hối quá kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0459.

*T*14n0460, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù giữ giới thanh tịnh***: S. *Paramārthasaṃvṛtisatyanirdeśa-sūtra,* 佛說文殊師利淨律經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi tịnh luật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 14/5/289. Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0460.

*T*14n0461, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù hiện kho tàng báu***: S. *Ratnakāraṇḍaka-vyūha-sūtra,* 佛說文殊師利現寶藏經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi hiện bảo tạng kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 270. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0461.

*T*14n0462, ***Kinh rương báu Đại thừa***: S. *Ratnakāraṇḍaka-vyūha-sūtra*, 大方廣寶篋經 (*Đại phương quảng bảo khiếp kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0462.

*T*14n0463, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù vào niết-bàn***, 佛說文殊師利般涅槃經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi bát-niết-bàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-312. Bản Việt: Thích Nữ Thành Thông dịch. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Nguyên Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0463.

*T*14n0464, ***Kinh Phật nói Bồ-tát Văn-thù hỏi về giác ngộ***: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 文殊師利問菩提經 (*Văn-thù-sư-lợi vấn bồ-đề kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Nguyên Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0464.

*T*14n0465, ***Kinh đảnh núi Gayā***: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 伽耶山頂經 (*Già-da sơn đảnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0465.

*T*14n0466, ***Kinh Phật nói về Tịnh xá Tượng Đầu***: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 佛說象頭精舍經 (*Phật thuyết tượng đầu tinh xá kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci, 毘尼多流支, P'i ni to liu chih) dịch vào năm 582. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0466.

*T*14n0467, ***Kinh đảnh núi Gayā Đại thừa***: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 大乘伽耶山頂經 (*Đại thừa già-da sơn đảnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693-694 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0467.

*T*14n0468, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi***: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 文殊師利問經 (*Văn-thù-sư-lợi vấn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 518 tại quán Chiêm Vân (占雲館, Chan-yün kuan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0468.

*T*14n0469, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi, phẩm chữ cái tiếng Phạn chương 14***, 文殊問經字母品第十四 (*Văn-thù vấn kinh tự mẫu phẩm đệ thập tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0469.

*T*14n0470, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù du hành***: S. *Mañjuśrī-vihāra-sūtra*, 佛說文殊師利巡行經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi tuần hành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u-t'i-liu-chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0470.

*T*14n0471, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù du hành***: S. *Mañjuśrī-vihāra-sūtra*, 佛說文殊師利行經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi hành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đậu-na-quật-đa (豆那掘多, Tou-na-chüeh-to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0471.

*T*14n0472, ***Kinh Phật nói Bồ-tát Văn-thù hỏi pháp và việc đổi cách nhìn cho khéo trong Đại thừa***: S. *Bodhipakṣanirdeśa-sūtra*, 佛說大乘善見變化文殊師利問法經 (*Phật thuyết Đại thừa thiện kiến biến hóa Văn-thù-sư-lợi vấn pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường, Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0472.

*T*14n0473, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi về óc pháp Đại thừa***: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 佛說妙吉祥菩薩所問大乘法螺經 (*Phật thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát sở vấn Đại thừa pháp loa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0473.

*T*14n0474, ***Kinh Phật nói về Vimalakirti***: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 佛說維摩詰經 (*Phật thuyết Duy-ma-cật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-228. Bản Việt: Hạnh Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0474.

*T*14n0475, ***Kinh những điều Vimalakirti nói***: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 維摩詰所說經 (*Duy-ma-cật sở thuyết kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch năm 1991tại Từ Ân Thiền Đường Santa Ana, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0475.

*T*14n0476, ***Kinh nói về ngài Vô Cấu Xưng***: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 說無垢稱經 (*Thuyết vô cấu xưng kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Huyền

Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 15/3 đến 01/9/ 650. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0476.

*T*14n0477, ***Kinh Phật nói về vua đảnh Đại thừa***, 佛說大方等頂王經 (*Phật thuyết đại Phương Quảng đảnh vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0477.

*T*14n0478, ***Kinh vua Đảnh Đại thừa***: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 大乘頂王經 (*Đại thừa đảnh vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 545. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0478.

*T*14n0479, ***Kinh cậu bé Thiện Tư***: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 善思童子經 (*Thiện tư đồng tử kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 591. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0479.

*T*14n0480, ***Kinh Phật nói về cô gái Nguyệt Thượng***: S. *Candrôttarā-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 佛說月上女經 (*Phật thuyết Nguyệt Thượng nữ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 591. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0480.

*T*14n0481, ***Kinh Bồ-tát Trì Nhân***: S. *Lokadharaparipṛcchā-sūtra*, 持人菩薩經 (*Trì Nhân Bồ-tát kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0481.

*T*14n0482, ***Kinh bảo vệ thế giới***: S. *Lokadhara-paripṛcchā-sūtra*, 持世經 (*Trì thế kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0482.

*T*14n0483, ***Kinh Bồ-tát Samanthabhadra***, 三曼陀跋陀羅菩薩經 (*Tam-mạn-đà Bạt-đà-la Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 291-300. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0483.

*T*14n0484, ***Kinh những điều Bồ-tát Bất Tư Nghị Quang nói***: S. *Acintyaprabhāsa-nirdeśa-sūtra,* 不思議光菩薩所說經 (*Bất Tư Nghị Quang Bồ-tát sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0484.

*T*14n0485, ***Kinh Bồ-tát Vô Sở Hữu***, 無所有菩薩經 (*Vô Sở Hữu Bồ-tát kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 581-600. Bản Việt: Thích nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0485.

*T*14n0486, ***Kinh Bồ-tát Sư Tử Trang Nghiêm Vương thưa hỏi***: S. *Maṇḍalāṣṭa-sūtra,* 師子莊嚴王菩薩請問經 (*Sư Tử Trang Nghiêm Vương Bồ-tát thỉnh vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Na-đề (Nadi, 那提, Na t'i) dịch vào năm 663 tại Chùa Từ Ân (慈恩寺, Tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0486.

*T*14n0487, ***Kinh Bồ-tát Ly Cấu Tuệ hỏi về cách lạy Phật***, 離垢慧菩薩所問禮佛法經 (*Ly Cấu Tuệ Bồ-tát sở vấn lễ Phật pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Na-đề (Nadi, 那提, Na t'i) dịch vào năm 663 tại Chùa Từ Ân (慈恩寺, Tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0487.

*T*14n0488, ***Kinh hạnh giác ngộ của Bồ-tát Bảo Thọ***: S. *Bodhicaryāvatāra-sūtra,* 寶授菩薩菩提行經 (*Bảo Thọ Bồ-tát bồ-đề hành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thành Thông và Tịnh Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0488.

*T*14n0489, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Trừ Cái Chướng hỏi***: S. *Ratnameghasūtra,* 佛說除蓋障菩薩所問經 (*Phật thuyết Trừ Cái Chướng Bồ-tát sở vấn kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác cùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0489.

*T*14n0490, ***Kinh Phật nói về tám Bồ-tát lớn***, 佛說八大菩薩經 (*Phật thuyết bát đại Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0490.

*T*14n0491, ***Kinh sáu Bồ-tát cũng nên đọc tụng, giữ gìn***, 六菩薩亦當誦持經 (*Lục Bồ-tát diệc đương tụng trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0491.

*T*14n0492a, ***Kinh Phật nói về Ananda hỏi Phật về điều lành dữ***, 佛說

阿難問事佛吉凶經 (*Phật thuyết A-nan vấn sự Phật cát hung kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0492a.

*T*14n0492b, ***Kinh Ananda hỏi Phật về điều điều lành dữ***, 阿難問事佛吉凶經 (*A-nan vấn sự Phật cát hung kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Đức Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0492b.

*T*14n0493, ***Kinh Phật nói về bốn việc của Ananda***, 佛說阿難四事經 (*Phật thuyết A-nan tứ sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0493.

*T*14n0494, ***Kinh bảy giấc mơ của Ananda***, 阿難七夢經 (*A-nan thất mộng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0494.

*T*14n0495, ***Kinh Phật nói về phân biệt của Ananda***, 佛說阿難分別經 (*Phật thuyết A-nan phân biệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch vào năm 388-409 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Chúc Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0495.

*T*14n0496, ***Kinh Phật nói về kiếp trước của Đại Ca-diếp***: S. *Mahānārada-kassapa-jātaka*, 佛說大迦葉本經 (*Phật thuyết Đại Ca-diếp bổn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Huệ Đắc-Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0496.

*T*14n0497, ***Kinh Phật nói về Ma-ha Ca-diếp độ mẹ nghèo***, 佛說摩訶迦葉度貧母經 (*Phật thuyết Ma-ha Ca-diếp độ bần mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Huệ Đắc-Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0497.

*T*14n0498, ***Kinh Phật giải thích về bình minh***, 佛說初分說經 (*Phật thuyết sơ phần thuyết kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0498.

*T*14n0499, ***Kinh Phật tự biến hóa khổ đau vì Acela-Kassapa***, 佛為阿支羅迦葉自化作苦經 (*Phật vi A-chi-la Ca-diếp tự hóa tác khổ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Chơn Tỉnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0499.

*T*14n0500, ***Kinh kiên nhẫn của Rahula***, 羅云忍辱經 (*La-vân nhẫn nhục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0500.

*T*14n0501, ***Kinh Phật nói về công đức của Tỳ-kheo Panthaka***, 佛說沙曷比丘功德經 (*Phật thuyết Sa-hạt Tỳ-kheo công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0501.

*T*14n0502, ***Kinh Phật nói về việc đứng đắn cho Tỳ-kheo trẻ***, 佛為年少比丘說正事經 (*Phật vi niên thiếu Tỳ-kheo thuyết chánh sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 12/01/2014 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0502.

*T*14n0503, ***Kinh Tỳ-kheo muốn tự sát để tránh tai tiếng xấu ở bên phụ nữ***, 比丘避女惡名欲自殺經 (*Tỳ-kheo tỵ nữ ác danh dục tự sát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/01/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0503.

*T*14n0504, ***Kinh Tỳ-kheo Thanh Thí***, 比丘聽施經 (*Tỳ-kheo Thanh Thí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0504.

*T*14n0505, ***Kinh Phật nói về tôn giả Tùy Dũng***, 佛說隨勇尊者經 (*Phật thuyết Tùy Dũng tôn giả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0505.

*T*14n0506, ***Kinh vua nước Skandha***, 犍陀國王經 (*Kiền-đà quốc vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 20/12/2013 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0506.

*T*14n0507, ***Kinh Phật nói về vua Vị Sinh Oán***, 佛說未生冤經 (*Phật thuyết Vị sinh oan kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0507.

*T*14n0508, ***Kinh vua Asoka hỏi về năm tội nghịch***, 阿闍世王問五逆經 (*A-xà-thế vương vấn ngũ nghịch kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0508.

*T*14n0509, ***Kinh vua Asoka được thọ ký***: S. *Ajātaśatru-sūtra*, 阿闍世王授決經 (*A-xà-thế vương thọ quyết kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0509.

*T*14n0510, ***Kinh người hái hoa dâng Phật làm trái lệnh vua và được thọ ký là Phật Diệu Hoa***: S. *Ajātaśatru-sūtra*, 採花違王上佛授決號妙花經 (*Thái hoa vi vương thượng Phật thọ quyết hiệu diệu hoa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0510.

*T*14n0511, ***Kinh Phật nói về năm ước nguyện của vua Bimbisara***, 佛說薜沙王五願經 (*Phật thuyết Bình-sa vương ngũ nguyện kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0511.

*T*14n0512, ***Kinh Phật nói về vua Suddhodana vào niết-bàn***, 佛說淨飯王般涅槃經 (*Phật thuyết Tịnh-phạn vương bát-niết-bàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0512.

*T*14n0513, ***Kinh Phật nói về vua Lưu Ly***, 佛說琉璃王經 (*Phật thuyết Lưu Ly vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0513.

*T*14n0514, ***Kinh Phật nói khuyên can vua***: S. *Rājāvavādaka-sūtra*, 佛說諫王經 (*Phật thuyết Gián vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0514.

*T*14n0515, ***Kinh Như Lai giảng Phật pháp cho vua Thắng Quân***: S. *Rājāvavādaka-sūtra*, 如來示教勝軍王經 (*Như Lai thị giáo Thắng Quân vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/3/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0515.

*T*14n0516, ***Kinh Phật nói những điều vua Thắng Quân hỏi***: S. *Rājāvavādaka-sūtra*, 佛說勝軍王所問經 (*Phật thuyết Thắng Quân vương sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 1/1/2014 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0516.

*T*14n0517, ***Kinh Phật nói về vua Malla***, 佛說末羅王經 (*Phật thuyết*

Mạt-la vương kinh), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 13/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0517.

*T*14n0518, ***Kinh Phật nói về vua Candrapati***, 佛說旃陀越國王經 (*Phật thuyết Chiên-đà-việt quốc vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 16/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0518.

*T*14n0519, ***Kinh Phật nói về vua Madana***, 佛說摩達國王經 (*Phật thuyết Ma-đạt quốc vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0519.

*T*14n0520, ***Kinh Phật nói về nước Salvesalva***, 佛說薩羅國經 (*Phật thuyết Tát-la quốc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0520.

*T*14n0521, ***Kinh Phật nói về vua Phạm-ma-nan***, 佛說梵摩難國王經 (*Phật thuyết Phạm-ma-nan quốc vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0521.

*T*14n0522, ***Kinh Phật nói về vua Phổ-đạt***, 普達王經 (*Phổ đạt vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0522.

*T*14n0523, ***Kinh Phật nói về năm vị vua***, 佛說五王經 (*Phật thuyết ngũ vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0523.

*T*14n0524, ***Kinh Phật nói về thuyết quản trị quốc gia cho vua Udana***, 佛為優填王說王法政論經 (*Phật vi Ưu-điền vương thuyết vương pháp chính luận kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0524.

*T*14n0525, ***Kinh Phật nói về ba chỗ phiền não cho con trai của trưởng giả***, 佛說長者子懊惱三處經 (*Phật thuyết trưởng giả tử áo não tam xứ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0525.

*T*14n0526, ***Kinh Phật nói về kềm chế cho con trai của trưởng giả***, 佛說長者子制經 (*Phật thuyết trưởng giả tử chế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0526.

*T*14n0527, ***Kinh Phật nói về cậu bé qua đời***, 佛說逝童子經 (*Phật*

thuyết thệ đồng tử kinh), 1 quyển. Bản Hán: Chi Pháp Độ (支法度, Chih fa tu) dịch vào năm 301. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0527.

*T*14n0528, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát qua đời***, 佛說菩薩逝經 (*Phật thuyết Bồ-tát thệ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-306. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0528.

*T*14n0529, ***Kinh Phật nói về A-cưu-lưu***, 佛說阿鳩留經 (*Phật thuyết A-cưu-lưu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0529.

*T*14n0530, ***Kinh Phật nói về trưởng lão Sumati***, 佛說須摩提長者經 (*Phật thuyết Tu-ma-đề trưởng giả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0530.

*T*14n0531, ***Kinh Phật nói về trưởng lão Âm Duyệt***, 佛說長者音悅經 (*Phật thuyết trưởng giả Âm Duyệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0531.

*T*14n0532, ***Kinh Tư-ha-muội***, 私呵昧經 (*Tư-ha-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0532.

*T*14n0533, ***Kinh tăng trưởng quả vị Bồ-tát***: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 菩薩生地經 (*Bồ-tát sinh địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0533.

*T*14n0534, ***Kinh Phật nói về cậu bé Nguyệt Quang***: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 佛說月光童子經 (*Phật thuyết Nguyệt Quang đồng tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0534.

*T*14n0535, ***Kinh Phật nói về Candraprabhakumāra***: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 佛說申日經 (*Phật thuyết Thân-nhật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0535.

*T*14n0536, ***Kinh Phật nói về kiếp trước của con trai của Candraprabhakumāra***: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 申日兒本經 (*Thân-nhật nhi bổn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-

443. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0536.

*T*14n0537, ***Kinh Phật nói về Việt-nan***, 佛說越難經 (*Phật thuyết Việt-nan kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Niếp Thừa Viễn (聶承遠, Nieh Ch'eng-yüan) dịch vào năm 290-307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0537.

*T*14n0538, ***Kinh Phật nói về Ha-điêu A-na-hàm***, 佛說呵雕阿那鋡經 (*Phật thuyết Ha-điêu A-nA-hàm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0538.

*T*14n0539, ***Kinh nhân duyên của trưởng lão Rucika***, 盧至長者因緣經 (*Lô chí trưởng giả nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0539.

*T*14n0540a, ***Kinh Phật nói về Jyotiṣka***, 佛說樹提伽經 (*Phật thuyết Thọ-đề-già kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0540a.

*T*14n0540b, ***Kinh Phật nói về Jyotiṣka***, 佛說樹提伽經 (*Phật thuyết Thọ-đề-già kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0540b.

*T*14n0541, ***Kinh Phật nói về vĩ đại của Phật và Tăng đoàn***, 佛說佛大僧大經 (*Phật thuyết Phật đại Tăng đại kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0541.

*T*14n0542, ***Kinh Phật nói về Da-kỳ***, 佛說耶祇經 (*Phật thuyết Da-kỳ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0542.

*T*14n0543, ***Kinh Phật nói về trưởng giả Cự Lực hỏi về Đại thừa***, 佛說巨力長者所問大乘經 (*Phật thuyết Cự Lực trưởng giả sở vấn Đại thừa kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trí Cát Tường (智吉祥, Chih chi hsiang) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0543.

*T*14n0544, ***Kinh con trai trưởng giả Biện Ý***: S. *Pratibhānamati-paripṛcchā-sūtra*, 辯意長者子經 (*Biện Ý trưởng giả tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Trường (法場, Fa-ch'ang) dịch vào năm 500-515 tại

Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0544.

*T*14n0545, ***Kinh Phật nói về trưởng giả Đức Hộ***, 佛說德護長者經 (*Phật thuyết Đức Hộ trưởng giả kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 583. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0545.

*T*14n0546, ***Kinh Phật nói về cậu bé Kim Diệu***, 佛說金耀童子經 (*Phật thuyết Kim Diệu đồng tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0546.

*T*14n0547, ***Kinh trưởng giả Đại Hoa Nghiêm hỏi Phật về sức mạnh của Narayana***, 大花嚴長者問佛那羅延力經 (*Đại Hoa nghiêm trưởng giả vấn Phật Na-la-diên lực kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Lợi-ngôn (Candra, 利言, Li yen)dịch vào năm 790. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0547.

*T*14n0548, ***Kinh Phật nói về cậu bé Kim Quang Vương***, 佛說金光王童子經 (*Phật thuyết Kim quang vương đồng tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0548.

*T*14n0549, ***Kinh Phật nói về nhân duyên của cậu bé Quang Minh***, 佛說光明童子因緣經 (*Phật thuyết Quang minh đồng tử nhân duyên kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm1007. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thiện dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0549.

*T*14n0550, ***Kinh nhân duyên của cậu bé Kim Sắc***, 金色童子因緣經 (*Kim sắc đồng tử nhân duyên kinh*), 12 quyển. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0550.

*T*14n0551, ***Kinh Phật nói về con gái của Metangi***: S. *Mātaṅga-sūtra*, 佛說摩鄧女經 (*Phật thuyết Ma-đặng nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0551.

*T*14n0552, ***Kinh Phật nói về sáu điều hình thái được con gái của Metangi giải thích***: S. *Śārdūlakarṇāvadāna-sūtra*, 佛說摩登女解形中六事經 (*Phật thuyết Ma-đăng nữ giải hình trung lục sự kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0552.

*T*14n0553, ***Kinh Phật nói về nhân duyên duyên của Amra và Jivaka***,

佛說[木*奈]女祇域因緣經 (*Phật thuyết Nại-nữ Kỳ-vực nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0553.

*T*14n0554, ***Kinh Phật nói về Amra và Jivaka***, 佛說奈女耆婆經 (*Phật thuyết Nại-nữ Kỳ-bà kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0554.

*T*14n0555a, ***Kinh con của năm mẹ***, 五母子經 (*Ngũ mẫu tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0555a.

*T*14n0555b, ***Kinh con của năm mẹ***, 五母子經 (*Ngũ mẫu tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0555b.

*T*14n0556, ***Kinh Phật nói về bảy phụ nữ***, 佛說七女經 (*Phật thuyết thất nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0556.

*T*14n0557, ***Kinh Phật nói về người nữ Long Thí***, 佛說龍施女經 (*Phật thuyết Long Thí nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0557.

*T*14n0558, ***Kinh Phật nói về chuyện kiếp trước của Bồ-tát Long Thí***, 佛說龍施菩薩本起經 (*Phật thuyết Long Thí Bồ-tát bổn duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0558.

*T*14n0559, ***Kinh Phật nói về phụ nữ lớn tuổi***: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra*, 佛說老女人經 (*Phật thuyết lão nữ nhân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0559.

*T*14n0560, ***Kinh Phật nói về sáu trọng yếu của phụ nữ lớn tuổi làm mẹ***: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra*, 佛說老母女六英經 (*Phật thuyết lão mẫu nữ lục anh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0560.

*T*14n0561, ***Kinh Phật nói về người mẹ lớn tuổi***: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra,* 佛說老母經 (*Phật thuyết lão mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0561.

*T*14n0562, ***Kinh Phật nói về người nữ Vô Cấu Hiền***: S. *Strīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 佛說無垢賢女經 (*Phật thuyết Vô Cấu Hiền nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 280-289. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0562.

*T*14n0563, ***Kinh Phật nói về sự nghe của con gái trong thai mẹ***: S. *Strīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 佛說腹中女聽經 (*Phật thuyết phúc trung nữ thính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0563.

*T*14n0564, ***Kinh Phật nói về chuyển đổi thân nữ***: S. *Strīvivartavyākaraṇa -sūtra,* 佛說轉女身經 (*Phật thuyết chuyển nữ thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chi-yüan ssu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0564.

*T*14n0565, ***Kinh phương tiện phù hợp với thẩm quyền***: S. *Sirīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 順權方便經 (*Thuận quyền phương tiện kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0565.

*T*14n0566, ***Kinh phẩm phương tiện vui trong trang sức anh lạc***: S. *Sirīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 樂瓔珞莊嚴方便品經 (*Lạc anh lạc trang nghiêm phương tiện phẩm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-da-xá (Dharmayaśas, 曇摩耶舍, T'an mo yeh she) dịch vào năm 415. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0566.

*T*14n0567, ***Kinh Phật nói về nữ phạm chí Thủ Ý***: S. *Śrīmatībrāmaṇīparipṛcchā-sūtra,* 佛說梵志女首意經 (*Phật thuyết phạm chí nữ thủ ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0567.

*T*14n0568, ***Kinh cô Hữu Đức hỏi về Đại thừa***: S. *Śrīmatībrāhmāṇiparipṛcchā-sūtra,* 有德女所問大乘經 (*Hữu Đức nữ sở vấn Đại thừa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u

t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0568.

*T*14n0569, ***Kinh Phật nói về tâm bừng sáng***, 佛說心明經 (*Phật thuyết tâm minh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0569.

*T*14n0570, ***Kinh Phật nói về Hiền Thủ***: S. *Bhadraśri-sūtra*, 佛說賢首經 (*Phật thuyết Hiền Thủ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0570.

*T*14n0571, ***Kinh Phật nói về phụ nữ gặp sự cô quạnh***, 佛說婦人遇辜經 (*Phật thuyết phụ nhân ngộ cô kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0571.

*T*14n0572, ***Kinh Phật nói về vợ của trưởng giả Pháp Chí***, 佛說長者法志妻經 (*Phật thuyết trưởng giả Pháp Chí thê kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0572.

*T*14n0573, ***Kinh Phật Kṣemavatī được thọ ký***, 差摩婆帝授記經 (*Sai-ma-bà-đế thọ ký kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0573.

*T*14n0574, ***Kinh Phật nói về phụ nữ Kiên Cố***, 佛說堅固女經 (*Phật thuyết Kiên Cố nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 582. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0574.

*T*14n0575, ***Kinh Phật nói về vua các Kinh của Đại thừa***: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra*, 佛說大方等修多羅王經 (*Phật thuyết đại Phương đẳng tu-đa-la vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0575.

*T*14n0576, ***Kinh Phật nói về chuyển đổi thành có***: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra*, 佛說轉有經 (*Phật thuyết chuyển hữu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 539 tại Nghiệp Đô (鄴都, Yeh-tu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0576.

*T*14n0577, ***Kinh Phật nói về Đại thừa trôi giạt trong các hiện hữu***: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra,* 佛說大乘流轉諸有經 (*Phật thuyết Đại thừa lưu chuyển chư hữu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/ 701. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0577.

*T*14n0578, ***Kinh tín nữ Vô Cấu hỏi,*** 無垢優婆夷問經 (*Vô cấu ưu-bà-di vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0578.

*T*14n0579, ***Kinh pháp môn tịnh hạnh của tín nữ***: S. *Upasikā-brahmacārya-dharmaparyāya-sūtra,* 優婆夷淨行法門經 (*Ưu-bà-di Tịnh hạnh pháp môn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch tại Chùa Phước Thiện, Nha Trang; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh và Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0579.

*T*14n0580, ***Kinh Phật nói về sự rõ nghĩa tiếng rống sư tử của con gái trưởng giả Am-đề-giá,*** 佛說長者女菴提遮師子吼了義經 (*Phật thuyết trưởng giả nữ Am-đề-giá sư tử hống liễu nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Châu dịch tại Chùa Phước Thiện, Nha Trang; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh và Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0580.

*T*14n0581, ***Kinh Phật nói về tám bậc thầy,*** 佛說八師經 (*Phật thuyết bát sư kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0581.

*T*14n0582, ***Kinh Phật nói về Tôn-đa-da-trí,*** 佛說孫多耶致經 (*Phật thuyết Tôn-đa-da-trí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0582.

*T*14n0583, ***Kinh Phật nói về phạm chí Hắc Thị,*** 佛說黑氏梵志經 (*Phật thuyết Hắc thị phạm chí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 220-227. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0583.

*T*14n0584, ***Kinh phạm chí móng tay dài thưa hỏi***: S. *Dīrghanakhaparivrājakaparipṛcchā-sūtra,* 長爪梵志請問經 (*Trường Trảo phạm chí thỉnh vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 05/02/ 701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0584.

*T*15n0585, ***Kinh phạm thiên Trì Tâm hỏi***: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra,* 持心梵天所問經 (*Trì Tâm phạm thiên sở vấn kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 20/4/ 286. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0585.

*T*15n0586, ***Kinh phạm thiên Tư Ích hỏi***: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra,* 思益梵天所問經 (*Tư Ích phạm thiên sở vấn kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0586.

*T*15n0587, ***Kinh phạm thiên Thắng Tư Duy hỏi***: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra,* 勝思惟梵天所問經 (*Thắng Tư Duy phạm thiên sở vấn kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 518 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0587.

*T*15n0588, ***Kinh Phật nói về thiên tử Suvikrāntacinti***: S. *Suvikrānta-cintā-devaputrapariprcchā-sūtra,* 佛說須真天子經 (*Phật thuyết Tu-chân thiên tử kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0588.

*T*15n0589, ***Kinh Phật nói sự chống đối của ma***: S. *Mañjuśrīvikurvāṇa-parivarta-sūtra,* 佛說魔逆經 (*Phật thuyết ma nghịch kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 30/12/ 289. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0589.

*T*15n0590, ***Kinh Phật nói về bốn vua trời***: S. *Catur-devarāja-sūtra,* 佛說四天王經 (*Phật thuyết tứ thiên vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) và Bảo Vân (寶雲, Pao yün) dịch vào năm 427 tại Chùa Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 25/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0590.

*T*15n0591, ***Kinh thiên tử Thương Chủ hỏi,*** 商主天子所問經 (*Thương Chủ thiên tử sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0591.

*T*15n0592, ***Kinh thần linh thưa hỏi***: S. *Devatā-sūtra,* 天請問經 (*Thiên thỉnh vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang)

dịch ngày 17/4/ 648. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 09/05/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0592.

*T*15n0593, ***Kinh Phật nói về phép làm vua cho thiên tử Thắng Quang***: S. *Rājāvavādaka-sūtra,* 佛為勝光天子說王法經 (*Phật vi Thắng Quang thiên tử thuyết vương pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 08/08/ 705. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0593.

*T*15n0594, ***Kinh Phật nói về nhân địa của thiên tử Đại Tự Tại***, 佛說大自在天子因地經 (*Phật thuyết Đại Tự Tại thiên tử nhân địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0594.

*T*15n0595, ***Kinh Phật nói về thiên tử Sūkarikāva nương tựa Phật Pháp Tăng được thoát khỏi đường ác***: S. *Sūkarikāvadāna-sūtra,* 佛說嗟鞿曩法天子受三歸依獲免惡道經 (*Phật thuyết Ta-miệt-nẵng pháp thiên tử thọ tam quy y hoạch miễn ác đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0595.

*T*15n0596, ***Kinh Phật nói về thái tử Tích-la của vua trời***, 佛說天王太子辟羅經 (*Phật thuyết thiên vương thái tử Tích-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0596.

*T*15n0597, ***Kinh anh em vua rồng***: S. *Nandopanandanāgarājadamana-sūtra,* 龍王兄弟經 (*Long vương huynh đệ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0597.

*T*15n0598, ***Kinh Phật nói về vua rồng biển***: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra,* 佛說海龍王經 (*Phật thuyết Hải Long vương kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/08/ 285. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0598.

*T*15n0599, ***Kinh Phật giảng dấu ấn chánh pháp cho vua rồng biển***: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra,* 佛為海龍王說法印經 (*Phật vi Hải Long vương thuyết pháp ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 13/07/ 711. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0599.

*T*15n0600, ***Kinh con đường mười nghiệp thiện***, 十善業道經 (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda,

實叉難陀, Shih chʾa nan tʾo) dịch vào năm 695-700. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0600.

*T*15n0601, ***Kinh Phật giảng Đại thừa cho vua rồng Sāgara***: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛為娑伽羅龍王所說大乘經 (*Phật vi Sa-già-la long vương sở thuyết Đại thừa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0601.

*T*15n0602, ***Kinh Phật nói về cách giữ hơi thở chánh niệm***, 佛說大安般守意經 (*Phật thuyết đại an-ban-thủ-ý kinh*), 2 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0602.

*T*15n0603, ***Kinh vào và giữ gìn các tổ hợp***, 陰持入經 (*Âm trì nhập kinh*), 2 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0603.

*T*15n0604, ***Kinh Phật nói về ba mươi bảy cách tu thiền***, 佛說禪行三十七品經 (*Phật thuyết thiền hạnh tam thập thất phẩm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0604.

*T*15n0605, ***Kinh tư duy pháp trong hành thiền***, 禪行法想經 (*Thiền hành pháp tưởng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0605.

*T*15n0606, ***Kinh thực tập các giai đoạn của con đường***: S. *Yogācārabhūmi-sūtra*, 修行道地經 (*Tu hành đạo địa kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 26/03/284. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0606.

*T*15n0607, ***Kinh con đường qua các giai đoạn***: S. *Yogācāra-bhūmi-sūtra*, 道地經 (*Đạo địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-ca-la-sát (Saṃgharakṣa, 僧伽羅剎, Seng chʾieh lo chʾa) sáng tác; Hậu Hán An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0607.

*T*15n0608, ***Kinh ngắn về con đường qua các giai đoạn***: S. *Yogācārabhūmi-sūtra*, 小道地經 (*Tiểu đạo địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0608.

*T*15n0609, ***Kinh trọng yếu của thiền***, 禪要經 (*Thiền yếu kinh*), 1 quyển.

Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0609.

*T*15n0610, ***Kinh Phật nói về các câu Kinh qua quán chiếu thân***, 佛說內身觀章句經 (*Phật thuyết nội thân quán chương cú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0610.

*T*15n0611, ***Kinh quán chiếu sự vật***, 法觀經 (*Pháp quán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0611.

*T*15n0612, ***Kinh quán chiếu thân thể***, 身觀經 (*Thân quán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0612.

*T*15n0613, ***Kinh tinh yếu về bí mật thiền***, 禪祕要法經 (*Thiền bí yếu pháp kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) và người khác dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0613.

*T*15n0614, ***Kinh định ngồi thiền***: S. *Samādhi-sūtra*, 坐禪三昧經 (*Tọa thiền tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 04/03/ 402- 27/02/ 407. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch tại Chùa Thiên Phú, Nha Trang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0614.

*T*15n0615, ***Kinh Bồ-tát khuyên ngăn về sắc dục***, 菩薩訶色欲法經 (*Bồ-tát ha sắc dục pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0615.

*T*15n0616, ***Hiểu nền tảng về tu thiền***, 禪法要解 (*Thiền pháp yếu giải*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402- ngày 01/02/ 405. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0616.

*T*15n0617, ***Phương pháp nền tảng về tư duy***, 思惟略要法 (*Tư duy lược yếu pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch năm 2010 tại Chùa Phú Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0617.

*T*15n0618, ***Kinh thiền pháp cứu***: S. *Dharmatara-dhyāna-sūtra*, 達摩多羅禪經 (*Đạt-ma-đa-la thiền kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0618.

*T*15n0619, ***Phương pháp thực hành của Kinh năm cửa thiền***, 五門禪經要用法 (*Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Phật Đà Mật Đa (佛馱) soạn; Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0619.

*T*15n0620, ***Bí quyết trị liệu các bệnh thiền***, 治禪病祕要法 (*Trị thiền bệnh bí yếu pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch ngày 04-21/10/ 455. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0620.

*T*15n0621, ***Kinh Phật nói về định Phật ấn***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說佛印三昧經 (*Phật thuyết Phật ấn tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Huệ Đắc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0621.

*T*15n0622, ***Kinh Phật nói về định tự phát nguyện***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說自誓三昧經 (*Phật thuyết tự thệ tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0622.

*T*15n0623, ***Kinh Phật nói về Như Lai tự chứng được định nhờ tự phát nguyện***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說如來獨證自誓三昧經 (*Phật thuyết Như Lai độc chứng tự thệ tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0623.

*T*15n0624, ***Kinh Phật nói về Druma Kinnara hỏi về định của Như Lai***: S. *Druma-kinnararāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說伅真陀羅所問如來三昧經 (*Phật thuyết Độn-chân-đà-la sở vấn Như Lai tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 168-172 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0624.

*T*15n0625, ***Kinh câu hỏi của vua thần Kinnara Đại Thụ***: S. *Druma-kinnararāja-paripṛcchā-sūtra*, 大樹緊那羅王所問經 (*Đại thọ Khẩn-na-la vương sở vấn kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch tại Trường An (長安, Ch'ang-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0625.

*T*15n0626, ***Kinh Phật nói về vua A-xà-thế***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra*, 佛說阿闍世王經 (*Phật thuyết A-xà-thế vương kinh*),

2 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 147-186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Phước Thắng dịch tại Vạn Ninh, Khánh Hòa; Hiệu đính: Thích Đổng Minh và Giác Tuệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0626.

*T*15n0627, ***Kinh định siêu việt phổ quát của Bồ-tát Văn-thù***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra*, 文殊支利普超三昧經 (*Văn-thù-chi-lợi phổ siêu tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 28/01/ 287. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0627.

*T*15n0628, ***Kinh Phật nói về chánh pháp hiếm có***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra*, 佛說未曾有正法經 (*Phật thuyết vị tằng hữu chánh pháp kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 1000. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0628.

*T*15n0629, ***Kinh Phật nói về đặt chiếc bát***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra*, 佛說放鉢經 (*Phật thuyết phóng bát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0629.

*T*15n0630, ***Kinh Phật nói về phép định tâm ý Thành Cụ Quang Minh***, 佛說成具光明定意經 (*Phật thuyết thành cụ quang minh định ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 179 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0630.

*T*15n0631, ***Kinh Phật nói về định chân lý và giới luật***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說法律三昧經 (*Phật thuyết pháp luật tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253 tại Đông Cung (東宮, Tung-kung). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0631.

*T*15n0632, ***Kinh Phật nói về định dấu ấn trí tuệ***: S. *Tathāgata-jñānamudrā-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra*, 佛說慧印三昧經 (*Phật thuyết Tuệ Ấn tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0632.

*T*15n0633, ***Kinh Phật nói về dấu ấn trí tuệ của Như Lai***, 佛說如來智印經 (*Phật thuyết Như Lai trí ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0633.

*T*15n0634, ***Kinh Phật nói về dấu ấn trí tuệ Đại thừa***, 佛說大乘智印經 (*Phật thuyết Đại thừa trí ấn kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Trí Cát Tường (智吉祥, Chih chi hsiang) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0634.

*T*15n0635, ***Kinh Phật nói về định hoằng đạo và phổ biến rộng rãi***: S. *Anavataptanāgarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說弘道廣顯三昧經 (*Phật thuyết hoằng đạo quảng hiển tam-muội kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0635.

*T*15n0636, ***Kinh định báu vật vô giá***: S. *Samādhi-sūtra*, 無極寶三昧經 (*Vô cực bảo tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 21/04/ 307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0636.

*T*15n0637, ***Kinh Phật nói về định Như Lai báu***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說寶如來三昧經 (*Phật thuyết Bảo Như Lai tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Kỳ-đa-mật (Gītamitra, 祇多蜜, Ch'i to mi) dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0637.

*T*15n0638, ***Kinh Phật nói về định vượt ánh sáng mặt trời***: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說超日明三昧經 (*Phật thuyết Siêu Nhật Minh tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Niếp Thừa Viễn (聶承遠, Nieh Ch'eng-yüan) dịch vào năm 265-290. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0638.

*T*15n0639, ***Kinh chánh định ngọn đèn ánh trăng***: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 月燈三昧經 (*Nguyệt Đăng tam-muội kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 557 tại Chùa Thiên Bình (天平寺, T'ien-ping ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0639.

*T*15n0640, ***Kinh Phật nói về định ngọn đèn ánh trăng***: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 佛說月燈三昧經 (*Phật thuyết Nguyệt Đăng tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tiên Công (先公, Hsien-kung) dịch. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0640.

*T*15n0641, ***Kinh Phật nói về định ngọn đèn ánh trăng***: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 佛說月燈三昧經 (*Phật thuyết Nguyệt Đăng tam-muội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tiên Công (先公, Hsien-kung) dịch vào năm 320-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0641.

*T*15n0642, ***Kinh Phật nói về định Kiện tướng***: S. *Śūraṃgama-samādhi-sūtra,* 佛說首楞嚴三昧經 (*Phật thuyết Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch 2017 tại Chùa Từ Đàm. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 13/04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0642.

*T*15n0643, ***Kinh Phật nói về biển chánh định quán chiếu Phật***, 佛說觀佛三昧海經 (*Phật thuyết quán Phật tam-muội hải kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420-423 tại Dương Châu (揚州, Yang-chou). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0643.

*T*15n0644, ***Kinh Phật nói về bản chất thanh tịnh, không hoại diệt của định kim cương***, 佛說金剛三昧本性清淨不壞不滅經 (*Phật thuyết Kim cương tam-muội bổn tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0644.

*T*15n0645, ***Kinh định không chắc chắn vào định và vào dấu ấn***: S. *Niyatāniyata-gati-mudrāvatāra-sūtra,* 不必定入定入印經 (*Bất tất định nhập định nhập ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0645.

*T*15n0646, ***Kinh dấu ấn vào định và không định***: S. *Niyatāniyata-gati-mudrāvatāra-sūtra,* 入定不定印經 (*Nhập định bất định ấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 27/05/700. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0646.

*T*15n0647, ***Kinh định về trang nghiêm sức mạnh***: S. *Samādhi-sūtra,* 力莊嚴三昧經 (*Lực trang nghiêm tam-muội kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 585. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0647.

*T*15n0648, ***Kinh định chiếu soi tĩnh lặng và thần biến***: S. *Praśānta-viniśaya-prātihārya-samādhi-sūtra,* 寂照神變三摩地經 (*Tịch chiếu thần biến tam-ma-địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/02/ 664. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0648.

*T*15n0649, ***Kinh quán chiếu vận hành của sự vật***, 觀察諸法行經

(*Quan sát chư pháp hành kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch ngày 07/07/ 595. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0649.

*T*15n0650, ***Kinh sự vật không vận hành***: S. *Sarvadharmā-pravṛttinirdeśa-sūtra*, 諸法無行經 (*Chư pháp vô hành kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 401. Bản Việt: Định Huệ dịch ngày 23/10/1981 tại Thiền viện Thường Chiếu. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0650.

*T*15n0651, ***Kinh Phật nói về sự vật vốn không có***: S. *Sarvadharmā-pravṛttinirdeśa-sūtra*, 佛說諸法本無經 (*Phật thuyết chư pháp bổn vô kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0651.

*T*15n0652, ***Kinh Phật nói về tuyên nói các pháp theo sự thay đổi trong Đại thừa***, 佛說大乘隨轉宣說諸法經 (*Phật thuyết Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thiệu Đức (紹德, Shao te) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0652.

*T*15n0653, ***Kinh kho tàng Phật***: S. *Buddhapiṭakaduḥśīlanirgraha-sūtra*, 佛藏經 (*Phật tạng kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 24/07/ 405. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0653.

*T*15n0654, ***Kinh Phật nói về vào pháp môn không phân biệt***: S. *Avikalpa-praveśadhāraṇī-sūtra.*, 佛說入無分別法門經 (*Phật thuyết nhập vô phân biệt pháp môn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0654.

*T*15n0655, ***Kinh Phật nói về tính không với nghĩa vượt trội***, 佛說勝義空經 (*Phật thuyết thắng nghĩa không kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1017. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0655.

*T*16n0656, ***Kinh chuỗi hạt Bồ-tát***, 菩薩瓔珞經 (*Bồ-tát Anh Lạc kinh*), 14 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 376. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0656.

*T*16n0657, ***Kinh Phật nói về bàn tay hoa***: S. *Kuśalamūlasamparigraha-sūtra*, 佛說華手經 (*Phật thuyết hoa thủ kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Bảo Lạc

dịch ngày 10/7/1990 tại Pháp Bảo Tự, Sydney, Úc đại lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0657.

*T*16n0658, ***Kinh mây báu***: S. *Ratnamegha-sūtra*, 寶雲經 (*Bảo vân kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) dịch vào năm 503 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0658.

*T*16n0659, ***Kinh mây báu Đại thừa***, 大乘寶雲經 (*Đại thừa bảo vân kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) và Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0659.

*T*16n0660, ***Kinh Phật nói về mưa báu***: S. *Ratnamegha-sūtra*, 佛說寶雨經 (*Phật thuyết bảo vũ kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 達摩流支, Ta mo liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0660.

*T*16n0661, ***Kinh trăm phước tướng của Đại thừa***: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 大乘百福相經 (*Đại thừa bách phước tướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0661.

*T*16n0662, ***Kinh trăm phước tướng trang nghiêm của Đại thừa***: S. *Mañjuśrīparipṛcchā-sūtra*, 大乘百福莊嚴相經 (*Đại thừa bách phước trang nghiêm tướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0662.

*T*16n0663, ***Kinh ánh sáng vàng kim***: S. *Suvarṇa-prabhāsa-sūtra*, 金光明經 (*Kim quang minh kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0663.

*T*16n0664, ***Kinh ánh sáng vàng kim (trọn bộ)***: S. *Suvarṇa-bhāsôttamaḥ sūtrêndra-rājaḥ*, 合部金光明經 (*Hợp bộ kim quang minh kinh*), 8 quyển. Bản Hán: Bảo Quý Hợp (寶貴合, Pao kuei ho) vào năm 597 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-shing-shan ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0664.

*T*16n0665, ***Kinh vua ánh sáng vàng kim vượt trội nhất***: S. *Suvarṇa-bhāsôttamaḥ sūtrêndra-rājaḥ*, 金光明最勝王經 (*Kim quang minh tối thắng vương kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0665.

*T*16n0666, ***Kinh kho tàng Như Lai của Đại thừa***: S. *Tathāgatagarbha-sūtra,* 大方等如來藏經 (*Đại Phương đẳng Như Lai tạng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Thích Trí Thủ dịch. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0666

*T*16n0667, ***Kinh kho tàng Như Lai của Đại thừa***: S. *Tathāgatagarbha-sūtra,* 大方廣如來藏經 (*Đại phương quảng Như Lai tạng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0667.

*T*16n0668, ***Kinh Phật nói về không tăng, không giảm***: S. *Anūnatvāpūrṇatva-nirdeśa-parivarta-sūtra,* 佛說不增不減經 (*Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo yang). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 5/10/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0668.

*T*16n0669, ***Kinh Phật nói về nương tựa tuyệt vời***: S. *Anuttarāśraya-sūtra,* 佛說無上依經 (*Phật thuyết vô thượng y kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 16/10/ 557. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0669.

*T*16n0670, ***Kinh báu vật của Laṅkāvatāra***: S. *Laṅkāvatāra-sūtra,* 楞伽阿跋多羅寶經 (*Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 443 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0670.

*T*16n0671, ***Kinh vào Laṅkāvatāra***: S. *Laṅkāvatāra-sūtra,* 入楞伽經 (*Nhập Lăng-già kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 513 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0671.

*T*16n0672, ***Kinh vào Laṅkāvatāra của Đại thừa***: S. *Laṅkāvatāra-sūtra,* 大乘入楞伽經 (*Đại thừa nhập Lăng-già kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch ngày 27/05/ 700. Bản Việt: Thích Nữ Trí Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0672.

*T*16n0673, ***Kinh bản chất đồng nhất của Đại thừa***: S. *Mahāyānābhisamaya-sūtra,* 大乘同性經 (*Đại thừa đồng tính kinh*),

2 quyển. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570 tại Chùa Tứ Thiên Vương (四天王寺, Ssu-t'ien-wang ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0673.

*T*16n0674, ***Kinh nhận chân và tương ứng với Đại thừa***: S. *Mahāyānābhisamaya-sūtra*, 證契大乘經 (*Chứng khế Đại thừa kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0674.

*T*16n0675, ***Kinh giải thoát sâu sắc và bí mật***: S. *Saṃdhinirmocana-sūtra*, 深密解脫經 (*Thâm mật giải thoát kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 514 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0675.

*T*16n0676, ***Kinh hiểu sâu sắc và bí mật***: S. *Susiddhi-kara-mahā-tantra-sādhanôpāyika-paṭala*, 解深密經 (*Giải thâm mật kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/08/ 647. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0676.

*T*16n0677, ***Kinh Phật nói về mở nút***: S. *Saṃdhi-nirmocana-sūtra*, 佛說解節經 (*Phật thuyết giải tiết kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0677.

*T*16n0678, ***Kinh hiểu ý nghĩa trọn vẹn về các giai đoạn giải thoát liên tục***: S. *Saṃdhinirmocana-sūtra*, 相續解脫地波羅蜜了義經 (*Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0678.

*T*16n0679, ***Kinh hiểu ý nghĩa trọn vẹn về các giai đoạn giải thoát liên tục qua mô phỏng các phương diện hành động của Như Lai***, 相續解脫如來所作隨順處了義經 (*Tương tục giải thoát Như Lai sở tác tùy thuận xứ liễu nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0679.

*T*16n0680, ***Kinh Phật nói về cảnh giới Phật***: S. *Buddhabhūmi-sūtra*, 佛說佛地經 (*Phật thuyết Phật địa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 12/08/ 645. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0680.

*T*16n0681, ***Kinh trang sức bí mật của Đại thừa***: S. *Ghana-vyūha*, 大乘密嚴經 (*Đại thừa mật nghiêm kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 676-688. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0681.

*T*16n0682, ***Kinh trang sức bí mật của Đại thừa***: S. *Ghana-vyūha*, 大乘密嚴經 (*Đại thừa mật nghiêm kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0682.

*T*16n0683, ***Kinh Phật nói về các ruộng phước đức***, 佛說諸德福田經 (*Phật thuyết chư đức phước điền kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Lập (法立, Fa-li), Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0683.

*T*16n0684, ***Kinh Phật nói về khó đền đáp công ơn cha mẹ***, 佛說父母恩難報經 (*Phật thuyết phụ mẫu ân nan báo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0684.

*T*16n0685, ***Kinh Phật nói về Vu-lan***: S. *Ullambana-sūtra*, 佛說盂蘭盆經 (*Phật thuyết Vu-lan-bồn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch năm 2015 tại Chùa Già Lam. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0685.

*T*16n0686, ***Kinh Phật nói về cúng dường đền ân***, 佛說報恩奉盆經 (*Phật thuyết báo ân phụng bồn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/08/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0686.

*T*16n0687, ***Kinh Phật nói về con hiếu thảo***, 佛說孝子經 (*Phật thuyết hiếu tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0687.

*T*16n0688, ***Kinh Phật nói về điều hiếm có***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra*, 佛說未曾有經 (*Phật thuyết vị tằng hữu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0688.

*T*16n0689, ***Kinh điều hiếm có nhất***: S. *Adbhuta-dharma-paryāya*, 甚希有經 (*Thậm hy hữu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/07/ 649. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0689.

*T*16n0690, ***Kinh Phật nói về công đức hiếm có***, 佛說希有校量功德經

(*Phật thuyết hy hữu giáo lượng công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0690.

*T*16n0691, ***Kinh không thể so sánh***, 最無比經 (*Tối vô tỷ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/09/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0691.

*T*16n0692, ***Kinh Phật nói về làm tượng Phật***: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra*, 佛說作佛形像經 (*Phật thuyết tác Phật hình tượng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 10/4/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0692.

*T*16n0693, ***Kinh Phật nói về phước báo làm tượng Phật***: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra*, 佛說造立形像福報經 (*Phật thuyết tạo lập hình tượng phước báo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nữ Đức Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0693.

*T*16n0694, ***Kinh Phật nói về công đức làm tượng Đại thừa***: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra*, 佛說大乘造像功德經 (*Phật thuyết Đại thừa tạo tượng công đức kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) dịch vào năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch năm 1993. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0694.

*T*16n0695, ***Kinh Phật nói về rửa hình tượng Phật***, 佛說灌洗佛形像經 (*Phật thuyết quán tẩy Phật hình tượng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-3.06. Bản Việt: Thích Lệ Nhã và Thích Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0695.

*T*16n0696, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát lớn***, 佛說摩訶剎頭經 (*Phật thuyết Ma-ha-sát-đầu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0696.

*T*16n0697, ***Kinh Phật nói về công đức tắm tượng Phật***, 佛說浴像功德經 (*Phật thuyết dục tượng công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch ngày 21/02/705. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23/06/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0697.

*T*16n0698, ***Kinh công đức tắm Phật***, 浴佛功德經 (*Dục Phật công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày

18/05/ 710. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0698.

*T*16n0699, ***Kinh Phật nói về công đức xây tháp***, 佛說造塔功德經 (*Phật thuyết tạo tháp công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 05/04/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0699.

*T*16n0700, ***Kinh công đức đi nhiễu bên phải tháp Phật***: S. *Caityapradakṣiṇagātha-sūtra*, 右繞佛塔功德經 (*Hữu nhiễu Phật tháp công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0700.

*T*16n0701, ***Kinh Phật nói về Tăng đoàn tắm trong phòng ấm***, 佛說溫室洗浴眾僧經 (*Phật thuyết ôn thất tẩy dục chúng tăng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0701.

*T*16n0702, ***Kinh Phật nói về công đức cúng đèn***: S. *Pradīpadānīya-sūtra*, 佛說施燈功德經 (*Phật thuyết thí đăng công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 558 tại Chùa Thiên Bình (天平寺, T'ien-p'ing ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0702.

*T*16n0703, ***Kinh nhân duyên ngón tay đèn***, 燈指因緣經 (*Đăng chỉ nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0703.

*T*16n0704, ***Kinh Phật nói về trống cam lồ chánh pháp trên lầu gác***: S. *Kūṭāgāra-sūtra*, 佛說樓閣正法甘露鼓經 (*Phật thuyết lâu các chánh pháp cam lộ cổ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0704.

*T*16n0705, ***Kinh Phật nói về tặng biếu***: S. *Dānādhikāra-sūtra.*, 佛說布施經 (*Phật thuyết bố thí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0705.

*T*16n0706, ***Kinh Phật nói về năm tặng biếu lớn***, 佛說五大施經 (*Phật thuyết ngũ đại thí kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Thiên Ân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0706.

*T*16n0707, ***Kinh Phật nói về công đức xuất gia***, 佛說出家功德經 (*Phật thuyết xuất gia công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0707.

*T*16n0708, ***Kinh hiểu rõ nền tảng sống chết***: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 了本生死經 (*Liễu bổn sinh tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0708.

*T*16n0709, ***Kinh Phật nói về thân cây lúa***: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 佛說稻芊經 (*Phật thuyết đạo can kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0709.

*T*16n0710, ***Kinh Bồ-tát Di-lặc nói dụ ngôn về điều kiện làm lúa lớn của Đại thừa***: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 慈氏菩薩所說大乘緣生稻[廾/幹]喻經 (*Từ thị Bồ-tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh xưng đạo can dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23/04/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0710.

*T*16n0711, ***Kinh Salistambha Đại thừa***: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 大乘舍黎娑擔摩經 (*Đại thừa Xá-lê-sa-đam-ma kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0711.

*T*16n0712, ***Kinh Phật nói về lúa Đại thừa***, 佛說大乘稻芊經 (*Phật thuyết Đại thừa đạo cản kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0712.

*T*16n0713, ***Kinh ngồi dưới cây Pattra nghĩ về mười hai mắc xích sự sống***: S. *Nidāna-sūtra*, 貝多樹下思惟十二因緣經 (*Bối-đa thọ hạ tư duy thập nhị nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0713.

*T*16n0714, ***Kinh nguồn gốc con đường thánh***: S. *Nidāna-sūtra*, 緣起聖道經 (*Duyên khởi thánh đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 17/02/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0714.

*T*16n0715, ***Kinh Phật nói về dụ ngôn thành cổ***: S. *Nidāna-sūtra*, 佛說舊城喻經 (*Phật thuyết cựu thành dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0715.

*T*16n0716, ***Kinh duyên xưa làm trổi dậy pháp siêu việt ban đầu***, 緣生初勝分法本經 (*Duyên sinh sơ thắng phần pháp bổn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0716.

*T*16n0717, ***Kinh nhân duyên khác biệt làm trổi dậy pháp môn siêu việt ban đầu***: S. *Vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmôttara-praveśa-sūtra*, 分別緣起初勝法門經 (*Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/03/ 650. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0717.

*T*16n0718, ***Kinh Phật nói về xuất hiện của duyên khác nhau***: S. *Jātaka-sūtra*, 佛說分別緣生經 (*Phật thuyết phân biệt duyên sinh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0718.

*T*16n0719, ***Kinh mười hai điều kiện phát sinh điềm lành***, 十二緣生祥瑞經 (*Thập nhị duyên sinh tường thụy kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0719.

*T*16n0720, ***Tuyển tập La-sát Vô Minh***, 無明羅剎集 (*Vô minh La-sát tập*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 351-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0720.

*T*17n0721, ***Kinh quán niệm về chánh pháp***: S. *Mahā-smṛty-upasthāna-sūtra*, 正法念處經 (*Chánh pháp niệm xứ kinh*), 70 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-541 tại Nghiệp Thành (鄴城, Yeh-ch'eng). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0721.

*T*17n0722, ***Kinh quán niệm về chánh pháp thánh vi diệu***: S. *Saddharma-Mahā-smṛty-upasthāna-sūtra*, 妙法聖念處經 (*Diệu pháp thánh niệm xứ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 985. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0722.

*T*17n0723, ***Kinh phân tích về quả của nghiệp khác nhau***, 分別業報略經 (*Phân biệt nghiệp báo lược kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đại Dũng (大勇菩薩, Ta yung p'u sa) biên soạn; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch vào năm 434-442. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0723.

*T*17n0724, ***Kinh Phật nói về quả báo của nghiệp ác nhằm giáo dục về tù ngục***, 佛說罪業應報教化地獄經 (*Phật thuyết tội nghiệp ứng báo giáo hóa địa ngục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0724.

*T*17n0725, ***Kinh Phật nói các kệ tụng về sáu cõi***, 佛說六道伽陀經 (*Phật thuyết lục đạo già-đà kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0725.

*T*17n0726, ***Kinh tái sinh trong sáu cõi***: S. *Ṣaḍgatikārikā-sūtra*, 六趣輪迴經 (*Lục thú luân hồi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0726.

*T*17n0727, ***Kinh mười đường nghiệp bất thiện***: S. *Daśākuśalakarmapatha-nirdeśa-sūtra*, 十不善業道經 (*Thập bất thiện nghiệp đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0727.

*T*17n0728, ***Kinh tuyển tập giáo pháp quan trọng***: S. *Dharmasamuccaya-sūtra*, 諸法集要經 (*Chư pháp tập yếu kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Tôn giả Quán Vô Úy (觀無畏尊者, Kuan wu wei tsun che) tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0728.

*T*17n0729, ***Kinh Phật nói về xuất hiện của việc phân biệt thiện và ác***, 佛說分別善惡所起經 (*Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0729.

*T*17n0730, ***Kinh Phật nói về các đặc điểm***, 佛說處處經 (*Phật thuyết xứ xứ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0730.

*T*17n0731, ***Kinh Phật nói về mười tám tù ngục***, 佛說十八泥犁經 (*Phật thuyết thập bát nê-lê kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0731.

*T*17n0732, ***Kinh Phật nói về ý định la mắng***, 佛說罵意經 (*Phật thuyết mạ ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0732.

*T*17n0733, ***Kinh Phật nói về tâm ý kiên định***, 佛說堅意經 (*Phật thuyết kiên ý kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0733.

*T*17n0734, ***Kinh Phật nói về quỷ hỏi Mục-liên***, 佛說鬼問目連經 (*Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Chơn Tỉnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0734.

*T*17n0735, ***Kinh Phật nói về bốn nguyện***, 佛說四願經 (*Phật thuyết tứ*

nguyện kinh), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0735.

*T*17n0736, ***Kinh Phật nói về bốn tự xâm lược***, 佛說四自侵經 (*Phật thuyết tứ tự xâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0736.

*T*17n0737, ***Kinh tai ương do ham muốn tạo ra***, 所欲致患經 (*Sở dục trí hoạn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch tháng 2/ 304. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0737.

*T*17n0738, ***Kinh Phật nói về phân biệt***, 佛說分別經 (*Phật thuyết phân biệt kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0738.

*T*17n0739, ***Kinh Phật nói về lừa dối Phật pháp***, 佛說慢法經 (*Phật thuyết mạn pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0739.

*T*17n0740, ***Kinh Phật nói về Át-đa-hòa-đa-kỳ***, 佛說頞多和多耆經 (*Phật thuyết Át-đa-hòa-đa-kỳ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0740.

*T*17n0741, ***Kinh tuyển các đoạn về năm khổ***, 五苦章句經 (*Ngũ khổ chương cú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0741.

*T*17n0742, ***Kinh Phật nói về tự ái***, 佛說自愛經 (*Phật thuyết tự ái kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0742.

*T*17n0743, ***Kinh Phật nói về lòng trung thành***: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya*, 佛說忠心經 (*Phật thuyết trung tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0743.

*T*17n0744, ***Kinh Phật nói về dứt sợ hãi về thiên tai, bệnh tật***: S. *Śrīkaṇṭha-sūtra*, 佛說除恐災患經 (*Phật thuyết trừ khủng tai hoạn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-408. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0744.

*T*17n0745, ***Kinh Phật nói về kho tàng tổng hợp***, 佛說雜藏經 (*Phật*

thuyết tạp tạng kinh), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch vào năm 405 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0745.

*T*17n0746, ***Kinh báo ứng của quỷ đói***, 餓鬼報應經 (*Ngạ quỷ báo ứng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0746.

*T*17n0747a, ***Kinh Phật nói về báo ứng tội và phước***, 佛說罪福報應經 (*Phật thuyết tội phước báo ứng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0747a.

*T*17n0747b, ***Kinh Phật nói về quả báo ứng tội và phước trôi lăn trong năm đường***, 佛說輪轉五道罪福報應經 (*Phật thuyết luân chuyển ngũ đạo tội phước báo ứng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0747b.

*T*17n0748, ***Kinh Phật nói về bảo vệ sự thanh tịnh***, 佛說護淨經 (*Phật thuyết hộ tịnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0748.

*T*17n0749, ***Kinh Phật nói về nhân duyên đến với thầy Tăng Hộ***: S. *Saṅgharakṣitāvadāna-sūtra*, 佛說因緣僧護經 (*Phật thuyết nhân duyên tăng hộ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0749.

*T*17n0750, ***Kinh Sa-di-la***, 沙彌羅經 (*Sa-di-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 351-431. Bản Việt: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0750.

*T*17n0751a, ***Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước***, 佛說五無反復經 (*Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0751a.

*T*17n0751b, ***Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước***, 佛說五無返復經 (*Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0751b.

*T*17n0752, ***Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước***, 佛說五無返復經 (*Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0752.

*T*17n0753, ***Kinh mười hai phạm trù sống chết***, 十二品生死經

(*Thập nhị phẩm sinh tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Hưng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0753.

*T*17n0754, ***Kinh Phật nói về nhân duyên hiếm có***: S. *Adbhutadharmparyāya-sūtra*, 佛說未曾有因緣經 (*Phật thuyết vị tằng hữu nhân duyên kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Cảnh (曇景, T'an-Ching) dịch vào năm 479-502 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0754.

*T*17n0755, ***Kinh Phật nói về thiện nam Tịnh Ý hỏi***, 佛說淨意優婆塞所問經 (*Phật thuyết Tịnh Ý ưu-bà-tắc sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0755.

*T*17n0756, ***Kinh Phật nói về tám điều có thời gian và không thời gian***, 佛說八無暇有暇經 (*Phật thuyết bát vô hạ hữu hạ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/ 701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0756.

*T*17n0757, ***Kinh Phật nói về lông trên thân dựng đứng do vui mừng***, 佛說身毛喜豎經 (*Phật thuyết thân mao hỷ thụ kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1023. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0757.

*T*17n0758, ***Kinh Phật nói các vật hữu vi***: S. *Anityatā-sūtra*, 佛說諸行有為經 (*Phật thuyết chư hành hữu vi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0758.

*T*17n0759, ***Kinh Phật nói về so sánh tuổi thọ***: S. *Āyuṣparyanta-sūtra*, 佛說較量壽命經 (*Phật thuyết giảo lượng thọ mạng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0759.

*T*17n0760, ***Kinh Avivartika hỏi***, 惟日雜難經 (*Duy nhật tạp nan kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0760.

*T*17n0761, ***Kinh Phật nói về tích lũy chánh pháp***: S. *Dharmasaṃgīti-sūtra*, 佛說法集經 (*Phật thuyết pháp tập kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 515 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0761.

*T*17n0762, ***Kinh Phật nói về ý nghĩa quyết định***: S. *Arthaviniścaya-dharmaparyāya-sūtra*, 佛說決定義經 (*Phật thuyết quyết định nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm

998. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0762.

*T*17n0763, ***Kinh Phật nói về quyết định ý nghĩa của xe chánh pháp***, 佛說法乘義決定經 (*Phật thuyết pháp thừa nghĩa quyết định kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Kim Tổng Trì (金總持, Chin tsung ch'ih) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0763.

*T*17n0764, ***Kinh Phật nói về chánh pháp qua con số***: S. *Harmasangraha-sūtra*, 佛說法集名數經 (*Phật thuyết pháp tập danh số kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0764.

*T*17n0765, ***Kinh sự kiện đời trước***: S. *Itivṛttaka-sūtra*, 本事經 (*Bổn sự kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/10-06/12/ 650. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0765.

*T*17n0766, ***Kinh Phật nói về thân chánh pháp***: S. *Dharmaśarīra-sūtra*, 佛說法身經 (*Phật thuyết pháp thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0766.

*T*17n0767, ***Kinh Phật nói về ba loại đệ tử***, 佛說三品弟子經 (*Phật thuyết tam phẩm đệ tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0767.

*T*17n0768, ***Kinh ba loại trí tuệ***, 三慧經 (*Tam tuệ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0768.

*T*17n0769, ***Kinh Phật nói về bốn thế hệ***, 佛說四輩經 (*Phật thuyết tứ bối kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0769.

*T*17n0770, ***Kinh Phật nói về bốn điều không để đạt được***, 佛說四不可得經 (*Phật thuyết tứ bất khả đắc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0770.

*T*17n0771, ***Kinh bốn loại chánh pháp cần học***, 四品學法經 (*Tứ phẩm học pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0771.

*T*17n0772, ***Kinh bốn chánh pháp của Đại thừa***: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 大乘四法經 (*Đại thừa tứ pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-

bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 30/12/2013. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0772.

*T*17n0773, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát tu hành bốn pháp***: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 佛說菩薩修行四法經 (*Phật thuyết Bồ-tát tu hành tứ pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 681. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0773.

*T*17n0774, ***Kinh bốn pháp Đại thừa***: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 大乘四法經 (*Đại thừa tứ pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch tại Chùa Thanh Thiền (清禪寺, Ch'ing-ch'an ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0774.

*T*17n0775, ***Kinh Phật nói về bốn không sợ hãi***, 佛說四無所畏經 (*Phật thuyết tứ vô sở úy kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0775.

*T*17n0776, ***Kinh Phật nói về bốn loại pháp môn***: S. *Bahudhātuka-sūtra*, 佛說四品法門經 (*Phật thuyết tứ phẩm pháp môn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0776.

*T*17n0777, ***Kinh Phật nói về năm phước đức của bậc hiền***, 佛說賢者五福德經 (*Phật thuyết hiền giả ngũ phước đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0777.

*T*17n0778, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát thực hành sáu hoàn hảo từ bên trong***, 佛說菩薩內習六波羅蜜經 (*Phật thuyết Bồ-tát nội tập lục ba-la-mật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghiêm Phật Điều (嚴佛調, Yen Fo T'iao) dịch vào năm 188 in Lo yang(洛陽). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0778.

*T*17n0779, ***Kinh Phật nói tám điều giác ngộ của bậc đại nhân***, 佛說八大人覺經 (*Phật thuyết bát đạt nhân giác kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nhất Hạnh dịch tại Làng Mai, Pháp quốc. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2000 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0779.

*T*17n0780, ***Kinh Phật nói về mười sức mạnh***: S. *Daśa-bala-sūtra*, 佛說十力經 (*Phật thuyết thập lực kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Vật-đề-đề-tê-ngư (Utpalavīrya, 勿提提犀魚, Wu t'i t'i hsi yü) dịch vào năm 790. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0780.

*T*17n0781, ***Kinh Phật nói về mười sức mạnh của Phật***: S. *Daśa-bala-sūtra*, 佛說佛十力經 (*Phật thuyết Phật thập lực kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0781.

*T*17n0782, ***Kinh Phật nói về mười danh hiệu***, 佛說十號經 (*Phật thuyết thập hiệu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0782.

*T*17n0783, ***Kinh Phật nói về mười hai hạnh đầu-đà***, 佛說十二頭陀經 (*Phật thuyết thập nhị đầu đà kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm. 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0783.

*T*17n0784, ***Kinh bốn mươi hai chương***, 四十二章經 (*Tứ thập nhị chương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Ca-diếp Ma-đằng (Kāśyapa Mātaṅga, 迦葉摩騰) và Pháp Lan (Dharmarakṣa, 法蘭) dịch vào năm 67 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. Bản Việt 2: Thích Hoàn Quan dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch dịch 1991 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0784.

*T*17n0785, ***Kinh được bậc thang của đạo và gậy thiếc***, 得道梯橙錫杖經 (*Đắc đạo thê chanh tích trượng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0785.

*T*17n0786, ***Kinh Phật nói về hạt bồ hòn gỗ***, 佛說木槵子經 (*Phật thuyết mộc hoạn tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0786.

*T*17n0787, ***Kinh so sánh công đức lần chuỗi hạt trong kho tàng báu của Văn-thù***: S. *Akṣa-sūtra*, 曼殊室利呪藏中校量數珠功德經 (*Mạn-thù-thất-lợi chú tạng trung giáo lượng số châu công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Hiền dịch ngày 28/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0787.

*T*17n0788, ***Kinh Phật nói về so sánh công đức lần chuỗi hạt***: S. *Akṣa-sūtra*, 佛說校量數珠功德經 (*Phật thuyết giáo lượng sổ châu công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0788.

*T*17n0789, ***Kinh chuỗi niệm của nhà du-già Kim cương đảnh***, 金剛頂瑜伽念珠經 (*Kim cương đảnh du-già niệm châu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 746-774. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0789.

*T*17n0790, ***Kinh Phật nói về sao chép Kinh***, 佛說孛經抄 (*Phật thuyết bột kinh sao*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0790.

*T*17n0791, ***Kinh Phật nói về nhân duyên xuất gia***, 佛說出家緣經 (*Phật thuyết xuất gia duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0791.

*T*17n0792, ***Kinh Phật nói về việc dính bụi bởi sự vật***, 佛說法受塵經 (*Phật thuyết pháp thọ trần kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0792.

*T*17n0793, ***Kinh Phật nói về vai trò bác sĩ của Phật***, 佛說佛醫經 (*Phật thuyết Phật y kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) và Chi Việt (支越, Chih Yüeh) dịch : vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Nguyên Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0793.

*T*17n0794a, ***Kinh Phật nói về đúng giờ và trái giờ***, 佛說時非時經 (*Phật thuyết thời phi thời kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nhược-la-nghiêm (若羅嚴, Je lo yan) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Hưng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0794a.

*T*17n0794b, ***Kinh Phật nói về đúng giờ và trái giờ***, 佛說時非時經 (*Phật thuyết thời phi thời kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nhược-la-nghiêm (若羅嚴, Je lo yan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0794b.

*T*17n0795, ***Kinh Phật trị liệu thân***, 佛治身經 (*Phật trị thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0795.

*T*17n0796, ***Kinh Phật nói về tầm nhìn chân chính***, 佛說見正經 (*Phật thuyết kiến chánh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan

(Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Giác Quả dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0796.

*T*17n0797a, ***Kinh Phật nói về ông lão nghèo khó***, 佛說貧窮老公經 (*Phật thuyết bần cùng lão công kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0797a.

*T*17n0797b, ***Kinh Phật nói về ông lão nghèo khó***, 佛說貧窮老公經 (*Phật thuyết bần cùng lão công kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0797b.

*T*17n0798, ***Kinh Phật nói về tiến bộ trong học tập***, 佛說進學經 (*Phật thuyết tiến học kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0798.

*T*17n0799, ***Kinh Phật nói về lời răn dạy ngắn***, 佛說略教誡經 (*Phật thuyết lược giáo giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 13/07/ 711. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0799.

*T*17n0800, ***Kinh Phật nói về chỗ siêu việt***, 佛說無上處經 (*Phật thuyết vô thượng xứ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0800.

*T*17n0801, ***Kinh Phật nói về vô thường***, 佛說無常經 (*Phật thuyết vô thường kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/ 701. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch ngày 11/04/04. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0801.

*T*17n0802, ***Kinh Phật nói về sức mạnh trí tuệ của tin và hiểu***, 佛說信解智力經 (*Phật thuyết tín giải trí lực kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0802.

*T*17n0803, ***Kinh Phật nói về tâm thanh tịnh***, 佛說清淨心經 (*Phật thuyết thanh tịnh tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí, Như Hòa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0803.

*T*17n0804, ***Kinh Phật nói về giải tỏa lo lắng***, 佛說解憂經 (*Phật thuyết giải ưu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Chơn Tỉnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0804.

*T*17n0805, ***Kinh Phật nói về cây Chiên-đàn***, 佛說栴檀樹經 (*Phật thuyết Chiên-đàn thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch

vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0805.

*T*17n0806, ***Kinh Phật nói về cây khô héo***, 佛說枯樹經 (*Phật thuyết khô thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 220-280. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0806.

*T*17n0807, ***Kinh Phật nói về trăm báu vật trong kho tàng bên trong***: S. *Lokānuvartana-sūtra*, 佛說內藏百寶經 (*Phật thuyết nội tạng bách bảo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0807.

*T*17n0808, ***Kinh Phật nói về con nghé***: S. *Vatsa-sūtra*, 佛說犢子經 (*Phật thuyết độc tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-228. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0808.

*T*17n0809, ***Kinh Phật nói về Phật Nhũ Quang***: S. *Vatsa-sūtra*, 佛說乳光佛經 (*Phật thuyết Nhũ Quang Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0809.

*T*17n0810, ***Kinh tuyển tập quan trọng của các đức Phật***: S. *Buddhasaṅgīti-sūtra*, 諸佛要集經 (*Chư Phật yếu tập kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0810.

*T*17n0811, ***Kinh Phật nói về giữ gìn quyết định***: S. *Buddakṣepana-sūtra*, 佛說決定總持經 (*Phật thuyết quyết định tổng trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0811.

*T*17n0812, ***Kinh Bồ-tát thực hành thân qua năm mươi nhân duyên***, 菩薩行五十緣身經 (*Bồ-tát hành ngũ thập duyên thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0812.

*T*17n0813, ***Kinh Phật nói về vô vọng***: S. *Hastikakṣyā-sūtra*, 佛說無希望經 (*Phật thuyết vô hy vọng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0813.

*T*17n0814, ***Kinh Phật nói về nách voi***: S. *Hastikakṣyā-sūtra*, 佛說象腋經 (*Phật thuyết tượng dịch kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0814.

*T*17n0815, ***Kinh Phật lên trời Đao-lợi giảng chân lý cho mẹ***, 佛昇忉利天為母說法經 (*Phật thăng Đao-lợi thiên vi mẫu thuyết pháp kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch tại Trường An (長安, Ch'ang-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0815.

*T*17n0816, ***Kinh Phật nói về biến hóa vô lượng của đạo du hành tâm linh***, 佛說道神足無極變化經 (*Phật thuyết đạo thần túc vô cực biến hóa kinh*), 4 quyển. Bản Hán: An Pháp Khâm (安法欽, An Fa-ch'in) dịch vào năm 306. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0816.

*T*17n0817, ***Kinh Phật nói về pháp môn thanh tịnh lớn***: S. *Mañjuśrī-vikrīḍita-sūtra*, 佛說大淨法門經 (*Phật thuyết đại tịnh pháp môn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 28/01/ 314. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên; Hiệu đính: Thích Đổng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0817.

*T*17n0818, ***Kinh pháp môn trang nghiêm lớn***: S. *Mañjuśrī-vikrīḍita-sūtra*, 大莊嚴法門經 (*Đại trang nghiêm pháp môn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm583. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0818.

*T*17n0819, ***Kinh Phật nói về pháp thường còn***, 佛說法常住經 (*Phật thuyết pháp thường trụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đổng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0819.

*T*17n0820, ***Kinh Phật nói về việc đạo và việc đời***, 佛說演道俗業經 (*Phật thuyết diễn đạo tục nghiệp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0820.

*T*17n0821, ***Kinh kho tàng bí mật của Phật trong Đại thừa***: S. *Tathāgatagarbha-sūtra*, 大方廣如來祕密藏經 (*Đại phương quảng Như Lai bí mật tạng kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0821.

*T*17n0822, ***Kinh Phật nói về vua dũng cảm với sự vật***, 佛說諸法勇王經 (*Phật thuyết chư pháp dũng vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0822.

*T*17n0823, ***Kinh Phật nói về vua cao thượng tất cả pháp***, 佛說一切法高王經 (*Phật thuyết nhất thiết pháp cao vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 20/07/ 542. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0823.

*T*17n0824, ***Kinh vua các pháp cao cấp nhất***, 諸法最上王經 (*Chư pháp tối thượng vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0824.

*T*17n0825, ***Kinh Phật nói về hồi hướng sâu sắc nhất***, 佛說甚深大迴向經 (*Phật thuyết thậm thâm đại hồi hướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0825.

*T*17n0826, ***Kinh đệ tử chết rồi sống lại***: S. *Jātaka-sūtra*, 弟子死復生經 (*Đệ tử tử phục sinh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0826.

*T*17n0827, ***Kinh Phật nói về nông dân lười biếng***, 佛說懈怠耕者經 (*Phật thuyết giải đải canh giả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Giản (惠簡, Hui-chien) dịch vào năm 457- tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). Bản Việt: Thích nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0827.

*T*17n0828, ***Kinh cái rương báu không chữ***: S. *Anakṣara-karaṇḍaka-vairocana-garbha-sūtra*, 無字寶篋經 (*Vô tự bảo khiếp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0828.

*T*17n0829, ***Kinh kho tàng ánh sáng chiếu khắp của Đại thừa lìa văn tự***: S. *Anakṣara-karaṇḍaka-vairocana-garbha-sūtra*, 大乘離文字普光明藏經 (*Đại thừa ly văn tự phổ quang minh tạng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0829.

*T*17n0830, ***Kinh pháp môn không chữ thuộc kho tàng ánh sáng chiếu khắp của Đại thừa***: S. *Anakṣarakaraṇḍaka-vairocanagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra*, 大乘遍照光明藏無字法門經 (*Đại thừa biến chiếu*

quang minh tạng vô tự pháp môn kinh), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) Tái dịch vào năm 676-688 tại Chùa Thái Nguyên (太原寺, T'ai-yüan ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0830.

*T*17n0831, ***Kinh phỉ báng Phật***: S. *Buddakṣepana-sūtra*, 謗佛經 (*Báng Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0831.

*T*17n0832, ***Kinh lời Phật dạy***, 佛語經 (*Phật ngữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0832.

*T*17n0833, ***Kinh vượt trội của giáo pháp số một***: S. *Paramārtha-dharmavijaya-sūtra*, 第一義法勝經 (*Đệ nhất nghĩa pháp thắng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 25/09/ 542. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0833.

*T*17n0834, ***Kinh tiên nhân Đại Uy Đăng Quang hỏi nghi vấn***: S. *Paramārtha-dharmavijaya-sūtra*, 大威燈光仙人問疑經 (*Đại Uy Đăng Quang tiên nhân vấn nghi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0834.

*T*17n0835, ***Kinh tiếng rống sư tử của Như Lai***: S. *Siṃhanādika-sūtra*, 如來師子吼經 (*Như Lai sư tử hống kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0835.

*T*17n0836, ***Kinh tiếng rống sư tử của Đại thừa***: S. *Siṃhanādika-sūtra*, 大方廣師子吼經 (*Đại phương quảng sư tử hống kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0836.

*T*17n0837, ***Kinh Phật nói về sự trỗi dậy tâm giác ngộ***, 佛說出生菩提心經 (*Phật thuyết xuất sinh bồ-đề tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0837.

*T*17n0838, ***Kinh Phật nói về phát tâm giác ngộ, dẹp quân ma***, 佛說發菩提心破諸魔經 (*Phật thuyết phát bồ-đề tâm phá chư ma kinh*), 2

quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0838.

*T*17n0839, ***Kinh kiểm tra quả báo thiện và ác***, 占察善惡業報經 (*Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-đề Đăng (Bodhidīpa, 菩提燈, P'u t'i teng) dịch vào năm 695. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0839.

*T*17n0840, ***Kinh tán dương công đức Đại thừa***, 稱讚大乘功德經 (*Xưng tán Đại thừa công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/07/ 654. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0840.

*T*17n0841, ***Kinh nói chánh pháp nhiệm mầu xác định quả báo của nghiệp***, 說妙法決定業障經 (*Thuyết diệu pháp quyết định nghiệp chướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm721. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0841.

*T*17n0842, ***Kinh hiểu ý nghĩa của giác ngộ hoàn hảo của Đại thừa***, 大方廣圓覺修多羅了義經 (*Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-đa-la (Buddhatrāta, 佛陀多羅, Fo t'o to lo) dịch vào năm 693 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0842.

*T*17n0843, ***Kinh Phật nói về trạng thái tâm linh Đại thừa không thể nghĩ bàn***, 佛說大乘不思議神通境界經 (*Phật thuyết Đại thừa bất tư nghị thần thông cảnh giới kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0843.

*T*17n0844, ***Kinh Phật nói về Đại thừa hiếm có, phẩm phương tiện khéo léo***: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra*, 佛說大方廣未曾有經善巧方便品 (*Phật thuyết đại phương quảng vị tằng hữu kinh thiện xảo phương tiện phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0844.

*T*17n0845, ***Kinh Phật nói về Cunda***, 佛說尊那經 (*Phật thuyết Tôn-na kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0845.

*T*17n0846, ***Kinh người khác đạo hỏi về ý nghĩa vô ngã trong giáo pháp Đại thừa thánh***: S. *Nairātmya-paripṛcchā-nirdeśa-sūtra*, 外道問聖大乘法無我義經 (*Ngoại đạo vấn thánh Đại thừa pháp vô ngã nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0846.

*T*17n0847, ***Tuyển tập về hạnh tu Bồ-tát trong các Kinh Đại thừa,*** 大乘修行菩薩行門諸經要集 (*Đại thừa tu hành Bồ-tát hạnh môn chư kinh yếu tập*), 3 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch ngày 19/07/ 721. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0847.

10. BỘ MẬT GIÁO

(*Tantra*, 密教部): *T.* 848–1420

*T*18n0848, ***Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì***: S. *Mahā-Vairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra,* 大毘盧遮那成佛神變加持經 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) và Nhất Hành (一行, I Hsing) dịch vào năm 725 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/5/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0848.

*T*18n0849, ***Nghi thức tụng niệm căn bản về Phật Đại Nhật***: S. *Mahāvairocana-abhisaṃbodhi-sambaddha-pūjāvidhi,* 大毘盧遮那佛說要略念誦經 (*Đại Tỳ-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề Kim Cương (Bodhivajra, 菩提金剛, P'u t'i chin kang) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/02/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0849.

*T*18n0850, ***Pháp hội về cách thức cúng dường theo nghi thức được thành tựu rộng lớn của Mandala từ kho thai Hoa sen xót thương sinh ra thuộc trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì***: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 攝大毘盧遮那成佛神變加持經入蓮華胎藏海會悲生曼荼擺廣大念誦儀軌供養方便會 (*Nhiếp đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh nhập liên hoa thai tạng hải hội bi sinh mạn-đồ-la quảng đại niệm tụng nghi quỹ cúng dường phương tiện hội*), 3 quyển. Bản Hán: Thâu-bà-ca-la (Śubhākarasiṁha, 輸婆迦羅, Shu p'o chia lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/04/2002. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0850.

*T*18n0851, ***Nghi thức rộng lớn về Kinh Đại Nhật***: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-sūtra,* 大毘盧遮那經廣大儀軌 (*Đại Tỳ-lô-giá-na kinh quảng đại nghi quỹ*), 3 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0851.

*T*18n0852a, ***Pháp hội về cách thức cúng dường theo nghi thức được thành tựu rộng lớn của Mandala từ kho thai Hoa sen xót thương***

sinh ra thuộc trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏悲生曼荼羅廣大成就儀軌供養方便會 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bi sinh mạn-đồ-la quảng đại thành tựu nghi quỹ cúng dường phương tiện hội*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/04/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0852a.

*T*18n0852b, ***Nghi thức được thành tựu rộng lớn của Mandala từ kho thai Hoa sen xót thương sinh ra thuộc trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì***, 大毘盧舍那成佛神變加持經蓮華胎藏悲生曼荼羅廣大成就儀軌 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bi sinh mạn-đồ-la quảng đại thành tựu nghi quỹ*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0852b.

*T*18n0853, ***Du-già được thành tựu rộng lớn bởi chân ngôn về dấu cờ Bồ-đề từ kho thai Hoa sen trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì***: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通真言藏廣大成就瑜伽 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bồ-đề tràng phiêu xí phổ thông chân ngôn tạng quảng đại thành tựu du-già*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0853.

*T*18n0854, ***Chân ngôn tiếng Phạn về kho báu bào thai***, 胎藏梵字真言 (*Thai tạng Phạm tự chân ngôn*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/05/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0854.

*T*18n0855, ***Ghi chép nghi thức của chùa Thanh Long***, 青龍寺軌記 (*Thanh Long tự quỹ ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không có tác giả. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/06/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0855.

*T*18n0856, ***Hướng dẫn ngắn về bảy loại pháp đồng hành với tụng niệm trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì***: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經略示七支念誦隨行法 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì*

kinh lược thị thất chi niệm tụng tùy hành pháp), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 13/04/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0856.

*T*18n0857, ***Pháp đồng hành với nghi thức đọc tụng trích ngắn từ Kinh Đại Nhật***: S. *Mahāvairocana-sūtra*, 大日經略攝念誦隨行法 (*Đại Nhật kinh lược nhiếp niệm tụng tùy hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0857.

*T*18n0858, ***Nghi thức đọc tụng gồm năm phần trích lược ngắn về cửa tốc độ của Phật Đại Nhật***, 大毘盧遮那略要速疾門五支念誦法 (*Đại Tỳ-lô-giá-na lược yếu tốc tật môn ngũ chi niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0858.

*T*18n0859, ***Nghi thức cúng dường***, 供養儀式 (*Cúng dường nghi thức*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 05/10/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0859.

*T*18n0860, ***Nghi thức tụng niệm tuần tự về Kinh Đại Nhật***: S. *Mahāvairocana-sūtra*, 大日經持誦次第儀軌 (*Đại Nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0860.

*T*18n0861, ***Nghi thức tu tập chân ngôn năm chữ của Phật Đại Nhật***, 毘盧遮那五字真言修習儀軌 (*Tỳ-lô-giá-na ngũ tự chân ngôn tu tập nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 14/04/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0861.

*T*18n0862, ***Nghi thức Mandala đạo sư lớn về quán đảnh***, 阿闍梨大曼荼擐灌頂儀軌 (*A-xà-lê đại Mạn-đồ-la quán đảnh nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 01/05/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0862.

*T*18n0863, ***Thực hành quán niệm an trụ chữ A trong Chương trí tuệ chân thật của đạo sư trong Kinh Đại Nhật***: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-sūtra*, 大毘盧遮那經阿闍梨真實智品中阿闍梨住阿字觀門 (*Đại Tỳ-lô-giá-na kinh a-xà-lê chân thật trí phẩm trung a-xà-lê trụ a tự quán môn*), 1 quyển. Bản Hán: Duy Cẩn (惟謹, Wei chin) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0863.

*T*18n0864a, ***Dấu ấn kiếm của Phật Đại Nhật***, 大日如來劍印 (*Đại Nhật Như Lai kiếm ấn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 10/05/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0864a.

*T*18n0864b, ***Danh hiệu giáo pháp kim cương trong kho tàng bào thai***, 胎藏金剛教法名號 (*Thai tạng Kim cương giáo pháp danh hiệu*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Thao (義操, I ts'ao) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/04/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0864b.

*T*18n0865, ***Kinh các Như Lai trên đảnh Kim Cương dung nhiếp sự chứng đắc hiện tại của Đại thừa về vua giáo pháp lớn***: S. *Sarvatathāgata-tattvasaṁgraha-sūtra*, 金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經 (*Kim cương đảnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 753. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/05/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0865.

*T*18n0866, ***Kinh đọc tụng ngắn trong Kim Cương đảnh du-già***: S. *Sarvatathāgata-tattvasaṁgraha-sūtra*, 金剛頂瑜伽中略出念誦經 (*Kim cương đảnh du-già trung lược xuất niệm tụng kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 723 tại Chùa Tư Thánh (資聖寺, Tzu-sheng ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/05/2017. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0866.

*T*18n0867, ***Kinh yoga nam và yoga nữ trong lầu trên đảnh Kim Cương***, 金剛峰樓閣一切瑜伽瑜祇經 (*Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già, du-kỳ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/02/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0867.

*T*18n0868, ***Kinh cảnh giới các Phật dung nhiếp chân thật***, 諸佛境界攝真實經 (*Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thật kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0868.

*T*18n0869, ***Mục đích của mười tám pháp hội Du-già trong Kinh đảnh Kim cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽十八會指歸 (*Kim cương đảnh kinh du-già thập bát chỉ quy*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/09/2002. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0869.

*T*18n0870, ***Mô tả ngắn về cách tu chứng về pháp môn quả vị thánh khác nhau của du-già trên đảnh Kim Cương***, 略述金剛頂瑜伽分

別聖位修證法門 (*Lược thuật Kim cương đảnh du-già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0870.

*T*18n0871, ***Mô tả ngắn về tinh yếu về 37 tâm của du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽略述三十七尊心要 (*Kim cương đảnh du-già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0871.

*T*18n0872, ***Ý nghĩa bảy mươi bảy vị tôn ra đời trong du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽三十七尊出生義 (*Kim cương đảnh du-già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0872.

*T*18n0873, ***Nghi thức tâm tụng niệm bộ Hoa sen trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂蓮華部心念誦儀軌 (*Kim cương đảnh liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/11/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0873.

*T*18n0874, ***Kinh tất cả Như Lai trên đảnh Kim Cương dung nhiếp chứng đắc hiện tại của Đại thừa về vua giáo pháp lớn***: S. *Mahāyāna-saṃgraha*, 金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經 (*Kim cương đảnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0874.

*T*18n0875, ***Nghi thức tâm tụng niệm của bộ Hoa senn***, 蓮華部心念誦儀軌 (*Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/02/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0875.

*T*18n0876, ***Pháp tu định Phật Đại Nhật của du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽修習毘盧遮那三摩地法 (*Kim cương đảnh du-già tu tập Tỳ-lô-giá-na tam-ma-địa pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 731-736. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/11/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0876.

*T*18n0877, ***Kinh dấu ấn khế hợp pháp thân về một trăm lẻ tám tôn quý của Phật Đại Nhật trong Kinh đảnh Kim Cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經毘盧遮那一百八尊法身契印 (*Kim cương đảnh*

Tỳ-lô-giá-na nhất bách bát tôn pháp thân khế ấn), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) và Nhất Hành (一行, I hsing) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0877.

*T*18n0878, ***Bản văn sám pháp về định bí mật của Tối thượng thừa tại Mandala cõi Kim cương nơi Phật Đại Nhật tiếp nhận, sử dụng nội thân chứng nhận trí tuệ của Phật và pháp thân của nhóm quyến thuộc bằng danh xưng đặc thù theo Kinh đảnh Kim Cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經金剛界大道場毘盧遮那如來自受用身內證智眷屬法身異名佛最上乘祕密三摩地禮懺文 (*Kim cương đảnh kinh Kim cương giới đại đạo tràng Tỳ-lô-giá-na Như Lai tự thọ dụng thân nội chứng trí quyến thuộc pháp thân dị danh Phật tối thượng thừa bí mật tam-ma-địa lễ sám văn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch năm 1993. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0878.

*T*18n0879, ***Đảnh lễ ba mươi bảy bậc tôn kính Du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽三十七尊禮 (*Kim cương đảnh du-già tam thập thất tôn lễ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0879.

*T*18n0880, ***Chương giải thích âm tiết trong Kinh đảnh Kim Cương Du-già***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 瑜伽金剛頂經釋字母品 (*Du-già Kim cương đảnh kinh thích tự mẫu phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0880.

*T*18n0881, ***16 bậc tôn kính của kiếp hiền***, 賢劫十六尊 (*Hiền kiếp thập lục tôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0881.

*T*18n0882, ***Kinh Phật nói về tất cả Như Lai dung nhiếp Đại thừa, chứng đắc hiện tại về định của vua giáo pháp lớn***: S. *Sarvatathāgatatattvasaṁgraha-sūtra,* 佛說一切如來真實攝大乘現證三昧大教王經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng tam-muội đại giáo vương kinh*), 30 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1012-1015. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0882.

*T*18n0883, ***Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn chánh định bí mật***: S. *Mahāsamayatattva-tantrarāja-sūtra,* 佛說祕密三昧大教王經 (*Phật thuyết bí mật tam-muội đại giáo vương kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thí

Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0883.

*T*18n0884, ***Kinh Phật nói về đặc tướng bí mật***: S. *Guhyama-itilaka-sūtra,* 佛說祕密相經 (*Phật thuyết bí mật tướng kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1011. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0884.

*T*18n0885, ***Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn bí mật tối thượng về ba nghiệp kim cương của tất cả Như Lai***: S. *Sarvatathāgatakāyavāk-cittarahasyaguhyasamājamahākalparāja,* 佛說一切如來金剛三業最上祕密大教王經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/10/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0885.

*T*18n0886, ***Phật nói về một phần giáo pháp trí tuệ hoàn hảo trang nghiêm trong đạo tràng Kim Cương***: S. *Śrī-vajramaṇḍālamkāra-nāma-mahātantrarāja,* 佛說金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分 (*Phật thuyết Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/05/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0886.

*T*18n0887, ***Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn trong du-già siêu việt, bình đẳng, không hai***: S. *Māyā-jāla-mahā-tantra,* 佛說無二平等最上瑜伽大教王經 (*Phật thuyết vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/08/20012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0887.

*T*18n0888, ***Nghi thức vua giáo pháp lớn về tất cả danh nghĩa tối thượng, bí mật***: S. *Sarvarahasya-nāma-tantrarāja,* 一切祕密最上名義大教王儀軌 (*Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/08/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0888.

*T*18n0889, ***Kinh mandala lớn tuyệt vời, siêu việt, hiếm có về vua bí mật lớn trong các đức Như Lai,*** 一切如來大祕密王未曾有最上微妙大曼拏羅經 (*Nhất thiết Như Lai đại bí mật vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại mạn-noa-la kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 986 or 987. Bản Việt: Huyền

Thanh dịch ngày 20/11/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0889.

*T*18n0890, ***Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn trong du-già***: S. *Māyājāla-mahā-tantra*, 佛說瑜伽大教王經 (*Phật thuyết du-già đại giáo vương kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0890.

*T*18n0891, ***Kinh Phật nói về nghi thức quán tưởng ánh sáng lớn của mười vua Ánh Sáng Phẫn Nộ thuộc môn đại Du-già trong lưới huyễn***, 佛說幻化網大瑜伽教十忿怒明王大明觀想儀軌經 (*Phật thuyết huyễn hóa võng đại du-già giáo thập phẫn nộ minh vương đại minh quán tưởng nghi quỹ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0891.

*T*18n0892, ***Kinh Phật nói về nghi thức đại bi và trí tuệ tính không của vua kim cương Đại Giáo***, 佛說大悲空智金剛大教王儀軌經 (*Phật thuyết Đại Bi Không Trí Kim cương đại giáo vương nghi quỹ kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0892.

*T*18n0893a, ***Kinh Susiddhikara***: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭala; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經 (*Tô-tất-địa yết-la kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893a.

*T*18n0893b, ***Kinh Susiddhikara***: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭala; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經 (*Tô-tất-địa yết-la kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893b.

*T*18n0893c, ***Kinh Susiddhikara***: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭala; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經 (*Tô-tất-địa yết-la kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893c.

*T*18n0894a, ***Phương pháp cúng dường Kinh Susiddhikara***: S. *Susiddhikara-pūjā-vidhi*, 蘇悉地羯羅供養法 (*Tô-tất-địa yết-la cúng dường pháp*), 3 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0894a.

*T*18n0894b, ***Phương pháp cúng dường Kinh Susiddhikara***: S. *Susiddhikara-pūjā-vidhi,* 蘇悉地羯羅供養法 (*Tô-tất-địa yết-la cúng dường pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0894b.

*T*18n0895a, ***Kinh câu hỏi của cậu bé Subāhu***: S. *Sūbahu-paripṛcchā-sūtra,* 蘇婆呼童子請問經 (*Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 13/12/1982. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0895a.

*T*18n0895b, ***Kinh câu hỏi của cậu bé Subāhu***: S. *Sūbahu-paripṛcchā-sūtra,* 蘇婆呼童子請問經 (*Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 13/12/1982. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0895b.

*T*18n0896, ***Kinh câu hỏi của Bồ-tát Diệu Tý***: S. *Subāhuparipṛcchā-sūtra,* 妙臂菩薩所問經 (*Diệu Tý Bồ-tát sở vấn kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0896.

*T*18n0897, ***Kinh Guhyatantra,*** 蕤呬耶經 (*Nhuy-hứ-da kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0897.

*T*18n0898, ***Kinh Phật nói về giới luật,*** 佛說毘奈耶經 (*Phật thuyết Tỳ-nại-da kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0898.

*T*18n0899, ***Ba loại đối trị của pháp môn tâm địa Phật Đại Nhật pháp thân thanh tịnh để đạt được tất cả thần chú,*** 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地 (*Thanh tịnh pháp thân Tỳ-lô-giá-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tất địa*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0899.

*T*18n0900, ***Mười tám khế ấn,*** 十八契印 (*Thập bát khế ấn*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Quả (惠果, Hui kuo) sáng tác. Bản Việt: Huyền Thanh và Quyển 01. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0900.

*T*18n0901, ***Kinh tuyển tập thần chú***: S. *Dhāraṇī-samuccaya-sūtra,* 陀羅尼集經 (*Đà-la-ni tập kinh*), 12 quyển. Bản Hán: A Địa Cù-đa (瞿多, Ch'ü to) dịch ngày 06/05/ 654. Bản Việt: Huyền Thanh và Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0901.

*T*18n0902, ***Tán dương giải thích ý nghĩa chung của thần chú***, 總釋陀羅尼義讚 (*Tổng thích đà-la-ni nghĩa tán*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/01/1995. *Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày* 08/01/1995. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0902.

*T*18n0903, ***Mục lục thần chú của nhiều bộ***, 都部陀羅尼目 (*Đô bộ đà-la-ni mục*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/09/2002. *Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày* 20/09/2002. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0903.

*T*18n0904, ***Đọc tụng các bộ về bảo vệ chánh pháp phổ quát***, 念誦結護法普通諸部 (*Niệm tụng kiết hộ pháp phổ thông chư bộ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0904.

*T*18n0905, ***Phương pháp thần chú bí mật về ba loại đối trị, phá tan tù ngục, thay đổi trở ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi***, 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法 (*Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà-la-ni pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 03/10/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0905.

*T*18n0906, ***Nghi thức chân ngôn về ba loại đối trị của quả ba thân Phật tại tâm chiến thắng tôn kính của đảnh Phật nhằm phá tan tù ngục, chuyển hóa chướng ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi***, 佛頂尊勝心破地獄轉業障出三界祕密三身佛果三種悉地真言儀軌 (*Phật đảnh tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật tam thân Phật quả tam chủng tất-địa chân ngôn nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 04/10/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0906.

*T*18n0907, ***Thần chú bí mật tại tâm chiến thắng tôn kính của đảnh Phật nhằm phá tan tù ngục, chuyển hóa chướng ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi***, 佛頂尊勝心破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼 (*Phật đảnh tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0907.

*T*18n0908, ***Nghi thức Homa du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽護摩儀軌 (*Kim cương đảnh du-già hộ-ma nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0908.

*T*18n0909, ***Nghi thức Homa du-già trên đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽護摩儀軌 (*Kim cương đảnh du-già hộ-ma nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0909.

*T*18n0910, ***Phương pháp chọn địa điểm của Phạm thiên***, 梵天擇地法 (*Phạm thiên trạch địa pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0910.

*T*18n0911, ***Phương pháp chọn địa điểm và thành lập Mandala***, 建立曼荼羅及揀擇地法 (*Kiến lập mạn-đồ-la cập giản trạch địa pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/10/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0911.

*T*18n0912, ***Nghi thức thành lập Homa Mandala***, 建立曼荼羅護摩儀軌 (*Kiến lập mạn-đồ-la hộ-ma nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/08/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0912.

*T*18n0913, ***Nghi thức cúng dường hạt Homa***, 火吽供養儀軌 (*Hỏa-hồng cúng dường nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0913.

*T*18n0914, ***Sao chép riêng về nghi thức hạt Homa***, 火吽軌別錄 (*Hỏa-hồng quỹ biệt lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0914.

*T*18n0915, ***Nghi thức tiếp nhận giới tâm giác ngộ***, 受菩提心戒儀 (*Thọ bồ-đề tam giới nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0915.

*T*18n0916, ***Bản văn tiếp nhận năm điều đạo đức và tám điều đạo đức***, 受五戒八戒文 (*Thọ ngũ giới bát giới văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0916.

*T*18n0917, ***Tinh yếu thiền trong ba tạng Không sợ***, 無畏三藏禪要 (*Vô úy tam tạng thiền yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0917.

*T*19n0918, ***Kinh thần chú tâm của các Phật***: S. *Buddhahṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛心陀羅尼經 (*Chư Phật tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 26/10/ 650. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0918.

*T*19n0919, ***Kinh thần chú dấu ấn tâm của các Phật***: S. *Buddha-hṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛心印陀羅尼經 (*Chư Phật tâm ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/07/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0919.

*T*19n0920, ***Kinh tâm Phật***: S. *Buddha-hṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 佛心經 (*Phật tâm kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0920.

*T*19n0921, ***Nghi thức tụng niệm và cúng dường Như Lai Akshobhya***, 阿閦如來念誦供養法 (*A-súc Như Lai niệm tụng cúng dường pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0921.

*T*19n0922, ***Nghi thức đọc tụng dứt trừ thiên tai và hóa giải khó khăn của Phật Dược sư ánh sáng như lưu ly***, 藥師琉璃光如來消災除難念誦儀軌 (*Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0922.

*T*19n0923, ***Nghi thức quán chiếu các hạnh của Phật Dược Sư***, 藥師如來觀行儀軌法 (*Dược Sư Như Lai quán hạnh nghi quỹ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0923.

*T*19n0924a, ***Nghi thức niệm tụng đức Như Lai Dược Sư***, 藥師如來念誦儀軌 (*Dược Sư Như Lai niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924a.

*T*19n0924b, ***Nghi thức niệm tụng đức Như Lai Dược Sư***, 藥師如來念

誦儀軌 (*Dược Sư Như Lai niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/04/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924b.

*T*19n0924c, ***Nghi thức đầy đủ về Phật Dược Sư***, 藥師儀軌一具 (*Dược Sư nghi quỹ nhất cụ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924c.

*T*19n0925, ***Nghi thức tụng niệm Kinh công đức của nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Vương***, 藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌 (*Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất Phật bổn nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ*), 2 quyển. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0925.

*T*19n0926, ***Pháp cúng dường nghi thức tụng niệm theo Kinh công đức của nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Vương***, 藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法 (*Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất Phật bổn nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 26/05/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0926.

*T*19n0927, ***Nghi thức cúng dường bảy Phật Dược Sư trong Kinh vua Như Ý***, 藥師七佛供養儀軌如意王經 (*Dược Sư thất Phật cúng dường nghi quỹ như ý vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Công-bố-tra-bố (工布查布, Kung pu ch'a pu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/06/1996. Bản Việt 2: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0927.

*T*19n0928, ***Pháp bố trí đàn tràng tu theo nghi thức Dược Sư***, 修藥師儀軌布壇法 (*Tu Dược Sư nghi quỹ bố đàn pháp*), 1 quyển. Bản Hán: A-vượng-trát-thập-bổ (阿旺扎什補, A wang tsa shen pu) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 19/03/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0928.

*T*19n0929, ***Bám lấy Tịnh độ Lưu Ly thanh tịnh***, 淨瑠璃淨土摽 (*Tịnh lưu ly tịnh độ tiêu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/01/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0929.

*T*19n0930, ***Nghi thức cúng dường hạnh quán tưởng Như Lai Vô Lượng Thọ***, 無量壽如來觀行供養儀軌 (*Vô Lượng Thọ Như Lai quán hạnh*

cúng dường nghi quỹ), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí, Huyền Thanh; Sưu tập thủ ấn, phục hồi phạn chú: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0930.

*T*19n0931, ***Pháp tu hành Như Lai Quán Tự Tại trong Kinh đảnh Kim cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經觀自在王如來修行法 (*Kim cương đảnh kinh Quán Tự Tại Vương Như Lai tu hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/11/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0931.

*T*19n0932, ***Pháp tu hành Như Lai Quán Tự Tại Vương từ du-già trong Kinh đảnh Kim cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽觀自在王如來修行法 (*Kim cương đảnh kinh du-già Quán Tự Tại Vương Như Lai tu hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0932.

*T*19n0933, ***Kinh tuyển tập thần chú đính chín phẩm sinh về nước Phật A-di-đà***, 九品往生阿彌陀三摩地集陀羅尼經 (*Cửu phẩm vãng sinh A-di-đà tam-ma-địa tập đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản việt 2: Thích Viên Đức dịch ngày 12/07/1997 tại Chùa Thiền Tịnh, Việt Nam. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0933.

*T*19n0934, ***Kinh Phật nói thần chú công đức vô lượng***: S. *Aparimitaguṇānuśāṃṣā-dhāraṇī*, 佛說無量功德陀羅尼經 (*Phật thuyết vô lượng công đức đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/07/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0934.

*T*19n0935, ***Bản văn nguyện sinh về cõi Cực Lạc***, 極樂願文 (*Cực Lạc nguyện văn*), 1 quyển. Bản Hán: Đạt-lạt-ma Tát-mục-đan Đạt-nhĩ-cát (達喇嘛薩穆丹達爾吉, Ta la ma sa mu tan ta erh chi). Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0935.

*T*19n0936, ***Kinh Vô Lượng Thọ của Đại thừa***: S. *Aparamitāyur-nāma-mahāyāna-sūtra*, 大乘無量壽經 (*Đại thừa Vô Lượng Thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí, dịch năm 1996; Sưu tập Phạn Chú: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0936.

*T*19n0937, ***Kinh Phật nói thần chú Như Lai Vô Lượng Thọ Quyết Định***

***Quang Minh Vương thánh thuộc Đại thừa**: S. Aparimitāyur-dhāraṇī-sūtra,* 佛說大乘聖無量壽決定光明王如來陀羅尼經 (*Phật thuyết Đại thừa thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 973. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0937.

*T*19n0938, ***Phẩm nghi thức tu hành nhất thừa Kim Cương của Phật Thích-ca Mâu-ni**,* 釋迦文尼佛金剛一乘修行儀軌法品 (*Thích-ca Văn-ni Phật Kim cương nhất thừa tu hành nghi quỹ pháp phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Sưu tập Phạn chú và Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/10/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0938.

*T*19n0939, ***Kinh Phật nói quán tưởng của Đại thừa về Mandala trừ sạch điều ác**: S. Sarvadurgati-pariśodhana-tantra,* 佛說大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經 (*Phật thuyết Đại thừa quán tưởng mạn-noa-la tịnh chư ác thú kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0939.

*T*19n0940, ***Nghi thức Phật nói về sự thành tựu bí mật núi trời Śakra**,* 佛說帝釋巖祕密成就儀軌 (*Phật thuyết Đế-thích nham bí mật thành tựu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0940.

*T*19n0941, ***Khen ngợi đức Phật Thích-ca Mâu-ni hàng phục quân ma và thành đạo dưới cội Bồ-đề**: S. Māravijāyastotra,* 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚 (*Thích-ca mâu-ni Phật thành đạo tại Bồ-đề Thọ hàng ma tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0941.

*T*19n0942, ***Khen ngợi đức Phật Thích-ca**,* 釋迦佛讚 (*Thích-ca Phật tán*), 1 quyển. Bản Hán: Đạt-lạt-ma Tát-mục-đan Đạt-nhĩ-cát (達喇嘛薩穆丹達爾吉, Ta la ma sa mu tan ta erh chi). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0942.

*T*19n0943, ***Kinh Phật nói thần chú trang nghiêm của đức Như Lai Vô Năng Thắng Phan Vương**: S. Dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī,* 佛說無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經 (*Phật thuyết Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 982. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0943.

*T*19n0944a, ***Thần chú Tất-đát-đa Bát-đát-ra từ sự phóng quang của***

hóa thân Như Lai trên đảnh Phật, 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛囉陀羅尼 (*Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa-bát-đát-la đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0944a.

*T*19n0944b, ***Thần chú lớn trên đảnh Phật***, 大佛頂大陀羅尼 (*Đại Phật đảnh đại đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0944b.

*T*19n0945, ***Kinh Kiện tướng về nhân địa bí mật tu chứng, hiểu thấu nghĩa lý muôn hạnh Bồ-tát của hóa Như Lai trên đảnh Phật***: S. *Śūraṃgama-sūtra*, 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經 (*Đại Phật đảnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bát-lạt-mật-đế (Pāramiti, 般剌蜜帝, Po la mi ti) dịch ngày 18/06/ 705. Bản Việt: Tâm Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0945.

*T*19n0946, ***Kinh tuyển tập thần chú trên đảnh Phật***, 大佛頂廣聚陀羅尼經 (*Đại Phật đảnh quảng tụ đà-la-ni kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1966. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0946.

*T*19n0947, ***Phẩm thần chú từ chánh định Đại Oai Đức Tối Thắng Kim Luân thuộc Kinh thần chú của hóa thân Như Lai trên đảnh Phật phóng quang Tất-đát-đa bát-đa-ra với sức thần lớn thâu nhiếp tất cả vua thần chú***, 大佛頂如來放光悉怛多般怛羅大神力都攝一切呪王陀羅尼經大威德最勝金輪三昧呪品 (*Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa-bát-đát-la đại thần lực đô nhiếp nhất thiết chú vương đà-la-ni kinh đại uy đức tối thắng kim luân tam-muội chú phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1966. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0947.

*T*19n0948, ***Nghi thức tụng niệm thiết yếu về đảnh Phật vua bánh xe vàng***, 金輪王佛頂要略念誦法 (*Kim luân vương Phật đảnh yếu lược niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0948.

*T*19n0949, ***Nghi thức thiết yếu về đọc tụng đảnh Phật bánh xe vàng đặc thù và tột bậc***, 奇特最勝金輪佛頂念誦儀軌法要 (*Kỳ đặc tối thắng kim luân Phật đảnh niệm tụng nghi quỹ pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0949.

*T*19n0950, ***Kinh nói một chữ về vua bánh xe trên đảnh tại Bồ-đề đạo tràng***: S. *Bodhimaṇḍa-nirdeśaikākṣaroṣṇiṣakakravartirāja-sūtra*, 菩

提場所說一字頂輪王經 (*Bồ-đề tràng sở thuyết nhất tự đảnh luân vương kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0950.

*T*19n0951, ***Kinh một chữ vua Bánh xe trên đảnh Phật***, 一字佛頂輪王經 (*Nhất tự Phật đảnh luân vương kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 709 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi Ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0951.

*T*19n0952, ***Kinh thần chú từ đảnh đầu của năm Phật***, 五佛頂三昧陀羅尼經 (*Ngũ Phật đảnh tam-muội đà-la-ni kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693-706. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0952.

*T*19n0953, ***Kinh một chữ trên đảnh Phật vô song***: S. *Uṣṇīṣa-cakravartī-tantra-sūtra*, 一字奇特佛頂經 (*Nhất tự kỳ đặc Phật đảnh kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0953.

*T*19n0954a, ***Nghi thức niệm tụng một chữ của vua bánh xe trên đảnh***, 一字頂輪王念誦儀軌 (*Nhất tự đảnh luân vương niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0954a.

*T*19n0954b, ***Nghi thức niệm tụng một chữ của vua bánh xe trên đảnh***, 一字頂輪王念誦儀軌 (*Nhất tự đảnh luân vương niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0954b.

*T*19n0955, ***Nghi thức tu quán tưởng Du-già một chữ của vua bánh xe trên đảnh***: S. *Ekākṣaroṣṇīsacakrarājayogakalpa*, 一字頂輪王瑜伽觀行儀軌 (*Nhất tự đảnh luân vương du-già quán hạnh nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0955.

*T*19n0956, ***Kinh thần chú tâm một chữ trong thời mạt pháp của thần chú lớn***: S. *Ekākṣara-buddhôṣṇīṣa-cakra-sūtra*, 大陀羅尼末法中一字心呪經 (*Đại đà-la-ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 705 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0956.

*T*19n0957, ***Nghi thức niệm tụng thành Phật trong mọi thời gian và địa điểm thuộc Du-già vua bánh xe trên đầu một chữ đảnh Kim cương***, 金剛頂一字頂輪王瑜伽一切時處念誦成佛儀軌 (*Kim cương đảnh nhất tự đảnh luân vương du-già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0957.

*T*19n0958, ***Phiên âm và dịch nghĩa của nghi thức về vua bánh xe một chữ trong Kinh đảnh Kim cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經一字頂輪王儀軌音義 (*Kim cương đảnh kinh nhất tự đảnh luân vương nghi quỹ âm nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0958.

*T*19n0959, ***Nghi thức tưới nước đảnh đầu thuộc Mandala lớn tại vua bánh xe đảnh Phật***, 頂輪王大曼荼羅灌頂儀軌 (*Đảnh luân vương đại mạn-đồ-la quán đảnh nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Biện Hoằng (辯弘, Pien hung) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0959.

*T*19n0960, ***Tất cả Như Lai tán dương 180 danh hiệu của vua bánh xe trên đảnh Phật***, 一切如來說佛頂輪王一百八名讚 (*Nhất thiết Như Lai thuyết Phật đảnh luân vương nhất bách bát danh tán*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0960.

*T*19n0961, ***Kinh vua thần chú hoàng kim về châu báu như ý quay bánh xe và hiện thân thành Phật một cách bí mật***, 如意寶珠轉輪祕密現身成佛金輪呪王經 (*Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật kim luân chú vương Phật*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0961.

*T*19n0962, ***Kinh thần chú thành Phật tại mảnh đất báu***, 寶悉地成佛陀羅尼經 (*Bảo tất-địa thành Phật -đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0962.

*T*19n0963, ***Kinh Phật nói thần chú cát tường, trừ tai nạn, oai đức lớn, ánh sáng cháy rực***, 佛說熾盛光大威德消災吉祥陀羅尼經 (*Phật thuyết xí thịnh quang đại uy đức tiêu tai cát tường đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0963.

*T*19n0964, ***Kinh Phật nói thần chú tiêu trừ các tai nạn do Như Lai Xí***

Thịnh Quang biến hóa trên đảnh Phật Đại Oai Đức Kim Luân, 佛說大威德金輪佛頂熾盛光如來消除一切災難陀羅尼經 (*Phật thuyết đại uy đức kim luân Phật đảnh Xí Thịnh Quang Như Lai tiêu trừ nhất thiết tai nạn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0964.

*T*19n0965, ***Kinh vòng hoa Narayan rực rỡ của quân đội bình cam lộ kim cương lớn, tuyệt vời trên đảnh Phật***, 大妙金剛大甘露軍拏利焰鬘熾盛佛頂經 (*Đại diệu Kim cương đại cam lộ quân Noa-lợi diễm man xí thịnh Phật đảnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đạt-ma-tê-na (達磨栖那, Ta mo chi na) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0965.

*T*19n0966, ***Kinh đại thánh Bồ-tát Diệu Cát Tường dạy cách làm bánh xe pháp, dứt trừ thiên tai***, 大聖妙吉祥菩薩說除災教令法輪 (*Đại thánh Diệu Cát Tường Bồ-tát thuyết trừ tai giáo lịnh pháp luân*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0966.

*T*19n0967, ***Kinh thần chú cao quý trên đảnh Phật***: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra*, 佛頂尊勝陀羅尼經 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-ba-lợi (佛陀波利, Fo t'o po li) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0967.

*T*19n0968, ***Kinh thần chú cao quý trên đảnh Phật***: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra*, 佛頂尊勝陀羅尼經 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đỗ Hành Khải (杜行顗, Tu hsing-k'ai) dịch ngày 20/02/ 679. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0968.

*T*19n0969, ***Kinh thần chú tối cao nhất trên đảnh Phật***: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra*, 佛頂最勝陀羅尼經 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 02/07/ 682. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0969.

*T*19n0970, ***Kinh chú thần chú đảnh Phật tối cao, trừ sạch nghiệp chướng***: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra*, 最勝佛頂陀羅尼淨除業障呪經 (*Tối thắng Phật đảnh đà-la-ni tịnh trừ nghiệp chướng chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0970.

*T*19n0971, ***Kinh Phật nói thần chú tối cao trên đảnh Phật***: S. *Uṣṇīṣavijayā-dhāraṇī-sūtra; Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra*, 佛說佛頂尊勝陀羅尼經 (*Phật thuyết Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0971.

*T*19n0972, ***Nghi thức tụng niệm thần chú cao quý trên đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼念誦儀軌法 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/08/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0972.

*T*19n0973, ***Nghi thức tu pháp Du-già về đảnh Phật cao quý***, 尊勝佛頂脩瑜伽法軌儀 (*Tôn thắng Phật đảnh tu du-già pháp quỹ nghi*), 2 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0973.

*T*19n0974A, ***Kinh thần chú đảnh Phật cao quý***: S. *Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra*, 最勝佛頂陀羅尼經 (*Tối thắng Phật đảnh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch 真智 vào năm 973. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974a.

*T*19n0974B, ***Thần chú chiến thắng cao quý trên đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974b.

*T*19n0974C, ***Ghi chép thêm câu chữ về thần chú tối cao trên đảnh Phật***, 加句靈驗佛頂尊勝陀羅尼記 (*Gia cú linh nghiệm Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni ký*), 1 quyển. Bản Hán: Vũ Triệt (武徹, Wu ch'e) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974c.

*T*19n0974D, ***Chú giải thần chú tối cao trên đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼注義 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni chú nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974d.

*T*19n0974E, ***Chân ngôn thần chú tối cao trên đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼真言 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974e.

*T*19n0974F, ***Pháp riêng biệt về thần chú tối cao trên đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼別法 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni biệt pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nhược-na (若那, Jo na) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974f.

*T*19n0975, ***Cẩm nang đọc tụng thần chú về đạo tràng lớn vô ngại của kim cương oai đức tuyệt vời, không thể so sánh, tối cao từ vua Bạch Tản Cái Đại Phật Đảnh***, 白傘蓋大佛頂王最勝無比大威德金剛無礙大道場陀羅尼念誦法要 (*Bạch tản cái đại Phật đảnh vương tối thắng vô tỷ đại uy nghi đức Kim cương vô ngại đại đạo tràng đà-la-ni niệm tụng pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0975.

*T*19n0976, ***Kinh thần chú chiếc dù trắng lớn trên đảnh Phật***: S. *Sitātapatra-mahā-pratyaṅgirā dhāraṇī*, 佛頂大白傘蓋陀羅尼經 (*Phật đảnh đại bạch tản cái đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0976.

*T*19n0977, ***Kinh Phật nói thần chú chiếc dù trắng lớn nắm giữ tất cả***, 佛說大白傘蓋總持陀羅尼經 (*Phật thuyết đại bạch tản cái tổng trì đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Trí (真智, Chen chih) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0977.

*T*19n0978, ***Kinh Phật nói thần chú tối cao về đảnh đầu của tất cả Như Lai***: S. *Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra*, 佛說一切如來烏瑟膩沙最勝總持經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai ô-sắt-nị-sa tối thắng tổng trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/05/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0978.

*T*19n0979, ***Thần chú chiến thắng cao quý trên đảnh Phật*** (***Uṣṇīṣa vijayā***), 于瑟抳沙毘左野陀囉尼 (*Vu-sắt-nễ-sa Tỳ-tả-dã đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Chỉ Không (指空, Chih k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0979.

*T*19n0980, ***Nghi thức tụng niệm về đảnh của Phật Kim cương đại thắng***, 大勝金剛佛頂念誦儀軌 (*Đại thắng Kim cương Phật đảnh niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0980.

*T*19n0981, ***Nghi thức phát triển mắt Phật Đại Nhật***, 大毘盧遮那佛眼修行儀軌 (*Đại Tỳ-lô-giá-na Phật nhãn tu hành nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) ghi chép. Bản Việt: Huyền

Thanh dịch ngày 03/05/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0981.

*T*19n0982, ***Kinh vua con công rực rỡ là mẹ Phật***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛母大孔雀明王經 (*Phật mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0982.

*T*19n0983A, ***Phật nói nghi thức đàn tràng và hình vẽ về vua con Công lớn rực rỡ***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大孔雀明王畫像壇場儀軌 (*Phật thuyết Đại Khổng Tước Minh Vương họa tượng đàn tràng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0983a.

*T*19n0983B, ***Bản tiếng Phạn của Kinh con Công và thần chú***, 孔雀經真言等梵本 (*Khổng Tước kinh chân ngôn đẳng phạm bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0983b.

*T*19n0984, ***Kinh thần chú về vua con Công***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 孔雀王呪經 (*Khổng Tước vương chú kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0984.

*T*19n0985, ***Kinh Phật nói vua thần chú con Công lớn***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大孔雀呪王經 (*Phật thuyết Đại Khổng Tước Minh Vương kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm705 tại Đông Đô (東都, Tung-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0985.

*T*19n0986, ***Kinh về thần chú vua con Công màu vàng lớn***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 大金色孔雀王呪經 (*Đại kim sắc Khổng Tước Vương chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0986.

*T*19n0987, ***Kinh Phật nói về thần chú vua con Công màu vàng lớn***: S. *Mahāmāyūri-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大金色孔雀王呪經 (*Phật thuyết đại kim sắc Khổng Tước Vương chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0987.

*T*19n0988, ***Kinh thần chú vua con Công***: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 孔雀王呪經 (*Khổng Tước Vương chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0988.

*T*19n0989, ***Kinh bánh xe mây lớn thỉnh mưa***: S. *Mahāmegha-sūtra*, 大雲輪請雨經 (*Đại vân luân thỉnh vũ kinh*), 2 quyển. Bản Hán:

Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/05/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0989.

*T*19n0990, ***Đàn tràng cầu mưa trong Kinh vầng mây lớn***: S. *Mahāmegha-sūtra*, 大雲經祈雨壇法 (*Đại vân kinh kỳ vũ đàn pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0990.

*T*19n0991, ***Kinh vầng mây lớn thỉnh mưa***, 大雲輪請雨經 (*Đại vân luân thỉnh vũ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 585. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0991.

*T*19n0992, ***Kinh vầng mây lớn của Đại thừa, phẩm thỉnh mưa thứ sáu mươi bốn***: S. *Mahāmegha-sūtra*, 大方等大雲經請雨品第六十四 (*Đại Phương đẳng đại vân kinh thỉnh vũ phẩm đệ lục thập tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0992.

*T*19n0993, ***Phẩm thỉnh mưa thứ 64 trong Kinh vầng mây lớn***: S. *Mahāmegha-sūtra*, 大雲經請雨品第六十四 (*Đại vân kinh thỉnh vũ phẩm đệ lục thập tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0993.

*T*19n0994, ***Nghi thức đọc tụng thần chú trong Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua nhân đức bảo vệ tổ quốc***: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 仁王護國般若波羅蜜多經陀羅尼念誦儀軌 (*Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0994.

*T*19n0995, ***Cách tụng niệm trí tuệ của vua nhân đức***, 仁王般若念誦法 (*Nhân vương bát-nhã niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/08/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0995.

*T*19n0996, ***Giải thích thần chú trí tuệ cho vua nhân đức***, 仁王般若陀羅尼釋 (*Nhân vương bát-nhã đà-la-ni thích*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0996.

*T*19n0997, ***Kinh thần chú cho vua bảo vệ biên cương tổ quốc***: S.

Āryadhāraṇīśvararāja-sūtra, 守護國界主陀羅尼經 (*Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Mâu-ni Thất-lợi (Muniśrī, 牟尼室利, Mou ni shih li) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0997.

*T*19n0998, ***Kinh Phật nói về bánh xe hồi hướng***: S. *Pariṇāmacakra-sūtra*, 佛說迴向輪經 (*Phật thuyết hồi hướng luân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thi-la-đạt-ma (Śīladharma, 尸羅達摩, Shih lo ta mo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0998.

*T*19n0999, ***Kinh Phật nói về bao vệ ngàn lãnh thổ bao la***: S. *Mahā-sāhasra-pramardinī-sūtra*, 佛說守護大千國土經 (*Phật thuyết thủ hộ đại thiên quốc độ kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 983. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0999.

*T*19n1000, ***Nghi thức trí tuệ quán chiếu thành tựu của người tu du-già về vua Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 成就妙法蓮華經王瑜伽觀智儀軌 (*Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương du-già quán trí nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1000.

*T*19n1001, ***Kinh giáo pháp về oai nghi và hình tướng trong mandala hoa sen chánh pháp***, 法華曼荼羅威儀形色法經 (*Pháp hoa mạn-đồ-la uy nghi hình sắc pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1001.

*T*19n1002, ***Chân ngôn ánh sáng rót lên đảnh đầu của Phật Đại Nhật với dây thừng trống rỗng***: S. *Amoghapāśahṛdaya-sūtra*, 不空羂索毘盧遮那佛大灌頂光真言 (*Bất không quyến sách Tỳ-lô-giá-na Phật đại quán đảnh quang chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1002.

*T*19n1003, ***Giải thích về lý thú trí tuệ hoàn hảo trong Kinh Chánh định chân thật của Đại Lạc Kim Cương Bất Không***, 大樂金剛不空真實三昧耶經般若波羅蜜多理趣釋 (*Đại Lạc Kim cương bất không chân thật tam-muội-da kinh bát-nhã ba-la-mật-đa lý thú thích*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1003.

*T*19n1004, ***Kinh Lý thú về trí tuệ hoàn hảo mô tả ý nghĩa Mandala to lớn gồm Bồ-tát Kim Cương Tát-đỏa chân thật cùng mười bảy vị Thánh***

trụ chánh định Đại Lạc Bất Không: S. *Adhyardhaśatikā prajñā-pāramitā*, 般若波羅蜜多理趣經大樂不空三昧真實金剛薩埵菩薩等一十七聖大曼荼羅義述 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa lý thú kinh đại lạc bất không tam-muội chân thật Kim Cương Tát-đỏa Bồ-tát đẳng nhất thập thất thánh đại mạn-đồ-la nghĩa thuật*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1004.

*T*19n1005A, ***Kinh thần chú bí mật khéo trụ trong ngôi lầu gác báu rộng lớn***: S. *ārya-Mahāmaṇivipulavimāna-viśva-supratiṣṭhita-guhyapara-amarahasyakalparāja-nāma-dhāraṇī*, 大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經 (*Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1005a.

*T*19n1005B, ***Chân ngôn chữ Phạn trong Kinh lâu đài quý báu***: S. *Ratna-kūṭa*, 寶樓閣經梵字真言 (*Bảo lâu các kinh phạm tự chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1005b.

*T*19n1006, ***Kinh thần chú bí mật khéo trụ trong ngôi lầu gác báu rộng lớn***: S. *Mahāmaṇivipulavimānaviśvasupratiṣṭhitaguhyaparamarahasy akalparājadhāraṇī-sūtra*, 廣大寶樓閣善住祕密陀羅尼經 (*Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch ngày 26/10/706. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1006.

*T*19n1007, ***Kinh thần chú Muni Mandala***: S. *Mahāmaṇivipulavimānav iśvasupratiṣṭhitaguhyaparamarahasyakalparājadhāraṇī-sūtra*, 牟梨曼陀羅呪經 (*Mâu-lê mạn-đà-la chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1007.

*T*19n1008, ***Kinh thần chú trang nghiêm Bồ-đề đạo tràng***: S. *Bodhi-maṇḍalalakṣālaṃkāra-sūtra*, 菩提場莊嚴陀羅尼經 (*Bồ-đề tràng trang nghiêm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1008.

*T*19n1009, ***Kinh thần chú xuất hiện vô số cánh cửa***: S. *Anantamukha-dhāraṇī-sūtra*, 出生無邊門陀羅尼經 (*Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1009.

*T*19n1010, ***Kinh Phật nói thần chú xuất hiện vô số cánh cửa***, 佛說出生無邊門陀羅尼儀軌 (*Phật thuyết xuất sinh vô biên môn đà-la-ni nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1010.

*T*19n1011, ***Kinh Phật nói về thọ trì tinh tế vô lượng pháp môn***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說無量門微密持經 (*Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1011.

*T*19n1012, ***Kinh Phật nói sự giữ gìn ra đời vô lượng pháp môn***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說出生無量門持經 (*Phật thuyết xuất sinh vô lượng môn trì kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 419 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1012.

*T*19n1013, ***Kinh Ananda Mukha Nihari***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 阿難陀目佉尼呵離陀經 (*A-nan-đà Mục-khư-ni Ha-ly-đà kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1013.

*T*19n1014, ***Kinh thần chú vô lượng pháp môn phá tan ma quái***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 無量門破魔陀羅尼經 (*Vô lượng môn phá ma đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Công Đức Trực (Guṇaśāla, 功德直) và Huyền Sướng (玄暢, Hsüan ch'ang) (玄暢, Hsüan ch'ang) dịch vào năm 462 tại Kinh Châu (荊州, Chingchou). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1014.

*T*19n1015, ***Kinh Phật nói về Ananda Mukha Nihari***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說阿難陀目佉尼呵離陀隣尼經 (*Phật thuyết A-nan-đà Mục-khư-ni Ha-ly-đà-lân-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525-539 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1015.

*T*19n1016, ***Kinh thần chú Xá-lợi-phất***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 舍利弗陀羅尼經 (*Xá-lợi-phất đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng

ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506 tại điện Thọ Quang (壽光殿, Shou-kuang tien). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1016.

*T*19n1017, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát muốn được sinh ra***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra,* 佛說一向出生菩薩經 (*Phật thuyết nhất hướng xuất sinh Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 01/ 586. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1017.

*T*19n1018, ***Kinh phát sinh thần chú vô số pháp môn***: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra,* 出生無邊門陀羅尼經 (*Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 721 tại Chùa Phụng Ân (奉恩寺, Feng-en ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1018.

*T*19n1019, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa thực tập quán chiếu bốn mươi hai chữ cái trong Chương vào pháp giới***: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra,* 大方廣佛華嚴經入法界品四十二字觀門 (*Đại Phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm tứ thập nhị tự quán môn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1019.

*T*19n1020, ***Nghi thức du-già về bánh xe chữ cái, chứng đắc nhanh pháp thân Phật Đại Nhật trong Phẩm vào pháp giới của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) Phật Đại thừa,*** 大方廣佛花嚴經入法界品頓證毘盧遮那法身字輪瑜伽儀軌 (*Đại Phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm đốn chứng Tỳ-lô-giá-na pháp thân tự luân du-già nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1020.

*T*19n1021, ***Thần chú tâm trong Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa***: S. *Gaṇḍa-vyūha-sūtra,* 華嚴經心陀羅尼 (*Hoa nghiêm kinh tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1021.

*T*19n1022A, ***Kinh thần chú dấn ấn ngực báu về xá-lợi toàn thân bí mật trong tâm của tất cả Như Lai***: S. *Sarvatathāgata-adhiṣṭhāna-hṛdaya-guhyadhātu karaṇḍa-mudrā-dhāraṇī-sūtra,* 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經 (*Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra,

不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thuận Trần dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1022a.

*T*19n1022B, ***Kinh thần chú dấu ấn ngực báu về xá-lợi toàn thân bí mật trong tâm của tất cả Như Lai***: S. *Sarvatathāgata-adhiṣṭhāna-hṛdaya-guhyadhātu karaṇḍa-mudrā-dhāraṇī-sūtra,* 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經 (*Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Nguyên Hiển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1022b.

*T*19n1023, ***Kinh thần chú tâm ấn về rương bí mật chứa chánh pháp tất cả Như Lai***: S. *Sarvatathāgatādhiṣṭhānahṛdayaguhyadhātukaraṇḍadhāraṇī-sūtra,* 一切如來正法祕密篋印心陀羅尼經 (*Nhất thiết Như Lai chánh pháp bí mật khiếp ấn tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1023.

*T*19n1024, ***Kinh thần chú lớn về ánh sáng thanh tịnh, không dơ***: S. *Raśmivimalaviśuddhaprabhā-dhāraṇī-sūtra,* 無垢淨光大陀羅尼經 (*Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Di-đà-sơn (Mitraśānta, 彌陀山, Mi t'o shan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1024.

*T*19n1025, ***Kinh thần chú về ánh sáng không dơ, phóng ra từ đảnh Phật, vào pháp môn phổ quát, quan sát tâm của tất cả Như Lai***: S. *Samantamukha-praveśara-śmivimaloṣṇīṣaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita-dharaṇī-sūtra,* 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經 (*Phật đảnh phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quan sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1025.

*T*19n1026, ***Kinh Phật nói về công đức của xây tháp, kéo dài tuổi thọ***, 佛說造塔延命功德經 (*Phật thuyết tạo tháp diên mệnh công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1026.

*T*19n1027a, ***Kinh thần chú ánh sáng kim cương, ngăn chặn mưa gió***, 金剛光焰止風雨陀羅尼經 (*Kim cương quang diễm chỉ phong vũ đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1027a.

*T*19n1027b, ***Kinh thần chú ánh sáng kim cương, ngăn chặn mưa gió***, 金剛光焰止風雨陀羅尼經 (*Kim cương quang diễm chỉ phong vũ đà-

la-ni kinh), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1027b.

*T*19n1028A, ***Kinh Phật nói về thần chú bảo vệ tuổi trẻ***, 佛說護諸童子陀羅尼經 (*Phật thuyết hộ chư đồng tử đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1028a.

*T*19n1028B, ***Nghi thức đọc tụng Kinh tuổi trẻ***, 童子經念誦法 (*Đồng tử kinh niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1028b.

*T*19n1029, ***Kinh Phật nói về thần chú làm an nhà cửa***, 佛說安宅陀羅尼呪經 (*Phật thuyết an trạch đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1029.

*T*20n1030, ***Đấng đại bi Quán Tự Tại thành tựu pháp môn tụng niệm bộ Hoa sen du-già***, 觀自在大悲成就瑜伽蓮華部念誦法門 (*Quán Tự Tại đại bi thành tựu du-già liên hoa bộ niệm tụng pháp môn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1030.

*T*20n1031, ***Nghi thức quán du-già về chân ngôn tâm Bồ-tát Quán Tự Tại thánh***, 聖觀自在菩薩心真言瑜伽觀行儀軌 (*Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn du-già quán hạnh nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1031.

*T*20n1032, ***Phương Nghi thức tụng niệm của bộ Hoa sen du-già***, 瑜伽蓮華部念誦法 (*Du-già liên hoa bộ niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1032.

*T*20n1033, ***Kinh vua ánh sáng tâm cao thượng khắp ba đời của Bồ-tát Quán Tự Tại theo nghi thức Phương Quảng trọng hội họp Kim Cương khủng bố***, 金剛恐怖集會方廣軌儀觀自在菩薩三世最勝心明王經 (*Kim cương khủng bố tập hội phương quảng nghi quỹ Quán Tự Tại Bồ-tát tam thế tối thắng tâm minh vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1033.

*T*20n1034, ***Năm thần chú***, 呪五首 (*Chú ngũ thủ*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/02/ 664. Bản Việt:

Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1034.

*T*20n1035, ***Thần chú của Bồ-tát Quan Âm, thần chú ngàn chuyển hóa***: S. *ārya-Sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī,* 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪 (*Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ-tát chú*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch vào năm 653 tại Chùa Tổng Trì (總持寺, Tsung-ch'ih ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1035.

*T*20n1036, ***Kinh thần chú ánh sáng lớn với ngàn chuyển hóa***, 千轉大明陀羅尼經 (*Thiên chuyển đại minh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1036.

*T*20n1037, ***Kinh Bồ-tát Quán Tự Tại nói về thần chú Phổ Hiền***: S. *Samantabhadradhāraṇī-sūtra,* 觀自在菩薩說普賢陀羅尼經 (*Quán Tự Tại Bồ-tát thuyết Phổ Hiền đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1037.

*T*20n1038, ***Kinh thần chú Phổ Hiền của Bồ-tát Quan Âm thanh tịnh***: S. *Samantabhadradhāraṇī-sūtra,* 清淨觀世音普賢陀羅尼經 (*Thanh tịnh Quán Thế Âm Phổ Hiền đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch ngày 11/06/ 653. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1038.

*T*20n1039, ***Kinh Arolika về thần chú Tara thánh***: S. *Āryatārā-dhāraṇī-arolika-sūtra,* 阿唎多羅陀羅尼阿嚕力經 (*A-lợi Đa-la đà-la-ni A-lỗ-lực kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1039.

*T*20n1040, ***Phẩm mandala lớn hoa sen của tất cả Như Lai từ chân ngôn tinh hoa của Bồ-tát Quán Tự Tại trong lời dạy pháp vương đại nghi thức xuống ba đời đảnh Kim Cương***, 金剛頂降三世大儀軌法王教中觀自在菩薩心真言一切如來蓮華大曼荼羅品 (*Kim cương đảnh giáng tam thế đại nghi quỹ pháp vương giáo trung Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn nhất thiết Như Lai liên hoa đại mạn-đồ-la phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1040.

*T*20n1041, ***Nghi thức tụng niệm một ấn chân ngôn tâm Bồ-tát Quán Tự Tại***, 觀自在菩薩心真言一印念誦法 (*Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn nhất ấn niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1041.

*T*20n1042, ***Pháp xông chân như lợi ích chúng sinh và lan tỏa pháp giới từ ấn đại bi trí của Bồ-tát Quán Thế Âm***, 觀自在菩薩大悲智印周遍法界利益眾生薰真如法 (*Quán Tự Tại Bồ-tát đại bi trí ấn chu biến pháp giới lợi ích chúng sinh huân chân như pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1042.

*T*20n1043, ***Kinh thần chú thỉnh Bồ-tát Quan Âm tiêu trừ các độc hại***: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼呪經 (*Thỉnh Quán Thế Âm Bồ-tát tiêu phục độc hại đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nan-đề (難提, Nan t'i) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1043.

*T*20n1044, ***Kinh Phật nói vua thần chú sáu chữ***: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 佛說六字呪王經 (*Phật thuyết lục tự chú vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1044.

*T*20n1045a, ***Kinh Phật nói vua thần chú sáu chữ***: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 佛說六字神呪王經 (*Phật thuyết lục tự thần chú vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1045a.

*T*20n1045b, ***Kinh vua thần chú sáu chữ***: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 六字神呪王經 (*Lục tự thần chú vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1045b.

*T*20n1046, ***Kinh thần chú lớn sáu chữ***, 六字大陀羅尼呪經 (*Lục tự đại đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1046.

*T*20n1047, ***Kinh Phật nói vua ánh sáng lớn về thần chú sáu chữ thánh***: S. *Ṣaḍ-akṣara-vidyā-sūtra*, 佛說聖六字大明王陀羅尼經 (*Phật thuyết thánh lục tự đại minh vương đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1047.

*T*20n1048, ***Kinh Phật nói về thần chú lớn bảo vệ ánh sáng lớn***: S. *Mahāmantrānusāriṇī-sūtra*, 佛說大護明大陀羅尼經 (*Phật thuyết đại hộ minh đại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1048.

*T*20n1049, ***Kinh về sáu chữ thánh sáng rực và tăng tuổi thọ***, 聖六字增壽大明陀羅尼經 (*Thánh lục tự tăng thọ đại minh đà-la-ni kinh*),

1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1049.

*T*20n1050, ***Kinh Phật nói vua báu trang nghiêm trong Đại thừa***: S. *Avalokiteśvaraguṇa-Kāraṇḍavyūha-sūtra; Kāraṇḍavyūha-sūtra,* 佛說大乘莊嚴寶王經 (*Phật thuyết Đại thừa trang nghiêm bảo vương kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 983. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1050.

*T*20n1051, ***Nghi thức tụng niệm của Bồ-tát Thánh Quán Tự Tại trong Kinh Phật nói tất cả Phật kết nối hết thảy vua giáo pháp lớn***, 佛說一切佛攝相應大教王經聖觀自在菩薩念誦儀軌 (*Phật thuyết nhất thiết Phật nhiếp tương ưng đại giáo vương kinh thánh Quán Tự Tại Bồ-tát niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1051.

*T*20n1052, ***Bản văn ca ngợi Bồ-tát Quan Âm***, 讚觀世音菩薩頌 (*Tán Quán Thế Âm Bồ-tát tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Trí (慧智, Hui-chi) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1052.

*T*20n1053, ***Bản văn tán dương công đức của Bồ-tát Quán Tự Tại thánh***, 聖觀自在菩薩功德讚 (*Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát công đức tán*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1053.

*T*20n1054, ***Kinh một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Quán Tự Tại thánh***: S. *Avalokitêśvara-syāṣṭottaraśatanāma-mahāyāna-sūtra,* 聖觀自在菩薩一百八名經 (*Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát nhất bách bát danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1054.

*T*20n1055, ***Phật nói phạm tán Bồ-tát Quan Âm thánh***, 佛說聖觀自在菩薩梵讚 (*Phật thuyết thánh Quán Tự Tại Bồ-tát phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 990. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1055.

*T*20n1056, ***Kinh về nghi thức tu hành Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt ngàn tay trong Du-già đảnh Kim Cương***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra,* 金剛頂瑜伽千手千眼觀自在菩薩修行儀軌經 (*Kim cương đảnh du-già thiên thủ thiên nhãn*

Quán Tự Tại Bồ-tát tu hành nghi quỹ kinh), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1056.

*T*20n1057a, ***Kinh về thần chú Bồ-tát Quan Âm ngàn mắt ngàn tay***, 千眼千臂觀世音菩薩陀羅尼神呪經 (*Thiên nhãn thiên tý Quán Thế Âm Bồ-tát đà-la-ni thần chú kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1057a.

*T*20n1057b, ***Kinh về thần chú Bồ-tát Quan Âm ngàn mắt ngàn tay***, 千眼千臂觀世音菩薩陀羅尼神呪經 (*Thiên nhãn thiên tý Quán Thế Âm Bồ-tát đà-la-ni thần chú kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1057b.

*T*20n1058, ***Kinh thần chú mẹ của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩姥陀羅尼身經 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát lão đà-la-ni thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 709. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1058.

*T*20n1059, ***Kinh thuốc hỗn hợp trị bệnh của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩治病合藥經 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát trị bệnh hợp dược kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Già-phạm-đạt-ma (Bhagavat-dharma, 伽梵達摩, Ch'ieh fan ta mo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1059.

*T*20n1060, ***Kinh thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn rộng lớn của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼經 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Già-phạm-đạt-ma (Bhagavat-dharma, 伽梵達摩, Ch'ieh fan ta mo) dịch. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. Bản dịch Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1060.

*T*20n1061, ***Bản chú thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn tay ngàn mắt***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀自在菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Tự Tại Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni chú bổn*), 1

quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1061.

*T*20n1062A, ***Bản chú của thân Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt khổng lồ***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩大身呪本 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát đại thân chú bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1062a.

*T*20n1062B, ***Thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn và rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt, ngàn tay, ngàn chân, ngàn lưỡi, ngàn tay, bậc thánh giả của Thế Tôn***, 世尊聖者千眼千首千足千舌千臂觀自在菩提薩埵怛嚩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼 (*Thế Tôn thánh giả thiên nhãn thiên thủ thiên túc thiên thiệt thiên tý Quán Tự Tại Bồ-đề-tát-đỏa-đát-phược quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1062b.

*T*20n1063, ***Thần chú đại bi tiếng Phạn***, 番大悲神呪 (*Phiên đại bi thần chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1063.

*T*20n1064, ***Thần chú tâm đại bi của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay, ngàn mắt***: S. *Nīlakaṇṭha-dhāraṇī*, 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼 (*Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát đại bi tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1064.

*T*20n1065, ***Kinh về pháp bí mật của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt sáng***, 千光眼觀自在菩薩祕密法經 (*Thiêng quang nhãn Quán Tự Tại Bồ-tát bí mật pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tam-muội-tô-phạ-la (Samādhicvara, 三昧蘇嚩羅, San mei su p'o lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1065.

*T*20n1066, ***Nghi thức tụng niệm ngắn và tu hành về thần chú tâm bại bi***, 大悲心陀羅尼修行念誦略儀 (*Đại bi tâm đà-la-ni tu hành niệm tụng lược nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1066.

*T*20n1067, ***Nghi thức mandala tuông ra vô lượng nghĩa và chư tôn cùng các phương vị với sức mạnh phát nguyện rộng trong hình thể uy nghi, cầm cờ Samaya trên hội biển Potala để làm mãn nguyện chúng sinh***

đất phương nam, 攝無礙大悲心大陀羅尼經計一法中出無量義南方滿願補陀落海會五部諸尊等弘誓力方位及威儀形色執持三摩耶幖幟曼荼羅儀軌 (*Nhiếp vô ngại đại bi tâm đại đà-la-ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện Bổ-đà-lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì tam-ma-da tiêu-xí mạn-đồ-la nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1067.

*T*20n1068, ***Nghi thức Quan Âm ngàn tay tạo pháp thứ tự***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī,* 千手觀音造次第法儀軌 (*Thiên thủ Quan Âm tạo thứ đệ pháp nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1068.

*T*20n1069, ***Kinh về nghi thức tụng niệm mật ngôn từ trong tâm Bồ-tát Quán Tự Tại mười một mặt***, 十一面觀自在菩薩心密言念誦儀軌經 (*Thập nhất diện Quán Tự Tại Bồ-tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quỹ kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1069.

*T*20n1070, ***Kinh Phật nói thần chú Quan Âm mười một mặt***: S. *Ekadaśamukham; Avalokiteśvaraikādaśamukhadhāraṇī-sūtra,* 佛說十一面觀世音神呪經 (*Phật thuyết thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Da-xá-quật-đa (Yaśogupta, 耶舍崛多, Yeh she chüeh to) dịch vào năm 564-572 tại Chùa Tứ Thiên Vương (四天王寺, Ssu-t'ien-wang ssu). Bản Việt: Thích Viên Đức, Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1070.

*T*20n1071, ***Kinh tinh hoa thần chú mười một mặt***: S. *Ekadaśamukham; Avalokiteśvaraikādaśamukhadhāraṇī-sūtra,* 十一面神呪心經 (*Thập nhất diện thần chú tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 27/04/ 656. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1071.

*T*20n1072A, ***Nghi thức tụng niệm, cúng dường Bồ-tát Quan Âm ngàn tay rất linh nghiệm***, 聖賀野紇哩縛大威怒王立成大神驗供養念誦儀軌法品 (*Thánh Hạ-dã-hột-lí-phược Đại Uy Nộ vương lập thành thần nghiệm cúng dường niệm tụng nghi quỹ pháp phẩm*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1072a.

*T*20n1072B, ***Thần chú tâm của Quan Âm đầu ngựa***: S. *Hayagrīva-vidyā,* 馬頭觀音心陀羅尼 (*Mã đầu Quan Âm tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản

Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1072b.

*T*20n1073, ***Phương pháp thờ tượng (Quan Âm) đầu ngựa***, 何耶揭唎婆像法 (*Hà-da-yết-lợi-bà tượng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1073.

*T*20n1074, ***Đàn tràng trì tụng Bồ-tát Quan Âm đầu ngựa***, 何耶揭唎婆觀世音菩薩受法壇 (*Hà-da-yết-lợi-bà Quán Thế Âm Bồ-tát thọ pháp đàn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1074.

*T*20n1075, ***Kinh Phật nói thần chú Chuẩn-đề ánh sáng lớn của người mẹ bảy trăm ức Phật***: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra*, 佛說七俱胝佛母准提大明陀羅尼經 (*Phật thuyết thất-câu-chi Phật mẫu Chuẩn-đề đại minh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 723 tại Chùa Tư Thánh (資聖寺, Tzu-sheng ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1075.

*T*20n1076, ***Kinh thần chú Chuẩn-đề do mẹ của bảy trăm ức Phật nói***: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra*, 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經 (*Thất-câu-chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1076.

*T*20n1077, ***Kinh Phật nói thần chú đại Chuẩn-đề từ tinh hoa người mẹ của bảy trăm ức Phật***: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra*, 佛說七俱胝佛母心大准提陀羅尼經 (*Phật thuyết thất-câu-chi Phật mẫu tâm đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 685 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1077.

*T*20n1078, ***Kinh thần chú đại Chuẩn-đề từ tâm của người mẹ của bảy trăm ức Phật***, 七佛俱胝佛母心大准提陀羅尼法 (*Thất Phật câu-chi Phật mẫu tâm đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1078.

*T*20n1079, ***Giáo pháp về bảy trăm ức của bộ Độc lập***, 七俱胝獨部法 (*Thất câu-chi độc bộ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1079.

*T*20n1080, ***Kinh thần chú về bánh xe như ý***: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 如意輪陀羅尼經 (*Như ý luân đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 709 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1080.

*T*20n1081, ***Kinh Phật nói thần chú tâm như ý của Bồ-tát Quan Âm***: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 佛說觀自在菩薩如意心陀羅尼呪經 (*Phật thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát như ý tâm đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1081.

*T*20n1082, ***Kinh về thần chú tổng trì bánh xe như ý trong kho tàng bí mật của Bồ-tát Quan Âm***: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 觀世音菩薩祕密藏如意輪陀羅尼神呪經 (*Quán Thế Âm Bồ-tát bí mật tạng như ý luân đà-la-ni thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm700-704 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1082.

*T*20n1083, ***Kinh thần chú hạt châu như ý của Bồ-tát Quan Âm***: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 觀世音菩薩如意摩尼陀羅尼經 (*Quán Thế Âm Bồ-tát như ý ma-ni đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693-706 tại Chùa Thiên Cung (天宮寺, T'ien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1083.

*T*20n1084, ***Kinh thần chú bánh xe hạt châu như ý của Bồ-tát Quan Âm***, 觀世音菩薩如意摩尼輪陀羅尼念誦法 (*Quán Thế Âm Bồ-tát như ý ma-ni luân đà-la-ni niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1084.

*T*20n1085, ***Nghi thức niệm tụng bánh xe như ý của Bồ-tát Quan Âm***, 觀自在菩薩如意輪念誦儀軌 (*Quán Thế Âm Bồ-tát như ý luân niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1085.

*T*20n1086, ***Du-già bánh xe như ý của Bồ-tát Quán Tự Tại***, 觀自在菩薩如意輪瑜伽 (*Quán Thế Âm Bồ-tát như ý luân du-già*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1086.

*T*20n1087, ***Pháp cốt yếu về du-già của Bồ-tát về bánh xe như ý của Quán Tụ Tại,*** 觀自在如意輪菩薩瑜伽法要 (*Quán Tự Tại Như Ý Luân Bồ-tát du-già pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 730 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1087.

*T*20n1088, ***Bí quyết và giải nghĩa quán chiếu pháp môn Bồ-tát Như Ý Luân***, 如意輪菩薩觀門義注祕訣 (*Như Ý Luân Bồ-tát quán môn nghĩa chú bí quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1088.

*T*20n1089, ***Pháp trình tự tụng niệm bí mật và tỉnh lược nhất của vua Chuyển Luân Thánh với hạt như ý hiển bày trọn vẹn***, 都表如意摩尼轉輪聖王次第念誦祕密最要略法 (*Đô biểu như ý ma-ni chuyển luân thánh vương thứ đệ niệm tụng bí mật tối yếu lược pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Giải Thoát Sư Tử (解脫師子, Chieh t'o shih tzu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1089.

*T*20n1090, ***Phật nói về nghi thức phát triển thực hành quán chiếu về bánh xe như ý của tâm hoa sen Như Lai***, 佛說如意輪蓮華心如來修行觀門儀 (*Phật thuyết Như ý luân liên hoa tâm Như Lai tu hành quán môn nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1090.

*T*20n1091, ***Kinh tinh yếu về bí mật của bánh xe bảy ngôi sao như ý,*** 七星如意輪祕密要經 (*Thất tinh như ý luân bí mật yếu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1091.

*T*20n1092, ***Kinh chân ngôn thần biến của Amoghapāśa****:* S. *Amoghapāśakalparāja-sūtra,* 不空羂索神變真言經 (*Bất Không Quyến Sách thần biến chân ngôn kinh*), 30 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm707 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1092.

*T*20n1093, ***Kinh thần chú Amoghapāśa***: S. *Amoghapāśakalparāja-sūtra,* 不空羂索呪經 (*Bất Không Quyến Sách chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1093.

*T*20n1094, ***Kinh tinh hoa thần chú Amoghapāśa***: S.

Amoghapāśakalparāja-sūtra, 不空羂索神呪心經 (*Bất Không Quyến Sách thần chú tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 15/05/ 659. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1094.

*T*20n1095, ***Kinh tinh hoa thần chú Amoghapāśa***: S. *Amoghapāśakalpa-hṛdayadhāraṇī-sūtra*, 不空羂索呪心經 (*Bất Không Quyến Sách chú tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1095.

*T*20n1096, ***Kinh thần chú Amoghapāśa***, 不空羂索陀羅尼經 (*Bất Không Quyến Sách đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Lý Vô Siểm (李無諂, Li Wu-ch'a) dịch vào năm 700. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1096.

*T*20n1097, ***Kinh thần chú vua tự tại về tổng trì của Amoghapāśa***, 不空羂索陀羅尼自在王呪經 (*Bất Không Quyến Sách đà-la-ni tự tại vương chú kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1097.

*T*20n1098, ***Kinh Phật nói nghi thức thần chú Amoghapāśa***, 佛說不空羂索陀羅尼儀軌經 (*Phật thuyết Bất Không Quyến Sách đà-la-ni nghi quỹ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: A-mục-khư (阿目佉, A mu chü) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1098.

*T*20n1099, ***Kinh Phật nói thần chú tinh hoa bí mật vua***: S. *Amoghapāśa-hṛdayadhāraṇī-sūtra*, 佛說聖觀自在菩薩不空王祕密心陀羅尼經 (*Phật thuyết thánh Quán Tự Tại Bồ-tát bất không vương bí mật tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1099.

*T*20n1100, ***Kinh Bồ-tát Quán Tự Tại áo lá***: S. *Parṇaśabarī-dhāraṇī-sūtra*, 葉衣觀自在菩薩經 (*Diệp y Quán Tự Tại Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1100.

*T*20n1101, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù trong Đại thừa***, 佛說大方廣曼殊室利經 (*Phật thuyết đại phương quảng Mạn-thù-thất-lợi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1101.

*T*20n1102, ***Nghi thức tụng niệm về Bồ-tát Tara trong Kinh đảnh Kim Cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經多羅菩薩念誦法 (*Kim*

cương đảnh kinh Đa-la Bồ-tát niệm tụng pháp), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1102.

*T*20n1103a, ***Kinh thần chú tùy tâm của Bồ-tát Quan Âm***, 觀自在菩薩隨心呪經 (*Quán Tự Tại Bồ-tát tùy tâm chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch vào năm 653 tại Chùa Tổng Trì (總持寺, Tsung-ch'ih ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1103a.

*T*20n1103b, ***Kinh thần chú theo tâm Bồ-tát Quan Âm thánh***, 觀自在菩薩怛嚩多唎隨心陀羅尼經 (*Quán Tự Tại Bồ-tát đát-phược-đa-lợi tùy tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1103b.

*T*20n1104, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Tara thánh***, 佛說聖多羅菩薩經 (*Phật thuyết thánh Đa-la Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1104.

*T*20n1105, ***Kinh thần chú về một trăm lẻ tám danh hiệu của Bồ-tát Tara thánh***: S. *Tārādevīnāmāṣṭaśataka-sūtra*, 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經 (*Thánh Đa-la Bồ-tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1105.

*T*20n1106, ***Kinh tán dương về một trăm lẻ tám danh hiệu tên của Bồ-tát Tara thánh***: S. *Ārya-tārābhaṭṭarikāyanāmāṣṭottaraśataka-sūtra*, 讚揚聖德多羅菩薩一百八名經 (*Tán dương thánh đức Đa-la Bồ-tát nhất bách bát danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1106.

*T*20n1107, ***Bản văn tiếng Phạn khen ngợi Bồ-tát Tara thánh***, 聖多羅菩薩梵讚 (*Thánh Đa-la Bồ-tát phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 991. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1107.

*T*20n1108A, ***Kinh về 21 cách lễ lạy Phật mẫu, bậc cứu độ thánh***: S. *Bhagavatyāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra*, 聖救度佛母二十一種禮讚經 (*Thánh Cứu Độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Tạng (安藏, An ts'ang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1108a.

*T*20n1108B, ***Kinh về 21 cách lễ lạy Phật mẫu cứu độ***, 救度佛母二十一種禮讚經 (*Cứu Độ Phật mẫu nhị thập thất chủng lễ tán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1108b.

*T*20n1109, ***Bản văn khen ngợi Phật mẫu, bậc cứu độ áo trắng***, 白救度佛母讚 (*Bạch Cứu Độ Phật mẫu tán*), 1 quyển. Bản Hán: A-vượng-trát-thập (阿旺扎什, A wang tsa shen) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1109.

*T*20n1110, ***Kinh Phật nói về thần chú của đấng búi tóc***, 佛說一髻尊陀羅尼經 (*Phật thuyết nhất kế tôn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1110.

*T*20n1111, ***Kinh thần chú tâm của Bồ-tát Quan Âm cổ xanh lá***, 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經 (*Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ-tát tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) chú giải. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/12/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1111.

*T*20n1112, ***Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Quán Tự Tại, vua đại bi cổ xanh lá trong Du-già đảnh Kim cương***, 金剛頂瑜伽青頸大悲王觀自在念誦儀軌 (*Kim cương đảnh du-già thanh cảnh đại bi vương Quán Tự Tại niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/03/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1112.

*T*20n1113A, ***Thần chú tâm đại bi không trở ngại trọn vẹn, rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại***, 觀自在菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼 (*Quán Tự Tại Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Chỉ Không (指空, Chih k'ung) giảng. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/03/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1113a.

*T*20n1113B, ***Thần chú tâm đại bi cổ xanh lá, tự tại, không trở ngại, trọn vẹn, rộng lớn của Bồ-tát Quan Âm Tự Tại đại từ, đại bi cứu khổ***, 大慈大悲救苦觀世音自在王菩薩廣大圓滿無礙自在青頸大悲心陀羅尼 (*Đại từ đại bi cứu khổ Quán Thế Âm Tự Tại Vương Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại tự tại thanh cảnh đại bi tâm đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/11/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1113b.

*T*20n1114, ***Kinh một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Bhrukuti***, 毘俱胝菩薩一百八名經 (*Tỳ-câu-chi Bồ-tát nhất bách bát danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1114.

*T*20n1115, ***Pháp không sợ hãi của Bồ-tát Quán Tự Tại***, 觀自在菩薩阿麼[齒*來]法 (*Quán Tự Tại Bồ-tát A-ma-tai pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1115.

*T*20n1116, ***Kinh thần chú hoa sen lớn, trang nghiêm mandala diệt tất cả tội***, 廣大蓮華莊嚴曼拏羅滅一切罪陀羅尼經 (*Quảng đại liên hoa trang nghiêm mạn-noa-la diệt nhất thiết tội đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1116.

*T*20n1117, ***Kinh Phật nói về thần chú mẹ Bồ-tát Quán Tự Tại***: S. *Avalokitêśvaramātā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說觀自在菩薩母陀羅尼經 (*Phật thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát mẫu đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1117.

*T*20n1118, ***Kinh Phật nói thần chú mười tám tay***, 佛說十八臂陀羅尼經 (*Phật thuyết thập bát tý đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1118.

*T*20n1119, ***Nghi thức tu hành thành tựu của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc***, 大樂金剛薩埵修行成就儀軌 (*Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/08/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1119.

*T*20n1120A, ***Nghi thức tụng niệm của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc trích trong Kinh Du-già phần mở đầu đảnh Kim cương***, 金剛頂勝初瑜伽經中略出大樂金剛薩埵念誦儀 (*Kim cương đảnh thắng sơ du-già kinh trung lược xuất Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa thùy niệm tụng nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1120a.

*T*20n1120B, ***Nghi thức chân ngôn của Du-già chiến thắng mở đầu***, 勝初瑜伽儀軌真言 (*Thắng sơ du-già nghi quỹ chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung hai) thỉnh về. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1120b.

*T*20n1121, ***Nghi thức thành tựu mọi lúc, mọi nơi của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc Bất Không trong Kinh vua giáo pháp lớn Du-già Phổ Hiền đảnh Kim Cương***: S. *Māyā-jāla-mahā-tantra*, 金剛頂普賢瑜伽大教

王經大樂不空金剛薩埵一切時方成就儀 (*Kim cương đảnh Phổ Hiền du-già đại giáo vương kinh Đại Lạc Bất Không Kim Cương Tát-đỏa nhất thiết thời phương thành tựu nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1121.

*T*20n1122, ***Nghi thức tụng niệm và tu hành của Phổ Hiền trong hội Lý thú thuộc trời Tha Hóa Tự Tại trong Du-già đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽他化自在天理趣會普賢修行念誦儀軌 (*Kim cương đảnh du-già tha hóa tự tại thiên lý thú hội Phổ Hiền tu hành niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1122.

*T*20n1123, ***Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Phổ Hiền trong Du-già mở đầu đảnh Kim Cương***, 金剛頂勝初瑜伽普賢菩薩念誦法 (*Kim cương đảnh thắng tối sơ du-già Phổ Hiền Bồ-tát niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/07/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1123.

*T*20n1124, ***Nghi thức tụng niệm Du-già ngắn của Bồ-tát Kim Cương Phổ Hiền***, 普賢金剛薩埵略瑜伽念誦儀軌 (*Phổ Hiền Kim Cương Tát-đỏa lược du-già niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1124.

*T*20n1125, ***Nghi thức tụng niệm và tu hành năm bí mật của Bồ-tát Kim Cương trong Du già đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽金剛薩埵五祕密修行念誦儀軌 (*Kim cương đảnh du-già Kim Cương Tát-đỏa ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1125.

*T*20n1126, ***Kinh Phật nói mandala của Bồ-tát Phổ Hiền***, 佛說普賢曼拏羅經 (*Phật thuyết Phổ Hiền mạn-noa-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/8/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1126.

*T*20n1127, ***Kinh Phật nói thần chú của Bồ-tát Phổ Hiền***: S. *Samant abhadrāṣṭôttaraśatakanāmadhāraṇī-mantra-sahita-sūtra*, 佛說普賢菩薩陀羅尼經 (*Phật thuyết Phổ Hiền Bồ-tát đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1127.

*T*20n1128, ***Kinh vua báu về giáo pháp lớn Kim Cương trong Đại thừa tối cao***: S. *Vajragarbharatnarāja-tantra-sūtra,* 最上大乘金剛大教寶王經 (*Tối thượng Đại thừa Kim cương đại giáo bảo vương kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1128.

*T*20n1129, ***Kinh Phật nói Bồ-tát Kim Cương Thủ hàng phục vua nhiều giáo pháp lớn trong tất cả Bộ***: S. *Bhūtaḍāmara-mahātantrarāja-sūtra,* 佛說金剛手菩薩降伏一切部多大教王經 (*Phật thuyết Kim Cương Thủ Bồ-tát hàng phục nhất thiết bộ đa đại giáo vương kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 994. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1129.

*T*20n1130, ***Phần tu hành của Bồ-tát Kim Cương Nhục Châu trong Đại thừa,*** 大乘金剛髻珠菩薩修行分 (*Đại thừa Kim Cương Kế Châu Bồ-tát tu hành phần*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1130.

*T*20n1131, ***Bản văn tiếng Phạn tán dương một trăm lẻ tám danh hiệu thánh Bồ-tát Kim Cương Thủ,*** 聖金剛手菩薩一百八名梵讚 (*Thánh Kim Cương Thủ Bồ-tát nhất bách bát danh phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/04/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1131.

*T*20n1132, ***Nghi thức tụng niệm bí mật của Bồ-tát Vua Kim Cương,*** 金剛王菩薩祕密念誦儀軌 (*Kim Cương Vương Bồ-tát bí mật niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/07/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1132.

*T*20n1133, ***Nghi thức tụng niệm thần chú về tuổi thọ như kim cương,*** 金剛壽命陀羅尼念誦法 (*Kim cương thọ mệnh đà-la-ni niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1133.

*T*20n1134A, ***Pháp trong Kinh thần chú tuổi thọ như kim cương,*** 金剛壽命陀羅尼經法 (*Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1134a.

*T*20n1134B, ***Kinh thần chú tuổi thọ như kim cương,*** 金剛壽命陀羅尼

經 (*Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1134b.

*T*20n1135, ***Kinh Phật nói thần chú tuổi thọ như kim cương của tất cả Như Lai***, 佛說一切如來金剛壽命陀羅尼經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1135.

*T*20n1136, ***Kinh Phật nói thần chú tối cao, kim cương và kéo dài mạng sống do ánh sáng từ tâm của tất cả Như Lai gia trì Bồ-tát Phổ Hiền***, 佛說一切諸如來心光明加持普賢菩薩延命金剛最勝陀羅尼經 (*Phật thuyết nhất thiết chư Như Lai tâm quang minh gia trì Phổ Hiền Bồ-tát diên mệnh Kim cương tối thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1136.

*T*20n1137, ***Kinh Phật nói về thần chú phương tiện của điều thiện***: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra*, 佛說善法方便陀羅尼經 (*Phật thuyết thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1137.

*T*20n1138a, ***Kinh chú thần chú cánh cửa thiện bí mật kim cương***: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra*, 金剛祕密善門陀羅尼呪經 (*Kim cương bí mật thiện môn đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1138a.

*T*20n1138b, ***Kinh thần chú cánh cửa thiện bí mật kim cương***, 金剛祕密善門陀羅尼經 (*Kim cương bí mật thiện môn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1138b.

*T*20n1139, ***Kinh thần chú về pháp môn bảo vệ mạng sống***: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra*, 護命法門神呪經 (*Hộ mệnh pháp môn thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1139.

*T*20n1140, ***Kinh Phật nói thần chú về cánh cửa tuyệt vời kéo dài mạng sống***: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra*, 佛說延壽妙門陀羅尼經 (*Phật thuyết diên thọ diệu môn đà-la-ni kinh*),

1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1140.

*T*20n1141, ***Nghi thức tụng niệm và tu Du-già ngắn của Bồ-tát Di-lặc***, 慈氏菩薩略修瑜伽念誦法 (*Từ Thị Bồ-tát lược tu du-già niệm tụng pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1141.

*T*20n1142, ***Phật nói thần chú của Bồ-tát Di-lặc***, 佛說慈氏菩薩陀羅尼 (*Phật thuyết Từ Thị Bồ-tát đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1142.

*T*20n1143, ***Kinh Phật nói thần chú phát nguyện của Bồ-Tát Di-lặc***: S. *Maitreyapratijñādhāraṇī-sūtra; ārya-Maitreyapratijñā-dhāraṇī*, 佛說慈氏菩薩誓願陀羅尼經 (*Phật thuyết Từ Thị Bồ-tát thệ nguyện đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1143.

*T*20n1144, ***Phật nói kệ về vua phát nguyện của Bồ-tát Di-lặc***, 佛說彌勒菩薩發願王偈 (*Phật thuyết Di-lặc Bồ-tát phát nguyện vương kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Công-bố-tra-bố (工布查布, Kung pu ch'a pu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1144.

*T*20n1145, ***Thần chú tâm tối cao của Bồ-tát Hư Không Tạng đáp ứng nguyện vọng xin nghe và giữ gìn pháp***, 虛空藏菩薩能滿諸願最勝心陀羅尼求聞持法 (*Hư Không Tạng Bồ-tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà-la-ni cầu văn trì pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch vào năm 717. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1145.

*T*20n1146, ***Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Hư Không Tạng đại***, 大虛空藏菩薩念誦法 (*Đại Hư Không Tạng Bồ-tát niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1146.

*T*20n1147, ***Kinh thần chú của Bồ-tát Hư Không Tạng thánh***: S. *Saptabuddhakasūtra*, 聖虛空藏菩薩陀羅尼經 (*Thánh Hư Không Tạng Bồ-tát đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/05/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1147.

*T*20n1148, ***Phật nói thần chú của Bồ-tát Hư Không Tạng***: S. *Ākāśagarbhadhāraṇī*, 佛說虛空藏菩薩陀羅尼 (*Phật thuyết Hư Không Tạng Bồ-tát đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/12/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1148.

*T*20n1149, ***Kinh bí quyết đạt hiệu nghiệm nhanh chóng thông qua năm tính không vĩ đại của Bồ-tát Hư Không Tạng***, 五大虛空藏菩薩速疾大神驗祕密式經 (*Ngũ đại Hư Không Tạng Bồ-tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1149.

*T*20n1150, ***Pháp Bồ-tát Chuyển Pháp Luân dẹp tan kẻ thù, oán địch và quân ma***, 轉法輪菩薩摧魔怨敵法 (*Chuyển Pháp Luân Bồ-tát thôi ma oán địch pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1150.

*T*20n1151, ***Nghi thức tụng niệm, quán chiếu cách tu của Bồ-tát Trí Tuệ hoàn hảo***, 修習般若波羅蜜菩薩觀行念誦儀軌 (*Tu tập bát-nhã ba-la-mật-đa Bồ-tát quán niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1151.

*T*20n1152, ***Nghi thức Phật dạy quán tưởng về ánh sáng trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật***, 佛說佛母般若波羅蜜多大明觀想儀軌 (*Phật thuyết Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa đại minh quán tưởng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1152.

*T*20n1153, ***Kinh thần chú mong cầu như nguyện của vua ánh sáng lớn không ai thắng nổi trong tâm ấn báu như ý cháy rực thanh tịnh sáng chói chùm khắp***, 普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經 (*Phổ biến quang minh thanh tịnh xí thạnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh vương đại tùy cầu đà-la-ni kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/09/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1153.

*T*20n1154, ***Kinh Phật nói thần chú tổng trì về tùy sự mong cầu được tự tại lớn***, 佛說隨求即得大自在陀羅尼神呪經 (*Phật thuyết tùy cầu tức đắc đại tự tại đà-la-ni thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693 tại Chùa

Thiên Cung (天宮寺, T'ien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1154.

*T*20n1155, ***Nghi thức về thần chú tối cao, bí mật thành Phật và tùy sự mong cầu được thần biến gia trì cho thành tựu trong Du-già đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽最勝祕密成佛隨求即得神變加持成就陀羅尼儀軌 (*Kim cương đảnh du-già tối thắng bí mật thành Phật tùy cầu tức đắc thần biến gia trì thành tựu đà-la-ni nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/09/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1155.

*T*20n1156A, ***Pháp sám hối vua chói sáng của thần chú lớn giúp tất cả mong cầu được như nguyện***, 大隨求即得大陀羅尼明王懺悔法 (*Đại tùy cầu tức đắc đại đà-la-ni minh vương sám hối pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1156a.

*T*20n1156B, ***Tăng sĩ Tông Duệ được sự truyền dạy từ quốc sư triều đại Đường***, 宗叡僧正於唐國師所口受 (*Tông Duệ tăng chánh ư Đường quốc sư sở khẩu thọ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1156b.

*T*20n1157, ***Kinh về thần chú tổng trì của Bồ-tát Hương Vương***, 香王菩薩陀羅尼呪經 (*Hương Vương Bồ-tát đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm. 705 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). Phục hồi Phạn chú và Việt dịch: Huyền Thanh dịch ngày 08/09/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1157.

*T*20n1158, ***Nghi thức Bồ-tát Địa Tạng***, 地藏菩薩儀軌 (*Địa Tạng Bồ-tát nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thâu-bà-ca-la (Śubhākarasiṁha, 輸婆迦羅, Shu p'o chia lo) dịch. Phục hồi Phạn chú và Việt dịch: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1158.

*T*20n1159A, ***Pháp xua tan căn cứ của tâm đạo lớn***, 崒窖大道心驅策法 (*Mật diếu đại đạo tâm khu sách pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1159a.

*T*20n1159B, ***Kinh Phật nói thần chú của Bồ-tát Địa Tạng***, 佛說地藏菩薩陀羅尼經 (*Phật thuyết Địa Tạng Bồ-tát đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1159b.

*T*20n1160, ***Thần chú của Bồ-tát Nhật Quang và Bồ-tát Nguyệt Quang***, 日光菩薩月光菩薩陀羅尼 (*Nhật Quang Bồ-tát Nguyệt Quang Bồ-tát đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1160.

*T*20n1161, ***Kinh Phật nói về quán tưởng hai vị Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng***: S. *Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajyasamudgata-sūtra*, 佛說觀藥王藥上二菩薩經 (*Phật thuyết quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cương-lương Da-xá (Kālaṃ yaśas, 畺良耶舍, Liang yeh she) dịch vào năm 424-442 tại Chùa Đạo Lâm (道林寺, Tao-lin ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 26/03/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1161.

*T*20n1162, ***Kinh thần chú bảo vệ thế giới***: S. *Vasudhārā-dhāraṇī-sūtra*, 持世陀羅尼經 (*Trì thế đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/11/ 654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1162.

*T*20n1163, ***Kinh Phật nói thần chú mưa báu***, 佛說雨寶陀羅尼經 (*Phật thuyết vũ bảo đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1163.

*T*20n1164, ***Kinh Phật nói thần chú thánh bảo vệ thế giới an lành trong Đại thừa***: S. *Vasudhārā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說大乘聖吉祥持世陀羅尼經 (*Phật thuyết Đại thừa thánh cát tường trì thế đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 982. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1164.

*T*20n1165, ***Kinh thần chú thánh bảo vệ thế giới***: S. *Vasudhārā-sādhana-sūtra*, 聖持世陀羅尼經 (*Thánh trì thế đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1165.

*T*20n1166, ***Nghi thức tụng niệm pháp thực nghiệm vô song về sức thần lớn của Bồ-tát Asvaghosa,*** 馬鳴菩薩大神力無比驗法念誦軌儀 (*Mã Minh Bồ-tát đại thần lực vô tỷ nghiệm pháp niệm tụng quỹ nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1166.

*T*20n1167, ***Kinh mandala của tám Bồ-tát***: S. *Aṣṭamaṇḍalaka-sūtra*, 八大菩薩曼荼羅經 (*Bát đại Bồ-tát mạn-đồ-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1167.

*T*20n1168A, ***Kinh Phật nói về tám mandala trong Đại thừa***: S.

Aṣṭamaṇḍalaka-sūtra, 佛說大乘八大曼拏羅經 (*Phật thuyết Đại thừa bát đại mạn-noa-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1168a.

*T*20n1168B, ***Kinh tám mandala***, 八曼荼羅經 (*Bát mạn-đồ-la kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1168b.

*T*20n1169, ***Kinh Phật nói về nghi thức thành tựu ánh sáng lớn của Bồ-tát Cunda thuộc giáo pháp lớn Du-già trong kho giữ ánh sáng***, 佛說持明藏瑜伽大教尊那菩薩大明成就儀軌經 (*Phật thuyết trì minh tạng du-già đại giáo Tôn-na Bồ-tát đại minh thành tựu nghi quỹ kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1169.

*T*20n1170, ***Kinh Phật nói nghi thức Bồ-tát Kim Cương Hương thành tựu ánh sáng lớn***, 佛說金剛香菩薩大明成就儀軌經 (*Phật thuyết Kim Cương Hương Bồ-tát đại minh thành tựu nghi quỹ kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1170.

*T*20n1171, ***Pháp Bồ-tát Văn-thù thuộc Du-già trong Kinh đảnh Kim Cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法 (*Kim cương đảnh kinh du-già Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1171.

*T*20n1172, ***Kinh vượt thắng ba cõi trong đảnh Kim Cương nói về tướng đẹp về chân ngôn năm chữ Văn-thù***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂超勝三界經說文殊五字真言勝相 (*Kim cương đảnh siêu thắng tam giới kinh thuyết Văn-thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1172.

*T*20n1173, ***Kinh đảnh Kim Cương phẩm thần chú tinh hoa năm chữ của Bồ-tát Mạn-thù***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經曼殊室利菩薩五字心陀羅尼品 (*Kim cương đảnh kinh Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát ngũ tự tâm đà-la-ni phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 730 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1173.

*T*20n1174, ***Bản văn đọc tụng thần chú năm chữ***: S. *Pañcākṣaradhāraṇīkārikā,* 五字陀羅尼頌 (*Ngũ tự đà-la-ni tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch.

Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/05/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1174.

*T*20n1175, ***Nghi thức cúng dường của Bồ-tát Văn-thù thuộc Du-già trong Kinh đảnh Kim Cương***: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩供養儀軌 (*Kim cương đảnh kinh du-già Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát cúng dường nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1175.

*T*20n1176, ***Pháp Du-già năm chữ của Bồ-tát Văn-thù tuổi trẻ,*** 曼殊室利童子菩薩五字瑜伽法 (*Mạn-thù-thất-lợi đồng tử Bồ-tát ngũ tự du-già pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1176.

*T*20n1177A, ***Kinh vua giáo pháp lớn ngàn tay ngàn bát của Bồ-tát Văn-thù thuộc biển tánh Kim Cương Du-già trong Đại thừa***, 大乘瑜伽金剛性海曼殊室利千臂千鉢大教王經 (*Đại thừa du-già Kim cương tính hải Mạn-thù-thất-lợi thiên tý thiên bát đại giáo vương kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1177a.

*T*20n1177B, ***Bản văn khen ngợi một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Văn-thù ngàn bát***, 千鉢文殊一百八名讚 (*Thiên bát Văn-thù nhất bách bát danh tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1177b.

*T*20n1178, ***Bồ-tát Văn-thù dâng lên đức Phật thần chú Usta,*** 文殊菩薩獻佛陀羅尼名烏蘇吒 (*Văn-thù Bồ-tát hiến Phật-đà-la-ni danh Ô-tô-tra*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1178.

*T*20n1179, ***Kinh về công năng của thần chú sáu chữ của Bồ-tát Văn-thù***, 文殊師利菩薩六字呪功能法經 (*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát lục tự chú công năng pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1179.

*T*20n1180, ***Kinh thần chú sáu chữ***: S. *Saḍakṣaravidyāmantra,* 六字神呪經 (*Lục tự thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/11/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1180.

*T*20n1181, ***Kinh thần chú một chữ căn bản của Bồ-tát Văn-thù trong Kinh kho Bồ-tát Đại thừa***: S. *bodhisattva-piṭaka*, 大方廣菩薩藏經中文殊師利根本一字陀羅尼經 (*Đại Phương quảng Bồ-tát tạng kinh trung Văn-thù-sư-lợi căn bổn nhất tự đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 702 tại Chùa Thiên Cung (天宮寺, T'ien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1181.

*T*20n1182, ***Kinh vua thần chú một chữ trong kho thần chú Bồ-tát Văn-thù***, 曼殊室利菩薩呪藏中一字呪王經 (*Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát chú tạng trung nhất tự chú vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1182.

*T*20n1183, ***Nghi thức tụng niệm thần chú của Bồ-tát Văn-thù trẻ một búi tóc***, 一髻文殊師利童子陀羅尼念誦儀軌 (*Nhất kế Văn-thù-sư-lợi đồng tử đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1183.

*T*20n1184, ***Nghi thức trình tự mandala tu hành thần chú tám chữ bí mật của đại thánh Bồ-tát Diệu Cát Tường***, 大聖妙吉祥菩薩祕密八字陀羅尼修行曼荼羅次第儀軌法 (*Đại thánh Diệu Cát Tường Bồ-tát bí mật bát tự đà-la-ni tu hành mạn-đồ-la thứ đệ nghi quỹ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề Tiên (菩提仙, P'u t'i hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1184.

*T*20n1185A, ***Kinh Phật nói thần chú kho pháp báu của Bồ-tát Văn-thù***, 佛說文殊師利法寶藏陀羅尼經 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi pháp bảo tạng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 710 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi Ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1185a.

*T*20n1185B, ***Kinh thần chú kho báu của Bồ-tát Văn-thù***, 文殊師利寶藏陀羅尼經 (*Văn-thù-sư-lợi bảo tạng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1185b.

*T*20n1186, ***Phật nói thần chú của Bồ-tát Diệu Cát Tường***, 佛說妙吉祥菩薩陀羅尼 (*Phật thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/02/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1186.

*T*20n1187, ***Phần Phật nói chánh định tất cả danh nghĩa bí mật cao nhất về căn bản trí của Bồ-tát Diệu Cát Tường vĩ đại nhất***: S. *Nāmasaṅgīti*, 佛說最勝妙吉祥根本智最上祕密一切名義三摩地分 (*Phật thuyết tối thắng Diệu Cát Tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa tam-ma-địa phần*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1187.

*T*20n1188, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù nói danh nghĩa tối cao***, 文殊所說最勝名義經 (*Văn-thù sở thuyết tối thắng danh nghĩa kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Kim Tổng Trì (金總持, Chin tsung ch'ih) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1188.

*T*20n1189, ***Kinh Phật nói danh nghĩa đích thật cao nhất của Bồ-tát Văn-thù***, 佛說文殊菩薩最勝真實名義經 (*Phật thuyết Văn-thù Bồ-tát tối thắng chân thật danh nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1189.

*T*20n1190, ***Kinh danh hiệu đích thực của thánh Bồ-tát Diệu Cát tường***, 聖妙吉祥真實名經 (*Thánh Diệu Cát Tường chân thật danh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thích Trí (釋智, Shih chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1190.

*T*20n1191, ***Kinh nghi thức căn bản của Bồ-tát Văn-thù trong kho Bồ-tát Đại thừa***: S. *Mañjuśrīmūlakalpa*, 大方廣菩薩藏文殊師利根本儀軌經 (*Đại Phương quảng Bồ-tát tạng Văn-thù-sư-lợi căn bản nghi quỹ kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Như Hòa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1191.

*T*20n1192, ***Kinh vua giáo pháp lớn về thiền quán cao nhất, bí mật và bình đẳng của Bồ-tát Diệu Cát Tường***, 妙吉祥平等祕密最上觀門大教王經 (*Diệu Cát Tường bình đẳng bí mật tối thượng quán môn đại giáo vương kinh*), 5 quyển. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1192.

*T*20n1193, ***Nghi thức quán thân thành Phật bí mật Du-già bình đẳng của Bồ-tát Diệu Cát Tường***, 妙吉祥平等瑜伽祕密觀身成佛儀軌 (*Diệu Cát Tường bình đẳng du-già bí mật quán thân thành Phật nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1193.

*T*20n1194, ***Kinh vua giáo pháp lớn thiền quán bình đẳng của Bồ-tát***

Diệu Cát Tường lược ra nghi thức tế lửa, 妙吉祥平等觀門大教王經略出護摩儀 (*Diệu Cát Tường bình đẳng quán môn đại giáo vương kinh lược xuất hộ-ma nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1194.

*T*20n1195, ***Đại thánh Bồ-tát Văn-thù khen ngợi việc lạy pháp thân Phật***, 大聖文殊師利菩薩讚佛法身禮 (*Đại thánh Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát tán Phật pháp thân thể*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/05/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1195.

*T*20n1196, ***Bài kệ cát tường của Bồ-tát Văn-thù***, 曼殊室利菩薩吉祥伽陀 (*Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát cát tường già-đà*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1196.

*T*20n1197, ***Bản văn tiếng Phạn về Phật nói một trăm lẻ tám danh hiệu của Bồ-tát Văn-thù***: S. *ārya-Mañjuśrīnāmāṣṭaśataka*, 佛說文殊師利一百八名梵讚 (*Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi nhất bách bát danh phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1197.

*T*20n1198, ***Bản văn nguyện mở tâm giác của thánh Bồ-tát Văn-thù***, 聖者文殊師利發菩提心願文 (*Thánh giả Văn-thù-sư-lợi phát bồ-đề tâm nguyện văn*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Tuệ (智慧, Chih hui) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1198.

*T*21n1199, ***Kinh ánh sáng rưới đầu bởi Kim Cương Thủ phẩm về nghi thức tụng niệm của vua uy nộ lớn bậc thánh Vô Động Tôn lập ấn cao nhất***, 金剛手光明灌頂經最勝立印聖無動尊大威怒王念誦儀軌法品 (*Kim Cương Thủ quang minh quán đảnh kinh tối thắng lập ấn thánh Vô Động Tôn đại uy nộ vương niệm tụng quỹ pháp phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 25/09/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1199.

*T*21n1200, ***Nghi thức tụng niệm về sứ giả vua uy nộ bất động tôn trong chánh định Để-lý***: S. *Trisamayarāja*, 底哩三昧耶不動尊威怒王使者念誦法 (*Để-lý tam-muội-da Bất Động Tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1200.

*T*21n1201, ***Phương pháp bí mật niệm tụng sứ giả của bậc thánh bất động tôn trong chánh định samaya***: S. *Trisamayavyūharāja-nāma-tantra*, 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法 (*Để-lý tam-muội-da Bất Động Tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 14/07/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1201.

*T*21n1202, ***Phương pháp bí mật về thần chú của sứ giả Bất Động***, 不動使者陀羅尼祕密法 (*Bất Động sứ giả đà-la-ni bí mật pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1202.

*T*21n1203, ***Phương pháp yên nhà, bảo vệ đất nước của thánh Vô Động Tôn***, 聖無動尊安鎮家國等法 (*Thánh Vô Động Tôn an chấn gia quốc đẳng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1203.

*T*21n1204, ***Phẩm pháp bí yếu về tám cậu bé lớn được sinh ra từ một chữ của thánh Vô Động Tôn***, 聖無動尊一字出生八大童子祕要法品 (*Thánh Vô Động Tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1204.

*T*21n1205, ***Nghi thức 48 sứ giả bí mật thành tựu của vua sáng suốt bất động, quân chiến thắng***, 勝軍不動明王四十八使者祕密成就儀軌 (*Thắng Quân Bất Động Minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Biến Trí (遍智, Pien chih) biên tập. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1205.

*T*21n1206, ***Kinh Phật nói rồng lớn Krkala chiến thắng, chinh phục ngoại đạo***, 佛說俱利伽羅大龍勝外道伏陀羅尼經 (*Phật thuyết Câu-lợi-già-la đại long thắng ngoại đạo phục đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1206.

*T*21n1207, ***Pháp nói hình tượng vua rồng Krkala***, 說矩里迦龍王像法 (*Thuyết Củ-lý-ca long vương tượng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1207.

*T*21n1208, ***Nghi thức vua rồng Krkala***, 俱力迦羅龍王儀軌 (*Câu-lực-ca-la long vương nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí

(Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/08/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1208.

*T*21n1209, ***Môn bí mật sâu sắc được thành tựu do Du-già đảnh Kim Cương giáng xuống ba đời***, 金剛頂瑜伽降三世成就極深密門 (*Kim cương đảnh du-già giáng tam thế thành tựu cực thâm mật môn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1209.

*T*21n1210, ***Nghi thức niệm tụng của vua sáng suốt phẫn nộ giáng xuống ba đời***, 降三世忿怒明王念誦儀軌 (*Giáng tam thế phẫn nộ minh vương niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1210.

*T*21n1211, ***Nghi thức thành tựu niệm tụng cúng dường của Bồ-tát cam lộ Quân-đồ-lợi***, 甘露軍荼利菩薩供養念誦成就儀軌 (*Cam Lộ Quân-đồ-lợi Bồ-tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1211.

*T*21n1212, ***Pháp Kuṇḍali của dòng tộc Kim Cương trong kho thần chú phương Tây***, 西方陀羅尼藏中金剛族阿蜜哩多軍吒利法 (*Tây phương đà-la-ni tạng trung Kim cương tộc A-mật-lý-đa quân-tra-lợi pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1212.

*T*21n1213, ***Chân ngôn mẫu tự chữ Phạn Yamari ngàn tay***, 千臂軍荼利梵字真言 (*Thiên tý Quân-đồ-lợi phạm tự chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1213.

*T*21n1214, ***Nghi thức tụng niệm linh nghiệm lớn do vua thánh phẫn nộ Yamantaka lập thành***, 聖閻曼德迦威怒王立成大神驗念誦法 (*Thánh Diễm-mạn-đức-ca Uy Nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1214.

*T*21n1215, ***Phẩm bản giáo Hoa Nghiêm Bồ-tát đồng chân Văn-thù thuộc Đại thừa khen ngợi nghi thức oai đức lớn của chân ngôn vua Yamantaka phẫn nộ***, 大乘方廣曼殊室利菩薩華嚴本教閻曼德迦忿怒王真言大威德儀軌品 (*Đại thừa Phương quảng Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát Hoa nghiêm bổn giáo Diễm-mạn-đức-ca phẫn nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quỹ phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1215.

*T*21n1216, ***Phẩm bản giáo Hoa Nghiêm Bồ-tát Văn-thù đồng trinh thuộc Đại thừa khen ngợi nghi thức Abhicaraka của chân ngôn vua phẫn nộ Yamantaka***, 大方廣曼殊室利童真菩薩華嚴本教讚閻曼德迦忿怒王真言阿毘遮嚕迦儀軌品 (*Đại Phương quảng Mạn-thù-thất-lợi đồng chân Bồ-tát Hoa nghiêm bổn giáo tán Diễm-mạn-đức-ca phẫn nộ vương chân ngôn A-tỳ-giá-lỗ-ca nghi quỹ phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1216.

*T*21n1217, ***Kinh Phật nói giáo pháp lớn căn bản cao nhất của Bồ-tát Diệu Cát Tường***: S. *Krodhavijayakalpa-guhyatantra*, 佛說妙吉祥最勝根本大教經 (*Phật thuyết Diệu Cát Tường tối thắng căn bản đại giáo kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1217.

*T*21n1218, ***Nghi thức thần chú Yamantaka của Bồ-tát Văn-thù***, 文殊師利耶曼德迦呪法 (*Văn-thù-sư-lợi Da-mạn-đức-ca chú pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1218.

*T*21n1219, ***Bí quyết thành tựu vạn điều ước muốn như ý của Yamantaka Văn-thù***, 曼殊室利焰曼德迦萬愛祕術如意法 (*Mạn-thù-thất-lợi Diễm-mạn-đức-ca vạn ái bí thuật như ý pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1219.

*T*21n1220, ***Nghi thức tụng niệm thần nghiệm uy lớn vua nổi nóng dược-xoa Kim Cương dẹp trừ tai họa***, 金剛藥叉瞋怒王息災大威神驗念誦儀軌 (*Kim cương Dược-xoa Sân Nộ vương tức tai đại uy thần nghiệm niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1220.

*T*21n1221, ***Phương pháp dược-xoa đại Kim Cương xanh lá dẹp trừ quỷ ma***, 青色大金剛藥叉辟鬼魔法 (*Thanh sắc đại Kim cương Dược-xoa tích ma quỹ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không Kỳ (空棊, K'ung ch'i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1221.

*T*21n1222a, ***Kinh thánh Bồ-tát cậu bé Kim Cương phẫn nộ***, 聖迦抳忿怒金剛童子菩薩成就儀軌經 (*Thánh Ca-ni Phẫn Nộ Kim cương đồng tử Bồ-tát thành tựu nghi quỹ kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1222a.

*T*21n1222b, ***Kinh thánh Bồ-tát cậu bé Kim Cương phẫn nộ***, 聖迦抳忿怒金剛童子菩薩成就儀軌經 (*Thánh Ca-ni Phẫn Nộ Kim cương*

đồng tử Bồ-tát thành tựu nghi quỹ kinh), 3 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1222b.

*T*21n1223, ***Nghi thức niệm tụng Du-già do Phật Vô Lượng Thọ hóa thân thành Kumara kim cương phẫn nộ***, 佛說無量壽佛化身大忿迅俱摩羅金剛念誦瑜伽儀軌法 (*Phật thuyết Vô Lượng Thọ Phật hóa thân Đại Phẫn Tấn Câu-ma-la Kim cương niệm tụng du-già nghi quỹ pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/06/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1223.

*T*21n1224, ***Kinh cậu bé Kim Cương trì niệm***, 金剛童子持念經 (*Kim Cương đồng tử trì niệm pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/06/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1224.

*T*21n1225, ***Kinh nghi thức Ucchusma nổi nóng dữ dội***, 大威怒烏芻澁麼儀軌經 (*Đại uy nộ Ô-sô-sáp-ma nghi quỹ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/10/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1225.

*T*21n1226, ***Nghi thức tiếng Phạn về vua Ucchusma sáng suốt***, 烏芻澁明王儀軌梵字 (*Ô-sô-sáp minh vương nghi quỹ phạn tự*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/05/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1226.

*T*21n1227, ***Kinh vua Ucchusma sáng suốt, có oai lực lớn***: S. *Mahābalavajrakrodha-sūtra*, 大威力烏樞瑟摩明王經 (*Đại uy lực Ô-xu-sắt-ma minh vương kinh*), 3 quyển. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 25/10/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1227.

*T*21n1228, ***Kim Cương Uế Tích nói môn thiết yếu quan trọng pháp thuật thần chú đáp ứng tâm nguyện to lớn với sức thần thông***, 穢跡金剛說神通大滿陀羅尼法術靈要門 (*Uế Tích Kim cương thuyết thần thông đại mãn đà-la-ni pháp thuật linh yếu môn*), 1 quyển. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/05/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1228.

*T*21n1229, ***Kinh Kim Cương Uế Tích cấm trăm điều biến hóa***, 穢跡金剛禁百變法經 (*Uế Tích Kim cương cấm bách biến pháp kinh*), 1

quyển. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch vào năm 732 tại An Tây (安西, An-hsi). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/03/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1229.

*T*21n1230, ***Kinh Phật nói thần chú tổng trì của Kim Cương Đại Luân***, 佛說大輪金剛總持陀羅尼經 (*Phật thuyết Đại Luân Kim cương tổng trì đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1230.

*T*21n1231, ***Phương pháp cúng dường và sự thành tựu tu hành của Kim Cương Đại Luân***, 大輪金剛修行悉地成就及供養法 (*Đại luân Kim cương tu hành tất-đại thành tựu cập cúng dường pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1231.

*T*21n1232, ***Nghi thức tụng niệm của Kim Cương Padanaksipa***, 播般曩結使波金剛念誦儀 (*Phiên-bát-nẵng kết-sử-ba Kim cương niệm tụng nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1232.

*T*21n1233, ***Kinh Phật nói thần chú của vua ánh sáng lớn không ai thắng được***, 佛說無能勝大明王陀羅尼經 (*Phật thuyết vô năng thắng đại minh vương đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1233.

*T*21n1234, ***Kinh thần chú của vua ánh sáng lớn không ai thắng được***, 無能勝大明陀羅尼經 (*Vô năng thắng đại minh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1234.

*T*21n1235, ***Kinh thần chú tinh hoa ánh sáng lớn không ai thắng được***, 無能勝大明心陀羅尼經 (*Vô năng thắng đại minh tâm đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1235.

*T*21n1236, ***Kinh thánh thần chú lửa Kim Cương không ai thắng được***, 聖無能勝金剛火陀羅尼經 (*Thánh vô năng thắng Kim cương hỏa đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1236.

*T*21n1237, ***Kinh đại tướng quỷ thần Atavaka dâng Phật thần chú tổng trì***, 阿吒婆拘鬼神大將上佛陀羅尼神呪經 (*A-tra-bà-câu quỷ thần đại tướng thượng Phật-đà-la-ni thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán:

Không rõ người dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1237.

*T*21n1238, ***Kinh đại tướng quỷ thần Atavaka dâng Phật thần chú,*** 阿吒婆[牛*句]鬼神大將上佛陀羅尼經 (*A-tra-bà-câu quỷ thần đại tướng thượng Phật-đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1238.

*T*21n1239, ***Nghi thức tu hành Kinh đại tướng nguyên soái Atavaka dâng Phật thần chú,*** 阿吒薄俱元帥大將上佛陀羅尼經修行儀軌 (*A-tra-bạc-câu nguyên soái đại tướng thượng Phật-đà-la-ni thần chú kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1239.

*T*21n1240, ***Thần chú dặn dò của Atavaka,*** 阿吒薄[牛*句]付囑呪 (*A-tra-bạc-câu phó chúc chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1240.

*T*21n1241, ***Chân ngôn của kim cương Gata,*** 伽駄金剛真言 (*Già-đà Kim cương chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1241.

*T*21n1242, ***Kinh Phật nói nghi thức thành tựu phép quán tưởng bánh xe Kim Cương Bhairava thuộc giáo pháp lớn Du-già của Bồ-tát Diệu Cát Tường,*** 佛說妙吉祥瑜伽大教金剛陪囉嚩輪觀想成就儀軌經 (*Phật thuyết Diệu Cát Tường du-già đại giáo Kim cương bội-la-phược luân quán tưởng thành tựu nghi quỹ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1242.

*T*21n1243, ***Kinh Phật nói sản sinh ra tất cả pháp nhãn Như Lai soi khắp vua sức mạnh hiểu thấu***: S. *Mahābala-sūtra,* 佛說出生一切如來法眼遍照大力明王經 (*Phật thuyết xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch tháng 11-12/ 933. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 03/01/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1243.

*T*21n1244, ***Kinh vua trời Vaisravana***: S. *Mahābala-sūtra,* 毘沙門天王經 (*Tỳ-sa-môn thiên vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/01/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1244.

*T*21n1245, ***Kinh Phật nói vua trời Vaisravana***: S. *Mahābala-sūtra,* 佛說毘沙門天王經 (*Phật thuyết Tỳ-sa-môn thiên vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 04/07/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1245.

*T*21n1246, ***Nghi thức thần chú Mahā Vajra Manaya Deva Araja***, 摩訶吠室囉末那野提婆喝囉闍陀羅尼儀軌 (*Ma-ha Phệ-thất-la Mạt-na-dã đề-bà yết-la-xà đà-la-ni nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã-chước-yết-la (Prajñācakra, 般若斫羯羅, Po je zhuó chieh lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1246.

*T*21n1247, ***Nghi thức vua trời Vaisravana ở phương Bắc theo quân bảo vệ chánh pháp***, 北方毘沙門天王隨軍護法儀軌 (*Bắc phương Tỳ-sa-môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/01/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1247.

*T*21n1248, ***Chân ngôn vua trời Vaisravana ở phương Bắc theo quân bảo vệ chánh pháp***, 北方毘沙門天王隨軍護法真言 (*Bắc phương Tỳ-sa-môn thiên vương tùy quân hộ pháp chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1248.

*T*21n1249, ***Nghi thức Vaisravana***, 毘沙門儀軌 (*Tỳ-sa-môn nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1249.

*T*21n1250, ***Nghi thức hành pháp riêng biệt về thần chú thần diệu của vua trời Vaisravana Đa Văn Bảo Tạng bên phương Bắc***, 北方毘沙門多聞寶藏天王神妙陀羅尼別行儀軌 (*Bắc phương Tỳ-sa-môn đa văn bảo tạng thiên vương thần diệu đà-la-ni biệt hành nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1250.

*T*21n1251, ***Nghi thức Hồng-ca-đà-dã***, 吽迦陀野儀軌 (*Hồng-ca-đà-dã nghi quỹ*), 3 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1251.

*T*21n1252a, ***Kinh Phật nói mười hai danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường***: S. *Mahālakṣmī*, 佛說大吉祥天女十二名號經 (*Phật thuyết Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1252a.

*T*21n1252b, ***Kinh Phật nói mười hai danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường***: S. *Mahālakṣmī*, 佛說大吉祥天女十二名號經 (*Phật thuyết*

Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1252b.

*T*21n1253, ***Kinh Đại thừa không nhơ về mười hai phạm trù với một trăm lẻ tám danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường***: S. *ārya-śrī-Māhādevī-vyākaraṇa-sūtra; śrī-Māhādevī-vyākaraṇa-sūtra,* 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經 (*Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1253.

*T*21n1254, ***Kinh vòng hoa của Trời Marici***, 末利支提婆華鬘經 (*Mạt-lợi-chi-đề-bà hoa man kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1254.

*T*21n1255a, ***Kinh Phật nói về thần chú của Bồ-tát Trời Marici***, 佛說摩利支天菩薩陀羅尼經 (*Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên Bồ-tát đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1255a.

*T*21n1255b, ***Kinh Phật nói về Trời Marici***, 佛說摩利支天經 (*Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/02/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1255b.

*T*21n1256, ***Kinh Phật nói về thần chú tổng trì của trời Marici***: S. *ārya-Mārīcī-dhāraṇī; Mārīcīdhāraṇī-sūtra,* 佛說摩利支天陀羅尼呪經 (*Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/02/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1256.

*T*21n1257, ***Kinh Phật nói về Bồ-tát Trời Marici***: S. *ārya-Mārīcī-dhāraṇī; Mārīcīdhāraṇī-sūtra,* 佛說大摩里支菩薩經 (*Phật thuyết Đại Ma-lý-chi Bồ-tát kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1257.

*T*21n1258, ***Nghi thức tụng niệm ngắn về Bồ-tát Trời Marici***, 摩利支菩薩略念誦法 (*Ma-lợi-chi Bồ-tát lược niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/01/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1258.

T21n1259, ***Pháp một dấu ấn của Trời Marici***, 摩利支天一印法 (*Ma-lợi-chi thiên nhất ấn pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/01/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1259.

T21n1260, ***Pháp thành tựu của nữ Dược-xoa lớn, thích mẹ và yêu con***, 大藥叉女歡喜母并愛子成就法 (*Đại Dược-xoa nữ hoan hỷ mẫu tịnh ái tử thành tựu pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1260.

T21n1261, ***Kinh chân ngôn mẹ Hāritī***, 訶利帝母真言經 (*Ha-lợi-đế mẫu chân ngôn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1261.

T21n1262, ***Kinh Phật nói về mẹ của quỷ con***, 佛說鬼子母經 (*Phật thuyết quỷ tử mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1262.

T21n1263, ***Kinh cậu bé Trời Pingala***, 氷揭羅天童子經 (*Băng-yết-la thiên đồng tử kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/11/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1263.

T21n1264a, ***Kinh thần chú Bồ-tát Quán Tự Tại hóa thân thành bé gái Jaṅgulī xoa dịu và dứt trừ độc hại***, 觀自在菩薩化身蘘麌哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經 (*Quán Tự Tại Bồ-tát hóa thân Nhương-ngu-lí-duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1264a.

T21n1264b, ***Kinh Phật nói về bé gái Jaṅgulī***, 佛說穰麌梨童女經 (*Phật thuyết nhương ngu lê đồng nữ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1264b.

T21n1265, ***Kinh Phật nói thần chú của con gái nọc độc Jaṅgulī***, 佛說常瞿利毒女陀羅尼呪經 (*Phật thuyết Thường-cù-lợi độc nữ đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cù-đa (瞿多, Ch'ü to) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1265.

T21n1266, ***Pháp của thần đại thánh Ganapati Vinayaka***, 大聖天歡喜雙身毘那夜迦法 (*Đại thánh thiên hoan hỷ song thân Tỳ-na-dạ-ca pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1266.

*T*21n1267, ***Kinh sử dụng phương pháp thần chú***, 使呪法經 (*Sử chú pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1267.

*T*21n1268, ***Kinh dài về cách sử dụng thần chú***, 大使呪法經 (*Đại sử chú pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1268.

*T*21n1269, ***Kinh Phật nói thần chú của Ganapati sắc vàng***, 佛說金色迦那鉢底陀羅尼經 (*Phật thuyết kim sắc Ca-na-bát-để đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1269.

*T*21n1270, ***Pháp cúng dường, niệm tụng và quy y của vua Vinayaka, vị trời đại thánh, đại tự tại với cặp đôi thân hình và niềm vui vẻ Ganapati***, 大聖歡喜雙身大自在天毘那夜迦王歸依念誦供養法 (*Đại thánh hoan hỷ song thân đại tự tại thiên Tỳ-na-dạ-ca vương quy y mặc tụng cúng dường pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1270.

*T*21n1271, ***Nghi thức Bồ-tát Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên tu hành pháp bí mật với thân đơn và thân hình đôi khi đức Như Lai Đại Nhật bình quân cả định và huệ để vào chánh định***, 摩訶毘盧遮那如來定惠均等入三昧耶身雙身大聖歡喜天菩薩修行祕密法儀軌 (*Ma-ha Tỳ-lô-giá-na Như Lai định tuệ quân đẳng nhập tam-muội-da thân song thân đại thánh Hoan Hỷ Thiên Bồ-tát tu hành bí mật pháp nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1271.

*T*21n1272, ***Kinh Kim Cương Tát-đỏa nói về nghi thức thành tựu của thần Vinayaka***, 金剛薩埵說頻那夜迦天成就儀軌經 (*Kim Cương Tát-đỏa thuyết tần-na-dạ-ca thiên thành tựu nghi quỹ kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1272.

*T*21n1273, ***Bí quyết của chương về thành tựu yoga của thần Vinayaka Ganapati***, 毘那夜迦誐那鉢底瑜伽悉地品祕要 (*Tỳ-na-dạ-ca Ngạ-na-bát-đề du-già tất địa phẩm bí yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Hàm Quang (含光, Han kuang)ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/06/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1273.

*T*21n1274, ***Nghi thức phẩm hình tượng thần đại thánh Ganapati Vinayaka với thân hình đôi và niềm vui vẻ***, 大聖歡喜雙身毘那夜迦天形像品儀軌 (*Đại thánh hoan hỷ song thân Tỳ-na-dạ-ca*

thiên hình tượng phẩm nghi quỹ), 1 quyển. Bản Hán: Cảnh Sắt (憬瑟, Ching se) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/06/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1274.

*T*21n1275, ***Pháp theo cách thức của trời Thánh Hoan Hỷ***, 聖歡喜天式法 (*Thánh hoan hỷ thiên thức pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) Nhạ Yết La soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1275.

*T*21n1276, ***Kinh vua giáo pháp lớn căn bản của Bồ-tát Văn-thù phẩm vua chim cánh vàng kim***: S. *Garuḍapaṭalaparivarta*, 文殊師利菩薩根本大教王經金翅鳥王品 (*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát căn bản đại giáo vương kinh kim xí điểu vương phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1276.

*T*21n1277, ***Trời Maheshvara nói pháp Avesa có linh nghiệm lập tức; Pháp Avesa lập tức có linh nghiệm do trời Maheshvara nói***, 速疾立驗魔醯首羅天說阿尾奢法 (*Tốc tật lập nghiệm Ma-hê-thủ-la thiên thuyết a-vỹ-xà pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1277.

*T*21n1278, ***Kinh mật ngôn của các vị trời và Garuda***, 迦樓羅及諸天密言經 (*Ca-lâu-la cập chư thiên mật ngôn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã Lực (Prajñapala, 般若力, P'o jo li) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1278.

*T*21n1279, ***Pháp thiết yếu của trời Maheshvara***, 摩醯首羅天法要 (*Ma-hê-thủ-la thiên pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/04/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1279.

*T*21n1280, ***Nghi thức tụng niệm vua trời đại tự tại Maheshvara thần thông biến hóa ra cô gái trời ca múa***, 摩醯首羅大自在天王神通化生伎藝天女念誦法 (*Ma-hê-thủ-la thiên đại tự tại thiên vương thần thông hóa sinh kỹ nghệ thiên nữ niệm tụng pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1280.

*T*21n1281, ***Pháp trời Narayana cùng đấu với vua Asura***, 那羅延天共阿修羅王鬪戰法 (*Na-la-diên thiên cộng A-tu-la vương đấu chiến pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1281.

*T*21n1282, ***Pháp thần chú của con gái trời Bảo Tạng***, 寶藏天女陀羅尼法 (*Bảo Tạng thiên nữ đà-la-ni pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1282.

*T*21n1283, ***Kinh Phật nói nghi thức mandala chói sáng của thần Bảo Tạng***: S. *Jambhālajalendrayathālabdha-kalpa-sūtra,* 佛說寶藏神大明曼拏羅儀軌經 (*Phật thuyết bảo tạng thần đại minh mạn-noa-la nghi quỹ*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1283.

*T*21n1284, ***Kinh Phật nói nghi thức thánh của thần Bảo Tạng***, 佛說聖寶藏神儀軌經 (*Phật thuyết thánh bảo tạng thần nghi quỹ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1284.

*T*21n1285, ***Kinh Phật nói thần chú Bảo Hiền***: S. *Maṇībhadra-dhāraṇī-sūtra,* 佛說寶賢陀羅尼經 (*Phật thuyết bảo hiền đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1285.

*T*21n1286, ***Nghi thức về trời và đất cứng chắc***, 堅牢地天儀軌 (*Kiên Lao địa thiên nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1286.

*T*21n1287, ***Pháp của thần trời Đại Hắc***, 大黑天神法 (*Đại Hắc thiên thần pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Thần Khải (神愷, Shen k'ai) ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1287.

*T*21n1288, ***Kinh Phật nói về trời Danda bí mật tối cao***: S. *Śravanasyaputranaḍagupilāya-kalparāja,* 佛說最上祕密那拏天經 (*Phật thuyết tối thượng bí mật Na-noa thiên kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 03/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1288.

*T*21n1289, ***Kinh Phật nói oai đức của cậu bé Vīra vàng***, 佛說金毘羅童子威德經 (*Phật thuyết kim Tỳ-la đồng tử uy đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1289.

*T*21n1290, ***Trình tự phép thực hành cúng dường vua Diễm-la***, 焰羅王供行法次第 (*Diễm-la vương cúng hành pháp thứ đệ*), 1 quyển. Bản Hán: A-mô-ca (Amogha, 阿謨伽, A mo ch'ieh) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 7/5/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1290.

*T*21n1291, ***Nghi thức đại tướng Thâm Sa***, 深沙大將儀軌 (*Thâm sa đại tướng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/05/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1291.

*T*21n1292, ***Pháp mười la-sát trong Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華十羅剎法 (*Pháp hoa thập la-sát pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1292.

*T*21n1293, ***Thân hình mười sáu vị vua thiện thần giữ gìn trí tuệ***, 般若守護十六善神王形體 (*Bát-nhã thủ hộ thập lục thiện thần vương hình thể*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1293.

*T*21n1294, ***Nghi thức cúng tám phương thần***, 施八方天儀則 (*Thí bát phương thiên nghi tắc*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/01/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1294.

*T*21n1295, ***Pháp cúng dường tám thần bảo hộ thế giới***, 供養護世八天法 (*Cúng dường hộ thế bát thiên pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1295.

*T*21n1296, ***Nghi thức mười thần***, 十天儀軌 (*Thập thiên nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1296.

*T*21n1297, ***Phẩm báo ân và cúng dường mười hai thần oai đức lớn***, 供養十二大威德天報恩品 (*Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1297.

*T*21n1298, ***Nghi thức cúng mười hai ngày***, 十二天供儀軌 (*Thập nhị thiên cúng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1298.

*T*21n1299, ***Kinh Bồ-tát Văn-thù và các tiên nói về chòm sao tốt xấu và ngày giờ, lành dữ***, 文殊師利菩薩及諸仙所說吉凶時日善惡宿曜經 (*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác túc diệu kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1299.

*T*21n1300, ***Kinh Matangi***: S. *Mātaṅga-sūtra*, 摩登伽經 (*Ma-đăng-già kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) và Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1300.

*T*21n1301, ***Kinh hai mươi tám chòm sao của hoàng tử Sadalakarna***: S. *Mātaṅga-sūtra*, 舍頭諫太子二十八宿經 (*Xá-đầu-gián thái tử nhị*

thập bát tú kinh), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 307-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1301.

*T*21n1302, ***Kinh thần chú mẹ các ngôi sao***: S. *Grahamāṭrkā-dhāraṇī-sūtra*, 諸星母陀羅尼經 (*Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1302.

*T*21n1303, ***Kinh Phật nói thần chú mẹ chòm sao thánh***: S. *āryaśrī-nāva-Grahamāṭrkā-dhāraṇī-sūtra; Grahamāṭrkā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說聖曜母陀羅尼經 (*Phật thuyết Thánh Diệu mẫu đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1303.

*T*21n1304, ***Nghi thức chòm sao***, 宿曜儀軌 (*Tú diệu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1304.

*T*21n1305, ***Nghi thức tụng niệm về bảy sao bắc đẩu***, 北斗七星念誦儀軌 (*Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1305.

*T*21n1306, ***Nghi thức trọng yếu tế lửa bảy sao bắc đẩu***, 北斗七星護摩祕要儀軌 (*Bắc đẩu thất tinh hộ-ma bí yếu nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1306.

*T*21n1307, ***Kinh Phật nói về bảy sao bắc đẩu kéo dài mạng sống***, 佛說北斗七星延命經 (*Phật thuyết Bắc đẩu thất tinh diên mệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1307.

*T*21n1308, ***Bản văn bảy sao dứt trừ tai ương***, 七曜攘災決 (*Thất diệu nhương tai quyết*), 2 quyển. Bản Hán: Kim-câu-tra (Konkata, 金俱吒, Chin chü cha) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1308.

*T*21n1309, ***Phương pháp tu hành riêng của bảy sao***, 七曜星辰別行法 (*Thất diệu tinh thần biệt hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1309.

*T*21n1310, ***Pháp tế lửa đối với bảy sao bắc đẩu***, 北斗七星護摩法 (*Bắc đẩu thất tinh hộ-ma pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1310.

*T*21n1311, ***Chín sao Brahma-Hora***: S. *Brahma-hora-avagraha*, 梵天火羅九曜 (*Phạm thiên hỏa la cửu diệu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1311.

*T*21n1312, ***Kinh thần Ganapati Nannijishiwara nói về hoàng đạo***, 難儞計濕嚩囉天說支輪經 (*Nan-nhī-kế Thấp-phạ-la thiên thuyết chi luân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1312.

*T*21n1313, ***Kinh Phật nói thần chú cứu vớt quỷ đói miệng lửa***: S. *Pretamukhāgnivālāyaśarakāra-dhāraṇī-sūtra*, 佛說救拔焰口餓鬼陀羅尼經 (*Phật thuyết cứu bạt diệm khẩu ngạ quỹ đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. Bản Việt 2: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1313.

*T*21n1314, ***Kinh Phật nói thần chú tổng trì cứu quỷ đói mặt lửa cháy***, 佛說救面然餓鬼陀羅尼神呪經 (*Phật thuyết cứu diện nhiên ngạ quỷ đà-la-ni thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-704 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 09.05.2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1314.

*T*21n1315, ***Phương pháp cúng thí ẩm thực và nước cho các quỷ đói***, 施諸餓鬼飲食及水法 (*Thí chư ngạ quỷ ẩm thực cập thủy pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1315.

*T*21n1316, ***Kinh Phật nói thần chú Kinh Giọt sương ngọt***: S. *Parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說甘露經陀羅尼呪 (*Phật thuyết cam lộ kinh đà-la-ni chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1316.

*T*21n1317, ***Thần chú tổng trì về giọt sương ngọt***: S. *Parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī-sūtra*, 甘露陀羅尼呪 (*Cam lộ đà-la-ni chú*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1317.

*T*21n1318, ***Kinh nghi thức miệng phun lửa và thần chú cứu Ananda trong tuyển tập quan trọng về Du-già***, 瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口軌儀經 (*Du-già tập yếu cứu A-nan đà-la-ni diệm khẩu quỹ nghi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung)

dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1318.

*T*21n1319, ***Nguồn gốc tặng biếu thức ăn cho miệng lửa và nguyên do dạy Ananda trong tuyển tập quan trọng về Du-già***, 瑜伽集要焰口施食起教阿難陀緣由 (*Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực khởi giáo A-nan-đà duyên do*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1319.

*T*21n1320, ***Nghi thức cúng thí thức ăn cho miệng lửa trong tuyển tập quan trọng về Du-già***, 瑜伽集要焰口施食儀 (*Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. Bản Việt 2: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1320.

*T*21n1321, ***Kinh Phật nói thần chú lớn tặng biếu vị sương ngọt cho quỷ đói***, 佛說施餓鬼甘露味大陀羅尼經 (*Phật thuyết thí ngạ quỷ cam lộ vị đại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bạt-đà-mộc-a (跋馱木阿, Pa t'o mu a) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23.06.2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1321.

*T*21n1322, ***Tuyển tập mới về nghi thức tắm tượng***, 新集浴像儀軌 (*Tân tập dục tượng nghi quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23.06.2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1322.

*T*21n1323, ***Kinh thần chú dứt trừ tất cả bệnh tật***: S. *Sarvarogapraśamani-dhāraṇī-sūtra*, 除一切疾病陀羅尼經 (*Trừ nhất thiết tật bệnh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1323.

*T*21n1324, ***Kinh thần chú dứt trừ các bệnh tật về mắt***: S. *Cakuṣurviśodhana-vidyā*, 能淨一切眼疾病陀羅尼經 (*Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1324.

*T*21n1325, ***Kinh Phật nói về chữa bệnh trĩ***: S. *Arśapraśamana-sūtra*, 佛說療痔病經 (*Phật thuyết liệu trĩ bệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 28/8/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1325.

*T*21n1326, ***Kinh Phật nói thần chú về bệnh theo mùa***, 佛說呪時氣病經 (*Phật thuyết chú thời khí bệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-

vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1326.

*T*21n1327, ***Kinh Phật nói thần chú về răng***, 佛說呪齒經 (*Phật thuyết chú xỉ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1327.

*T*21n1328, ***Kinh Phật nói thần chú về mắt***: S. *Cakṣur-viśodhana-vidyā-sūtra*, 佛說呪目經 (*Phật thuyết chú mục kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1328.

*T*21n1329, ***Kinh Phật nói thần chú cho trẻ em***, 佛說呪小兒經 (*Phật thuyết chú tiểu nhi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1329.

*T*21n1330, ***Kinh Ravana nói cách chữa tật bệnh của trẻ em***: S. *Rāvaṇabhāṣitaṃ-cāragrahaśānti-sūtra*, 囉嚩拏說救療小兒疾病經 (*La-phược-noa thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1330.

*T*21n1331, ***Kinh Phật nói tưới đầu***, 佛說灌頂經 (*Phật thuyết quán đảnh kinh*), 12 quyển. Bản Hán: Bạch-thi-lê-mật-đa-la (Śrīmitra, 帛尸梨蜜多羅, Po shih li mi to lo) dịch vào năm 317-322.

*T*21n1332, ***Kinh thần chú tổng trì lớn do bảy Phật và tám Bồ-tát nói***, 七佛八菩薩所說大陀羅尼神呪經 (*Thất Phật bát Bồ-tát sở thuyết đại đà-la-ni thần chú kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1332.

*T*21n1333, ***Kinh Bồ-tát Hư Không Tạng hỏi thần chú tổng trì của bảy vị Phật***: S. *Saptabuddhaka-sūtra*, 虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經 (*Hư Không Tạng Bồ-tát vấn thất Phật đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/11/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1333.

*T*21n1334, ***Kinh thần chú phương tiện khéo léo của Như Lai***: S. *Saptabuddhaka-sūtra*, 如來方便善巧呪經 (*Như Lai phương tiện thiện xảo chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 03 hoặc 04/ 587. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/12/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1334.

*T*21n1335, ***Kinh thần chú có nghĩa điềm lành lớn***, 大吉義神呪經 (*Đại*

cát nghĩa thần chú kinh), 4 quyển. Bản Hán: Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1335.

*T*21n1336, ***Tuyển tập các thần chú***, 陀羅尼雜集 (*Đà-la-ni tạp tập*), 10 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1336.

*T*21n1337, ***Kinh tuyển tập các loại thần chú***, 種種雜呪經 (*Chủng chủng tạp chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 561-578 tại Chùa Long Uyên (龍淵寺, Lung-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1337.

*T*21n1338, ***Kinh thần chú của ba (Bồ-tát) đứng đầu***, 呪三首經 (*Chú tam thủ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1338.

*T*21n1339, ***Kinh thần chú đại Phương Đẳng***: S. *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvasthita-samādhi-sūtra*, 大方等陀羅尼經 (*Đại Phương đẳng đà-la-ni kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Chúng (法眾, Fa-chung) dịch vào năm 402-413 tại Trương Dịch (張掖, Chang-yeh). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1339.

*T*21n1340, ***Kinh thần chú ngọn đuốc chánh pháp lớn***: S. *Dharmol-kadhāraṇī-sūtra*, 大法炬陀羅尼經 (*Đại pháp cự đà-la-ni kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1340.

*T*21n1341, ***Kinh thần chú oai đức lớn***: S. *Mahābala-dhāraṇī-sūtra*, 大威德陀羅尼經 (*Đại uy đức đà-la-ni kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 596. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1341.

*T*21n1342, ***Kinh Phật nói pháp môn tổng trì không có vùng ven núi***, 佛說無崖際總持法門經 (*Phật thuyết vô nhai tế tổng trì pháp môn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1342.

*T*21n1343, ***Kinh thần chú về các pháp do Bồ-tát Tôn Thắng hỏi để vào vô số pháp môn***, 尊勝菩薩所問一切諸法入無量門陀羅尼經 (*Tôn Thắng Bồ-tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Vạn Thiên Ý (萬天懿, Wan T'ien-i) dịch vào năm 562-565. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1343.

*T*21n1344, ***Kinh thần chú vị ngon tuyệt của Kim cương***: S. *Vajramaṇḍa-*

dhāraṇī-sūtra, 金剛上味陀羅尼經 (*Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1344.

*T*21n1345, ***Kinh thần chú đạo tràng Kim cương***: S. *Vajra-maṇḍā-sūtra*, 金剛場陀羅尼經 (*Kim cương tràng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 09/ 587. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1345.

*T*21n1346, ***Kinh thần chú các Phật tụ họp***: S. *Sarvabuddhāṅgavatī-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛集會陀羅尼經 (*Chư Phật tập hội đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1346.

*T*21n1347, ***Kinh dứt trừ sự chết yểu của tuổi trẻ***: S. *Sarvabuddhāṅgavatī-dhāraṇī-sūtra*, 息除中夭陀羅尼經 (*Tức trừ trung yểu đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1347.

*T*21n1348, ***Kinh Phật so sánh công đức của mười hai danh hiệu Phật và thần chú và diệt trừ tội chướng***: S. *Dvādaśa-buddhaka-sūtra*, 佛說十二佛名神呪校量功德除障滅罪經 (*Phật thuyết thập nhị Phật danh thần chú giáo lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 587. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 28/10/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1348.

*T*21n1349, ***Kinh Phật nói thần chú khen ngợi công đức của Như Lai***: S. *Dvādaśa-buddhaka-sūtra*, 佛說稱讚如來功德神呪經 (*Phật thuyết xưng tán Như Lai công đức thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 11/08/ 711. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1349.

*T*21n1350, ***Kinh Phật nói thần chú tất cả danh hiệu của Như Lai***, 佛說一切如來名號陀羅尼經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai danh hiệu đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1350.

*T*21n1351, ***Kinh Phật nói thần chú giữ gìn câu văn***: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra*, 佛說持句神呪經 (*Phật thuyết trì cú thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1351.

*T*21n1352, ***Kinh Phật nói cái bát thần chú***: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 佛說陀鄰尼缽經 (*Phật thuyết Đà-lân-ni bát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1352.

*T*21n1353, ***Kinh thần chú của vua ngọn đèn tối cao ở phương Đông***: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 東方最勝燈王陀羅尼經 (*Đông phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1353.

*T*21n1354, ***Kinh Như Lai Tối Thắng Đăng Vương ở phương Đông***: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 東方最勝燈王如來經 (*Đông phương Tối Thắng Đăng Vương Như Lai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1354.

*T*21n1355, ***Kinh thần chú của Như Lai Thánh Tối Thượng Đăng Minh***: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 佛說聖最上燈明如來陀羅尼經 (*Phật thuyết thánh Tối Thượng Đăng Vương Như Lai đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1355.

*T*21n1356, ***Kinh Phật nói thần chú tích trữ các hoa***: S. *Puṣpakūṭa-dhāraṇī-sūtra,* 佛說華積陀羅尼神呪經 (*Phật thuyết hoa tích đà-la-ni thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-228. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1356.

*T*21n1357, ***Kinh Phật trả lời câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Phấn Tấn***: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra,* 佛說師子奮迅菩薩所問經 (*Phật thuyết Sư Tử Phấn Tấn Bồ-tát sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1357.

*T*21n1358, ***Kinh Phật nói thần chú thâu nhiếp tích trữ hoa***: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra,* 佛說花聚陀羅尼呪經 (*Phật thuyết hoa tụ đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1358.

*T*21n1359, ***Kinh Phật nói thần chú tích trữ hoa ở lầu gác***: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra,* 佛說花積樓閣陀羅尼經 (*Phật thuyết hoa*

tích lâu các đà-la-ni kinh), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1359.

*T*21n1360, ***Kinh thần chú sáu cửa***: S. *Ṣaṇmukhī-dhāraṇī-sūtra*, 六門陀羅尼經 (*Lục môn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/10/ 645. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1360.

*T*21n1361, ***Luận Kinh thần chú sáu cửa***: S. *Ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna*, 六門陀羅尼經論 (*Lục môn đà-la-ni kinh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1361.

*T*21n1362, ***Kinh Phật nói đêm an lành***: S. *Bhadrakalātrī-sūtra*, 佛說善夜經 (*Phật thuyết thiện dạ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/ 701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1362.

*T*21n1363, ***Kinh thần chú ấn tay chiếc cờ cao cấp nhất***: S. *Dhvajagra-keyura-sūtra*, 勝幢臂印陀羅尼經 (*Thắng tràng tý ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/11/ 654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1363.

*T*21n1364, ***Kinh thần chú ấn tay chiếc cờ cao cấp nhất***, 妙臂印幢陀羅尼經 (*Diệu tý ấn tràng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-704. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1364.

*T*21n1365, ***Kinh thần chú tám tên của phổ mật***, 八名普密陀羅尼經 (*Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/11/ 654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1365.

*T*21n1366, ***Kinh Phật nói thần chú tám danh hiệu bí mật***, 佛說祕密八名陀羅尼經 (*Phật thuyết bí mật bát danh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1366.

*T*21n1367, ***Kinh Phật nói thần chú Phổ Hiền lớn***, 佛說大普賢陀羅尼經 (*Phật thuyết đại Phổ Hiền đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-556. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1367.

*T*21n1368, ***Kinh Phật nói thần chú bảy báu lớn***, 佛說大七寶陀羅尼

經 (*Phật thuyết đại thất bảo đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/04/0199. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1368.

*T*21n1369a, ***Kinh thần chú về trăm ngàn dấu ấn***, 百千印陀羅尼經 (*Bách thiên ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1369a.

*T*21n1369b, ***Kinh thần chú về trăm ngàn dấu ấn***, 百千印陀羅尼經 (*Bách thiên ấn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-704. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1369b.

*T*21n1370, ***Kinh Phật nói tám vua tổng trì lớn***, 佛說持明藏八大總持王經 (*Phật thuyết trì minh tạng bát đại tổng trì vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1370.

*T*21n1371, ***Kinh Phật nói vua thánh tổng trì lớn***: S. *Āryamahā-dhāraṇī-sūtra; Mahādhāraṇī-sūtra*, 佛說聖大總持王經 (*Phật thuyết thánh đại tổng trì vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1371.

*T*21n1372, ***Kinh thần chú tăng trưởng trí tuệ***, 增慧陀羅尼經 (*Tăng tuệ đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1372.

*T*21n1373, ***Kinh Phật nói tặng biếu tất cả không sợ hãi***: S. *Sarvābhāyapradāna-dhāraṇī-sūtra*, 佛說施一切無畏陀羅尼經 (*Phật thuyết thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1373.

*T*21n1374, ***Kinh Phật nói vua trang nghiêm tất cả công đức***: S. *Vyūharāja-sūtra*, 佛說一切功德莊嚴王經 (*Phật thuyết nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 08/08/ 705. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1374.

*T*21n1375, ***Kinh Phật nói chú thần chú vua trang nghiêm***: S. *Sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-buddhakṣetrasandarśana-vyūha*, 佛說莊嚴王陀羅尼呪經 (*Phật thuyết trang nghiêm vương đà-la-ni chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/ 701. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1375.

*T*21n1376, ***Kinh Phật nói thần chú trang nghiêm thánh***: S. *Mekhalā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說聖莊嚴陀羅尼經 (*Phật thuyết thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 988. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1376.

*T*21n1377, ***Kinh Phật nói thần chú dây đai báu***: S. *Mekhalā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說寶帶陀羅尼經 (*Phật thuyết bảo đới đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1377.

*T*21n1378a, ***Kinh Phật nói thần chú của nhà huyễn thuật Bhadra***, 佛說玄師颰陀所說神呪經 (*Phật thuyết huyễn sư Đài-đà sở thuyết thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1378a.

*T*21n1378b, ***Kinh thần chú của nhà huyễn thuật Bhadra***, 幻師颰陀神呪經 (*Huyễn sư Đài-đà thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1378b.

*T*21n1379, ***Kinh Phật nói thần chú Pajapati***, 佛說大愛陀羅尼經 (*Phật thuyết Đại Ái đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1379.

*T*21n1380, ***Kinh Phật nói trưởng giả Thiện Lạc***, 佛說善樂長者經 (*Phật thuyết Thiện Lạc trưởng giả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1380.

*T*21n1381, ***Kinh Phật nói thần chú cát tường lớn***, 佛說大吉祥陀羅尼經 (*Phật thuyết Đại Cát Tường đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/10/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1381.

*T*21n1382, ***Phật nói thần chú biết kiếp trước***, 佛說宿命智陀羅尼 (*Phật thuyết túc mệnh trí đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Viên Đức dịch năm 1975. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1382.

*T*21n1383, ***Kinh Phật nói thần chú biết kiếp trước***, 佛說宿命智陀羅尼經 (*Phật thuyết túc mệnh trí đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1383.

*T*21n1384, ***Kinh Phật nói đại thần chú Pranasabalin***: S. *Parṇaśā-varīdhāraṇī-sūtra*, 佛說鉢蘭那賒嚩哩大陀羅尼經 (*Phật thuyết Bát-lan-na-xa-phược-lí đại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1384.

*T*21n1385, ***Kinh Phật nói thần chú Kokila***, 佛說俱枳羅陀羅尼經 (*Phật thuyết câu-chỉ-la đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1385.

*T*21n1386, ***Kinh Phật nói thần chú sắc vi diệu***: S. *Surūpa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說妙色陀羅尼經 (*Phật thuyết diệu sắc đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1386.

*T*21n1387, ***Kinh Phật nói thần chú thân có mùi hương chiên-đàn***: S. *Candanāṅga-sūtra*, 佛說栴檀香身陀羅尼經 (*Phật thuyết chiên-đàn hương thân đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/04/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1387.

*T*21n1388, ***Kinh Phật nói thần chú không sợ hãi***: S. *Abhayaṃkarī-dhāraṇī-sūtra*, 佛說無畏陀羅尼經 (*Phật thuyết vô úy đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1388.

*T*21n1389, ***Phật nói thần chú trí tuệ lớn của Phật Vô Lượng Thọ***, 佛說無量壽大智陀羅尼 (*Phật thuyết vô lượng thọ đại trí đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1389.

*T*21n1390, ***Kinh Phật nói trăm ngàn câu thần chú***, 佛說洛叉陀羅尼經 (*Phật thuyết lạc-xoa đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1390.

*T*21n1391, ***Kinh Phật nói về dầu mè Daṇḍakara***, 佛說檀特羅麻油述經 (*Phật thuyết đàn-đặc-la-ma du thuật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1391.

*T*21n1392, ***Kinh thần chú thánh Danda trong rừng Đại Hàn***: S. *Mahāśītapatī-vidyārājñī-sūtra*, 大寒林聖難拏陀羅尼經 (*Đại hàn lâm thánh nan-noa đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1392.

*T*21n1393, ***Phật nói Kinh đàn tràng Manila***, 佛說摩尼羅亶經 (*Phật thuyết Ma-ni-la đàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1393.

*T*21n1394, ***Kinh Phật nói thần chú yên nhà cửa***, 佛說安宅神呪經 (*Phật thuyết nữ trạch thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1394.

*T*21n1395, ***Kinh thần chú cứu giúp khổ nạn***, 拔濟苦難陀羅尼經 (*Bạt tế khổ nạn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 25/10/ 654. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1395.

*T*21n1396, ***Kinh Phật nói vua chú dứt trừ tội chướng***, 佛說拔除罪障呪王經 (*Phật thuyết bạt trừ tội chướng chú vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1396.

*T*21n1397, ***Kinh thần chú ngọn đuốc trí tuệ***: S. *Jñānolkā-dhāraṇī-sūtra*, 智炬陀羅尼經 (*Trí cự đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1397.

*T*21n1398, ***Kinh Phật nói thần chú ánh sáng trí tuệ dứt tất cả nghiệp chướng***: S. *Jñānôlkā-dhāraṇī sarva-durgati-pariśodhanī-sūtra*, 佛說智光滅一切業障陀羅尼經 (*Phật thuyết trí quang diệt nhất thiết nghiệp chướng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1398.

*T*21n1399, ***Kinh Phật nói thần chú lớn dứt trừ năm tội nghịch***, 佛說滅除五逆罪大陀羅尼經 (*Phật thuyết diệt trừ ngũ nghịch tội đại đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1399.

*T*21n1400, ***Kinh Phật nói thần chú búi tóc tiêu trừ tất cả tai nạn***, 佛說消除一切災障寶髻陀羅尼經 (*Phật thuyết tiêu trừ nhất thiết tai chướng bảo kế đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/09/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1400.

*T*21n1401, ***Kinh Phật nói hương kim cương lớn***, 佛說大金剛香陀羅尼經 (*Phật thuyết đại Kim cương hương đà-la-ni kinh*), 1 quyển.

Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1401.

*T*21n1402, ***Kinh thần chú tiêu trừ các trở ngại và khó khăn như điện chớp và mong cầu như ý***, 消除一切閃電障難隨求如意陀羅尼經 (*Tiêu trừ nhất thiết thiểm điện chướng nạn tùy cầu như ý đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1402.

*T*21n1403, ***Kinh Phật nói thần chú ngọc như ý***: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 佛說如意摩尼陀羅尼經 (*Phật thuyết như ý mani đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1403.

*T*21n1404, ***Kinh Phật nói vua tổng trì báu như ý***: S. *Hiraṇyavatī-dhāraṇī-sūtra*, 佛說如意寶總持王經 (*Phật thuyết như ý bảo tổng trì vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1404.

*T*21n1405, ***Kinh Phật nói thần chú dẹp trừ nạn giặc cướp***, 佛說息除賊難陀羅尼經 (*Phật thuyết tức trừ tặc nạn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1405.

*T*21n1406, ***Kinh Phật nói chú dứt trừ đạo tặc***, 佛說辟除賊害呪經 (*Phật thuyết tích trừ tặc hại chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1406.

*T*21n1407, ***Kinh Phật nói thần chú bài trừ các điều xấu ác***, 佛說辟除諸惡陀羅尼經 (*Phật thuyết tích trừ chư ác đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1407.

*T*21n1408, ***Kinh Phật nói thần chú ý tột bậc***: S. *Viśeṣavatīnamadhāraṇī-sūtra*, 佛說最上意陀羅尼經 (*Phật thuyết tối thượng ý đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1408.

*T*21n1409, ***Kinh Phật nói thần chú thánh cao nhất***: S. *Viśeṣavatīnamadhāraṇī-sūtra*, 佛說聖最勝陀羅尼經 (*Phật thuyết thánh tối thắng đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1409.

*T*21n1410, ***Kinh Phật nói thần chú anh lạc trong cờ chiến thắng***: S. *Dhvajāgrakeyūrā-sūtra*, 佛說勝幡瓔珞陀羅尼經 (*Phật thuyết thắng phan anh lạc đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 5/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1410.

*T*21n1411, ***Kinh Phật nói thần chú mắt hoa sen***, 佛說蓮華眼陀羅尼經 (*Phật thuyết liên hoa nhãn đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1411.

*T*21n1412, ***Kinh Phật nói thần chú sinh vật báu***, 佛說寶生陀羅尼經 (*Phật thuyết bảo sinh đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1412.

*T*21n1413, ***Kinh Phật nói vua ánh sáng lớn cao quý***, 佛說尊勝大明王經 (*Phật thuyết tôn thắng đại minh vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 989. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1413.

*T*21n1414, ***Kinh Phật nói thần chú thân vàng kim***, 佛說金身陀羅尼經 (*Phật thuyết kim thân đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1414.

*T*21n1415, ***Thần chú lầu gác núi Diệu Cao Kim Cương lớn***: S. *Mahāvajra-meruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī-sūtra*, 大金剛妙高山樓閣陀羅尼 (*Đại Kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1415.

*T*21n1416, ***Thần chú kim cương phá vỡ***: S. *Vajravidāraṇa-dhāraṇī-sūtra*, 金剛摧碎陀羅尼 (*Kim cương tồi toái đà-la-ni*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1416.

*T*21n1417, ***Kinh Phật nói thần chú Kim Cương phá tướng***, 佛說壞相金剛陀羅尼經 (*Phật thuyết hoại tướng Kim cương đà-la-ni kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1417.

*T*21n1418, ***Kinh Phật nói nghi thức chánh định làm an vị các tượng Như Lai***, 佛說一切如來安像三昧儀軌經 (*Phật thuyết nhất thiết Như Lai an tượng tam-muội nghi quỹ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1418.

*T*21n1419, ***Giải thích Kinh Phật nói về kích thước tạo tượng***: S. *Sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaranī,* 佛說造像量度經解 (*Phật thuyết tạo tượng lượng độ kinh giải*), 1 quyển. Bản Hán: Công-bố-tra-bố (工布查布, Kung pu chʼa pu) dịch Giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1419.

*T*21n1420, ***Luận về năm hiểu rõ của Long Thọ***, 龍樹五明論 (*Long Thọ ngũ minh luận*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1420.

11. BỘ LUẬT

(*Vinaya*, 律部): *T.* 1421–1504

*T*22n1421, ***Luật Ngũ phần Hòa-hê thuộc bộ Di-sa-tắc***: S. *Pañcavargika-vinaya; Mahīśāsakavinaya,* 彌沙塞部和醯五分律 (*Di-sa-tắc bộ hòa hê ngũ phần luật*), 30 quyển. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什, Fo tʼo shí) và Trúc Đạo Sinh (竺道生, Chu tao sheng) và người khác dịch vào năm 423 or 424. Bản Việt: Thích Đổng Minh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch tháng 11/2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1421.

*T*22n1422a, ***Bản văn giới của luật ngũ phần Di-sa-tắc***: S. *Mahīśāsaka-vinaya-prātimokṣa-sūtra,* 彌沙塞五分戒本 (*Di-sa-tắc ngũ phần giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什, Fo tʼo shen) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1422a.

*T*22n1422b, ***Bản văn giới của Luật ngũ phần***: S. *Mahīśāsaka-vinaya-prātimokṣa-sūtra,* 五分戒本 (*Ngũ phần giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什, Fo tʼo shen) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1422b.

*T*22n1423, ***Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật ngũ phần***: S. *Mahīśāsaka-bhikṣuṇī-prātimokṣa,* 五分比丘尼戒本 (*Ngũ phần Tỳ-kheo-ni giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Thích Minh Huy (釋明徽, Shih ming hui) tập vào năm 522 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-chʼu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1423.

*T*22n1424, ***Bản văn Biểu quyết của Luật ngũ phần***: S. *Mahīśāsakakarman,* 彌沙塞羯磨本 (*Di-sa-tắc yết-ma bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Ái Đồng (愛同, Ai tʼong) ghi chép vào năm 705-706. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1424.

*T*22n1425, ***Luật Ma-ha Tăng-kỳ***: S. *Sāṃghikā-vinaya,* 摩訶僧祇律 (*Ma-ha Tăng-kỳ luật*), 40 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo tʼo pa tʼo lo) và Pháp Hiển (法

顯, Fa-hsien) dịch vào năm 416. Bản Việt: Thích Phước Sơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1425.

*T*22n1426, ***Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Ma-ha Tăng-kỳ***: S. *Sāṃghikā-vinaya*, 摩訶僧祇律大比丘戒本 (*Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1426.

*T*22n1427, ***Bản văn giới đại Tỳ-kheo-ni của Luật Ma-ha Tăng-kỳ***: S. *Bhikṣuṇīnāṃ prātimokṣa-sūtram*, 摩訶僧祇比丘尼戒本 (*Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) và Giác Hiền dịch vào năm 405. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1427.

*T*22n1428, ***Luật Tứ phần***: S. *Cāturvargīya-vinaya; Dharmaguputaka-vinaya*, 四分律 (*Tứ phần luật*), 60 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she), Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) và người khác dịch vào năm 408 hoặc 405 tại Chùa Trung (中寺, Chung ssu). Bản Việt: Thích Đồng Minh và Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1428.

*T*22n1429, ***Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Tứ phần***: S. *Dharmaguptaka-vinaya*, 四分律比丘戒本 (*Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 403-413. Bản Việt: Thích Trí Thủ dịch. Thích Nhật Từ dịch tháng 08/2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1429.

*T*22n1430, ***Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Tứ phần***: S. *Dharmaguptaka-bhikṣu-prātimokṣa-sūtra*, 四分僧戒本 (*Tứ phần tăng giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 408-413. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1430.

*T*22n1431, ***Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật Tứ phần***, 四分比丘尼戒本 (*Tứ phần Tỳ-kheo-ni giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1431.

*T*22n1432, ***Tuyển tập Biểu quyết của Luật Đàm-vô-đức***, 曇無德律部雜羯磨 (*Đàm-vô-đức luật bộ tạp yết-ma*), 1 quyển. Bản Hán: Khương Tăng Khải (Saṅghavarman, 康僧鎧) dịch vào năm 252 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1432.

*T*22n1433, ***Phép biểu quyết***, 羯磨 (*Yết-ma*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-đế (Dharmasatya, 曇諦, T'an-ti) dịch vào năm 254 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1433.

*T*22n1434, ***Phép biểu quyết của Tỳ-kheo-ni trong Luật Tứ phần***: S. *Dharmaguptabhikṣuṇīkarman*, 四分比丘尼羯磨法 (*Tứ phần Tỳ-kheo-ni yết-ma pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1434.

*T*23n1435, ***Luật Thập tụng***: S. *Daśa-bhāṇavāra-vinaya*, 十誦律 (*Thập tụng luật*), 61 quyển. Bản Hán: Phất-nhược-đa-la (Puṇyatara, 弗若多羅) và Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 399-413. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1435.

*T*23n1436, ***Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật thập tụng***: S. *Sarvāstivāda-bhikṣu-prātimokṣa-sūtra*, 十誦比丘波羅提木叉戒本 (*Thập tụng Tỳ-kheo ba-la-đề-mộc-xoa giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1436.

*T*23n1437, ***Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật thập tụng***: S. *Sarvāstivāda-bhikṣuni-prātimokṣa-sūtra*, 十誦比丘尼波羅提木叉戒本 (*Thập tụng Tỳ-kheo-ni ba-la-đề-mộc-xoa giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) biên tập và xuất bản. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1437.

*T*23n1438, ***Một trăm lẻ một phép biểu quyết của Tỳ-kheo***, 大沙門百一羯磨法 (*Đại sa-môn bách nhất yết-ma pháp*), 1 quyển. Bản Hán: vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1438.

*T*23n1439, ***Cẩm nan biểu quyết của Tỳ-kheo theo Luật thập tụng***, 十誦羯磨比丘要用 (*Thập tụng yết-ma Tỳ-kheo yếu dụng*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Cừ (僧璩, Seng ch'ü) biên soạn và xuất bản vào năm 463 tại Chùa Trung Hưng (中興寺, Chung-hsing ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1439.

*T*23n1440, ***Giải thích giới luật của Phái nhất thiết hữu***: S. *Sarvāstivāda-vinaya-vibhāṣā*, 薩婆多毘尼毘婆沙 (*Tát-bà-đa tỳ-ni Tỳ-bà-sa*), 9 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1440.

*T*23n1441, ***Mẹ giới luật trong Phái nhất thiết hữu***: S. *Sarvāstivādanikāyavinaya-mātṛkā*, 薩婆多部毘尼摩得勒伽 (*Tát-bà-đa bộ tỳ-ni ma-đắc-lặc-già*), 10 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavar-

man, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch tháng 02 hoặc 03, ngày 27/10/ 435. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1441.

*T*23n1442, ***Giới luật của phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūla-sarvāstivāda-vinaya-vibhaṅga*, 根本說一切有部毘奈耶 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da*), 50 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1442.

*T*23n1443, ***Giới Tỳ-kheo-ni trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Bhikṣuṇī-vinaya-vibhaṅga*, 根本說一切有部苾芻尼毘奈耶 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni tỳ-nại-da*), 20 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1443.

*T*23n1444, ***Quy định về xuất gia trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶出家事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da xuất gia sự*), 4 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1444.

*T*23n1445, ***Quy định về an cư trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶安居事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da an cư sự*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1445.

*T*23n1446, ***Quy định về giải lao trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶隨意事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tùy ý sự*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1446.

*T*23n1447, ***Quy định về giày dép trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶皮革事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da bì cách sự*), 2 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1447.

*T*24n1448, ***Quy định về thuốc thang trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶藥事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da dược sự*), 18 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 700-711. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1448.

*T*24n1449, ***Quy định về pháp y công đức trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶羯恥那衣事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da yết-sỉ-na y sự*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1449.

*T*24n1450, ***Quy định về phá hòa hợp Tăng trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶破僧事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da phá tăng sự*), 20 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1450.

*T*24n1451, ***Quy định về việc hỗn hợp trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-vinaya-kṣudraka-vastu,* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự*), 40 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1451.

*T*24n1452, ***Giải thích nhân duyên chế giới trong bộ Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-nidānamātṛkā,* 根本說一切有部尼陀那目得迦 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na-mục-đắc-ca*), 10 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1452.

*T*24n1453, ***Một trăm lẻ một phép biểu quyết trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-ekaśatakarman,* 根本說一切有部百一羯磨 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết-ma*), 10 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. Bản Việt: Thích Đổng Minh và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1453.

*T*24n1454, ***Kinh về giới trong bộ Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstīvāda-Pratimokṣasūtra,* 根本說一切有部戒經 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại viện Phiên Kinh (翻經院, Fan-ching yüan). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1454.

*T*24n1455, ***Kinh về giới Tỳ-kheo-ni trong của phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-Bhikṣuṇīprātimokṣasūtra,* 根本說一切有部苾芻尼戒經 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1455.

*T*24n1456, ***Bản văn kệ tụng về nhân duyên chế giới trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-vinayanidānamātṛkākārikā,* 根本說一切有部毘奈耶尼陀那目得迦攝頌 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1456.

*T*24n1457, ***Tuyển tập kệ tụng về việc hỗn tạp trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Vinaya-kṣudraka-vastu,* 根本說一切有部略毘奈耶雜事攝頌 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ lược tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1457.

*T*24n1458, ***Thỉnh nguyện của Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-Vinayayasangraha,* 根本薩婆多部律攝 (*Căn bổn tát-bà-đa bộ luật nhiếp*), 14 quyển. Bản Hán: Thắng Hữu tôn giả (勝友尊者, Sheng yu tsun che) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 05/02/ 710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1458.

*T*24n1459, ***Kệ tụng của Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu***: S. *Mūlasarvāstivāda-vinaya-kārikā,* 根本說一切有部毘奈耶頌 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tụng*), 3 quyển. Bản Hán: Tôn giả Tỳ-xá-khư (尊者毘舍佉, Tsun che p'i she ch'ü) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1459.

*T*24n1460, ***Kinh giới giải thoát***: S. *Prātimokṣa-sūtra,* 解脫戒經 (*Giải thoát giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci, 般若流支, Po je liu chih) dịch vào năm 543 tại Nghiệp Đô (鄴都, Yeh-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1460.

*T*24n1461, ***Luận làm hiểu rõ hai mươi hai điều trong Luật***: S. *Vinaya-dvāvijśati-prasannārtha-śāstra,* 律二十二明了論 (*Luật nhị thập nhị minh liễu luận*), 1 quyển. Bản Hán: Phất-đà-đa-la-đa (Buddhatrāta, 弗陀多羅多) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 04/03/ 568. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1461.

*T*24n1462, ***Giải thích rộng về Luật Thiện Kiến***: S. *Samantapāsādikā,* 善見律毘婆沙 (*Thiện kiến luật tỳ-bà-sa*), 18 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bạt-đà-la (Saṅghabhadra, 僧伽跋陀羅, Seng ch'ieh pa t'o lo) dịch vào năm 488 in Chu-lin ssu (竹林寺). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1462.

*T*24n1463, ***Kinh mẹ giới luật***, 毘尼母經 (*Tỳ-ni mẫu kinh*), 8 quyển.

Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1463.

*T*24n1464, ***Giới luật***: S. *Vinaya*, 鼻奈耶 (*Tỷ-nại-da*), 10 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch ngày 25/02/ 378. Bản Việt: Thích Tâm Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1464.

*T*24n1465, ***Kinh Xá-lợi-phất hỏi***: S. *Śariputraparipṛcchā-sūtra*, 舍利弗問經 (*Xá-lợi-phất vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317- 420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1465.

*T*24n1466, ***Kinh Upali hỏi Phật***: S. *Upāliparipṛcchā*, 優波離問佛經 (*Ưu-bà-li vấn Phật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1466.

*T*24n1467a, ***Kinh Phật nói tội báo nặng nhẹ của phạm giới***, 佛說犯戒罪報輕重經 (*Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1467a.

*T*24n1467b, ***Kinh Phật nói tội báo nặng nhẹ của phạm giới***, 佛說犯戒罪報輕重經 (*Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1467b.

*T*24n1468, ***Kinh Phật nói về những điều Mục-liên hỏi***, 佛說目連所問經 (*Phật thuyết Mục-liên sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Nguyễn Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1468.

*T*24n1469, ***Kinh Phật nói về giới cấm của Ca-diếp***, 佛說迦葉禁戒經 (*Phật thuyết Ca-diếp cấm giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1469.

*T*24n1470, ***Ba ngàn oai nghi của Tỳ-kheo lớn***, 大比丘三千威儀 (*Đại Tỳ-kheo tam thiên oai nghi*), 2 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1470.

*T*24n1471, ***Oai nghi và mười giới pháp Sa-di***, 沙彌十戒法并威儀 (*Sa-di thập giới pháp tinh oai nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1471.

*T*24n1472, ***Oai nghi của Sa-di***, 沙彌威儀 (*Sa-di oai nghi*), 1 quyển. Bản

Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1472.

*T*24n1473, ***Kinh Phật nói về mười giới và oai nghi của Sa-di***, 佛說沙彌十戒儀則經 (*Phật thuyết sa-di thập giới nghi tắc kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1473.

*T*24n1474, ***Kinh giới Sa-di-ni***, 沙彌尼戒經 (*Sa-di-ni giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1474.

*T*24n1475, ***Bản văn lìa giới của Sa-di-ni***, 沙彌尼離戒文 (*Sa-di-ni ly giới văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1475.

*T*24n1476, ***Kinh Phật nói tướng trạng năm giới của cư sĩ nam***, 佛說優婆塞五戒相經 (*Phật thuyết ưu-bà-tắc ngũ giới tướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chỉ-yüan ssu). Bản Việt: Thích Thiện Phước dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1476.

*T*24n1477, ***Kinh Phật nói dùng giới luật để dứt tai họa***, 佛說戒消災經 (*Phật thuyết giới tiêu tai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Khánh Anh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1477.

*T*24n1478, ***Kinh Tỳ-kheo-ni Prajapati***, 大愛道比丘尼經 (*Đại Ái Đạo Tỳ-kheo-ni kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1478.

*T*24n1479, ***Kinh Phật nói về năm điều của Tỳ-kheo***, 佛說苾芻五法經 (*Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1479.

*T*24n1480, ***Kinh Phật nói mười pháp của Tỳ-kheo Kāśīka***, 佛說苾芻迦尸迦十法經 (*Phật thuyết Bí-sô Ca-thi-ca thập pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1480.

*T*24n1481, ***Kinh Phật nói năm khủng bố với thế giới***, 佛說五恐怖世經 (*Phật thuyết ngũ khủng bố thế kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n14801.

*T*24n1482, ***Kinh Phật A-tỳ-đạt-ma phẩm hình tướng xuất gia***, 佛阿毘

曇經出家相品 (*Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm*), 2 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1482.

*T*24n1483a, ***Phật nói Mục-liên hỏi năm trăm điều nặng nhẹ trong giới luật***, 佛說目連問戒律中五百輕重事 (*Phật thuyết Mục-liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1483a.

*T*24n1483b, ***Kinh Phật nói Mục-liên hỏi năm trăm điều nặng nhẹ trong giới luật***, 佛說目連問戒律中五百輕重事經 (*Phật thuyết Mục-liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1483b.

*T*24n1484, ***Kinh lưới Phạm thiên***: S. *Brahmajāla-sūtra*, 梵網經 (*Phạm võng kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 24/07/ 405. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thiện Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1484.

*T*24n1485, ***Kinh nghiệp quá khứ của Bồ-tát Anh Lạc***, 菩薩瓔珞本業經 (*Bồ-tát Anh Lạc bổn nghiệp kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 374. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1485.

*T*24n1486, ***Kinh tiếp nhận mười điều thiện***, 受十善戒經 (*Thọ thập thiện giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1486.

*T*24n1487, ***Kinh Phật nói giới bên trong của Bồ-tát***, 佛說菩薩內戒經 (*Phật thuyết Bồ-tát nội giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1487.

*T*24n1488, ***Kinh giới dành cho cư sĩ nam***: S. *Upāsaka-śīla-sūtra*, 優婆塞戒經 (*Ưu-bà-tắc giới kinh*), 7 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch ngày 23/03/ 428. Bản Việt: Thích Tịnh Nghiêm dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Pháp Chánh dịch năm 2006, Chánh Văn hiệu đính năm 2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1488.

*T*24n1489, ***Kinh Phương Quảng giới luật thanh tịnh***: S. *Paramārthasaṃvṛtisatyanirdeśa-sūtra,* 清淨毘尼方廣經 (*Thanh tịnh tỳ-ni Phương quảng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1489.

*T*24n1490, ***Kinh những điều Tịch Điệu Âm hỏi***: S. *Paramārthasaṃvṛtisatyanirdeśa-sūtra,* 寂調音所問經 (*Tịch điều âm sở vấn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hải (法海, Fa hai) dịch vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1490.

*T*24n1491, ***Kinh kho tàng Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-piṭaka-sūtra,* 菩薩藏經 (*Bồ-tát tạng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 517. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1491.

*T*24n1492, ***Kinh Phật nói Xá-lợi-phất hối lỗi***: S. *Triskandhaka-sūtra,* 佛說舍利弗悔過經 (*Phật thuyết Xá-lợi-phất hối quá kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 13/10/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1492.

*T*24n1493, ***Kinh Đại thừa hội tụ ba điều sám hối***: S. *Karmāvaraṇa-pratiprasrabdhi-sūtra,* 大乘三聚懺悔經 (*Đại thừa tam tụ sám hối kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) và người khác dịch vào năm 585-600 tại Chùa Hưng Thiện (興善寺, Hsing-shan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1493.

*T*24n1494, ***Kinh Phật nói về cách sạch nghiệp chướng***: S. *Karmāvaraṇa-viśuddhi-sūtra,* 佛說淨業障經 (*Phật thuyết tịnh nghiệp chướng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1494.

*T*24n1495, ***Kinh cung kính khéo,*** 善恭敬經 (*Thiện cung kính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1495.

*T*24n1496, ***Kinh Phật nói cung kính đúng chuẩn***, 佛說正恭敬經 (*Phật thuyết chánh cung kính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1496.

*T*24n1497, ***Kinh Phật nói giới Đại thừa***, 佛說大乘戒經 (*Phật thuyết Đại thừa giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Giới dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1497.

*T*24n1498, ***Kinh Phật nói tám điều nuôi lớn công đức***, 佛說八種長養功德經 (*Phật thuyết bát chủng trưởng dưỡng công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1498.

*T*24n1499, ***Bản văn biểu quyết giới Bồ-tát***, 菩薩戒羯磨文 (*Bồ-tát giới yết-ma văn*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1499.

*T*24n1500, ***Bản văn giới Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-prātimokṣa*, 菩薩戒本 (*Bồ-tát giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 or 426 tại Cô Tàng (姑臧, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1500.

*T*24n1501, ***Bản văn giới Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-prātimokṣa*, 菩薩戒本 (*Bồ-tát giới bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/09/ 649. Bản Việt: Thích Pháp Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1501.

*T*24n1502, ***Kinh Bồ-tát tiếp nhận thức ăn***, 菩薩受齋經 (*Bồ-tát thọ trai kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1502.

*T*24n1503, ***Kinh năm giới và oai nghi của cư sĩ nam***, 優婆塞五戒威儀經 (*Ưu-bà-tắc ngũ giới oai nghi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1503.

*T*24n1504, ***Bản văn sám hối năm điều của Bồ-tát***, 菩薩五法懺悔文 (*Bồ-tát ngũ pháp sám hối văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Đồng Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1504.

12. BỘ GIẢI THÍCH KINH LUẬN

(*Sūtravyākaraṇa*, 釋經論部): *T.* 1505–1535

*T*25n1505, ***Giải thích tác phẩm chú thích về bốn Kinh A-hàm***, 四阿鋡暮抄解 (*Tứ A-hàm mộ sao giải*), 2 quyển. Bản Hán: Bà-tố-bạt-đà (Kumārabuddhi, 婆素跋陀, P'o su pa t'o) sáng tác; Cưu-ma-la-phật-đề (Kumāra-buddhi, 鳩摩羅佛提, Chiu mo lo fo t'i)và người khác

dịch vào năm 382. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1505.

*T*25n1506, ***Luận ba pháp cứu độ***: S. *Tri-dharmika-khaṇḍa*, 三法度論 (*Tam pháp độ luận*), 3 quyển. Bản Hán: Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch vào năm391 trên núi Lư Sơn (廬山, Lu shan). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1506.

*T*25n1507, ***Luận phân tích công đức***: S. *Puṇya-vibhaṅga*, 分別功德論 (*Phân biệt công đức luận*), 5 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Phụ Hậu Hán ghi chép vào năm 25-220. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1507.

*T*25n1508, ***Kinh A-hàm giải thích bằng miệng về mười hai nhân duyên***, 阿含口解十二因緣經 (*A-hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Huyền (An hsüan) và Nghiêm Phật Điều (嚴佛調, Yen Fo T'iao) dịch vào năm 181 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1508.

*T*25n1509, ***Luận trí tuệ hoàn hảo lớn***: S. *Mahāprājñā-pāramitôpadeśa-śāstra*, 大智度論 (*Đại trí độ luận*), 100 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402 - ngày 01/02/ 406. Bản Việt: Thích Thiện Siêu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1509.

*T*25n1510a, ***Luận trí tuệ như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 金剛般若論 (*Kim cương bát-nhã luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1510a.

*T*25n1510b, ***Luận Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Triśatikāyāḥ-prajñāpāramitāyāḥ-kārikā-saptati-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經論 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1510b.

*T*25n1511, ***Luận Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***: S. *Triśatikāyāḥ-prajñāpāramitāyāḥ-kārikā-saptati-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經論 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận*), 3 quyển. Bản Hán:

Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 509 tại nước Hồ Tướng (胡相國, Hu-hsiang kuo). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1511.

*T*25n1512, ***Luận tiên Kim Cương***, 金剛仙論 (*Kim cương tiên luận*), 10 quyển. Bản Hán: Kim Cương tiên luận sư (金剛仙論師, Chin kang hsien lun shih) chú giải. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1512.

*T*25n1513, ***Giải thích Luận về Kinh trí tuệ hoàn hảo chặt đứt tất cả như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 能斷金剛般若波羅蜜多經論釋 (*Năng đoạn Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận thích*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1513.

*T*25n1514, ***Tụng luận về Kinh trí tuệ hoàn hảo chặt đứt tất cả như kim cương***: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 能斷金剛般若波羅蜜多經論頌 (*Năng đoạn Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1514.

*T*25n1515, ***Luận phá chấp lấy và không phá tên tạm có về Kinh Kim Cương trí tuệ hoàn hảo***: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經破取著不壞假名論 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Công Đức Thí (功德施菩薩, Kung te shih p'u sa) sáng tác; Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) và người khác dịch ngày 10/10/ 638. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1515.

*T*25n1516, ***Luận ý nghĩa cốt lõi về chín bài tụng trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật***: S. *Bhagavatī-prajñāparamitā-navaślokapiṇḍārtha-śāstra*, 聖佛母般若波羅蜜多九頌精義論 (*Thánh Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa cửu tụng tinh nghĩa luận*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1516.

*T*25n1517, ***Luận giải thích các ý nghĩa cốt lõi trọn bẹn về trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật***: S. *Prajñāpāramitā-saṁgrahakārikāvivaraṇa-śāstra*,

佛母般若波羅蜜多圓集要義釋論 (*Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa thích luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (Mahādinnāga, 大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1517.

*T*25n1518, ***Luận giải thích ý nghĩa cốt lõi trọn vẹn về trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật***: S. *Prajñāpāramitāsaṅgrahakārikā-śāstra*, 佛母般若波羅蜜多圓集要義論 (*Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (Mahādinnāga, 大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1011. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1518.

*T*26n1519, ***Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu***: S. *Saddharma-puṇḍarikôpadeśa*, 妙法蓮華經憂波提舍 (*Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih), Đàm Lâm (曇林, T'an lin) và người khác dịch vào năm 508-535 tại Nghiệp Hạ (鄴下, Yeh-hsia). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1519.

*T*26n1520, ***Chú giải Luận Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu***: S. *Saddharma-puṇḍarikôpadeśa*, 妙法蓮華經論優波提舍 (*Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu-ba-đề-xá*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Lặc-na-ma-đề (Ratnamati, 勒那摩提) và Tăng Lãng (僧朗, Seng lang) và người khác dịch vào năm 508 tại điện Lạc Dương (洛陽殿, Lo-yang tien). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1520.

*T*26n1521, ***Luận chú giải mười địa vị Bồ-tát***: S. *Daśabhūmika-vibhāṣā-śāstra*, 十住毘婆沙論 (*Thập trụ tỳ-bà-sa luận*), 17 quyển. Bản Hán: Thánh giả Long Thọ (Nāgārjuna, 聖者龍樹, Sheng che lung shu) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1521.

*T*26n1522, ***Luận Kinh mười địa vị Bồ-tát***: S. *Daśabhūmikasūtra-śāstra*, 十地經論 (*Thập địa kinh luận*), 12 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) và người khác dịch vào năm 508. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1522.

*T*26n1523, ***Luận Kinh Tích trữ kho báu lớn***: S. *Ratnakūṭasūtra-śāstra*,

大寶積經論 (*Đại bảo tích kinh luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1523.

*T*26n1524, ***Chú giải Kinh Vô Lượng Thọ***: S. *Sukhāvatīvyūhopadeśa*, 無量壽經優波提舍 (*Vô Lượng Thọ kinh ưu-ba-đề-xá*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 529 or 531 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1524.

*T*26n1525, ***Luận Kinh những điều Bồ-tát Di-lặc hỏi***: S. *Maitreya-paripṛcchôpadeśa*, 彌勒菩薩所問經論 (*Di-lặc Bồ-tát sở vấn kinh luận*), 9 quyển. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1525.

*T*26n1526, ***Chú giải bốn pháp trong Kinh búi tóc quý***, 寶髻經四法優波提舍 (*Bảo kế kinh tứ pháp ưu-ba-đề-xá*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 06/10/ 541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1526.

*T*26n1527, ***Luận niết-bàn***: S. *Nirvāṇaśāstra*, 涅槃論 (*Niết-bàn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác, Đạt-ma Bồ-đề (達磨菩提, Ta mo p'u t'i) dịch vào năm 386-535. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1527.

*T*26n1528, ***Luận việc vốn có mà nay không còn kệ trong Kinh niết-bàn***: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 涅槃經本有今無偈論 (*Niết-bàn kinh bổn hữu kim vô kệ luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 550. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1528.

*T*26n1529, ***Luận Kinh những lời dạy cuối cùng***, 遺教經論 (*Di giáo kinh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557 or 558-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1529.

*T*26n1530, ***Luận Kinh quả vị Phật***: S. *Buddhabhūmi-sūtra-śāstra*, 佛地經論 (*Phật địa kinh luận*), 7 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1530.

*T*26n1531, ***Luận Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi về bồ-đề***: S. *Gayāśīrṣasūtraṭīka*, 文殊師利菩薩問菩提經論 (*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vấn bồ-đề kinh luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 535 tại Chùa Ân Chu (殷周寺, Yinchou ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1531.

*T*26n1532, ***Luận Kinh những điều phạm thiên Thắng Tư Duy hỏi***: S. *Viśesacintabrahmaparipṛcchā-śāstra*, 勝思惟梵天所問經論 (*Thắng Tư Duy phạm thiên sở vấn kinh luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 531 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1532.

*T*26n1533, ***Chú giải Kinh quay bánh xe chân lý***: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtrôpadeśa*, 轉法輪經憂波提舍 (*Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 16/09/ 541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1533.

*T*26n1534, ***Chú giải Kinh ba đầy đủ***, 三具足經憂波提舍 (*Tam cụ túc kinh ưu-ba-đề-xá*), 1 quyển. Bản Hán: Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 18/10/ 541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1534.

*T*26n1535, ***Giải thích Kinh bốn pháp Đại thừa***, 大乘四法經釋 (*Đại thừa tứ pháp kinh thích*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1535.

13. BỘ A-TỲ-ĐÀM

(*Abhidharma*, 毗曇部): *T.* 1536–1563

*T*26n1536, ***Luận đầy đủ về các khía cạnh trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-saṃgīti-paryāya-pāda-śāstra*, 阿毘達磨集異門足論 (*A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận*), 20 quyển. Bản Hán: Xá-lợi-phất (Śāriputra, 舍利弗, She li fu) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1536.

*T*26n1537, ***Luận đầy đủ về nhóm chủ đề chân lý trong A-tỳ-đạt-ma; Luận đầy đủ chủ đề chân lý trong Luận tạng***: S. *Abhidharma-dharmaskandha pāda śāstra*, 阿毘達磨法蘊足論 (*A-tỳ-đạt-ma pháp uẩn túc luận*), 12 quyển. Bản Hán: Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana,

目犍連, Mu chien lien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 20/08 - 05/10/ 659. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1537.

*T*26n1538, ***Luận chỉ định về các loại***: S. *Kāraṇa-prajñapti-śāstra*, 施設論 (*Thí thiết luận*), 7 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1538.

*T*26n1539, ***Luận đầy đủ về thân nhận biết trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-śāstra*, 阿毘達磨識身足論 (*A-tỳ-đạt-ma thức thân túc luận*), 16 quyển. Bản Hán: Đề-bà-thiết-ma (Devakṣema, 提婆切摩, T'i p'o ch'ieh mo) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/03 - 19/09/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1539.

*T*26n1540, ***Luận đầy đủ về thân pháp giới trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-dhātukāya-pādaśāstra*, 阿毘達磨界身足論 (*A-tỳ-đạt-ma giới thân túc luận*), 3 quyển. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/07/ 663. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1540.

*T*26n1541, ***Luận A-tỳ-đạt-ma về phân loại sự việc***: S. *Abhidharma-prakaraṇapāda-śāstra*, 眾事分阿毘曇論 (*Chúng sự phần A-tỳ-đàm luận*), 12 quyển. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) và Bồ-đề-da-xá (Bodhiyasa, 菩提耶舍, P'u t'i yeh she) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1541.

*T*26n1542, ***Luận đầy đủ về phạm trù trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-prakaraṇapāda-śāstra*, 阿毘達磨品類足論 (*A-tỳ-đạt-ma phẩm loại túc luận*), 18 quyển. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/10 - 30/11/ 660. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1542.

*T*26n1543, ***Luận tám nhóm trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra*, 阿毘曇八犍度論 (*A-tỳ-đàm bát kiền-độ luận*), 30 quyển. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch ngày 06/06 - 30/11/ 383. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1543.

*T*26n1544, ***Luận phát triển trí tuệ trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra*, 阿毘達磨發智論 (*A-tỳ-đạt-ma phát trí*

luận), 20 quyển. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/02/ 657- ngày 20/06/ 660. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1544.

*T*27n1545, ***Luận giải thích rộng trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-mahā-vibhāṣā-śāstra*, 阿毘達磨大毘婆沙論 (*A-tỳ-đạt-ma đại tỳ-bà-sa luận*), 200 quyển. Bản Hán: Năm trăm A-la-hán (五百阿羅漢, Wu pai a lo han) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/08/ 656 - ngày 27/07/ 659. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T27n1545.

*T*28n1546, ***Luận giải thích rộng trong A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-vibhāṣā-śāstra; Vibhāṣā-śāstra*, 阿毘曇毘婆沙論 (*A-tỳ-đàm tỳ-bà-sa luận*), 60 quyển. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Năm trăm A-la-hán (五百阿羅漢, wu pai a lo han) chú giải; Phù-đà-bạt-ma (Buddhavarman, 浮陀跋摩, Fu t'o pa mo) và Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) và người khác dịch vào năm 437-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1546.

*T*28n1547, ***Luận giải thích rộng***: S. *Vibhāṣā*, 鞞婆沙論 (*Bính-bà-sa luận*), 14 quyển. Bản Hán: Thi-đà-bàn-ni (尸陀槃尼, Shih t'o p'an ni) biên soạn; Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄, Seng ch'ieh pa ch'eng) dịch vào năm 383. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1547.

*T*28n1548, ***Luận A-tỳ-đạt-ma của Xá-lợi-phất***: S. *Śariputrābhidharma-śāstra*, 舍利弗阿毘曇論 (*Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*), 30 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-da-xá (Dharmayaśas, 達摩笈多, Ta mo chi to) và Đàm-ma-quật-đa (Dharmagupta, 達摩掬多, Ta mo chü to) và người khác dịch vào năm 408 tại Trường An (長安, Ch'ang An). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1548.

*T*28n1549, ***Luận biên tập của Bồ-tát Vasumitra***, 尊婆須蜜菩薩所集論 (*Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận*), 10 quyển. Bản Hán: Tôn-bà-tu-mật (Vasumitra, 婆須蜜, P'o hsü mi) sáng tác; Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄, Seng ch'ieh pa ch'eng) và người khác dịch ngày 11/04-15/08/ 384. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1549.

*T*28n1550, ***Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma; Luận trọng tâm của A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharmahṛdaya*, 阿毘曇心論 (*A-tỳ-đàm tâm luận*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Thắng (法勝, Fa Sheng) sáng tác; Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) và Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) và người khác dịch vào năm 391 trên núi Lư Sơn (廬山, Lu shan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1550.

*T*28n1551, ***Kinh Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharmasāra*, 阿毘曇心論經 (*A-tỳ-đàm tâm luận kinh*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Thắng (法勝, Fa Sheng) và Ưu-ba-phiến-đa (Upaśānta, 優波扇多, Yu po shan to) chú giải; Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 563 tại Chùa Bắc Thiên (北天寺, Pei-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1551.

*T*28n1552, ***Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma hỗn hợp***: S. *Abhidharma-sāra-prakīrṇaka-śāstra*, 雜阿毘曇心論 (*Tạp A-tỳ-đàm tâm luận*), 11 quyển. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) sáng tác; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) và người khác dịch vào năm 434. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1552.

*T*28n1553, ***Luận giọt sương ngọt A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharmāmṛta-rasa-śāstra*, 阿毘曇甘露味論 (*A-tỳ-đàm cam lộ vị luận*), 2 quyển. Bản Hán: Tác giả và dịch giả: Không rõ (失譯) vào năm 240-254. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1553.

*T*28n1554, ***Luận dẫn vào A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-āvatāra-prakaraṇa*, 入阿毘達磨論 (*Nhập A-tỳ-đạt-ma luận*), 2 quyển. Bản Hán: Tắc-kiến-đà-la (則見陀羅, Tse chien t'o lo) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/11/ 658. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1554.

*T*28n1555, ***Luận phân tích năm việc***: S. *Pañca-vastuka-vibhāṣa*, 五事毘婆沙論 (*Ngũ sự tỳ-bà-sa luận*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/11/ 663. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1555.

*T*28n1556, ***Luận năm việc trong phái Nhất thiết hữu bộ***, 薩婆多宗五事論 (*Tát-bà-đa tông ngũ sự luận*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1556.

*T*28n1557, ***Kinh năm vấn đề của A-tỳ-đạt-ma***, 阿毘曇五法行經 (*A-tỳ-đàm ngũ pháp hành kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1557.

*T*29n1558, ***Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharmakośaśastra*, 阿毘達磨俱舍論 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận*), 30 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/06/ 651-ngày 13/09/ 654. Bản Việt: Đạo Sinh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1558.

*T*29n1559, ***Luận giải thích kho tàng A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-*

kośaśāstra, 阿毘達磨俱舍釋論 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận*), 22 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1559.

*T*29n1560, ***Bản tụng Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-kośakārikā*, 阿毘達磨俱舍論本頌 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận bổn tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 651 tại Chùa Đại Từ Ân (大慈恩寺, Ta-tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Tuệ Sỹ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1560.

*T*29n1561, ***Chú thích nghĩa thật của Luận Kho tàng***, 俱舍論實義疏 (*Câu-xá luận thật nghĩa sớ*), 5 quyển. Bản Hán: Tôn giả An Huệ (尊者安惠, Tsun che an hui) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1561.

*T*29n1562, ***Luận phù hợp chánh lý A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharma-nyāyānusāra śāstra*, 阿毘達磨順正理論 (*A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận*), 80 quyển. Bản Hán: Tôn giả Chúng Hiền (尊者眾賢, Tsun che chung hsien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/02/ 653-ngày 27/08/ 654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1562.

*T*29n1563, ***Luận biểu hiện tông phái qua A-tỳ-đạt-ma***: S. *Abhidharmakośa-śāstra-kārikā-vibhāṣya*, 阿毘達磨藏顯宗論 (*A-tỳ-đạt-ma tạng hiển tông luận*), 40 quyển. Bản Hán: Tôn giả Chúng Hiền (尊者眾賢, Tsun che chung hsien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 30/04/ 651-ngày 26/11/ 652. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1563.

14. BỘ TRUNG QUÁN

(*Mādhyamaka*, 中觀部類): *T.* 1564–1578

*T*30n1564, ***Luận Trung quán***: S. *Mūlamadhyamaka-śāstra; Madhyamaka-śāstra*, 中論 (*Trung luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Phạn chí Thanh Mục (Piṅgala, 梵志青目, Fan chih ch'ing mu) thích; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 409. Bản Việt: Thích Viên Lý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1564.

*T*30n1565, ***Luận thuận với trung đạo***: S. *Prāṇyamūla-śāstra-ṭīkā*, 順中論 (*Thuận trung luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna

Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) chú giải; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 543. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1565.

*T*30n1566, ***Giải thích Luận Ngọn đèn trí tuệ***: S. *Prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti*, 般若燈論釋 (*Bát-nhã đăng luận thích*), 15 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) viết kệ; Ba-la-pha-mật-đa-la (Prabhāmitra, 波羅頗蜜多羅, Po lo p'o mi to lo) dịch tháng 07/ 630-ngày 04/12/ 632. Bản Việt: Cao Dao dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1566.

*T*30n1567, ***Luận giải thích về Luận trung quán trong Đại thừa (quyển 1 - 9)***: S. *Mūla-madhyamaka-saṃdhinirmocana-vyākhyā*, 大乘中觀釋論(第1卷-第9卷) (*Đại thừa trung quán thích luận* (*đệ nhất quyển - đệ cửu quyển*)), 9 quyển. Bản Hán: An Tuệ (Sthiramati, 安慧, Anhui) sáng tác; Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1027-1030. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1567.

*T*30n1568, ***Luận mười hai khía cạnh***: S. *Dvādaśanikāya-śāstra*, 十二門論 (*Thập nhị môn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 408, var. 409 tại Chùa Đại (大寺, Ta ssu). Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1568.

*T*30n1569, ***Luận trăm sự vật***: S. *Śata-śāstra*, 百論 (*Bách luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà (Āryadeva Bodhisattva, 提婆菩薩, T'i p'o p'u sa) sáng tác; Bà-tẩu khai sĩ (Vasubandhu, 婆藪開士, P'o sou k'ai shih) chú thích; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 404 tại Trường An (長安, Ch'ang an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1569.

*T*30n1570, ***Luận trăm sự vật rộng lớn***: S. *Catuḥ-śataka*, 廣百論本 (*Độ bách luận bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/07/ 650-ngày 30/01/ 651. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1570.

*T*30n1571, ***Luận chú thích Luận trăm sự vật rộng lớn của Đại thừa***: S. *Śata-śāstra*, 大乘廣百論釋論 (*Đại thừa quảng bách luận thích luận*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Hộ Pháp (Dharmapāla Bodhisattva, 護法菩薩, Hu fa p'u sa) chú giải; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 30/07/ 650-ngày 30/01/ 651. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1571.

*T*30n1572, ***Luận trăm chữ***: S. *Akṣaraśataka*, 百字論 (*Bách tự luận*), 1

quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà (Āryadeva Bodhisattva, 提婆菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1572.

*T*30n1573, ***Luận luật thơ***: S. *Ekaśloka-śāstra,* 壹輸盧迦論 (*Nhất-du-lô-ca luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-543 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1573.

*T*30n1574, ***Luận Đại thừa phá chấp có***: S. *Bhavasaṅkranti-śāstra,* 大乘破有論 (*Đại thừa phá hữu luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1574.

*T*30n1575, ***Luận phù hợp chân lý qua sáu mươi thi kệ***: S. *Yuktiṣaṣṭikākārikā,* 六十頌如理論 (*Lục thập tụng như lý luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1575.

*T*30n1576, ***Luận hai mươi thi kệ Đại thừa***: S. *Mahāyānavimśaka,* 大乘二十頌論 (*Đại thừa nhị thập tụng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1576.

*T*30n1577, ***Luận đại trượng phu; Luận người vĩ đại***: S. *Mahāpuruṣa-śāstra,* 大丈夫論 (*Đại trượng phu luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà-la (Āryadeva Bodhisattva, 提婆羅菩薩) sáng tác; Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1577.

*T*30n1578, ***Luận ngọc trai Đại thừa trong lòng tay***: S. *Karatalaratna,* 大乘掌珍論 (*Đại thừa chưởng trân luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thanh Biện (Bhāviveka Bodhisattva, 清辯菩薩, Ch'ing pien p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày19-24/10/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1578.

15. BỘ DU-GIÀ

(*Yogācāra,* 瑜伽部類): *T.* 1579–1627

*T*30n1579, ***Luận bậc thầy Du-già***: S. *Yogācārabhūmi-śāstra,* 瑜伽師地

論 (*Du-già sư địa luận*), 100 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩, Mi le p'u sa) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/07/ 646 - ngày 11/06/ 648. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1579.

*T*30n1580, ***Giải thích Luận bậc thầy Du-già***: S. *Yogācārabhūmi-śāstra-kārikā*, 瑜伽師地論釋 (*Du-già sư địa luận thích*), 1 quyển. Bản Hán: Tối Thắng Tử (Jinaputrā, 最勝子) và người khác sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/03/ 650. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1580.

*T*30n1581, ***Kinh giữ gìn địa vị Bồ-tát***: S. *Bodhisattvabhūmi-sūtra*, 菩薩地持經 (*Bồ-tát địa trì kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 or 426. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1581.

*T*30n1582, ***Kinh đạo đức tốt của Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-bhūmi*, 菩薩善戒經 (*Bồ-tát thiện giới kinh*), 9 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch ngày 20/03/ 431. Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1582.

*T*30n1583, ***Kinh đạo đức tốt của Bồ-tát***: S. *Bodhisattva-bhūmi*, 菩薩善戒經 (*Bồ-tát thiện giới kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431. Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1583.

*T*30n1584, ***Luận kho tàng quyết định***: S. *Vinirṇīta-piṭaka-śāstra*, 決定藏論 (*Quyết định tạng luận*), 3 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 548-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1584.

*T*31n1585, ***Luận chỉ-có-thức***: S. *Vijñaptimātratāsiddhi-śāstra*, 成唯識論 (*Thành duy thức luận*), 10 quyển. Bản Hán: Hộ Pháp Đẳng Bồ-tát sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch tháng 10 hoặc 11/ 659. Bản Việt: Thích Thiện Siêu dịch năm1995. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1585.

*T*31n1586, ***Ba mươi thi kệ về chỉ-có-thức***: S. *Triṃśikā*, 唯識三十論頌 (*Duy tức tam thập luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 25/06/ 648. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1586.

*T*31n1587, ***Luận chuyển hóa thức***: S. *Pravṛtti-vijñāna-śāstra*, 轉識論 (*Chuyển thức luận*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真

諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1587.

*T*31n1588, ***Luận chỉ-có-thức***: S. *Viṃśatikākārikā*, 唯識論 (*Duy thức luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-543 tại Nghiệp Thành (鄴城, Yeh-ch'eng). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1588.

*T*31n1589, ***Luận chỉ-có-thức trong Đại thừa***: S. *Viṃśatikā*, 大乘唯識論 (*Đại thừa duy thức luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1589.

*T*31n1590, ***Luận hai mươi kệ về chỉ-có-thức***: S. *Viṃśatikā-kārikā*, 唯識二十論 (*Duy thức nhị thập luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/07/ 661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1590.

*T*31n1591, ***Luận báu vật sinh ra từ chỉ-có-thức***, 成唯識寶生論 (*Thành duy thức bảo sinh luận*), 5 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Hộ Pháp (Dharmapāla, 護法) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 18/05/ 710. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1591.

*T*31n1592, ***Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論 (*Nhiếp Đại thừa luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 531 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1592.

*T*31n1593, ***Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論 (*Nhiếp Đại thừa luận*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 563. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 6/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1593.

*T*31n1594, ***Bản Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論本 (*Nhiếp Đại thừa luận bổn*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/01/ 649-ngày 31/07/ 649.

Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1594.

*T*31n1595, ***Giải thích bản Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋 (*Nhiếp Đại thừa luận thích*), 15 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 563 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1595.

*T*31n1596, ***Luận giải thích Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgrāha-bhāṣya*, 攝大乘論釋論 (*Nhiếp Đại thừa luận thích luận*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) và người khác dịch vào năm 605-616. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1596.

*T*31n1597, ***Giải thích Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋 (*Nhiếp Đại thừa luận thích*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch tại Bắc Quan (北關, Pei-kuan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1597.

*T*31n1598, ***Giải thích Luận tập hợp về Đại thừa***: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋 (*Nhiếp Đại thừa luận thích*), 10 quyển. Bản Hán: Vô Tánh Bồ-tát (無性菩薩, Wu hsing p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/04/ 647-ngày 31/07/ 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1598.

*T*31n1599, ***Luận phân biệt về trung đạo và cực đoan***: S. *Madhyānta-vibhāga*, 中邊分別論 (*Trung biên phân biệt luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1599.

*T*31n1600, ***Luận tranh biện về trung đạo và cực đoan***: S. *Madhyānta-vibhāga*, 辯中邊論 (*Biện trung biên luận*), 3 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 12/06-ngày 02/07/ 661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1600.

*T*31n1601, ***Thi kệ về Luận tranh luận về trung đạo và cực đoan***: S.

Madhyānta-vibhāga-kārikā, 辯中邊論頌 (*Biện trung biên luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/06/ 661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1601.

*T*31n1602, ***Luận xiển giáo pháp thánh***: S. *Ārya-deśanā-vikhyapāna*, 顯揚聖教論 (*Hiển dương thánh giáo luận*), 20 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 26/10 hoặc ngày 05/11, vào năm 645- ngày 05/02/ 646. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1602.

*T*31n1603, ***Thi kệ về Luận xiển dương giáo pháp thánh***: S. *Śāsanodbhāvana*, 顯揚聖教論頌 (*Hiển dương thánh giáo luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/07/ 645. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1603.

*T*31n1604, ***Luận Kinh Đại thừa trang nghiêm***: S. *Mahāyāna-Sūtrālaṃkāra-śāstra*, 大乘莊嚴經論 (*Đại thừa trang nghiêm kinh luận*), 13 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Ba Lapha Mật Đa La dịch vào năm 630 tại chàu Thắng Quang (勝光寺, Sheng Kuan ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1604.

*T*31n1605, ***Luận tuyển tập về A-tỳ-đạt-ma của Đại thừa***: S. *Abhidharma-samuccaya*, 大乘阿毘達磨集論 (*Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận*), 7 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/02 - ngày 23/04/ 652. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1605.

*T*31n1606, ***Luận tuyển tập hỗn hợp về A-tỳ-đạt-ma của Đại thừa***: S. *Abhidharma-samuccaya-vyākhyā*, 大乘阿毘達磨雜集論 (*Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận*), 16 quyển. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati Bodhisattva, 安慧, An hui p'u sa) chú giải; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/02 - ngày 19/04/ 646. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1606.

*T*31n1607, ***Luận sáu cửa dạy tu tập định***, 六門教授習定論 (*Lục môn giáo thọ tập định luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) giải thích;

Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1607.

*T*31n1608, ***Luận nhận ra nghiệp***: S. *Karmasiddhiprakar*, 業成就論 (*Nghiệp thành tựu luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 01/09/ 541. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1608.

*T*31n1609, ***Luận nhận ra nghiệp của Đại thừa***: S. *Karma-siddhi-prakaraṇa*, 大乘成業論 (*Đại thừa thành nghiệp luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/09/ 651. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1609.

*T*31n1610, ***Luận tánh Phật***: S. *Buddha-dhātu-śāstra*, 佛性論 (*Phật tính luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1610.

*T*31n1611, ***Luận tính quý báu về một thừa cuối cùng***: S. *Ratnagotravibhāga-Mahāyānottaratantra-śāstra; Ratnagotra-vibhāgo*, 究竟一乘寶性論 (*Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác. Lặc-na-ma-đề (Ratnamati, 勒那摩提) dịch vào năm 508 tại điện Lạc Dương (洛陽殿, Lo-yang tien). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1611.

*T*31n1612, ***Luận Đại thừa về năm tổ hợp***: S. *Pañcaskandhaka-prakaraṇa*, 大乘五蘊論 (*Đại thừa ngũ uẩn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 647 tại cung Thúy Vy (翠徽宮, Ts'ui-wei kung). Bản Việt: Thích Như Điển dịch năm 1985. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1612.

*T*31n1613, ***Luận Đại thừa rộng về năm tổ hợp***: S. *Pañcaskandhaprakaraṇavaibhāṣya*, 大乘廣五蘊論 (*Đại thừa quảng ngũ uẩn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati Bodhisattva, 安慧, An hui p'u sa) sáng tác; Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 31/07/ 685. Bản Việt: Thích Nguyên Hùng dịch năm 2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1613.

*T*31n1614, ***Luận cánh cửa sáng của Đại thừa qua trăm sự vật***: S. *Mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-śāstra*, 大乘百法明門論

(*Đại thừa bách pháp minh môn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/12/ 648. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1614.

*T*31n1615, ***Luận đúng lý của phép vua***: S. *Abhidharma-nyāyānusāra*, 王法正理論 (*Vương pháp chánh lý luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 647 in Ts'ui-wei Palace (翠微宮). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1615.

*T*31n1616, ***Luận mười tám tính không***: S. *Aṣṭādaśa-śūnyatā-śāstra*, 十八空論 (*Thập bất không luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1616.

*T*31n1617, ***Luận ba loại không có tự tính***: S. *Try-asvabhāva-prakaraṇa*, 三無性論 (*Tam vô tính luận*), 2 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1617.

*T*31n1618, ***Luận hiển bày thức***: S. *Vidyānirdeśa-śāstra*, 顯識論 (*Hiển thức luận*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1618.

*T*31n1619, ***Luận bụi tư duy vô tướng***: S. *Ālambana-parīkṣā*, 無相思塵論 (*Vô tướng tư trần luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1619.

*T*31n1620, ***Luận mở nắm tay ra***: S. *Hastavālaprakaraṇa*, 解捲論 (*Giải quyển luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1620.

*T*31n1621, ***Luận lòng bàn tay***: S. *Prāṇyamūla-śāstra-ṭīkā*, 掌中論 (*Chưởng trung luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 27/11/ 703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1621.

*T*31n1622, ***Luận giả lập phương tiện***, 取因假設論 (*Thủ nhân giả thiết luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/ 703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1622.

*T*31n1623, ***Thi kệ về Luận quán chiếu tướng chung***, 觀總相論頌 (*Quán tổng tướng luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1623.

*T*31n1624, ***Luận quán chiếu về đối tượng tác dụng của nhận thức***: S. *Ālambana-parīkṣā*, 觀所緣緣論 (*Quán sở duyên duyên luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 657. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1624.

*T*31n1625, ***Giải thích Luận quán chiếu về đối tượng nhận thức***: S. *Ālambana-parīkṣā*, 觀所緣論釋 (*Quán sở duyên luận thích*), 1 quyển. Bản Hán: Hộ Pháp (Dharmapāla, 護法) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 18/05/ 710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1625.

*T*31n1626, ***Luận Đại thừa về pháp giới không sai biệt***, 大乘法界無差別論 (*Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati, 安慧菩薩, An hui p'u sa) sáng tác; Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch ngày 09/11/ 691. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1626.

*T*31n1627, ***Luận Đại thừa về pháp giới không sai biệt***, 大乘法界無差別論 (*Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati, 安慧菩薩, An hui p'u sa) sáng tác; Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) dịch ngày 09/11/ 691. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1627.

16. BỘ LUẬN TẬP

(*Śāstra*, 論集部): *T.* 1628–1692

*T*32n1628, ***Sách Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận***: S. *Nyāyamukha*, 因明正理門論本 (*Nhân minh chánh lý môn luận bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/02/ 650. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới dịch ngày 24/12/2003 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1628.

*T*32n1629, ***Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận***: S. *Nyāyadvāra,* 因明正理門論 (*Nhân minh chánh lý môn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới dịch ngày 25/12/2003 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1629.

*T*32n1630, ***Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận***: S. *Nyāyapraveśa,* 因明入正理論 (*Nhân minh nhập chánh lý luận*), 1 quyển. Bản Hán: Nam-yết-la-chủ (Śaṅkarasvāmin, 商羯羅主, Shang chieh lo chu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/09/ 647. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1630.

*T*32n1631, ***Luận tránh xa tranh luận***: S. *Vigrahavyāvartanī,* 迴諍論 (*Hồi tránh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) và Cù-đàm-lưu-chi (Gautamaprajñā ruci, 瞿曇流支) dịch ngày 01/05/ 541. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1631.

*T*32n1632, ***Luận tâm phương tiện***: S. *Upāya-hṛdaya,* 方便心論 (*Phương tiện tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1632.

*T*32n1633, ***Luận như thực tại***: S. *Tarkaśāstra,* 如實論 (*Như thật luận*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 550. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1633.

*T*32n1634, ***Luận vào Đại thừa***: S. *Mahāyānāvatāra,* 入大乘論 (*Nhập Đại thừa luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Kiên Ý (Sāramati Bodhisattva, 堅意菩薩, Chien i p'u sa) sáng tác; Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) và người khác dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1634.

*T*32n1635, ***Luận ý nghĩa quan trọng và quý báu trong Đại thừa***: S. *Sūtrasamuccaya,* 大乘寶要義論 (*Đại thừa bảo yếu nghĩa luận*), 10 quyển. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1635.

*T*32n1636, ***Luận tập hợp học thuyết Bồ-tát trong Đại thừa***: S. *Śikṣā-*

samuccaya, 大乘集菩薩學論 (*Đại thừa tập Bồ-tát học luận*), 25 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Tịch Thiên (Śantideva Bodhisattva, 寂天菩薩, Chi t'ien p'u sa) sáng tác; Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) và người khác dịch vào năm 1058-1072. Bản Việt: Thích Như Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1636.

*T*32n1637, ***Luận tập hợp hình tướng Đại thừa***: S. *Mahāyānalakṣaṇasamuccaya*, 集大乘相論 (*Tập Đại thừa tướng luận*), 2 quyển. Bản Hán: Giác Cát Tường Trí Bồ-tát (覺吉祥智菩薩, Chüeh chi hsiang chih p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1637.

*T*32n1638, ***Luận tập hợp ý nghĩa tối cao của các pháp bảo***, 集諸法寶最上義論 (*Tập chư pháp bảo tối thượng nghĩa luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thiện Tịch (Buddhaśrījñāna, Buddhajñāna, 善寂菩薩, Shan chi p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1638.

*T*32n1639, ***Luận Bồ-tát Deva phá bốn tông tiểu thừa thuộc ngoại đạo trong Kinh vào Lankavatara***, 提婆菩薩破楞伽經中外道小乘四宗論 (*Đề-bà Bồ-tát phá Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đề-ba (Deva Bodhisattva, 提波菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1639.

*T*32n1640, ***Luận ngoại đạo về niết-bàn tiểu thừa qua Bồ-tát Deva giải thích trong Kinh vào Lankavatara***, 提婆菩薩釋楞伽經中外道小乘涅槃論 (*Đề-bà Bồ-tát thích Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa niết-bàn luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Đề-ba (Deva Bodhisattva, 提波菩薩, T'i po p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 23/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1640.

*T*32n1641, ***Luận theo tướng***: S. *Lakṣaṇānusāra śāstra*, 隨相論 (*Tùy tướng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Đức Tuệ (Guṇamati, 德慧, Te hui) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 12/01/2005 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1641.

*T*32n1642, ***Luận cây kim Kim Cương***: S. *Vajrasūcīśāstra*, 金剛針論 (*Kim cương châm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Pháp Xưng

(Dharmayaśas, 法稱菩薩) sáng tác; Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 23/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1642.

*T*32n1643, ***Kinh Nirgrantha-jnaniputra hỏi về nghĩa vô ngã***: S. *Nairātmyaparipṛccha-sūtra*, 尼乾子問無我義經 (*Ni-kiền-tử vấn vô ngã nghĩa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng), triều đại Tống (宋) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 22/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1643.

*T*32n1644, ***Phật nói Luận A-tỳ-đàm hình thành thế giới***, 佛說立世阿毘曇論 (*Phật thuyết lập thế A-tỳ-đàm luận*), 10 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 559 or 558 tại hai Chùa Chế Chỉ và Chùa Vương Viên (制旨王園二寺, Chih-chih ho Wang-yüan erh ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 08/07/2005 tại Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1644.

*T*32n1645, ***Luận tuyên bố những điều đã biết***: S. *Prajñāpāramitā-śāstra*, 彰所知論 (*Chương sở tri luận*), 2 quyển. Bản Hán: Phát-hợp-tư-ba (Phags-pa, 發合思巴, Fa ho ssu pa) sáng tác; Sa-la-ba (Shes-rab dpal, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 20/07/2005 tại Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1645.

*T*32n1646, ***Luận thành tựu chân lý***: S. *Satyasiddhi-śāstra*, 成實論 (*Thành thật luận*), 16 quyển. Bản Hán: Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, 訶梨跋摩, Ho li pa mo) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 11/10/ 411 - ngày 04/11/ 412. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1646.

*T*32n1647, ***Luận bốn chân lý thánh***: S. *Catuḥsatyaśāstra*, 四諦論 (*Tứ đế luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bà-tẩu-bạt-ma (Vasuvarman, 婆藪跋摩, P'o sou pa mo) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Quảng Châu (廣州). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1647.

*T*32n1648, ***Luận con đường giải thoát***: S. *Vimokṣamārga-śāstra*, 解脫道論 (*Giải thoát đạo luận*), 12 quyển. Bản Hán: Ưu-ba-đề-sa (Upatiṣya, 優波底沙, Yu po ti sha) sáng tác; Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch tại quán Chiêm Vân (占雲館, Chan-yün kuan). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1648.

*T*32n1649, ***Luận Samatiya***: S. *Sāṃmitīyanikāya-śāstra*, 三彌底部論 (*Tam-di-để bộ luận*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1649.

*T*32n1650, ***Luận nhân duyên Bích-chi Phật***, 辟支佛因緣論 (*Bích-chi Phật nhân duyên luận*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1650.

*T*32n1651, ***Luận mười hai nhân duyên***: S. *Pratītyasamutpāda-śāstra*, 十二因緣論 (*Thập nhị nhân duyên luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Tịnh Ý (Śuddhamati, 淨意菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 20/12/2006 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1651.

*T*32n1652, ***Luận điều kiện sinh ra***, 緣生論 (*Duyên sinh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Uất-lăng-già (Ullanga, 欝楞迦, Yǖ leng chia) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 614 tại vườn Thượng lâm (上林園, Shang-lin yüan). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1652.

*T*32n1653, ***Luận phát khởi về Đại thừa***, 大乘緣生論 (*Đại thừa duyên sinh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Uất-lăng-già (Ullanga, 欝楞迦, Yǖ leng chia) sáng tác; Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1653.

*T*32n1654, ***Giải thích và tụng Luận tinh hoa nhân duyên***, 因緣心論頌因緣心論釋 (*Nhân duyên tâm luận tụng nhân duyên tâm luận thích*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Mãnh (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍猛菩薩, Lung meng p'u sa) sáng tác. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1654.

*T*32n1655, ***Tụng Luận thiền chỉ và thiền quán***, 止觀門論頌 (*Chỉ quán môn luận tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1655.

*T*32n1656, ***Luận đúng vua Bảo Hành***: S. *Rājaparikathāratnamālī*, 寶行王正論 (*Bảo hành vương chánh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch

ngày 31/01/2007 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1656.

*T*32n1657, ***Luận cây gậy tay cầm***, 手杖論 (*Thủ trượng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Thích-ca Xưng (Śakyakīrti, 釋迦稱, Shih chia ch'eng) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1657.

*T*32n1658, ***Luận các lời dạy xác quyết tên và nghĩa***, 諸教決定名義論 (*Chư giáo quyết định danh nghĩa luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1658.

*T*32n1659, ***Luận Kinh phát khởi tâm giác ngộ***, 發菩提心經論 (*Phát bồ-đề tâm kinh luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1659.

*T*32n1660, ***Luận nguồn lực Bồ-tát***: S. *Bodhisambhāra-śāstra*, 菩提資糧論 (*Bồ-đề tư lương luận*), 6 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 609 tại Chùa Thượng Lâm (上林園, Shang-lin yüan) ở Tokyo (東京, Tung-ching). Bản Việt: Thích Như Điển dịch tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1660.

*T*32n1661, ***Luận tâm bồ-đề lìa tướng***, 菩提心離相論 (*Bồ-đề tâm ly tướng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1661.

*T*32n1662, ***Kinh hạnh Bồ-tát***: S. *Bodhicaryāvatāra*, 菩提行經 (*Bồ-đề hành kinh*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) tuyển kệ tụng; Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1662.

*T*32n1663, ***Giải thích tâm giác ngộ quán chiếu***: S. *Bodhicittabhāvanā*, 菩提心觀釋 (*Bồ-đề tâm quán thích*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Nguyễn Minh Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1663.

*T*32n1664, ***Luận giải thích rộng tâm giác ngộ***: S. *Bhāvanākrama-śāstra*,

廣釋菩提心論 (*Quảng thích bồ-đề tâm luận*), 4 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Liên Hoa Giới (Kamalaśīla, 蓮花戒菩薩, Lien hua chieh p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1009. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1664.

*T*32n1665, ***Luận phát tâm giác ngộ tối cao trong Du-già đảnh Kim Cương***, 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論 (*Kim cương đảnh du-già trung phát a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1665.

*T*32n1666, ***Luận phát khởi niềm tin Đại thừa***: S. *Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra*, 大乘起信論 (*Đại thừa khởi tín luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 23/09/ 553. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2005 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1666.

*T*32n1667, ***Luận phát khởi niềm tin Đại thừa***: S. *Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra*, 大乘起信論 (*Đại thừa khởi tín luận*), 2 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-700 tại Chùa Thanh Thiền (清禪寺, Ch'ing-ch'an ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1667.

*T*32n1668, ***Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論 (*Thích ma-ha-diễn luận*), 10 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Phiệt-đề-ma-đa (筏提摩多, Fa t'i mo to) dịch vào năm 384-417. Bản Việt: Thích Như Điển dịch tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1668.

*T*32n1669, ***Luận bản văn xâu xa về đất của tông Đại***, 大宗地玄文本論 (*Đại tông địa huyền văn bổn luận*), 20 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/05/2009 tại chùa Hải Đức Jacksonville, Florida, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1669.

*T*32n1670A, ***Kinh Tỳ-kheo Nagasena***: S. *Milinḍapañha*, 那先比丘經

(*Na-tiên Tỳ-kheo kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1670a.

*T*32n1670B, ***Kinh Tỳ-kheo Nagasena***: S. *Miliṇḍapañha*, 那先比丘經 (*Na-tiên Tỳ-kheo kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1670b.

*T*32n1671, ***Kinh tuyển tập việc làm đúng được phước bao che***, 福蓋正行所集經 (*Phước cái chánh hạnh sở tập kinh*), 12 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 03/07/2009 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1671.

*T*32n1672, ***Bồ-tát Long Thọ vì vua Jnataka nói thi kệ quan trọng***: S. *Suhṛllekha*, 龍樹菩薩為禪陀迦王說法要偈 (*Long Thọ Bồ-tát vi Thiền-đà-ca vương thuyết pháp yếu kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 28/07/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1672.

*T*32n1673, ***Thi kệ quan trọng khuyên các vua phát tâm***: S. *Suhṛllekha*, 勸發諸王要偈 (*Khuyến pháp chư vương yếu kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) biên soạn; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch vào năm 434-442. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 30/07/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1673.

*T*32n1674, ***Bản tụng Bồ-tát Long Thọ khuyên răn vua***: S. *Suhṛllekha*, 龍樹菩薩勸誡王頌 (*Long Thọ Bồ-tát khuyến giới vương tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm700-711. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/08/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1674.

*T*32n1675, ***Tụng khen ngợi pháp giới***: S. *Dharmadhātustotra*, 讚法界頌 (*Tán pháp giới tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1675.

*T*32n1676, ***Tụng phát nguyện rộng lớn***, 廣大發願頌 (*Quảng đại*

phát nguyện tụng), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1676.

*T*32n1677, ***Phạm tán tam thân***: S. *Kāyatrayastotra*, 三身梵讚 (*Tam thân phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1677.

*T*32n1678, ***Khen ngợi ba thân Phật***: S. *Kāyatrayastotra*, 佛三身讚 (*Phật tam thân tán*), 1 quyển. Bản Hán: Hiền Thánh ở Ấn Độ (西土賢聖, Hsi t'u hsien sheng) biên soạn; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1678.

*T*32n1679, ***Khen ngợi một trăm lẻ tám danh hiệu Phật***, 佛一百八名讚 (*Phật nhất bách bát danh tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1679.

*T*32n1680, ***Tụng một trăm năm mươi thi kệ khen ngợi Phật***: S. *Śatapañcaśatikastotra*, 一百五十讚佛頌 (*Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Ma-hý-lý-chế-xá (Mātṛceta, 摩咥里制吒, Mo hsi li chih cha) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Tiến Phước (薦福寺, Chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 15/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1680.

*T*32n1681, ***Khen ngợi cát tường và đức hạnh Phật***, 佛吉祥德讚 (*Phật cát tường đức tán*), 3 quyển. Bản Hán: Tôn giả Tịch Hữu (Mitraśānta, 寂友尊者, Chi yu tsun che) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1008. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 21/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1681.

*T*32n1682, ***Kệ trùng tụng ca ngợi bảy Phật***: S. *Saptabuddhastotra*, 七佛讚唄伽他 (*Thất Phật tán bối-già-tha*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 22/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1682.

*T*32n1683, ***Phạm tán bằng Kiền-trĩ***: S. *Gaṇḍīstotragāthā*, 犍稚梵讚 (*Kiền-trĩ phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 24/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1683.

*T*32n1684, ***Phạm tán tám ngôi tháp linh lớn***: S. *Aṣṭa-mahā-śrī-caitya-stotra*, 八大靈塔梵讚 (*Bát đại linh tháp phạm tán*), 1 quyển. Bản Hán: vua Giới Nhật của Ấn Độ (Śīlādityarāja, 西天戒日王, hsi t'ien chieh jih wang) sáng tác; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 24/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1684.

*T*32n1685, ***Kinh Phật nói danh hiệu tám ngôi linh tháp lớn***: S. *Aṣṭa-mahā-sthānacaitya-stotra*, 佛說八大靈塔名號經 (*Phật thuyết bát đại linh tháp danh hiệu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 31/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1685.

*T*32n1686, ***Một trăm thi kệ trùng tụng trong tập Hiền Thánh***, 賢聖集伽陀一百頌 (*Hiền thánh tập già-đà nhất bách tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 986 or 987. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 04/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1686.

*T*32n1687, ***Tụng năm mươi câu về việc thờ thầy***: S. *Gurupañcāśikā*, 事師法五十頌 (*Sự sư pháp ngũ thập tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 19/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1687.

*T*32n1688, ***Tụng thi kệ trong Kinh vua thần quyền lớn lực sĩ Mật Tích***, 密跡力士大權神王經偈頌 (*Mật tích lực sĩ đại quyền thần vương kinh kệ tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Quản Chủ Bát (管主八, Kuan chu pa) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 19/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1688.

*T*32n1689, ***Pháp thỉnh Pindola***, 請賓頭盧法 (*Thỉnh Tân-đầu-lô pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 03/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1689.

*T*32n1690, ***Kinh Piṇḍola Bhāradvāja vì vua Udayana nói pháp***, 賓頭盧突羅闍為優陀延王說法經 (*Tân-đầu-lô đột-la-xà vi Ưu-đà-diên vương thuyết pháp kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 04/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1690.

*T*32n1691, ***Kinh tiên nhân Kasyapa nói việc trị bệnh cho người nữ***, 迦葉仙人說醫女人經 (*Ca-diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 05/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1691.

*T*32n1692, ***Kinh trùng tụng trăm ví dụ về Thắng Quân hóa hiện ở đời***, 勝軍化世百喻伽他經 (*Thắng quân hóa thế bách dụ già-tha kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 985. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1692.

17. BỘ KINH SỚ

(*Sūtravibhāṣa*, 經疏部): *T.* 1693–1803

*T*33n1693, ***Chú thích Kinh về sinh tử, dục và vô minh của người***, 人本欲生經註 (*Nhân bổn dục sinh kinh chú*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo An (道安, Tao an) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1693.

*T*33n1694, ***Chú giải Kinh về duy trì và đi vào kết tập***, 陰持入經註 (*Âm trì nhập kinh chú*), 2 quyển. Bản Hán: Trần Tuệ (陳慧, Ch'en hui) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1694.

*T*33n1695, ***Bài khen thuật lại phần lý thú bát-nhã trong Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn***, 大般若波羅蜜多經般若理趣分述讚 (*Đại bát-nhã ba-la-mật-đa kinh bát-nhã lý thú phần thuật tán*), 3 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1695.

*T*33n1696, ***Điểm đặc trưng Kinh phẩm lớn***, 大品經遊意 (*Đại phẩm kinh du ý*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1696.

*T*33n1697, ***Phần thiết yếu Kinh trí tuệ lớn vượt qua***, 大慧度經宗要 (*Đại tuệ độ kinh tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1697.

*T*33n1698, ***Chú giải Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經疏 (*Kim*

cương bát-nhã kinh sớ), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1698.

*T*33n1699, ***Chú giải trí tuệ như kim cương***, 金剛般若疏 (*Kim cương bát-nhã sớ*), 4 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1699.

*T*33n1700, ***Mô tả và khen ngợi Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經贊述 (*Kim cương bát-nhã kinh tán thuật*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 17/04/2009 tại Tu Viện Đa Bảo, Campbelltown. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1700.

*T*33n1701, ***Sưu tập thiết yếu về Luận chú giải Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經疏論纂要 (*Kim cương bát-nhã kinh sớ luận toản yếu*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật; Tử Tuyền (子璿, Tzu hsüan) xuất bản. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 17/04/2009 tại Tu Viện Đa Bảo, Campbelltown. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1701.

*T*33n1702, ***Ghi chép đính chính phần quan trọng Kinh Kim Cương***, 金剛經纂要刊定記 (*Kim cương kinh toản yếu san định ký*), 7 quyển. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿, Tzu hsüan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1702.

*T*33n1703, ***Chú giải Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***, 金剛般若波羅蜜經註解 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh chú giải*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le) và Như Vương (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1703.

*T*33n1704, ***Chú giải tóm lược Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***, 金剛般若波羅蜜經略疏 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh lược sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1704.

*T*33n1705, ***Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức bảo vệ nước***, 仁王護國般若經疏 (*Nhân vương hộ quốc bát-nhã kinh sớ*), 5 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1705.

*T*33n1706, ***Ghi chép quý báu linh thiêng về Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức bảo vệ nước***, 仁王護國般若波羅蜜經疏神寶記 (*Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh sớ thần bảo ký*), 4 quyển. Bản Hán: Thiện Nguyệt (善月, Shan yüeh) soạn thuật. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 12/11/2002 tại Pháp Bảo Tự Viện, Sydney. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1706.

*T*33n1707, ***Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức***, 仁王般若經疏

(*Nhân vương bát-nhã kinh sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1707.

*T*33n1708, ***Chú giải Kinh vua nhân đức***, 仁王經疏 (*Nhân vương kinh sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Viên Trắc (圓測, Yüan ts'e) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1708.

*T*33n1709, ***Chú giải Kinh trí tuệ hoàn hảo về vua nhân đức bảo vệ nước***, 仁王護國般若波羅蜜多經疏 (*Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh sớ*), 7 quyển. Bản Hán: Lương Bí (良賁, Liang pi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1709.

*T*33n1710, ***Bài ca ngợi thầm lặng Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 般若波羅蜜多心經幽贊 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh u tán*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 16/06/2005 tại Pháp Bảo Tự Viện, Sydney. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1710.

*T*33n1711, ***Bài ca ngợi Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 般若波羅蜜多心經贊 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh tán*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trắc (圓測, Yüan ts'e) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1711.

*T*33n1712, ***Chú giải tóm lược Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 般若波羅蜜多心經略疏 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh lược sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1712.

*T*33n1713, ***Ghi chép xâu chuỗi về Chú giải tóm lược Kinh tinh hoa trí tuệ***, 般若心經略疏連珠記 (*Bát-nhã tâm kinh lược sớ liên châu ký*), 2 quyển. Bản Hán: Sư Hội (師會, Shih hui) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1713.

*T*33n1714, ***Chú giải Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 般若波羅蜜多心經註解 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh chú giải*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le). Như Khí (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1714.

*T*33n1715, ***Ghi chép nghĩa lý Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經義記 (*Pháp hoa kinh nghĩa sớ*), 8 quyển. Bản Hán: Pháp Vân (法雲, Fa yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1715.

*T*33n1716, ***Ý nghĩa sâu xa của Kinh hoa sen chánh pháp***, 妙法蓮華經玄義 (*Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa*), 10 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Mai Thọ Truyền dịch. Bản Việt 2: Thích Nguyên Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1716.

*T*33n1717, ***Giải thích nghĩa lý sâu xa của Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華玄義釋籤 (*Pháp hoa huyền nghĩa thích thiêm*), 20 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1717.

*T*34n1718, ***Câu văn Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***, 妙法蓮華經文句 (*Diệu pháp liên hoa kinh văn cú*), 20 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 21/08/2009 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1718.

*T*34n1719, ***Ghi chép câu văn của Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華文句記 (*Pháp hoa văn cú ký*), 10 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1719.

*T*34n1720, ***Luận huyền nghĩa của Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華玄論 (*Pháp hoa huyền luận*), 10 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1720.

*T*34n1721, ***Chú giải ý nghĩa của Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華義疏 (*Pháp hoa nghĩa sớ*), 12 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1721.

*T*34n1722, ***Ý nghĩa tản mạn về Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華遊意 (*Pháp hoa du ý*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1722.

*T*34n1723, ***Khen ngợi huyền diệu về Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***, 妙法蓮華經玄贊 (*Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán*), 20 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Chân Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1723.

*T*34n1724, ***Xác quyết nghĩa lý về bản ca ngợi huyền bí của Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華玄贊義決 (*Pháp hoa huyền tán nghĩa quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 29/05/2013 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1724.

*T*34n1725, ***Cốt lõi tông Pháp Hoa***, 法華宗要 (*Pháp hoa tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 14/06/2013 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1725.

*T*34n1726, ***Ý nghĩa sâu xa về Quan Âm***, 觀音玄義 (*Quan Âm huyền nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 30/07/2013 tại Turku, Phần Lan. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1726.

*T*34n1727, ***Ghi chép Ý nghĩa sâu xa về Quan Âm***, 觀音玄義記 (*Quan Âm huyền nghĩa ký*), 4 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1727.

*T*34n1728, ***Chú giải ý nghĩa về Quan Âm***, 觀音義疏 (*Quan Âm nghĩa sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1728.

*T*34n1729, ***Ghi chép chú thích ý nghĩa về Quan Âm***, 觀音義疏記 (*Quan Âm nghĩa sớ ký*), 4 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1729.

*T*34n1730, ***Luận Kinh chánh định Kim Cương***, 金剛三昧經論 (*Kim cương tam-muội kinh luận*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật vào năm 617-686. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1730.

*T*35n1731, ***Đại ý Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴遊意 (*Hoa nghiêm du ý*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T35n1731.

*T*35n1732, ***Nghi thức thâm nhập trí tuệ trong phần tìm kiếm ý nghĩa thâm sâu của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) Phật Đại thừa***, 大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phần tề thông trí phương quỹ*), 5 quyển. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) soạn thuật vào năm 602-668. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T35n1732.

*T*35n1733, ***Ghi chép tìm kiếm ý nghĩa sâu của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經探玄記 (*Hoa nghiêm kinh thám huyền ký*), 20 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật xuyên suốt từ năm 687-695. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T35n1733.

*T*35n1734, ***Mục lục ý nghĩa bản văn Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 花嚴經文義綱目 (*Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T35n1734.

*T*35n1735, ***Chú giải Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 大方廣佛華嚴經疏 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ*), 60 quyển. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) biên soạn vào năm 784-787. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T35n1735.

*T*36n1736, ***Bản sao diễn nghĩa theo Chú giải Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao*), 90 quyển. Bản Hán: Trừng

Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA http://tripitaka.cbeta.org/T36n1736.

*T*36n1737, ***Sách tóm tắt Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 大華嚴經略策 (*Đại Hoa nghiêm kinh lược sách*), 1 quyển. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1737.

*T*36n1738, ***Chương giải thích bản dịch về kệ tụng Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) mới ở bảy chỗ chín hội***, 新譯華嚴經七處九會頌釋章 (*Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng thích chương*), 1 quyển. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1738.

*T*36n1739, ***Luận Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) mới***, 新華嚴經論 (*Tân Hoa nghiêm kinh luận*), 40 quyển. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn mất vào năm 730. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1739.

*T*36n1740, ***Bài tựa tóm tắt đại ý từng quyển trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 大方廣佛華嚴經中卷卷大意略敘 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh trung quyển quyển đại ý lược tự*), 1 quyển. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1740.

*T*36n1741, ***Luận quyết nghi và giải thích tóm tắt trình tự tu hành trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 略釋新華嚴經修行次第決疑論 (*Lược thích tân Hoa nghiêm kinh tu hành thứ đệ quyết nghi luận*), 4 quyển. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1741.

*T*36n1742, ***Tướng trạng phát nguyện, thiền quán và tu hành theo Kinh Hoa Nghiệm***, 大方廣佛華嚴經願行觀門骨目 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nguyện hạnh quán môn cốt mục*), 2 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1742.

*T*36n1743, ***Hoàng đế giảng nói nghĩa lý huyền bí của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) ở điện Lân Đức vào ngày sinh nhật mình***, 皇帝降誕日於麟德殿講大方廣佛華嚴經玄義一部 (*Hoàng đế giáng đản nhật ư Lân Đức điện giảng đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh huyền nghĩa nhất bộ*), 1 quyển. Bản Hán: Tĩnh Cư (靜居, Ching chü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1743.

*T*37n1744, ***Hang báu của hoàng hậu Śrīmālā***, 勝鬘寶窟 (*Thắng man bảo quật*), 3 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1744.

*T*37n1745, ***Chú giải nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ***, 無量壽經義疏 (*Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1745.

*T*37n1746, ***Chú giải nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ***, 無量壽經義疏 (*Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1746.

*T*37n1747, ***Hai sách quan trọng về Kinh Vô Lượng Thọ***, 兩卷無量壽經宗要 (*Lưỡng quyển Vô Lượng Thọ kinh tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1747.

*T*37n1748, ***Bài khen thuật lại chuỗi nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ***, 無量壽經連義述文贊 (*Vô Lượng Thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán*), 3 quyển. Bản Hán: Cảnh Hưng (璟興, Ching hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1748.

*T*37n1749, ***Chú giải nghĩa lý của Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽經義疏 (*Quán Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1749.

*T*37n1750, ***Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽佛經疏 (*Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1750.

*T*37n1751, ***Bảo sao của tông Diệu về Chú giải Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽佛經疏妙宗鈔 (*Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ diệu tông sao*), 6 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1751.

*T*37n1752, ***Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽經義疏 (*Quán Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1752.

*T*37n1753, ***Chú giải Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽佛經疏 (*Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ*), 4 quyển. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1753.

*T*37n1754, ***Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ***, 觀無量壽佛經義疏 (*Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh nghĩa sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) soạn thuật. Bản Việt: Chính Trang và Giác Vân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1754.

*T*37n1755, ***Ghi chép nghĩa Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經義記 (*A-di-đà kinh*

nghĩa ký), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1755.

*T*37n1756, ***Mô tả ý nghĩa Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經義述 (*A-di-đà kinh nghĩa thuật*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1756.

*T*37n1757, ***Chú giải Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經疏 (*A-di-đà kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1757.

*T*37n1758, ***Chú giải bài khen phổ biến về Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經通贊疏 (*A-di-đà kinh thông tán sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1758.

*T*37n1759, ***Chú giải Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經疏 (*A-di-đà kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1759.

*T*37n1760, ***Chú giải Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經疏 (*A-di-đà kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1760.

*T*37n1761, ***Chú giải ý nghĩa Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經義疏 (*A-di-đà kinh nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1761.

*T*37n1762, ***Giải thích đại ý Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經要解 (*A-di-đà kinh yếu giải*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) giải. Bản Việt: Tuệ Nhuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1762.

*T*37n1763, ***Giải thích tuyển tập Kinh vào niết-bàn***, 大般涅槃經集解 (*Đại bát-niết-bàn kinh tập giải*), 71 quyển. Bản Hán: Bảo Lượng (寶亮, Pao liang) và người khác biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1763.

*T*37n1764, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh vào niết-bàn***, 大般涅槃經義記 (*Đại bát-niết-bàn kinh nghĩa ký*), 10 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1764.

*T*38n1765, ***Huyền nghĩa Kinh vào niết-bàn***, 大般涅槃經玄義 (*Đại bát-niết-bàn kinh huyền nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1765.

*T*38n1766, ***Trọng yếu bắt nguồn từ huyền nghĩa của niết-bàn***, 涅槃玄義發源機要 (*Niết-bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu*), 4 quyển. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1766.

*T*38n1767, ***Chú giải Kinh vào niết-bàn***, 大般涅槃經疏 (*Đại bát-niết-*

bàn kinh sớ), 33 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1767.

*T*38n1768, ***Tổng quan Kinh niết-bàn***, 涅槃經遊意 (*Niết-bàn kinh du ý*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1768.

*T*38n1769, ***Đại ý Kinh niết-bàn***, 涅槃宗要 (*Niết-bàn tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1769.

*T*38n1770, ***Cổ tích trong Kinh Dược Sư***, 本願藥師經古迹 (*Bổn nguyện Dược Sư kinh cổ tích*), 2 quyển. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1770.

*T*38n1771, ***Tổng quan Kinh Di-lặc***, 彌勒經遊意 (*Di-lặc kinh du ý*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1771.

*T*38n1772, ***Bài khen ngợi Kinh Quán Di-lặc sinh lên trời Tuṣita***, 觀彌勒上生兜率天經贊 (*Quán Di-lặc thượng sinh Đâu-suất thiên kinh tán*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1772.

*T*38n1773, ***Đại ý Kinh Di-lặc sinh lên trời***, 彌勒上生經宗要 (*Di-lặc thượng sinh kinh tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1773.

*T*38n1774, ***Chú giải ba Kinh Di-lặc***, 三彌勒經疏 (*Tam Di-lặc kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Cảnh Hưng (璟興, Ching hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1774.

*T*38n1775, ***Chú giải Kinh Vimalakīrti nói***, 注維摩詰經 (*Chú Duy-ma-cật kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1775.

*T*38n1776, ***Ghi chép ý nghĩa của Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩義記 (*Duy-ma nghĩa ký*), 4 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1776.

*T*38n1777, ***Chú giải huyền nghĩa của Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經玄疏 (*Duy-ma kinh huyền sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1777.

*T*38n1778, ***Chú giải tóm tắt Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經略疏 (*Duy-ma kinh lược sớ*), 10 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1778.

*T*38n1779, ***Ghi chép việc để lại về Chú giải tóm tắt Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經略疏垂裕記 (*Duy-ma kinh lược sớ thùy dụ ký*), 10 quyển.

Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1779.

*T*38n1780, ***Luận huyền nghĩa về ngài Tịnh Danh***, 淨名玄論 (*Tịnh Danh huyền luận*), 8 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1780.

*T*38n1781, ***Chú giải ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經義疏 (*Duy-ma kinh nghĩa sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1781.

*T*38n1782, ***Chú giải Kinh nói về Vô Cấu Xưng***, 說無垢稱經疏 (*Thuyết Vô Cấu Xưng kinh sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1782.

*T*39n1783, ***Huyền nghĩa Kinh ánh sáng vàng kim***, 金光明經玄義 (*Kim quang minh kinh huyền nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1783.

*T*39n1784, ***Ghi chép để lại về việc thu thập huyền nghĩa Kinh ánh sáng vàng kim***, 金光明經玄義拾遺記 (*Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di ký*), 6 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1784.

*T*39n1785, ***Câu văn Kinh ánh sáng vàng kim***, 金光明經文句 (*Kim quang minh kinh văn cú*), 6 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1785.

*T*39n1786, ***Ghi chép câu văn Kinh ánh sáng vàng kim***, 金光明經文句記 (*Kim quang minh kinh văn cú ký*), 6 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1786.

*T*39n1787, ***Chú giải Kinh ánh sáng vàng kim***, 金光明經疏 (*Kim quang minh kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1787.

*T*39n1788, ***Chú giải Kinh vua tối cao ánh sáng hoàng kim***, 金光明最勝王經疏 (*Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1788.

*T*39n1789, ***Chú giải Kinh quý báu về Lankavatara***, 楞伽阿跋多羅寶經註解 (*Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh chú giải*), 4 quyển. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le) và Như Kỳ (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1789.

*T*39n1790, ***Huyền nghĩa thâm nhập vào tinh hoa Lankavatara***, 入

楞伽心玄義 (*Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1790.

*T*39n1791, ***Chú giải Kinh vào Lankavatara trong Đại thừa***, 注大乘入楞伽經 (*Chú Đại thừa nhập Lăng-già kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Bảo Thần (寶臣, Pao ch'en) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1791.

*T*39n1792, ***Chú giải Kinh Phật nói về Vu-lan***, 佛說盂蘭盆經疏 (*Phật thuyết Vu-lan-bồn kinh sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1792.

*T*39n1793, ***Ghi chép ý ngĩa Kinh căn phòng ấm***, 溫室經義記 (*Ấm thất kinh nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1793.

*T*39n1794, ***Chú giải Kinh bốn mươi hai chương***, 註四十二章經 (*Chú tứ thập nhị chương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Tông Hoàng Đế (真宗皇帝, Chen tsung huang ti) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1794.

*T*39n1795, ***Chú giải tóm tắt Kinh giác ngộ trọn vẹn Đại thừa (thuộc Kinh liễu nghĩa); Chú giải tóm tắt Kinh giác ngộ trọn vẹn Đại thừa (thuộc Kinh liễu nghĩa)***, 大方廣圓覺修多羅了義經略疏 (*Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh lược sớ*), 4 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1795.

*T*39n1796, ***Chú giải Kinh Đại Nhật thành Phật***, 大毘盧遮那成佛經疏 (*Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật kinh sớ*), 20 quyển. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1796.

*T*39n1797, ***Chú giải về cách trình tự cúng dường theo Kinh Đại Nhật***, 大毘盧遮那經供養次第法疏 (*Đại Tỳ-lô-giá-na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Bất Khả Tư Nghị (不可思議, Pu k'ei ssu i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1797.

*T*39n1798, ***Phương pháp ý nghĩa về pháp môn mảnh đất tâm bí mật Du-già lớn trong Kinh đảnh Kim Cương***, 金剛頂經大瑜伽祕密心地法門義訣 (*Kim cương đảnh kinh đại du-già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1798.

*T*39n1799, ***Kinh chú giải ý nghĩa Kiện tướng***, 首楞嚴義疏注經 (*Thủ-lăng-nghiêm nghĩa sớ chú kinh*), 20 quyển. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿,

Tzu hsüan) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1799.

*T*39n1800, ***Chú giải Kinh thỉnh Quan Âm***, 請觀音經疏 (*Thỉnh Quan Âm kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1800.

*T*39n1801, ***Bản sao trình bày ý nghĩa Chú giải Kinh thỉnh Quan Âm***, 請觀音經疏闡義鈔 (*Thỉnh Quan Âm kinh sớ xiển nghĩa sao*), 4 quyển. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1801.

*T*39n1802, ***Chú giải ý nghĩa Kinh tinh hoa thần chú mười một mặt***, 十一面神呪心經義疏 (*Thập nhất diện thần chú tâm kinh nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1802.

*T*39n1803, ***Ghi chép ý nghĩa lời dạy để lại trong Kinh thần chú cao quý về đảnh Phật***, 佛頂尊勝陀羅尼經教跡義記 (*Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh giáo tích nghĩa ký*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Sùng (法崇, Fa ch'ung) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1803.

18. BỘ LUẬT SỚ

(*Vinayavibhāṣa*, 律疏部): *T.* 1804–1815

*T*40n1804, ***Ghi chép việc thêm bớt Luật Tứ phần***, 四分律刪繁補闕行事鈔 (*Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao*), 12 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1804.

*T*40n1805, ***Ghi chép giữ nguyên việc làm trong Luật Tứ phần***, 四分律行事鈔資持記 (*Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký*), 16 quyển. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1805.

*T*40n1806, ***Bản giới chú giải tất cả về Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần***, 四分律比丘含注戒本 (*Tứ phần luật Tỳ-kheo hàm chú giới bổn*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch ngày 3/01/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1806.

*T*40n1807, ***Chú giải bản giới Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần***, 四分比丘戒本疏 (*Tứ phần Tỳ-kheo giới bổn sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Định Tân (定賓, Ting pin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1807.

*T*40n1808, ***Biểu quyết theo tình huống và việc thêm bớt trong Luật Tứ phần***, 四分律刪補隨機羯磨 (*Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) sưu tập; vào năm

649 tại núi Chung Nam (終南山, Chung-nan shan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1808.

*T*40n1809, ***Biểu quyết Tăng***, 僧羯磨 (*Tăng yết-ma*), 3 quyển. Bản Hán: Hoài Tố (懷素, Huai su) sưu tập; vào năm 676-682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nhật Thông và Thích Nữ Huệ Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1809.

*T*40n1810, ***Biểu quyết Ni***, 尼羯磨 (*Ni yết-ma*), 3 quyển. Bản Hán: Hoài Tố (懷素, Huai su) sưu tập; vào năm 676-682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nhật Thông và Thích Nữ Huệ Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1810.

*T*40n1811, ***Chú giải ý nghĩa giới Bồ-tát***, 菩薩戒義疏 (*Bồ-tát giới nghĩa sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1811.

*T*40n1812, ***Chú giải giới Bồ-tát của tông Thiên Thai***, 天台菩薩戒疏 (*Thiên Thai Bồ-tát giới sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Minh Khoáng (明曠, Ming k'uang) in bổ sung. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1812.

*T*40n1813, ***Chú giải bản giới Bồ-tát trong Kinh lưới Phạm thiên***, 梵網經菩薩戒本疏 (*Phạm võng kinh Bồ-tát giới bổn sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1813.

*T*40n1814, ***Chú giải bản giới Bồ-tát***, 菩薩戒本疏 (*Bồ-tát giới bổn sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịch (義寂, I chi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1814.

*T*40n1815, ***Ghi chép cổ tích Kinh lưới Phạm thiên***, 梵網經古迹記 (*Phạm võng kinh cổ tích ký*), 2 quyển. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1815.

19. BỘ LUẬN SỚ

(*Śāstravibhāṣa*, 論疏部): *T.* 1816–1850

*T*40n1816, ***Giải thích hội thảo luận trí tuệ kim cương***, 金剛般若論會釋 (*Kim cương bát-nhã luận hội thích*), 3 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1816.

*T*40n1817, ***Làm rõ sơ lược về mô tả về bài tán tụng trí tuệ ở mai sau***, 略明般若末後一頌讚述 (*Lược minh bát-nhã mạt hậu nhất tụng tán*

thuật), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1817.

*T*40n1818, ***Chú giải Luận hoa sen chánh pháp***, 法華論疏 (*Pháp hoa luận sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1818.

*T*40n1819, ***Chú giải thi kệ nguyện tái sinh theo nghị luận Kinh Vô Lượng Thọ***, 無量壽經優婆提舍願生偈註 (*Vô Lượng Thọ kinh ưu-ba-đề-xá nguyện sinh kệ chú*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1819.

*T*40n1820, ***Trích nội dung chính Chú giải Luận Kinh lời Phật dạy sau cùng***, 佛遺教經論疏節要 (*Phật di giáo kinh luận sớ tiết yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch; Châu Hoằng (袾宏) chú. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1820.

*T*41n1821, ***Ghi chép Luận Kho tàng***, 俱舍論記 (*Câu-xá luận ký*), 30 quyển. Bản Hán: Phổ Quang (普光, P'u kuang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1821.

*T*41n1822, ***Chú giải Luận Kho tàng***, 俱舍論疏 (*Câu-xá luận sớ*), 30 quyển. Bản Hán: Pháp Bảo (法寶, Fa pao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1822.

*T*41n1823, ***Bản Luận Chú giải thi kệ trong Luận Kho tàng***, 俱舍論頌疏論本 (*Câu-xá luận tụng sớ luận bổn*), 30 quyển. Bản Hán: Viên Huy (圓暉, Yüan hui) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1823.

*T*42n1824, ***Chú giải Luận Trung quán***, 中觀論疏 (*Trung quán luận sớ*), 10 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1824.

*T*42n1825, ***Chú giải Luận mười hai khía cạnh; Chú giải Luận mười hai cửa ngõ***, 十二門論疏 (*Thập nhị môn luận sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1825.

*T*42n1826, ***Ghi chép ý nghĩa tối cao trong tông phái Luận mười hai khía cạnh***, 十二門論宗致義記 (*Thập nhị môn luận tông trí nghĩa ký*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1826.

*T*42n1827, ***Chú giải Luận trăm sự vật***, 百論疏 (*Bách luận sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1827.

*T*42n1828, ***Ghi chép Luận Du-già***, 瑜伽論記 (*Du-già luận ký*), 24

quyển. Bản Hán: Độn Luân Tập (遁倫, Tun lun) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1828.

*T*43n1829, ***Biên tập ngắn về Luận bậc thầy Du-già***, 瑜伽師地論略纂 (*Du-già sư địa luận lược toản*), 16 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1829.

*T*43n1830, ***Ghi chép mô tả về Luận chỉ-có-thức tạo nên***, 成唯識論述記 (*Thành duy thức luận thuật ký*), 10 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1830.

*T*43n1831, ***Trọng tâm trong bàn tay về Luận chỉ-có-thức tạo nên***, 成唯識論掌中樞要 (*Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1831.

*T*43n1832, ***Ngọn đèn hiểu rõ nghĩa Luận chỉ-có-thức tạo nên***, 成唯識論了義燈 (*Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng*), 7 quyển. Bản Hán: Huệ Chiểu (惠沼, Hui chao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1832.

*T*43n1833, ***Diễn bày bí mật trong Luận chỉ-có-thức tạo nên***, 成唯識論演祕 (*Thành duy thức luận diễn bí*), 7 quyển. Bản Hán: Trí Chu (智周, Chih chou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1833.

*T*43n1834, ***Ghi chép mô tả Luận hai mươi điều về chỉ-có-thức***, 唯識二十論述記 (*Duy thức nhị thập luận thuật ký*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1834.

*T*44n1835, ***Ghi chép mô tả về biện luận giữa trung đạo và cực đoan***, 辯中邊論述記 (*Biện trung biên luận thuật ký*), 3 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1835.

*T*44n1836, ***Giải thích Luận cửa ngõ sáng về trăm sự vật của Đại thừa***, 大乘百法明門論解 (*Đại thừa bách pháp minh môn luận giải*), 2 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) giải thích; Phổ Thái (普泰) hiệu đính. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1836.

*T*44n1837, ***Chú giải Luận cửa ngõ sáng về trăm sự vật của Đại thừa***, 大乘百法明門論疏 (*Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Đại Thừa Quang (大乘光, Ta ch'eng kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1837.

*T*44n1838, ***Chú giải Luận pháp giới không sai biệt trong Đại thừa***, 大乘法界無差別論疏 (*Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ*), 1

quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1838.

*T*44n1839, ***Ghi chép mô tả về Luận lý môn***, 理門論述記 (*Lý môn luận thuật ký*), 1 quyển. Bản Hán: Thần Thái (神泰, Shen t'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1839.

*T*44n1840, ***Chú giải Luận vào chân lý đúng trong Logic học và nhận thức luận***, 因明入正理論疏 (*Nhân minh nhập chánh lý luận luận sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1840.

*T*44n1841, ***Đánh giá ý nghĩa trong ngành logic học và nhận thức luận***, 因明義斷 (*Nhân minh nghĩa đoạn*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1841.

*T*44n1842, ***Tập hợp ý nghĩa quan trọng Luận vào lý lẽ đúng trong ngành logic học và nhân thức luận***, 因明入正理論義纂要 (*Nhân minh nhập chánh lý luận nghĩa toản yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1842.

*T*44n1843, ***Chú giải ý nghĩa Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論義疏 (*Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ*), 4 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1843.

*T*44n1844, ***Chú giải Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 起信論疏 (*Khởi tín luận sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1844.

*T*44n1845, ***Ghi chép riêng về Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論別記 (*Đại thừa khởi tín luận biệt ký*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1845.

*T*44n1846, ***Ghi chép ý nghĩa về Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論義記 (*Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký*), 3 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1846.

*T*44n1847, ***Ghi chép riêng về Ghi chép ý nghĩa Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論義記別記 (*Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký biệt ký*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1847.

*T*44n1848, ***Ghi chép hiệu đính Chú giải về Luận khởi phát niềm tin***

Đại thừa, 起信論疏筆削記 (*Khởi tín luận sớ bút tước ký*), 20 quyển. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿, Tzu ch'üan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1848.

*T*44n1849, ***Ghi chép tìm sơ lược ý nghĩa trong Luận khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論內義略探記 (*Đại thừa khởi tín luận nội nghĩa lược thám ký*), 1 quyển. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1849.

*T*44n1850, ***Chú giải xé nát lưới mê về Luận Khởi phát niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論裂網疏 (*Đại thừa khởi tín luận liệt võng sớ*), 6 quyển. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1850.

20. BỘ TÔNG PHÁI

(*Sarvasamaya*, 諸宗部): *T.* 1851–2025

*T*44n1851, ***Chương ý nghĩa Đại thừa***, 大乘義章 (*Đại thừa nghĩa chương*), 20 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1851.

*T*45n1852, ***Ý nghĩa sâu xa về ba bộ luận***, 三論玄義 (*Tam luận huyền nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1852.

*T*45n1853, ***Luận ý nghĩa sâu xa trong Đại thừa***, 大乘玄論 (*Đại thừa huyền luận*), 5 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1853.

*T*45n1854, ***Ý nghĩa hai sự thật***, 二諦義 (*Nhị đế nghĩa*), 3 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1854.

*T*45n1855, ***Ý nghĩa tổng quan về ba bộ luận***, 三論遊意義 (*Tam luận du ý nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Thích Pháp Sư (碛法師, Ch'i fa shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1855.

*T*45n1856, ***Ý nghĩa chính của pháp sư Cưu-ma-la-thập***, 鳩摩羅什法師大義 (*Cưu-ma-la-thập pháp sư đại nghĩa*), 3 quyển. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) hỏi; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) đáp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1856.

*T*45n1857, ***Luận kho báu***, 寶藏論 (*Bảo tạng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) sáng tác. Bản Việt: Thich Duy Lực dịch năm 2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1857.

*T*45n1858, ***Luận Tăng Triệu***, 肇論 (*Triệu luận*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) sáng tác. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1858.

*T*45n1859, ***Giải thích Luận Tăng Triệu***, 肇論疏 (*Triệu luận sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Khang (元康, Yüan k'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1859.

*T*45n1860, ***Chú giải mới về Luận Tăng Triệu***, 肇論新疏 (*Triệu luận tân sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Văn Tài (文才, Wen ts'ai) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1860.

*T*45n1861, ***Chương khu rừng ý nghĩa và vườn pháp của Đại thừa***, 大乘法苑義林章 (*Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương*), 7 quyển. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1861.

*T*45n1862, ***Tuyển tập khuyên phát khởi tâm giác ngộ***, 勸發菩提心集 (*Khuyến phát bồ-đề tâm tập*), 3 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1862.

*T*45n1863, ***Luận hiển bày được mặt trời trí tuệ về trung đạo và cực đoan***, 能顯中邊慧日論 (*Năng hiển trung biên tuệ nhật luận*), 4 quyển. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1863.

*T*45n1864, ***Trình tự vào đạo trong Đại thừa***, 大乘入道次第 (*Đại thừa nhập đạo thứ đệ*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Chu (智周, Chih chou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1864.

*T*45n1865, ***Chú giải bổ sung quy tắc của tám thức***, 八識規矩補註 (*Bát thức quy củ bổ chú*), 2 quyển. Bản Hán: Phổ Thái (普泰, P'u t'ai) chú giải bổ sung. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1865.

*T*45n1866, ***Chương phân chia đủ ý nghĩa lời dạy nhất thừa trong Hoa nghiêm***, 華嚴一乘教義分齊章 (*Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1866.

*T*45n1867, ***Thiền chỉ và thiền quán trong năm giáo pháp của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴五教止觀 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán*), 1 quyển. Bản Hán: Đỗ Thuận (杜順, Tu shun) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1867.

*T*45n1868, ***Mười cửa huyền bí trong nhất thừa của Kinh trang sức hoa***, 華嚴一乘十玄門 (*Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn*), 1 quyển. Bản Hán: Đỗ Thuận (杜順, Tu shun) thuyết giảng; Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1868.

*T*45n1869, ***Năm mươi câu hỏi quan trọng về Kinh trang sức hoa***, 華嚴五十要問答 (*Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1869.

*T*45n1870, ***Danh sách hỗn hợp về các mục và những thứ khác trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經內章門等雜孔目章 (*Hoa nghiêm kinh nội chương môn đẳng tạp khổng mục chương*), 4 quyển. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1870.

*T*45n1871, ***Quay về nguyên lý Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經旨歸 (*Hoa nghiêm kinh chỉ quy*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1871.

*T*45n1872, ***Rừng phương pháp của Kinh trang sức hoa***, 華嚴策林 (*Hoa nghiêm sách lâm*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1872.

*T*45n1873, ***Trả lời câu hỏi Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經問答 (*Hoa nghiêm kinh vấn đáp*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1873.

*T*45n1874, ***Chương xây dựng Tam bảo trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) phẩm thấu rõ pháp***, 華嚴經明法品內立三寶章 (*Hoa nghiêm kinh minh pháp phẩm nội lập Tam bảo chương*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1874.

*T*45n1875, ***Trăm ngõ biển ý nghĩa của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經義海百門 (*Hoa nghiêm kinh nghĩa hải bách môn*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1875.

*T*45n1876, ***Tu quán chiếu hết vọng về nguồn theo áo chỉ của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 修華嚴奧旨妄盡還源觀 (*Tu Hoa nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1876.

*T*45n1877, ***Ghi chép du ngoạn pháp giới tâm trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴遊心法界記 (*Hoa nghiêm du tâm pháp giới ký*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1877.

*T*45n1878, ***Chương phát khởi tâm giác ngộ trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴發菩提心章 (*Hoa nghiêm phát bồ-đề tâm chương*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1878.

*T*45n1879a, ***Ghi chép ý nghĩa đặc trưng của Kinh trang sức hoa (của***

Phật Đại thừa), 華嚴經關脈義記 (*Hoa nghiêm kinh quan mạch nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1879a.

*T*45n1879b, ***Ghi chép ý nghĩa đặc trưng của Kinh trang sức hoa*** (***của Phật Đại thừa***), 華嚴關脈義記 (*Hoa nghiêm quan mạch nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1879b.

*T*45n1880, ***Giải thích các loại giữa vầng mây trong Chương sư tử vàng kim***, 金師子章雲間類解 (*Kim sư tử chương vân gian loại giải*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn; Tịnh Nguyên (淨源, Ching yūan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1880.

*T*45n1881, ***Chú thích chương sư tử vàng kim trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經金師子章註 (*Hoa nghiêm kinh kim sư tử chương chú*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn; Thừa Thiên (乘天, Ch'eng t'ien) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1881.

*T*45n1882, ***Cửa thiền quán viên dung ba Thánh***, 三聖圓融觀門 (*Tam thánh viên dung quán môn*), 1 quyển. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1882.

*T*45n1883, ***Gương huyền nghĩa về pháp giới trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴法界玄鏡 (*Hoa nghiêm pháp giới huyền kính*), 2 quyển. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1883.

*T*45n1884, ***Chú giải môn thiền quán pháp giới trong Kinh trang sức hoa*** (***của Phật Đại thừa***), 註華嚴法界觀門 (*Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1884.

*T*45n1885, ***Bài tụng thiền quán pháp giới theo chú giải Kinh trang sức hoa*** (***của Phật Đại thừa***), 註華嚴經題法界觀門頌 (*Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng*), 2 quyển. Bản Hán: Bổn Tung (本嵩, Pen sung) biên soạn; Tông Trạm (琮湛, Ts'ung chan) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1885.

*T*45n1886, ***Luận nguồn gốc con người***, 原人論 (*Nguyên nhân luận*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1886.

*T*45n1887A, ***Biểu đồ pháp giới nhất thừa trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴一乘法界圖 (*Hoa nghiêm nhất thừa pháp*

giới đồ), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tương (義湘, I hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1887a.

*T*45n1887B, ***Sao chép tinh túy bản đồ pháp giới***, 法界圖記叢髓錄 (*Pháp giới đồ ký tùng tùy lục*), 4 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 625-702 of Ŭisang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1887b.

*T*45n1888, ***Luận mười việc thấu rõ giải mê, hiển bày trí tuệ và thành tựu tâm đại bi***, 解迷顯智成悲十明論 (*Giải mê hiển trí thành bi thập minh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1888.

*T*45n1889, ***Luận chánh định hải ấn***, 海印三昧論 (*Hải ấn tam-muội luận*), 1 quyển. Bản Hán: Minh Hiểu (明晓, Ming chiung) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1889.

*T*45n1890, ***Ý nghĩa vi diệu về việc thành Phật theo nhất thừa Hoa nghiêm***, 華嚴一乘成佛妙義 (*Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Kiến Đăng (見登, Chien teng) sưu tập. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch ngày 16/3/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1890.

*T*45n1891, ***Bài khen về biểu đồ kim chỉ nam của Bồ-tát Văn-thù***, 文殊指南圖讚 (*Văn-thù chỉ nam đồ tán*), 1 quyển. Bản Hán: Duy Bạch (惟白, Wei pai) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1891.

*T*45n1892, ***Kinh biểu đồ sáng lập giới đàn ở đất trống***, 關中創立戒壇圖經 (*Quan trung sáng lập giới đàn đồ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1892.

*T*45n1893, ***Pháp quán chiếu giới luật để tịnh tâm***, 淨心戒觀法 (*Tịnh tâm giới quán pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1893.

*T*45n1894, ***Tiêu chuẩn pháp phục trong Phật giáo***, 釋門章服儀 (*Thích môn chương phục nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1894.

*T*45n1895, ***Tiêu chuẩn xét xử nặng nhẹ***, 量處輕重儀 (*Lượng xứ khinh trọng nghi*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1895.

*T*45n1896, ***Nghi thức quy kính cửa chùa***, 釋門歸敬儀 (*Thích môn quy kính nghi*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1896.

*T*45n1897, ***Khuyên dạy Tỳ-kheo mới học về giữ gìn luật nghi***, 教誡新學比丘行護律儀 (*Giáo giới tân học Tỳ-kheo hành hộ luật nghi*),

1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1897.

*T*45n1898, ***Truyện tấm gương giữ giới được cảm ứng***, 律相感通傳 (*Luật tướng cảm thông truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1898.

*T*45n1899, ***Kinh biểu đồ chùa Kỳ-hoàn nước Xá-vệ thuộc miền trung Ấn Độ***, 中天竺舍衛國祇洹寺圖經 (*Trung Thiên Trúc Xá-vệ quốc Kỳ-hoàn tự đồ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1899.

*T*45n1900, ***Hình vẽ Phật quy định sáu đồ vật choTỳ-kheo***, 佛制比丘六物圖 (*Phật chế Tỳ-kheo lục vật đồ*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1900.

*T*45n1901, ***Nghi thức bảo vệ sự sống và phóng sinh***, 護命放生軌儀法 (*Hộ mệnh phóng sinh quỹ nghi pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1901.

*T*45n1902, ***Pháp cần làm khi nhận dùng ba loại nước***, 受用三水要行法 (*Thọ dụng tam thủy yếu hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1902.

*T*45n1903, ***Pháp cần làm khi thú tội***, 說罪要行法 (*Thuyết tội yếu hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1903.

*T*45n1904, ***Nghi thức biểu quyết việc người xuất gia truyền giới cụ túc trong Phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu***, 根本說一切有部出家授近圓羯磨儀範 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên yết-ma nghi phạm*), 1 quyển. Bản Hán: Bạt-hợp-tư-ba (Phags-pa, 拔合思巴) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1904.

*T*45n1905, ***Pháp tóm tắt về Tỳ-kheo học tập theo phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu***, 根本說一切有部苾芻習學略法 (*Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô tập học lược pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Bạt-hợp-tư-ba (Phags-pa, 拔合思巴, Pa ho ssu pa) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1905.

*T*45n1906, ***Nội dung quan trọng về bản giới Bồ-tát***, 菩薩戒本宗要 (*Bồ-tát giới bổn tông yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Đại Hiền (大賢, Ta hsien) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1906.

*T*45n1907, ***Bản ghi trọng yếu việc giữ gìn và vi phạm giới Bồ-tát***, 菩薩戒本持犯要記 (*Bồ-tát giới bổn trì phạm yếu ký*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1907.

*T*45n1908, ***Sáu loại tình thức sám hối trong Đại thừa***, 大乘六情懺悔 (*Đại thừa lục tình sám hối*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biện soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1908.

*T*45n1909, ***Pháp sám hối ở đạo tràng từ bi***, 慈悲道場懺法 (*Từ bi đạo tràng sám pháp*), 10 quyển. Bản Hán: các Pháp sư (諸大法師, Chu ta fa shih) cùng biên soạn vào năm 502-519. Bản Việt: Thích Viên Giác dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch 2009 tại Chùa Ấn Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1909.

*T*45n1910, ***Pháp sám hối bằng nước từ bi***, 慈悲水懺法 (*Từ bi thủy sám pháp*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Huyền Dung dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1910.

*T*46n1911, ***Thiền quán và thiền chỉ lớn***, 摩訶止觀 (*Ma-ha chỉ quán*), 10 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1911.

*T*46n1912, ***Quyết định hỗ trợ truyền bá rộng thiền chỉ và thiền quán***, 止觀輔行傳弘決 (*Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết*), 10 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1912.

*T*46n1913, ***Những ví dụ về ý nghĩa thiền chỉ và thiền quán***, 止觀義例 (*Chỉ quán nghĩa lệ*), 2 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1913.

*T*46n1914, ***Đại ý thiền chỉ và thiền quán***, 止觀大意 (*Chỉ quán đại ý*), 1 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1914.

*T*46n1915, ***Cẩm nang tu tập thiền chỉ và thiền quán***, 修習止觀坐禪法要 (*Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1915.

*T*46n1916, ***Giải thích pháp môn thứ tự về thiền hoàn hảo***, 釋禪波羅蜜次第法門 (*Thích thiền ba-la-mật thứ đệ pháp môn*), 12 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Đạt Ma Ngộ Nhất dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1916.

*T*46n1917, ***Sáu pháp môn vi diệu***, 六妙法門 (*Lục diệu pháp môn*), 1

quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1917.

*T*46n1918, ***Bốn lĩnh vực quán niệm***, 四念處 (*Tứ niệm xứ*), 4 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1918.

*T*46n1919, ***Khẩu quyết nhà thiền của đại sư Trí Khải tông Thiên Thai***, 天台智者大師禪門口訣 (*Thiên Thai Trí giả đại sư thiền môn khẩu quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1919.

*T*46n1920, ***Luận quán tâm***, 觀心論 (*Quán tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1920.

*T*46n1921, ***Chú thích Luận quán tâm***, 觀心論疏 (*Quán tâm luận sớ*), 5 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1921.

*T*46n1922, ***Giải thích về định ý nghĩa giác ngộ trong Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn***, 釋摩訶般若波羅蜜經覺意三昧 (*Thích Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh giác ý tam-muội*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1922.

*T*46n1923, ***Pháp môn định không nội dung giữa các sự vật***, 諸法無諍三昧法門 (*Chư pháp vô tránh tam-muội pháp môn*), 2 quyển. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1923.

*T*46n1924, ***Pháp môn thiền chỉ và thiền quán của Đại thừa***, 大乘止觀法門 (*Đại thừa chỉ quán pháp môn*), 4 quyển. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1924.

*T*46n1925, ***Cánh cửa đầu về trình tự pháp giới***, 法界次第初門 (*Pháp giới thứ đệ sơ môn*), 6 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1925.

*T*46n1926, ***Ý nghĩa hạnh an vui trong Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經安樂行義 (*Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1926.

*T*46n1927, ***Mười cánh cửa không hai***, 十不二門 (*Thập bất nghị môn*), 1 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1927.

*T*46n1928, ***Chú giải về yếu chỉ mười cánh cửa không hai***, 十不二門指要鈔 (*Thập bất nghị môn chỉ yếu sao*), 2 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1928.

*T*46n1929, ***Ý nghĩa bốn giáo pháp***, 四教義 (*Tứ giáo nghi*), 12 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1929.

*T*46n1930, ***Đại ý tám giáo pháp của tông Thiên Thai***, 天台八教大意 (*Thiên Thai bát giáo đại ý*), 1 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1930.

*T*46n1931, ***Nghi thức bốn giáo pháp của tông Thiên Thai***, 天台四教儀 (*Thiên Thai tứ giáo nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Đế Quán (諦觀, Ti kuan) ghi chép. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa và Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1931.

*T*46n1932, ***Mũi tên Kim cương***, 金剛錍 (*Kim cương ty*), 1 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1932.

*T*46n1933, ***Bản văn phát nguyện của thiền sư Nam Nhạc Tư Đại***, 南嶽思大禪師立誓願文 (*Nam Nhạc Tư Đại thiền sư lập thệ nguyện văn*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1933.

*T*46n1934, ***Ghi chép trăm điều của Quốc Thanh***, 國清百錄 (*Quốc Thanh bách lục*), 4 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) hiệu đính. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1934.

*T*46n1935, ***200 câu hỏi quán chiếu tâm do Pháp Trí biên tập***, 法智遺編觀心二百問 (*Pháp Trí di biên quán tâm nhị bách vấn*), 1 quyển. Bản Hán: Kế Trung (繼忠, Chi chung) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1935.

*T*46n1936, ***Sách mười ý nghĩa của tôn giả Tứ Minh***, 四明十義書 (*Tứ minh thập nghĩa thư*), 2 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1936.

*T*46n1937, ***Bản sao chép lời dạy và tu hành của tôn giả Tứ Minh***, 四明尊者教行錄 (*Tứ minh tôn giả giáo hành lục*), 7 quyển. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1937.

*T*46n1938, ***Ghi chép về truyền tâm ấn Phật của tông Thiên thai***, 天台傳佛心印記 (*Thiên Thai truyền Phật tâm ấn ký*), 1 quyển. Bản Hán: Hoài Tắc (懷則, Huai tse) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1938.

T46n1939, ***Đại cương cách quán chiếu giáo pháp***, 教觀綱宗 (*Giáo quán cương tông*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1939.

T46n1940, ***Pháp tu định Đại thừa***, 方等三昧行法 (*Phương đẳng tam-muội hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1940.

T46n1941, ***Nghi thức sám hối định hoa sen chánh pháp***, 法華三昧懺儀 (*Pháp hoa tam-muội sám nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. Bản Việt: Thích Minh Kiết dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1941.

T46n1942, ***Nghi thức bỗ trợ tư duy và hành động về định hoa sen chánh pháp***, 法華三昧行事運想補助儀 (*Pháp hoa tam-muội hành sự vận tưởng bổ trợ nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1942.

T46n1943, ***Nghi thức bỗ trợ ngắn về định hoa sen chánh pháp***, 略法華三昧補助儀 (*Lược Pháp hoa tam-muội bổ trợ nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1943.

T46n1944, ***Nghi thức lạy Kinh hoa sen chánh pháp***, 禮法華經儀式 (*Lễ Pháp hoa kinh nghi thúc*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1944.

T46n1945, ***Nghi thức bỗ trợ sám hối ánh sáng vàng kim***, 金光明懺法補助儀 (*Kim Quang Minh sám pháp bổ trợ nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1945.

T46n1946, ***Nghi thức sám hối ánh sáng vàng kim vượt trội nhất***, 金光明最勝懺儀 (*Kim Quang Minh tối thắng sám nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1946.

T46n1947, ***Bản văn lễ bái Phật Thích-ca vào niết-bàn***, 釋迦如來涅槃禮讚文 (*Thích-ca Như Lai niết-bàn lễ tán văn*), 1 quyển. Bản Hán: Nhân Nhạc (仁岳, Jen yüeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1947.

T46n1948, ***Nghi thức tưởng niệm Đại sư Trí Khải của tông Thiên Thai***, 天台智者大師齋忌禮讚文 (*Thiên Thai Trí giả đại sư trai kỵ lễ tán văn*), 1 quyển. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1948.

T46n1949, ***Nghi thức định thần chú cung thỉnh Bồ-tát Quan Âm dứt trừ độc hại***, 請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼三昧儀 (*Thỉnh Quán Thế Âm Bồ-tát tiêu phục độc hại đà-la-ni tam-muội nghi*), 1 quyển. Bản

Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1949.

*T*46n1950, ***Phương pháp thực hành thần chú tâm đại bi ngàn tay ngàn mắt***: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī*, 千手眼大悲心呪行法 (*Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm chú hành pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1950.

*T*46n1951, ***Nghi thức tụng niệm đạo tràng ánh sáng rực***, 熾盛光道場念誦儀 (*Xí Thạnh Quang đạo tràng niệm tụng nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1951.

*T*46n1952, ***Nghi thức thần chú bánh xe như ý của Bồ-tát Quan Âm***, 觀自在菩薩如意輪呪課法 (*Quán Tự Tại Bồ-tát như ý luân chú khóa pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/05/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1952.

*T*46n1953, ***Ý nghĩa của tâm giác ngộ***, 菩提心義 (*Bồ-đề tâm nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1953.

*T*46n1954, ***Bia ký hiểu rõ Phật pháp căn bản***, 明佛法根本碑 (*Minh Phật pháp căn bổn bi*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Tuệ Luân (智慧輪, Chih hui lun) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1954.

*T*46n1955, ***Tuyển tập tâm yếu hiển mật viên dung về cách thành Phật***, 顯密圓通成佛心要集 (*Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Chân (道 , Tao ch'en) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1955.

*T*46n1956, ***Tuyển tập thần chú bí mật làm nhân hoàn thiện của vãng sinh***, 密呪圓因往生集 (*Mật chú viên nhân vãng sinh tập*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Quảng (智廣, Chih kuang) và người khác sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1956.

*T*47n1957, ***Luận ngắn về ý nghĩa của Tịnh độ an lạc***, 略論安樂淨土義 (*Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. Bản Việt 2: Thích Nhất Chân dịch. Bản Việt 3: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1957.

*T*47n1958, ***Tuyển tập về an lạc***, 安樂集 (*An lạc tập*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Xước (道綽, Tao ch'o) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch ngày 19/06/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1958.

*T*47n1959, ***Pháp môn công đức quán chiếu về định của biển đặc tướng của Phật A-di-đà***, 觀念阿彌陀佛相海三昧功德法門 (*Quán niệm A-di-đà Phật tướng hải tam-muội công đức pháp môn*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/09/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1959.

*T*47n1960, ***Luận giải thích thắc mắc về Tịnh độ***, 釋淨土群疑論 (*Thích Tịnh độ quần nghi luận*), 7 quyển. Bản Hán: Hoài Cảm (懷感, Huai kan) biên soạn. Bản Việt: Thích Pháp Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1960.

*T*47n1961, ***Luận mười điều thắc mắc về Tịnh độ***, 淨土十疑論 (*Tịnh độ thập nghi luận*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1961.

*T*47n1962, ***Năm cửa phương tiện về chánh định niệm Phật***, 五方便念佛門 (*Ngũ phương tiện niệm Phật môn*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1962.

*T*47n1963, ***Luận Tịnh độ***: S. *Sukhāvatīvyūhôpadeśa*, 淨土論 (*Tịnh độ luận*), 3 quyển. Bản Hán: Ca Tài (迦才, Chia ts'ai) biên soạn. Bản Việt: Thích Nữ Giới Niệm, Thích Nữ Diệu Thảo và cư sĩ Chúc Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1963.

*T*47n1964, ***Quy tắc chung giải nghi và xác quyết về Tây phương***, 西方要決釋疑通規 (*Tây phương yếu quyết thích nghi thông quy*), 1 quyển. Bản Hán: Cơ (基, Chi) biên soạn. Bản Việt: Nguyên Trang dịch. Bản Việt 2: Thích Nguyên Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1964.

*T*47n1965, ***Con đường an lạc của tâm du hành***, 遊心安樂道 (*Du tâm an lạc đạo*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. Bản Việt: Thích Giác Chính dịch năm 2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1965.

*T*47n1966, ***Gương niệm Phật***, 念佛鏡 (*Niệm Phật kính*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Kính (道鏡, Tao ching) và Thiện Đạo (善導) sưu tập. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1966.

*T*47n1967, ***Luận vua kho báu về định niệm Phật***: S. *Sarvadurgati-pariśodhana*, 念佛三昧寶王論 (*Niệm Phật tam-muội bảo vương luận*), 3 quyển. Bản Hán: Phi Tích (飛錫, Fei hsi) biên soạn vào năm

683. Bản Việt: Tịnh Sĩ dịch ngày 3/7/1989. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1967.

*T*47n1968, ***Hai cửa phát nguyện và tu hành dứt thắc mắc về vãng sinh Tịnh độ***, 往生淨土決疑行願二門 (*Vãng sinh Tịnh độ quyết nghi hạnh nguyện nhị môn*), 1 quyển. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1968.

*T*47n1969A, ***Tuyển tập văn bản về nước Cực Lạc***, 樂邦文類 (*Lạc bang văn loại*), 5 quyển. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1969a.

*T*47n1969B, ***Bản thảo di cảo về nước Cực Lạc***, 樂邦遺稿 (*Lạc bang di cảo*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1969b.

*T*47n1970, ***Bản văn Tịnh độ mở rộng của Bồ-tát Long Thọ***, 龍舒增廣淨土文 (*Long thư tăng quảng Tịnh độ văn*), 12 quyển. Bản Hán: Vương Nhật Hưu (王日休, Wang jih hsiu) biên soạn. Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1970.

*T*47n1971, ***Cánh cửa quán chiếu về trạng trạng thái Tịnh độ***, 淨土境觀要門 (*Tịnh độ cảnh quán yếu môn*), 1 quyển. Bản Hán: Hoài Tắc (懷則, Huai tse) biên soạn. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch ngày 12/12/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1971.

*T*47n1972, ***Câu hỏi thắc mắc về Tịnh độ***, 淨土或問 (*Tịnh độ hoặc vấn*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Như Tắc (天如則, T'ien ju tse) sáng tác. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1972.

*T*47n1973, ***Nhận xét quý giá về tông Hoa sen ở núi Lư***, 廬山蓮宗寶鑑 (*Lư sơn Liên tông bảo giám*), 10 quyển. Bản Hán: Phổ Độ (普度, P'u tu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1973.

*T*47n1974, ***Hướng dẫn thẳng về niệm Phật theo định Bảo Vương***, 寶王三昧念佛直指 (*Bảo vương tam-muội niệm Phật trực chỉ*), 2 quyển. Bản Hán: Diệu Hiệp (妙叶, Miao yeh) sưu tập. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1974.

*T*47n1975, ***Luận tái sinh và không sinh trong Tịnh độ***, 淨土生無生論 (*Tịnh độ sinh vô sinh luận*), 1 quyển. Bản Hán: Truyền Đăng (傳燈, Ch'uan teng) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1975.

*T*47n1976, ***Luận chung về Tây phương***, 西方合論 (*Tây phương hợp luận*), 10 quyển. Bản Hán: Viên Hoành Đạo (袁宏道, Yüan hung tao) biên soạn. Bản Việt: Thích Trí Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1976.

*T*47n1977, ***Phân tích thắc mắc về Tịnh độ***, 淨土疑辨 (*Tịnh độ nghi biện*), 1 quyển. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1977.

*T*47n1978, ***Thi kệ khen ngợi Phật A-di-đà***, 讚阿彌陀佛偈 (*Tán A-di-đà Phật kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1978.

*T*47n1979, ***Tán dương pháp sự Tịnh độ, chuyển hóa con đường, nguyên tái sinh ở Tịnh độ***, 轉經行道願往生淨土法事讚 (*Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán*), 2 quyển. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1979.

*T*47n1980, ***Thi kệ khen lạy việc sinh về Tịnh độ***, 往生禮讚偈 (*Vãng sinh lễ tán kệ*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. Bản Việt: Thích Hoằng Đạo dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 26/11/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1980.

*T*47n1981, ***Thi kệ tán dương về hành đạo vãng sinh, dựa vào định trí tuệ hiểu thông trong Kinh quán Vô Lượng Thọ***, 依觀經等明般舟三昧行道往生讚 (*Y quán kinh đẳng minh Ban-chu tam-muội hành đạo vãng sinh tán*), 1 quyển. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1981.

*T*47n1982, ***Tuyển tập nghi thức lễ sám các Kinh***, 集諸經禮懺儀 (*Tập chư kinh lễ sám nghi*), 2 quyển. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 683. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1982.

*T*47n1983, ***Nghi thức tán dương pháp sự ngắn về niệm Phật năm hội, nguyện sinh về Tịnh độ***, 淨土五會念佛略法事儀讚 (*Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Chiếu (法照, Fa chao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1983.

*T*47n1984, ***Nghi thức sám nguyện sinh về Tịnh độ***, 往生淨土懺願儀 (*Vãng sinh Tịnh độ sám nguyện nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1984.

*T*47n1985, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Tuệ Chiếu phái Lâm Tế ở Trấn Châu***, 鎮州臨濟慧照禪師語錄 (*Chấn châu Lâm Tế Tuệ Chiếu thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Nhiên (慧然, Hui jan) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch, Thích Đắc Pháp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1985.

*T*47n1986A, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Ngộ Bổn ở hang động Quân Châu***, 筠州洞山悟本禪師語錄 (*Quân châu động sơn Ngộ Bổn thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Ấn (慧印, Hui yin) giáo. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1986a.

*T*47n1986B, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Lương Giới ở hang động Thụy Châu***, 瑞州洞山良价禪師語錄 (*Thụy châu động sơn Lương Giới thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1986b.

*T*47n1987A, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Nguyên Chứng ở núi Tào thuộc Phủ Châu***, 撫州曹山元證禪師語錄 (*Phủ châu Tào sơn Nguyên Chứng thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Ấn (慧印, Hui yin) giáo. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1987a.

*T*47n1987B, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Bổn Tịch ở núi Tào thuộc Phủ Châu***, 撫州曹山本寂禪師語錄 (*Phủ châu Tào sơn Bổn Tịch thiền sư ngữ lục*), 2 quyển. Bản Hán: Huyền Khế (玄契, Hsüan ch'i) biên. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1987b.

*T*47n1988, ***Ghi chép rộng lời dạy của thiền sư Khuông Chân tông ở Vân Môn***, 雲門匡真禪師廣錄 (*Vân Môn Khuông Chân thiền sư quảng lục*), 3 quyển. Bản Hán: Thủ Kiên (守堅, Shou chien) sưu tập. Bản Việt: Thích Thông Phương dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1988.

*T*47n1989, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Quy Sơn Linh Hựu ở Đàm Châu***, 潭州溈山靈祐禪師語錄 (*Đàm châu Quy sơn Linh Hựu thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1989.

*T*47n1990, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch ở Viễn Châu***, 袁州仰山慧寂禪師語錄 (*Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ Tịch thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1990.

*T*47n1991, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Văn Ích ở viện Kim Lăng ở Thanh Lương***, 金陵清涼院文益禪師語錄 (*Kim Lăng Thanh Lương*

viện Văn Ích thiền sư ngữ lục), 1 quyển. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1991.

*T*47n1992, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Vô Đức ở Phần Dương***, 汾陽無德禪師語錄 (*Phần Dương Vô Đức thiền sư ngữ lục*), 3 quyển. Bản Hán: Sở Viên (楚圓, Ch'u yüan) sưu tập. Bản Việt: Thích Nữ Hạnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1992.

*T*47n1993, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Tuệ Nam ở Hoàng Long***, 黃龍慧南禪師語錄 (*Hoàng Long Tuệ Nam thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Tuyền (惠泉, Hui ch'üan) sưu tập. Bản Việt: Thích Đạt Ma Tông Huyền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1993.

*T*47n1994A, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Phương Hội ở Dương Kỳ***, 楊岐方會和sang語錄 (*Dương Kỳ Phương Hội hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nhân Dũng (仁勇, Jen yung) và người khác biên. Bản Việt: Thích Đạt Ma Tỉnh Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1994a.

*T*47n1994B, ***Ghi chép sau cùng về Hòa thượng Phương Hội ở Dương Kỳ***, 楊岐方會和sang後錄 (*Dương Kỳ Phương Hội hòa thượng hậu lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1994b.

*T*47n1995, ***Ghi chép lời dạy của pháp sư Pháp Diễn***, 法演禪師語錄 (*Pháp Diễn thiền sư ngữ lục*), 3 quyển. Bản Hán: Các bậc hiền tài (才良等, Ts'ai liang teng) biên. Bản Việt: Chân Hiền Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1995.

*T*47n1996, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Minh Giác***, 明覺禪師語錄 (*Minh Giác thiền sư ngữ lục*), 6 quyển. Bản Hán: Duy Cái Trúc (惟蓋竺, Wei kai chu) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1996.

*T*47n1997, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Viên Ngộ Phật Quả***, 圓悟佛果禪師語錄 (*Viên Ngộ Phật Quả thiền sư ngữ lục*), 20 quyển. Bản Hán: Hổ Khâu Thiệu Long (虎丘紹隆, Hu ch'iu shao lung) và người khác biên. Bản Việt: Thích Thông Thiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1997.

*T*47n1998A, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Đại Huệ Phổ Giác***, 大慧普覺禪師語錄 (*Đại Tuệ Phổ Giác thiền sư ngữ lục*), 30 quyển. Bản Hán: Uẩn Văn (蘊聞, Yün wen) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1998a.

*T*47n1998B, ***Phái thiền kho võ thuật của thiền sư Phổ Giác ở Đại Huệ***, 大慧普覺禪師宗門武庫 (*Đại Tuệ Phổ Giác thiền sư tông môn võ khố*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Khiêm (道謙, Tao ch'ien) biên. Bản

Việt: Thích Nữ Hạnh Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1998b.

*T*47n1999, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Mật Am***, 密菴和sang語錄 (*Mật Am Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Sùng Nhạc (崇岳, Ch'ung yüeh), Liễu Ngộ (了悟, Liao wu) và người khác biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1999.

*T*47n2000, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Hư Đường***, 虛堂和sang語錄 (*Hư Đường Hòa thượng ngữ lục*), 10 quyển. Bản Hán: Diệu Nguyên (妙源, Miao yüan) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n2000.

*T*48n2001, ***Ghi chép rộng lời dạy của thiền sư Hoằng Trí***, 宏智禪師廣錄 (*Hoằng Trí thiền sư quảng lục*), 9 quyển. Bản Hán: Tập Thành (集成, Chi ch'eng) và người khác biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2001.

*T*48n2002A, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Như Tịnh***, 如淨和sang語錄 (*Như Tịnh Hòa thượng ngữ lục*), 2 quyển. Bản Hán: Văn Tố (文素, Wen su) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2002a.

*T*48n2002B, ***Ghi chép lời dạy của thiền sư Như Tịnh ở chùa Cảnh Đức, núi Thiên Đồng***, 天童山景德寺如淨禪師續語錄 (*Thiên Đồng sơn Cảnh Đức tự Như Tịnh thiền sư tục ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Viễn (義遠, I yüan) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2002b.

*T*48n2003, ***Ghi chép Vách đá xanh của thiền sư Viên Ngộ Phật Quả***, 佛果圜悟禪師碧巖錄 (*Phật quả Viên Ngộ thiền sư Bích Nham lục*), 10 quyển. Bản Hán: Trọng Hiển (重顯, Chung hsien) viết tụng cổ và Khắc Cần (克勤, K'e ch'in) bình xướng. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch năm 1980 tại Tu viện Chân Không. Bản Việt 2: Chân Nguyên dịch năm 2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2003.

*T*48n2004, ***Ghi chép chùa Tùng Dung về đánh giá của trưởng lão Vạn Tùng về bài tán dương cổ đức của Hòa thượng Thiên Đồng Giác ở Thiên Đồng***, 萬松老人評唱天童覺和sang頌古從容庵錄 (*Vạn Tùng lão nhân bình xướng Thiên Đồng Giác hòa thượng tụng cổ Tùng Dung am lục*), 6 quyển. Bản Hán: Chánh Giác (正覺, Cheng chüeh) viết tụng cổ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2004.

*T*48n2005, ***Cánh cửa không cửa***, 無門關 (*Vô môn quan*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Thiệu (宗紹, Tsung shao) biên tập. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Bạch dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2005.

*T*48n2006, ***Con mắt của trời và người***, 人天眼目 (*Nhân thiên nhãn*

mục), 6 quyển. Bản Hán: Trí Chiêu (智昭, Chih chao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2006.

*T*48n2007, ***Kinh Pháp bảo đàn do đại sư Huệ Năng dựa theo Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn trong Đại thừa tối cao thuộc Độn giáo tông Nam và ban xuống tại chùa Đại Phạn ở Thiều Châu***, 南宗頓教最上大乘摩訶般若波羅蜜經六祖惠能大師於韶州大梵寺施法壇經 (*Nam tông đốn giáo tối thượng Đại thừa ma-ha bát-nhã ba-la-mật-kinh Lục tổ Huệ Năng ư Thiều châu Đại Phạm tự thí pháp đàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hải (法海, Fa hai) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2007.

*T*48n2008, ***Kinh pháp bảo đàn của đại sư Huệ Năng***, 六祖大師法寶壇經 (*Lục tổ Đại sư pháp bảo đàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Bảo (宗寶, Tsung pao) biên. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2008.

*T*48n2009, ***Sáu luận ngắn về thực hành Phật pháp***, 少室六門 (*Thiếu thất lục môn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2009.

*T*48n2010, ***Khắc ghi về lòng tin***, 信心銘 (*Tín tâm minh*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Xán (僧璨, Seng ts'an) sáng tác. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch, Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2010.

*T*48n2011, ***Luận cỗ xe cao nhất***, 最上乘論 (*Tối thượng thừa luận*), 1 quyển. Bản Hán: Hoằng Nhẫn (弘忍, Hung jen) soạn thuật. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2011.

*T*48n2012A, ***Phương pháp truyền tâm ấn của thiền sư Đoạn Tế ở núi Hoàng Bách***, 黃檗山斷際禪師傳心法要 (*Hoàng Bá sơn Đoạn Tế thiền sư truyền tâm pháp yếu*), 1 quyển. Bản Hán: Bùi Hưu (裴休, P'ei hsiu) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2012a.

*T*48n2012B, ***Ghi chép Uyển Lăng về lời dạy của thiền sư Đoạn Tế ở núi Hoàng Bá***, 黃檗斷際禪師宛陵錄 (*Hoàng Bá Đoạn Tế thiền sư uyển lăng lục*), 1 quyển. Bản Hán: Bùi Hưu (裴休, P'ei hsiu) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2012b.

*T*48n2013, ***Tuyển tập tông thiền của Vĩnh Gia***, 禪宗永嘉集 (*Thiền tông Vĩnh Gia tập*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Giác (玄覺, Hsüan chüeh) biên soạn; Ngụy Tĩnh (魏靜) viết lời tựa mất năm 713. Bản Việt: Thích Định Huệ dịch năm 1974 tại Tu viện Chân Không. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2013.

*T*48n2014, ***Bài ca chứng đạo của Vĩnh Gia***, 永嘉證道歌 (*Vĩnh Gia chứng đạo ca*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Giác (玄覺, Hsüan chüeh) biên soạn. Bản Việt: Trúc Thiên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2014.

*T*48n2015, ***Lời giới thiệu toàn diện về Tuyển tập các bản văn chú giải về nguồn thiền***, 禪源諸詮集都序 (*Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự*), 4 quyển. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch, Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2015.

*T*48n2016, ***Ghi chép về gương tông phái***, 宗鏡錄 (*Tông Cảnh lục*), 100 quyển. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) sưu tập vào năm 961. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Đăng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2016.

*T*48n2017, ***Tuyển tập muôn thiện cùng quy tụ***, 萬善同歸集 (*Vạn thiện đồng quy tập*), 3 quyển. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) soạn thuật. Bản Việt: Thích Minh Thành dịch, Thích Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2017.

*T*48n2018, ***Xiển dương về duy tâm của thiền sư Trí Giác ở Vĩnh Minh***, 永明智覺禪師唯心訣 (*Vĩnh Minh Trí Giác thiền sư duy tâm quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2018.

*T*48n2019A, ***Nói thẳng từ chân tâm***, 真心直說 (*Chân tâm trực thuyết*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2019a.

*T*48n2019B, ***Bản văn răn dạy người mới tu học***, 誡初心學人文 (*Giới sơ tâm học nhân văn*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn vào năm 1883 tại Chùa Hải Ấn (海印寺, Haein ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2019b.

*T*48n2020, ***Bí quyết tu tâm của thiền sư Phổ Chiếu của Triều TIên***, 高麗國普照禪師修心訣 (*Cao Ly quốc Phổ Chiếu thiền sư tu tâm quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2020.

*T*48n2021, ***Tuyển tập giải đáp thắc mắc về thiền tông***, 禪宗決疑集 (*Thiền tông quyết nghi tập*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Triệt (智徹, Chih ch'e) soạn thuật. Bản Việt: Thích Đồng Tiến và Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2021.

*T*48n2022, ***Bài học quý giá trong rừng thiền***, 禪林寶訓 (*Thiền lâm bảo huấn*), 4 quyển. Bản Hán: Tịnh Thiện trọng (淨善重, Ching shan

chung) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Kiểm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2022.

*T*48n2023, ***Lời khuyến tu cho người xuất gia***, 緇門警訓 (*Truy môn cảnh huấn*), 10 quyển. Bản Hán: Như Cẩn (如卺, Ju chin) sưu tập thêm. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch, Thích Nhật Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2023.

*T*48n2024, ***Khích lệ vượt qua chướng ngại thiền***, 禪關策進 (*Thiền quan sách tấn*), 1 quyển. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) sưu tập. Bản Việt: Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2024.

*T*48n2025, ***Sắc lệnh hoàng gia về việc sửa Thanh quy của tổ Bách Trượng***, 勅修百丈清規 (*Sắc tu Bách Trượng thanh quy*), 8 quyển. Bản Hán: Đức Huy Trọng (德煇重, Te hui chung) biên và Đại Tố (大訴, Ta su) hiệu đính. Bản Việt: Thích Phước Sơn và Lý Việt Dũng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2025.

21. BỘ SỬ TRUYỆN

(史傳部): *T.* 2026–2120

*T*49n2026, ***Tuyển tập tiểu sử trong Tam tạng và Tạp tạng***, 撰集三藏及雜藏傳 (*Tuyển tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 1158-1210. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2026.

*T*49n2027, ***Kinh do Ca-diếp biên tập***, 迦葉結經 (*Ca-diếp kết kinh*), 1 quyển. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2027.

*T*49n2028, ***Kinh lời tiên tri của Tỳ-kheo Kātyāyana về việc thay đổi trong tương lai***, 迦丁比丘說當來變經 (*Ca-đinh Tỳ-kheo thuyết đương lai biến kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2028.

*T*49n2029, ***Phật cử Tỳ-kheo Kātyāyana nói thi kệ trăm hai mươi phần về sự kết thúc của chánh pháp***, 佛使比丘迦旃延說法沒盡偈百二十章 (*Phật sử Tỳ-kheo Ca-chiên-diên thuyết pháp một tận kệ bách nhị thập chương*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2029.

*T*49n2030, ***Ghi chép về tồn tại của chánh pháp do A-la-hán Nantimitra nói***: S. *Nandimitrāvadāna*, 大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記 (*Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký*), 1 quyển. Bản Hán:

Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/06/ 654. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch ngày 20/10/2009 tại Ventura, California. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2030.

*T*49n2031, ***Luận về bánh xe của các tông phái Phật giáo***: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra*, 異部宗輪論 (*Dị bộ tông luân luận*), 1 quyển. Bản Hán: Bồ-tát Thế Hữu (Vasumitra Bodhisattva, 世友菩薩, Shih yu p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/09/ 662. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2031.

*T*49n2032, ***Luận mười tám tông phái Phật giáo***: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra*, 十八部論 (*Thập bát bộ luận*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2032.

*T*49n2033, ***Bộ Luận chấp vào sự khác biệt***: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra*, 部執異論 (*Bộ chấp dị luận*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Hữu Bồ-tát (天友菩薩, T'ien yu p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch; khoảng năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨) và Chùa Vương Quốc (王園). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2033.

*T*49n2034, ***Ghi chép về Phật Pháp Tăng qua các thời đại***, 歷代三寶紀 (*Lịch đại Tam bảo kỷ*), 15 quyển. Bản Hán: Phí Trường Phòng (費長房, Fei ch'ang fang) soạn vào năm 597. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2034.

*T*49n2035, ***Ghi chép về các đức Phật***, 佛祖統紀 (*Phật tổ thống kỷ*), 54 quyển. Bản Hán: Chí Bàn (志磐, Chih p'an) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2035.

*T*49n2036, ***Ghi chép về đức Phật và tổ sư qua các thời đại***, 佛祖歷代通載 (*Phật tổ lịch đại thông tải*), 22 quyển. Bản Hán: Niệm Thường (念常, Nien ch'ang) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2036.

*T*49n2037, ***Biên niên sử ngắn về dòng họ Thích-ca***, 釋氏稽古略 (*Thích thị kê cổ lược*), 4 quyển. Bản Hán: Giác Ngạn (覺岸, Chüeh an) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2037.

*T*49n2038, ***Biên niên sử liên tục về dòng họ Thích-ca***, 釋鑑稽古略續集 (*Thích giám kê cổ lượng tục tập*), 3 quyển. Bản Hán: Huyễn Luân (幻輪, Huan lun) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2038.

*T*49n2039, ***Huyền thoại và lịch sử của ba vương quốc***, 三國遺事

(*Tam quốc di sự*), 5 quyển. Bản Hán: Nhất Nhiên (一然, I jan) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2039.

*T*50n2040, ***Gia phả Thích-ca***, 釋迦譜 (*Thích-ca phổ*), 5 quyển. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) soạn vào năm 502-557 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). Bản Việt: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2040.

*T*50n2041, ***Gia phả dòng họ Thích-ca***, 釋迦氏譜 (*Thích-ca thị phổ*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2041.

*T*50n2042, ***Truyện đại đế Asoka***: S. *Aśokarājāvadāna*, 阿育王傳 (*A-dục vương truyện*), 7 quyển. Bản Hán: An Pháp Khâm (安法欽, An Fa-ch'in) dịch vào năm 306 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2042.

*T*50n2043, ***Kinh đại đế Asoka; Kinh đại đế Asoka***: S. *Aśokarājāsūtra*, 阿育王經 (*A-dục vương kinh*), 10 quyển. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch ngày 19/07/ 512. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2043.

*T*50n2044, ***Kinh Thiên Tôn nói dụ ngôn về đại đế Asoka; Kinh Thiên Tôn nói dụ ngôn về đại đế Asoka***, 天尊說阿育王譬喻經 (*Thiên Tôn thuyết A-dục vương thí dụ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/ T50n2044.

*T*50n2045, ***Kinh nói về nhân duyên con của Asoka làm hư mắt***, 阿育王息壞目因緣經 (*A-dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm-ma-nan-đề (曇摩難提, T'an mo nan t'i) dịch ngày 15/04/ 391. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2045.

*T*50n2046, ***Tiểu sử Bồ-tát Mã Minh***, 馬鳴菩薩傳 (*Mã Minh Bồ-tát truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka. cbeta.org/T50n2046.

*T*50n2047a, ***Tiểu sử Bồ-tát Long Thọ***, 龍樹菩薩傳 (*Long Thọ Bồ-tát truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2047a.

*T*50n2047b, ***Tiểu sử Bồ-tát Long Thọ***, 龍樹菩薩傳 (*Long Thọ Bồ-tát truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/ T50n2047b.

*T*50n2048, ***Tiểu sử Bồ-tát Deva***, 提婆菩薩傳 (*Đề-bà Bồ-tát truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2048.

*T*50n2049, ***Tiểu sử Bồ-tát Thế Thân***, 婆藪槃豆法師傳 (*Bà-tẩu-bàn-đậu pháp sư truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch năm 2009 tại thành phố Ventura, California, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2049.

*T*50n2050, ***Tiểu sử không chánh thống của đại sư Trí Khải tông Thiên Thai đời Tùy***, 隋天台智者大師別傳 (*Tùy Thiên Thai Trí giả đại sư biệt truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2050.

*T*50n2051, ***Tiểu sử không chánh thống của sa-môn hộ pháp Pháp Lâm triều đại Đường***, 唐護法沙門法琳別傳 (*Đường Hộ pháp diệu môn Pháp Lâm biệt truyện*), 3 quyển. Bản Hán: Ngạn Tông (彥琮, Yen ts'ung) biên soạn vào năm 627-649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2051.

*T*50n2052, ***Biên niên sử cuộc đời của pháp sư tam tạng Huyền Trang triều đại Đường***, 大唐故三藏玄奘法師行狀 (*Đại đường cố tam tạng Huyền Trang pháp sư hành trạng*), 1 quyển. Bản Hán: Minh Tường (冥詳, Ming hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2052.

*T*50n2053, ***Tiểu sử pháp sư tam tạng chùa Đại Từ Ân triều đại Đường***, 大唐大慈恩寺三藏法師傳 (*Đại đường Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện*), 10 quyển. Bản Hán: Tuệ Lập (慧立, Hui li) chép bản; Ngạn Tông (彥悰, Yen tsung) chú giải ngày 20/04/ 688. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2053.

*T*50n2054, ***Tiểu sử của Trụ trì Hòa thượng Pháp Tạng đức lớn, phiên dịch Kinh ở chùa Đại Tiến Phước triều đại Đường***, 唐大薦福寺故寺主翻經大德法藏和sang傳 (*Đường Đại tiến Phước tự cố tự chủ phiên kinh đại đức pháp tạng hòa thượng truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Thôi Trí Viễn (崔致遠, Ts'ui chih yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2054.

*T*50n2055, ***Biên niên sử cuộc đời của tam tạng Thiện Vô Úy là nhà dịch kinh ở đời Huyền Tông được truy tặng chức Hồng Lư***, 玄宗朝翻經三藏善無畏贈鴻臚卿行狀 (*Huyền tông triều phiên kinh tam tạng*

Thiện Vô Úy tặng Hồng Lư Khanh hành trạng), 1 quyển. Bản Hán: Lý Hoa (李華, Li hua) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2055.

*T*50n2056, ***Biên niên sử cuộc đời về thầy tam tạng Bất Không trí rộng là cố đại đức ở đời Đại Đường được truy tặng chức Tư Không, thụy hiệu là Đại Biện Chính***, 大唐故大德贈司空大辨正廣智不空三藏行狀 (*Đại Đường cố đại đức tặng Tư Không đại biện chánh quảng trí Bất Không tam tạng hành trạng*), 1 quyển. Bản Hán: Triệu Thiên (趙遷, Chao ch'ien) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2056.

*T*50n2057, ***Biên niên sử cuộc đời của bậc đại đức Chùa Thanh Long được ba triều đại tôn thờ ở đời Đại Đường***, 大唐青龍寺三朝供奉大德行狀 (*Đại Đường Thanh Long tự tam triều cúng phụng đại đức hành trạng*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2057.

*T*50n2058, ***Truyện nhân duyên truyền thừa Pháp tạng***, 付法藏因緣傳 (*Phó pháp tạng nhân duyên truyện*), 6 quyển. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) và Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm 472. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2058.

*T*50n2059, ***Tiểu sử cao Tăng***, 高僧傳 (*Cao tăng truyện*), 14 quyển. Bản Hán: Tuệ Kiểu (慧皎, Hui chiao) biên soạn vào năm 519 tại Chùa Gia Tường (嘉祥寺, Chia-hsiang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2059.

*T*50n2060, ***Tiểu sử cao Tăng tiếp theo***, 續高僧傳 (*Tục cao tăng truyện*), 30 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2060.

*T*50n2061, ***Tiểu sử cao Tăng triều đại Tống***, 宋高僧傳 (*Tống cao tăng truyện*), 30 quyển. Bản Hán: Tán Ninh Đẳng (贊寧等, Tsan ning teng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2061.

*T*50n2062, ***Tiểu sử cao Tăng triều đại Đại Minh***, 大明高僧傳 (*Đại Minh cao tăng truyện*), 8 quyển. Bản Hán: Như Tinh (如惺, Ju hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2062.

*T*50n2063, ***Tiểu sử Tỳ-kheo-ni***, 比丘尼傳 (*Tỳ-kheo-ni truyện*), 4 quyển. Bản Hán: Bảo Xướng (寶唱, Pao ch'ang) biên soạn vào năm 516 tại Chùa Trang Nghiêm (莊嚴寺, Chuang-yen ssu). Bản Việt: Chúc Giải, Huệ Hạnh, Diệu Tuyền dịch; Hiệu đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2063.

*T*50n2064, ***Tiểu sử cao Tăng siêu việt***, 神僧傳 (*Thần tăng truyện*), 9 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Đức Nghiêm, Đức

Thuận và Nguyên Nhứt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2064.

*T*50n2065, ***Tiểu sử cao Tăng ở Hải Đông***, 海東高僧傳 (*Hải Đông cao tăng truyện*), 2 quyển. Bản Hán: Giác Huấn (覺訓, Chüeh hsün) biên soạn. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc và Thích Thọ Phước dịch; Hiệu đính: Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2065.

*T*51n2066, ***Tiểu sử cao Tăng cầu pháp ở Ấn Độ trong triều đại Đường***, 大唐西域求法高僧傳 (*Đại Đường Tây vực cầu pháp cao tăng truyện*), 2 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn vào năm700-711. Bản Việt: Hạnh Xuyến, Trung Thế và Đức Như dịch; Hiệu đính: Thích Nguyên Chơn. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2066.

*T*51n2067, ***Truyện truyền bá và xiển dương Kinh hoa sen chánh pháp***, 弘贊法華傳 (*Hoằng tán Pháp hoa truyện*), 10 quyển. Bản Hán: Huệ Tường (惠詳, Hui hsiang) biên soạn. Bản Việt: Thích Nữ Hạnh Xuyến, Thích Nữ Trung Thế và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2067.

*T*51n2068, ***Ký sự về Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華傳記 (*Pháp hoa truyện ký*), 10 quyển. Bản Hán: Tăng Tường (僧詳, Seng hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2068.

*T*51n2069, ***Tiểu sử của chín tổ sư tông Thiên thai***, 天台九祖傳 (*Thiên Thai cửu tổ truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Sĩ Hành (士衡, Shih heng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2069.

*T*51n2070, ***Ghi chép về dấu hiệu lành, sinh về Tịnh độ ở Tây phương***, 往生西方淨土瑞應傳 (*Vãng sinh Tây phương Tịnh độ thụy ứng truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Vạn Thiện, Đồng Hội và Vạn Ngộ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2070.

*T*51n2071, ***Ghi chép về vãng sinh Tịnh độ***, 淨土往生傳 (*Tịnh độ vãng sinh truyện*), 3 quyển. Bản Hán: Giới Châu (戒珠, Chieh chu) viết lời tựa. Bản Việt: Nhóm Pháp Âm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2071.

*T*51n2072, ***Tuyển tập sinh về Tịnh độ***, 往生集 (*Vãng sinh tập*), 3 quyển. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) sưu tập. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc và Thích Thọ Phước dịch; Hiệu đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2072.

*T*51n2073, ***Ký sự về Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經傳記 (*Hoa nghiêm kinh truyện ký*), 5 quyển. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên tập. Bản Việt: Thiện Thuận, Quảng An, Viên Châu và Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2073.

*T*51n2074, ***Ghi chép về cảm ứng Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 大方廣佛華嚴經感應傳 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng tập*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Anh (惠英, Hui ying) soạn, Hồ U Trinh (胡幽貞, Hu yu chen) biên tập. Bản Việt: Chúc Giải, Huệ Hạnh, Diệu Tuyền dịch; Hiệu Đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2074.

*T*51n2075, ***Ký sự về Pháp bảo qua các thế hệ***, 曆代法寶記 (*Lịch đại pháp bảo ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2075.

*T*51n2076, ***Ghi chép về truyền đèn Cảnh Đức***, 景德傳燈錄 (*Cảnh Đức truyền đăng lục*), 30 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道原, Tao yüan) biên tập. Bản Việt: Lý Việt Dũng dịch. Bản Việt 2: Dương Thanh Khải dịch. Bản Việt 3: Minh Tuệ Dương Thanh Khải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2076.

*T*51n2077, ***Ghi chép về truyền đèn tiếp theo***, 續傳燈錄 (*Tục truyền đăng lục*), 36 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2077.

*T*51n2078, ***Ghi chép về truyền bá chánh pháp của Chánh tông***, 傳法正宗記 (*Truyền pháp chánh tông ký*), 9 quyển. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2078.

*T*51n2079, ***Bảng đồ các tổ thiền về truyền bá chánh pháp của Chánh tông***, 傳法正宗定祖圖 (*Truyền pháp chánh tông định tổ đồ*), 1 quyển. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2079.

*T*51n2080, ***Luận truyền bá chánh pháp của Chánh tông***, 傳法正宗論 (*Truyền pháp chánh tông luận*), 2 quyển. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2080.

*T*51n2081, ***Ký sự về thông tin truyền thừa giữa thầy trò về hai bộ của chánh pháp lớn***, 兩部大法相承師資付法記 (*Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp ký*), 2 quyển. Bản Hán: Hải Vân (海雲, Hai yün) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2081.

*T*51n2082, ***Ký sự về quả báo sau khi chết***, 冥報記 (*Minh báo ký*), 3 quyển. Bản Hán: Đường Lâm (唐臨, T'ang lin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2082.

*T*51n2083, ***Ghi chép gương bản thân trong nhà họ Thích***, 釋門自鏡錄 (*Thích môn tự kính lục*), 2 quyển. Bản Hán: Hoài Tín (懷信, Huai

hsin) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2083.

*T*51n2084, ***Ghi chép tóm lược về cảm ứng với Tam bảo***, 三寶感應要略錄 (*Tam bảo cảm ứng yếu lược lục*), 3 quyển. Bản Hán: Phi Trọc (非濁, Fei zhuó) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2084.

*T*51n2085, ***Tiểu sử cao Tăng Pháp Hiển***, 高僧法顯傳 (*Cao tăng Pháp Hiển truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) ghi chép vào năm 405 tại Chùa Đạo Tràng (道揚寺, Tao-ch'ang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2085.

*T*51n2086, ***Ký sự về sứ giả tăng sĩ Huệ Sanh ở Ấn Độ trong thời Bắc Ngụy***, 北魏僧惠生使西域記 (*Bắc Ngụy tăng Huệ Sinh sứ Tây vực ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2086.

*T*51n2087, ***Ký sự du hành Ấn Độ trong triều đại Đường***, 大唐西域記 (*Đại Đường Tây vực ký*), 12 quyển. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. Biện Ky soạn vào năm 646 tại Chùa Hoằng Phước (弘福寺, Hung-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2087.

*T*51n2088, ***Báo cáo truyền bá Phật giáo trong khu vực***, 釋迦方志 (*Thích-ca phương chí*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 650. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2088.

*T*51n2089, ***Ký sự du phương***, 遊方記抄 (*Du phương ký sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Siêu Đường Viên Chiếu (慧超唐圓照, Hui ch'ao t'ang yüan chao) và người khác biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2089.

*T*51n2090, ***Ký sự về kết thúc thời tượng pháp của Phật Thích-ca***, 釋迦牟尼如來像法滅盡之記 (*Thích-ca Mâu-ni Như Lai tượng pháp diệt tận chi ký*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2090.

*T*51n2091, ***Ghi chép Đôn Hoàng***, 燉煌錄 (*Đôn Hoàng lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2091.

*T*51n2092, ***Ký sự chùa ở Lạc Dương***, 洛陽伽藍記 (*Lạc Dương Già-lam ký*), 5 quyển. Bản Hán: Dương Huyễn Chi (楊衒之, Yang ya chih, Yōgenshi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2092.

*T*51n2093, ***Ký sự chùa tháp***, 寺塔記 (*Tự tháp ký*), 1 quyển. Bản Hán: Đoạn Thành Thức (段成式, Tuan ch'eng shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2093.

*T*51n2094, ***Ký sự chùa Thanh Lương***, 梁京寺記 (*Lương Kinh tự ký*),

1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2094.

*T*51n2095, ***Ký sự núi Lư***, 廬山記 (*Lư Sơn ký*), 5 quyển. Bản Hán: Trần Thuấn Du (陳舜俞, Ch'en shun yü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2095.

*T*51n2096, ***Ký sự núi Thiên Thai***, 天台山記 (*Thiên Thai sơn ký*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Linh Phủ (徐靈府, Hsü ling fu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2096.

*T*51n2097, ***Tuyển tập Tông Thắng ở Nam Nhạc***, 南嶽總勝集 (*Nam Nhạc tổng thắng tập*), 3 quyển. Bản Hán: Trần Điền Phu (陳田夫, Ch'en t'ien fu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2097.

*T*51n2098, ***Truyện núi cổ Thanh Lương***, 古清涼傳 (*Cổ Thanh Lương truyện*), 2 quyển. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2098.

*T*51n2099, ***Truyện Quảng Thanh Lương***, 廣清涼傳 (*Quảng Thanh Lương truyện*), 3 quyển. Bản Hán: Diên Nhất (延一, Yen i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2099.

*T*51n2100, ***Truyện núi cổ Thanh Lương tiếp tục***, 續清涼傳 (*Tục Thanh Lương truyện*), 2 quyển. Bản Hán: Trương Thương Anh (張商英, Chang shang ying) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2100.

*T*51n2101, ***Truyện núi Potola***, 補陀洛迦山傳 (*Bổ-đà-lạc-ca sơn truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Thịnh Hi Minh (盛熙明, Sheng hsi ming) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2101.

*T*52n2102, ***Tuyển tập truyền đạo và lời minh triết***, 弘明集 (*Hoằng Minh tập*), 14 quyển. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) soạn vào năm 502-518 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2102.

*T*52n2103, ***Tuyển tập lớn về truyền đạo và lời minh triết***, 廣弘明集 (*Quảng Hoằng Minh tập*), 30 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2103.

*T*52n2104, ***Tuyển tập đánh giá về Luận Phật giáo xưa và nay***, 集古今佛道論衡 (*Tập cổ kim Phật đạo luận hành*), 4 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 661 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2104.

*T*52n2105, ***Tuyển tập đánh giá về Luận Phật giáo xưa và nay (tiếp theo)***, 續集古今佛道論衡 (*Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) soạn vào năm 730. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2105.

*T*52n2106, ***Ghi chép tuyển tập về cảm ứng đối với Tam bảo tại Trung Quốc***, 集神州三寶感通錄 (*Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2106.

*T*52n2107, ***Ghi chép cảm ứng về Luật sư Đạo Tuyên***, 道宣律師感通錄 (*Đạo Tuyên luật sư cảm thông lục*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2107.

*T*52n2108, ***Tuyển tập Tăng sĩ không nên lạy người đời và các việc khác***, 集沙門不應拜俗等事 (*Tập Sa-môn bất ưng bái tục đẳng sự*), 6 quyển. Bản Hán: Thích Ngạn Tông (釋彥悰, Yen tsung tsuan) ghi chép và biên tập vào năm 662. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2108.

*T*52n2109, ***Luận phá tà***, 破邪論 (*Phá tà luận*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Lâm (法琳, Fa lin) biên soạn vào năm 626 tại Chùa Long Thiên (龍天寺, Lung-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2109.

*T*52n2110, ***Luận phân biệt chánh***, 辯正論 (*Biện chánh luận*), 8 quyển. Bản Hán: Pháp Lâm (法琳, Fa lin) biên soạn vào năm 626 tại Chùa Long Thiên (龍天寺, Lung-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2110.

*T*52n2111, ***Luận mười cửa phân biệt vô minh***, 十門辯惑論 (*Thập môn biện hoặc luận*), 3 quyển. Bản Hán: Phục Lễ (復禮, Fu li) biên soạn vào năm 681 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2111.

*T*52n2112, ***Luận chân chánh***, 甄正論 (*Chân chánh luận*), 3 quyển. Bản Hán: Huyền Nghi (玄嶷, Hsüan i) biên soạn vào năm 684-705 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2112.

*T*52n2113, ***Ghi chép về núi Bắc***, 北山錄 (*Bắc sơn lục*), 10 quyển. Bản Hán: Thần Thanh (神清, Shen ch'ing) biên soạn; Tuệ Bảo (慧寶) chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2113.

*T*52n2114, ***Luận bảo vệ chánh pháp***, 護法論 (*Hộ pháp luận*), 1 quyển. Bản Hán: Trương Thương Anh (張商英, Chang shang ying) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2114.

*T*52n2115, ***Tuyển tập văn học Đàm Tân***, 鐔津文集 (*Đàm Tân văn tập*), 19 quyển. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2115.

*T*52n2116, ***Ghi chép về phân tích cái sai***, 辯偽錄 (*Biện ngụy lục*), 5 quyển. Bản Hán: Tường Mại (祥邁, Hsiang mai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2116.

*T*52n2117, ***Luận khách quan về ba tôn giáo***, 三教平心論 (*Tam giáo bình tâm luận*), 2 quyển. Bản Hán: Lưu Mật (劉謐, Liu mi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2117.

*T*52n2118, ***Luận dứt nghi***, 折疑論 (*Chiết nghi luận*), 5 quyển. Bản Hán: Tỳ-kheo Sư Tử (師子, Shih tzu) thuật chú. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2118.

*T*52n2119, ***Ghi chép báo cáo của sa-môn Huyền Trang ở chùa***, 寺沙門玄奘上表記 (*Tự sa-môn Huyền Tráng thượng biểu ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2119.

*T*52n2120, ***Tuyển tập dâng biểu của Hòa thượng tam tạng Bất Không trí rộng được tặng danh hiệu là Tư Không, là nhà Đại Biện Chính của đời Đại Tống***, 代宗朝贈司空大辨正廣智三藏和上表制集 (*Đại Tông triều tặng Tư Không đại biện chánh Quảng Trí tam tạng Hòa thượng biểu chế tập*), 6 quyển. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2120.

22. BỘ TỪ ĐIỂN

(事彙部): *T.* 2121–2136

*T*53n2121, ***Sự khác nhau giữa Kinh và luật***, 經律異相 (*Kinh luật dị tướng*), 50 quyển. Bản Hán: Bảo Xướng (寶唱, Pao ch'ang teng) và người khác sưu tập vào năm 516. Bản Việt: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T53n2121.

*T*53n2122, ***Vườn pháp và rừng ngọc***, 法苑珠林 (*Pháp uyển châu lâm*), 100 quyển. Bản Hán: Đạo Thế (道世, Tao shih) biên soạn vào năm 668. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T53n2122.

*T*54n2123, ***Tuyển tập các Kinh quan trọng***, 諸經要集 (*Chư kinh yếu tập*), 20 quyển. Bản Hán: Đạo Thế (道世, Tao shih) sưu tập vào năm 659 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2123.

*T*54n2124, ***Tuyển tập tên gọi và ý nghĩa của các pháp môn***, 法門名義集 (*Pháp môn danh nghĩa tập*), 1 quyển. Bản Hán: Lý Sư Chánh (李師政, Li shih cheng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2124.

*T*54n2125, ***Truyện thực tập Phật giáo gửi về nhà từ Nam hải***, 南海寄歸內法傳 (*Nam hải ký quy nội pháp truyện*), 4 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn vào năm 700-710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2125.

*T*54n2126, ***Lược sử Tăng đoàn thời Đại Tống***, 大宋僧史略 (*Đại Tống tăng sử lược*), 3 quyển. Bản Hán: Tán Ninh (贊寧, Tsan ning) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2126.

*T*54n2127, ***Cái nhìn cần thiết về họ Thích***, 釋氏要覽 (*Thích thị yếu lãm*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Thành (道誠, Tao ch'eng) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2127.

*T*54n2128, ***Phiên âm và dịch nghĩa tất cả Kinh***, 一切經音義 (*Nhất thiết kinh âm nghĩa*), 100 quyển. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên soạn vào năm 788-810. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2128.

*T*54n2129, ***Phiên âm và dịch nghĩa tất cả Kinh (tiếp theo)***, 續一切經音義 (*Tục nhất thiết kinh âm nghĩa*), 10 quyển. Bản Hán: Hy Lân (希麟, Hsi lin) sưu tập tại Chùa Sùng Nhân (崇仁寺, Ch'ung-jen ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2129.

*T*54n2130, ***Phiên dịch tiếng Phạn***, 翻梵語 (*Phiên Phạm ngữ*), 10 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2130.

*T*54n2131, ***Tuyển tập thuật ngữ Phật học đã phiên dịch***, 翻譯名義集 (*Phiên dịch danh nghĩa tập*), 7 quyển. Bản Hán: Pháp Vân (法雲, Fa yün) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2131.

*T*54n2132, ***Ghi chép về chữ Siddham***, 悉曇字記 (*Tất-đàm tự ký*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Quảng (智廣, Chih kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2132.

*T*54n2133A, ***Bản văn ngàn chữ Phạn***, 梵語千字文 (*Phạm ngữ thiên tự văn*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2133a.

*T*54n2133B, ***Bản văn ngàn chữ Phạn***, 梵語千字文 (*Phạm ngữ thiên tự văn*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2133b.

*T*54n2134, ***Chữ Phạn triều đại Đường***, 唐梵文字 (*Đường Phạm văn tự*), 1 quyển. Bản Hán: Toàn Chân (全真, Ch'üan chen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2134.

*T*54n2135, ***Thuật ngữ chữ Phạn tổng hợp***, 梵語雜名 (*Phạm ngữ tạp danh*), 1 quyển. Bản Hán: Lễ Ngôn (禮言, Li yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2135.

*T*54n2136, ***Tuyển tập từ vựng đối chiếu Hán - Phạn***, 唐梵兩語雙對集 (*Đường Phạm lưỡng ngữ song đối tập*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng-đát-đa-nghiệt-đa (僧怛多蘖多, Seng ta to nieh to) và Ba-la-cù-na Di-xá-sa (波羅瞿那彌捨沙, Po lo ch'ü na mi she sha) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2136.

23. BỘ ĐẠO KHÁC

(外教部): *T.* 2137–2144

*T*54n2137, ***Bảy mươi bộ luận vàng***: S. *Sāṁkhyakārikā*, 金七十論 (*Kim thất thập luận*), 3 quyển. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2137.

*T*54n2138, ***Luận ý nghĩa mười phạm trù của Thắng luận***: S. *Vaiśeṣika-daśapadārtha-śāstra*, 勝宗十句義論 (*Thắng Tông thập cú nghĩa luận*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Nguyệt (慧月, Hui yüeh) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/06/ 648. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2138.

*T*54n2139, ***Kinh Lảo tử hóa độ vua Hồ***, 老子化胡經 (*Lão tử hóa hồ kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2139.

*T*54n2140, ***Tán dương phần hai về đạo Mani***, 摩尼教下部讚 (*Ma-ni giáo hạ bộ tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2140.

*T*54n2141A, ***Nghi thức ngắn về giáo pháp của Phật Ma-ni Quang***, 摩尼光佛教法儀略 (*Ma-ni quang Phật giáo pháp nghi lược*), 1 quyển. Bản Hán: Phất Đa Đản (拂多誕, Fu to tan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2141a.

*T*54n2141B, ***Kinh phần còn lại của đạo Ba-tư***, 波斯教殘經 (*Ba-tư giáo tàn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2141b.

*T*54n2142, ***Kinh lắng nghe đấng cứu thế Messiah***, 序聽迷詩所經 (*Tự-thính Mê-thi-sở kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2142.

*T*54n2143, ***Tán dương về được cứu độ bằng ba giáo lý Cơ-đốc tuyệt vời***, 景教三威蒙度讚 (*Cảnh giáo tam uy mông độ tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2143.

*T*54n2144, ***Thi kệ khắc chữ Hán phổ biến về đạo Cơ-đốc trong thời Đại Tần***, 大秦景教流行中國碑頌 (*Đại Tần Cảnh giáo lưu hành Trung Quốc bi tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Cảnh Tịnh (景淨, Ching ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2144.

24. BỘ MỤC LỤC

(目錄部): *T.* 2145–2184

*T*55n2145, ***Tuyển tập ghi chép ngoài Tam tạng***, 出三藏記集 (*Xuất Tam tạng ký tập*), 15 quyển. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) biên soạn vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2145.

*T*55n2146, ***Mục lục các Kinh***, 眾經目錄 (*Chúng kinh mục lục*), 7 quyển. Bản Hán: Pháp Kinh (法經, Fa ching) và người khác biên soạn ngày 03/06- 05/08/ 594. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2146.

*T*55n2147, ***Mục lục các Kinh***, 眾經目錄 (*Chúng kinh mục lục*), 5 quyển. Bản Hán: Thích Ngạn Tông (釋彥琮, Shih yen ts'ung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2147.

*T*55n2148, ***Mục lục các Kinh***, 眾經目錄 (*Chúng kinh mục lục*), 5 quyển. Bản Hán: Tĩnh Thái (靜泰, Ching t'ai) biên soạn vào năm 663-665. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2148.

*T*55n2149, ***Mục lục tác phẩm tại Trung Quốc trong triều đại Đường***, 大唐內典錄 (*Đại Đường nội điển lục*), 10 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2149.

*T*55n2150, ***Mục lục tác phẩm tại Trung Quốc trong triều đại Đường (tiếp theo)***, 續大唐內典錄 (*Tục Đại Đường nội điển lục*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2150.

*T*55n2151, ***Ghi chép bảng đồ dịch Kinh xưa và nay***, 古今譯經圖紀 (*Cổ kim dịch kinh đồ ký*), 4 quyển. Bản Hán: Tĩnh Mại (靖邁, Ching mai) biên soạn vào năm 664-665. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2151.

*T*55n2152, ***Ghi chép bảng đồ dịch Kinh xưa và nay (tiếp theo)***, 續古今譯經圖紀 (*Tục cổ kim dịch kinh đồ ký*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 730 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2152.

*T*55n2153, ***Mục lục các Kinh được khắc và in trong thời Đại Chu***, 大周刊定眾經目錄 (*Đại Chu san định chúng kinh mục lục*), 15 quyển. Bản Hán: Minh Thuyên (明佺, Ming ch'üan) và người khác biên soạn vào năm 695. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2153.

*T*55n2154, ***Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai***

Nguyên, 開元釋教錄 (*Khai Nguyên thích giáo lục*), 20 quyển. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 730 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2154.

*T*55n2155, ***Trích đoạn từ Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai Nguyên***, 開元釋教錄略出 (*Khai Nguyên thích giáo lục lược xuất*), 4 quyển. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2155.

*T*55n2156, ***Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai Nguyên (tiếp tục trong năm Trinh Nguyên triều đại Đường)***, 大唐貞元續開元釋教錄 (*Đại Đường Trinh Nguyên tục Khai Nguyên thích giáo lục*), 3 quyển. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) sưu tập vào năm 794. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2156.

*T*55n2157, ***Mục lục giáo pháp Thích-ca (ấn bản mới trong năm Trinh Nguyên thứ nhất của triều đại Đường)***, 貞元新定釋教目錄 (*Trinh Nguyên tân định thích giáo mục lục*), 30 quyển. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) biên soạn vào năm 800. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2157.

*T*55n2158, ***Mục lục giáo pháp Thích-ca trong năm Trinh Nguyên triều đại Đường (tiếp theo)***, 續貞元釋教錄 (*Tục Trinh Nguyên thích giáo lục*), 1 quyển. Bản Hán: Hằng An (恒安, Heng an) sưu tập vào năm 945. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2158.

*T*55n2159, ***Ghi chép về đại sư Truyền Giáo đến Đài Châu***, 傳教大師將來台州錄 (*Truyền Giáo đại sư tương lai Đài Châu lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2159.

*T*55n2160, ***Ghi chép về đại sư Truyền Giáo đến Việt Châu***, 傳教大師將來越州錄 (*Truyền Giáo đại sư tương lai Việt Châu lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2160.

*T*55n2161, ***Mục lục của Hoàng gia mua về***, 御請來目錄 (*Ngự thỉnh lai mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung hai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2161.

*T*55n2162, ***Mục lục của đại Hòa thượng Chân tích Sách Tự và người khác***, 根本大和尚真跡策子等目錄 (*Căn bổn đại hòa thượng Chân Tích Sách Tự đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2162.

*T*55n2163, ***Mục lục của Hòa thượng Thường Hiểu mua về***, 常曉和尚

請來目錄 (*Thường Hiểu Hòa thượng thỉnh lai mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Thường Hiểu (常曉, Ch'ang hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2163.

*T*55n2164, ***Mục lục đạo cụ và những thứ khác do Hòa thượng chùa Linh Nham thỉnh về***, 靈巖寺和尚請來法門道具等目錄 (*Linh Nham tự Hòa thượng thỉnh lai pháp môn đạo cụ đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Hành (圓行, Yüan hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2164.

*T*55n2165, ***Mục lục Nhật Bản vào Trung Quốc cầu pháp vào năm Thừa Hòa thứ 5***, 日本國承和五年入唐求法目錄 (*Nhật Bản quốc Thừa Hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2165.

*T*55n2166, ***Ghi chép quà tặng của đại sư Từ Giác trong thời Đường***, 慈覺大師在唐送進錄 (*Từ Giác đại sư tại Đường Tống tấn lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2166.

*T*55n2167, ***Mục lục Thánh điển cầu thỉnh thêm ở Trung Quốc***, 入唐新求聖教目錄 (*Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2167.

*T*55n2168A, ***Mục lục giáo pháp tương lai của thiền sư Tuệ Vận***, 惠運禪師將來教法目錄 (*Huệ Vận thiền sư tương lai giáo pháp mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Vận (惠運, Hui yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2168a.

*T*55n2168B, ***Mục lục sách của luật sư Tuệ Vận***, 惠運律師書目錄 (*Huệ Vận luật sư thư mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Vận (惠運, Hui yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2168b.

*T*55n2169, ***Mục lục Kinh, luận, chú giải, ghi chép. thỉnh về từ chùa Khai Nguyên***, 開元寺求得經疏記等目錄 (*Khai Nguyên tự cầu đắc kinh sớ ký đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2169.

*T*55n2170, ***Mục lục Kinh, luật, luận, chú giải, ghi chép. thỉnh từ Phúc châu, Ôn châu và Đài châu***, 福州溫州台州求得經律論疏記外書等目錄 (*Phúc châu, Ôn châu, Đài châu đắc kinh luật luận sớ ký ngoại thư đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2170.

*T*55n2171, ***Mục lục cầu pháp tại Chùa Thanh Long***, 青龍寺求法目錄 (*Thanh Long tự cầu pháp mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trân

(圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2171.

*T*55n2172, ***Mục lục của Tỳ-kheo Viên Trân, người Nhật Bản cầu pháp ở Trung Quốc***, 日本比丘圓珍入唐求法目錄 (*Nhật Bản Tỳ-kheo Viên Trân nhập Đường cầu pháp mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2172.

*T*55n2173, ***Mục lục của đại sư Trí Đăng thỉnh về***, 智證大師請來目錄 (*Trí Đăng đại sư thỉnh lai mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2173.

*T*55n2174A, ***Mục lục các sách mới về pháp môn và nội dung khác được thỉnh về***, 新書寫請來法門等目錄 (*Tân thư tả thỉnh lai pháp môn đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Duệ (宗叡, Tsung rui) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2174a.

*T*55n2174B, ***Mục lục của đức tăng chánh Tông Duệ ở Chùa Thiền Lâm***, 禪林寺宗叡僧正目錄 (*Thiền Lâm tự Tông Duệ tăng chánh mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2174b.

*T*55n2175, ***Mục lục ghi chép Kinh sách của tôn giáo khác***, 錄外經等目錄 (*Lục ngoại kinh đẳng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2175.

*T*55n2176, ***Ghi chép tổng hợp về các loại chân ngôn của các bậc thầy trong bộ Mật giáo***, 諸阿闍梨真言密教部類總錄 (*Chư A-xà-lê chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục*), 2 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An jan) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2176.

*T*55n2177, ***Mục lục về ngành Luận lý và chương chú giải về tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗章疏并因明錄 (*Hoa nghiêm tông chương sớ tịnh nhân minh lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Siêu (圓超, Yüan ch'ao) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2177.

*T*55n2178, ***Các chương và chú giải về tông Thiên Thai***, 天台宗章疏 (*Thiên Thai tông chương sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Nhật (玄日, Hsüan jih) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2178.

*T*55n2179, ***Các chương và chú giải về tông Tam luận***, 三論宗章疏 (*Tam luận tông chương sớ*), 1 quyển. Bản Hán: An Viễn (安遠, An yüan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2179.

*T*55n2180, ***Các chương và chú giải về tông Pháp tướng***, 法相宗章疏 (*Pháp tướng tông chương sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Bình Tộ (平祚, P'ing tso) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2180.

*T*55n2181, ***Các chương và chú giải thêm vào tông Pháp tướng***, 注進法相宗章疏 (*Chú tấn pháp tướng tông chương sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Tạng Tuấn (藏俊, Ts'ang chün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2181.

*T*55n2182, ***Các chương và chú giải về tông Luật***, 律宗章疏 (*Luật tông chương sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Vinh ổn (榮穩, Jung wen) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2182.

*T*55n2183, ***Mục lục truyền đèn ở Nhật Bản***, 東域傳燈目錄 (*Đông vực truyền đăng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Vĩnh Siêu (永超, Yung ch'ao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2183.

*T*55n2184, ***Mục lục tổng hợp biên tập mới về kho tàng giáo pháp của các tông phái Phật giáo***, 新編諸宗教藏總錄 (*Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục*), 3 quyển. Bản Hán: Nghĩa Thiên (義天, I t'ien) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2184.

25. BỘ TỤC KINH SỚ

(續經疏部): *T*. 2185–2700

*T*56n2185, ***Chú thích nghĩa Kinh Thắng man***, 勝鬘經義疏 (*Thắng-man kinh nghĩa sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Đức thái tử (聖德太子, Sheng Te t'ai tzu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2185_,56.

*T*56n2186, ***Chú thích nghĩa Kinh Duy-ma-cật***, 維摩經義疏 (*Duy-ma kinh nghĩa sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Đức thái tử (聖德太子, Sheng Te t'ai tzu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2186_,56.

*T*56n2187, ***Chú thích nghĩa Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華義疏 (*Pháp hoa nghĩa sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi Ts'Ang) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2187_,56.

*T*56n2188, ***Ghi chép tóm lược Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華略抄 (*Pháp hoa lược sao*), 2 quyển. Bản Hán: Minh Nhất (明一, Ming I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2188_,56.

*T*56n2189, ***Bản văn giải thích Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***, 妙法蓮華經釋文 (*Diệu pháp liên hoa kinh thích văn*), 2 quyển. Bản Hán: Trung Toán (中算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2185_,56.

*T*56n2190, ***Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời***, 法華經開題 (Pháp hoa kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海,

K'ung Hai) biên soạn.. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=1, ***Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời,*** 法華經開題 (Pháp hoa kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=2, ***Giải thích Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經釋 (*Pháp hoa kinh thích*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=3, ***Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời,*** 法華經開題 (Pháp hoa kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=4, ***Danh hiệu bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經密號 (*Pháp hoa kinh mật hiệu*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=5, ***Giải thích nghĩa bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經祕釋 (*Pháp hoa kinh bí thích*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2190=6, ***Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời,*** 法華開題 (Pháp hoa khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

*T*56n2191, ***Giải thích bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經祕釋 (*Pháp hoa kinh bí thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2191_,56.

*T*56n2192, ***Nghi thức vắn tắt vào cửa chân ngôn, vào cái thấy như thật, giảng giải hoa sen chánh pháp***, 入眞言門入如實見講演法華略儀 (*Nhập chân ngôn môn nhập như thật kiến giảng diễn pháp hoa lược nghi*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2192_,56.

*T*56n2193, ***Chú thích Kinh vô lượng nghĩa***, 注無量義經 (*Chú vô lượng nghĩa kinh*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng)

biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2193_,56.

*T*56n2194, ***Ghi chép Kinh phương pháp thực hành về quán hạnh Bồ-tát Phổ Hiền (Ghi chép Kinh Phật nói phương pháp thực hành về quán hạnh Bồ-tát Phổ Hiền)***, 觀普賢菩薩行法經記 (佛說觀普賢菩薩行法經記) (*Quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh ký* (*Phật thuyết quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh ký*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2194_,56.

*T*56n2195, ***Sao chép chỉ dẫn về Kinh hoa sen***, 法華開示抄 (*Pháp hoa khai thị sao*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2195_,56.

*T*56n2196, ***Ý nghĩa then chốt của Kinh vua ánh sáng vàng kim số một***, 金光明最勝王經玄樞 (*Kim quang minh tối thắng vương kinh huyền xu*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyện Hiểu (願曉, Yüan Hsiao) và người khác sưu tầm. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2196_,56.

*T*56n2197, ***Chú thích Kinh vua ánh sáng vàng kim số một***, 金光明最勝王經註釋 (*Kim quang minh tối thắng vương kinh chú thích*), 2 quyển. Bản Hán: Minh Nhất (明一, Ming I) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2197_,56.

*T*56n2198, ***Chân lông Kinh vua (ánh sáng vàng kim) số một***, 最勝王經羽足 (*Tối thắng vương kinh vũ túc*), 1 quyển. Bản Hán: Bình Bị (平備, P'Ing Pei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2198_,56.

*T*56n2199, ***Tóm tắt Kinh vua (ánh sáng vàng kim) số một,*** 最勝王經開題 (Tối thắng vương kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2199_,56.

*T*56n2200, ***Tóm tắt Kinh đức vua nhân từ,*** 仁王經開題 (Nhân vương kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2200_,56.

*T*57n2201, ***Tóm tắt Kinh trí tuệ toàn hảo như kim cương*** 金剛般若波羅蜜經開題 (Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2201_,57.

*T*57n2202, ***Thuật lại ý nghĩa Kinh tinh hoa trí tuệ***, 般若心經述義 (*Bát-nhã tâm kinh thuật nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Trí Quang (智光, Chih Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2202_,57.

*T*57n2203a, ***Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ***, 般若心經祕鍵 (*Bát-nhã tâm kinh bí kiện*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2203A.

*T*57n2203b, ***Chú thích tóm tắt Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ***, 般若心經祕鍵略註 (*Bát-nhã tâm kinh bí kiện lược chú*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2203B.

*T*57n2204, ***Bí quyết mở cửa Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ***, 般若心經祕鍵開門訣 (*Bát-nhã tâm kinh bí kiện khai môn quyết*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2204_,57.

*T*57n2205, ***Chú thích biên tập sao chép ý nghĩa Kinh trang sức hoa***, 華嚴演義鈔纂釋 (*Hoa nghiêm diễn nghĩa sao toản thích*), 1 quyển. Bản Hán: Trạm Duệ (湛叡, Chan Wei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2205_,57.

*T*57n2206a, ***Phiên âm và dịch nghĩa bản mới của Kinh trang sức hoa***, 新譯華嚴經音義 (*Tân dịch hoa nghiêm kinh âm nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Hỷ Hải (喜海, Hsi Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2206A.

*T*57n2206b, ***Phiên âm và dịch nghĩa Kinh trang sức hoa ấn bản Trinh Nguyên***, 貞元華嚴經音義 (*Trinh Nguyên hoa nghiêm kinh âm nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Hỷ Hải (喜海, Hsi Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2206B.

*T*57n2207, ***Tuyển tập phiên âm và dịch nghĩa ba Kinh về Tịnh độ***, 淨土三部經音義集 (*Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập*), 1 quyển. Bản Hán: Tín Thụy (信瑞, Hsin Jui) toản. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2207_,57.

*T*57n2208a, ***Đầu mối hoài nghi về Tịnh độ***, 淨土疑端 (*Tịnh độ nghi đoan*), 2 quyển. Bản Hán: Hiển Ý (顯意, Hsien I) kể lại. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2208A.

*T*57n2208b, ***Ghi chép người hiền hỏi, người ngu đáp về ý nghĩa Kinh quán Vô Lượng Thọ***, 觀經義賢問愚答鈔 (*Quán kinh nghĩa hiền vấn ngu đáp sao*), 1 quyển. Bản Hán: Chứng Nhẫn (證忍, Cheng Jen) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2208B.

*T*57n2208c, ***Ghi chép được khảo sát về việc trả lời khéo những thắc mắc về ý nghĩa Kinh quán Vô Lượng Thọ***, 觀經義拙疑巧答研覈鈔 (*Quán kinh nghĩa chuyết nghi xảo đáp nghiên hạch sao*), 2 quyển. Bản Hán: Hiển Ý (顯意, Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2208C.

*T*57n2209, ***Ghi chép phổ biến Sớ giải Kinh quán Vô Lượng Thọ***, 觀經疏傳通記 (*Quán kinh sớ truyền thông ký*), 2 quyển. Bản Hán: Lương Trung (良忠, Liang Chung) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2209_,57.

*T*57n2210, ***Ghi chép tóm tắt Kinh A-di-đà***, 阿彌陀經略記 (*A-di-đà kinh lược ký*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2210_,57.

*T*58n2211, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=1, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=2, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=3, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=4, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên

soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=5, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2211=6, ***Tóm tắt Kinh Đại Nhật,*** 大日經開題 (Đại Nhật kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

*T*58n2212, ***Tông chỉ Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大毘盧舍那經指歸 (*Đại Tỳ-lư-xá-na kinh chỉ quy*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2212_,58.

*T*58n2213, ***Sao chép dấu ấn tuyệt vời Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大日經疏妙印鈔 (*Đại Nhật kinh sớ diệu ấn sao*), 3 quyển. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2213_,58.

*T*58n2214, ***Sao chép truyền miệng về dấu ấn tuyệt vời Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大日經疏妙印鈔口傳 (*Đại Nhật kinh sớ diệu ấn sao khẩu truyền*), 3 quyển. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2214_,58.

*T*58n2215, ***Ghi chú riêng Chú thích về Phẩm an trụ trong Kinh Như Lai Đại Phật,*** 大日經住心品疏私記 (*Đại Nhật kinh trụ tâm phẩm sơ tư ký*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2215_,58.

*T*59n2216, ***Sao chép diễn giải sâu xa về Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大日經疏演奧鈔 (*Đại Nhật kinh sớ diễn áo sao*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2216_,59.

*T*59n2217, ***Sao chép cốt lõi Chú thích về Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大日經疏指心鈔 (*Đại Nhật kinh sớ chỉ tâm sao*), 5 quyển. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2217_,59.

*T*60n2218, ***Sao chép chú thích về Kinh Như Lai Đại Nhật,*** 大日經疏鈔 (*Đại Nhật kinh sớ sao*), 5 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu

K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2218_,60.

*T*60n2219, ***Ghi chú riêng phần Chú thích phẩm an trụ tâm trong Kinh Như Lai Đại Nhật***, 大日經住心品疏私記 (*Đại Nhật kinh trụ tâm phẩm sơ tư ký*), 3 quyển. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2219_,60.

*T*60n2220, ***Ghi chú riêng phần Chú thích về phương pháp cúng dường theo thứ tự trong Kinh Như Lai Đại Nhật***, 大日經供養次第法疏私記 (*Đại Nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ tư ký*), 3 quyển. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2220_,60.

*T*61n2221, ***Tóm tắt Kinh đảnh kim cương,*** 金剛頂經開題 (Kim cương đảnh kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2221_,61.

*T*61n2222, ***Tóm tắt Kinh vua kinh,*** 經王經開題 (Kinh vương kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2222_,61.

*T*61n2223, ***Chú thích Kinh vua giáo hóa lớn đảnh kim cương***, 金剛頂大教王經疏 (*Kim cương đảnh đại giáo vương kinh sớ*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2223_,61.

*T*61n2224, ***Giải thích thi kệ trong Kinh đảnh kim cương***, 金剛頂經偈釋 (*Kim cương đảnh kinh kệ thích*), 1 quyển. Bản Hán: Lại Tôn (賴尊, Lai Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2224_,61.

*T*61n2225, ***Ghi chú riêng Kinh vua giáo hóa lớn đảnh kim cương***, 金剛頂大教王經私記 (*Kim cương đảnh đại giáo vương kinh tư ký*), 3 quyển. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2225_,61.

*T*61n2226, ***Văn thứ tự của Kinh vua giáo hóa gồm 30 quyển***, 三十卷教王經文次第 (*Tam thập quyển giáo vương kinh văn thứ đệ*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2226_,61.

*T*61n2227, ***Chú thích tóm tắt Kinh Susiddhikara***, 蘇悉地羯羅經略疏 (*Tô-tất-địa-yết-la kinh lược sớ*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2227_,61.

*T*61n2228, ***Phương pháp thực hành trong Kinh tất cả Du-già du-chỉ trong lầu trên đảnh kim cương***, 金剛峰樓閣一切瑜祇經修行法 (*Kim cương phong lâu các nhất thiết du chỉ kinh tu hành pháp*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2228_,61.

*T*61n2229, ***Ghi chú riêng về cách thực hành bao quát trong Kinh tất cả Du-già du-chỉ trong lầu trên đảnh kim cương***, 瑜祇總行私記 (*Du chỉ tổng hành tư ký*), 4 quyển. Bản Hán: Chân Tịch (眞寂, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2229_,61.

*T*61n2230, ***Giải thích nghĩa tóm tắt về Kinh đạo tràng giác ngộ***, 菩提場經略義釋 (*Bồ-đề tràng kinh lược nghĩa thích*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2230_,61.

*T*61n2231, ***Giải thích Nghi thức thế giới kho tạng bào thai hoa sen***, 蓮華胎藏界儀軌解釋 (*Liên hoa Thai tạng giới nghi quỹ giải thích*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2231_,61.

*T*61n2232, ***Ghi chú riêng về Phạn-phược-nhật-la-đà-đổ***, 梵嚩日羅馱覩私記 (*Phạn-phược-nhật-la-đà-đổ tư ký*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2232_,61.

*T*61n2233, ***Đại ý Kinh đảnh Phật lớn,*** 大佛頂經開題 (Đại Phật đảnh kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2233_,61.

*T*61n2234, ***Giải thích tựa đề Kinh đảnh kim cương***, 注大佛頂眞言 (*Chú đại Phật đảnh chân ngôn*), 1 quyển. Bản Hán: Nam Trung (南忠, Nan Chung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2234_,61.

*T*61n2235, ***Chú thích so sánh việc Như Lai đảnh Phật lớn phóng hào***

quang về thần chú tất-đảm-tha bát-đảm-la, 大佛頂如來放光悉懔他鉢懔囉陀羅尼勘註 (*Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đảm-tha bát-đảm-la đà-la-ni khám chú*), 3 quyển. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=22351_,61.

*T*61n2236, ***Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,*** 理趣經開題 (Lý thú kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2236_,61.

*T*61n2236=1, ***Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,*** 理趣經開題 (Lý thú kinh khai đề), 31 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2236_,61.

*T*61n2236=2, ***Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,*** 理趣經開題 (Lý thú kinh khai đề), 31 quyển. Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2236_,61.

*T*61n2237, ***Câu văn Kinh chân thật***, 眞實經文句 (*Chân thật kinh văn cú*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2237_,61.

*T*61n2238, ***Giải thích hạt giống Kinh đạt đến đạo lý***, 理趣經種子釋 (*Lý thú kinh chủng tử thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2238_,61.

*T*61n2239, ***Sao chép ý nghĩa Kinh hạnh phúc lớn***, 大樂經顯義抄 (*Đại lạc kinh hiển nghĩa sao*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2239_,61.

*T*61n2240, ***Ghi chép Giải thích lại phần giải thích Kinh đạt đến đạo lý***, 理趣釋重釋記 (*Lý thú thích trọng thích ký*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2240_,61.

*T*61n2241, ***Sao chép cương lĩnh phần giải thích Kinh đạt đến đạo lý***, 理趣釋祕要鈔 (*Lý thú thích bí yếu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) thuyết, Hiền Bảo (賢寶, Hsien Pao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2241_,61.

*T*61n2242, ***Chú thích so sánh về thần chú như các mong cầu***, 大隨求陀羅尼勘註 (*Đại tùy cầu đà-la-ni khám chú*), 3 quyển. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2242_,61.

*T*61n2243, ***Tuyển tập hai mươi bộ chú thích Kinh ngàn tay***, 千手經二十八部衆釋 (*Thiên thủ kinh nhị thập bát bộ chúng thích*), 2 quyển. Bản Hán: Định Thâm (定深, Ting Shen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2243_,61.

*T*61n2244, ***Phiên âm và dịch nghĩa Kinh con Công***, 孔雀經音義 (*Khổng tước kinh âm nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Quan Tĩnh (觀靜, Kuan Ching) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2244_,61.

*T*61n2245, ***Giải thích ý nghĩa câu chân ngôn tươi sáng do Phật Đại Nhật với dây không rỗng tưới rót***, 不空羂策毘盧舍那佛大灌頂光明眞言句義釋 (*Bất không quyển sách Tỳ-lư-xá-na Phật đại quán đảnh quang minh chân ngôn cú nghĩa thích*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2245_,61.

*T*62n2246, ***Tóm tắt Kinh lưới Phạm thiên,*** 梵網經開題 (Phạm võng kinh khai đề), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2246_,62.

*T*62n2247, ***Sao chép Nhật Châu về Chú thích bản văn giới kim cương***, 梵網戒本疏日珠鈔 (*Phạm võng giới bổn sớ nhật châu sao*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2247_,62.

*T*62n2248, ***Sao chép của hồi môn***, 資行鈔 (*Tư hành sao*), 1 quyển. Bản Hán: Chiếu Viễn (照远, Chao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2248_,62.

*T*63n2249, ***Sao chép ý nghĩa căn bản của Luận kho tàng***, 俱舍論本義抄 (*Câu-xá luận bổn nghĩa sao*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Tính (宗性, Tsung Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2249_,63.

*T*63n2250, ***Sao chép yếu chỉ của Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma***, 阿毘達磨俱舍論指要鈔 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận chỉ yếu sao*), 2 quyển. Bản Hán: Trạm Tuệ (湛慧, Chan Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2250_,63.

*T*64n2251, ***Ý nghĩa chữ pháp trong Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma***, 阿毘達磨俱舍論法義 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận pháp nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Khoái Đạo (快道, K'uai Tao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2251_,64.

*T*64n2252, ***Điển tích trong Luận khoa tàng A-tỳ-đạt-ma***, 阿毘達磨俱舍論稽古 (*A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận kê cổ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tràng (法幢, Fa Ch'uang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2252_,64.

*T*64n2253, ***Chánh văn chú thích kệ tụng Luận kho tàng***, 俱舍論頌疏正文 (*Câu-xá luận tụng sơ chính văn*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2253_,64.

*T*64n2254, ***Sao chép chú thích kệ tụng Luận kho tàng***, 俱舍論頌疏抄 (*Câu-xá luận tụng sớ sao*), 1 quyển. Bản Hán: Anh Hiến (英憲, Ying Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2254_,64.

*T*65n2255, ***Ghi chép chú thích Luận trung quán***, 中論疏記 (*Trung luận sớ ký*), 1 quyển. Bản Hán: An Trừng (安澄, An Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2255_,65.

*T*65n2256, ***Giải thích riêng phẩm 27 trong Luận trung quán***, 中觀論二十七品別釋 (*Trung quán luận nhị thập thất phẩm biệt thích*), 1 quyển. Bản Hán: Khoái Hiến (快憲, K'uai Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2256_,65.

*T*65n2257, ***Ghi chép nghe và tư duy về chú thích Luận hai mươi cánh cửa***, 十二門論疏聞思記 (*Thập nhị môn luận sớ văn tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tạng Hải (藏海, Ts'Ang Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2257_,65.

*T*65n2258, ***Giải thích số lượng trong lòng tay***, 掌珍量導 (*Chưởng trân lượng đạo*), 1 quyển. Bản Hán: Tú (秀, Hsiu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2258_,65.

*T*65n2259, ***Hỏi đáp Luận Du-già***, 瑜伽論問答 (*Du-già luận vấn đáp*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Hạ (增賀, Seng Ho) tạo. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2259_,65.

*T*65n2260, ***Giải thích lời tựa của Ghi chép Luận chỉ-có-thức***, 成唯識論述記序釋 (*Thành duy thức luận thuật ký tự thích*), 5 quyển. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2260_,65.

*T*65n2261, ***Ghi chép rõ hơn về đèn ý nghĩa chỉ-có-thức***, 唯識義燈增明記 (*Duy thức nghĩa đăng tăng minh ký*), 5 quyển. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2261_,65.

*T*65n2262, ***Sao chép bản ăn Luận chỉ-có-thức***, 成唯識論本文抄 (*Thành duy thức luận bổn văn sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2262_,65.

*T*66n2263, ***Sao chép cùng học về Luận chỉ-có-thức***, 唯識論同學鈔 (*Duy thức luận đồng học sao*), 1 quyển. Bản Hán: Lương Toán (良算, Liang Suan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2263_,66.

*T*66n2264, ***Văn thư Luận chỉ-có-thức***, 唯識論聞書 (*Duy thức luận văn thư*), 2 quyển. Bản Hán: Quang Dận (光胤, Kuang Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2264_,66.

*T*66n2265, ***Nhật ký huấn luận về Luận chỉ-có-thức***, 唯識論訓論日記 (*Duy thức luận huấn luận nhật ký*), 2 quyển. Bản Hán: Quang Dận (光胤, Kuang Yin) thảo. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2265_,66.

*T*67n2266, ***Tuyển tập Ghi chép về Luận chỉ-có-thức***, 成唯識論述記集成編 (*Thành duy thức luận thuật ký tập thành biên*), 2 quyển. Bản Hán: Trạm Tuệ (湛慧, Chan Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2266_,67.

*T*68n2267, ***Chú thích tóm tắt Luận chỉ-có-thức***, 成唯識論略疏 (*Thành duy thức luận lược sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2267_,68.

*T*68n2268, ***Chú thích ba mươi kệ tụng***, 注三十頌 (*Chú tam thập tụng*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2268_,68.

*T*68n2269, ***Chú thích về Giải thích tóm tắt về Luận tập hợp về Đại thừa***, 攝大乘論釋略疏 (*Nhiếp đại thừa luận thích lược sớ*), 3 quyển. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2269_,68.

*T*68n2270, ***Sao chép đèn sáng về Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明論疏明燈鈔 (*Nhân minh luận sớ minh đăng sao*), 5 quyển. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2270_,68.

*T*68n2271, ***Sao chép Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明大疏抄 (*Nhân minh đại sớ sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tạng Tuấn (藏俊, Ts'Ang Chün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2271_,68.

*T*69n2272, ***Sao chép mạch lạc về Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明大疏融貫鈔 (*Nhân minh đại sớ dung quán sao*), 3 quyển. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2272_,69.

*T*69n2273, ***Giải thích về Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明大疏導 (*Nhân minh đại sớ đạo*), 2 quyển. Bản Hán: Minh Thuyên (明詮, Ming Ch'üan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2273_,69.

*T*69n2274, ***Sách minh họa về Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明大疏裏書 (*Nhân minh đại sớ lí thư*), 2 quyển. Bản Hán: Minh Thuyên (明詮, Ming Ch'üan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2274_,69.

*T*69n2275, ***Ghi chú riêng về bốn mâu thuẫn trong Luận luận lý***, 因明四種相違私記 (*Nhân minh tứ chủng tương vi tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Quán Lý (觀理, Kuan Li) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2275_,69.

*T*69n2276, ***Chú thích tóm tắt về bốn mâu thuẫn trong Chú thích về Luận luận lý***, 因明論疏四種相違略註釋 (*Nhân minh luận sớ tứ chủng tương vi lược chú thích*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2276_,69.

*T*69n2277, ***Ghi chép tóm tắt riêng về bốn mâu thuẫn trong Luận luận lý***, 因明四種相違略私記 (*Nhân minh tứ chủng tương vi lược tư ký*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2277_,69.

*T*69n2278, ***Ghi chép tóm tắt về bốn loại mâu thuẫn***, 四種相違斷略記 (*Tứ chủng tương vi đoạn lược ký*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2278_,69.

*T*69n2279, ***Ghi chép tóm tắt về yếu chỉ Luận luận lý***, 因明纂要略記 (*Nhân minh toản yếu lược ký*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2279_,69.

*T*69n2280, ***Sao chép bốn mâu thuẫn trong Chú thích rộng về Luận luận lý***, 因明大疏四種相違抄 (*Nhân minh đại sớ tứ chủng tương vi sao*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2280_,69.

*T*69n2281, ***Sao chép bản Minh***, 明本抄 (*Minh bổn sao*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2281_,69.

*T*69n2282, ***Sap chép tinh tuyển bản Minh***, 明要抄 (*Minh yếu sao*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2282_,69.

*T*69n2283, ***Sao chép Luận phát khởi niềm tin***, 起信論抄出 (*Khởi tín luận sao xuất*), 1 quyển. Bản Hán: Tôn biện (尊辨, Tsun Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2283_,69.

*T*69n2284, ***Chỉ rõ nhân duyên trong Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論指事 (*Thích Ma-ha-diễn luận chỉ sự*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2284_,69.

*T*69n2285, ***Chỉ rõ nhân duyên trong Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論指事 (*Thích Ma-ha-diễn luận chỉ sự*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2285_,69.

*T*69n2286, ***Sao chép chú thích Hội dứt nghi dừng vấn nạn trong Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論決疑破難會釋抄 (*Thích Ma-ha-diễn luận quyết nghi phá nan hội thích sao*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2286_,69.

*T*69n2287, ***Giải thích tóm tắt phần Lập ý nghĩa trong Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論立義分略釋 (*Thích Ma-ha-diễn luận lập nghĩa phân lược thích*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2287_,69.

*T*69n2288, ***Sao chép nghĩa tương ứng Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論應教鈔 (*Thích Ma-ha-diễn luận ứng giáo sao*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2288_,69.

*T*69n2289, ***Ghi chú riêng Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論私記 (*Thích Ma-ha-diễn luận tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tín Kiên (信堅, Hsin Chien) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2289_,69.

*T*69n2290, ***Chú thích so sánh Luận giải thích Đại thừa***, 釋摩訶衍論勘注 (*Thích Ma-ha-diễn luận khám chú*), 3 quyển. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2290_,69.

*T*70n2291, ***Giải thích nghĩa sâu của tâm giác ngộ cứu cánh trong du-già đảnh kim cương***, 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論祕釋 (*Kim cương đảnh Du-già trung phát a-nậu-đa-la tam-miệu-tam bồ-đề tâm luận bí thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2291_,70.

*T*70n2292, ***Sao chép riêng Luận phát khởi tâm giác ngộ đảnh kim cương***, 金剛頂發菩提心論私抄 (*Kim cương đảnh phát bồ-đề tâm luận tư sao*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2292_,70.

*T*70n2293, ***Khẩu quyết về Luận phát khởi tâm giác ngộ đảnh kim cương***, 金剛頂宗菩提心論口決 (*Kim cương đảnh tông bồ-đề tâm luận khẩu quyết*), 2 quyển. Bản Hán: Vinh Tây (榮西, Jung Hsi) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2293_,70.

*T*70n2294, ***Thấy nghe Luận tâm giác ngộ***, 菩提心論見聞 (*Bồ-đề tâm luận kiến văn*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2294

*T*70n2295, ***Bản văn khác của Luận tâm giác ngộ***, 菩提心論異本 (*Bồ-đề tâm luận dị bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Tôn Thông (尊通, Tsun T'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2295_,70.

*T*70n2296, ***Sao chép ý nghĩa rộng của ba bộ Luận Đại thừa***, 大乘三論大義鈔 (*Đại thừa tam luận đại nghĩa sao*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Duệ (玄叡, Hsüan Wei) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2296_,70.

*T*70n2297, ***Sao chép Mặt trời trí tuệ tính Phật một cỗ xe***, 一乘佛性慧日抄 (*Nhất thừa Phật tính tuệ nhật sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tông (宗, Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2297_,70.

*T*70n2298, ***Ghi chép tóm tắt riêng về phép quán chân thật Đại thừa***, 大乘正觀略私記 (*Đại thừa chính quan lược tư ký*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2298_,70.

*T*70n2299, ***Yếu nghĩa chú thích văn sâu xa về ba bộ Luận***, 三論玄疏文義要 (*Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2299_,70.

*T*70n2300, ***Tuyển tập khảo cứu ý nghĩa sâu xa của ba bộ Luận***, 三論玄義檢幽集 (*Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập*), 1 quyển. Bản Hán: Trừng Thiền (澄禪, Ch'eng Ch'an) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2300_,70.

*T*70n2301, ***Sao chép ý nghĩa sâu xa của ba bộ Luận***, 三論玄義鈔 (*Tam luận huyền nghĩa sao*), 8 quyển. Bản Hán: Trinh Hải (貞海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2301_,70.

*T*70n2302, ***Giảng giải ý nghĩa sâu xe của ba bộ Luận***, 三論玄義誘蒙 (*Tam luận huyền nghĩa dụ mông*), 2 quyển. Bản Hán: Văn Chứng (聞證, Wen Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2302_,70.

*T*70n2303, ***Hỏi đáp sâu xa về Đại thừa***, 大乘玄問答 (*Đại thừa huyền vấn đáp*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2303_,70.

*T*70n2304, ***Ghi chú riêng về ý nghĩa một cổ xe***, 一乘義私記 (*Nhất thừa nghĩa tư ký*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2304_,70.

*T*70n2305, ***Ghi chép nghiên cứu về ý nghĩa của tám nhận thức***, 八識義章研習抄 (*Bát thức nghĩa chương nghiên tập sao*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2305_,70.

*T*70n2306, ***Sao chép lời dạy phiên âm về ba bộ Luận***, 三論名教抄

(*Tam luận danh giáo sao*), 8 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2306_,70.

*T*70n2307a, ***Nhân duyên phát triển ba bộ Luận***, 三論興緣 (*Tam luận hưng duyên*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Thủ (聖守, Sheng Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2307A.

*T*70n2307b, ***Nguồn gốc Tông ba Luận***, 三論宗濫觴 (*Tam luận tông lạm thương*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Thủ (聖守, Sheng Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2307B.

*T*70n2308, ***Sao chép cho người mới phát tâm, mới học về ba bộ Luận***, 三論宗初心初學鈔 (*Tam luận tông sơ tâm sơ học sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thực Khánh (實慶, Shih Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2308_,70.

*T*71n2309, ***Giải thích nghiên cứu pháp tướng Đại thừa***, 大乘法相研神章 (*Đại thừa pháp tương nghiên thần chương*), 1 quyển. Bản Hán: Hộ mệnh (護命, Hu Ming) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2309_,71.

*T*71n2310, ***Ghi chép đèn sáng của Tông pháp tướng***, 法相燈明記 (*Pháp tương đăng minh ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tàm An (慚安, Ts'An An) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2310_,71.

*T*71n2311, ***Sao chép Cốt lõi tâm***, 心要鈔 (*Tâm yếu sao*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2311_,71.

*T*71n2312, ***Sao chép quán chiếu tâm, thức tỉnh mộng***, 觀心覺夢鈔 (*Quán tâm giác mộng sao*), 3 quyển. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2312_,71.

*T*71n2313, ***Yếu quyết về tâm chân***, 眞心要決 (*Chân tâm yếu quyết*), 3 quyển. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2313_,71.

*T*71n2314, ***Sao chép hai quyển***, 二卷鈔 (*Nhị quyển sao*), 3 quyển. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&use-

id=2314_,71.

*T*71n2315, ***Thuật lại tóm tắt ý nghĩa pháp tướng***, 略述法相義 (*Lược thuật pháp tương nghĩa*), 2 quyển. Bản Hán: Văn Chứng (聞證, Wen Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2315_,71.

*T*71n2316, ***Luận sâu xa tất cả pháp tưởng Đại thừa***, 大乘一切法相玄論 (*Đại thừa nhất thiết pháp tương huyền luận*), 3 quyển. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2316_,71.

*T*71n2317, ***Gương ý nghĩa vườn chánh pháp***, 法苑義鏡 (*Pháp uyển nghĩa kính*), 5 quyển. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2317_,71.

*T*71n2318, ***Ghi chép tóm tắt ý nghĩa của năm tâm***, 五心義略記 (*Ngũ tâm nghĩa lược ký*), 1 quyển. Bản Hán: Thanh Phạm (清範, Ch'ing Fan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2318_,71.

*T*71n2319, ***Ghi chú riêng ý nghĩa chỉ-có-thức***, 唯識義私記 (*Duy thức nghĩa tư ký*), 6 quyển. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2319_,71.

*T*71n2320, ***Hỏi đáp ý nghĩa tóm tắt của các hiền thánh về Tông chỉ-có thức***, 法相宗賢聖義略問答卷第四 (*Pháp tướng tông hiền thánh nghĩa lược vấn đáp quyển đệ tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Trọng Toán (仲算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2320_,71.

*T*71n2321, ***Phân tích (bốn) phần của chỉ-có-thức***, 唯識分量決 (*Duy thức phần lượng quyết*), 5 quyển. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2321_,71.

*T*71n2322, ***Ghi chú riêng ý nghĩa tóm tắt về bốn phần của nhận thức***, 四分義極略私記 (*Tứ phần nghĩa cực lược tư ký*), 2 quyển. Bản Hán: Trung Toán (忠算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2322_,71.

*T*71n2323, ***Sao chép tiếng rống sư tử trong Rừng ý nghĩa vườn chánh pháp Đại thừa***, 大乘法苑義林章師子吼鈔 (*Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương sư tử hống sao*), 3 quyển. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2323_,71.

*T*71n2324, ***Danh mục bảy mươi lăm sự vật***, 七十五法名目 (*Thất thập ngũ pháp danh mục*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2324_,71.

*T*71n2325, ***Ghi chép bảy mươi lăm sự vật của Hữu tông***, 有宗七十五法記 (*Hữu tông thất thập ngũ pháp ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Trinh (宗禎, Tsung Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2325_,71.

*T*72n2326, ***Luận mở tâm về một cỗ xe của Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗一乘開心論 (*Hoa nghiêm tông nhất thừa khai tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Phổ Cơ (普機, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2326_,72.

*T*72n2327, ***Ghi chú riêng ý nghĩa một cỗ xe Hoa nghiêm***, 華嚴一乘義私記 (*Hoa nghiêm nhất thừa nghĩa tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tăng Xuân (增春, Seng Ch'un) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2327_,72.

*T*72n2328, ***Sao chép ý nghĩa chủng tính trong Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗種性義抄 (*Hoa nghiêm tông chủng tính nghĩa sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thân Viên (親圓, Ch'in Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2328_,72.

*T*72n2329, ***Văn cú Luận Hoa nghiêm***, 華嚴論章 (*Hoa nghiêm luận chương*), 2 quyển. Bản Hán: Cảnh Nhã (景雅, Ching Ya) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2329_,72.

*T*72n2330, ***Ý nghĩa gieo trồng niềm tin Hoa nghiêm***, 華嚴信種義 (*Hoa nghiêm tín chủng nghĩa*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2330_,72.

*T*72n2331, ***Ý nghĩa tu thiền quán chiếu, vào cửa giải thoát Hoa nghiêm***, 華嚴修禪觀照入解脫門義 (*Hoa nghiêm tu thiền quan chiếu nhập giải thoát môn nghĩa*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2331_,72.

*T*72n2332, ***Kho tàng báu bí mật quán chiếu định ánh sáng Phật Hoa nghiêm***, 華嚴佛光三昧觀祕寶藏 (*Hoa nghiêm Phật quang tam-muội quan bí bảo tàng*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2332_,72.

*T*72n2333, ***Sao chép xông ướp hương Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗香薰

抄 (*Hoa nghiêm tông hương huân sao*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Tính (宗性, Tsung Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2333_,72.

*T*72n2334, ***Sao chép quan trọng về Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗大要抄 (*Hoa nghiêm tông đại yếu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thực Hoằng (實弘, Shih Hung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2334_,72.

*T*72n2335, ***Ý nghĩa quan trọng về Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗要義 (*Hoa nghiêm tông yếu nghĩa*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2335_,72.

*T*72n2336, ***Sao chép lược đại ý của năm giáo mười tông trong Tông Hoa nghiêm***, 華嚴宗所立五教十宗大意略抄 (*Hoa nghiêm tông sở lập ngũ giáo thập tông đại ý lược sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2336_,72.

*T*72n2337, ***Chỉ rõ nhân duyên chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章指事 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự*), 1 quyển. Bản Hán: Thọ Linh (壽靈, Shou Ling) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2337_,72.

*T*72n2338, ***Danh mục chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章名目 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương danh mục*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2338_,72.

*T*72n2339, ***Ghi chép phổ quát về chương năm giáo***, 五教章通路記 (*Ngũ giáo chương thông lộ ký*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2339_,72.

*T*72n2340, ***Sao chép hỏi đáp chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章問答抄 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương vấn đáp sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thẩm Thừa (審乘, Shen Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2340_,72.

*T*73n2341, ***Sao chép ý nghĩa sâu của chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章深意鈔 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương thâm ý sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Thuyên (聖詮, Sheng Ch'üan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2341_,73.

*T*73n2342, ***Sao chép thấy nghe về chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五

教章見聞鈔 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương kiến văn sao*), 1 quyển. Bản Hán: Linh Ba (靈波, Ling Po) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2342_,73.

*T*73n2343, ***Không xem xét chương năm giáo trong Hoa nghiêm***, 華嚴五教章不審 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương bất thẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Thực Anh (實英, Shih Ying) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2343_,73.

*T*73n2344, ***Sao chép tu chỉnh về chương năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章匡眞鈔 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông chân sao*), 1 quyển. Bản Hán: Phượng Đàm (鳳潭, Feng T'an) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2344_,73.

*T*73n2345, ***Sao chép giải thích mật nghĩa về năm giáo Hoa nghiêm***, 華嚴五教章衍祕鈔 (*Hoa nghiêm ngũ giáo chương diễn bí sao*), 3 quyển. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2345_,73.

*T*73n2346, ***Bản văn so sánh chương sư tử vàng***, 金師子章勘文 (*Kim sư tử chương khám văn*), 2 quyển. Bản Hán: Cảnh Nhã (景雅, Ching Ya) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2346_,73.

*T*74n2347, ***Ghi chép về truyền thừa giới luật***, 戒律傳來記 (*Giới luật truyền lai ký*), 1 quyển. Bản Hán: Phong An (豐安, Feng An) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2347_,74.

*T*74n2348, ***Cương yếu Tông giới luật***, 律宗綱要 (*Luật tông cương yếu*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2348_,74.

*T*74n2349, ***Nghi thức tiếp nhận giới của Chùa Đông Đại***, 東大寺受戒方軌 (*Đông đại tự thụ giới phương quỹ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Tiến (法進, Fa Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2349_,74.

*T*74n2350, ***Nghi thức truyền giới tại Viện đàn giới của Chùa Đông Đại***, 東大寺戒壇院受戒式 (*Đông đại tự giới đàn viện thụ giới thức*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2350_,74.

*T*74n2351, ***Nghi thức truyền giới riêng trong đàn giới của chùa Chiêu***

Đề ở Trung Quốc, 唐招提寺戒壇別受戒式 (*Đường Chiêu Đề tự giới đàn biệt thụ giới thức*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Quang (惠光, Hui Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2351_,74.

*T*74n2352, ***Tuyển tập văn về tông yếu của giới Bồ-tát***, 菩薩戒本宗要雜文集 (*Bồ-tát giới bổn tông yếu tạp văn tập*), 3 quyển. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2352_,74.

*T*74n2353, ***Sao chép các thắc mắc về truyền giới chung của giới Bồ-tát***, 菩薩戒通受遣疑鈔 (*Bồ-tát giới thông thụ khiển nghi sao*), 3 quyển. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2353_,74.

*T*74n2354, ***Ghi chép hai cách tiếp nhận giới Bồ-tát riêng và chung***, 菩薩戒通別二受鈔 (*Bồ-tát giới thông biệt nhị thụ sao*), 3 quyển. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2354_,74.

*T*74n2355, ***Ghi chép bất đồng của hai chùa về sám hối của Tỳ-kheo nhận giới chung***, 通受比丘懺悔兩寺不同記 (*Thông thụ Tỳ-kheo sám hối lưỡng tự bất đồng ký*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2355_,74.

*T*74n2356, ***Tuyển tập văn phổ biến về yếu nghĩa của bản văn giới Bồ-tát***, 菩薩戒本宗要輔行文集 (*Bồ-tát giới bổn tông yếu phụ hành văn tập*), 2 quyển. Bản Hán: Duệ Tôn (叡尊, Wei Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2356_,74.

*T*74n2357, ***Sao chép văn giải thích bản đồ giới tông ứng lý***, 應理宗戒圖釋文鈔 (*Ứng lý tông giới đồ thích văn sao*), 2 quyển. Bản Hán: Duệ Tôn (叡尊, Wei Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2357_,74.

*T*74n2358a, ***Sao chép nghĩa sâu hỏi đáp giới Bồ-tát***, 菩薩戒問答洞義鈔 (*Bồ-tát giới vấn đáp động nghĩa sao*), 2 quyển. Bản Hán: Anh Tâm (英心, Ying Hsin) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2358A.

*T*74n2358b, ***Sao chép cương yếu giới Bồ-tát***, 菩薩戒綱要鈔 (*Bồ-tát giới cương yếu sao*), 2 quyển. Bản Hán: Anh Tâm (英心, Ying Hsin) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.

php?s=&mode=detail&useid=2358B.

*T*74n2359, ***Sao chép về tâm mắt hành sự của Tông giới luật***, 律宗行事目心鈔 (*Luật tông hành sự mục tâm sao*), 1 quyển. Bản Hán: Nhẫn Tiên (忍仙, Jen Hsien) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2359_,74.

*T*74n2360, ***Luận hiển chánh về giới tròn Đại thừa***, 大乘圓戒顯正論 (*Đại thừa viên giới hiển chính luận*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Giác (宗覺, Tsung Chüeh) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2360_,74.

*T*74n2361, ***Văn phát nguyện***, 願文 (*Nguyện văn*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2361_,74.

*T*74n2362, ***Chương bảo vệ tổ quốc và biên giới***, 守護國界章 (*Thủ hộ quốc giới chương*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2362_,74.

*T*74n2363, ***Pháp hội giảng dài về Kinh hoa sen***, 法華長講會式 (*Pháp hoa trường giảng hội thức*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2363_,74.

*T*74n2364, ***Pháp hội giảng dài về Kinh ánh sáng vàng kim***, 長講金光明經會式 (*Trường giảng kim quang minh kinh hội thức*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2364_,74.

*T*74n2365, ***Pháp hội giảng dài về Kinh trí tuệ của vua nhân từ***, 長講仁王般若經會式 (*Trường giảng nhân vương bát-nhã kinh hội thức*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2365_,74.

*T*74n2366, ***Tuyển tập ý nghĩa tông chỉ Hoa sen chánh pháp của Tông Thiên Thai***, 天台法華宗義集 (*Thiên Thai pháp hoa tông nghĩa tập*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Chân (義眞, I Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2366_,74.

*T*74n2367, ***Tập thọ ký***, 授決集 (*Thụ quyết tập*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2367_,74.

*T*74n2368, ***Tuyển tập ngắn về tương đồng dị biệt giữa giáo pháp của***

các tông phái, 諸家教相同異略集 (*Chư gia giáo tương đồng dị lược tập*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2368_,74.

*T*74n2369, ***Luận Tông thiền định***, 定宗論 (*Định tông luận*), 1 quyển. Bản Hán: Liên Cương (蓮剛, Lien Kang) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2369_,74.

*T*74n2370, ***Phân tích yếu nghĩa một cỗ xe***, 一乘要決 (*Nhất thừa yếu quyết*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2370_,74.

*T*74n2371, ***Tập hợp các loại của vua Hán Quang***, 漢光類聚 (*Hán quang loại tụ*), 1 quyển. Bản Hán: Trung Tầm (忠尋, Chung Hsün) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2371_,74.

*T*74n2372, ***Giải thích tương đồng, dị biệt của hai tông chân ngôn trong tông Thiên Thai***, 天台眞言二宗同異章 (*Thiên Thai chân ngôn nhị tông đồng dị chương*), 1 quyển. Bản Hán: Chứng Chân (證眞, Cheng Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2372_,74.

*T*74n2373, ***Danh mục giáo pháp trọn vẹn và giáo pháp bí mật***, 圓密二教名目 (*Viên mật nhị giáo danh mục*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Trấn (惠鎭, Hui Hua) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2373_,74.

*T*74n2374, ***Nắm vững tông chỉ tu tập của Bách Nguyên***, 宗要柏原案立 (*Tông yếu Bách Nguyên án lập*), 1 quyển. Bản Hán: Trinh Thuấn (貞舜, Chen Shun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2374_,74.

*T*74n2375, ***Danh mục Tây Cốc về bốn giáo năm thời của Tông Thiên Thai tròn***, 天台圓宗四教五時西谷名目 (*Thiên Thai viên tông tứ giáo ngũ thời tây cốc danh mục*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2370_,74.

*T*74n2376, ***Luận làm rõ giới luật***, 顯戒論 (*Hiển giới luận*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2376_,74.

*T*74n2377, ***Điều lệ của học sinh ở Sơn Gia***, 山家學生式 (*Sơn Gia*

học sinh thức), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2377_,74.

*T*74n2378, ***Nghi thức truyền giới Bồ-tát***, 授菩薩戒儀 (*Thụ Bồ-tát giới nghi*), 7 quyển. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) chú. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2378_,74.

*T*74n2379, ***Bản văn truyền thuật giới một lòng***, 傳述一心戒文 (*Truyền thuật nhất tâm giới văn*), 1 quyển. Bản Hán: Quang Định (光定, Kuang Ting) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2379_,74.

*T*74n2380, ***Luận xiển dương giới lớn***, 顯揚大戒論 (*Hiển dương đại giới luận*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2380_,74.

*T*74n2381, ***Giải thích rộng về truyền giới Bồ-tát phổ thông***, 普通授菩薩戒廣釋 (*Phổ thông thụ Bồ-tát giới quảng thích*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2381_,74.

*T*74n2382, ***Sao chép tinh yếu thực hành cho người mới học***, 新學行要鈔 (*Tân học hành yếu sao*), 2 quyển. Bản Hán: Nhân Không (仁空, Jen K'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2382_,74.

*T*74n2383, ***Ghi chép quán đảnh truyền giới viên đốn Bồ-tát***, 菩薩圓頓授戒灌頂記 (*Bồ-tát viên đốn thụ giới quán đảnh ký*), 1 quyển. Bản Hán: Duy Hiền (維賢, Wei Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2383_,74.

*T*74n2384, ***Lòng bàn tay giới trọn vẹn***, 圓戒指掌 (*Viên giới chỉ chưởng*), 1 quyển. Bản Hán: Kính Quang (敬光, Ching Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2384_,74.

*T*75n2385, ***Ghi chép tâm rỗng ở thế giới kho tàng bào thai***, 胎藏界虛心記 (*Thai tạng giới hư tâm ký*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2385_,75.

*T*75n2386, ***Ghi chép đất thanh tịnh ở thế giới kim cương***, 金剛界淨地記 (*Kim cương giới tịnh địa ký*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2386_,75.

*T*75n2387, ***Cái lớn của tâm tuyệt vời pháp viên thành***, 蘇悉地妙心大 (*Tô-tất-địa diệu tâm đại*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2387_,75.

*T*75n2388, ***Ghi chép thành tựu tuyệt vời***, 妙成就記 (*Diệu thành tựu ký*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2388_,75.

*T*75n2389, ***Hỏi đáp ba thân được chân ngôn thành lập***, 眞言所立三身問答 (*Chân ngôn sở lập tam thân vấn đáp*), 8 quyển. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2389_,75.

*T*75n2390, ***Giáo pháp lớn của thế giới kho tàng thai và thọ ký***, 胎藏界大法對受記 (*Thai tạng giới đại pháp đối thụ ký*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2390_,75.

*T*75n2391, ***Giáo pháp lớn của thế giới kim cương và thọ ký***, 金剛界大法對受記 (*Kim cương giới đại pháp đối thụ ký*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2391_,75.

*T*75n2392, ***Pháp thành tựu tuyệt vời và thọ ký***, 蘇悉地對受記 (*Tô-tất-địa đối thụ ký*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2392_,75.

*T*75n2393, ***Chi tiết đầy đủ của quán đảnh trong việc biên tập của viện Quán Trung***, 觀中院撰定事業灌頂具足支分 (*Quan trung viện soạn định sự nghiệp quán đảnh cụ túc chi phân*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2393_,75.

*T*75n2394, ***Nghi thức trì tụng cúng dường khác nhau trong Kinh Đại Nhật***, 大日經供養持誦不同 (*Đại Nhật kinh cúng dường trì tụng bất đồng*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2394_,75.

*T*75n2395a, ***Tranh về thời giáo pháp***, 教時諍 (*Giáo thời tránh*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2395A.

*T*75n2395b, ***Luận tranh về thời giáo pháp***, 教時諍論 (*Giáo thời tránh*

luận), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2395B.

*T*75n2396, ***Ý nghĩa giáo pháp và thời gian của Tông chân ngôn***, 眞言宗教時義 (*Chân ngôn tông giáo thời nghĩa*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2396_,75.

*T*75n2397, ***Sao chép hỏi đáp ý nghĩa tóm tắt về tâm giác ngộ kim cương trong kho tàng thai***, 胎藏金剛菩提心義略問答鈔 (*Thai tạng kim cương bồ-đề tâm nghĩa lược vấn đáp sao*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2397_,75.

*T*75n2398, ***Sao chép ba bí mật trong kho tàng thai***, 胎藏三密抄 (*Thai tạng tam mật sao*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2398_,75.

*T*75n2399, ***Giải thích ghi chép về ba mật***, 三密抄料簡 (*Tam mật sao liêu giản*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2399_,75.

*T*75n2400, ***Sao chép ba bí mật kim cương***, 金剛三密抄 (*Kim cương tam mật sao*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2400_,75.

*T*75n2401, ***Sao chép mandala đông***, 東曼荼羅抄 (*Đông mạn-đồ-la sao*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2401_,75.

*T*75n2402, ***Sao chép Mandala tây***, 西曼荼羅抄 (*Tây mạn-đồ-la sao*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2402_,75.

*T*75n2403, ***Ghi chú riêng về năm tướng thành thân***, 五相成身私記 (*Ngũ tương thành thân tư ký*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2403_,75.

*T*75n2404, ***Nguồn gốc thế giới kho tàng thai***, 胎藏界生起 (*Thai tạng giới sinh khởi*), 7 quyển. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.

php?s=&mode=detail&useid=2404_,75.

*T*75n2405, ***Nguồn gốc tụng niệm thường của đạo sư lớn trong cách tu đàn tràng bí mật***, 祕密壇都法大阿闍梨常念誦生起 (*Bí mật đàn đô pháp đại a đồ lê thường niệm tụng sinh khởi*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2405_,75.

*T*75n2406, ***Nguồn gốc thứ tự của thế giới kim cương***, 金剛界次第生起 (*Kim cương giới thứ đệ sinh khởi*), 1 quyển. Bản Hán: Tối Viên (最圓, Tsui Yüan) biên soạn.

*T*75n2407, ***Ghi chép tùy yếu***, 隨要記 (*Tùy yếu ký*), 1 quyển. Bản Hán: Hoàng Khánh (皇慶, Huang Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2407_,75.

*T*75n2408, ***Bốn mươi quyết định***, 四十帖決 (*Tứ thập thiếp quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Trưởng Yến (長宴, Ch'ang Yen) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2408_,75.

*T*76n2409, ***Sao chép rừng hạnh***, 行林抄 (*Hành lâm sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tĩnh Nhiên (靜然, Ching Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2409_,76.

*T*76n2410, ***Tuyển tập nhặt lá sương khe suối***, 溪嵐拾葉集 (*Khê lam thập diệp tập*), 1 quyển. Bản Hán: Quang Tông (光宗, Kuang Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2409_,76.

*T*77n2411, ***Tuyển tập truyền miệng về dòng chánh định***, 三昧流口傳集 (*Tam-muội lưu khẩu truyền tập*), 1 quyển. Bản Hán: Lương Hữu (良祐, Liang Yu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2411_,77.

*T*77n2412, ***Sao chép tổng trì***, 總持抄 (*Tổng trì sao*), 1 quyển. Bản Hán: Trừng Hào (澄豪, Ch'eng Hao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2412_,77.

*T*77n2413, ***Nhật ký bốn lần tiếp nhận chánh pháp***, 四度授法日記 (*Tứ độ thụ pháp nhật ký*), 1 quyển. Bản Hán: Nghiêm Hào (嚴豪, Yen Hao) giảng, Nguyên Hào (源豪, Yüan Hao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2413_,77.

*T*77n2414, ***Quyết định hiểu rõ nhân***, 了因決 (*Liễu nhân quyết*), 1 quyển.

Bản Hán: Liễu Huệ (了惠, Liao Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2414_,77.

*T*77n2415, ***Thấy nghe riêng về quán đảnh***, 灌頂私見聞 (*Quán đảnh tư kiến văn*), 1 quyển. Bản Hán: Liễu ông (了翁, Liao Weng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2415_,77.

*T*77n2416, ***Chương trụ vững về hạnh nghiệp của Phật Đại Nhật***, 遮那業安立章 (*Già na nghiệp an lập chương*), 2 quyển. Bản Hán: Nhân Không (仁空, Jen K'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2416_,77.

*T*77n2417, ***Phương pháp lễ lạy hoa sen chánh pháp***, 法華懺法 (*Pháp hoa sám pháp*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2417_,77.

*T*77n2418, ***Thực hành theo thời gian chuẩn***, 例時作法 (*Lệ thời tác pháp*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2418_,77.

*T*77n2419, ***Quy tắc học về nghiệp của Phật Đại Nhật***, 遮那業學則 (*Già na nghiệp học tắc*), 1 quyển. Bản Hán: Giác Thiên (覺千, Chüeh Ch'ien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2419_,77.

*T*77n2420, ***Chơi trong pháp ngữ***, 奏進法語 (*Tấu tiến pháp ngữ*), 2 quyển. Bản Hán: Chân Thịnh (眞盛, Chen Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2420_,77.

*T*77n2421, ***Lời chánh pháp về định niệm Phật***, 念佛三昧法語 (*Niệm Phật tam-muội pháp ngữ*), 2 quyển. Bản Hán: Chân Thịnh (眞盛, Chen Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2421_,77.

*T*77n2422, ***Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Thiều***, 眞迢上人法語 (*Chân Điều thượng nhân pháp ngữ*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2422_,77.

*T*77n2423, ***Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Hà***, 眞荷上人法語 (*Chân Hà thượng nhân pháp ngữ*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2423_,77.

*T*77n2424, ***Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Lãng***, 眞朗上人法

語 (*Chân Lãng thượng nhân pháp ngữ*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2424_,77.

*T*77n2425, ***Luận tâm mười an trụ theo Mandala bí mật***, 祕密漫荼羅十住心論 (*Bí mật mạn-đồ-la thập trụ tâm luận*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2425_,77.

*T*77n2426, ***Chìa khóa kho báu bí mật***, 祕藏寶鑰 (*Bí tạng bảo thược*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2426_,77.

*T*77n2427, ***Thảo luận giáo pháp hiển bày và giáo pháp bí mật***, 辯顯密二教論 (*Biện hiển mật nhị giáo luận*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2427_,77.

*T*77n2428, ***Ý nghĩa một đời thành Phật***, 卽身成佛義 (*Tức thân thành Phật nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=1, ***Hỏi đáp ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn***, 眞言宗卽身成佛義問答 (*Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa vấn đáp*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=2, ***Ý nghĩa một đời thành Phật***, 卽身成佛義 (*Tức thân thành Phật nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=3, ***Ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn***, 眞言宗卽身成佛義 (*Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=4, ***Ý nghĩa một đời thành Phật***, 卽身成佛義 (*Tức thân thành Phật nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=5, ***Ý nghĩa một đời thành Phật***, 卽身成佛義 (*Tức thân thành Phật nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai)

biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2428=6, ***Hỏi đáp ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn***, 眞言宗卽身成佛義問答 (*Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa vấn đáp*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

*T*77n2429, ***Ý nghĩa thực của chữ "thanh"***, 聲字實相義 (*Thanh tự thật tương nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2429_,77.

*T*77n2430, ***Ý nghĩa chữ "hồng"***, 吽字義 (*Hồng tự nghĩa*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2430_,77.

*T*77n2431, ***Thông cáo di sản hoàng gia***, 御遺告 (*Ngự di cáo*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2431_,77.

*T*77n2432, ***Quyết định miêng cách dụng tâm quán chữ "a"***, 阿字觀用心口決 (*A tự quán dụng tâm khẩu quyết*), 2 quyển. Bản Hán: Thực Tuệ (實慧, Shih Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2432_,77.

*T*77n2433, ***Ghi chép toản yếu việc truyền thừa pháp theo tông Chân Ngôn***, 眞言付法纂要抄 (*Chân ngôn phó pháp toản yếu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thành Tôn (成尊, Ch'eng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2433_,77.

*T*77n2434, ***Sao chép gương treo về Luận làm rõ hiển giáo và mật giáo***, 辯顯密二教論懸鏡抄 (*Biện hiển mật nhị giáo luận huyền kính sao*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2434_,77.

*T*77n2435, ***Hỏi đáp sự khác nhau về hiển giáo và mật giáo***, 顯密差別問答 (*Hiển mật soa biệt vấn đáp*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2435_,77.

*T*77n2436, ***Ý nghĩa bốn loại pháp thân***, 四種法身義 (*Tứ chủng pháp thân nghĩa*), 9 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.

php?s=&mode=detail&useid=2436_,77.

*T*77n2437, ***Sao chép về an trụ tâm, dứt nghi ngờ***, 住心決疑抄 (*Trụ tâm quyết nghi sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tín Chứng (信證, Hsin Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2437_,77.

*T*77n2438, ***Ý nghĩa chữ "a"***, 阿字義 (*A tự nghĩa*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2438_,77.

*T*77n2439, ***Quan niệm căn bản về chữ "a"***, 阿字要略觀 (*A tự yếu lược quan*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2439_,77.

*T*77n2440, ***Chú giải Sao chép ý nghĩa chính của kinh điển lớn***, 大經要義抄注解 (*Đại kinh yếu nghĩa sao chú giải*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2440_,77.

*T*77n2441, ***Sao chép về Mật tông và giáo môn***, 祕宗教相鈔 (*Bí tông giáo tương sao*), 2 quyển. Bản Hán: Trùng Dự (重譽, Chung Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2441_,77.

*T*77n2442, ***Ghi chép Luận tâm mười an trụ***, 十住心論抄 (*Thập trụ tâm luận sao*), 2 quyển. Bản Hán: Trùng Dự (重譽, Chung Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2442_,77.

*T*77n2443, ***Tuyển tập nghe về Luận mười tâm an trụ***, 十住心論打聞集 (*Thập trụ tâm luận đả văn tập*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2443_,77.

*T*77n2444, ***Sao chép về chướng ngại của mười an trụ***, 十住遮難抄 (*Thập trụ già nan sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2444_,77.

*T*77n2445, ***Ghi chép hỏi đáp của giáo chủ chân ngôn***, 眞言教主問答抄 (*Chân ngôn giáo chủ vấn đáp sao*), 1 quyển. Bản Hán: Kinh Tầm (經尋, Ching Hsün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2445_,77.

*T*77n2446, ***Tuyển tập hiển giáo và mật giáo về tướng bánh xe ngàn căm***, 千輻輪相顯密集 (*Thiên phúc luân tương hiển mật tập*), 2 quyển. Bản Hán: Hưng Nhiên (興然, Hsing Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2446_,77.

*T*77n2447, ***Sao chép Trinh Ứng***, 貞應抄 (*Trinhứngsao*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2447_,77.

*T*77n2448, ***Sao chép phân biệt các sự vật***, 諸法分別抄 (*Chư pháp phân biệt sao*), 3 quyển. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2448_,77.

*T*77n2449, ***Danh mục chân ngôn***, 眞言名目 (*Chân ngôn danh mục*), 3 quyển. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2449_,77.

*T*77n2450, ***Ghi chép mở tâm***, 開心抄 (*Khai tâm sao*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2450_,77.

*T*77n2451, ***Khái quát của Tông đảnh kim cương***, 金剛頂宗綱概 (*Kim cương đảnh tông cương khái*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2451_,77.

*T*77n2452, ***Phân định rõ về hộ trì bản địa của giáo chủ Kinh Đại Nhật***, 大日經教主本地加持分別 (*Đại Nhật kinh giáo chủ bổn địa gia trì phân biệt*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2452_,77.

*T*77n2453, ***Sao chép sách báu***, 寶冊鈔 (*Bảo sách sao*), 1 quyển. Bản Hán: Hiền Bảo (賢寶, Hsien Pao). SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2453_,77.

*T*77n2454, ***Rừng nghĩa tâm mười an trụ***, 十住心義林 (*Thập trụ tâm nghĩa lâm*), 5 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2454_,77.

*T*77n2455, ***Ý nghĩa khác về giáo chủ Kinh Đại Nhật***, 大日經主異義事 (*Đại Nhật kinh chủ dị nghĩa sự*), 5 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2455_,77.

*T*77n2456, ***Sao chép gương báu***, 寶鏡鈔 (*Bảo kính sao*), 5 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2456_,77.

*T*77n2457, ***Ý nghĩa giáo chủ Kinh Đại Nhật***, 大日經教主義 (*Đại Nhật kinh giáo chủ nghĩa*), 3 quyển. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2457_,77.

*T*77n2458, ***Bản văn chưa quyết định của Tông chân ngôn***, 眞言宗未決文 (*Chân ngôn tông vị quyết văn*), 1 quyển. Bản Hán: Đức Nhất (德一, Te I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2458_,77.

*T*77n2459, ***Giải thích về trả lời chưa quyết định***, 未決答釋 (*Vị quyết đáp thích*), 1 quyển. Bản Hán: Phòng Giác (房覺, Fang Chüeh) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2459_,77.

*T*77n2460, ***Giải thích về trả lời chưa quyết định của Đức Nhất***, 德一未決答釋 (*Đức nhất vị quyết đáp thích*), 6 quyển. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2460_,77.

*T*78n2461, ***Văn quán đảnh do Hòa thượng lớn làm cho thái thượng thiên hoàng ở thành Bình An***, 大和尚奉爲平安城太上天皇灌頂文 (*Đại Hòa thượng phụng vi bình an thành thái thượng thiên hoàng quán đảnh văn*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2461_,78.

*T*78n2462, ***Lời tựa giới chánh định***, 三昧耶戒序 (*Tam-muội gia giới tự*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2462_,78.

*T*78n2463, ***Nghi thức giới Phật chánh định bí mật***, 祕密三昧耶佛戒儀 (*Bí mật tam-muội gia Phật giới nghi*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2463_,78.

*T*78n2464, ***Luận bí mật khen ngợi kệ hỏi đáp về năm bộ thần chú***, 五部陀羅尼問答偈讚宗祕論 (*Ngũ bộ đà-la-ni vấn đáp kệ tán tông bí luận*), 42 quyển. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2464

*T*78n2465, ***Khẩu quyết Cối Vĩ***, 檜尾口訣 (*Cối Vĩ khẩu quyết*), 2 quyển. Bản Hán: Thực Tuệ (實慧, Shih Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2465_,78.

*T*78n2466, ***Khẩu quyết Cao Hùng***, 高雄口訣 (*Cao Hùng khẩu quyết*), 4 quyển. Bản Hán: Chân Tế (眞濟, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2466_,78.

*T*78n2467, ***Ghi chép tâm can của năm bộ***, 五部肝心記 (*Ngũ bộ can tâm ký*), 4 quyển. Bản Hán: Chân Tế (眞濟, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2467_,78.

*T*78n2468, ***Quan niệm về đạo tràng yếu tôn***, 要尊道場觀 (*Yếu tôn đạo tràng quan*), 2 quyển. Bản Hán: Thuần Hữu (淳祐, Ch'un Weng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2467_,78.

*T*78n2469, ***Ghi chép những việc không quán đảnh bằng chuông***, 不灌鈴等記 (*Bất quán linh đẳng ký*), 4 quyển. Bản Hán: Chân Tịch (眞寂, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2469_,78.

*T*78n2470, ***Nghi thức quán đảnh câu-chi***, 具支灌頂儀式 (*Cụ chi quán đảnh nghi thức*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2470_,78.

*T*78n2471, ***Ghi chép bí mật về chín hội của thế giới kim cương***, 金剛界九會密記 (*Kim cương giới cửu hội mật ký*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2471_,78.

*T*78n2472, ***Giải thích bí mật của ba bộ trong thế giới kho tàng thai***, 胎藏界三部祕釋 (*Thai tạng giới tam bộ bí thích*), 3 quyển. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2472_,78.

*T*78n2473, ***Sáu bài văn về đồng nội nhỏ***, 小野六帖 (*Tiểu dã lục thiếp*), 1 quyển. Bản Hán: Nhân Hải (仁海, Jen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2473_,78.

*T*78n2474, ***Sao chép hỏi đáp về ý nghĩa năm tướng thành thân***, 五相成身義問答抄 (*Ngũ tương thành thân nghĩa vấn đáp sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹撰, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2474_,78.

*T*78n2475, ***Nguồn gốc giải nghĩa mười tám ấn khế hợp***, 十八契印義釋生起 (*Thập bát khế ấn nghĩa thích sinh khởi*), 2 quyển. Bản Hán: Định Thâm (定深, Ting Shen) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2475_,78.

*T*78n2476, ***Thực hành riêng***, 別行 (*Biệt hành*), 1 quyển. Bản Hán: Khoan Trợ (寬助, K'uan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2476_,78.

*T*78n2477, ***Túi hồng***, 柿袋 (*Thị đại*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Dự (眞譽, Chen Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2477_,78.

*T*78n2478, ***Phương pháp tôn kính căn bản***, 要尊法 (*Yếu tôn pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Vĩnh Nghiêm (永嚴, Yung Yen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2478_,78.

*T*78n2479, ***Tuyển tập lời tuyệt vời***, 勝語集 (*Thắng ngữ tập*), 1 quyển. Bản Hán: Huệ Thập (惠什, Hui Shen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2479_,78.

*T*78n2480, ***Giải thích về sự và tướng***, 事相料簡 (*Sự tương liêu giản*), 1 quyển. Bản Hán: Giác Ấn (覺印, Chüeh Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2480_,78.

*T*78n2481, ***Ghi chep chuyển nghiệp oan uổng***, 轉非命業抄 (*Chuyển phi mệnh nghiệp sao*), 1 quyển. Bản Hán: Hiền Giác (賢覺, Hsien Chüeh) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2481_,78.

*T*78n2482, ***Tuyển tập về truyền thừa và tiếp nhận***, 傳受集 (*Truyện thụ tập*), 1 quyển. Bản Hán: Khoan Tín (寬信, K'uan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2482_,78.

*T*78n2483, ***Giấy được làm dày***, 厚造紙 (*Hậu tạo chỉ*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hải (元海, Yüan Ch'uan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2483_,78.

*T*78n2484, ***Sao chép quan trọng về các bậc tôn đức***, 諸尊要抄 (*Chư tôn yếu sao*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2484_,78.

*T*78n2485, ***Sao chép báu vàng của kho tàng bí mật***, 祕藏金寶鈔 (*Bí tạng kim bảo sao*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2485_,78.

*T*78n2486, ***Sao chép bí mật tuyệt vời***, 玄祕抄 (*Huyền bí sao*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2486_,78.

*T*78n2487, ***Ghi chép về quản trị và kế thừa***, 治承記 (*Trị thừa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Thắng Hiền (勝賢, Sheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2487_,78.

*T*78n2488, ***Sao chép về ân đức thấm nhuần***, 澤鈔 (*Trạch sao*), 1 quyển. Bản Hán: Giác thành (覺成, Chüeh Ch'eng) ghi chép, Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh). SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2488_,78.

*T*78n2489, ***Sao chép bí mật***, 祕鈔 (*Bí sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thắng Hiền (勝賢, Sheng Hsien) ghi chép, Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh). SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2489_,78.

*T*78n2490, ***Sao chép về các bậc tôn kính khác nhau***, 異尊抄 (*Dị tôn sao*), 5 quyển. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2490_,78.

*T*78n2491, ***Ghi chép bên phải***, 右記 (*Hữu ký*), 5 quyển. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2491_,78.

*T*78n2492, ***Ghi chép bên trái***, 左記 (*Tả ký*), 5 quyển. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2492_,78.

*T*78n2493, ***Ghi chép hoàng gia***, 御記 (*Ngự ký*), 5 quyển. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2493_,78.

*T*78n2494, ***Ghi chép hồi tưởng***, 追記 (*Truy ký*), 5 quyển. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2494_,78.

*T*78n2495, ***Đôi giấy mỏng***, 薄雙紙 (*Bạcsongchỉ*), 1 quyển. Bản Hán: Thành Hiền (成賢, Ch'eng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2495_,78.

*T*78n2496, ***Ghi chép khắp miệng***, 遍口鈔 (*Biến khẩu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thành Hiền (成賢, Ch'eng Hsien) giảng, Đạo Giáo (道教, Tao Chiao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2496_,78.

*T*78n2497, ***Sao chép thật quay về***, 實歸鈔 (*Thật quy sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thâm Hiền (深賢, Shen Hsien) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2497_,78.

*T*78n2498, ***Sao chép tâm phúc lành***, 幸心鈔 (*Hạnh tâm sao*), 1 quyển. Bản Hán: Hiến Thâm (憲深, Hsien Shen) giảng, Thân Khoái (親快, Ch'in K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2498_,78.

*T*78n2499, ***Ghi chú riêng về quán đảnh truyền pháp***, 傳法灌頂私記 (*Truyền pháp quán đảnh tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Giáo Thuấn (教舜, Chiao Shun) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2499_,78.

*T*78n2500, ***Bốn quyển sách***, 四卷 (*Tứ quyển*), 2 quyển. Bản Hán: Hưng Nhiên (興然, Hsing Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2500_,78.

*T*78n2501, ***Miệng thầy***, 師口 (*Sư khẩu*), 1 quyển. Bản Hán: Vinh Nhiên (榮然, Jung Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2501_,78.

*T*78n2502, ***Ghi chép chữa trị thùy gan***, 行法肝葉鈔 (*Hành pháp can diệp sao*), 3 quyển. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2502_,78.

*T*78n2503, ***Ghi chép truyền viện Bảo Tính cho Hựu Khoái***, 授寶性院宥快記 (*Thụ ảo tính viện hựu khoái ký*), 1 quyển. Bản Hán: Hưng Nhã (興雅, Hsing Ya) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2503_,78.

*T*78n2504, ***Truyền miệng lưu hành trong Trung Viện***, 中院流四度口傳 (*Trung viện lưu tứ độ khẩu truyền*), 5 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2504_,78.

*T*78n2505, ***Việc lưu hành trong Trung Viện***, 中院流事 (*Trung viện lưu sự*), 1 quyển. Bản Hán: Thành Hùng (成雄, Ch'eng Hsiung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2505_,78.

*T*78n2506, ***Sách nổi tiếng về việc lớn lưu hành trong Trung Viện***, 中院流大事聞書 (*Trung viện lưu đại sự văn thư*), 1 quyển. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) giảng, Thành Hùng (成雄, Ch'eng Hsiung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2506_,78.

*T*78n2507, ***Truyền miệng về bệnh tử thi***, 傳屍病口傳 (*Truyện thi bệnh khẩu truyền*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2507_,78.

*T*78n2508, ***Truyền cách chữa bệnh tử thi bằng châm cứu***, 傳屍病灸治 (*Truyện thi bệnh cứu trị*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2508_,78.

*T*78n2509, ***Luận sách giả***, 僞書論 (*Ngụy thư luận*), 1 quyển. Bản Hán: Cung Uý (恭畏, Kung Wei) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2509_,78.

*T*79n2510, ***Kệ tụng về sự khác nhau giữa hiển giáo và mật giáo***, 顯密不同頌 (*Hiển mật bất đồng tụng*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2510_,79.

*T*79n2511, ***Ý nghĩa một đời thành Phật của Tông chân ngôn***, 眞言宗卽身成佛義章 (*Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa chương*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2511_,79.

*T*79n2512, ***Giải thích bí mật của chữ***, 字祕釋 (*Tự bí thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2512_,79.

T*T*79n2513, ***Ý nghĩa của chữ***, 字義 (*Tự nghĩa*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2513_,79.

*T*79n2514, ***Giải thích bí mật sáng về năm bánh xe chín chữ***, 五輪九字明祕密釋 (*Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2514_,79.

*T*79n2515, ***Quan niệm tóm tắt về Tịnh độ trang nghiêm và bí mật***, 密嚴淨土略觀 (*Mật nghiêm Tịnh độ lược quan*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2515_,79.

*T*79n2516, ***Ý nghĩa tương đồng và dị biệt về quán đảnh truyền pháp giữa trang nghiêm và bí mật***, 祕密莊嚴傳法灌頂一異義 (*Bí mật trang*

nghiêm truyện pháp quán đảnh nhất dị nghĩa), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2516_,79.

*T*79n2517, ***Chọn lựa mười tám đạo***, 十八道沙汰 (*Thập bát đạo sa thái*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2517_,79.

*T*79n2518, ***Chọn lựa thứ tự tụng niệm về tâm bộ hoa sen trong Kinh đảnh kim cương***, 金剛頂經蓮花部心念誦次第沙汰 (*Kim cương đảnh kinh liên hoa bộ tâm niệm tụng thứ đệ sa thái*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2518_,79.

*T*79n2519, ***Chọn lựa thế giới kho tàng thai***, 胎藏界沙汰 (*Thai tạng giới Sa Thái*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2519_,79.

*T*79n2520, ***Giải thích bí mật bánh xe trăng tâm***, 心月輪祕釋 (*Tâm nguyệt luân bí thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2520_,79.

*T*79n2521, ***Ghi chú riêng về tâm giác ngộ thanh tịnh chân ngôn***, 眞言淨菩提心私記 (*Chân ngôn tịnh bồ-đề tâm tư ký*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2521_,79.

*T*79n2522, ***Giải thích bí mật A-di-đà***, 阿彌陀祕釋 (*A-di-đà bí thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2522_,79.

*T*79n2523, ***Ý nghĩa Tông chân nghôn***, 眞言宗義 (*Chân ngôn tông nghĩa*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn.. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2523_,79.

*T*79n2524, ***Giải nghĩa về bí mật và trang nghiêm không hai***, 祕密莊嚴不二義章 (*Bí mật trang nghiêm bất nhị nghĩa chương*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn..SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2524_,79.

*T*79n2525, ***Hỏi đáp về thực hành ba bí mật chân ngôn***, 眞言三密修行問答 (*Chân ngôn tam mật tu hành vấn đáp*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2525_,79.

*T*79n2526, ***Kệ tụng khuyên mở tâm***, 勸發頌 (*Khuyến phát tụng*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn..SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2526_,79.

*T*79n2527, ***Bản văn sám hối của Viện Mật Nghiêm***, 密嚴院發露懺悔文 (*Mật nghiêm viện phát lộ sám hối văn*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2527_,79.

*T*79n2528, ***Giải thích sự tương đồng, dị biệt về giáo lý của các tông phái***, 諸宗教理同異釋 (*Chư tông giáo lý đồng dị thích*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn..SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2528_,79.

*T*79n2529, ***Khẩu quyết về mười tám đạo***, 十八道口決 (*Thập bát đạo khẩu quyết*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn..SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2529_,79.

*T*79n2530, ***Sao chép khẩu quyết về Dã kim***, 野金口決鈔 (*Dã kim khẩu quyết sao*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn..SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2530_,79.

*T*79n2531, ***Sao chép khẩu quyết về Dã thai***, 野胎口決鈔 (*Dã thai khẩu quyết sao*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2531_,79.

*T*79n2532, ***Khẩu quyết về Homa***, 護摩口決 (*Hộ ma khẩu quyết*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2532_,79.

*T*79n2533, ***Sao chép về thế giới kim cương phát ân huệ***, 金界發惠抄 (*Kim giới phát huệ sao*), 5 quyển. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2533_,79.

*T*79n2534, ***Sao chép đi vào nghĩa lý của kho tàng thai***, 胎藏入理鈔 (*Thai tạng nhập lý sao*), 5 quyển. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2534_,79.

*T*79n2535, ***Khẩu quyết của kẻ cỏ đạm bạc***, 薄草子口決 (*Bạc thảo tử*

khẩu quyết), 5 quyển. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2535_,79.

*T*79n2536, ***Hỏi đáp về Sao chép bí mật***, 祕鈔問答 (*Bí sao vấn đáp*), 5 quyển. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2536_,79.

*T*79n2537, ***Sách ngắn và dài thứ 10 về Luận giải thích Đại thừa,*** 釋摩訶衍論第十廣短冊 (*Thích Ma-ha-diễn luận đệ thập quảng đoản sách*), 1 quyển. Bản Hán: Thuận Kế (順繼, Shun Chi) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2537_,79.

*T*79n2538, ***Trăm điều của Chú thích lớn lần thứ ba***, 大疏百條第三重 (*Đại sớ bách điều đệ tam trọng*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Hiến (聖憲, Sheng Hsien) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2538_,79.

*T*79n2539, ***Pháp nói về tự chứng***, 自證說法 (*Tự chứng thuyết pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Hiến (聖憲, Sheng Hsien) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2539_,79.

*T*79n2540, ***Đàm luận ý nghĩa của Chú thích lớn***, 大疏談義 (*đại sớ đàm nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Vận Tệ (運敝, Yün Pi) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2540_,79.

*T*79n2541, ***Ý nghĩa dàn nhạc nhân duyên bí mật***, 祕密因緣管絃相成義 (*Bí mật nhân duyên quản huyền tương thành nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp trú (法住, Fa Chu) ghi chép.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2541_,79.

*T*79n2542, ***Hai mươi hai quy tắc đọc sách***, 讀書二十二則 (*Độc thư nhị thập nhị tắc*), 1 quyển. Bản Hán: Giới Định (戒定, Chieh Ting) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2540_,79.

*T*80n2543, ***Luận phát triển thiền, bảo vệ đất nước***, 興禪護國論 (*Hưng thiền hộ quốc luận*), 2 quyển. Bản Hán: Vinh Tây (榮西, Jung Hsi) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2543_,80.

*T*80n2544, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Thánh Nhất***, 聖一國師語錄 (*Thánh nhất Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Nhĩ Biện

Viên (圓爾辨圓, Yüan Erh Pien Yüan) nói, Sư Luyện (師鍊, Shih Lien) chép.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2544_,80.

*T*80n2545, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Bảo Giác***, 寶覺禪師語錄 (*Bảo giác Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照, Tung Shan Chan Chao) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2545_,80.

*T*80n2546, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Phật Chiếu***, 佛照禪師語錄 (*Phật chiếu Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Vân Tuệ Hiểu(白雲慧曉, Pai Yün Hui Hsiao) nói, Hy Bạch (希白, Hsi Pai) biên tập.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2546_,80.

*T*80n2547, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Đại Giác***, 大覺禪師語錄 (*Đại giác Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Lan Hoát Đạo Long (蘭溪道隆, Lan Hsi Tao Lung) nói, Viên Hiển (圓顯, Yüan Hsien) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2547_,80.

*T*80n2548, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Viên Thông Đại Ứng***, 圓通大應國師語錄 (*Viên thông đại ứng Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明, Nan P'u Shao Ming) nói, Tổ Chiếu (祖照, Shih Chao) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2548_,80.

*T*80n2549, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Quang***, 佛光國師語錄 (*Phật Quang Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tử Nguyên Tổ Nguyên (子元祖元, Tzu Yüan Shih Yüan) nói, Nhất Chân (一眞, I Chen) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2549_,80.

*T*80n2550, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Viên Giám***, 圓鑑國師語錄 (*Viên Giám Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tàng Sơn Thuận Không (藏山順, Ts'Ang Shan Shun K'ung) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2550_,80.

*T*80n2551, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Quốc***, 佛國禪師語錄 (*Phật Quốc Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Cao Phong Hiển Nhật (高峯顯日, Kao Feng Hsien Jih) nói, Diệu Hoàn (妙環, Miao Huan) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2551_,80.

*T*80n2552, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Nam Viện***, 南院國師語錄 (*Nam Viện Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Quy Am Tổ Viên

(規庵祖圓, Kuei An Shih Yüan) nói, Tuệ Chân (慧眞, Hui Chen) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2552_,80.

*T*80n2553, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Nhất Sơn***, 一山國師語錄 (*Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧, I Shan I Ning) nói, Liễu Chân (了眞, Liao Chen) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2553_,80.

*T*80n2554, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Trúc Tiên***, 竺僊和尚語錄 (*Trúc Tiên Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Trúc Tiên Phạm Tiên (竺僊梵仙, Chu Hsien Fan Hsien) nói, Duệ Nghiêu (裔堯, I Yao) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2554_,80.

*T*80n2555, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Mộng Song***, 夢窗國師語錄 (*Mộng Song Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Mộng Song Sơ Thạch (夢窗疎石, Meng Ts'ung Ch'u Shih) nói, Bản Nguyên (本元, Pen Yüan) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2555_,80.

*T*80n2556, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nghĩa Đường***, 義堂和尚語錄 (*Nghĩa Đường Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Đường Chu Tín (義堂周信, I T'ang Chou Hsin) nói, Trung Viên (中圓, Chung Yüan) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2556_,80.

*T*80n2557, ***Tuyển tập Diêm-phù***, 閻浮集 (*Diêm-phù tập*), 1 quyển. Bản Hán: Thiết Chu Đức Tế (鐵舟德濟, T'Ieh Chou Te Chi) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2557_,80.

*T*80n2558, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Bạt Toại ở Diêm Sơn***, 鹽山拔隊和尚語錄 (*Diêm sơn Bạt Đội Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Bạt Đội Đắc Thắng (拔隊得勝, Pa Tui Te Sheng) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2558_,80.

*T*80n2559, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Vô Văn***, 無文禪師語錄 (*Vô Văn Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Vô Văn Nguyên Tuyển (無文元選, Wu Wen Yüan Hsüan) tuyển chọn lời.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2559_,80.

*T*80n2560, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Tri Giác Phổ Minh***, 知覺普明國師語錄 (*Tri Giác Phổ Minh Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản

Hán: Xuân Ốc Diệu Ba (春屋妙葩, Ch'un Wu Miao P'A) nói, Chu Tá (周佐, Chou Zuǒ) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2560_,80.

*T*80n2561, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tuyệt Hải***, 絕海和尚語錄 (*Tuyệt Hải Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tuyệt Hải Trung Tần (絶海中津, Chüeh Ch'uan Chung Chin) nói, Tuấn Thừa (俊承, Chün Ch'eng) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2561_,80.

*T*81n2562, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Thường Quang***, 常光國師語錄 (*Thường Quang Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Không Cốc Minh Ứng (空谷明應, K'ung Ku Ming Ying) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2562_,81.

*T*81n2563, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Đại Thông***, 大通禪師語錄 (*Đại Thông Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ngu Trung Chu cập (愚中周及, Yü Chung Chou Chi) nói, người khác soạn sách, Mou Chia.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2563_,81.

*T*81n2564, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tịch Thất ở chùa Vĩnh Nguyên***, 永源寂室和尚語錄 (*Vĩnh Nguyên Tịch Thất Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tịch Thất Huyền Quang (寂室玄光, Chi Shih Hsüan Kuang) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2564_,81.

*T*81n2565, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Đảnh***, 佛頂國師語錄 (*Phật Đảnh Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nhất Ty Văn Thủ (一絲文守, I Ssu Wen Shou) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2565_,81.

*T*81n2566, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Đại Đăng***, 大燈國師語錄 (*Đại Đăng Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tông Phong Diệu Siêu (宗峯妙超, Tsung Feng Miao Ch'ao) nói, Tính Trí (性智, Hsing Chih) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2566_,81.

*T*81n2567, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Triệt Ông***, 徹翁和尚語錄 (*Triệt Ông Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Triệt Ông Nghĩa Hưởng (徹翁義享, Ch'E Weng I Hsiang) nói, Thiền Hưng (禪興, Ch'an Hsing) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2567_,81.

*T*81n2568, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tuyết Giang***, 雪江和尚語錄 (*Tuyết Giang Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Tuyết Giang

Tông Thâm (雪江宗深, Hsüeh Chiang Tsung Shen) nói, Thiền Duyệt (禪悅, Ch'an Yüeh) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2568_,81.

*T*81n2569, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Cảnh Xuyên***, 景川和尚語錄 (*Cảnh Xuyên Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Cảnh Xuyên Tông Long (景川宗隆, Ching Ch'uan Tsung Lung) nói, mỗ đẳng soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2569_,81.

*T*81n2570, ***Ghi chép hang hổ***, 虎穴錄 (*Hổ huyệt lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ngộ Hoát Tông Đốn (悟溪宗頓, Wu Hsi Tsung Tun) nói, mỗ đẳng soạn sách, Mou.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2570_,81.

*T*81n2571, ***Sáo không lổ của Thiếu Lâm***, 少林無孔笛 (*Thiếu lâm vô khổng địch*), 1 quyển. Bản Hán: Đông Dương Anh Triêu (東陽英朝, Tung Yang Ying Chao) nói, mỗ đẳng soạn sách, Mou.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2571_,81.

*T*81n2572, ***Ghi chép Thấy đào***, 見桃錄 (*Kiến đào lục*), 1 quyển. Bản Hán: Đại hưu Tông Lâm (大休宗林, Ta Hsiu Tsung Lin) nói, Tỳ-kheo (比丘, Pi Ch'iu) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2572_,81.

*T*81n2573, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tây Nguyên Đức Phương***, 西源德芳和尚語錄 (*Tây Nguyên Đức Phương Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Đặc Phương Thiền Kiệt (特芳禪, T'e Fang Ch'an Chieh) nói, Tông Di (宗怡, Tsung I Chung) soạn lại.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2573_,81.

*T*81n2574, ***Quốc ngữ Hòa An***, 槐安國語 (*Hòe An quốc ngữ*), 1 quyển. Bản Hán: Bạch Ẩn Tuệ Hạc (白隱慧鶴, Pai Yin Hui Ho) nói.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2574_,81.

*T*81n2575, ***Luận đèn cửa tông phái vô tận***, 宗門無盡燈論 (*Tông môn vô tận đăng luận*), 1 quyển. Bản Hán: Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈, Tung Ling Yüan Tz'u Hsüan) tuyển chọn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2575_,81.

*T*81n2576, ***Môn con đướng cốt lõi được nghiên cứu kỹ bởi năm giáo phái***, 五家參祥要路門 (*Ngũ gia tham tường yếu lộ môn*), 1 quyển. Bản Hán: Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈, Tung Ling Yüan Tz'u) soạn sách.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.

php?s=&mode=detail&useid=2576_,81.

*T*81n2577, ***Thanh quy gương lớn***, 大鑑清規 (*Đại giám thanh quy*), 1 quyển. Bản Hán: Thanh Chuyết Chính Trừng (清拙正, Ch'ing Zhuō Cheng Ch'eng) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2577_,81.

*T*81n2578, ***Thanh quy hồi hướng***, 諸回向清規 (*Chư hồi hướng thanh quy*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Luân Phong Ẩn (天倫楓, T'Ien Lun Feng Yin) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2578_,81.

*T*81n2579, ***Thanh quy tùng lâm nhỏ***, 小叢林清規 (*Tiểu tùng lâm thanh quy*), 1 quyển. Bản Hán: Vô (無, Wu) sáng tác, Đạo Trung (道忠, Tao Chung) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2579_,81.

*T*82n2580, ***Nghi thức khuyến thích ngồi thiền***, 普勸坐禪儀 (*Phổ khuyến tọa thiền nghi*), 4 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2580_,82.

*T*82n2581, ***Tuyển tập dụng tâm học đạo***, 學道用心集 (*Học đạo dụng tâm tập*), 4 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2581_,82.

*T*82n2582, ***Kho tàng mắt chánh pháp***, 正法眼藏 (*Chính pháp nhãn tạng*), 4 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2582_,82.

*T*82n2583, ***Tụng cổ của Hòa thượng Vĩnh Bình Nguyên***, 永平元和尚頌古 (*Vĩnh Bình Nguyên Hòa thượng tụng cổ*), 1 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan), Thuyên Tuệ (詮慧, Ch'üan Hui) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2583_,82.

*T*82n2584, ***Thanh quy Vĩnh Bình***, 永平清規 (*Vĩnh Bình thanh quy*), 4 quyển. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2584_,82.

*T*82n2585, ***Ghi chép ánh sáng truyền thừa***, 傳光錄 (*Truyền quang lục*), 5 quyển. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2585_,82.

*T*82n2586, ***Ghi chép cách dụng tâm ngồi thiền***, 坐禪用心記 (*Tọa thiền*

dụng tâm ký), 5 quyển. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. Bản Việt: Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2586_,82.

*T*82n2587, ***Vững tin khắc khi về niêm đề***, 信心銘拈提 (*Tín tâm minh niêm đề*), 5 quyển. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2587_,82.

*T*82n2588, ***Tuyển tập mười câu hỏi đối đáp***, 十種敕問奏對集 (*Thập chủng sắc vấn tấu đối tập*), 5 quyển. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2588_,82.

*T*82n2589, ***Thanh quy Oánh Sơn***, 瑩山清規 (*Oánh sơn thanh quy*), 5 quyển. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2589_,82.

*T*82n2590, ***Định kho tàng quang minh***, 光明藏三昧 (*Quang minh tạng tam-muội*), 1 quyển. Bản Hán: Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷奘, Ku Yün Huai Tsang) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2590_,82.

*T*82n2591, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nghĩa Vân***, 義雲和尚語錄 (*Nghĩa Vân Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Vân (義雲, I Yün) nói, Viên Tông (圓宗, Yüan Tsung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2591_,82.

*T*82n2592, ***Ghi chép tản mạn về Thiền sư Thông Huyễn Linh***, 通幻靈禪師漫錄 (*Thông Huyễn Linh Thiền sư mạn lục*), 1 quyển. Bản Hán: Thông Ảo Tịch Linh (通幻寂靈, T'ung Huan Chi Ling) nói, Phổ Tế (普濟, P'u Chi) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2592_,82.

*T*82n2593, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Thật Phong***, 實峰禪師語錄 (*Thật Phong Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Thực Phong Lương Tú (實峯良秀, Shih Feng Liang Hsiu) nói, Từ Ân (慈恩, Tz'u En) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2593_,82.

*T*82n2594, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Phổ Tế***, 普濟和尚語錄 (*Phổ Tế Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Phổ Tế Thiện Cứu (普濟善救, P'u Chi Shan Chiu) nói, Thiền Hùng (禪雄, Ch'an Hsiung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/

ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2594_,82.

*T*82n2595, ***Ghi chép lời dạy của Thiền sư Nguyệt Pha***, 月坡禪師語錄 (*Nguyệt Pha Thiền sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyệt Pha Đạo Ấn (月坡道印, Yüeh P'o Tao Yin) nói, Nguyên Trạm (元湛, Yüan Chan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2595_,82.

*T*82n2596, ***Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nguyệt Chu***, 月舟和尚語錄 (*Nguyệt Chu Hòa thượng ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyệt Chu Tông Hồ (月舟宗胡, Yüeh Chou Tsung Hu) nói, Tào Nguyên (曹源, Ts'ao Yüan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2596_,82.

*T*82n2597, ***Am tranh đơn độc, lời nói một mình***, 獨庵獨語 (*Độc am độc ngữ*), 1 quyển. Bản Hán: Độc Am Huyền Quang (獨菴玄光, Tu An Hsüan Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2597_,82.

*T*82n2598, ***Ghi chép lời dạy Đông Lâm***, 東林語錄 (*Đông Lâm ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Vạn Sơn Đạo Bạch (卍山道白, 卍 Shan Tao Pai) nói, Trạm Đường (湛堂, Chan T'ang) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2598_,82.

*T*82n2599, ***Bí quyết giới luật thiền***, 禪戒訣 (*Thiền giới quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Vạn Sơn Đạo Bạch (卍山道白, 卍 Shan Tao Pai) nói, Bạch Long (白龍, Pai Lung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2599_,82.

*T*82n2600, ***Quyển sách đền ơn***, 報恩編 (*Báo ân biên*), 1 quyển. Bản Hán: Thiên Quế Truyền Tôn (天桂傳尊, T'Ien Kuei Ch'uan Tsun) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2600_,82.

*T*82n2601, ***Sao chép giới luật thiền***, 禪戒鈔 (*Thiền giới sao*), 1 quyển. Bản Hán: Vạn Nhận Đạo Thản (萬仞道坦, Wan Jen Tao T'an) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2601_,82.

*T*82n2602, ***Luận về tâm học***, 心學典論 (*Tâm học điển luận*), 1 quyển. Bản Hán: Vô Ẩn Đạo Phí (無隱道費, Wu Yin Tao Fei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2602_,82.

*T*82n2603, ***Tùy bút ruộng hoang***, 荒田隨筆 (*Hoang điền tùy bút*), 1 quyển. Bản Hán: Chỉ Nguyệt Tuệ Ấn (指月慧印, Chih Yüeh Hui Yin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-

sat2.php?s=&mode=detail&useid=2603_,82.

*T*82n2604, ***Rộng nói về Kiến Khang***, 建康普說 (*Kiến khang phổ thuyết*), 1 quyển. Bản Hán: Diện Sơn Thuỵ Phương (面山瑞芳, Mien Shan Jui Fang) nói, Bản Mãnh (本猛, Pen Meng) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2604_,82.

*T*82n2605, ***Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phổ Chiếu***, 普照國師語錄 (*Phổ chiếu Quốc sư ngữ lục*), 1 quyển. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Thao (性瑤, Hsing Ts'ao) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2605_,82.

*T*82n2606, ***Ghi chép lời pháp của Quốc sư Phổ Chiếu***, 普照國師法語 (*Phổ chiếu Quốc sư pháp ngữ*), 1 quyển. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Cảo (性杲, Hsing Kao) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2606_,82.

*T*82n2607, ***Thanh quy Hoàng Bách***, 黃檗清規 (*Hoàng Bách thanh quy*), 1 quyển. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Đôn (性潡, Hsing Tun) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2607_,82.

*T*83n2608, ***Tuyển tập chọn lựa về tâm nguyện niệm Phật***, 選擇本願念佛集 (*Tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2608_,83.

*T*83n2609, ***Tuyển tập chọn lựa về tâm nguyện niệm Phật***, 徹選擇本願念佛集 (*Triệt tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập*), 2 quyển. Bản Hán: Biện A Thánh Quang (辨阿聖光, Pien A Sheng Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2609_,83.

*T*83n2610, ***Sao chép tuyển chọn về truyền bá, dứt nghi***, 選擇傳弘決疑鈔 (*Tuyển trạch truyện hoằng quyết nghi sao*), 2 quyển. Bản Hán: Lương Trung (良忠, Liang Chung) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2610_,83.

*T*83n2611, ***Ghi chép đèn lời của thượng nhân Hắc Cốc***, 黑谷上人語燈錄 (*Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục*), 2 quyển. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn, Đạo Quang (道光, Tao Kuang) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-

sat2.php?s=&mode=detail&useid=2611_,83.

*T*83n2612, ***Ghi chép đèn lời của thượng nhân Thập Di Hắc Cốc***, 拾遺黑谷上人語燈錄 (*Thập di hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục*), 2 quyển. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn, Đạo Quang (道光, Tao Kuang) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2612_,83.

*T*83n2613, ***Ấn truyền tay niệm Phật thời mạt pháp***, 末代念佛授手印 (*Mạt đại niệm Phật thụ thủ ấn*), 2 quyển. Bản Hán: Biện A Thánh Quang (辨阿聖光, Pien A Sheng Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2613_,83.

*T*83n2614, ***Kệ tụng tóm tắt về hai kho tàng và giáo pháp Tịnh độ***, 淨土二藏二教略頌 (*Tịnh độ nhị tạng nhị giáo lược tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Liễu Dự Thánh quýnh (了譽聖冏, Liao Yü Sheng Chiung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2614_,83.

*T*83n2615, ***Ghi chép nguyện gốc quy mạng***, 歸命本願抄 (*Quy mệnh bổn nguyện sao*), 3 quyển. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2615_,83.

*T*83n2616, ***Ghi chép cốt yếu phía Tây***, 西要抄 (*Tây yếu sao*), 3 quyển. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2616_,83.

*T*83n2617, ***Cha con nghênh tiếp nhau***, 父子相迎 (*Phụ tử tương nghênh*), 3 quyển. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2617_,83.

*T*83n2618, ***Sao chép sách nghe thuyết trình về Đại Nguyên***, 大原談義聞書鈔 (*Đại nguyên đàm nghĩa văn thư sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2618_,83.

*T*83n2619, ***Quy tắc học cửa sen***, 蓮門學則 (*Liên môn học tắc*), 1 quyển. Bản Hán: Đại Huyền (大玄, Ta Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2619_,83.

*T*83n2620, ***Bí quyết mật giáo chọn lọc***, 選擇密要決 (*Tuyển trạch mật yếu quyết*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.

php?s=&mode=detail&useid=2620_,83.

*T*83n2621, ***Bí quyết tu tập***, 修業要決 (*Tu nghiệp yếu quyết*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2621_,83.

*T*83n2622, ***Nghi thức cúng dường Taima Mandala***, 當麻曼荼羅供式 (*Đương-ma mạn-đồ-la cung thức*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2622_,83.

*T*83n2623, ***Sao chép tám bài giảng về Mandala***, 曼荼羅八講論義抄 (*Mạn-đồ-la bát giảng luận nghĩa sao*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2623_,83.

*T*83n2624, ***Sách hoàng gia về nữ viện***, 女院御書 (*Nữ viện ngự thư*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2624_,83.

*T*83n2625, ***Khuyên dạy cách dụng tâm***, 鎮勸用心 (*Trấn khuyến dụng tâm*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2625_,83.

*T*83n2626, ***Danh mục điều khoản của thượng nhân Lưu Tổ***, 流祖上人箇條名目 (*Lưu tổ thượng nhân cá điều danh mục*), 7 quyển. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2626_,83.

*T*83n2627, ***Mười bảy chứng cứ về danh mục trong Kinh Quán***, 觀經名目證據十七箇條 (*Quán kinh danh mục chứng cư thập thất cá điều*), 2 quyển. Bản Hán: Tịnh Âm (淨音, Ching Yin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2627_,83.

*T*83n2628, ***Sao chép bí mật truyền thừa khẩu quyết Tây Sơn***, 西山口決傳密鈔 (*Tây sơn khẩu quyết truyền mật sao*), 2 quyển. Bản Hán: Tịnh Âm (淨音, Ching Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2628_,83.

*T*83n2629, ***Tuyển tập Tông Tịnh độ***, 淨土宗要集 (*Tịnh độ tông yếu tập*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2629_,83.

*T*83n2630, ***Sao chép Vườn Trúc***, 竹林鈔 (*Trúc lâm sao*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2630_,83.

*T*83n2631, ***Ý nghĩa quyết định biển một cỗ xe đốn giáo của kho tàng Bồ-tát***, 菩薩藏頓教一乘海義決 (*Bồ-tát tạng đốn giáo nhất thừa hải nghĩa quyết*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2631_,83.

*T*83n2632, ***Luận bản đồ huyết mạch về đạo dễ đạo khó***, 難易二道血脈圖論 (*Nan dịch nhị đạo huyết mạch đồ luận*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2632_,83.

*T*83n2633, ***Bốn mươi tám hỏi đáp của Hoa sơn Viện gia***, 華山院家四十八問答 (*Hoa Sơn viện gia tứ thập bát vấn đáp*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2633_,83.

*T*83n2634, ***Ý nghĩa tri thức của bốn phẩm Kinh quán***, 觀經四品知識義 (*Quán kinh tứ phẩm tri thức nghĩa*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2634_,83.

*T*83n2635, ***Ghi chép trả lời về ý nghĩa ba tâm của Tiên Động***, 仙洞三心義問答記 (*Tiên động tam tâm nghĩa vấn đáp ký*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2635_,83.

*T*83n2636, ***Ghi chú riêng về thành lập Tông Tịnh độ***, 淨土宗建立私記 (*Tịnh độ tông kiến lập tư ký*), 8 quyển. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn.SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2636_,83.

*T*83n2637, ***Danh mục về dụng ý chính của ngài Đồng Mông tông Tịnh độ***, 淨土童蒙指歸名目 (*Tịnh độ Đồng Mông chỉ quy danh mục*), 4 quyển. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2637_,83.

*T*83n2638, ***bản đồ lớn về pháp môn Tông Tịnh độ***, 淨土宗法門大

圖 (*Tịnh độ tông pháp môn đại đồ*), 4 quyển. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2638_,83.

*T*83n2639, ***Danh mục bản đồ lớn về pháp môn Tông Tịnh độ***, 淨土宗法門大圖名目 (*Tịnh độ tông pháp môn đại đồ danh mục*), 4 quyển. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2639_,83.

*T*83n2640, ***Tuyển tập khẩu quyết về Tịnh độ***, 淨土口決集 (*Tịnh độ khẩu quyết tập*), 4 quyển. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2640_,83.

*T*83n2641, ***Sao chép bên phải tòa ngồi***, 座右鈔 (*Tọa hữu sao*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2641_,83.

*T*83n2642, ***Sao chép về cách giữ gìn tâm ban đầu***, 初心行護鈔 (*Sơ tâm hành hộ sao*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2642_,83.

*T*83n2643, ***Quy tắc học đường giảng viện***, 講院學堂通規 (*Giảng viện học đường thông quy*), 3 quyển. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2643_,83.

*T*83n2644, ***Sao chép căn bản về ngu***, 愚要鈔 (*Ngu yếu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Quang Vân Minh tú (光雲明, Kuang Yün Ming Hsiu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2644_,83.

*T*83n2645, ***Chương Tây sơn phục cổ***, 西山復古篇 (*Tây sơn phục cổ thiên*), 1 quyển. Bản Hán: Tuấn Phượng Diệu Thuỵ (俊鳳妙瑞, Chün Feng Miao Jui) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2645_,83.

*T*83n2646, ***Thể loại giáo pháp, thực hành, chứng đắc chân thật của Tông Tịnh độ***, 顯淨土眞實教行證文類 (*Hiển Tịnh độ chân thật giáo hành chứng văn loại*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2646_,83.

*T*83n2647, ***Sao chép tuyển tập thể loại Tịnh độ***, 淨土文類聚鈔 (*Tịnh*

độ văn loại tụ sao), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2647_,83.

*T*83n2648, ***Sao chép ngu ngốc***, 愚禿鈔 (*Ngu ngốc sao*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2648_,83.

*T*83n2649, ***Kệ tụng hai cửa vào ra***, 入出二門偈頌 (*Nhập xuất nhị môn kệ tụng*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2649_,83.

*T*83n2650, ***Tán dương Tịnh độ***, 淨土和讚 (*Tịnh độ hòa tán*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2650_,83.

*T*83n2651, ***Tán dương cao tăng Tịnh độ***, 淨土高僧和讚 (*Tịnh độ cao tăng hòa tán*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2651_,83.

*T*83n2652, ***Tán dương chánh pháp, tượng pháp, mạt pháp***, 正像末法和讚 (*Chính tượng mạt pháp hòa tán*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2652_,83.

*T*83n2653, ***Tán dương Hoàng thái tử Thánh Đức***, 皇太子聖德奉讚 (*Hoàng thái tử thánh đức phụng tán*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2653_,83.

*T*83n2653=1, ***Tán dương Hoàng thái tử Thánh Đức***, 皇太子聖德奉讚 (*Hoàng thái tử thánh đức phụng tán*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2653_,83.

*T*83n2654, ***Thể loại ba kinh Tịnh độ vãng sanh***, 淨土三經往生文類 (*Tịnh độ tam kinh vãng sinh văn loại*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2654_,83.

*T*83n2654=1, ***Thể loại ba kinh Tịnh độ vãng sanh***, 淨土三經往生文類 (*Tịnh độ tam kinh vãng sinh văn loại*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2654_,83.

*T*83n2655, ***Thể loại hai hồi hướng Như Lai***, 如來二種迴向文類 (*Như*

Lai nhị chủng huýnh hướng văn loại), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2655_,83.

*T*83n2655=1, ***Thể loại hồi hướng vãng tướng và hoàn tướng***, 往相迴向還相迴向文類 (*Vãng tương huýnh hướng hoàn tương huýnh hướng văn loại*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2655_,83.

*T*83n2656, ***Bài minh về tôn hiệu chân tượng***, 尊號眞像銘文 (*Tôn hiệu chân tượng minh văn*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2656_,83.

*T*83n2656=1, ***Bài minh về tôn hiệu chân tượng***, 尊號眞像銘文 (*Tôn hiệu chân tượng minh văn*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2656_,83.

*T*83n2657, ***Ý nghĩa một niệm và nhiều niệm***, 一念多念文意 (*Nhất niệm đa niệm văn ý*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2657_,83.

*T*83n2658, ***Ý nghĩa sao chép chỉ-có-tâm***, 唯心鈔文意 (*Duy tâm sao văn ý*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2658_,83.

*T*83n2658=1, ***Ý nghĩa sao chép chỉ-có-tâm***, 唯心鈔文意 (*Duy tâm sao văn ý*), 18 quyển. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2658_,83.

*T*83n2659, ***Sao chép đèn thời mạt pháp***, 末燈鈔 (*Mạt đăng sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tòng Giác (従覺, Ts'ung Chüeh) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2659_,83.

*T*83n2660, ***Tuyển tập tin tức hoàng gia về thánh nhân Thân Loan***, 親鸞聖人御消息集 (*Thân loan thánh nhân ngự tiêu tức tập*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2660_,83.

*T*83n2661, ***Sao chép khen sự dị biệt***, 歎異抄 (*Thán dị sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2661_,83.

*T*83n2662, ***Sao chép giữ gìn***, 執持鈔 (*Chấp trì sao*), 4 quyển. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2662_,83.

*T*83n2663, ***Sao chép truyền miệng***, 口傳鈔 (*Khẩu truyền sao*), 4 quyển. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2663_,83.

*T*83n2664, ***Truyện tranh thánh nhân Thân Loan chùa Bổn Nguyện***, 本願寺聖人親鸞傳繪 (*Bổn nguyện tự thánh nhân thân loan truyện hội*), 4 quyển. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2664_,83.

*T*83n2665, ***Nghi thức đền ân***, 報恩講式 (*Báo ân giảng thức*), 4 quyển. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2665_,83.

*T*83n2666, ***Bản văn khen ngợi đức***, 歎德文 (*Thán đức văn*), 2 quyển. Bản Hán: Tồn Giác Quang Huyền (存覺光玄, Ts'Un Chüeh Kuang Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2666_,83.

*T*83n2667, ***Sao chép yếu chỉ chân thật của Tịnh độ***, 淨土眞要鈔 (*Tịnh độ chân yếu sao*), 2 quyển. Bản Hán: Tồn Giác Quang Huyền (存覺光玄, Ts'Un Chüeh Kuang Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2667_,83.

*T*83n2668, ***Bản văn hoàng gia về thượng nhân Liên Như***, 蓮如上人御文 (*Liên Như thượng nhân ngự văn*), 1 quyển. Bản Hán: Viên Như Quang Dung (圓如光融, Yüan Ju Kuang Jung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2668_,83.

*T*83n2669, ***Sách ghi chép một đời của thượng nhân Liên Như***, 蓮如上人御一代記聞書 (*Liên Như thượng nhân ngự nhất đại ký văn thư*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2669_,83.

*T*83n2670, ***Bản văn hoàng gia về họ hoàng gia***, 御俗姓御文 (*Ngự tục tính ngự văn*), 1 quyển. Bản Hán: Liên Như kiêm thọ (蓮如兼壽, Lien Ju Chien Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2670_,83.

*T*83n2671, ***Danh mục lớn***, 大名目 (*Đại danh mục*), 1 quyển. Bản Hán:

Hiển Trí (顯智, Hsien Chih) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2671_,83.

*T*83n2672, ***Tuyển tập quan trọng của bản thân***, 自要集 (*Tự yếu tập*), 1 quyển. Bản Hán: Định Chuyên (定專, Ting Chuan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2672_,83.

*T*83n2673, ***Sao chép ý nghĩa hiển bày dòng chánh***, 顯正流義鈔 (*Hiển chính lưu nghĩa sao*), 1 quyển. Bản Hán: Chân Tuệ (眞慧, Chen Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2673_,83.

*T*83n2674, ***Sao chép chỉ nam Tây phương***, 西方指南鈔 (*Tây phương chỉ nam sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2674_,83.

*T*83n2675, ***Sao chép chỉ-có-niềm-tin***, 唯信鈔 (*Duy tín sao*), 1 quyển. Bản Hán: Thánh Giác (聖覺, Sheng Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2670_,83.

*T*83n2676, ***Sách nghe nói về vật đời sau***, 後世物語聞書 (*Hậu thế vật ngữ văn thư*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2676_,83.

*T*83n2677, ***Khác nhau giữa một niệm và nhiều niệm***, 一念多念分別事 (*Nhất niệm đa niệm phân biệt sự*), 2 quyển. Bản Hán: Long khoan (隆寬, Lung K'uan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2677_,83.

*T*83n2678, ***Tự lực và tha lực***, 自力他力事 (*Tự lực tha lực sự*), 2 quyển. Bản Hán: Long khoan (隆寬, Lung K'uan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2678_,83.

*T*83n2679, ***Sao chép về cách an tâm***, 安心決定鈔 (*An tâm quyết định sao*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2679_,83.

*T*84n2680, ***Chương của tròn dung thông***, 融通圓門章 (*Dung thông viên môn chương*), 1 quyển. Bản Hán: Dung Quan (融觀, Jung Kuan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2680_,84.

*T*84n2681, ***Luận khí phác***, 器朴論 (*Khí phác luận*), 1 quyển. Bản Hán: Thác A (託阿, T'o A) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/

SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2681_,84.

*T*84n2682, ***Tuyển tập quan trọng về vãng sanh***, 往生要集 (*Vãng sinh yếu tập*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2682_,84.

*T*84n2683, ***Nhân chọn vãng sanh***, 往生拾因 (*Vãng sinh thập nhân*), 2 quyển. Bản Hán: Vĩnh Quan (永觀, Yung Kuan) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2683_,84.

*T*84n2684, ***Tuyển tập quyết định vãng sanh***, 決定往生集 (*Quyết định vãng sinh tập*), 2 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍**海**, Chen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2684_,84.

*T*84n2685, ***Sao chép tương đối biết đủ về an dưỡng***, 安養知足相對抄 (*An dưỡng tri túc tương đối sao*), 2 quyển. Bản Hán: Trân Hải (珍**海**, Chen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2685_,84.

*T*84n2686, ***Sao chép về an dưỡng***, 安養抄 (*An dưỡng sao*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2686_,84.

*T*84n2687, ***Giải thích nguồn gốc pháp môn Tịnh độ***, 淨土法門源流章 (*Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2687_,84.

*T*84n2688, ***Luận an ổn nước nhà***, 立正安國論 (*Lập chính an quốc luận*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2688_,84.

*T*84n2689, ***Sao chép mở mắt***, 開目抄 (*Khai mục sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2689_,84.

*T*84n2690, ***Sao chép chọn thời***, 撰時抄 (*Soạn thời sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2690_,84.

*T*84n2691, ***Sao chép đền ân***, 報恩抄 (*Báo ân sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2691_,84.

*T*84n2692, ***Sao chép bổn tôn về quán tâm***, 觀心本尊抄 (*Quán tâm bổn tôn sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn.

SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2692_,84.

*T*84n2693, ***Sao chép quan trọng về Kinh hoa sen***, 法華取要抄 (*Pháp hoa thủ yếu sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2693_,84.

*T*84n2694, ***Sách hoàng gia về cửa thiền Thái Điền***, 太田禪門許御書 (*Thái Điền thiền môn hứa ngự thư*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2694_,84.

*T*84n2695, ***Sao chép về ba pháp bí mật lớn***, 三大祕法抄 (*Tam đại bí pháp sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2695_,84.

*T*84n2696, ***Sao chép bốn niềm tin năm phẩm***, 四信五品鈔 (*Tứ tín ngũ phẩm sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2696_,84.

*T*84n2697, ***Sao chép thực hành như lý thuyết***, 如說修行抄 (*Như thuyết tu hành sao*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2697_,84.

*T*84n2698, ***Sách hoàng gia về các loại chế độ***, 種種御振舞御書 (*Chủng chủng ngự chấn vũ ngự thư*), 12 quyển. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2698_,84.

*T*84n2699, ***Truyền miệng về ý nghĩa hoàng gia***, 御義口傳 (*Ngự nghĩa khẩu truyền*), 1 quyển. Bản Hán: Nhật Hưng (日興, Jih Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2699_,84.

*T*84n2700, ***Sách nghe giảng hoàng gia***, 御講聞書 (*Ngự giảng văn thư*), 1 quyển. Bản Hán: Nhật Hướng (日向, Jih Hsiang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2700_,84.

26. BỘ TẤT-ĐÀN

(*Siddhaṃ*, 悉曇部): *T*. 2701–2731

*T*84n2701, ***Giải nghĩa chữ Siddhāṃ trong tiếng Phạn***, 梵字悉曇字母釋義 (*Phạn tự tất-đàm tự mẫu thích nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Không

Hải (空海, K'ung Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2701_,84.

*T*84n2702, ***Kho tàng Siddhāṃ***, 悉曇藏 (*Tất-đàm tạng*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2702_,84.

*T*84n2703, ***Mười hai quy tắc Siddhāṃ***, 悉曇十二例 (*Tất-đàm thập nhị lệ*), 13 quyển. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2703_,84.

*T*84n2704, ***Ghi chép tóm tắt về Siddhāṃ***, 悉曇略記 (*Tất-đàm lược ký*), 1 quyển. Bản Hán: Huyền Chiêu (玄昭, Hsüan Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2704_,84.

*T*84n2705, ***Ghi chép tuyển tập về Siddhāṃ***, 悉曇集記 (*Tất-đàm tập ký*), 2 quyển. Bản Hán: Thuần Hữu (淳祐, Ch'un Weng) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2705_,84.

*T*84n2706, ***Cẩm nang về Siddhāṃ***, 悉曇要訣 (*Tất-đàm yếu quyết*), 3 quyển. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2706_,84.

*T*84n2707, ***Ghi chép lá Siddhāṃ***, 悉曇葉記 (*Tất-đàm diệp ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tâm Giác (心覺, Hsin Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2707_,84.

*T*84n2708, ***Ghi chép truyền riêng Siddhāṃ***, 悉曇祕傳記 (*Tất-đàm bí truyện ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tín Phạm (信範, Hsin Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2708_,84.

*T*84n2709, ***Sao chép bản đồ tóm tắt Siddhāṃ***, 悉曇略圖抄 (*Tất-đàm lược đồ sao*), 1 quyển. Bản Hán: Liễu Tôn (了尊, Liao Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2709_,84.

*T*84n2710, ***Sao chép ba mật***, 三密鈔 (*Tam mật sao*), 1 quyển. Bản Hán: Tịnh Nghiêm (淨嚴, Ching Yen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2710_,84.

*T*84n2711, ***Tổng mục lục cây cầu học chữ Phạn***, 梵學津梁總目錄

(*Phạn học tân lương tổng mục lục*), 1 quyển. Bản Hán: Từ Vân ẩm Quang (慈雲飲光, Tz'u Yün Wu Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2711_,84.

*T*84n2712, ***Tuyển tập tuyên bố Ngư sơn***, 魚山聲明集 (*Ngư sơn thanh minh tập*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2712_,84.

*T*84n2713, ***Sao chép riêng về Ngư sơn***, 魚山私鈔 (*Ngư sơn tư sao*), 1 quyển. Bản Hán: Trưởng Huệ (長惠, Ch'ang Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2713_,84.

*T*84n2714, ***Mục lục Ngư sơn***, 魚山目錄 (*Ngư sơn mục lục*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Khoái (宗快, Tsung K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2714_,84.

*T*84n2715, ***Bản đồ tiến sĩ về Sanskrit thời Đại Nguyên***, 大原聲明博士圖 (*Đại Nguyên thanh minh bác sĩ đồ*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2715_,84.

*T*84n2716, ***Tuyển tập cốt lõi về âm luật***, 音律菁花集 (*Âm luật tinh hoa tập*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Tôn (聖尊, Sheng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2716_,84.

*T*84n2717, ***Truyền miệng về chữ Phạn***, 聲明口傳 (*Thanh minh khẩu truyền*), 2 quyển. Bản Hán: Thánh Tôn (聖尊, Sheng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2717_,84.

*T*84n2718, ***Bản đồ phả hệ chữ Phạn của A-xà-lê lớn***, 大阿闍梨聲明系圖 (*Đại a đồ lê thanh minh hệ đồ*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2718_,84.

*T*84n2719, ***Mười hai điều luật***, 十二調子事 (*Thập nhị điều tử sự*), 31 quyển. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2719_,84.

*T*84n2720, ***Ghi chép về nguồn gốc chữ Phạn***, 聲明源流記 (*Thanh minh nguyên lưu ký*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2720_,84.

*T*84n2721, ***Sao chép bí yếu về âm khúc***, 音曲祕要抄 (*Âm khúc bí yếu sao*), 8 quyển. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2721_,84.

*T*84n2722, ***Nghi thức Phật Dược Sư***, 藥師如來講式 (*Dược sư Như Lai giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2722_,84.

*T*84n2723, ***Nghi thức hai mươi lăm chánh định của viện Thủ-lăng-nghiêm ở Hoành Xuyên***, 橫川首楞嚴院二十五三昧式 (*Hoành xuyên Thủ-lăng-nghiêm viện nhị thập ngũ tam-muội thức*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2723_,84.

*T*84n2724, ***Thỉnh hai mươi lăm chánh định của viện Thủ-lăng-nghiêm ở Hoành Xuyên***, 橫川首楞嚴院二十五三昧起請 (*Hoành xuyên Thủ-lăng-nghiêm viện nhị thập ngũ tam-muội khởi thỉnh*), 7 quyển. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2724_,84.

*T*84n2725, ***Nghi thức vãng sinh***, 往生講式 (*Vãng sinh giảng thức*), 2 quyển. Bản Hán: Vĩnh Quan (永觀, Yung Kuan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2725_,84.

*T*84n2726, ***Nghi thức vua ái nhiễm***, 愛染王講式 (*Ái nhiễm vương giảng thức*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2726_,84.

*T*84n2727, ***Xin nói rõ việc được phép và hành trì***, 求聞持表白 (*Cầu văn trì biểu bạch*), 30 quyển. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2727_,84.

*T*84n2728, ***Nghi thức Quan Âm***, 觀音講式 (*Quan Âm giảng thức*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2728_,84.

*T*84n2729, ***Nghi thức Di-lặc***, 彌勒講式 (*Di-lặc giảng thức*), 7 quyển. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-

detail&useid=2729_,84.

*T*84n2730, ***Phương pháp tu tập hiện tại trong Kinh phù hợp chánh pháp***, 如法經現修作法 (*Như pháp kinh hiện tu tác pháp*), 2 quyển. Bản Hán: Tông Khoái (宗快, Tsung K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2730_,84.

*T*84n2731, ***Nghi thức bốn tòa***, 四座講式 (*Tứ tòa giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

*T*84n2731, ***Nghi thức niết-bàn***, 涅槃講式 (*Niết bàn giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2731_,84.

*T*84n2731, ***Nghi thức mười sáu A-la-hán***, 十六羅漢講式 (*Thập lục La-hán giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

*T*84n2731, ***Nghi thức di tích***, 遺跡講式 (*Di tích giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

*T*84n2731, ***Nghi thức xá-lợi***, 舍利講式 (*Xá lợi giảng thức*), 9 quyển. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

27. BỘ CỔ DẬT

(古逸部): *T.* 2732–2864

*T*85n2732, ***Phó đại sĩ của triều Lương đọc Kinh Kim cương***, 梁朝傅大士頌金剛經 (*Lương triều Phó đại sĩ tụng Kim cương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2732.

*T*85n2733, ***Tuyên đọc của triều Lương về Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương***, 御注金剛般若波羅蜜經宣演 (*Ngự chú Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh tuyên diễn*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo Nhân (道氤, Tao yin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2733.

*T*85n2734, ***Ánh sáng Kim cương (quyển đầu)***, 金剛暎卷上 (*Kim cương ánh quyển thượng*), 1 quyển. Bản Hán: Bảo Đạt (寶達, Pao ta) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2734.

*T*85n2735, ***Khen ngợi tông chỉ Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經旨贊 (*Kim cương bát-nhã kinh chỉ tán*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2735.

*T*85n2736, ***Ghi chép giải thích ngắn về nghĩa lý căn bản đời Tần dựa trên Luận trí tuệ như kim cương của Bồ-tát Thế Thân* (*quyển đầu*)**, 金剛般若經依天親菩薩論贊略釋秦本義記卷上 (*Kim cương bát-nhã kinh y Thiên Thân Bồ-tát luận tán lược thích Tần bổn nghĩa ký quyển thượng*), 1 quyển. Bản Hán: Tri Ân (知恩, Chih en) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2736.

*T*85n2737, ***Chú giải Kinh Kim cương***, 金剛經疏 (*Kim cương kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2737.

*T*85n2738, ***Chú giải Kinh Kim cương***, 金剛經疏 (*Kim cương kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2738.

*T*85n2739, ***Chú giải bổ sung về Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經挾註 (*Kim cương bát-nhã kinh hiệp chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2739.

*T*85n2740, ***Ghi chép ý nghĩa trí tuệ như kim cương***, 金剛般若義記 (*Kim cương bát-nhã nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2740.

*T*85n2741, ***Chú giải Kinh trí tuệ như kim cương***, 金剛般若經疏 (*Kim cương bát-nhã kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2741.

*T*85n2742, ***Truyện Kinh trí tuệ như kim cương được truyền ngoài (quyển 2)***, 金剛般若波羅蜜經傳外傳卷下 (*Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh truyền ngoại truyện quyển hạ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2742.

*T*85n2743, ***Ghi chép công đức linh nghiệm của trì tụng Kinh Kim cương***, 持誦金剛經靈驗功德記 (*Trì tụng Kim cương kinh linh nghiệm công đức ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2743.

*T*85n2744, ***Luận tướng thực về trí tuệ vua nhân đức* (*quyển 2*)**, 仁王般若實相論卷第二 (*Nhân vương bát-nhã thật tướng luận quyển đệ nhị*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2744.

*T*85n2745, ***Chú giải Kinh vua nhân đức***, 仁王經疏 (*Nhân vương kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://

tripitaka.cbeta.org/T85n2745.

*T*85n2746, ***Mô tả về nguồn thông qua Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 般若波羅蜜多心經還源述 (*Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh hoàn nguyên thuật*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2746.

*T*85n2747, ***Chú giải bổ sung về Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo***, 挾註波羅蜜多心經 (*Hiệp chú ba-la-mật-đa tâm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2747.

*T*85n2748, ***Ghi chép ý nghĩa Pháp Hoa (quyển 3)***, 法華義記卷第三 (*Pháp hoa nghĩa ký quyển đệ tam*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2748.

*T*85n2749, ***Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經疏 (*Pháp hoa kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2749.

*T*85n2750, ***Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經疏 (*Pháp hoa kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2750.

*T*85n2751, ***Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華經疏 (*Pháp hoa kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2751.

*T*85n2752, ***Hỏi đáp về Kinh hoa sen chánh pháp***, 法華問答 (*Pháp hoa vấn đáp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2752.

*T*85n2753, ***Chương Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)***, 華嚴經章 (*Hoa nghiêm kinh chương*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2753.

*T*85n2754, ***Chú giải ngắn về Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) (quyển 3)***, 華嚴略疏卷第三 (*Hoa nghiêm lược sớ quyển đệ tam*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2754.

*T*85n2755, ***Chú giải Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) (quyển 1)***, 華嚴經疏 (*Hoa nghiêm kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2755.

*T*85n2756, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) (quyển 1)***, 華嚴經義記卷第一 (*Hoa nghiêm kinh nghĩa ký quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Quang (慧光, Hui kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2756.

*T*85n2757, ***Chú giải Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) (*quyển* 3)**, 華嚴經疏卷第三 (*Hoa nghiêm kinh sớ quyển đệ tam*), 1 quyển. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2757.

*T*85n2758, ***Ghi chép ý nghĩa của mười địa vị Bồ-tát* (*quyển* 1)**, 十地義記卷第一 (*Thập địa nghĩa ký quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2758.

*T*85n2759, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh Vô Lượng Thọ* (*quyển cuối*)**, 無量壽經義記卷下 (*Vô Lượng Thọ kinh nghĩa ký quyển hạ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2759.

*T*85n2760, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh Quán Vô Lượng Thọ***, 無量壽觀經義記 (*Vô Lượng Thọ quán kinh nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2760.

*T*85n2761, ***Ghi chép Kinh hoàng hậu Śrīmālā***, 勝鬘經記 (*Thắng-man kinh ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2761.

*T*85n2762, ***Chú giải Kinh hoàng hậu Śrīmālā***, 勝鬘經疏 (*Thắng-man kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Chiêu Pháp Sư (昭法師, Chao fa shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2762.

*T*85n2763, ***Chú giải bổ sung về Kinh hoàng hậu Śrīmālā***, 挾注勝鬘經 (*Hiệp chú Thắng-man kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2763.

*T*85n2764A, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh niết-bàn***, 涅槃經義記 (*Niết-bàn kinh nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2764a.

*T*85n2764B, ***Ghi ghép ý nghĩa Kinh niết-bàn* (*quyển* 4)**, 大涅槃經義記卷第四 (*Đại Niết-bàn kinh nghĩa ký quyển đệ tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2764b.

*T*85n2765, ***Chú giải Kinh niết-bàn***, 涅槃經疏 (*Niết-bàn kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2765.

*T*85n2766, ***Chú giải Kinh Dược Sư***, 藥師經疏 (*Dược Sư kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2766.

*T*85n2767, ***Chú giải Kinh Dược Sư***, 藥師經疏 (*Dược Sư kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2767.

*T*85n2768, ***Ghi ghép ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩義記 (*Duy-ma nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2768.

*T*85n2769, ***Ghi chép ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói* (*quyển* 4)**, 維摩經義記卷第四 (*Duy-ma kinh nghĩa ký quyển đệ tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2769.

*T*85n2770, ***Chú giải Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經疏 (*Duy-ma kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2770.

*T*85n2771, ***Chú giải Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經疏 (*Duy-ma kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2771.

*T*85n2772, ***Chú giải Kinh Vimalakīrti nói* (*quyển* 3, *quyển* 6)**, 維摩經疏卷第三・第六 (*Duy-ma kinh sớ quyển đệ tam, đệ lục*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2772.

*T*85n2773, ***Sao chép Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經抄 (*Duy-ma kinh sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2773.

*T*85n2774, ***Chú giải Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩經疏 (*Duy-ma kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2774.

*T*85n2775, ***Chú giải về Lời tựa ngắn trong phần giải thích về chú giải Kinh Vimalakīrti nói***, 維摩疏釋前小序抄 (*Duy-ma sớ thích tiền tiểu tự sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2775.

*T*85n2776, ***Lời tựa về nguồn gốc họ Thích***, 釋肇序 (*Thích triệu tự*), 1 quyển. Bản Hán: Thể Thỉnh (體請, T'i ch'ing) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2776.

*T*85n2777, ***Chú giải về tuyển tập giải thích Kinh Tịnh Danh***, 淨名經集解關中疏 (*Tịnh Danh kinh tập giải quan trung sớ*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo dịch (道掖, Tao yeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2777.

*T*85n2778, ***Sao chép giải thích về Kinh Tịnh Danh***, 淨名經關中釋抄 (*Tịnh Danh kinh quan trung thích sao*), 2 quyển. Bản Hán: Đạo dịch (道掖, Tao yeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2778.

*T*85n2779, ***Kinh Phật nói phần thảo luận về cửa thiền trong Kinh vào Lankavatara***, 佛說楞伽經禪門悉談章 (*Phật thuyết Lăng-già kinh thiền môn tất-đàm chương*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2779.

*T*85n2780, ***Chú giải Kinh phòng ấm áp***, 溫室經疏 (*Ôn thất kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2780.

*T*85n2781, ***Mô tả khen ngợi về Kinh Vu-lan***, 盂蘭盆經讚述 (*Vu-lan-bồn kinh tán thuật*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2781.

*T*85n2782, ***Chú giải nghe Kinh cây lúa Đại thừa***, 大乘稻芊經隨聽疏 (*Đại thừa đạo can kinh tùy thính sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2782.

*T*85n2783, ***Quyết định chú giải nghe Kinh cây lúa Đại thừa***, 大乘稻芊經隨聽疏決 (*Đại thừa đạo can kinh tùy thính sớ quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2783.

*T*85n2784, ***Sao chép giải thích về Kinh bốn pháp Đại thừa***, 大乘四法經釋抄 (*Đại thừa tứ pháp kinh thích sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2784.

*T*85n2785, ***Ghi chép giải thích rộng và xác quyết công khai Luận Kinh bốn pháp Đại thừa***, 大乘四法經論廣釋開決記 (*Đại thừa tứ pháp kinh luận quảng thích khai quyết ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2785.

*T*85n2786, ***Chú giải Kinh Trời thưa hỏi***, 天請問經疏 (*Thiên thỉnh vấn kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2786.

*T*85n2787, ***Chú giải giới bổn của Luật Tứ phần* (quyển 1-3)**, 四分戒本疏卷第一・第二・第三 (*Tứ phần giới bổn sớ quyển đệ nhất, đệ nhị, đệ tam*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2787.

*T*85n2788, ***Chú giải tạng giới luật***, 律戒本疏 (*Giới luật bổn sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2788.

*T*85n2789, ***Chú giải tạng giới luật***, 律戒本疏 (*Giới luật bổn sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2789.

*T*85n2790, ***Sao chép hỗn hợp về giới luật***, 律雜抄 (*Luật tạp sao*), 1

quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2790.

*T*85n2791, ***Tinh yếu về nghi thức thực hành cánh cửa đồng hành của Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần***, 宗四分比丘隨門要略行儀 (*Tông Tứ phần Tỳ-kheo tùy môn yếu lược hành nghi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2791.

*T*85n2792, ***Trái tim giới luật***, 毘尼心 (*Tỳ-ni tâm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2792.

*T*85n2793, ***Sao chép ba bộ Luật***, 三部律抄 (*Tam bộ luật sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2793.

*T*85n2794, ***Sao chép Luật***, 律抄 (*Luật sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2794.

*T*85n2795, ***Sao chép phần ứng dụng hằng ngày của Luật Tứ phần và Luận***, 四部律并論要用抄 (*Tứ bộ luật tinh luận yếu dụng sao*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2795.

*T*85n2796, ***Sao chép Luật bằng tay* (*quyển* 3)**, 律抄第三卷手決 (*Luật sao đệ tam quyển thủ quyết*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2796.

*T*85n2797, ***Ghi chép mô tả về Kinh lưới trời Brahma* (*quyển* 1)**, 梵網經述記卷第一 (*Phạm võng kinh thuật ký quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2797.

*T*85n2798, ***Chú giải Kinh chuỗi nghiệp đời trước***, 本業瓔珞經疏 (*Bổn nghiệp anh lạc kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2798.

*T*85n2799, ***Chú giải về ý nghĩa Luận mười địa vị Bồ-tát* (*quyển* 1, *quyển* 3)**, 十地論義疏卷第一・第三 (*Thập địa luận nghĩa sớ quyển đệ nhất, đệ tam*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Thượng (法上, Fa shang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2799.

*T*85n2800, ***Chú giải về Luận quảng bách* (*quyển* 1)**, 廣百論疏卷第一 (*Quảng bách luận sớ quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Văn Quỹ (文軌, Wen kuei) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2800.

*T*85n2801, ***Ghi chép phân loại về Luận Du-già sư địa***, 瑜伽師地論分門記 (*Du-già sư địa luận phân môn ký*), 6 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn; Trí Tuệ Sơn (智慧山) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2801.

*T*85n2802, ***Phiên âm thủ công về Luận Du-già***, 瑜伽論手記 (*Du-già luận thủ ký*), 4 quyển. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn; Phước Tuệ (福慧, Fu hui) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2802.

*T*85n2803, ***Ghi chép ý nghĩa về duy trì quả vị Bồ-tát* (*quyển* 4)**, 地持義記卷第四 (*Địa trì nghĩa ký quyển đệ tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2803.

*T*85n2804, ***Giải thích cốt yếu về Luận ba mươi kệ duy thức***, 唯識三十論要釋 (*Duy thức tam thập luận yếu thích*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2804.

*T*85n2805, ***Sớ giảng tổng hợp Đại thừa* (*quyển* 5, *quyển* 7)**, 攝大乘講疏卷第五・第七 (*Nhiếp Đại thừa giảng sớ quyển đệ ngũ, đệ thất*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2805.

*T*85n2806, ***Sao chép Luận tập họp Đại thừa***, 攝大乘論抄 (*Nhiếp Đại thừa luận sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2806.

*T*85n2807, ***Chương tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 1)**, 攝大乘論章卷第一 (*Nhiếp Đại thừa luận chương quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2807.

*T*85n2808, ***Chương tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 1)**, 攝論章卷第一 (*Nhiếp luận chương quyển đệ nhất*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2808.

*T*85n2809, ***Chương nghĩa lý về tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 4)**, 攝大乘義章卷第四 (*Nhiếp Đại thừa nghĩa chương quyển đệ tứ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2809.

*T*85n2810, ***Ghi chép ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa***, 大乘百法明門論開宗義記 (*Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa ký*), 1 quyển. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2810.

*T*85n2811, ***Giải thích Lời tựa của ghi chép ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa***, 大乘百法明門論開宗義記序釋 (*Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa ký tự thích*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2811.

*T*85n2812, ***Xác quyết ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa***, 大乘百法明門論開宗義決 (*Đại*

thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa quyết), 1 quyển. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2812.

*T*85n2813, ***Lược thuật về Luận phát khởi niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論略述 (*Đại thừa khởi tín luận lược thuật*), 2 quyển. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2813.

*T*85n2814, ***Giải thích rộng về Luận phát khởi niềm tin Đại thừa***, 大乘起信論廣釋卷第三・四・五 (*Đại thừa khởi tín luận quảng thích quyển đệ tam, tứ, ngũ*), 3 quyển. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2814.

*T*85n2815, ***Chú giải Luận phát khởi niềm tin***, 起信論註 (*Khởi tín luận chú*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2815.

*T*85n2816, ***Ghi chép trình bày Luận giải thích về cốt lõi nhân duyên***, 因緣心釋論開決記 (*Nhân duyên tâm thích luận khai quyết ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2816.

*T*85n2817, ***Ý nghĩa quan trọng của Kinh Đại thừa***, 大乘經纂要義 (*Đại thừa kinh toản yếu nghĩa*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2817.

*T*85n2818, ***Bản văn hai mươi hai câu hỏi về Đại thừa***, 大乘二十二問本 (*Đại thừa nhị thập nhị vấn bổn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2818.

*T*85n2819, ***Sao chép phần quan trọng của các Kinh***, 諸經要抄 (*Chư kinh yếu sao*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2819.

*T*85n2820, ***Sao chép các Kinh về tu đạo trong kho tàng Bồ-tát của Đại thừa* (*quyển* 12)**, 菩薩藏修道眾經抄卷第十二 (*Bồ-tát tạng tu đạo chúng kinh sao quyển đệ thập nhị*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2820.

*T*85n2821, ***Bản văn ngắn về các điểm quan trọng trong các Kinh***, 諸經要略文 (*Chư kinh yếu lược văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2821.

*T*85n2822, ***Hợp tuyển lời dạy Đại thừa***, 大乘要語 (*Đại thừa yếu ngữ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2822.

*T*85n2823, ***Cẩm nang hướng dẫn thứ tự về vào đạo Đại thừa***, 大乘入道次第開決 (*Đại thừa nhập đạo thứ đệ khai quyết*), 1 quyển. Bản

Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2823.

*T*85n2824, ***Bản đồ phân chia pháp môn của tông Thiên Thai***, 天台分門圖 (*Thiên Thai phân môn đồ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2824.

*T*85n2825, ***Quyết định quan trọng của chân ngôn* (*quyển* 1, *quyển* 3)**, 真言要決卷第一・第三 (*Chân ngôn yếu quyết quyển đệ nhất, đệ tam*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2825.

*T*85n2826, ***Tuyển tập ngắn về các Kinh, pháp môn niệm Phật và vãng sinh Tịnh độ* (*quyển* 1)**, 略諸經論念佛法門往生淨土集卷上 (*Lược chư kinh luận niệm Phật pháp môn vãng sinh Tịnh độ tập quyển thượng*), 1 quyển. Bản Hán: Tuệ Nhật (慧日, Hui jih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2826.

*T*85n2827, ***Nghi thức niệm Phật, tụng Kinh và quán tưởng về năm hội Tịnh độ* (*quyển giữa và cuối*)**, 淨土五會念佛誦經觀行儀卷中・下 (*Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hạnh nghi quyển trung, hạ*), 2 quyển. Bản Hán: Pháp Chiếu (法照, Fa chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2827.

*T*85n2828, ***Tán dương Tịnh độ trong Đại thừa***, 大乘淨土讚 (*Đại thừa Tịnh độ tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2828.

*T*85n2829, ***Bản văn nghi thức ăn chay, niệm Phật và sám hối***, 持齋念佛懺悔禮文 (*Trì trai niệm Phật sám hối lễ văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2829.

*T*85n2830A, ***Pháp sư Đạo An khen ngợi niệm Phật***, 道安法師念佛讚 (*Đạo An pháp sư niệm Phật tán*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2830a.

*T*85n2830B, ***Bản văn khen ngợi niệm Phật của pháp sư Đạo An***, 道安法師念佛讚文 (*Đạo An pháp sư niệm Phật tán văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2830b.

*T*85n2831, ***Luận không tâm***, 無心論 (*Vô tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2831.

*T*85n2832, ***Cách cửa quán chiếu của thiền sư Bodhidharma ở Nam Ấn Độ***, 南天竺國菩提達摩禪師觀門 (*Nam Thiên Trúc quốc Bồ-đề-đạt-ma thiền sư quán môn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2832.

T85n2833, ***Luận quán chiếu tâm***, 觀心論 (*Quán tâm luận*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2833.

T85n2834, ***Cánh cửa phương tiện của Đại thừa về không sinh***, 大乘無生方便門 (*Đại thừa vô sinh phương tiện môn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2834.

T85n2835, ***Luận Đại thừa mở bày tâm tính đốn ngộ chân tông***, 大乘開心顯性頓悟真宗論 (*Đại thừa khai tâm hiển tánh đốn ngộ chân tông luận*), quyển. Bản Hán: Tuệ Quang (慧光, Hui kuang) chú thích. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2835.

T85n2836, ***Luận Đại thừa Bắc tông***, 大乘北宗論 (*Đại thừa Bắc tông luận*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2836.

T85n2837, ***Ghi chép nguồn tài liệu về thầy Lankavatara***, 楞伽師資記 (*Lăng-già sư tư ký*), 1 quyển. Bản Hán: Tịnh Giác (淨覺, Ching chüeh) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2837.

T85n2838, ***Ghi chép về truyền thừa pháp bảo***, 傳法寶紀 (*Truyền pháp bảo ký*), 1 quyển. Bản Hán: Đỗ Khốt (杜朏, Tu fei) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2838.

T85n2839, ***Thi kệ khen ngợi thực tập thiền***, 讚禪門詩 (*Tán thiền môn thi*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2839.

T85n2840, ***Bản đồ ba thế giới***, 三界圖 (*Tam giới đồ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2840.

T85n2841, ***Sám hối ngắn của các Phật lớn***, 大佛略懺 (*Đại Phật lược sám*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2841.

T85n2842, ***Bản văn in lời Phật Thích-ca***, 印沙佛文 (*Ấn Sa Phật văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2842.

T85n2843, ***Thỉnh đấng Đại Bi***, 大悲啟請 (*Đại bi khải thỉnh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2843.

T85n2844, ***Mười lạy vô tướng của Bồ-tát Văn-thù***, 文殊師利菩薩無相十禮 (*Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vô tướng thập lễ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2844.

*T*85n2845, ***Tụng để nhận danh mục người nghe***, 押座文類 (*Áp tòa văn loại*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2845.

*T*85n2846, ***Bản văn cầu nguyện***, 祈願文 (*Kỳ nguyện văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2846.

*T*85n2847, ***Bản văn cầu nguyện***, 祈願文 (*Kỳ nguyện văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2847.

*T*85n2848, ***Bản văn hồi hướng***, 迴向文 (*Hồi hướng văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2848.

*T*85n2849, ***Bốn ngày trai của Đại thừa***, 大乘四齋日 (*Đại thừa tứ trai nhật*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2849.

*T*85n2850, ***Mười ngày trai của Bồ-tát Địa Tạng***, 地藏菩薩十齋日 (*Địa Tạng Bồ-tát thập trai nhật*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2850.

*T*85n2851, ***Bản văn giới Bồ-tát***, 和菩薩戒文 (*Hòa Bồ-tát giới văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2851.

*T*85n2852, ***Bản văn và kệ tụng dùng trong Lễ tụng giới***, 入布薩堂說偈文等 (*Nhập bố-tát đường thuyết kệ văn đẳng*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2852.

*T*85n2853, ***Bản văn trong Lễ tụng giới***, 布薩文等 (*Bố-tát văn đẳng*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2853.

*T*85n2854, ***Bản văn lạy sám hối***, 禮懺文 (*Lễ sám văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2854.

*T*85n2855, ***Bản văn lạy sám hối***, 禮懺文 (*Lễ sám văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2855.

*T*85n2856, ***Bản văn lạy sám hối***, 禮懺文 (*Lễ sám văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2856.

*T*85n2857, ***Văn ngâm nga về yêu cầu phân tích ý nghĩa pháp danh***, 索法

號義辯諷誦文 (*Sách pháp hiệu nghĩa biện phúng tụng văn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2857.

*T*85n2858, ***Biểu đồ và biến văn về Mục-kiền-liên cứu mẹ ở cõi âm***, 大目乾連冥間救母變文并圖 (*Đại Mục-kiền-liên minh gian cứu mẫu biến văn tinh đồ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2858.

*T*85n2859, ***Tiểu sử Tuệ Viễn (không có tác giả)***, 惠遠外傳 (*Huệ Viễn ngoại truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2859.

*T*85n2860, ***Tiểu sử Phủ quân Tồn Tuệ***, 府君存惠傳 (*Phủ Quân Tồn Huệ truyện*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2860.

*T*85n2861, ***Kệ tụng mới của các Tổ sư về ngàn đức Phật ở Tuyền Châu***, 泉州千佛新著諸祖師頌 (*Tuyền Châu thiên Phật tân trước chư tổ sư tụng*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2861.

*T*85n2862, ***Ghi chép việc tu công đức của Hòa thượng Hồng Biện thuộc giáo pháp Phật giáo Sa-châu (Đôn Hoàng) ở Đại Phồn (Tây Tạng)***, 大蕃沙洲釋門教法和尚洪辯修功德記 (*Đại-phiền Sa-châu thích môn giáo pháp hòa thượng Hồng Biện tu công đức ký*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2862.

*T*85n2863, ***Tuyển tập thơ của vua Brahmacari***, 王梵志詩集 (*Phạm vương chí thi tập*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2863.

*T*85n2864, ***Sắc lệnh hoàng gia***, 進旨 (*Tấn chỉ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2864.

28. BỘ CÁC KINH NGHI VẤN

(疑似部): *T.* 2865–2920

*T*85n2865, ***Kinh bảo hộ mạng sống***, 護身命經 (*Hộ thân mệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Tỳ-kheo Đạo Chân (比丘道真, Pi ch'iu tao chen). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2865.

*T*85n2866, ***Kinh bảo hộ mạng sống***, 護身命經 (*Hộ thân mệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2866.

*T*85n2867, ***Kinh vua Từ Nhân hỏi về tám mươi tướng đẹp***, 慈仁問八十種好經 (*Từ Nhân vấn bát thập chủng hảo kinh*), 1 quyển. Bản Hán:

Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2867.

*T*85n2868, ***Kinh xác định tội và phước***, 決罪福經 (*Quyết tội phước kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2868. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2868.

*T*85n2869, ***Kinh xe báu tuyệt đẹp***, 妙好寶車經 (*Diệu hảo bảo xa kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2869.

*T*85n2870, ***Kinh tháo gỡ nghi ngờ về tượng pháp***, 像法決疑經 (*Tượng pháp quyết nghi kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2870.

*T*85n2871, ***Kinh thành Phật nhờ thông suốt phương pháp sám hối lớn, diệt trừ tội để được trang nghiêm***, 大通方廣懺悔滅罪莊嚴成佛經 (*Đại thông phương quảng sám hối diệt tội trang nghiêm thành Phật kinh*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. Bản Việt: Thích Trung Quán dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2871.

*T*85n2872, ***Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời, phẩm rộng đo trời đất thứ hai mươi chín***, 妙法蓮華經廣量天地品第二十九 (*Diệu pháp liên hoa kinh quảng lượng thiên địa phẩm đệ nhị thập cửu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2872.

*T*85n2873, ***Kinh Tỳ-kheo Calaka***, 首羅比丘經 (*Thủ-la Tỳ-kheo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2873.

*T*85n2874, ***Kinh chánh pháp nhỏ mất sạch***, 小法滅盡經 (*Tiểu pháp diệt tận kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2874.

*T*85n2875, ***Kinh Đại thừa Hoa nghiêm phẩm mười điều ác***, 大方廣華嚴十惡品經 (*Đại phương quảng Hoa nghiêm thập ác phẩm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2875.

*T*85n2876, ***Kinh ông trời***, 天公經 (*Thiên công kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2876.

*T*85n2877, ***Kinh Như Lai lúc ở trong quan tài dặn dò về phước tôn kính trang nghiêm và thanh tịnh***, 如來在金棺囑累清淨莊嚴敬福經 (*Như Lai tại kim quan chúc lụy thanh tịnh trang nghiêm kính phước*

kinh), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2877.

*T*85n2878, ***Kinh trị liệu bệnh tật***, 救疾經 (*Cứu tật kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2878.

*T*85n2879, ***Kinh Bồ-tát Phổ Hiền nói về chứng ngộ***, 普賢菩薩說證明經 (*Phổ Hiền Bồ-tát thuyết chứng minh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2879.

*T*85n2880, ***Kinh hoa sen từ bi tuyệt đối (quyển 2-3-4)***, 究竟大悲經卷第二・三・四 (*Cứu cánh đại bi kinh quyển đệ nhị, tam, tứ*), 3 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2880.

*T*85n2881, ***Kinh nhân quả của thiện và ác***, 善惡因果經 (*Thiện ác nhân quả kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Giác Quả dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2881.

*T*85n2882, ***Kinh thần chú mê hoặc***, 呪魅經 (*Chú mị kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2882.

*T*85n2883, ***Kinh vua chánh pháp***, 法王經 (*Pháp vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2883.

*T*85n2884, ***Đại Uy Nghi thưa hỏi***, 大威儀請問 (*Đại Uy Nghi thỉnh vấn*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2884.

*T*85n2885, ***Kinh kho tàng biển trí tuệ của Phật tính giải phóng và tháo mở dấu ấn tâm trí***, 佛性海藏智慧解脫破心相經 (*Phật tính hải tạng trí tuệ giải thoát phá tâm tướng kinh*), 2 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2885.

*T*85n2886, ***Kinh Phật nói về hạnh đầu-đà cho Bồ-tát Tâm Vương (quyển 1)***, 佛為心王菩薩說投陀經卷上 (*Phật vi Tâm Vương Bồ-tát thuyết đầu-đà kinh quyển thượng*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2886.

*T*85n2887, ***Kinh ân nặng của cha mẹ***, 父母恩重經 (*Phụ mẫu ân trọng kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2887.

*T*85n2888, ***Kinh kéo dài mạng sống***, 延壽命經 (*Diên thọ mệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2888.

*T*85n2889, ***Kinh kéo dài mạng sống***, 續命經 (*Tục mệnh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2889.

*T*85n2890, ***Kinh Như Lai thành đạo***, 如來成道經 (*Như Lai thành đạo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2890.

*T*85n2891, ***Kinh Bồ-tát Sơn Hải Tuệ***, 山海慧菩薩經 (*Sơn Hải Tuệ Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2891.

*T*85n2892, ***Kinh phải chịu quả báo trong hiện đời***, 現報當受經 (*Hiện báo đương thọ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2892.

*T*85n2893, ***Kinh phân biệt rõ chánh và tà***, 大辯邪正經 (*Đại biện tà chánh kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2893.

*T*85n2894, ***Kinh ba nhà bếp***, 三廚經 (*Tam trù kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2894.

*T*85n2895, ***Kinh thực hành điều thiết yếu để xả bỏ thân***, 要行捨身經 (*Yếu hành xả thân kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2895.

*T*85n2896, ***Kinh gương pháp Du-già về điều vi phạm***: S. *Ugra-datta-paripṛcchā-sūtra*, 示所犯者瑜伽法鏡經 (*Thị sở phạm giả du-già pháp kính kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2896.

*T*85n2897, ***Kinh thần chú về tám mặt trời trong vũ trụ***, 天地八陽神呪經 (*Thiên địa bát dương thần chú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Hải Tràng phiên âm, Thanh Tâm dịch nghĩa dịch. Bản Việt 2: Nguyên Hảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2897.

*T*85n2898, ***Kinh Quan Âm vua cao***, 高王觀世音經 (*Cao vương Quán Thế Âm kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 1711 tại Chùa Hải Ấn (海印寺, Haein ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2898.

*T*85n2899, ***Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu, phẩm Bồ-tát Mã Minh thứ* 30**, 妙法蓮華經馬明菩薩品第三十 (*Diệu pháp liên hoa kinh Mã Minh Bồ-tát phẩm đệ tam thập*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2899.

*T*85n2900, ***Kinh cách dùng chay thanh tịnh***, 齋法清淨經 (*Trai pháp*

thanh tịnh kinh), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2900.

*T*85n2901, ***Kinh lời vàng Phật dạy***, 法句經 (*Pháp cú kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2901.

*T*85n2902, ***Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy***, 法句經疏 (*Pháp cú kinh sớ*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2902.

*T*85n2903, ***Kinh thương yêu rộng lớn không lường***, 無量大慈教經 (*Vô lượng đại từ giáo kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2903.

*T*85n2904, ***Kinh thần chú của bảy ngàn đức Phật***, 七千佛神符經 (*Thất thiên Phật thần phù kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2904.

*T*85n2905, ***Ngàn năm trăm danh hiệu Phật ở hiện tại trong mười phương và danh hiệu các Phật khác***, 現在十方千五百佛名並雜佛同號 (*Hiện tại thập phương thiên ngũ bách Phật danh tinh tạp Phật đồng hiệu*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2905.

*T*85n2906, ***Pháp ấn chung bí mật nền tảng của ba mươi ngàn đức Phật và pháp đức Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương***, 三萬佛同根本神祕之印並法龍種上尊王佛法 (*Tam vạn Phật đồng căn bổn thần bí chi ấn tịnh pháp Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật pháp*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2906.

*T*85n2907, ***Kinh vua hạnh nguyện Bồ-tát Phổ Hiền***, 普賢菩薩行願王經 (*Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện vương kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2907.

*T*85n2908, ***Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa phẩm vua hạnh nguyện về Bồ-tát Phổ Hiền***, 大方廣佛華嚴經普賢菩薩行願王品 (*Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện vương phẩm*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2908.

*T*85n2909, ***Kinh Bồ-tát Địa Tạng***, 地藏菩薩經 (*Địa Tạng Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2909.

*T*85n2910, ***Kinh thần chú hiện hữu vàng***, 金有陀羅尼經 (*Kim hữu đà-*

la-ni kinh), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2910.

*T*85n2911, ***Kinh công đức khen ngợi Tăng đoàn***, 讚僧功德經 (*Tán Tăng công đức kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2911.

*T*85n2912, ***Kinh ba bài học về vô thường***, 無常三啟經 (*Vô thường tam khải kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2912.

*T*85n2913, ***Kinh quán chiếu của bảy tín nữ***, 七女觀經 (*Thất nữ quán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2913.

*T*85n2914, ***Kinh quán chiếu***, 觀經 (*Quán kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2914.

*T*85n2915, ***Kinh cứu tất cả khổ nạn của chúng sinh***, 救諸眾生一切苦難經 (*Cứu chư chúng sinh nhất thiết khổ nạn kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2915.

*T*85n2916, ***Kinh khuyến thiện***, 勸善經 (*Khuyến thiện kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2916.

*T*85n2917A, ***Kinh Bồ-tát mới tu***, 新菩薩經 (*Tân Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2917a.

*T*85n2917B, ***Kinh Bồ-tát mới tu***, 新菩薩經 (*Tân Bồ-tát kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2917b.

*T*85n2918, ***Kinh đức Thích-ca quán sát và hóa độ thoát ngu si***, 釋家觀化還愚經 (*Thích gia quán hóa hoàn ngu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2918.

*T*85n2919, ***Kinh mẹ Phật***, 佛母經 (*Phật mẫu kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2919.

*T*85n2920, ***Kinh Hòa thượng Tăng-già nói sáu hoàn hảo trước lúc vào niết-bàn***, 僧伽和尚欲入涅槃說六度經 (*Tăng-già hòa thượng dục nhập niết-bàn thuyết lục độ kinh*), 1 quyển. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2920.

PHẦN II
TAM TẠNG ĐẠI CHÁNH THEO MẪU TỰ TỰA ĐỀ HÁN VIỆT

2.920 tựa đề trong *Mục lục Tam tạng Đại Chánh* chứa các thông tin sau đây: (i) Tựa đề phiên âm Hán Việt, (ii) Tựa đề Sanskrit của các tác phẩm có xuất xứ tại Ấn Độ mà phần lớn văn bản gốc đã mất, (iii) Tựa đề chữ Hán cổ, (iv) Tựa đề dịch tiếng Việt của tôi, (v) Số quyển của bản chữ Hán, (vi) Mã số tựa đề *Đại Chánh* theo hệ thống CBETA, (vii) Thông tin của bản văn chữ Hán gồm tên tác giả, dịch giả, người biên tập, người ghi chép, thời điểm và địa điểm dịch, (viii) Thông tin của bản văn dịch Việt gồm tên dịch giả, người hiệu đính, thời điểm và địa điểm dịch.

Chúng tôi kêu gọi sự hợp tác của quý dịch giả và độc giả trong việc cung cấp thông tin các bản dịch tiếng Việt chưa có trong danh mục này, hoặc bổ sung các thông tin về thời điểm và địa điểm dịch đối với các dịch phẩm tiếng Việt trong danh mục này.

1. TỰA ĐỀ VẦN A

A tự nghĩa, 阿字義, *Ý nghĩa chữ «a»*, 3 quyển, *T*77n2438. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2438_,77.

A tự quán dụng tâm khẩu quyết, 阿字觀用心口決, *Quyết định miêng cách dụng tâm quán chữ «a»*, 2 quyển, *T*77n2432. Bản Hán: Thực Tuệ (實慧, Shih Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2432_,77.

A tự yếu lược quan, 阿字要略觀, *Quan niệm căn bản về chữ «a»*, 3 quyển, *T*77n2439. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn.

SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2439_,77.

A-di-đà bí thích, 阿彌陀祕釋, *Giải thích bí mật A-di-đà*, 30 quyển, *T*79n2522. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2522_,79.

A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh: S. *Aparimitāyurjñānahṛdaya-dhāraṇī*, 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經, *Kinh thần chú của vua Tiếng trống A-di-đà*, 1 quyển, *T*12n0370. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0370.

A-di-đà kinh lược ký, 阿彌陀經略記, *Ghi chép tóm tắt Kinh A-di-đà*, 7 quyển, *T*57n2210. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2210_,57.

A-di-đà kinh nghĩa ký, 阿彌陀經義記, *Ghi chép nghĩa Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1755. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1755.

A-di-đà kinh nghĩa sớ, 阿彌陀經義疏, *Chú giải ý nghĩa Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1761. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1761.

A-di-đà kinh nghĩa thuật, 阿彌陀經義述, *Mô tả ý nghĩa Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1756. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1756.

A-di-đà kinh sớ, 阿彌陀經疏, *Chú giải Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1757. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1757.

A-di-đà kinh sớ, 阿彌陀經疏, *Chú giải Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1759. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1759.

A-di-đà kinh sớ, 阿彌陀經疏, *Chú giải Kinh A-di-đà*, 1 quyển, *T*37n1760. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1760.

A-di-đà kinh thông tán sớ, 阿彌陀經通贊疏, *Chú giải bài khen phổ biến về Kinh A-di-đà*, 3 quyển, *T*37n1758. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1758.

A-di-đà kinh yếu giải, 阿彌陀經要解, *Giải thích đại ý Kinh A-di-đà*, 1

quyển, *T*37n1762. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) giải. Bản Việt: Tuệ Nhuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1762.

A-di-đà Phật thuyết chú, 阿彌陀佛說呪, *Phật A-di-đà nói thần chú*, 1 quyển, *T*12n0369. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0369.

A-dục vương kinh: S. *Aśokarājāsūtra*, 阿育王經, *Kinh đại đế Asoka; Kinh đại đế Asoka*, 10 quyển, *T*50n2043. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch ngày 19/07/512. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2043.

A-dục vương truyện: S. *Aśokarājāvadāna*, 阿育王傳, *Truyện đại đế Asoka*, 7 quyển, *T*50n2042. Bản Hán: An Pháp Khâm (安法欽, An Fa-ch'in) dịch vào năm 306 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2042.

A-dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh, 阿育王息壞目因緣經, *Kinh nói về nhân duyên con của Asoka làm hư mắt*, 1 quyển, *T*50n2045. Bản Hán: Đàm-ma-nan-đề (曇摩難提, T'an mo nan t'i) dịch ngày 15/04/391. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2045.

A-hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên kinh, 阿含口解十二因緣經, *Kinh A-hàm giải thích bằng miệng về mười hai nhân duyên*, 1 quyển, *T*25n1508. Bản Hán: An Huyền (An hsüan) và Nghiêm Phật Điều (嚴佛調, Yen Fo T'iao) dịch vào năm 181 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1508.

Ái nhiễm vương giảng thức, 愛染王講式, *Nghi thức vua ái nhiễm*, 30 quyển, *T*84n2726. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2726_,84.

A-lợi Đa-la đà-la-ni A-lõ-lực kinh: S. *Āryatārā-dhāraṇī-arolika-sūtra*, 阿唎多羅陀羅尼阿嚕力經, *Kinh Arolika về thần chú Tara thánh*, 1 quyển, *T*20n1039. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1039.

Âm khúc bí yếu sao, 音曲祕要抄, *Sao chép bí yếu về âm khúc*, 8 quyển, *T*84n2721. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2721_,84.

Âm luật tinh hoa tập, 音律菁花集, *Tuyển tập cốt lõi về âm luật*, 2

quyển, *T*84n2716. Bản Hán: Thánh Tôn (聖尊, Sheng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2716_,84.

Ấm thất kinh nghĩa ký, 溫室經義記, *Ghi chép ý ngĩa Kinh căn phòng ấm,* 1 quyển, *T*39n1793. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1793.

Âm trì nhập kinh chú, 陰持入經註, *Chú giải Kinh về duy trì và đi vào kết tập,* 2 quyển, *T*33n1694. Bản Hán: Trần Tuệ (陳慧, Ch'en hui) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1694.

Âm trì nhập kinh, 陰持入經, *Kinh vào và giữ gìn các tổ hợp,* 2 quyển, *T*15n0603. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0603.

A-mạt Bồ-tát kinh: S. *Akṣayamati-nirdeśa-sūtra,* 阿末菩薩經, *Kinh Bồ-tát Akṣayamati,* 7 quyển, *T*13n0403. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 10/01/308. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0403.

An dưỡng sao, 安養抄, *Sao chép về an dưỡng,* 8 quyển, *T*84n2686. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2686_,84.

An dưỡng tri túc tương đối sao, 安養知足相對抄, *Sao chép tương đối biết đủ về an dưỡng,* 2 quyển, *T*84n2685. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2685_,84.

An lạc tập, 安樂集, *Tuyển tập về an lạc,* 2 quyển, *T*47n1958. Bản Hán: Đạo Xước (道綽, Tao ch'o) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch ngày 19/06/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1958.

Ấn Sa Phật văn, 印沙佛文, *Bản văn in lời Phật Thích-ca,* 1 quyển, *T*85n2842. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2842.

An tâm quyết định sao, 安心決定鈔, *Sao chép về cách an tâm,* 31 quyển, *T*83n2679. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2679_,84.

A-na-bân-để hóa thất tử kinh, 阿那邠邸化七子經, *Kinh Anāthapindada chuyển hóa 7 con trai,* 1 quyển, *T*02n0140. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T802n0140.

A-na-luật bát niệm kinh, 阿那律八念經, *Kinh tám chánh niệm của Anuruddha*, 1 quyển, *T*01n0046. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0046.

A-nan thất mộng kinh, 阿難七夢經, *Kinh bảy giấc mơ của Ananda*, 1 quyển, *T*14n0494. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0494.

A-nan vấn sự Phật cát hung kinh, 阿難問事佛吉凶經, *Kinh Ananda hỏi Phật về điều điều lành dữ*, 1 quyển, *T*14n0492b. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Đức Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0492b.

A-nan-đà Mục-khư-ni Ha-ly-đà kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 阿難陀目佉尼呵離陀經, *Kinh Ananda Mukha Ni-hari*, 1 quyển, *T*19n1013. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1013.

A-nậu-phong kinh, 阿耨風經, *Kinh Anupada*, 1 quyển, *T*01n0058. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0058.

Anh vũ kinh: S. *Śuka-sūtra*, 鸚鵡經, *Kinh Śuka*, 1 quyển, *T*01n0079. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0079.

Áp tòa văn loại, 押座文類, *Tụng để nhận danh mục người nghe*, 1 quyển, *T*85n2845. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2845.

A-súc Như Lai niệm tụng cúng dường pháp, 阿閦如來念誦供養法, *Nghi thức tụng niệm và cúng dường Như Lai Akshobhya*, 1 quyển, *T*19n0921. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0921.

A-súc Phật quốc kinh: S. *Akṣobhya-tathāgata-syavyūha-sūtra*, 阿閦佛國經, *Kinh nước Phật Akṣobhya*, 2 quyển, *T*11n0313. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt 1: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0313.

A-tra-bà-câu quỷ thần đại tướng thượng Phật-đà-la-ni kinh, 阿吒婆[牛*句]鬼神大將上佛陀羅尼經, *Kinh đại tướng quỷ thần Atavaka dâng Phật thần chú*, 1 quyển, *T*21n1238. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1238.

A-tra-bà-câu quỷ thần đại tướng thượng Phật-đà-la-ni thần chú kinh, 阿吒婆拘鬼神大將上佛陀羅尼神呪經, *Kinh đại tướng quỷ thần Atavaka dâng Phật thần chú tổng trì*, 1 quyển, *T*21n1237. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1237.

A-tra-bạc-câu nguyên soái đại tướng thượng Phật-đà-la-ni thần chú kinh, 阿吒薄俱元帥大將上佛陀羅尼經修行儀軌, *Nghi thức tu hành Kinh đại tướng nguyên soái Atavaka dâng Phật thần chú*, 3 quyển, *T*21n1239. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1239.

A-tra-bạc-câu phó chúc chú, 阿吒薄[牛*句]付囑呪, *Thần chú dặn dò của Atavaka*, 1 quyển, *T*21n1240. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1240.

A-tỳ-đàm bát kiền-độ luận: S. *Abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra*, 阿毘曇八犍度論, *Luận tám nhóm trong A-tỳ-đạt-ma*, 30 quyển, *T*26n1543. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch ngày 06/06 - 30/11/383. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1543.

A-tỳ-đàm cam lộ vị luận: S. *Abhidharmāmṛta-rasa-śāstra*, 阿毘曇甘露味論, *Luận giọt sương ngọt A-tỳ-đạt-ma*, 2 quyển, *T*28n1553. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 240-254. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1553.

A-tỳ-đàm ngũ pháp hành kinh, 阿毘曇五法行經, *Kinh năm vấn đề của A-tỳ-đạt-ma*, 1 quyển, *T*28n1557. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1557.

A-tỳ-đàm tâm luận kinh: S. *Abhidharmasāra*, 阿毘曇心論經, *Kinh Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma*, 6 quyển, *T*28n1551. Bản Hán: Pháp Thắng (法勝, Fa Sheng) và Ưu-ba-phiến-đa (Upaśānta, 優波扇多, Yu po shan to) chú giải; Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 563 tại Chùa Bắc Thiên (北天寺, Pei-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1551.

A-tỳ-đàm tâm luận: S. *Abhidharmahṛdaya*, 阿毘曇心論, *Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma; Luận trọng tâm của A-tỳ-đạt-ma*, 4 quyển, *T*28n1550.

Bản Hán: Pháp Thắng (法勝, Fa Sheng) sáng tác; Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) và Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) và người khác dịch vào năm 391 trên núi Lư Sơn (廬山, Lu shan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1550.

A-tỳ-đàm tỳ-bà-sa luận: S. *Abhidharma-vibhāṣā-śāstra; Vibhāṣā-śāstra*, 阿毘曇毘婆沙論, *Luận giải thích rộng trong A-tỳ-đạt-ma*, 60 quyển, *T*28n1546. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Năm trăm A-la-hán (五百阿羅漢, wu pai a lo han) chú giải; Phù-đà-bạt-ma (Buddhavarman, 浮陀跋摩, Fu t'o pa mo) và Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) và người khác dịch vào năm 437-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1546.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận bổn tụng: S. *Abhidharmakośakārikā*, 阿毘達磨俱舍論本頌, *Bản tụng Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma*, 1 quyển, *T*29n1560. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 651 tại Chùa Đại Từ Ân (大慈恩寺, Ta-tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Tuệ Sỹ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1560.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận chỉ yếu sao, 阿毘達磨俱舍論指要鈔, *Sao chép yếu chỉ của Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma*, 2 quyển, *T*63n2250. Bản Hán: Trạm Tuệ (湛慧, Chan Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=22250_,63.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận kê cổ, 阿毘達磨俱舍論稽古, *Điển tích trong Luận khoa tàng A-tỳ-đạt-ma*, 1 quyển, *T*64n2252. Bản Hán: Pháp Tràng (法幢, Fa Ch'uang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2252_,64.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận pháp nghĩa, 阿毘達磨俱舍論法義, *Ý nghĩa chữ pháp trong Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma*, 1 quyển, *T*64n2251. Bản Hán: Khoái Đạo (快道, K'uai Tao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2251_,64.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận: S. *Abhidharmakośaśastra*, 阿毘達磨俱舍論, *Luận kho tàng A-tỳ-đạt-ma*, 30 quyển, *T*29n1558. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/06/651-ngày 13/09/654. Bản Việt: Đạo Sinh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1558.

A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận: S. *Abhidharmakośaśāstra*, 阿毘達磨俱舍釋論, *Luận giải thích kho tàng A-tỳ-đạt-ma*, 22 quyển, *T*29n1559. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩,

Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1559.

A-tỳ-đạt-ma đại tỳ-bà-sa luận: S. *Abhidharma-mahā-vibhāṣā-śāstra*, 阿毘達磨大毘婆沙論, *Luận giải thích rộng trong A-tỳ-đạt-ma*, 200 quyển, *T*27n1545. Bản Hán: Năm trăm A-la-hán (五百阿羅漢, Wu pai a lo han) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/08/656 - ngày 27/07/659. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T27n1545.

A-tỳ-đạt-ma giới thân túc luận: S. *Abhidharma-dhātukāya-pādaśāstra*, 阿毘達磨界身足論, *Luận đầy đủ về thân pháp giới trong A-tỳ-đạt-ma*, 3 quyển, *T*26n1540. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/07/663. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1540.

A-tỳ-đạt-ma phẩm loại túc luận: S. *Abhidharma-prakaraṇapāda-śāstra*, 阿毘達磨品類足論, *Luận đầy đủ về phạm trù trong A-tỳ-đạt-ma*, 18 quyển, *T*26n1542. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/10 - 30/11/660. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1542.

A-tỳ-đạt-ma pháp uẩn túc luận: S. *Abhidharma-dharmaskandha pāda śāstra*, 阿毘達磨法蘊足論, *Luận đầy đủ về nhóm chủ đề chân lý trong A-tỳ-đạt-ma; Luận đầy đủ chủ đề chân lý trong Luận tạng*, 12 quyển, *T*26n1537. Bản Hán: Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana, 目犍連, Mu chien lien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 20/08 - 05/10/659. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1537.

A-tỳ-đạt-ma phát trí luận: S. *Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra*, 阿毘達磨發智論, *Luận phát triển trí tuệ trong A-tỳ-đạt-ma*, 20 quyển, *T*26n1544. Bản Hán: Ca-chiên-diên (Kātyāyana, 迦旃延, Chia chan yen) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/02/657- ngày 20/06/660. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1544.

A-tỳ-đạt-ma tạng hiển tông luận: S. *Abhidharmakośa-śāstra-kārikā-vibhāṣya*, 阿毘達磨藏顯宗論, *Luận biểu hiện tông phái qua A-tỳ-đạt-ma*, 40 quyển, *T*29n1563. Bản Hán: Tôn giả Chúng Hiền (尊者眾賢, Tsun che chung hsien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 30/04/651-ngày 26/11/652. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1563.

A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận: S. *Abhidharma-saṃgīti-paryāya-pāda-śāstra*, 阿毘達磨集異門足論, *Luận đầy đủ về các khía cạnh trong A-tỳ-đạt-ma*, 20 quyển, *T*26n1536. Bản Hán: Xá-lợi-phất (Śāriputra, 舍利弗, She li fu) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1536.

A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận: S. *Abhidharma-nyāyānusāra śāstra*, 阿毘達磨順正理論, *Luận phù hợp chánh lý A-tỳ-đạt-ma*, 80 quyển, *T*29n1562. Bản Hán: Tôn giả Chúng Hiền (尊者眾賢, Tsun che chung hsien) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/02/653-ngày 27/08/654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1562.

A-tỳ-đạt-ma thức thân túc luận: S. *Abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-śāstra*, 阿毘達磨識身足論, *Luận đầy đủ về thân nhận biết trong A-tỳ-đạt-ma*, 16 quyển, *T*26n1539. Bản Hán: Đề-bà-thiết-ma (Devakṣema, 提婆切摩, T'i p'o ch'ieh mo) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/03 - 19/09/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1539.

A-xà-lê đại Mạn-đồ-la quán đảnh nghi quỹ, 阿闍梨大曼荼擺灌頂儀軌, *Nghi thức Mandala đạo sư lớn về quán đảnh*, 1 quyển, *T*18n0862. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 01/05/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0862.

A-xà-thế vương thọ quyết kinh: S. *Ajātaśatru-sūtra*, 阿闍世王授決經, *Kinh vua Asoka được thọ ký*, 1 quyển, *T*14n0509. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0509.

A-xà-thế vương vấn ngũ nghịch kinh, 阿闍世王問五逆經, *Kinh vua Asoka hỏi về năm tội nghịch*, 1 quyển, *T*14n0508. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0508.

2. TỰA ĐỀ VẦN B

Bà-la-môn tử mệnh chung ái niệm bất ly kinh, 婆羅門子命終愛念不離經, *Kinh con trai bà-la-môn không lìa tình cảm lúc qua đời*, 1 quyển, *T*01n0091. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0091.

Bà-tẩu-bàn-đậu pháp sư truyện, 婆藪槃豆法師傳, *Tiểu sử Bồ-tát Thế Thân*, 1 quyển, *T*50n2049. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch năm 2009 tại thành phố Ventura, California, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2049.

Bá thiên tụng Đại tập kinh Địa Tạng Bồ-tát thỉnh vấn pháp thân

tán: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra*, 百千頌大集經地藏菩薩請問法身讚, *Bản văn khen ngợi Bồ-tát Địa Tạng hỏi pháp thân trong Kinh Đại tập trăm ngàn bài tụng*, 1 quyển, *T*13n0413. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n04130.

Ba-tư giáo tàn kinh, 波斯教殘經, *Kinh phần còn lại của đạo Ba-tư*, 1 quyển, *T*54n2141B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2141B.

Bạc song chỉ, 薄雙紙, *Đôi giấy mỏng*, 1 quyển, *T*78n2495. Bản Hán: Thành Hiền (成賢, Ch'eng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2495_,78.

Bạc thảo tử khẩu quyết, 薄草子口決, *Khẩu quyết của kẻ cỏ đạm bạc*, 5 quyển, *T*79n2535. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2535_,79.

Bạch Cứu Độ Phật mẫu tán, 白救度佛母讚, *Bản văn khen ngợi Phật mẫu, bậc cứu độ áo trắng*, 1 quyển, *T*20n1109. Bản Hán: A-vượng-trát-thập (阿旺扎什, A wang tsa shen) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1109.

Bách dụ kinh, 百喻經, *Kinh một trăm ngụ ngôn*, 4 quyển, *T*04n0209. Bản Hán: Tăng-ca-tư-na (僧伽斯那, Seng ch'ieh ssu na) biên soạn Tiêu Cầu-na-tỳ-địa (求那毘地, Ch'iu na p'i ti) dịch 16/10/492. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch; Phật học viện Quốc tế in tại Hoa Kỳ năm 1996. Bản Việt 2: Ngô Tằng Giao chuyển thơ. Bản Việt 3: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0209.

Bách luận sớ, 百論疏, *Chú giải Luận trăm sự vật*, 3 quyển, *T*42n1827. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1827.

Bách luận: S. *Śata-śāstra*, 百論, *Luận trăm sự vật*, 2 quyển, *T*30n1569. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà (Āryadeva Bodhisattva, 提婆菩薩, T'i p'o p'u sa) sáng tác; Bà-tẩu khai sĩ (Vasubandhu, 婆藪開士, P'o sou k'ai shih) chú thích; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 404 tại Trường An (長安, Ch'ang an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1569.

Bạch tản cái đại Phật đảnh vương tối thắng vô tỷ đại uy nghi đức Kim cương vô ngại đại đạo tràng đà-la-ni niệm tụng pháp yếu, 白傘蓋大佛頂王最勝無比大威德金剛無礙大道場陀羅尼念誦法

要, *Cẩm nang đọc tụng thần chú vì đạo tràng lớn vô ngại của kim cương công đức tuyệt vời, không thể so sánh từ vua Đại Phật Đảnh*, 1 quyển, *T*19n0975. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0975.

Bách thiên ấn đà-la-ni kinh, 百千印陀羅尼經, *Kinh thần chú về trăm ngàn dấu ấn*, 1 quyển, *T*21n1369a. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1369a.

Bách thiên ấn đà-la-ni kinh, 百千印陀羅尼經, *Kinh thần chú về trăm ngàn dấu ấn*, 1 quyển, *T*21n1369b. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-704. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1369b.

Bách tự luận: S. *Akṣaraśataka*, 百字論, *Luận trăm chữ*, 1 quyển, *T*30n1572. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà (Āryadeva Bodhisattva, 提婆菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1572.

Bạch y kim tràng nhị bà-la-môn duyên khởi kinh: S. *Pratītya-samutpāda divibhaṅga-nirdeśa-sūtra*, 白衣金幢二婆羅門緣起經, *Kinh điều kiện phát triển của hai bà-la-môn Bạch Y và Kim Tràng*, 3 quyển, *T*01n0010. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm1012. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0010.

Ban-chu tam-muội kinh: S. *Pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra*, 般舟三昧經, *Kinh chánh định đối diện trước Phật hiện tại*, 1 quyển, *T*13n0417. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch ngày 24/11/179. Bản Việt: Thích Minh Lễ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0417.

Ban-chu tam-muội kinh: S. *Pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra*, 般舟三昧經, *Kinh chánh định đối diện trước Phật hiện tại*, 3 quyển, *T*13n0418. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 179 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0418.

Báng Phật kinh: S. *Buddakṣepana-sūtra*, 謗佛經, *Kinh phỉ báng Phật*, 1 quyển, *T*17n0831. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0831.

Báo ân biên, 報恩編, *Quyển sách đền ơn,* 1 quyển, *T*82n2600. Bản Hán: Thiên Quế Truyền Tôn (天桂傳尊, T'Ien Kuei Ch'uan Tsun) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2600_,82.

Báo ân giảng thức, 報恩講式, *Nghi thức đền ân,* 4 quyển, *T*83n2665. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2600_,82.

Báo ân sao, 報恩抄, *Sao chép đền ân,* 12 quyển, *T*84n2691. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2691_,84.

Bảo giác Thiền sư ngữ lục, 寶覺禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Bảo Giác,* 1 quyển, *T*80n2545. Bản Hán: Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照, Tung Shan Chan Chao) nói. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T80n2545.

Bảo hành vương chánh luận: S. *Rājaparikathāratnamālī*, 寶行王正論, *Luận đúng vua Bảo Hành,* 1 quyển, *T*32n1656. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 31/01/2007 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1656.

Bảo kế kinh tứ pháp ưu-ba-đề-xá, 寶髻經四法憂波提舍, *Chú giải bốn pháp trong Kinh búi tóc quý*, 1 quyển, *T*26n1526. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 06/10/541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1526.

Bảo kính sao, 寶鏡鈔, *Sao chép gương báu,* 5 quyển, *T*77n2456. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2456_,84.

Bảo lâu các kinh phạm tự chân ngôn: S. *Ratna-kūṭa*, 寶樓閣經梵字真言, *Chân ngôn chữ Phạn trong Kinh lâu đài quý báu*, 1 quyển, *T*19n1005B. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1005B.

Bảo nữ sở vấn kinh: S. *Mahāyānopadeśa-sūtra*, 寶女所問經, *Kinh các câu hỏi của nữ báu*, 4 quyển, *T*13n0399. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 26/5/287. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0399.

Bảo sách sao, 寶冊鈔, *Sao chép sách báu,* 1 quyển, *T*77n2453. Bản Hán:

Hiền Bảo (賢寶, Hsien Pao). SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2453_,84.

Bảo tạng luận, 寶藏論, *Luận kho báu*, 1 quyển, *T*45n1857. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) sáng tác. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch năm 2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1857.

Bảo Tạng thiên nữ đà-la-ni pháp, 寶藏天女陀羅尼法, *Pháp thần chú của con gái trời Bảo Tạng*, 1 quyển, *T*21n1282. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1282.

Bảo tất-địa thành Phật-đà-la-ni kinh, 寶悉地成佛陀羅尼經, *Kinh thần chú thành Phật tại mảnh đất báu*, 1 quyển, *T*19n0962. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0962.

Bảo Thọ Bồ-tát bổ-đề hành kinh: S. *Bodhicaryāvatāra-sūtra,* 寶授菩薩菩提行經, *Kinh hạnh giác ngộ của Bồ-tát Bảo Thọ*, 1 quyển, *T*14n0488. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thành Thông và Tịnh Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0488.

Bảo tinh đà-la-ni kinh: S. *Ratnaketudhāraṇī-sūtra,* 寶星陀羅尼經, *Kinh thần chú ngôi sao báu*, 10 quyển, *T*13n0402. Bản Hán: Ba-la-pha-mật-đa-la (Prabhāmitra, 波羅頗密多羅, Po lo p'o mi to lo) dịch vào năm 629. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0402.

Bảo vân kinh: S. *Ratnamegha-sūtra,* 寶雲經, *Kinh mây báu*, 7 quyển, *T*16n0658. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) dịch vào năm 503 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0658.

Bảo vương tam-muội niệm Phật trực chỉ, 寶王三昧念佛直指, *Hướng dẫn thẳng về niệm Phật theo định Bảo Vương*, 2 quyển, *T*47n1974. Bản Hán: Diệu Hiệp (妙叶, Miao yeh) sưu tập. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1974.

Bát cát tường kinh: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra,* 八吉祥經, *Kinh tám điều cát tường*, 1 quyển, *T*14n0430. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506-520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0430.

Bát đại Bồ-tát mạn-đồ-la kinh: S. *Aṣṭamaṇḍalaka-sūtra,* 八大菩薩曼荼羅經, *Kinh mandala của tám Bồ-tát*, 1 quyển, *T*20n1167. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1167.

Bát đại linh tháp phạm tán: S. *Aṣṭa-mahā-śrī-caitya-stotra*, 八大靈塔梵讚, *Phạm tán tám ngôi tháp linh lớn*, 1 quyển, *T*32n1684. Bản Hán: vua Giới Nhật của Ấn Độ (Śīlādityarāja, 西天戒日王, hsi t'ien chieh jih wang) sáng tác; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 24/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1684.

Bát danh phổ mật đà-la-ni kinh, 八名普密陀羅尼經, *Kinh thần chú tám tên của phổ mật*, 1 quyển, *T*21n1365. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/11/654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1365.

Bát mạn-đồ-la kinh, 八曼荼羅經, *Kinh tám mandala*, 1 quyển, *T*20n1168B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1168B.

Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sinh Tịnh độ thần chú, 拔一切業障根本得生淨土神呪, *Thần chú nhổ sạch nghiệp chướng gốc để sinh về Tịnh độ*, 1 quyển, *T*12n0368. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) trọng dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0368.

Bát Phật danh hiệu kinh: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra*, 八佛名號經, *Kinh tám danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*14n0431. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 25/11/2013; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0431.

Bát quan trai kinh, 八關齋經, *Kinh tám điều đạo đức*, 1 quyển, *T*01n0089. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0089.

Bạt tế khổ nạn đà-la-ni kinh, 拔濟苦難陀羅尼經, *Kinh thần chú cứu giúp khổ nạn*, 1 quyển, *T*21n1395. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 25/10/654. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1395.

Bát thức nghĩa chương nghiên tập sao, 八識義章研習抄, *Ghi chép nghiên cứu về ý nghĩa của tám nhận thức*, 8 quyển, *T*70n2305. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2305_,70.

Bát thức quy củ bổ chú, 八識規矩補註, *Chú giải bổ sung quy tắc của tám*

thức, 2 quyển, *T*45n1865. Bản Hán: Phổ Thái (普泰, P'u t'ai) chú giải bổ sung. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1865.

Bát-nê-hoàn hậu quán lạp kinh, 般泥洹後灌臘經, *Kinh tưới sáp sau khi Phật vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*12n0391. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0391.

Bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 般泥洹經, *Kinh niết-bàn*, 2 quyển, *T*01n0006. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0006.

Bát-nhã ba-la-mật-đa lý thú kinh đại lạc bất không tam-muội chân thật Kim Cương Tát-đỏa Bồ-tát đẳng nhất thập thất thánh đại mạn-đồ-la nghĩa thuật: S. *Adhyardhaśatikā prajñā-pāramitā*, 般若波羅蜜多理趣經大樂不空三昧真實金剛薩埵菩薩等一十七聖大曼荼羅義述, *Kinh Lý thú về trí tuệ hoàn hảo mô tả ý nghĩa Mandala to lớn gồm Bồ-tát Kim Cương Tát-đỏa chân thật cùng mười bảy vị Thánh trụ chánh định Đại Lạc Bất Không*, 1 quyển, *T*19n1004. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1004.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh chú giải, 般若波羅蜜多心經註解, *Chú giải Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*33n1714. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le). Như Khí (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1714.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh hoàn nguyên thuật, 般若波羅蜜多心經還源述, *Mô tả về nguồn thông qua Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*85n2746. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2746.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh lược sớ, 般若波羅蜜多心經略疏, *Chú giải tóm lược Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*33n1712. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1712.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh tán, 般若波羅蜜多心經贊, *Bài ca ngợi Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*33n1711. Bản Hán: Viên Trắc (圓測, Yüan ts'e) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1711.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh u tán, 般若波羅蜜多心經幽贊, *Bài ca ngợi thầm lặng Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 2 quyển, *T*33n1710. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo

Lạc dịch ngày 16/06/2005 tại Pháp Bảo Tự Viện, Sydney. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1710.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo,* 1 quyển, *T*08n0251. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch 08/7/649. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch tháng 8/2009. Bản Việt 5: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 6: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0251.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo,* 1 quyển, *T*08n0253. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Lợi-ngôn (Candra, 利言, Li yen) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0253.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo,* 1 quyển, *T*08n0254. Bản Hán: Trí Tuệ Luân (智慧輪, Chih hui lun) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0254.

Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo,* 1 quyển, *T*08n0255. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh. Bản Việt 2: Thích Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 5: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0255.

Bát-nhã đăng luận thích: S. *Prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti,* 般若燈論釋, *Giải thích Luận Ngọn đèn trí tuệ,* 15 quyển, *T*30n1566. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) viết kệ; Ba-la-pha-mật-đa-la (Prabhāmitra, 波羅頗蜜多羅, Po lo p'o mi to lo) dịch tháng 07/630-ngày 04/12/632. Bản Việt: Cao Dao dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1566.

Bát-nhã tâm kinh bí kiện khai môn quyết, 般若心經祕鍵開門訣, *Bí quyết mở cửa Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ,* 9 quyển, *T*57n2204. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2204_57.

Bát-nhã tâm kinh bí kiện lược chú, 般若心經祕鍵略註, *Chú thích tóm tắt Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ*, 30 quyển, *T*57n2203b. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2203B.

Bát-nhã tâm kinh bí kiện, 般若心經祕鍵, *Then chốt bí mật của Kinh tinh hoa trí tuệ*, 42 quyển, *T*57n2203a. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2203A.

Bát-nhã tâm kinh lược sớ liên châu ký, 般若心經略疏連珠記, *Ghi chép xâu chuỗi về Chú giải tóm lược Kinh tinh hoa trí tuệ*, 2 quyển, *T*33n1713. Bản Hán: Sư Hội (師會, Shih hui) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1713.

Bát-nhã tâm kinh thuật nghĩa, 般若心經述義, *Thuật lại ý nghĩa Kinh tinh hoa trí tuệ*, 1 quyển, *T*57n2202. Bản Hán: Trí Quang (智光, Chih Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2202_57.

Bát-nhã thủ hộ thập lục thiện thần vương hình thể, 般若守護十六善神王形體, *Thân hình mười sáu vị vua thiện thần giữ gìn trí tuệ*, 1 quyển, *T*21n1293. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1293.

Bạt-pha Bồ-tát kinh: S. *Bhadrapāla-sūtra*, 拔陂菩薩經, *Kinh Bồ-tát Bhadrapāla*, 1 quyển, *T*13n0419. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0419.

Bắc đẩu thất tinh hộ-ma bí yếu nghi quỹ, 北斗七星護摩祕要儀軌, *Nghi thức trọng yếu tế lửa bảy sao bắc đẩu*, 1 quyển, *T*21n1306. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1306.

Bắc đẩu thất tinh hộ-ma pháp, 北斗七星護摩法, *Pháp tế lửa đối với bảy sao bắc đẩu*, 1 quyển, *T*21n1310. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1310.

Bắc đẩu thất tinh niệm tụng nghi quỹ, 北斗七星念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm về bảy sao bắc đẩu*, 1 quyển, *T*21n1305. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1305.

Bắc Ngụy tăng Huệ Sinh sứ Tây vực ký, 北魏僧惠生使西域記, *Ký*

sự về sứ giả tăng sĩ Huệ Sanh ở Ấn Độ trong thời Bắc Ngụy, 1 quyển, *T*51n2086. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2086.

Bắc phương Tỳ-sa-môn đa văn bảo tạng thiên vương thần diệu đà-la-ni biệt hành nghi quỹ, 北方毘沙門多聞寶藏天王神妙陀羅尼別行儀軌, *Nghi thức hành pháp riêng biệt về thần chú thần diệu của vua trời Vaisravana Đa Văn Bảo Tạng bên phương Bắc*, 1 quyển, *T*21n1250. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1250.

Bắc phương Tỳ-sa-môn thiên vương tùy quân hộ pháp chân ngôn, 北方毘沙門天王隨軍護法真言, *Chân ngôn vua trời Vaisravana ở phương Bắc theo quân bảo vệ chánh pháp*, 1 quyển, *T*21n1248. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1248.

Bắc phương Tỳ-sa-môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quỹ, 北方毘沙門天王隨軍護法儀軌, *Nghi thức vua trời Vaisravana ở phương Bắc theo quân bảo vệ chánh pháp*, 1 quyển, *T*21n1247. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/01/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1247.

Bắc sơn lục, 北山錄, *Ghi chép về núi Bắc*, 10 quyển, *T*52n2113. Bản Hán: Thần Thanh (神清, Shen ch'ing) biên soạn; Tuệ Bảo (慧寶) chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2113.

Băng-yết-la thiên đồng tử kinh, 氷揭羅天童子經, *Kinh cậu bé Trời Pingala*, 1 quyển, *T*21n1263. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/11/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1263.

Bất Động sứ giả đà-la-ni bí mật pháp, 不動使者陀羅尼祕密法, *Phương pháp bí mật về thần chú của sứ giả Bất Động*, 1 quyển, *T*21n1202. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1202.

Bất Không Quyến Sách chú kinh: S. *Amoghapāśakalparāja-sūtra*, 不空羂索呪經, *Kinh thần chú Amoghapāśa*, 1 quyển, *T*20n1093. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1093. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1093.

Bất Không Quyến Sách chú tâm kinh: S. *Amoghapāśakalpa-hṛdayadhāraṇī-sūtra*, 不空羂索呪心經, *Kinh tinh hoa thần chú*

Amoghapāśa, 1 quyển, *T*20n1095. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1095.

Bất Không Quyến Sách đà-la-ni kinh, 不空羂索陀羅尼經, *Kinh thần chú Amoghapāśa*, 1 quyển, *T*20n1096. Bản Hán: Lý Vô Siểm (李無諂, Li Wu-ch'a) dịch vào năm 700. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1096.

Bất Không Quyến Sách đà-la-ni tự tại vương chú kinh, 不空羂索陀羅尼自在王呪經, *Kinh thần chú vua tự tại về tổng trì của Amoghapāśa*, 3 quyển, *T*20n1097. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1097.

Bất Không Quyến Sách thần biến chân ngôn kinh: S. *Amoghapāśakalparāja-sūtra*, 不空羂索神變真言經, *Kinh chân ngôn thần biến của Amoghapāśa*, 30 quyển, *T*20n1092. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm707 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1092.

Bất Không Quyến Sách thần chú tâm kinh: S. *Amoghapāśakalparāja-sūtra*, 不空羂索神呪心經, *Kinh tinh hoa thần chú Amoghapāśa*, 1 quyển, *T*20n1094. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 15/05/659. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1094.

Bất không quyến sách Tỳ-lô-giá-na Phật đại quán đảnh quang chân ngôn: S. *Amoghapāśahṛdaya-sūtra*, 不空羂索毘盧遮那佛大灌頂光真言, *Chân ngôn ánh sáng rót lên đảnh đầu của Phật Đại Nhật với dây thừng trống rỗng*, 1 quyển, *T*19n1002. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1002.

Bất không quyến sách Tỳ-lư-xá-na Phật đại quán đảnh quang minh chân ngôn cú nghĩa thích, 不空羂策毘盧舍那佛大灌頂光明眞言句義釋, *Giải thích ý nghĩa câu chân ngôn tươi sáng do Phật Đại Nhật với dây không rỗng tưới rót*, 9 quyển, *T*61n2245. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2245_,61.

Bất quán linh đẳng ký, 不灌鈴等記, *Ghi chép những việc không quán đảnh bằng chuông*, 4 quyển, *T*78n2469. Bản Hán: Chân Tịch (眞寂, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2469_,78.

Bất tất định nhập định nhập ấn kinh: S. *Niyatāniyata-gati-mudrāvatāra-sūtra*, 不必定入定入印經, *Kinh định không chắc chắn vào định và vào dấu ấn*, 1 quyển, *T*15n0645. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0645.

Bất thối chuyển pháp luân kinh: S. *Avaivartanīya-cakra-sūtra*, 不退轉法輪經, *Kinh Phật nói về quay bánh xe chánh pháp không lùi bước*, 4 quyển, *T*09n0267. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 412-439. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0267.

Bất Tư Nghị Quang Bồ-tát sở vấn kinh: S. *Acintyaprabhāsa-nirdeśa-sūtra*, 不思議光菩薩所說經, *Kinh Bồ-tát Bất Tư Nghị Quang hỏi*, 1 quyển, *T*14n0484. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0484.

Bi Hoa kinh: S. *Karuṇā-puṇḍarīka-sūtra*, 悲華經, *Kinh hoa từ bi*, 10 quyển, *T*03n0157. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) (曇無讖) dịch vào năm 414-421 tại Lương Đô (涼都, Liang-tu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 3: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0157.

Bí mật đàn đồ pháp đại a đồ lê thường niệm tụng sinh khởi, 祕密壇都法大阿闍梨常念誦生起, *Nguồn gốc tụng niệm thường của đạo sư lớn trong cách tu đàn tràng bí mật*, 31 quyển, *T*75n2405. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T75n2405.

Bí mật mạn-đồ-la thập trụ tâm luận, 祕密漫荼羅十住心論, *Luận tâm mười an trụ theo Mandala bí mật*, 42 quyển, *T*77n2425. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2425_77.

Bí mật nhân duyên quản huyền tương thành nghĩa, 祕密因緣管絃相成義, *Ý nghĩa dàn nhạc nhân duyên bí mật*, 1 quyển, *T*79n2541. Bản Hán: Pháp trú (法住, Fa Chu) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2541_79.

Bí mật tam-muội gia Phật giới nghi, 祕密三昧耶佛戒儀, *Nghi thức giới Phật chánh định bí mật*, 42 quyển, *T*78n2463. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2463_,78.

Bí mật trang nghiêm bất nhị nghĩa chương, 祕密莊嚴不二義

章, *Giải nghĩa về bí mật và trang nghiêm không hai,* 30 quyển, *T*79n2524. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2524_79.

Bí mật trang nghiêm truyện pháp quán đảnh nhất dị nghĩa, 祕密莊嚴傳法灌頂一異義, *Ý nghĩa tương đồng và dị biệt về quán đảnh truyền pháp giữa trang nghiêm và bí mật,* 30 quyển, *T*79n2516. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2516_79.

Bí sao vấn đáp, 祕鈔問答, *Hỏi đáp về Sao chép bí mật,* 5 quyển, *T*79n2536. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2536_79.

Bí sao, 祕鈔, *Sao chép bí mật,* 1 quyển, *T*78n2489. Bản Hán: Thắng Hiền (勝賢, Sheng Hsien) ghi chép, Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) sưu tầm. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2489_78.

Bí tạng bảo thược, 祕藏寶鑰, *Chìa khóa kho báu bí mật,* 42 quyển, *T*77n2426. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2426_77.

Bí tạng kim bảo sao, 祕藏金寶鈔, *Sao chép báu vàng của kho tàng bí mật,* 3 quyển, *T*78n2485. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2485_78.

Bí tông giáo tương sao, 祕宗教相鈔, *Sao chép về Mật tông và giáo môn,* 2 quyển, *T*77n2441. Bản Hán: Trùng Dự (重譽, Chung Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2441_77.

Bích-chi Phật nhân duyên luận, 辟支佛因緣論, *Luận nhân duyên Bích-chi Phật*, 2 quyển, *T*32n1650. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1650.

Biện chánh luận, 辯正論, *Luận phân biệt chánh*, 8 quyển, *T*52n2110. Bản Hán: Pháp Lâm (法琳, Fa lin) biên soạn vào năm 626 tại Chùa Long Thiên (龍天寺, Lung-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2110.

Biện hiển mật nhị giáo luận huyền kính sao, 辯顯密二教論懸鏡抄, *Sao chép gương treo về Luận làm rõ hiển giáo và mật giáo,* 9 quyển,

*T*77n2434. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2434_77.

Biện hiển mật nhị giáo luận, 辯顯密二教論, *Thảo luận giáo pháp hiển bày và giáo pháp bí mật*, 42 quyển, *T*77n2427. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2427_,77.

Biến khẩu sao, 遍口鈔, *Ghi chép khắp miệng*, 1 quyển, *T*78n2496. Bản Hán: Thành Hiền (成賢, Ch'eng Hsien) giảng, Đạo Giáo (道教, Tao Chiao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2496_78.

Biện ngụy lục, 辯偽錄, *Ghi chép về phân tích cái sai*, 5 quyển, *T*52n2116. Bản Hán: Tường Mại (祥邁, Hsiang mai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2116.

Biện trung biên luận thuật ký, 辯中邊論述記, *Ghi chép mô tả về biện luận giữa trung đạo và cực đoan*, 3 quyển, *T*44n1835. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1835.

Biện trung biên luận tụng: S. *Madhyānta-vibhāga-kārikā*, 辯中邊論頌, *Thi kệ về Luận tranh luận về trung đạo và cực đoan*, 1 quyển, *T*31n1601. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/06/661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1601.

Biện trung biên luận: S. *Madhyānta-vibhāga*, 辯中邊論, *Luận tranh biện về trung đạo và cực đoan*, 3 quyển, *T*31n1600. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 12/06-ngày 02/07/661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1600.

Biện Ý trưởng giả tử kinh: S. *Pratibhānamati-paripṛcchā-sūtra*, 辯意長者子經, *Kinh con trai trưởng giả Biện Ý*, 1 quyển, *T*14n0544. Bản Hán: Pháp Trường (法場, Fa-ch'ang) dịch vào năm 500-515 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0544.

Biệt hành, 別行, *Thực hành riêng*, 1 quyển, *T*78n2476. Bản Hán: Khoan Trợ (寬助, K'uan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2476_78.

Bính-bà-sa luận: S. *Vibhāṣā*, 鞞婆沙論, *Luận giải thích rộng*, 14 quyển, *T*28n1547. Bản Hán: Thi-đà-bàn-ni (尸陀槃尼, Shih t'o p'an ni) biên soạn; Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄, Seng ch'ieh

pa ch'eng) dịch vào năm 383. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1547.

Bính-ma-túc kinh, 鞞摩肅經, *Kinh Vekhanassa*, 1 quyển, *T*01n0090. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0090.

Bộ chấp dị luận: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra*, 部執異論, *Bộ Luận chấp vào sự khác biệt*, 1 quyển, *T*49n2033. Bản Hán: Thiên Hữu Bồ-tát (天友菩薩, T'ien yu p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ; khoảng năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨) và Chùa Vương Quốc (王園). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2033.

Bổ-đà-lạc-ca sơn truyện, 補陀洛迦山傳, *Truyện núi Potola*, 1 quyển, *T*51n2101. Bản Hán: Thịnh Hi Minh (盛熙明, Sheng hsi ming) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2101.

Bồ-đề hành kinh: S. *Bodhicaryāvatāra*, 菩提行經, *Kinh hạnh Bồ-tát*, 4 quyển, *T*32n1662. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) tuyển kệ tụng; Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1662.

Bồ-đề tâm luận dị bổn, 菩提心論異本, *Bản văn khác của Luận tâm giác ngộ*, 1 quyển, *T*70n2295. Bản Hán: Tôn Thông (尊通, Tsun T'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2295_70.

Bồ-đề tâm luận kiến văn, 菩提心論見聞, *Thấy nghe Luận tâm giác ngộ*, 31 quyển, *T*70n2294. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2294_70.

Bồ-đề tâm ly tướng luận, 菩提心離相論, *Luận tâm bồ-đề lìa tướng*, 1 quyển, *T*32n1661. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1661.

Bồ-đề tâm nghĩa, 菩提心義, *Ý nghĩa của tâm giác ngộ*, 1 quyển, *T*46n1953. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1953.

Bồ-đề tâm quán thích: S. *Bodhicittabhāvanā*, 菩提心觀釋, *Giải thích tâm giác ngộ quán chiếu*, 1 quyển, *T*32n1663. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Nguyễn Minh Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1663.

Bồ-đề tràng kinh lược nghĩa thích, 菩提場經略義釋, *Giải thích nghĩa tóm tắt về Kinh đạo tràng giác ngộ*, 7 quyển, *T*61n2230. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2230_61.

Bồ-đề tràng sở thuyết nhất tự đảnh luân vương kinh: S. *Bodhimaṇḍa-nirdeśaikākṣaroṣṇiṣakakravartirāja-sūtra*, 菩提場所說一字頂輪王經, *Kinh nói một chữ về vua bánh xe trên đảnh tại Bồ-đề đạo tràng*, 5 quyển, *T*19n0950. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0950.

Bồ-đề tràng trang nghiêm đà-la-ni kinh: S. *Bodhimaṇḍalalakṣālaṃkāra-sūtra*, 菩提場莊嚴陀羅尼經, *Kinh thần chú trang nghiêm Bồ-đề đạo tràng*, 1 quyển, *T*19n1008. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1008.

Bồ-đề tư lương luận: S. *Bodhisambhāra-śāstra*, 菩提資糧論, *Luận nguồn lực Bồ-tát*, 6 quyển, *T*32n1660. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 609 tại Chùa Thượng Lâm (上林園, Shang-lin yüan) ở Tokyo (東京, Tung-ching). Bản Việt: Thích Như Điển dịch tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1660.

Bối-đa thọ hạ tư duy thập nhị nhân duyên kinh: S. *Nidāna-sūtra*, 貝多樹下思惟十二因緣經, *Kinh ngồi dưới cây Pattra nghĩ về mười hai mắc xích sự sống*, 1 quyển, *T*16n0713. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0713.

Bổn nghiệp anh lạc kinh sớ, 本業瓔珞經疏, *Chú giải Kinh chuỗi nghiệp đời trước*, 1 quyển, *T*85n2798. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2798.

Bổn nguyện Dược Sư kinh cổ tích, 本願藥師經古迹, *Cổ tích trong Kinh Dược Sư*, 2 quyển, *T*38n1770. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1770.

Bổn nguyện tự thánh nhân thân loan truyện hội, 本願寺聖人親鸞傳繪, *Truyện tranh thánh nhân Thân Loan chùa Bổn Nguyện*, 4 quyển, *T*83n2664. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2664_83.

Bổn sự kinh: S. *Itivṛttaka-sūtra*, 本事經, *Kinh sự kiện đời trước*, 7 quyển,

*T*17n0765. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/10-06/12/650. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0765.

Bổn tương ỷ trí kinh, 本相猗致經, *Kinh các đặc điểm nền tảng*, 1 quyển, *T*01n0036. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0036.

Bồ-tát Anh Lạc bổn nghiệp kinh, 菩薩瓔珞本業經, *Kinh nghiệp quá khứ của Bồ-tát Anh Lạc*, 2 quyển, *T*24n1485. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 374. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1485.

Bồ-tát Anh Lạc kinh, 菩薩瓔珞經, *Kinh chuỗi hạt Bồ-tát*, 14 quyển, *T*16n0656. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 376. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0656.

Bồ-tát bổn duyên kinh, 菩薩本緣經, *Kinh nhân duyên kiếp trước của Bồ-tát*, 3 quyển, *T*03n0153. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0153.

Bồ-tát bổn hạnh kinh: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 菩薩本行經, *Kinh hành vi kiếp trước của Bồ-tát*, 3 quyển, *T*03n0155. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0155.

Bồ-tát bổn sinh man luận, 菩薩本生鬘論, *Kinh vòng hoa đời sống quá khứ của Bồ-tát*, 16 quyển, *T*03n0160. Bản Hán: Thiệu Đức (紹德, Shao te) Tuệ Tuân (紹德慧詢, Shao te hui hsün) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0160.

Bồ-tát đầu thân di ngạ hổ khởi tháp nhân duyên kinh, 菩薩投身飴餓虎起塔因緣經, *Kinh nhân duyên xây tháp vì Bồ-tát hiến thân cho hổ đói*, 1 quyển, *T*03n0172. Bản Hán: Pháp Thịnh (法盛, Fa sheng) dịch vào năm 397439. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0172.

Bồ-tát địa trì kinh: S. *Bodhisattvabhūmi-sūtra*, 菩薩地持經, *Kinh giữ gìn địa vị Bồ-tát*, 10 quyển, *T*30n1581. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 or 426.

Bồ-tát giới bổn sớ, 菩薩戒本疏, *Chú giải bản giới Bồ-tát*, 2 quyển, *T*40n1814. Bản Hán: Nghĩa Tịch (義寂, I chi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1581.

Bồ-tát giới bổn tông yếu phụ hành văn tập, 菩薩戒本宗要輔行文集, *Tuyển tập văn phổ biến về yếu nghĩa của bản văn giới Bồ-tát,* 2 quyển, *T*74n2356. Bản Hán: Duệ Tôn (叡尊, Wei Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2356_74.

Bồ-tát giới bổn tông yếu tạp văn tập, 菩薩戒本宗要雜文集, *Tuyển tập văn về tông yếu của giới Bồ-tát,* 3 quyển, *T*74n2352. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2352_74.

Bồ-tát giới bổn tông yếu, 菩薩戒本宗要, *Nội dung quan trọng về bản giới Bồ-tát*, 1 quyển, *T*45n1906. Bản Hán: Đại Hiền (大賢, Ta hsien) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1906.

Bồ-tát giới bổn trì phạm yếu ký, 菩薩戒本持犯要記, *Bản ghi trọng yếu việc giữ gìn và vi phạm giới Bồ-tát*, 1 quyển, *T*45n1907. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1907.

Bồ-tát giới bổn: S. *Bodhisattva-prātimokṣa*, 菩薩戒本, *Bản văn giới Bồ-tát*, 1 quyển, *T*24n1500. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 or 426 tại Cô Tàng (姑臧, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1500.

Bồ-tát giới bổn: S. *Bodhisattva-prātimokṣa*, 菩薩戒本, *Bản văn giới Bồ-tát*, 1 quyển, *T*24n1501. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/09/649. Bản Việt: Thích Pháp Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1501.

Bồ-tát giới cương yếu sao, 菩薩戒綱要鈔, *Sao chép cương yếu giới Bồ-tát,* 2 quyển, *T*74n2358b. Bản Hán: Anh Tâm (英心, Ying Hsin) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2358B.

Bồ-tát giới nghĩa sớ, 菩薩戒義疏, *Chú giải ý nghĩa giới Bồ-tát*, 2 quyển, *T*40n1811. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1811.

Bồ-tát giới thông biệt nhị thụ sao, 菩薩戒通別二受鈔, *Ghi chép hai cách tiếp nhận giới Bồ-tát riêng và chung*, 3 quyển, *T*74n2354. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2354_74.

Bồ-tát giới thông thụ khiển nghi sao, 菩薩戒通受遣疑鈔, *Sao*

chép các thắc mắc về truyền giới chung của giới Bồ-tát, 3 quyển, *T*74n2353. Bản Hán: Giác Thịnh (覺盛, Chüeh Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2353_74.

Bồ-tát giới vấn đáp động nghĩa sao, 菩薩戒問答洞義鈔, *Sao chép nghĩa sâu hỏi đáp giới Bồ-tát,* 2 quyển, *T*74n2358a. Bản Hán: Anh Tâm (英心, Ying Hsin) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2358A.

Bồ-tát giới yết-ma văn, 菩薩戒羯磨文, *Bản văn biểu quyết giới Bồ-tát,* 1 quyển, *T*24n1499. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) thuyết giảng; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1499.

Bồ-tát ha sắc dục pháp kinh, 菩薩訶色欲法經, *Kinh Bồ-tát khuyên ngăn về sắc dục*, 1 quyển, *T*15n0615. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0615.

Bồ-tát hành ngũ thập duyên thân kinh, 菩薩行五十緣身經, *Kinh Bồ-tát thực hành thân qua năm mươi nhân duyên*, 1 quyển, *T*17n0812. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0812.

Bồ-tát ngũ pháp sám hối văn, 菩薩五法懺悔文, *Bản văn sám hối năm điều của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*24n1504. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Đồng Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1504.

Bồ-tát niệm Phật tam-muội kinh: S. *Bodhisattva-buddhānusmṛti-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra*, 菩薩念佛三昧經, *Kinh chánh định niệm Phật của Bồ-tát,* 5 quyển, *T*13n0414. Bản Hán: Công Đức Trực (Guṇaśāla, 功德直, Kung te chih) dịch vào năm 462 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 7/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0414.

Bồ-tát sinh địa kinh: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 菩薩生地經, *Kinh tăng trưởng quả vị Bồ-tát*, 1 quyển, *T*14n0533. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0533.

Bồ-tát tạng đốn giáo nhất thừa hải nghĩa quyết, 菩薩藏頓教一乘海義決, *Ý nghĩa quyết định biển một cỗ xe đốn giáo của kho tàng Bồ-tát,* 8 quyển, *T*83n2631. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao

Chiao Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2631_83.

Bồ-tát tạng kinh: S. *Bodhisattva-piṭaka-sūtra*, 菩薩藏經, *Kinh kho tàng Bồ-tát*, 1 quyển, *T*24n1491. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 517. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1491.

Bồ-tát tạng tu đạo chúng kinh sao quyển đệ thập nhị, 菩薩藏修道眾經抄卷第十二, *Sao chép các Kinh về tu đạo trong kho tàng Bồ-tát của Đại thừa (quyển 12)*, 1 quyển, *T*85n2820. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2820.

Bồ-tát thập trụ hành đạo phẩm, 菩薩十住行道品, *Phẩm Bồ-tát hành đạo ở mười an trụ*, 1 quyển, *T*10n0283. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0283.

Bồ-tát Thiểm-tử kinh: S. *Śyāmakajātaka-sūtra*, 菩薩睒子經, *Kinh Bồ-tát Thiểm-tử*, 1 quyển, *T*03n0174. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0174.

Bồ-tát thiện giới kinh: S. *Bodhisattva-bhūmi*, 菩薩善戒經, *Kinh đạo đức tốt của Bồ-tát*, 9 quyển, *T*30n1582. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch ngày 20/03/431. Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1582.

Bồ-tát thiện giới kinh: S. *Bodhisattva-bhūmi*, 菩薩善戒經, *Kinh đạo đức tốt của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*30n1583. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431. Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1583.

Bồ-tát thọ trai kinh, 菩薩受齋經, *Kinh Bồ-tát tiếp nhận thức ăn*, 1 quyển, *T*24n1502. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1502.

Bồ-tát tùng Đâu-thuật thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ kinh, 菩薩從兜術天降神母胎說廣普經, *Kinh nói rõ Bồ-tát gá thần thức vào thai mẹ từ cung trời Tusita*, 7 quyển, *T*12n0384. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-384 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0384.

Bố-tát văn đẳng, 布薩文等, *Bản văn trong Lễ tụng giới*, 1 quyển, *T*85n2853. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2853.

Bồ-tát viên đốn thụ giới quán đảnh ký, 菩薩圓頓授戒灌頂記, *Ghi chép quán đảnh truyền giới viên đốn Bồ-tát,* 1 quyển, *T*74n2383. Bản Hán: Duy Hiền (維賢, Wei Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2383_74.

3. TỰA ĐỀ VẦN C

Ca-diếp kết kinh, 迦葉結經, *Kinh do Ca-diếp biên tập*, 1 quyển, *T*49n2027. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2027.

Ca-diếp phó Phật bát-niết-bàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 迦葉赴佛般涅槃經, *Kinh Bồ-tát Ca-diếp đến chỗ Phật vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*12n0393. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0393.

Ca-diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh, 迦葉仙人說醫女人經, *Kinh tiên nhân Kasyapa nói việc trị bệnh cho người nữ*, 1 quyển, *T*32n1691. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 05/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1691.

Ca-đinh Tỳ-kheo thuyết đương lai biến kinh, 迦丁比丘說當來變經, *Kinh lời tiên tri của Tỳ-kheo Kātyāyana về việc thay đổi trong tương lai*, 1 quyển, *T*49n2028. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2028.

Ca-lâu-la cập chư thiên mật ngôn kinh, 迦樓羅及諸天密言經, *Kinh mật ngôn của các vị trời và Garuda*, 1 quyển, *T*21n1278. Bản Hán: Bát-nhã Lực (Prajñapala, 般若力, P'o jo li) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1278.

Cảnh Đức truyền đăng lục, 景德傳燈錄, *Ghi chép về truyền đèn Cảnh Đức,* 30 quyển, *T*51n2076. Bản Hán: Đạo Nguyên (道原, Tao yüan) biên tập. Bản Việt: Lý Việt Dũng dịch. Bản Việt 2: Dương Thanh Khải dịch. Bản Việt 3: Minh Tuệ Dương Thanh Khải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2076.

Cảnh giáo tam uy mông độ tán, 景教三威蒙度讚, *Tán dương về được cứu độ bằng ba giáo lý Cơ-đốc tuyệt vời*, 1 quyển, *T*54n2143. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2143.

Cảnh Xuyên Hòa thượng ngữ lục, 景川和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Cảnh Xuyên,* 1 quyển, *T*81n2569. Bản Hán: Cảnh Xuyên

Tông Long (景川宗隆, Ching Ch'uan Tsung Lung) nói, mỗ đẳng soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2569_81.

Cao Hùng khẩu quyết, 高雄口訣, *Khẩu quyết Cao Hùng*, 4 quyển, *T*78n2466. Bản Hán: Chân Tế (眞濟, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2466_78.

Cao Ly quốc Phổ Chiếu thiền sư tu tâm quyết, 高麗國普照禪師修心訣, *Bí quyết tu tâm của thiền sư Phổ Chiếu của Triều TIên*, 1 quyển, *T*48n2020. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2020.

Cao tăng Pháp Hiển truyện, 高僧法顯傳, *Tiểu sử cao Tăng Pháp Hiển*, 1 quyển, *T*51n2085. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) ghi chép vào năm 405 tại Chùa Đạo Tràng (道揚寺, Tao-ch'ang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2085.

Cao tăng truyện, 高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng*, 14 quyển, *T*50n2059. Bản Hán: Tuệ Kiểu (慧皎, Hui chiao) biên soạn vào năm 519 tại Chùa Gia Tường (嘉祥寺, Chia-hsiang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2059.

Cao vương Quán Thế Âm kinh: S. *Lalitavistara*, 高王觀世音經, *Kinh Quan Âm vua cao*, 1 quyển, *T*85n2898. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 1711 tại Chùa Hải Ấn (海印寺, Haein ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2898.

Cam lộ đà-la-ni chú: S. *Parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī-sūtra*, 甘露陀羅尼呪, *Thần chú tổng trì về giọt sương ngọt*, 1 quyển, *T*21n1317. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1317.

Cam Lộ Quân-đồ-lợi Bồ-tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quỹ, 甘露軍荼利菩薩供養念誦成就儀軌, *Nghi thức thành tựu niệm tụng cúng dường của Bồ-tát cam lộ Quân-đồ-lợi*, 1 quyển, *T*21n1211. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1211.

Căn bổn đại hòa thượng Chân Tích Sách Tự đẳng mục lục, 根本大和尚真跡策子等目錄, *Mục lục của đại Hòa thượng Chân tích Sách Tự và người khác*, 1 quyển, *T*55n2162. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2162.

Căn bổn tát-bà-đa bộ luật nhiếp: S. *Mūlasarvāstivāda-Vinayayasangraha*, 根本薩婆多部律攝, *Thỉnh nguyện của Luật Căn bản thuyết nhất thiết*

hữu, 14 quyển, *T*24n1458. Bản Hán: Thắng Hữu tôn giả (勝友尊者, Sheng yu tsun che) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 05/02/710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1458.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết-ma: S. *Mūlasarvāstivāda-ekaśatakarman*, 根本說一切有部百一羯磨, *Một trăm lẻ một phép biểu quyết trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 10 quyển, *T*24n1453. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. Bản Việt: Thích Đồng Minh và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1453.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô tập học lược pháp, 根本說一切有部苾芻習學略法, *Pháp tóm tắt về Tỳ-kheo học tập theo phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*45n1905. Bản Hán: Bạt-hợp-tư-ba (Phags-pa, 拔合思巴, Pa ho ssu pa) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1905.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni giới kinh: S. *Mūlasarvāstivāda-Bhikṣuṇīprātimokṣasūtra*, 根本說一切有部苾芻尼戒經, *Kinh về giới Tỳ-kheo-ni trong của phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*24n1455. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1455.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni tỳ-nại-da: S. *Bhikṣuṇī-vinaya-vibhaṅga*, 根本說一切有部苾芻尼毘奈耶, *Giới Tỳ-kheo-ni trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 20 quyển, *T*23n1443. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1443.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh: S. *Mūlasarvāstīvāda-Pratimokṣasūtra*, 根本說一切有部戒經, *Kinh về giới trong bộ Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*24n1454. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại viện Phiên Kinh (翻經院, Fan-ching yüan). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1454.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ lược tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng: S. *Vinaya-kṣudraka-vastu*, 根本說一切有部略毘奈耶雜事攝頌, *Tuyển tập kệ tụng về việc hỗn tạp trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*24n1457. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1457.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na-mục-đắc-ca: S.

Mūlasarvāstivāda-nidānamātṛkā, 根本說一切有部尼陀那目得迦*, Giải thích nhân duyên chế giới trong bộ Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 10 quyển, *T*24n1452. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1452.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da an cư sự: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶安居事*, Quy định về an cư trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 1 quyển, *T*23n1445. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1445.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da bì cách sự: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶皮革事*, Quy định về giày dép trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 2 quyển, *T*23n1447. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1447.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da dược sự: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶藥事*, Quy định về thuốc thang trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 18 quyển, *T*24n1448. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 700-711. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1448.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng: S. *Mūlasarvāstivāda-vinayanidānamātṛkākārikā,* 根本說一切有部毘奈耶尼陀那目得迦攝頌*, Bản văn kệ tụng về nhân duyên chế giới trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 1 quyển, *T*24n1456. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1456.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da phá tăng sự: S. *Vinayavastu,* 根本說一切有部毘奈耶破僧事*, Quy định về phá hòa hợp Tăng trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 20 quyển, *T*24n1450. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1450.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự: S. *Mūlasarvāstivāda-vinaya-kṣudraka-vastu,* 根本說一切有部毘奈耶雜事*, Quy định về việc hỗn hợp trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 40 quyển, *T*24n1451. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1451.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tụng: S. *Mūlasarvāstivāda-vinaya-kārikā,* 根本說一切有部毘奈耶頌*, Kệ tụng của Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu,* 3 quyển, *T*24n1459. Bản Hán: Tôn giả Tỳ-

xá-khư (尊者毘舍佉, Tsun che p'i she ch'ü) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1459.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tùy ý sự: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶隨意事, *Quy định về giải lao trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*23n1446. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1446.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da xuất gia sự: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶出家事, *Quy định về xuất gia trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 4 quyển, *T*23n1444. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1444.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da yết-sỉ-na y sự: S. *Vinayavastu*, 根本說一切有部毘奈耶羯恥那衣事, *Quy định về pháp y công đức trong Luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*24n1449. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1449.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da: S. *Mūla-sarvāstivāda-vinaya-vibhaṅga*, 根本說一切有部毘奈耶, *Giới luật của phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 50 quyển, *T*23n1442. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1442.

Căn bổn thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thọ cận viên yết-ma nghi phạm, 根本說一切有部出家授近圓羯磨儀範, *Nghi thức biểu quyết việc người xuất gia truyền giới cụ túc trong Phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu*, 1 quyển, *T*45n1904. Bản Hán: Bạt-hợp-tư-ba (Phags-pa, 拔合思巴) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1904.

Cầu dục kinh, 求欲經, *Kinh tìm kiếm dục*, 1 quyển, *T*01n0049. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0049.

Cầu văn trì biểu bạch, 求聞持表白, *Xin nói rõ việc được phép và hành trì*, 30 quyển, *T*84n2727. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2727_84.

Câu-lực-ca-la long vương nghi quỹ, 俱力迦羅龍王儀軌, *Nghi thức vua rồng Krkala*, 1 quyển, *T*21n1208. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/08/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1208.

Câu-xá luận bổn nghĩa sao, 俱舍論本義抄, *Sao chép ý nghĩa căn bản của Luận kho tàng*, 2 quyển, *T*63n2249. Bản Hán: Tông Tính (宗性, Tsung Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2249_63.

Câu-xá luận ký, 俱舍論記, *Ghi chép Luận Kho tàng*, 30 quyển, *T*41n1821. Bản Hán: Phổ Quang (普光, P'u kuang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1821.

Câu-xá luận sớ, 俱舍論疏, *Chú giải Luận Kho tàng*, 30 quyển, *T*41n1822. Bản Hán: Pháp Bảo (法寶, Fa pao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1822.

Câu-xá luận thật nghĩa sớ, 俱舍論實義疏, *Chú thích nghĩa thật của Luận Kho tàng*, 5 quyển, *T*29n1561. Bản Hán: Tôn giả An Huệ (尊者安惠, Tsun che an hui) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T29n1561.

Câu-xá luận tụng sơ chính văn, 俱舍論頌疏正文, *Chánh văn chú thích kệ tụng Luận kho tàng*, 7 quyển, *T*64n2253. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2253_64.

Câu-xá luận tụng sớ luận bổn, 俱舍論頌疏論本, *Bản Luận Chú giải thi kệ trong Luận Kho tàng*, 30 quyển, *T*41n1823. Bản Hán: Viên Huy (圓暉, Yüan hui) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T41n1823.

Câu-xá luận tụng sớ sao, 俱舍論頌疏抄, *Sao chép chú thích kệ tụng Luận kho tàng*, 1 quyển, *T*64n2254. Bản Hán: Anh Hiến (英憲, Ying Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2254_64.

Chánh Pháp hoa kinh: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 正法華經, *Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*09n0263. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch 15/9/286. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0263.

Chánh pháp niệm xứ kinh: S. *Mahā-smṛty-upasthāna-sūtra*, 正法念處經, *Kinh quán niệm về chánh pháp*, 70 quyển, *T*17n0721. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-541 tại Nghiệp Thành (鄴城, Yeh-ch'eng). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0721.

Chân chánh luận, 甄正論, *Luận chân chánh*, 3 quyển, *T*52n2112. Bản Hán: Huyền Nghi (玄嶷, Hsüan i) biên soạn vào năm 684-705 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2112.

Chấn châu Lâm Tế Tuệ Chiếu thiền sư ngữ lục, 鎮州臨濟慧照禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Tuệ Chiếu phái Lâm Tế ở Trấn Châu*, 1 quyển, *T*47n1985. Bản Hán: Tuệ Nhiên (慧然, Hui jan) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch, Thích Đắc Pháp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1985.

Chân Điều thượng nhân pháp ngữ, 眞迢上人法語, *Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Thiều*, 31 quyển, *T*77n2422. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2422_77.

Chân Hà thượng nhân pháp ngữ, 眞荷上人法語, *Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Hà*, 31 quyển, *T*77n2423. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2423_77.

Chân Lãng thượng nhân pháp ngữ, 眞朗上人法語, *Lời chánh pháp của thượng nhân Chân Lãng*, 31 quyển, *T*77n2424. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2424_77.

Chânngôndanhmục, 眞言名目, *Danhmụcchânngôn*, 3 quyển, *T*77n2449. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2449_77.

Chân ngôn giáo chủ vấn đáp sao, 眞言教主問答抄, *Ghi chép hỏi đáp của giáo chủ chân ngôn*, 1 quyển, *T*77n2445. Bản Hán: Kinh Tầm (經尋, Ching Hsün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2445_77.

Chân ngôn phó pháp toản yếu sao, 眞言付法纂要抄, *Ghi chép toản yếu việc truyền thừa pháp theo tông Chân Ngôn*, 1 quyển, *T*77n2433. Bản Hán: Thành Tôn (成尊, Ch'eng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2433_77.

Chân ngôn sở lập tam thân vấn đáp, 眞言所立三身問答, *Hỏi đáp ba thân được chân ngôn thành lập*, 8 quyển, *T*75n2389. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2389_75.

Chân ngôn tam mật tu hành vấn đáp, 眞言三密修行問答, *Hỏi đáp về thực hành ba bí mật chân ngôn*, 30 quyển, *T*79n2525. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2525_79.

Chân ngôn tịnh bồ-đề tâm tư ký, 眞言淨菩提心私記, *Ghi chú riêng về tâm giác ngộ thanh tịnh chân ngôn*, 30 quyển, *T*79n2521. Bản Hán: Giác

Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2521_79.

Chân ngôn tông giáo thời nghĩa, 眞言宗教時義, *Ý nghĩa giáo pháp và thời gian của Tông chân ngôn,* 13 quyển, *T*75n2396. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2396_75.

Chân ngôn tông nghĩa, 眞言宗義, *Ý nghĩa Tông chân nghôn,* 30 quyển, *T*79n2523. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2523_79.

Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa chương, 眞言宗卽身成佛義章, *Ý nghĩa một đời thành Phật của Tông chân ngôn,* 30 quyển, *T*79n2511. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2511_79.

Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa vấn đáp, 眞言宗卽身成佛義問答, *Hỏi đáp ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn,* 42 quyển, *T*77n2428=1. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa vấn đáp, 眞言宗卽身成佛義問答, *Hỏi đáp ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn,* 42 quyển, *T*77n2428=6. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Chân ngôn tông tức thân thành Phật nghĩa, 眞言宗卽身成佛義, *Ý nghĩa một đời thành Phật trong Tông chân ngôn,* 42 quyển, *T*77n2428=3. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Chân ngôn tông vị quyết văn, 眞言宗未決文, *Bản văn chưa quyết định của Tông chân ngôn,* 1 quyển, *T*77n2458. Bản Hán: Đức Nhất (德一, Te I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2458_,77.

Chân ngôn yếu quyết quyển đệ nhất, đệ tam, 真言要決卷第一・第三, *Quyết định quan trọng của chân ngôn* (*quyển* 1, *quyển* 3), 2 quyển, *T*85n2825. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2825.

Chân tâm trực thuyết, 真心直說, *Nói thẳng từ chân tâm,* 1 quyển,

*T*48n2019A. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2019A.

Chân tâm yếu quyết, 眞心要決, *Yếu quyết về tâm chân,* 3 quyển, *T*71n2313. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2313_,71.

Chân thật kinh văn cú, 眞實經文句, *Câu văn Kinh chân thật,* 42 quyển, *T*61n2237. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2237_,61.

Chấp trì sao, 執持鈔, *Sao chép giữ gìn,* 4 quyển, *T*83n2662. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn.

Chế cẩu kinh, 猘狗經, *Kinh chó dại*, 1 quyển, *T*04n0214. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0214.

Chỉ quán đại ý, 止觀大意, *Đại ý thiền chỉ và thiền quán*, 1 quyển, *T*46n1914. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1914.

Chỉ quán môn luận tụng, 止觀門論頌, *Tụng Luận thiền chỉ và thiền quán*, 1 quyển, *T*32n1655. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1655.

Chỉ quán nghĩa lệ, 止觀義例, *Những ví dụ về ý nghĩa thiền chỉ và thiền quán*, 2 quyển, *T*46n1913. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1913.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, 止觀輔行傳弘決, *Quyết định hỗ trợ truyền bá rộng thiền chỉ và thiền quán*, 10 quyển, *T*46n1912. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1912.

Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh, 占察善惡業報經, *Kinh kiểm tra quả báo thiện và ác*, 2 quyển, *T*17n0839. Bản Hán: Bồ-đề Đăng (Bodhidīpa, 菩提燈, P'u t'i teng) dịch vào năm 695. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0839.

Chiêm-bà Tỳ-kheo kinh, 瞻婆比丘經, *Kinh Tỳ-kheo Campa*, 1 quyển, *T*01n0064. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0064.

Chiết nghi luận, 折疑論, *Luận dứt nghi*, 5 quyển, *T*52n2118. Bản Hán: Tỳ-kheo Sư Tử (師子, Shih tzu) thuật chú. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2118.

Chính pháp nhãn tạng, 正法眼藏, *Kho tàng mắt chánh pháp*, 4 quyển, *T*82n2582. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2582_,82.

Chính tượng mạt pháp hòa tán, 正像末法和讚, *Tán dương chánh pháp, tượng pháp, mạt pháp*, 18 quyển, *T*83n2652. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2652_,83.

Chư A-xà-lê chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục, 諸阿闍梨真言密教部類總錄, *Ghi chép tổng hợp về các loại chân ngôn của các bậc thầy trong bộ Mật giáo*, 2 quyển, *T*55n2176. Bản Hán: An Nhiên (安然, An jan) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2176.

Chư Bồ-tát cầu Phật bổn nghiệp kinh, 諸菩薩求佛本業經, *Kinh các Bồ-tát cầu hỏi nghiệp quá khứ của Phật*, 1 quyển, *T*10n0282. Bản Hán: Nhiếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-289. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0282.

Chú đại Phật đảnh chân ngôn, 注大佛頂眞言, *Giải thích tựa đề Kinh đảnh kim cương*, 1 quyển, *T*61n2234. Bản Hán: Nam Trung (南忠, Nan Chung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2234_,61.

Chú Đại thừa nhập Lăng-già kinh, 注大乘入楞伽經, *Chú giải Kinh vào Lankavatara trong Đại thừa*, 10 quyển, *T*39n1791. Bản Hán: Bảo Thần (寶臣, Pao ch'en) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1791.

Chú Duy-ma-cật kinh, 注維摩詰經, *Chú giải Kinh Vimalakīrti nói*, 10 quyển, *T*38n1775. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1775.

Chư gia giáo tương đồng dị lược tập, 諸家教相同異略集, *Tuyển tập ngắn về tương đồng dị biệt giữa giáo pháp của các tông phái*, 7 quyển, *T*74n2368. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2368_,74.

Chư giáo quyết định danh nghĩa luận, 諸教決定名義論, *Luận các lời dạy xác quyết tên và nghĩa*, 1 quyển, *T*32n1658. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla,

施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1658.

Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng, 註華嚴經題法界觀門頌, *Bài tụng thiền quán pháp giới theo chú giải Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)*, 2 quyển, *T*45n1885. Bản Hán: Bổn Tung (本嵩, Pen sung) biên soạn; Tông Trạm (琮湛, Ts'ung chan) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1885.

Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn, 註華嚴法界觀門, *Chú giải môn thiền quán pháp giới trong Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa)*, 1 quyển, *T*45n1884. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1884.

Chư hồi hướng thanh quy, 諸回向清規, *Thanh quy hồi hướng*, 1 quyển, *T*81n2578. Bản Hán: Thiên Luân Phong Ẩn (天倫楓, T'Ien Lun Feng Yin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2578_,81

Chư kinh yếu lược văn, 諸經要略文, *Bản văn ngắn về các điểm quan trọng trong các Kinh*, 1 quyển, *T*85n2821. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2821.

Chư kinh yếu sao, 諸經要抄, *Sao chép phần quan trọng của các Kinh*, 1 quyển, *T*85n2819. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2819.

Chư kinh yếu tập, 諸經要集, *Tuyển tập các Kinh quan trọng*, 20 quyển, *T*54n2123. Bản Hán: Đạo Thế (道世, Tao shih) sưu tập vào năm 659 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2123.

Chú mị kinh, 呪魅經, *Kinh thần chú mê hoặc*, 1 quyển, *T*85n2882. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2882.

Chú ngũ thủ, 呪五首, *Năm thần chú*, 1 quyển, *T*20n1034. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/02/664. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1034.

Chư pháp bổn kinh, 諸法本經, *Kinh nguồn gốc sự vật*, 1 quyển, *T*01n0059. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0059.

Chư pháp phân biệt sao, 諸法分別抄, *Sao chép phân biệt các sự vật*, 3 quyển, *T*77n2448. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2448_,77.

Chư pháp tập yếu kinh: S. *Dharmasamuccaya-sūtra*, 諸法集要經, *Kinh tuyển tập giáo pháp quan trọng*, 10 quyển, *T*17n0728. Bản Hán: Tôn giả Quán Vô Úy (觀無畏尊者, Kuan wu wei tsun che) tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0728.

Chư pháp tối thượng vương kinh, 諸法最上王經, *Kinh vua các pháp cao cấp nhất*, 1 quyển, *T*17n0824. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0824.

Chư pháp vô hành kinh: S. *Sarvadharmā-pravṛttinirdeśa-sūtra*, 諸法無行經, *Kinh sự vật không vận hành*, 2 quyển, *T*15n0650. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 401. Bản Việt: Định Huệ dịch ngày 23/10/1981 tại Thiền viện Thường Chiếu. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0650.

Chư pháp vô tránh tam-muội pháp môn, 諸法無諍三昧法門, *Pháp môn định không nội dung giữa các sự vật*, 2 quyển, *T*46n1923. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1923.

Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thật kinh, 諸佛境界攝真實經, *Kinh trạng thái các Phật dung nhiếp chân thật*, 3 quyển, *T*18n0868. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0868.

Chư Phật tâm ấn đà-la-ni kinh: S. *Buddha-hṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛心印陀羅尼經, *Kinh thần chú dấu ấn tâm của các Phật*, 1 quyển, *T*19n0919. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/07/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0919.

Chư Phật tâm đà-la-ni kinh: S. *Buddhahṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛心陀羅尼經, *Kinh thần chú tâm của các Phật*, 1 quyển, *T*19n0918. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 26/10/650. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0918.

Chư Phật tập hội đà-la-ni kinh: S. *Sarvabuddhāṅgavatī-dhāraṇī-sūtra*, 諸佛集會陀羅尼經, *Kinh thần chú các Phật tụ họp*, 1 quyển, *T*21n1346. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1346.

Chư Phật yếu tập kinh: S. *Buddhasaṅgīti-sūtra*, 諸佛要集經, *Kinh tuyển tập quan trọng của các đức Phật*, 2 quyển, *T*17n0810. Bản Hán: Trúc

Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0810.

Chú tam thập tụng, 注三十頌, *Chú thích ba mươi kệ tụng*, 7 quyển, *T*68n2268. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2268_,68.

Chú tam thủ kinh, 呪三首經, *Kinh thần chú của ba* (*Bồ-tát*) *đứng đầu*, 1 quyển, *T*21n1338. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1338.

Chú tấn pháp tướng tông chương sớ, 注進法相宗章疏, *Các chương và chú giải thêm vào tông Pháp tướng*, 1 quyển, *T*55n2181. Bản Hán: Tạng Tuấn (藏俊, Ts'ang chün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2181.

Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh: S. *Grahamātṛkā-dhāraṇī-sūtra*, 諸星母陀羅尼經, *Kinh thần chú mẹ các ngôi sao*, 1 quyển, *T*21n1302. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1302.

Chư tôn yếu sao, 諸尊要抄, *Sao chép quan trọng về các bậc tôn đức*, 3 quyển, *T*78n2484. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2484_,78.

Chư tông giáo lý đồng dị thích, 諸宗教理同異釋, *Giải thích sự tương đồng, dị biệt về giáo lý của các tông phái*, 30 quyển, *T*79n2528. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2528_,79.

Chú tứ thập nhị chương kinh, 註四十二章經, *Chú giải Kinh bốn mươi hai chương*, 1 quyển, *T*39n1794. Bản Hán: Chân Tông Hoàng Đế (真宗皇帝, Chen tsung huang ti) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1794.

Chú vô lượng nghĩa kinh, 注無量義經, *Chú thích Kinh vô lượng nghĩa*, 9 quyển, *T*56n2193. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2193_,56.

Chủng chủng ngự chấn vũ ngự thư, 種種御振舞御書, *Sách hoàng gia về các loại chế độ*, 12 quyển, *T*84n2698. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2698_,84.

Chủng chủng tạp chú kinh, 種種雜呪經, *Kinh tuyển tập các loại thần chú*, 1 quyển, *T*21n1337. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛

多, She na chüeh to) dịch vào năm 561-578 tại Chùa Long Uyên (龍淵寺, Lung-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1337.

Chứng khế Đại thừa kinh: S. *Mahāyānābhisamaya-sūtra*, 證契大乘經, *Kinh nhận chân và tương ứng với Đại thừa*, 2 quyển, *T*16n0674. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0674.

Chúng kinh mục lục, 眾經目錄, *Mục lục các Kinh*, 5 quyển, *T*55n2147. Bản Hán: Thích Ngạn Tông (釋彥琮, Shih yen ts'ung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2147.

Chúng kinh mục lục, 眾經目錄, *Mục lục các Kinh*, 5 quyển, *T*55n2148. Bản Hán: Tĩnh Thái (靜泰, Ching t'ai) biên soạn vào năm 663-665. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2148.

Chúng kinh mục lục, 眾經目錄, *Mục lục các Kinh*, 7 quyển, *T*55n2146. Bản Hán: Pháp Kinh (法經, Fa ching) và người khác biên soạn ngày 03/06- 05/08/594. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2146.

Chúng kinh tuyển tạp thí dụ, 眾經撰雜譬喻, *Tuyển tập ngụ ngôn trong Kinh*, 2 quyển, *T*04n0208. Bản Hán: Đạo Lược (道略, Tao lüeh) biên tập Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch cuối thế kỷ V. Bản Việt: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0208.

Chúng sự phần A-tỳ-đàm luận: S. *Abhidharma-prakaraṇapāda-śāstra*, 眾事分阿毘曇論, *Luận A-tỳ-đạt-ma về phân loại sự việc*, 12 quyển, *T*26n1541. Bản Hán: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra, 世友, Shih yu) sáng tác; Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) và Bồ-đề-da-xá (Bodhiyasa, 菩提耶舍, P'u t'i yeh she) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1541.

Chúng-hứa ma-ha-đế kinh, 眾許摩訶帝經, *Kinh vua Mahāsammata*, 13 quyển, *T*03n0191. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 989. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 1: Thích Nguyên Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0191.

Chương sở tri luận: S. *Prajñāpāramitā-śāstra*, 彰所知論, *Luận tuyên bố những điều đã biết*, 2 quyển, *T*32n1645. Bản Hán: Phát-hợp-tư-ba (Phags-pa, 發合思巴, Fa ho ssu pa) sáng tác; Sa-la-ba (Shes-rab dpal, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 20/07/2005 tại Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1645.

Chưởng trân lượng đạo, 掌珍量導, *Giải thích số lượng vật trân quý trong lòng tay,* 1 quyển, *T*65n2258. Bản Hán: Tú (秀, Hsiu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2258_,65.

Chưởng trung luận: S. *Prāṇyamūla-śāstra-ṭīkā*, 掌中論, *Luận lòng bàn tay*, 1 quyển, *T*31n1621. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 27/11/703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1621.

Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán, 轉經行道願往生淨土法事讚, *Tán dương pháp sự Tịnh độ, chuyển hóa con đường, nguyện tái sinh ở Tịnh độ*, 2 quyển, *T*47n1979. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1979.

Chuyển Pháp Luân Bồ-tát thôi ma oán địch pháp, 轉法輪菩薩摧魔怨敵法, *Pháp Bồ-tát Chuyển Pháp Luân dẹp tan kẻ thù, oán địch và quân ma*, 1 quyển, *T*20n1150. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1150.

Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtrôpadeśa*, 轉法輪經憂波提舍, *Chú giải Kinh quay bánh xe chân lý*, 1 quyển, *T*26n1533. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 16/09/541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1533.

Chuyển phi mệnh nghiệp sao, 轉非命業抄, *Ghi chep chuyển nghiệp oan uổng*, 1 quyển, *T*78n2481. Bản Hán: Hiền Giác (賢覺, Hsien Chüeh) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2481_,78.

Chuyển thức luận: S. *Pravṛtti-vijñāna-śāstra*, 轉識論, *Luận chuyển hóa thức*, 1 quyển, *T*31n1587. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1587.

Cổ kim dịch kinh đồ ký, 古今譯經圖紀, *Ghi chép bảng đồ dịch Kinh xưa và nay*, 4 quyển, *T*55n2151. Bản Hán: Tĩnh Mại (靖邁, Ching mai) biên soạn vào năm 664-665. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2151.

Cổ lai thế thời kinh, 古來世時經, *Kinh thời gian của đời quá khứ và tương lai*, 1 quyển, *T*01n0044. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0044.

Cổ Thanh Lương truyện, 古清涼傳, *Truyện núi cổ Thanh Lương*, 2 quyển, *T*51n2098. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2098.

Cối Vĩ khẩu quyết, 檜尾口訣, *Khẩu quyết Cối Vĩ*, 2 quyển, *T*78n2465. Bản Hán: Thực Tuệ (實慧, Shih Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2465_,78.

Cụ chi quán đảnh nghi thức, 具支灌頂儀式, *Nghi thức quán đảnh cụ-chi*, 3 quyển, *T*78n2470. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2470_,78.

Cực Lạc nguyện văn, 極樂願文, *Bản văn nguyện sinh về cõi Cực Lạc*, 1 quyển, *T*19n0935. Bản Hán: Đạt-lạt-ma Tát-mục-đan Đạt-nhĩ-cát (達喇嘛薩穆丹達爾吉, Ta la ma sa mu tan ta erh chi). Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0935.

Cù-đàm-di ký quả kinh, 瞿曇彌記果經, *Kinh quả giác ngộ của Gotami*, 1 quyển, *T*01n0060. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0060.

Cúng dường hộ thế bát thiên pháp, 供養護世八天法, *Pháp cúng dường tám thần bảo hộ thế giới*, 1 quyển, *T*21n1295. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1295.

Cúng dường nghi thức, 供養儀式, *Nghi thức cúng dường*, 1 quyển, *T*18n0859. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 05/10/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0859.

Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân phẩm, 供養十二大威德天報恩品, *Phẩm báo ân và cúng dường mười hai thần oai đức lớn*, 1 quyển, *T*21n1297. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1297.

Cứu cánh đại bi kinh quyển đệ nhị, tam, tứ, 究竟大悲經卷第二・三・四, *Kinh hoa sen từ bi tuyệt đối (quyển 2-3-4)*, 3 quyển, *T*85n2880. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2880.

Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận: S. *Ratnagotravibhāga-Mahāyānottaratantra-śāstra; Ratnagotra-vibhāgo*, 究竟一乘寶性論, *Luận tính*

quý báu về một thừa cuối cùng, 4 quyển, *T*31n1611. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác. Lặc-na-ma-đề (Ratnamati, 勒那摩提) dịch vào năm 508 tại điện Lạc Dương (洛陽殿, Lo-yang tien). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1611.

Cứu chư chúng sinh nhất thiết khổ nạn kinh: S. *Pañcaviṃśatisāhasrikā prajñāpāramitā*, 救諸眾生一切苦難經, *Kinh cứu tất cả khổ nạn của chúng sinh*, 1 quyển, *T*85n2915. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2915.

Cứu Độ Phật mẫu nhị thập thất chủng lễ tán kinh, 救度佛母二十一種禮讚經, *Kinh về* 21 *cách lễ lạy Phật mẫu cứu độ*, 1 quyển, *T*20n1108B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1108B.

Cứu hoành kinh, 九橫經, *Kinh chín cái chết ngang*, 1 quyển, *T*02n0150B. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0150B.

Cứu phẩm vãng sinh A-di-đà tam-ma-địa tập đà-la-ni kinh, 九品往生阿彌陀三摩地集陀羅尼經, *Kinh tuyển tập thần chú đính chín phẩm sinh về nước Phật A-di-đà*, 1 quyển, *T*19n0933. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản việt 2: Thích Viên Đức dịch ngày 12/07/1997 tại Chùa Thiền Tịnh, Việt Nam. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0933.

Cứu sắc lộc kinh, 九色鹿經, *Kinh nai chín màu*, 1 quyển, *T*03n0181a. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-chʼien) dịch vào năm 220-280. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0181a.

Cựu tạp thí dụ kinh, 舊雜譬喻經, *Kinh ngụ ngôn tổng hợp* (*ấn bản cũ*), 2 quyển, *T*04n0206. Bản Hán: Khang Tăng Hội (康僧會, K'ang seng hui) dịch vào năm 251 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-chʼu ssu). Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0206.

Cứu tật kinh, 救疾經, *Kinh trị liệu bệnh tật*, 1 quyển, *T*85n2878. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2878.

Cưu-ma-la-thập pháp sư đại nghĩa, 鳩摩羅什法師大義, *Ý nghĩa chính của pháp sư Cưu-ma-la-thập*, 3 quyển, *T*45n1856. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) hỏi; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) đáp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1856.

4. TỰA ĐỀ VẦN D

Dã kim khẩu quyết sao, 野金口決鈔, *Sao chép khẩu quyết về Dã kim*, 30 quyển, *T*79n2530. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2530_,79.

Dã thai khẩu quyết sao, 野胎口決鈔, *Sao chép khẩu quyết về Dã thai*, 30 quyển, *T*79n2531. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2531_,79.

Dị bộ tông luân luận: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra*, 異部宗輪論, *Luận về bánh xe của các tông phái Phật giáo*, 1 quyển, *T*49n2031. Bản Hán: Bồ-tát Thế Hữu (Vasumitra Bodhisattva, 世友菩薩, Shih yu p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/09/662. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2031.

Di giáo kinh luận, 遺教經論, *Luận Kinh những lời dạy cuối cùng*, 1 quyển, *T*26n1529. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557 or 558-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1529.

Ditíchgiảngthức, 遺跡講式, *Nghithứcditích*, 9 quyển, *T*84n2731. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

Dị tôn sao, 異尊抄, *Sao chép về các bậc tôn kính khác nhau*, 5 quyển, *T*78n2490. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn.

Dị Xuất Bồ-tát bổn khởi kinh: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 異出菩薩本起經, *Kinh đời trước của Bồ-tát xuất gia vĩ đại*, 1 quyển, *T*03n0188. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-312. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0188.

Diêm sơn Bạt Đội Hòa thượng ngữ lục, 鹽山拔隊和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Bạt Toại ở Diêm Sơn*, 1 quyển, *T*80n2558. Bản Hán: Bạt Đội Đắc Thắng (拔隊得勝, Pa Tui Te Sheng) nói. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T80n2558.

Diễm-la vương cúng hành pháp thứ đệ, 焰羅王供行法次第, *Trình tự phép thực hành cúng dường vua Diễm-la*, 1 quyển, *T*21n1290. Bản Hán: A-mô-ca (Amogha, 阿謨伽, A mo ch'ieh) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 7/5/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1290.

Diệm-la vương ngũ thiên sứ giả kinh, 閻羅王五天使者經, *Kinh năm thiên sứ của vua Yama*, 1 quyển, *T*01n0043. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) (慧簡) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh-hsi). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0043.

Diêm-phù tập, 閻浮集, *Tuyển tập cõi Jambu-dvīpa*, 1 quyển, *T*80n2557. Bản Hán: Thiết Chu Đức Tế (鐵舟德濟, T'Ieh Chou Te Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2557_,80.

Diên thọ mệnh kinh, 延壽命經, *Kinh kéo dài mạng sống*, 1 quyển, *T*85n2888. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2888.

Diệp y Quán Tự Tại Bồ-tát kinh: S. *Parṇaśabarī-dhāraṇī-sūtra*, 葉衣觀自在菩薩經, *Kinh Bồ-tát Quán Tự Tại áo lá*, 1 quyển, *T*20n1100. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1100.

Diệu Cát Tường bình đẳng bí mật tối thượng quán môn đại giáo vương kinh, 妙吉祥平等祕密最上觀門大教王經, *Kinh vua giáo pháp lớn về thiền quán cao nhất, bí mật và bình đẳng của Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 5 quyển, *T*20n1192. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1192.

Diệu Cát Tường bình đẳng du-già bí mật quán thân thành Phật nghi quỹ, 妙吉祥平等瑜伽祕密觀身成佛儀軌, *Nghi thức quán thân thành Phật bí mật Du-già bình đẳng của Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 1 quyển, *T*20n1193. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1193.

Diệu Cát Tường bình đẳng quán môn đại giáo vương kinh lược xuất hộ-ma nghi, 妙吉祥平等觀門大教王經略出護摩儀, *Kinh vua giáo pháp lớn thiền quán bình đẳng của Bồ-tát Diệu Cát Tường lược ra nghi thức tế lửa*, 1 quyển, *T*20n1194. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1194.

Diệu hảo bảo xa kinh, 妙好寶車經, *Kinh xe báu tuyệt đẹp*, 1 quyển, *T*85n2869. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2869.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa, 妙法蓮華經玄義, *Ý nghĩa sâu xa của Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*33n1716. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Mai Thọ Truyền dịch. Bản

Việt 2: Thích Nguyên Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1716.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán, 妙法蓮華經玄贊, *Khen ngợi huyền diệu về Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 20 quyển, *T*34n1723. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Chân Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1723.

Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu-ba-đề-xá: S. *Saddharma-puṇḍarikôpadeśa*, 妙法蓮華經論優波提舍, *Chú giải Luận Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu*, 1 quyển, *T*26n1520. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Lặc-na-ma-đề (Ratnamati, 勒那摩提) và Tăng Lãng (僧朗, Seng lang) và người khác dịch vào năm 508 tại điện Lạc Dương (洛陽殿, Lo-yang tien). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1520.

Diệu pháp liên hoa kinh Mã Minh Bồ-tát phẩm đệ tam thập, 妙法蓮華經馬明菩薩品第三十, *Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu, phẩm Bồ-tát Mã Minh thứ* 30, 1 quyển, *T*85n2899. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2899.

Diệu pháp liên hoa kinh quảng lượng thiên địa phẩm đệ nhị thập cửu, 妙法蓮華經廣量天地品第二十九, *Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời, phẩm rộng đo trời đất thứ hai mươi chín*, 1 quyển, *T*85n2872. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2872.

Diệu pháp liên hoa kinh thích văn, 妙法蓮華經釋文, *Bản văn giải thích Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 2 quyển, *T*56n2189. Bản Hán: Trung Toán (中算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2185_,56.

Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá: S. *Saddharma-puṇḍarikôpadeśa*, 妙法蓮華經憂波提舍, *Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp nhiệm mầu*, 2 quyển, *T*26n1519. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih), Đàm Lâm (曇林, T'an lin) và người khác dịch vào năm 508-535 tại Nghiệp Hạ (鄴下, Yeh-hsia). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1519.

Diệu pháp liên hoa kinh văn cú, 妙法蓮華經文句, *Câu văn Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 20 quyển, *T*34n1718. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 21/08/2009 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1718.

Diệu pháp liên hoa kinh: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 妙法蓮華經, *Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 7 quyển, *T*09n0262. Bản Hán: Cưu-

ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406 ở đời Hậu Tần (後秦朝, hou-ch'in-ch'ao). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch 1998 tại Chùa Già Lam. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0262.

Diệu pháp thánh niệm xứ kinh: S. *Saddharma-Mahā-smṛty-upasthāna-sūtra*, 妙法聖念處經, *Kinh quán niệm về chánh pháp thánh vi diệu*, 1 quyển, *T*17n0722. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 985. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0722.

Diệu sắc vương nhân duyên kinh, 妙色王因緣經, *Kinh nhân duyên của vua Diệu Sắc*, 1 quyển, *T*03n0163. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào ngày 28/10/701. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0163.

Diệu thành tựu ký, 妙成就記, *Ghi chép thành tựu tuyệt vời*, 8 quyển, *T*75n2388. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2388_,75.

Diệu tý ấn tràng đà-la-ni kinh, 妙臂印幢陀羅尼經, *Kinh thần chú ấn tay chiếc cờ cao cấp nhất*, 1 quyển, *T*21n1364. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih cha nan t'o) dịch vào năm 695-704. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1364.

Diệu Tý Bồ-tát sở vấn kinh: S. *Subāhuparipṛcchā-sūtra*, 妙臂菩薩所問經, *Kinh câu hỏi của Bồ-tát Diệu Tý*, 4 quyển, *T*18n0896. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0896.

Di-lặc Bồ-tát sở vấn bổn nguyện kinh: S. *Maitreya-paripṛcchā-sūtra*, 彌勒菩薩所問本願經, *Kinh Bồ-tát Di-lặc hỏi về nguyện xưa*, 1 quyển, *T*12n0349. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 12/6/303. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0349.

Di-lặc Bồ-tát sở vấn kinh luận: S. *Maitreya-paripṛcchôpadeśa*, 彌勒菩薩所問經論, *Luận Kinh những điều Bồ-tát Di-lặc hỏi*, 9 quyển, *T*26n1525. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1525.

Di-lặc giảng thức, 彌勒講式, *Nghi thức Di-lặc*, 7 quyển, *T*84n2729. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2729_,84.

Di-lặc kinh du ý, 彌勒經遊意, *Tổng quan Kinh Di-lặc*, 1 quyển, *T*38n1771. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1771.

Di-lặc thượng sinh kinh tông yếu, 彌勒上生經宗要, *Đại ý Kinh Di-lặc sinh lên trời*, 1 quyển, *T*38n1773. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1773.

Định tông luận, 定宗論, *Luận Tông thiền định*, 1 quyển, *T*74n2369. Bản Hán: Liên Cương (蓮剛, Lien Kang) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2369_,74.

Di-sa-tắc bộ hòa hê ngũ phần luật: S. *Pañcavargika-vinaya; Mahīśāsakavinaya*, 彌沙塞部和醯五分律, *Luật Ngũ phần Hòa-hê thuộc bộ Di-sa-tắc*, 30 quyển, *T*22n1421. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什, Fo t'o shí) và Trúc Đạo Sinh (竺道生, Chu tao sheng) và người khác dịch vào năm 423 or 424. Bản Việt: Thích Đồng Minh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch tháng 11/2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1421.

Di-sa-tắc ngũ phần giới bổn: S. *Mahīśāsaka-vinaya-prātimokṣa-sūtra*, 彌沙塞五分戒本, *Bản văn giới của luật ngũ phần Di-sa-tắc*, 1 quyển, *T*22n1422a. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什, Fo t'o shen) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1422a.

Di-sa-tắc yết-ma bổn: S. *Mahīśāsakakarman*, 彌沙塞羯磨本, *Bản văn Biểu quyết của Luật ngũ phần*, 1 quyển, *T*22n1424. Bản Hán: Ái Đồng (愛同, Ai t'ong) ghi chép vào năm 705-706. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1424.

Du chỉ tổng hành tư ký, 瑜祇總行私記, *Ghi chú riêng về cách thực hành bao quát trong Kinh tất cả Du-già du-chỉ trong lầu trên đảnh kim cương*, 4 quyển, *T*61n2229. Bản Hán: Chân Tịch (眞寂, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2229_,61.

Du phương ký sao, 遊方記抄, *Ký sự du phương*, 1 quyển, *T*51n2089. Bản Hán: Tuệ Siêu Đường Viên Chiếu (慧超唐圓照, Hui ch'ao t'ang yüan chao) và người khác biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2089.

Du tâm an lạc đạo, 遊心安樂道, *Con đường an lạc của tâm du hành*, 1 quyển, *T*47n1965. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. Bản Việt: Thích Giác Chính dịch năm 2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1965.

Dục Phật công đức kinh, 浴佛功德經, *Kinh công đức tắm Phật*, 1

quyển, *T*16n0698. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 18/05/710. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0698.

Du-già Kim cương đảnh kinh thích tự mẫu phẩm: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 瑜伽金剛頂經釋字母品, *Chương giải thích âm tiết trong Kinh đảnh Kim Cương Du-già*, 1 quyển, *T*18n0880. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0880.

Du-già liên hoa bộ niệm tụng pháp, 瑜伽蓮華部念誦法, *Phương Nghi thức tụng niệm của bộ Hoa sen du-già*, 1 quyển, *T*20n1032. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1032.

Du-già luận ký, 瑜伽論記, *Ghi chép Luận Du-già*, 24 quyển, *T*42n1828. Bản Hán: Độn Luân Tập (遁倫, Tun lun) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1828.

Du-già luận thủ ký, 瑜伽論手記, *Phiên âm thủ công về Luận Du-già*, 4 quyển, *T*85n2802. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn; Phước Tuệ (福慧, Fu hui) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2802.

Du-già luận vấn đáp, 瑜伽論問答, *Hỏi đáp Luận Du-già*, 1 quyển, *T*65n2259. Bản Hán: Tăng Hạ (增賀, Seng Ho) tạo. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2259_,65.

Du-già sư địa luận lược toản, 瑜伽師地論略纂, *Biên tập ngắn về Luận bậc thầy Du-già*, 16 quyển, *T*43n1829. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1829.

Du-già sư địa luận phân môn ký, 瑜伽師地論分門記, *Ghi chép phân loại về Luận Du-già sư địa*, 6 quyển, *T*85n2801. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn; Trí Tuệ Sơn (智慧山) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2801.

Du-già sư địa luận thích: S. *Yogācārabhūmi-śāstra-kārikā*, 瑜伽師地論釋, *Giải thích Luận bậc thầy Du-già*, 1 quyển, *T*30n1580. Bản Hán: Tối Thắng Tử (Jinaputrā, 最勝子) và người khác sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/03/650. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1580.

Du-già sư địa luận: S. *Yogācārabhūmi-śāstra*, 瑜伽師地論, *Luận bậc thầy Du-già*, 100 quyển, *T*30n1579. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩, Mi le p'u sa) thuyết giảng; Huyền Trang (玄

奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/07/646 - ngày 11/06/648. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1579.

Du-già tập yếu cứu A-nan đà-la-ni diệm khẩu quỹ nghi kinh, 瑜伽集要救阿難陀羅尼焰口軌儀經, *Kinh nghi thức miệng phun lửa và thần chú cứu Ananda trong tuyển tập quan trọng về Du-già*, 1 quyển, *T*21n1318. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1318.

Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực khởi giáo A-nan-đà duyên do, 瑜伽集要焰口施食起教阿難陀緣由, *Nguồn gốc tặng biếu thức ăn cho miệng lửa và nguyên do dạy Ananda trong tuyển tập quan trọng về Du-già*, 1 quyển, *T*21n1319. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1319.

Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi, 瑜伽集要焰口施食儀, *Nghi thức cúng thí thức ăn cho miệng lửa trong tuyển tập quan trọng về Du-già*, 1 quyển, *T*21n1320. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. Bản Việt 2: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1320.

Dung thông viên môn chương, 融通圓門章, *Chương của tròn dung thông*, 1 quyển, *T*84n2680. Bản Hán: Dung Quan (融觀 Jung Kuan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2680_,84.

Dược Sư kinh sớ, 藥師經疏, *Chú giải Kinh Dược Sư*, 1 quyển, *T*85n2766. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2766.

Dược Sư kinh sớ, 藥師經疏, *Chú giải Kinh Dược Sư*, 1 quyển, *T*85n2767. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2767.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bổn nguyện công đức kinh: S. *Bhagavato-bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhasya-pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra,* 藥師琉璃光如來本願功德經, *Kinh công đức từ nguyện xưa của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang*, 1 quyển, *T*14n0450. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 09/6/650. Bản Việt: Thích Huyền Dung dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quảng dịch tại Chùa Ấn Quang. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0450.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ, 藥師琉璃光如來消災除難念誦儀軌, *Nghi thức đọc tụng dứt trừ thiên tai và hóa giải khó khăn của Phật Dược sư ánh sáng như lưu ly*, 1

quyển, *T*19n0922. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0922.

Dược Sư Lưu Ly Quang thất Phật bổn nguyện công đức kinh: S. *Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabha-rāja-sūtra*, 藥師琉璃光七佛本願功德經, *Kinh công đức từ nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang*, 2 quyển, *T*14n0451. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 707 tại điện Đại Nội Phất Quang (大內拂光殿, Ta-nei-fo-kuang tien). Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 08/02/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0451.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất Phật bổn nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ, 藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm Kinh công đức của nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Vương*, 2 quyển, *T*19n0925. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0925.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất Phật bổn nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, 藥師琉璃光王七佛本願功德經念誦儀軌供養法, *Pháp cúng dường nghi thức tụng niệm theo Kinh công đức của nguyện xưa của bảy Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Vương*, 1 quyển, *T*19n0926. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 26/05/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0926.

Dược Sư nghi quỹ nhất cụ, 藥師儀軌一具, *Nghi thức đầy đủ về Phật Dược Sư*, 1 quyển, *T*19n0924C. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924C.

Dược sư Như Lai giảng thức, 藥師如來講式, *Nghi thức Phật Dược Sư*, 9 quyển, *T*84n2722. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2722_,84.

Dược Sư Như Lai niệm tụng nghi quỹ, 藥師如來念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng đức Như Lai Dược Sư*, 1 quyển, *T*19n0924A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924A.

Dược Sư Như Lai niệm tụng nghi quỹ, 藥師如來念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng đức Như Lai Dược Sư*, 1 quyển, *T*19n0924B. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền

Thanh dịch ngày 12/04/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0924B.

Dược Sư Như Lai quán hạnh nghi quỹ pháp, 藥師如來觀行儀軌法, *Nghi thức quán chiếu các hạnh của Phật Dược Sư*, 1 quyển, *T*19n0923. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0923.

Dược Sư thất Phật cúng dường nghi quỹ như ý vương kinh, 藥師七佛供養儀軌如意王經, *Nghi thức cúng dường bảy Phật Dược Sư trong Kinh vua Như Ý*, 1 quyển, *T*19n0927. Bản Hán: Công-bố-tra-bố (工布查布, Kung pu ch'a pu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/06/1996. Bản Việt 2: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0927.

Dương Kỳ Phương Hội hòa thượng hậu lục, 楊岐方會和sang後錄, *Ghi chép sau cùng về Hòa thượng Phương Hội ở Dương Kỳ*, 1 quyển, *T*47n1994B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1994B.

Dương Kỳ Phương Hội hòa thượng ngữ lục, 楊岐方會和sang語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Phương Hội ở Dương Kỳ*, 1 quyển, *T*47n1994A. Bản Hán: Nhân Dũng (仁勇, Jen yung) và người khác biên. Bản Việt: Thích Đạt Ma Tỉnh Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1994A.

Duy nhật tạp nan kinh, 惟日雜難經, *Kinh Avivartika hỏi*, 1 quyển, *T*17n0760. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0760.

Duy tâm sao văn ý, 唯心鈔文意, *Ý nghĩa sao chép chỉ-có-tâm*, 18 quyển, *T*83n2658. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2658_,83.

Duy tâm sao văn ý, 唯心鈔文意, *Ý nghĩa sao chép chỉ-có-tâm*, 18 quyển, *T*83n2658=1. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2658_,83.

Duy thức luận đồng học sao, 唯識論同學鈔, *Sao chép cùng học về Luận chỉ-có-thức*, 1 quyển, *T*66n2263. Bản Hán: Lương Toán (良算, Liang Suan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2263_,66.

Duy thức luận huấn luận nhật ký, 唯識論訓論日記, *Nhật ký huấn luận về Luận chỉ-có-thức*, 2 quyển, *T*66n2265. Bản Hán: Quang Dận (光胤,

Kuang Yin) thảo. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2265_,66.

Duy thức luận văn thư, 唯識論聞書, *Văn thư Luận chỉ-có-thức*, 2 quyển, *T*66n2264. Bản Hán: Quang Dận (光胤, Kuang Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2264_,66.

Duy thức luận: S. *Viṃśatikākārikā*, 唯識論, *Luận chỉ-có-thức*, 1 quyển, *T*31n1588. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-543 tại Nghiệp Thành (鄴城, Yeh-ch'eng). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1588.

Duy thức nghĩa đăng tăng minh ký, 唯識義燈增明記, *Ghi chép rõ hơn về đèn ý nghĩa chỉ-có-thức*, 5 quyển, *T*65n2261. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2261_,65.

Duy thức nghĩa tư ký, 唯識義私記, *Ghi chú riêng ý nghĩa chỉ-có-thức*, 6 quyển, *T*71n2319. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2319_,71.

Duy thức nhị thập luận thuật ký, 唯識二十論述記, *Ghi chép mô tả Luận hai mươi điều về chỉ-có-thức*, 2 quyển, *T*43n1834. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1834.

Duy thức nhị thập luận: S. *Viṃśatikā-kārikā*, 唯識二十論, *Luận hai mươi kệ về chỉ-có-thức*, 1 quyển, *T*31n1590. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 03/07/661. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1590.

Duy thức phần lượng quyết, 唯識分量決, *Phân tích (bốn) phần của chỉ-có-thức*, 5 quyển, *T*71n2321. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2321_,71.

Duy thức tam thập luận yếu thích, 唯識三十論要釋, *Giải thích cốt yếu về Luận ba mươi kệ duy thức*, 1 quyển, *T*85n2804. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2804.

Duy tín sao, 唯信鈔, *Sao chép chỉ-có-niềm-tin*, 1 quyển, *T*83n2675. Bản Hán: Thánh Giác (聖覺, Sheng Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2675_,83.

Duy tức tam thập luận tụng: S. *Triṃśikā*, 唯識三十論頌, *Ba mươi thi kệ về chỉ-có-thức*, 1 quyển, *T*31n1586. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 25/06/648. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1586.

Duyên bổn trí kinh, 緣本致經, *Kinh các điều kiện nguồn gốc*, 1 quyển, *T*01n0037. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0037.

Duyên khởi kinh: S. *Pratītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra*, 緣起經, *Kinh về sự hình thành bởi các điều kiện*, 1 quyển, *T*02n0124. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) (玄奘) dịch ngày 09/08/661. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0124.

Duyên khởi thánh đạo kinh: S. *Nidāna-sūtra*, 緣起聖道經, *Kinh nguồn gốc con đường thánh*, 1 quyển, *T*16n0714. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 17/02/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0714.

Duyên sinh luận, 緣生論, *Luận điều kiện sinh ra*, 1 quyển, *T*32n1652. Bản Hán: Uất-lăng-già (Ullanga, 欝楞迦, Yǜ leng chia) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 614 tại vườn Thượng lâm (上林園, Shang-lin yüan). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1652.

Duyên sinh sơ thắng phần pháp bổn kinh, 緣生初勝分法本經, *Kinh duyên xưa làm trỗi dậy pháp siêu việt ban đầu*, 2 quyển, *T*16n0716. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0716.

Duy-ma kinh huyền sớ, 維摩經玄疏, *Chú giải huyền nghĩa của Kinh Vimalakīrti nói*, 6 quyển, *T*38n1777. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1777.

Duy-ma kinh lược sớ thùy dụ ký, 維摩經略疏垂裕記, *Ghi chép việc để lại về Chú giải tóm tắt Kinh Vimalakīrti nói*, 10 quyển, *T*38n1779. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1779.

Duy-ma kinh lược sớ, 維摩經略疏, *Chú giải tóm tắt Kinh Vimalakīrti nói*, 10 quyển, *T*38n1778. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1778.

Duy-ma kinh nghĩa ký quyển đệ tứ, 維摩經義記卷第四, *Ghi chép ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói* (*quyển* 4), 1 quyển, *T*85n2769. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2769.

Duy-ma kinh nghĩa sớ, 維摩經義疏, *Chú giải ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói*, 6 quyển, *T*38n1781. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1781.

Duy-ma kinh nghĩa sớ, 維摩經義疏, *Chú thích nghĩa Kinh Duy-ma-cật*, 2 quyển, *T*56n2186. Bản Hán: Thánh Đức thái tử (聖德太子, Sheng Te t'ai tzu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2186_,56.

Duy-ma kinh sao, 維摩經抄, *Sao chép Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2773. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2773.

Duy-ma kinh sớ quyển đệ tam, đệ lục, 維摩經疏卷第三・第六, *Chú giải Kinh Vimalakīrti nói* (*quyển* 3, *quyển 6*), 2 quyển, *T*85n2772. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2772.

Duy-ma kinh sớ, 維摩經疏, *Chú giải Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2770. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2770.

Duy-ma kinh sớ, 維摩經疏, *Chú giải Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2771. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2771.

Duy-ma kinh sớ, 維摩經疏, *Chú giải Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2774. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2774.

Duy-ma nghĩa ký, 維摩義記, *Ghi chép ý nghĩa của Kinh Vimalakīrti nói*, 4 quyển, *T*38n1776. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1776.

Duy-ma nghĩa ký, 維摩義記, *Ghi ghép ý nghĩa Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2768. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2768.

Duy-ma sớ thích tiền tiểu tự sao, 維摩疏釋前小序抄, *Chú giải về Lời tựa ngắn trong phần giải thích về chú giải Kinh Vimalakīrti nói*, 1 quyển, *T*85n2775. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2775.

Duy-ma-cật sở thuyết kinh: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 維摩詰所說經, *Kinh những điều Vimalakirti nói*, 3 quyển, *T*14n0475. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch năm 1991tại Từ Ân Thiền Đường Santa Ana, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0475.

Đà-la-ni tập kinh: S. *Dhāraṇī-samuccaya-sūtra*, 陀羅尼集經, *Kinh*

tuyển tập thần chú, 12 quyển, *T*18n0901. Bản Hán: A Địa Cù-đa (瞿多, Ch'ü to) dịch ngày 06/05/654. Bản Việt: Huyền Thanh và Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0901.

Đà-la-ni tạp tập, 陀羅尼雜集, *Tuyển tập các thần chú*, 10 quyển, *T*21n1336. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1336.

Đại a đồ lê thanh minh hệ đồ, 大阿闍梨聲明系圖, *Bản đồ phả hệ chữ Phạn của A-xà-lê lớn*, 31 quyển, *T*84n2718. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2718_,84.

Đại Ái Đạo Tỳ-kheo-ni kinh, 大愛道比丘尼經, *Kinh Tỳ-kheo-ni Prajapati*, 2 quyển, *T*24n1478. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1478.

Đại ai kinh: S. *Tathāgata-mahākaruṇā-nirdeśa-sūtra*, 大哀經, *Kinh đau buồn lớn*, 8 quyển, *T*13n0398. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 18/8/291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0398.

Đại A-la-hán Nan-đề-mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký: S. *Nandimitrāvadāna*, 大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記, *Ghi chép về tồn tại của chánh pháp do A-la-hán Nantimitra nói*, 1 quyển, *T*49n2030. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/06/654. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch ngày 20/10/2009 tại Ventura, California. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2030.

Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh: S. *ārya-Mahāmaṇivipulavimāna-viśva-supratiṣṭhita-guhyaparamarahasyakalparāja-nāma-dhāraṇī*, 大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經, *Kinh thần chú bí mật khéo trụ trong ngôi lầu gác báu rộng lớn*, 3 quyển, *T*19n1005A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1005A.

Đại bảo tích kinh luận: S. *Ratnakūṭasūtra-śāstra*, 大寶積經論, *Luận Kinh Tích trữ kho báu lớn*, 4 quyển, *T*26n1523. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1523.

Đại bảo tích kinh: S. *Mahāratnakūṭa-sūtra*, 大寶積經, *Kinh tích trữ kho báu lớn*, 120 quyển, *T*11n0310. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流

志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0310.

Đại Bát-nhã ba-la-mật đa kinh (quyển 1-200): S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 大般若波羅蜜多經第1卷-第200卷), *Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn* (*quyển* 1-200), 200 quyển, *T*05n0220. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 16/02/660. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T05n0220.

Đại Bát-nhã ba-la-mật đa kinh (quyển 201-400): S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 大般若波羅蜜多經第201卷-第400卷), *Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn* (*quyển* 201-400), 200 quyển, *T*06n0220. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T06n0220.

Đại Bát-nhã ba-la-mật đa kinh (quyển 401-600): S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 大般若波羅蜜多經第401卷-第600卷), *Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn* (*quyển* 401-600), 200 quyển, *T*07n0220. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T07n0220.

Đại bát-nhã ba-la-mật-đa kinh bát-nhã lý thú phần thuật tán, 大般若波羅蜜多經般若理趣分述讚, *Bài khen thuật lại phần lý thú bát-nhã trong Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn*, 3 quyển, *T*33n1695. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1695.

Đại bát-niết-bàn kinh hậu phần: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 大般涅槃經後分, *Kinh Phật vào niết-bàn, phần sau*, 2 quyển, *T*12n0377. Bản Hán: Nhược-na-bạt-đà-la (Jñānabhadra, 若那跋陀羅, Je na pa t'o lo) dịch vào năm 664-665 tại Thành Đô (成都, Ch'eng-tu). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0377.

Đại bát-niết-bàn kinh huyền nghĩa, 大般涅槃經玄義, *Huyền nghĩa Kinh vào niết-bàn*, 2 quyển, *T*38n1765. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1765.

Đại bát-niết-bàn kinh nghĩa ký, 大般涅槃經義記, *Ghi chép ý nghĩa Kinh vào niết-bàn*, 10 quyển, *T*37n1764. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1764.

Đại bát-niết-bàn kinh sớ, 大般涅槃經疏, *Chú giải Kinh vào niết-bàn*, 33 quyển, *T*38n1767. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1767.

Đại bát-niết-bàn kinh tập giải, 大般涅槃經集解, *Giải thích tuyển tập Kinh vào niết-bàn*, 71 quyển, *T*37n1763. Bản Hán: Bảo Lượng (寶

亮, Pao liang) và người khác biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1763.

Đại bát-niết-bàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra,* 大般涅槃經, *Kinh Phật vào niết-bàn,* 3 quyển, *T*01n0007. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch vào năm 405. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0007.

Đại bát-niết-bàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra,* 大般涅槃經, *Kinh Phật vào niết-bàn,* 40 quyển, *T*12n0374. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch ngày 03/12/421. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0374.

Đại bát-niết-bàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra,* 大般涅槃經, *Kinh Phật vào niết-bàn,* 36 quyển, *T*12n0375. Bản Hán: Tuệ Nghiêm (慧嚴, Hui-yen) và người khác bổ sung thêm vào năm 424-452. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 07/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0375.

Đại bi khải thỉnh, 大悲啟請, *Thỉnh đấng Đại Bi,* 1 quyển, *T*85n2843. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2843.

Đại bi kinh: S. *Mahākaruṇā-puṇḍarīka,* 大悲經, *Kinh từ bi lớn,* 5 quyển, *T*12n0380. Bản Hán: Liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 558 tại Tương Châu (相州, Hsiang-chou). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 09/11/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0380.

Đại bi tâm đà-la-ni tu hành niệm tụng lược nghi, 大悲心陀羅尼修行念誦略儀, *Nghi thức tụng niệm ngắn và tu hành về thần chú tâm bại bi,* 1 quyển, *T*20n1066. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1066.

Đại biện tà chánh kinh, 大辯邪正經, *Kinh phân biệt rõ chánh và tà,* 1 quyển, *T*85n2893. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2893.

Đại cát nghĩa thần chú kinh, 大吉義神呪經, *Kinh thần chú có nghĩa điềm lành lớn,* 4 quyển, *T*21n1335. Bản Hán: Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1335.

Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu Đại thừa kinh: S. *ārya-śrī-Māhādevī-vyākaraṇa-sūtra; śrī-Māhādevī-vyākaraṇa-sūtra,* 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經, *Kinh*

Đại thừa không nhơ về mười hai phạm trù với một trăm lẻ tám danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường, 1 quyển, *T*21n1253. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1253.

Đại chánh cú vương kinh, 大正句王經, *Kinh vua Đại Chánh Cú*, 2 quyển, *T*01n0045. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0045.

Đại Chu san định chúng kinh mục lục, 大周刊定眾經目錄, *Mục lục các Kinh được khắc và in trong thời Đại Chu*, 15 quyển, *T*55n2153. Bản Hán: Minh Thuyên (明佺, Ming ch'üan) và người khác biên soạn vào năm 695. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2153.

Đại đà-la-ni mạt pháp trung nhất tự tâm chú kinh: S. *Ekākṣara-buddhôṣṇīṣa-cakra-sūtra*, 大陀羅尼末法中一字心呪經, *Kinh thần chú tâm một chữ trong thời mạt pháp của thần chú lớn*, 1 quyển, *T*19n0956. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 705 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0956.

Đại Đăng Quốc sư ngữ lục, 大燈國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Đại Đăng*, 1 quyển, *T*81n2566. Bản Hán: Tông Phong Diệu Siêu (宗峯妙超, Tsung Feng Miao Ch'ao) nói, Tính Trí (性智, Hsing Chih) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2566_,81.

Đại danh mục, 大名目, *Danh mục lớn*, 1 quyển, *T*83n2671. Bản Hán: Hiển Trí (顯智, Hsien Chih) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2671_,83.

Đại diệu Kim cương đại cam lộ quân Noa-lợi diễm man xí thịnh Phật đảnh kinh, 大妙金剛大甘露軍拏利焰鬘熾盛佛頂經, *Kinh vòng hoa Narayan rực rỡ của quân đội bình cam lộ kim cương lớn, tuyệt vời trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0965. Bản Hán: Đạt-ma-tê-na (達磨栖那, Ta mo ch'i na) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0965.

Đại Dược-xoa nữ hoan hỷ mẫu tịnh ái tử thành tựu pháp, 大藥叉女歡喜母并愛子成就法, *Pháp thành tựu của nữ Dược-xoa lớn, thích mẹ và yêu con*, 1 quyển, *T*21n1260. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1260.

Đại Đường cố đại đức tặng Tư Không đại biện chánh quảng trí Bất Không tam tạng hành trạng, 大唐故大德贈司空大辨正廣智不

空三藏行狀, *Biên niên sử cuộc đời của Thầy tam tạng Bất Không đức lớn, người chỉ huy trí lớn và nhà biện tài chính xác của triều đại Đường*, 1 quyển, *T*50n2056. Bản Hán: Triệu Thiên (趙遷, Chao ch'ien) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2056.

Đại đường cố tam tạng Huyền Trang pháp sư hành trạng, 大唐故三藏玄奘法師行狀, *Biên niên sử cuộc đời của pháp sư tam tạng Huyền Trang triều đại Đường*, 1 quyển, *T*50n2052. Bản Hán: Minh Tường (冥詳, Ming hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2052.

Đại đường Đại Từ Ân tự tam tạng pháp sư truyện, 大唐大慈恩寺三藏法師傳, *Tiểu sử pháp sư tam tạng chùa Đại Từ Ân triều đại Đường*, 10 quyển, *T*50n2053. Bản Hán: Tuệ Lập (慧立, Hui li) chép bản; Ngạn Tông (彥悰, Yen tsung) chú giải ngày 20/04/688. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2053.

Đại Đường nội điển lục, 大唐內典錄, *Mục lục tác phẩm tại Trung Quốc trong triều đại Đường*, 10 quyển, *T*55n2149. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2149.

Đại Đường Tây vực cầu pháp cao tăng truyện, 大唐西域求法高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng cầu pháp ở Ấn Độ trong triều đại Đường*, 2 quyển, *T*51n2066. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn vào năm700-711. Bản Việt: Hạnh Xuyến, Trung Thế và Đức Như dịch; Hiệu đính: Thích Nguyên Chơn. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2066.

Đại Đường Tây vực ký, 大唐西域記, *Ký sự du hành Ấn Độ trong triều đại Đường*, 12 quyển, *T*51n2087. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. Biện Ky soạn vào năm 646 tại Chùa Hoằng Phước (弘福寺, Hung-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2087.

Đại Đường Thanh Long tự tam triều cúng phụng đại đức hành trạng, 大唐青龍寺三朝供奉大德行狀, *Biên niên sử cuộc đời của bậc đại đức Chùa Thanh Long được ba triều đại tôn thờ triều đại Đường*, 1 quyển, *T*50n2057. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2057.

Đại Đường Trinh Nguyên tục Khai Nguyên thích giáo lục, 大唐貞元續開元釋教錄, *Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai Nguyên* (*tiếp tục trong năm Trinh Nguyên triều đại Đường*), 3 quyển, *T*55n2156. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) sưu tập

vào năm 794. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2156.

Đại giác Thiền sư ngữ lục, 大覺禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Đại Giác,* 1 quyển, *T*80n2547. Bản Hán: Lan Hoát Đạo Long (蘭溪道隆, Lan Hsi Tao Lung) nói, Viên Hiển (圓顯, Yüan Hsien) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2547_,80.

Đại giám thanh quy, 大鑑清規, *Thanh quy gương lớn,* 1 quyển, *T*81n2577. Bản Hán: Thanh Chuyết Chính Trừng (清拙正, Ch'ing Zhuō Cheng Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2577_,81.

Đại Hắc thiên thần pháp, 大黑天神法, *Pháp của thần trời Đại Hắc,* 1 quyển, *T*21n1287. Bản Hán: Thần Khải (神愷, Shen k'ai) ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1287.

Đại hàn lâm thánh nan-noa đà-la-ni kinh: S. *Mahāśītapatī-vidyārājñī-sūtra,* 大寒林聖難拏陀羅尼經, *Kinh thần chú thánh Danda trong rừng Đại Hàn,* 1 quyển, *T*21n1392. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1392.

Đại Hoa nghiêm kinh lược sách, 大華嚴經略策, *Sách tóm tắt Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa),* 1 quyển, *T*36n1737. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1737.

Đại Hoa nghiêm trưởng giả vấn Phật Na-la-diên lực kinh, 大花嚴長者問佛那羅延力經, *Kinh trưởng giả Đại Hoa Nghiêm hỏi Phật về sức mạnh của Narayana,* 1 quyển, *T*14n0547. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Lợi-ngôn (Candra, 利言, Li yen)dịch vào năm 790. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0547.

Đại Hòa thượng phụng vi bình an thành thái thượng thiên hoàng quán đảnh văn, 大和尚奉爲平安城太上天皇灌頂文, *Văn quán đảnh do Hòa thượng lớn làm cho thái thượng thiên hoàng ở thành Bình An,* 42 quyển, *T*78n2461. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2461_,78.

Đại Hư Không Tạng Bồ-tát niệm tụng pháp, 大虛空藏菩薩念誦法, *Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Hư Không Tạng đại,* 1 quyển, *T*20n1146. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1146.

Đại kiên cố bà-la-môn duyên khởi kinh: S. *Pratītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra*, 大堅固婆羅門緣起經, *Kinh điều kiện phát triển của bà-la-môn Kiên Cố*, 2 quyển, *T*01n0008. Bản Hán: Thi Hộ (施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0008.

Đại Kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni: S. *Mahāvajra-meruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī-sūtra*, 大金剛妙高山樓閣陀羅尼, *Thần chú lầu gác núi Diệu Cao Kim Cương lớn*, 1 quyển, *T*21n1415. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1415.

Đại kim sắc Khổng Tước Vương chú kinh: S. *Mahāmāyūri-vidyārājñī-sūtra*, 大金色孔雀王呪經, *Kinh về thần chú vua con Công màu vàng lớn*, 1 quyển, *T*19n0986. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0986.

Đại kinh yếu nghĩa sao chú giải, 大經要義抄注解, *Chú giải Sao chép ý nghĩa chính của kinh điển lớn*, 31 quyển, *T*77n2440. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2440_,77.

Đại Lạc Kim cương bất không chân thật tam*-ma-da kinh: S. *Adhyardhaśatikā-prajñāpāramitā-sūtra.*, 大樂金剛不空真實三麼耶經, *Kinh chánh định chân thật của Đại Lạc Kim Cương Bất Không*, 1 quyển, *T*08n0243. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0243.

Đại Lạc Kim cương bất không chân thật tam-muội-da kinh bát-nhã ba-la-mật-đa lý thú thích, 大樂金剛不空真實三昧耶經般若波羅蜜多理趣釋, *Giải thích về lý thú trí tuệ hoàn hảo trong Kinh Chánh định chân thật của Đại Lạc Kim Cương Bất Không*, 2 quyển, *T*19n1003. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1003.

Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ, 大樂金剛薩埵修行成就儀軌, *Nghi thức tu hành thành tựu của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc*, 1 quyển, *T*20n1119. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/08/2008.

Đại lạc kinh hiển nghĩa sao, 大樂經顯義抄, *Sao chép ý nghĩa Kinh hạnh phúc lớn*, 9 quyển, *T*61n2239. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2239_,61.

Đại lâu thán kinh: S. *Loka-sthāna,* 大樓炭經, *Kinh than của tòa lầu lớn,* 6 quyển, *T*01n0023. Bản Hán: Pháp Lập (法立, Fa-li) và Pháp Cự (法炬, Fa-chü) (法炬) dịch vào năm 290-307 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0023.

Đại luân Kim cương tu hành tất-đại thành tựu cập cúng dường pháp, 大輪金剛修行悉地成就及供養法, *Phương pháp cúng dường và sự thành tựu tu hành của Kim Cương Đại Luân,* 1 quyển, *T*21n1231. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1231.

Đại Minh cao tăng truyện, 大明高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng triều đại Đại Minh*, 8 quyển, *T*50n2062. Bản Hán: Như Tinh (如惺, Ju hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2062.

Đại minh độ kinh: S. *Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra,* 大明度經, *Kinh vượt qua bằng sáng suốt lớn,* 6 quyển, *T*08n0225. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0225.

Đại Mục-kiền-liên minh gian cứu mẫu biến văn tinh đồ, 大目乾連冥間救母變文并圖, *Biểu đồ và biến văn về Mục-kiền-liên cứu mẹ ở cõi âm*, 1 quyển, *T*85n2858. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2858.

Đại ngư sự kinh, 大魚事經, *Kinh truyện cá lớn*, 1 quyển, *T*04n0216. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Thanh Mai, Thích Nữ Thanh Nhiên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0216.

Đại nguyên đàm nghĩa văn thư sao, 大原談義聞書鈔, *Sao chép sách nghe thuyết trình về Đại Nguyên,* 31 quyển, *T*83n2618. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2618_,83.

Đại Nguyên thanh minh bác sĩ đồ, 大原聲明博士圖, *Bản đồ tiến sĩ về Sanskrit thời Đại Nguyên,* 31 quyển, *T*84n2715. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2715_,84.

Đại Nhật kinh chủ dị nghĩa sự, 大日經主異義事, *Ý nghĩa khác về giáo chủ Kinh Đại Nhật,* 5 quyển, *T*77n2455. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2455_,77.

Đại Nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ tư ký, 大日經供養次第法疏私記, *Ghi chú riêng phần Chú thích về phương pháp cúng dường theo thứ tự trong Kinh Như Lai Đại Nhật,* 3 quyển, *T*60n2220. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2220_,60.

Đại Nhật kinh cúng dường trì tụng bất đồng, 大日經供養持誦不同, *Nghi thức trì tụng cúng dường khác nhau trong Kinh Đại Nhật,* 13 quyển, *T*75n2394. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2394_,75.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=1. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=3. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=4. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=5. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh khai đề, 大日經解題, *Tóm tắt Kinh Như Lai Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=6. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh giáo chủ bổn địa gia trì phân biệt, 大日經教主本地加持分別, *Phân định rõ về hộ trì bản địa của giáo chủ Kinh Đại Nhật,* 6 quyển, *T*77n2452. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2452_,77.

Đại Nhật kinh giáo chủ nghĩa, 大日經教主義, *Ý nghĩa giáo chủ Kinh Đại Nhật,* 3 quyển, *T*77n2457. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2457_,77.

Đại Nhật kinh lược giải đề, 大日經略解題, *Giải thích tóm tắt tựa đề Kinh Đại Nhật,* 42 quyển, *T*58n2211=2. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2211_,58.

Đại Nhật kinh lược nhiếp niệm tụng tùy hành pháp: S. *Mahāvairocana-sūtra,* 大日經略攝念誦隨行法, *Pháp đồng hành với nghi thức đọc tụng trích ngắn từ Kinh Đại Nhật,* 1 quyển, *T*18n0857. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chivà Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0857.

Đại Nhật kinh sớ chỉ tâm sao, 大日經疏指心鈔, *Sao chép cốt lõi Chú thích về Kinh Như Lai Đại Nhật,* 5 quyển, *T*59n2217. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2217_,59.

Đại Nhật kinh sớ diễn áo sao, 大日經疏演奧鈔, *Sao chép diễn giải sâu xa về Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,* 6 quyển, *T*59n2216. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2216_,59.

Đại Nhật kinh sớ diệu ấn sao khẩu truyền, 大日經疏妙印鈔口傳, *Sao chép truyền miệng về dấu ấn tuyệt vời trong Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,* 3 quyển, *T*58n2214. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2214_,58.

Đại Nhật kinh sớ diệu ấn sao, 大日經疏妙印鈔, *Sao chép dấu ấn tuyệt vời trong Chú thích Kinh Như Lai Đại Nhật,* 3 quyển, *T*58n2213. Bản Hán: Hựu Phạm (宥範, Yu Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2213_,58.

Đại Nhật kinh sớ sao, 大日經疏鈔, *Sao chép chú thích về Kinh Như Lai Đại Nhật,* 5 quyển, *T*60n2218. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2218_,60.

Đại Nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quỹ: S. *Mahāvairocana-sūtra,* 大日經持誦次第儀軌, *Nghi thức tụng niệm tuần tự về Kinh Đại Nhật,* 1 quyển, *T*18n0860. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0860.

Đại Nhật kinh trụ tâm phẩm sơ tư ký, 大日經住心品疏私記, *Ghi chú riêng Chú thích về Phẩm an trụ trong Kinh Như Lai Đại Phật*, 9 quyển, *T*58n2215. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2215_,58.

Đại Nhật kinh trụ tâm phẩm sơ tư ký, 大日經住心品疏私記, *Ghi chú riêng phần Chú thích phẩm an trụ tâm trong Kinh Đại Nhật*, 3 quyển, *T*60n2219. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2219_,60.

Đại Nhật Như Lai kiếm ấn, 大日如來劍印, *Dấu ấn kiếm của Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*18n0864A. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 10/05/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0864A.

Đại Niết-bàn kinh nghĩa ký quyển đệ tứ, 大涅槃經義記卷第四, *Ghi ghép ý nghĩa Kinh niết-bàn* (*quyển* 4), 1 quyển, *T*85n2764B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2764B.

Đại phẩm kinh du ý, 大品經遊意, *Điểm đặc trưng Kinh phẩm lớn*, 1 quyển, *T*33n1696. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1696.

Đại pháp cổ kinh: S. *Mahābherihārakaparivarta-sūtra*, 大法鼓經, *Kinh trống pháp lớn*, 2 quyển, *T*09n0270. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0270.

Đại pháp cự đà-la-ni kinh: S. *Dharmolkadhāraṇī-sūtra*, 大法炬陀羅尼經, *Kinh thần chú ngọn đuốc chánh pháp lớn*, 20 quyển, *T*21n1340. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1340.

Đại Phật đảnh đại đà-la-ni, 大佛頂大陀羅尼, *Thần chú lớn trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0944B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0944B.

Đại Phật đảnh kinh khai đề, 大佛頂經解題, *Tóm tắt Kinh đảnh Phật lớn*, 42 quyển, *T*61n2233. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2233_,61.

Đại Phật đảnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh: S. *Śūraṃgama-sūtra*, 大佛頂如來密

因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經, *Kinh Kiện tướng về nhân địa bí mật tu hành, hiểu thấu nghĩa lý muôn hạnh Bồ-tát của hóa Như Lai trên đảnh Phật,* 10 quyển, *T*19n0945. Bản Hán: Bát-lạt-mật-đế (Pāramiti, 般剌蜜帝, Po la mi ti) dịch ngày 18/06/705. Bản Việt: Tâm Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0945.

Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đảm-tha bát-đảm-la đà-la-ni khám chú, 大佛頂如來放光悉懠他鉢懠囉陀羅尼勘註, *Chú thích so sánh việc Như Lai đảnh Phật lớn phóng hào quang về thần chú tất-đảm-tha bát-đảm-la,* 3 quyển, *T*61n2235. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2235_,61.

Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa-bát-đát-la đại thần lực đô nhiếp nhất thiết chú vương đà-la-ni kinh đại uy đức tối thắng kim luân tam-muội chú phẩm, 大佛頂如來放光悉怛多般怛羅大神力都攝一切呪王陀羅尼經大威德最勝金輪三昧呪品, *Phẩm thần chú từ chánh định Đại Oai Đức Tối Thắng Kim Luân thuộc Kinh thần chú của hóa thân Như Lai trên đảnh Phật phóng quang Tất-đát-đa bát-đa-ra với sức thần lớn thâu nhiếp tất cả vua thần chú,* 1 quyển, *T*19n0947. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1966. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0947.

Đại Phật đảnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa-bát-đát-la đà-la-ni, 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛囉陀羅尼, *Thần chú Tất-đát-đa Bát-đát-ra từ sự phóng quang của hóa thân Như Lai trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0944A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0944A.

Đại Phật đảnh quảng tụ đà-la-ni kinh, 大佛頂廣聚陀羅尼經, *Kinh tuyển tập thần chú trên đảnh Phật,* 4 quyển, *T*19n0946. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1966. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0946.

Đại Phật lược sám, 大佛略懺, *Sám hối ngắn của các Phật lớn,* 1 quyển, *T*85n2841. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2841.

Đại Phương đẳng Đại tập kinh Bồ-tát niệm Phật tam-muội phần: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra,* 大方等大集經菩薩念佛三昧分, *Kinh quy tụ lớn về Đại thừa, phần chánh định niệm Phật của Bồ-tát,* 10 quyển, *T*13n0415. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 607-614. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0415.

Đại Phương đẳng đại tập kinh Hiền Hộ phần: S. *Mahāsaṃnipata-sūtra,* 大方等大集經賢護分, *Kinh quy tụ lớn về Đại thừa, phần Hiền Hộ,* 5 quyển, *T*13n0416. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0416.

Đại Phương đẳng đại tập kinh: S. *Mahāvaipulyamahā-sannipāta-sūtra; Mahāsaṃnipata-sūtra,* 大方等大集經, *Kinh tập hợp lớn về Đại thừa,* 60 quyển, *T*13n0397. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0397.

Đại Phương đẳng đại vân kinh thỉnh vũ phẩm đệ lục thập tứ: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大方等大雲經請雨品第六十四, *Phẩm thỉnh mưa thứ sáu mươi bốn trong Kinh vầng mây lớn của Đại thừa,* 1 quyển, *T*19n0992. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0992.

Đại Phương đẳng đà-la-ni kinh: S. *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvas-thita-samādhi-sūtra,* 大方等陀羅尼經, *Kinh thần chú đại Phương Đẳng,* 4 quyển, *T*21n1339. Bản Hán: Pháp Chúng (法眾, Fa-chung) dịch vào năm 402-413 tại Trương Dịch (張掖, Chang-yeh). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1339.

Đại Phương đẳng Như Lai tạng kinh: S. *Tathāgatagarbha-sūtra,* 大方等如來藏經, *Kinh kho tàng Như Lai của Đại thừa,* 1 quyển, *T*16n0666. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Thích Trí Thủ dịch. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0666.

Đại Phương đẳng vô tưởng kinh: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大方等無想經, *Kinh vô tưởng trong Đại thừa,* 6 quyển, *T*12n0387. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0387.

Đại phương quảng bảo khiếp kinh: S. *Ratnakāraṇḍaka-vyūha-sūtra,* 大方廣寶篋經, *Kinh rương báu Đại thừa,* 3 quyển, *T*14n0462. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0462.

Đại Phương quảng Bồ-tát tạng kinh trung Văn-thù-sư-lợi căn bổn nhất tự đà-la-ni kinh: S. *bodhisattva-piṭaka*, 大方廣菩薩藏經中文殊師利根本一字陀羅尼經, *Kinh thần chú một chữ căn bản của Bồ-tát Văn-thù trong Kinh kho Bồ-tát Đại thừa*, 1 quyển, *T*20n1181. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 702 tại Chùa Thiên Cung (天宮寺,T'ien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1181.

Đại Phương quảng Bồ-tát tạng Văn-thù-sư-lợi căn bản nghi quỹ kinh: S. *Mañjuśrīmūlakalpa*, 大方廣菩薩藏文殊師利根本儀軌經, *Kinh nghi thức căn bản của Bồ-tát Văn-thù trong kho Bồ-tát Đại thừa*, 20 quyển, *T*20n1191. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Như Hoà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1191.

Đại phương quảng Hoa nghiêm thập ác phẩm kinh, 大方廣華嚴十惡品經, *Kinh Đại thừa Hoa nghiêm phẩm mười điều ác*, 1 quyển, *T*85n2875. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2875.

Đại Phương quảng Mạn-thù-thất-lợi đồng chân Bồ-tát Hoa nghiêm bổn giáo tán Diễm-mạn-đức-ca phẫn nộ vương chân ngôn A-tỳ-giá-lỗ-ca nghi quỹ phẩm, 大方廣曼殊室利童真菩薩華嚴本教讚閻曼德迦忿怒王真言阿毘遮嚕迦儀軌品, *Phẩm bản giáo Hoa Nghiêm Bồ-tát Văn-thù đồng trinh thuộc Đại thừa khen ngợi nghi thức Abhicaraka của chân ngôn vua phẫn nộ Yamantaka*, 1 quyển, *T*21n1216. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1216.

Đại phương quảng nhập Như Lai trí đức bất tư nghị kinh, 大方廣入如來智德不思議經, *Kinh Đại thừa đi vào đạo đức và trí tuệ không thể nghĩ bàn của Như Lai*, 1 quyển, *T*10n0304. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih chʼa nan tʼo) dịch vào năm 700 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou chi ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 11/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0304.

Đại phương quảng Như Lai bất tư nghị cảnh giới kinh, 大方廣如來不思議境界經, *Kinh cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai Đại thừa*, 1 quyển, *T*10n0301. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih chʼa nan tʼo) dịch. Bản Việt: Thích Minh Lễ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0301.

Đại phương quảng Như Lai bí mật tạng kinh: S. *Tathāgatagarbha-sūtra*, 大方廣如來祕密藏經, *Kinh kho tàng bí mật của Phật trong Đại thừa*, 2 quyển, *T*17n0821. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0821.

Đại phương quảng Như Lai tạng kinh: S. *Tathāgatagarbha-sūtra*, 大方廣如來藏經, *Kinh kho tàng Như Lai của Đại thừa*, 1 quyển, *T*16n0667. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0667.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh bất tư nghị cảnh giới phần: S. *Gaṇḍa-vyūha-sūtra*, 大方廣佛華嚴經不思議佛境界分, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phần nói về cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn*, 1 quyển, *T*10n0300. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) dịch vào năm 689-691. Bản Việt: Thích nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0300.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng tập, 大方廣佛華嚴經感應傳, *Ghi chép về cảm ứng Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*51n2074. Bản Hán: Huệ Anh (惠英, Hui ying) soạn, Hồ U Trinh (胡幽貞, Hu yu chen) biên tập. Bản Việt: Chúc Giải, Huệ Hạnh, Diệu Tuyền dịch; Hiệu Đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2074.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nguyện hạnh quán môn cốt mục, 大方廣佛華嚴經願行觀門骨目, *Tướng trạng phát nguyện, thiền quán và tu hành theo Kinh Hoa Nghiệm*, 2 quyển, *T*36n1742. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1742.

Đại Phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm đốn chứng Tỳ-lô-giá-na pháp thân tự luân du-già nghi quỹ, 大方廣佛花嚴經入法界品頓證毘盧遮那法身字輪瑜伽儀軌, *Nghi thức du-già về bánh xe chữ cái, chứng đắc nhanh pháp thân Phật Đại Nhật trong Phẩm vào pháp giới của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) *Phật Đại thừa*, 1 quyển, *T*19n1020. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1020.

Đại Phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm tứ thập nhị tự quán môn: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra*, 大方廣佛華嚴經入法界品四十二字觀門, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa thực tập quán chiếu bốn mươi hai chữ cái trong Chương vào pháp giới*, 1 quyển,

*T*19n1019. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1019.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra*, 大方廣佛華嚴經入法界品, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phẩm đi vào pháp giới*, 1 quyển, *T*10n0295. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 685 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0295.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện vương phẩm: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 大方廣佛華嚴經普賢菩薩行願王品, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa phẩm vua hạnh nguyện về Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*85n2908. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2908.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ, 大方廣佛華嚴經疏, *Chú giải Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 60 quyển, *T*35n1735. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) biên soạn vào năm 784-787. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T35n1735.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phần tề thông trí phương quỹ, 大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌, *Nghi thức thâm nhập trí tuệ trong phần tìm kiếm ý nghĩa thâm sâu của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) *Phật Đại thừa*, 5 quyển, *T*35n1732. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) soạn thuật vào năm 602-668. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T35n1732.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh trung quyển quyển đại ý lược tự, 大方廣佛華嚴經中卷卷大意略敘, *Bài tựa tóm tắt đại ý từng quyển trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*36n1740. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1740.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tu từ phần, 大方廣佛花嚴經修慈分, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa, phần tu tâm từ bi*, 1 quyển, *T*10n0306. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào năm 689. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0306.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔, *Bản sao diễn nghĩa theo Chú giải Kinh*

trang sức hoa (*của Phật Đại thừa*), 90 quyển, *T*36n1736. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1736.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh: S. *Avataṃsaka-sūtra*, 大方廣佛華嚴經, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa*, 40 quyển, *T*10n0293. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch ngày 16/3/798. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0293.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh: S. *Mahāvaipulya Buddhāvataṃsaka Sūtra; Avataṃsaka-sūtra*, 大方廣佛華嚴經, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa*, 60 quyển, *T*09n0278. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch ngày 30/4/418. Bản Việt: Bùi Đức Huê dịch ngày 01/03/2013. Bản Việt 2: tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0278.

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh: S. *Mahāvaipulya Buddhāvataṃsaka Sūtra; Avataṃsaka-sūtra*, 大方廣佛華嚴經, *Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa*, 80 quyển, *T*10n0279. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0279.

Đại phương quảng Phổ Hiền sở thuyết kinh, 大方廣普賢所說經, *Kinh Bồ-tát Phổ Hiền nói về Đại thừa*, 1 quyển, *T*10n0298. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 700-704. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/12/2010. Bản Việt 2: Bùi Đức Huề dịch tháng 09/2010. Bản Việt 3: Thích Nguyên Lộc dịch. Bản Việt 4: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0298.

Đại phương quảng sư tử hống kinh: S. *Siṃhanādika-sūtra*, 大方廣師子吼經, *Kinh tiếng rống sư tử của Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0836. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0836.

Đại phương quảng tam giới kinh: S. *Trisaṃvaranirdeśaparivarta*(*sūtra*), 大方廣三戒經, *Kinh ba điều đạo đức của Đại thừa*, 3 quyển, *T*11n0311. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 10/2009. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch; Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng. Bản Việt 3: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0311.

Đại phương quảng thập luân kinh: S. *Daśacakra-kṣitigarbha-sūtra*, 大方廣十輪經, *Kinh mười bánh xe Đại thừa*, 8 quyển, *T*13n0410. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0410.

Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh: S. *Ratnolkā-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 大方廣總持寶光明經, *Kinh ánh sáng báu thâu giữ Đại thừa*, 5 quyển, *T*10n0299. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 983. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 2/9/2001 tại Chùa Viên Giác, Hannover. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0299.

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh lược sớ, 大方廣圓覺修多羅了義經略疏, *Chú giải tóm tắt Kinh giác ngộ trọn vẹn Đại thừa (thuộc Kinh liễu nghĩa); Chú giải tóm tắt Kinh giác ngộ trọn vẹn Đại thừa (thuộc Kinh liễu nghĩa)*, 4 quyển, *T*39n1795. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1795.

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh, 大方廣圓覺修多羅了義經, *Kinh hiểu ý nghĩa của giác ngộ hoàn hảo của Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0842. Bản Hán: Phật-đà-đa-la (Buddhatrāta, 佛陀多羅, Fo t'o to lo) dịch vào năm 693 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0842.

Đại phương tiện Phật báo ân kinh, 大方便佛報恩經, *Kinh Phật đại Phương tiện đền ơn*, 7 quyển, *T*03n0156. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Chính Tiến và Thích Quảng Độ dịch năm 1962 tại Sài Gòn. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0156.

Đại sa-môn bách nhất yết-ma pháp, 大沙門百一羯磨法, *Một trăm lẻ một phép biểu quyết của Tỳ-kheo*, 1 quyển, *T*23n1438. Bản Hán: vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1438.

Kinh ý nghĩa chuỗi sự sống dài: S. *Mahānidāna-sūtra*, 大生義經, *Kinh ý nghĩa sinh vĩ đại*, 1 quyển, *T*01n0052. Bản Hán: Thi Hộ (施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0052.

Đại sớ bách điều đệ tam trọng, 大疏百條第三重, *Trăm điều của Chú thích lớn lần thứ ba*, 2 quyển, *T*79n2538. Bản Hán: Thánh Hiến (聖憲, Sheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2538_,79.

Đại sớ đàm nghĩa, 大疏談義, *Đàm luận ý nghĩa của Chú thích lớn*, 1 quyển, *T*79n2540. Bản Hán: Vận Tệ (運敝, Yün Pi) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2540_,79.

Đại sử chú pháp kinh, 大使呪法經, *Kinh dài về cách sử dụng thần chú*, 1 quyển, *T*21n1268. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1268.

Đại tam-ma-nhạ kinh: S. *Mahāsamāja-sūtra*, 大三摩惹經, *Kinh pháp hội lớn*, 1 quyển, *T*01n0019. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0019.

Đại Tần Cảnh giáo lưu hành Trung Quốc bi tụng, 大秦景教流行中國碑頌, *Thi kệ khắc chữ Hán phổ biến về đạo Cơ-đốc trong thời Đại Tần*, 1 quyển, *T*54n2144. Bản Hán: Cảnh Tịnh (景淨, Ching ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2144.

Đại tập Đại Hư Không Tạng Bồ-tát sở vấn kinh: S. *Gagaṇagañja-paripṛcchā-sūtra*, 大集大虛空藏菩薩所問經, *Kinh tập họp những điều Bồ-tát Đại Hư Không Tạng hỏi*, 8 quyển, *T*13n0404. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0404.

Đại tập hội chánh pháp kinh: S. *Saṅghāṭīsūtra-dharmaparyāya-sūtra*, 大集會正法經, *Kinh tập họp chánh pháp*, 4 quyển, *T*13n0424. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1001. Bản Việt: Nguyên Hiển dịch ngày 01/12/2007. Bản Việt 2: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0424.

Đại tập pháp môn kinh: S. *Mahā-saṃgīti-sūtra*, 大集法門經, *Kinh thực hành pháp tích tụ lớn*, 2 quyển, *T*01n0012. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1005. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0012.

Đại tập thí dụ vương kinh, 大集譬喻王經, *Kinh vua tuyển tập nhiều ngụ ngôn*, 2 quyển, *T*13n0422. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0422.

Đại Tát-giá Ni-kiền tử sở thuyết kinh: S. *Bodhisattva-gocarôpāya-viṣaya-vikurvāṇa-nirdeśa*, 大薩遮尼乾子所說經, *Kinh những điều Mahāsatya Nirgrantha-jnaniputra nói*, 10 quyển, *T*09n0272. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 520 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0272.

Đại thắng Kim cương Phật đảnh niệm tụng nghi quỹ, 大勝金剛佛頂念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm về đảnh của Phật Kim cương đại thắng*, 1 quyển, *T*19n0980. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0980.

Đại thánh Diệu Cát Tường Bồ-tát bí mật bát tự đà-la-ni tu hành mạn-đồ-la thứ đệ nghi quỹ pháp, 大聖妙吉祥菩薩祕密八字陀羅尼修行曼荼羅次第儀軌法, *Nghi thức trình tự mandala tu hành thần chú tám chữ bí mật của đại thánh Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 1 quyển, *T*20n1184. Bản Hán: Bồ-đề Tiên (菩提仙, P'u t'i hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1184.

Đại thánh Diệu Cát Tường Bồ-tát thuyết trừ tai giáo lịnh pháp luân, 大聖妙吉祥菩薩說除災教令法輪, *Kinh đại thánh Bồ-tát Diệu Cát Tường dạy cách làm bánh xe pháp, dứt trừ thiên tai*, 1 quyển, *T*19n0966. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0966.

Đại thánh hoan hỷ song thân đại tự tại thiên Tỳ-na-dạ-ca vương quy y mặc tụng cúng dường pháp, 大聖歡喜雙身大自在天毘那夜迦王歸依念誦供養法, *Pháp cúng dường, niệm tụng và quy y của vua Vinayaka, vị trời đại thánh, đại tự tại với cặp đôi thân hình và niềm vui vẻ Ganapati*, 1 quyển, *T*21n1270. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1270.

Đại thánh hoan hỷ song thân Tỳ-na-dạ-ca thiên hình tượng phẩm nghi quỹ, 大聖歡喜雙身毘那夜迦天形像品儀軌, *Nghi thức phẩm hình tượng thần đại thánh Ganapati Vinayaka với thân hình đôi và niềm vui vẻ*, 1 quyển, *T*21n1274. Bản Hán: Cảnh Sắt (憬瑟, Ching se) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/06/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1274.

Đại thánh thiên hoan hỷ song thân Tỳ-na-dạ-ca pháp, 大聖天歡喜雙身毘那夜迦法, *Pháp của thần đại thánh Ganapati Vinayaka*, 1 quyển, *T*21n1266. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1266.

Đại thánh Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát Phật sát công đức trang nghiêm kinh: S. *Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇavyūha-sūtra*, 大聖文殊師利菩薩佛剎功德莊嚴經, *Kinh công đức trang nghiêm ở cõi Phật của Bồ-tát Văn-thù đại thánh*, 3 quyển, *T*11n0319. Bản Hán: Bất Không

(Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0319.

Đại thánh Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát tán Phật pháp thân thể, 大聖文殊師利菩薩讚佛法身禮, *Đại thánh Bồ-tát Văn-thù khen ngợi việc lạy pháp thân Phật*, 1 quyển, *T*20n1195. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/05/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1195.

Đại thọ Khẩn-na-la vương sở vấn kinh: S. *Druma-kinnararāja-paripṛcchā-sūtra*, 大樹緊那羅王所問經, *Kinh câu hỏi của vua thần Kinnara Đại Thụ*, 4 quyển, *T*15n0625. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch tại Trường An (長安, Ch'ang-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0625.

Đại thông phương quảng sám hối diệt tội trang nghiêm thành Phật kinh, 大通方廣懺悔滅罪莊嚴成佛經, *Kinh thành Phật nhờ thông suốt phương pháp sám hối lớn, diệt trừ tội để được trang nghiêm*, 3 quyển, *T*85n2871. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. Bản Việt 2: Thích Trung Quán dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2871.

Đại Thông Thiền sư ngữ lục, 大通禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Đại Thông*, 1 quyển, *T*81n2563. Bản Hán: Ngu Trung Chu cập (愚中周及, Yü Chung Chou Chi) nói, người khác soạn sách, Mou Chia. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2563_,81.

Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận: S. *Abhidharma-samuccaya*, 大乘阿毘達磨集論, *Luận tuyển tập về A-tỳ-đạt-ma của Đại thừa*, 7 quyển, *T*31n1605. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/02 - ngày 23/04/652. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1605.

Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận: S. *Abhidharma-samuccaya-vyākhyā*, 大乘阿毘達磨雜集論, *Luận tuyển tập hỗn hợp về A-tỳ-đạt-ma của Đại thừa*, 16 quyển, *T*31n1606. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati Bodhisattva, 安慧, An hui p'u sa) chú giải; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/02 - ngày 19/04/646. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1606.

Đại thừa Bắc tông luận, 大乘北宗論, *Luận Đại thừa Bắc tông*, 1 quyển, *T*85n2836. Bản Hán: Không rõ dịch giả. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2836.

Đại thừa bách pháp minh môn luận giải, 大乘百法明門論解, *Giải*

thích Luận cửa ngõ sáng về trăm sự vật của Đại thừa, 2 quyển, *T*44n1836. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) giải thích; Phổ Thái (普泰) hiệu đính. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1836.

Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa ký tự thích, 大乘百法明門論開宗義記序釋, *Giải thích Lời tựa của ghi chép ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2811. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2811.

Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa ký, 大乘百法明門論開宗義記, *Ghi chép ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2810. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2810.

Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa quyết, 大乘百法明門論開宗義決, *Xác quyết ý nghĩa sáng lập tông phái trong Luận hiểu rõ trăm sự vật của Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2812. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2812.

Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ, 大乘百法明門論疏, *Chú giải Luận cửa ngõ sáng về trăm sự vật của Đại thừa*, 2 quyển, *T*44n1837. Bản Hán: Đại Thừa Quang (大乘光, Ta ch'eng kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1837.

Đại thừa bách pháp minh môn luận: S. *Mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-śāstra*, 大乘百法明門論, *Luận cánh cửa sáng của Đại thừa qua trăm sự vật*, 1 quyển, *T*31n1614. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/12/648. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1614.

Đại thừa bách phước trang nghiêm tướng kinh: S. *Mañjuśrīparipṛcchā-sūtra*, 大乘百福莊嚴相經, *Kinh trăm phước tướng trang nghiêm của Đại thừa*, 1 quyển, *T*16n0662. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0662.

Đại thừa bách phước tướng kinh: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 大乘百福相經, *Kinh trăm phước tướng của Đại thừa*, 1 quyển, *T*16n0661. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0661.

Đại thừa Bảo Nguyệt đồng tử vấn pháp kinh: S. *Ratnacandra-paripṛcchā-*

sūtra, 大乘寶月童子問法經, *Kinh cậu bé Bảo Nguyệt trong Đại thừa hỏi chánh pháp*, 1 quyển, *T*14n0437. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0437.

Đại thừa bảo vân kinh, 大乘寶雲經, *Kinh mây báu Đại thừa*, 7 quyển, *T*16n0659. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) và Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0659.

Đại thừa bảo yếu nghĩa luận: S. *Sūtrasamuccaya*, 大乘寶要義論, *Luận ý nghĩa quan trọng và quý báu trong Đại thừa*, 10 quyển, *T*32n1635. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1635.

Đại thừa bi phân-đà-lợi kinh: S. *Karuṇā-puṇḍarīka*, 大乘悲分陀利經, *Kinh hoa sen từ bi Đại thừa*, 8 quyển, *T*03n0158. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0158.

Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh: S. *Anakṣarakaraṇḍaka-vairocanagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra*, 大乘遍照光明藏無字法門經, *Kinh pháp môn không chữ thuộc kho tàng ánh sáng chiếu khắp của Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0830. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) Tái dịch vào năm 676-688 tại Chùa Thái Nguyên (太原寺, T'ai-yüan ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0830.

Đại thừa bổn sinh tâm địa quán kinh, 大乘本生心地觀經, *Kinh quán đất tâm hướng về Đại thừa*, 8 quyển, *T*03n0159. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Tâm Châu dịch. Bản Việt 4: Thích nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0159.

Đại thừa chỉ quán pháp môn, 大乘止觀法門, *Pháp môn thiền chỉ và thiền quán của Đại thừa*, 4 quyển, *T*46n1924. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1924.

Đại thừa chính quan lược tư ký, 大乘正觀略私記, *Ghi chép tóm tắt riêng về phép quán chân thật Đại thừa*, 8 quyển, *T*70n2298. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2298_,70.

Đại thừa chưởng trân luận: S. *Karatalaratna*, 大乘掌珍論, *Luận ngọc trai Đại thừa trong lòng tay,* 2 quyển, *T*30n1578. Bản Hán: Bồ-tát Thanh Biện (Bhāviveka Bodhisattva, 清辯菩薩, Ch'ing pien p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày19-24/10/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1578.

Đại thừa đại tập Địa Tạng thập luân kinh: S. *Daśa-cakra-kṣitigarbha*, 大乘大集地藏十輪經, *Kinh mười bánh xe của Bồ-tát Địa Tạng quy về Đại thừa*, 10 quyển, *T*13n0411. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/02/651. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0411.

Đại thừa đảnh vương kinh: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 大乘頂王經, *Kinh vua Đảnh Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0478. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 545. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0478.

Đại thừa đạo can kinh tùy thính sớ quyết, 大乘稻芊經隨聽疏決, *Quyết định chú giải nghe Kinh cây lúa Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2783. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2783.

Đại thừa đạo can kinh tùy thính sớ, 大乘稻芊經隨聽疏, *Chú giải nghe Kinh cây lúa Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2782. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2782.

Đại thừa đồng tính kinh: S. *Mahāyānābhisamaya-sūtra*, 大乘同性經, *Kinh bản chất đồng nhất của Đại thừa*, 2 quyển, *T*16n0673. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570 tại Chùa Tứ Thiên Vương (四天王寺, Ssu-t'ien-wang ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0673.

Đại thừa du-già Kim cương tính hải Mạn-thù-thất-lợi thiên tý thiên bát đại giáo vương kinh, 大乘瑜伽金剛性海曼殊室利千臂千鉢大教王經, *Kinh vua giáo pháp lớn ngàn tay ngàn bát của Bồ-tát Văn-thù thuộc biển tánh Kim Cương Du-già trong Đại thừa*, 10 quyển, *T*20n1177A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1177A.

Đại thừa duy thức luận: S. *Viṃśatikā*, 大乘唯識論, *Luận chỉ-có-thức trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*31n1589. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Va-

subandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1589.

Đại thừa duyên sinh luận, 大乘緣生論, *Luận phát khởi về Đại thừa*, 1 quyển, *T*32n1653. Bản Hán: Uất-lăng-già (Ullanga, 欝楞迦, Yü leng chia) sáng tác; Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1653.

Đại thừa già-da sơn đảnh kinh: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 大乘伽耶山頂經, *Kinh đảnh núi Gayā Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0467. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693-694 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0467.

Đại thừa hiển thức kinh, 大乘顯識經, *Kinh biểu hiện thức của Đại thừa*, 2 quyển, *T*12n0347. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. Bản Việt: Thích Đạo Không dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0347.

Đại thừa huyền luận, 大乘玄論, *Luận ý nghĩa sâu xa trong Đại thừa*, 5 quyển, *T*45n1853. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1853.

Đại thừa huyền vấn đáp, 大乘玄問答, *Hỏi đáp sâu xa về Đại thừa*, 8 quyển, *T*70n2303. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) sao chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T70n2303.

Đại thừa khai tâm hiển tánh đốn ngộ chân tông luận, 大乘開心顯性頓悟真宗論, *Luận Đại thừa mở bày tâm tính đốn ngộ chân tông*, quyển, *T*85n2835. Bản Hán: Tuệ Quang (慧光, Hui kuang) chú thích. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2835.

Đại thừa khởi tín luận biệt ký, 大乘起信論別記, *Ghi chép riêng về Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 1 quyển, *T*44n1845. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1845.

Đại thừa khởi tín luận liệt võng sớ, 大乘起信論裂網疏, *Chú giải xé nát lưới mê về Luận Khởi phát niềm tin Đại thừa*, 6 quyển, *T*44n1850. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1850.

Đại thừa khởi tín luận lược thuật, 大乘起信論略述, *Lược thuật về Luận phát khởi niềm tin Đại thừa*, 2 quyển, *T*85n2813. Bản Hán: Đàm

Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2813.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký biệt ký, 大乘起信論義記別記, *Ghi chép riêng về Ghi chép ý nghĩa*, 1 quyển, *T*44n1847. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1847.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký, 大乘起信論義記, *Ghi chép ý nghĩa về Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 3 quyển, *T*44n1846. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1846.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ, 大乘起信論義疏, *Chú giải ý nghĩa Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 4 quyển, *T*44n1843. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1843.

Đại thừa khởi tín luận nội nghĩa lược thám ký, 大乘起信論內義略探記, *Ghi chép tìm sơ lược ý nghĩa trong Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 1 quyển, *T*44n1849. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1849.

Đại thừa khởi tín luận quảng thích quyển đệ tam, tứ, ngũ, 大乘起信論廣釋卷第三・四・五, *Giải thích rộng về Luận phát khởi niềm tin Đại thừa*, 3 quyển, *T*85n2814. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2814.

Đại thừa khởi tín luận: S. *Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra,* 大乘起信論, *Luận phát khởi niềm tin Đại thừa*, 1 quyển, *T*32n1666. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 23/09/553. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2005 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1666.

Đại thừa khởi tín luận: S. *Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra,* 大乘起信論, *Luận phát khởi niềm tin Đại thừa*, 2 quyển, *T*32n1667. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-700 tại Chùa Thanh Thiền (清禪寺, Ch'ing-ch'an ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1667.

Đại thừa Kim Cương Kế Châu Bồ-tát tu hành phần, 大乘金剛髻珠菩薩修行分, *Phần tu hành của Bồ-tát Kim Cương Nhục Châu trong Đại thừa,* 1 quyển, *T*20n1130. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1130.

Đại thừa kinh toản yếu nghĩa, 大乘經纂要義, *Ý nghĩa quan trọng của Kinh Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2817. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2817.

Đại thừa lục tình sám hối, 大乘六情懺悔, *Sáu loại tình thức sám hối trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*45n1908. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biện soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1908.

Đại thừa lý thú lục ba-la-mật-đa kinh, 大乘理趣六波羅蜜多經, *Kinh sáu hoàn hảo trong lý thú của Đại thừa*, 10 quyển, *T*08n0261. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch 30/12/788. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý và Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0261.

Đại thừa ly văn tự phổ quang minh tạng kinh: S. *Anakṣara-karaṇḍaka-vairocana-garbha-sūtra*, 大乘離文字普光明藏經, *Kinh kho tàng ánh sáng chiếu khắp của Đại thừa lìa văn tự*, 1 quyển, *T*17n0829. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 683 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0829.

Đại thừa mật nghiêm kinh: S. *Ghana-vyūha*, 大乘密嚴經, *Kinh trang sức bí mật của Đại thừa*, 3 quyển, *T*16n0681. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 676-688. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0681.

Đại thừa mật nghiêm kinh: S. *Ghana-vyūha*, 大乘密嚴經, *Kinh trang sức bí mật của Đại thừa*, 3 quyển, *T*16n0682. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0682.

Đại thừa nghĩa chương, 大乘義章, *Chương ý nghĩa Đại thừa*, 20 quyển, *T*44n1851. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1851.

Đại thừa ngũ uẩn luận: S. *Pañcaskandhaka-prakaraṇa*, 大乘五蘊論, *Luận Đại thừa về năm tổ hợp*, 1 quyển, *T*31n1612. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 647 tại cung Thúy Vy (翠徽宮, Ts'ui-wei kung). Bản Việt: Thích Như Điển dịch năm 1985. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1612.

Đại thừa nhập đạo thứ đệ khai quyết, 大乘入道次第開決, *Cẩm nang hướng dẫn thứ tự về vào đạo Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2823. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2823.

Đại thừa nhập đạo thứ đệ, 大乘入道次第, *Trình tự vào đạo trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*45n1864. Bản Hán: Trí Chu (智周, Chih chou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1864.

Đại thừa nhập Lăng-già kinh: S. *Laṅkāvatāra-sūtra*, 大乘入楞伽經, *Kinh vào Laṅkāvatāra của Đại thừa*, 7 quyển, *T*16n0672. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih chʼa nan tʼo) dịch ngày 27/05/700. Bản Việt: Thích Nữ Trí Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0672.

Đại thừa nhất thiết pháp tương huyền luận, 大乘一切法相玄論, *Luận sâu xa tất cả pháp tưởng Đại thừa,* 3 quyển, *T*71n2316. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2316_,71.

Đại thừa nhị thập nhị vấn bổn, 大乘二十二問本, *Bản văn hai mươi hai câu hỏi về Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2818. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2818.

Đại thừa nhị thập tụng luận: S. *Mahāyānavimśaka*, 大乘二十頌論, *Luận hai mươi thi kệ Đại thừa*, 1 quyển, *T*30n1576. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu pʼu sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1576.

Đại thừa phá hữu luận: S. *Bhavasaṅkranti-śāstra*, 大乘破有論, *Luận Đại thừa phá chấp có,* 1 quyển, *T*30n1574. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu pʼu sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1574.

Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ, 大乘法界無差別論疏, *Chú giải Luận pháp giới không sai biệt trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*44n1838. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa tsʼang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1838.

Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận, 大乘法界無差別論, *Luận Đại thừa về pháp giới không sai biệt*, 1 quyển, *T*31n1626. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati, 安慧菩薩, An hui pʼu sa) sáng tác; Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, Tʼi yün po je) và người khác dịch ngày 09/11/691. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1626.

Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận, 大乘法界無差別論, *Luận Đại thừa về pháp giới không sai biệt*, 1 quyển, *T*31n1627. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati, 安慧菩薩, An hui pʼu sa) sáng tác; Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, Tʼi yün po je) dịch ngày 09/11/691. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1627.

Đại thừa pháp tương nghiên thần chương, 大乘法相研神章, *Giải thích nghiên cứu pháp tướng Đại thừa,* 1 quyển, *T*71n2309. Bản Hán: Hộ mệnh (護命, Hu Ming) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2309_,71.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương sư tử hống sao, 大乘法苑義林章師子吼鈔, *Sao chép tiếng rống sư tử trong Rừng ý nghĩa vườn chánh pháp Đại thừa,* 3 quyển, *T*71n2323. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2323_,71.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, 大乘法苑義林章, *Chương khu rừng ý nghĩa và vườn pháp của Đại thừa*, 7 quyển, *T*45n1861. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1861.

Đại thừa Phương quảng Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát Hoa nghiêm bổn giáo Diễm-mạn-đức-ca phẫn nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quỹ phẩm, 大乘方廣曼殊室利菩薩華嚴本教閻曼德迦忿怒王真言大威德儀軌品, *Phẩm bản giáo Hoa Nghiêm Bồ-tát đồng chân Văn-thù thuộc Đại thừa khen ngợi nghi thức oai đức lớn của chân ngôn vua Yamantaka phẫn nộ,* 1 quyển, *T*21n1215. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1215.

Đại thừa phương quảng tổng trì kinh: S. *Sarvavaidalyasaṃgraha-sūtra*, 大乘方廣總持經, *Kinh lưu giữ Phương quảng Đại thừa,* 1 quyển, *T*09n0275. Bản Hán: Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci, 毘尼多流支, P'i ni to liu chih) dịch vào năm 582. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0275.

Đại thừa quảng bách luận thích luận: S. *Śata-śāstra*, 大乘廣百論釋論, *Luận chú thích Luận trăm sự vật rộng lớn của Đại thừa*, 10 quyển, *T*30n1571. Bản Hán: Bồ-tát Hộ Pháp (Dharmapāla Bodhisattva, 護法菩薩, Hu fa p'u sa) chú giải; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 30/07/650-ngày 30/01/651. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1571.

Đại thừa quảng ngũ uẩn luận: S. *Pañcaskandhaprakaraṇavaibhāṣya*, 大乘廣五蘊論, *Luận Đại thừa rộng về năm tổ hợp*, 1 quyển, *T*31n1613. Bản Hán: Bồ-tát An Tuệ (Sthiramati Bodhisattva, 安慧, An hui p'u sa) sáng tác; Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 31/07/685. Bản Việt: Thích Nguyên Hùng dịch năm 2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1613.

Đại thừa tam luận đại nghĩa sao, 大乘三論大義鈔, *Sao chép ý nghĩa rộng của ba bộ Luận Đại thừa,* 1 quyển, *T*70n2296. Bản Hán: Huyền

Duệ (玄叡, Hsüan Wei) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2296_,70.

Đại thừa tam tụ sám hối kinh: S. *Karmāvaraṇa-pratiprasrabdhi-sūtra*, 大乘三聚懺悔經, *Kinh Đại thừa hội tụ ba điều sám hối*, 1 quyển, *T*24n1493. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) và người khác dịch vào năm 585-600 tại Chùa Hưng Thiện (興善寺, Hsing-shan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1493.

Đại thừa tập Bồ-tát học luận: S. *Śikṣā-samuccaya*, 大乘集菩薩學論, *Luận tập hợp học thuyết Bồ-tát trong Đại thừa*, 25 quyển, *T*32n1636. Bản Hán: Bồ-tát Tịch Thiên (Śantideva Bodhisattva, 寂天菩薩, Chi t'ien p'u sa) sáng tác; Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) và người khác dịch vào năm 1058-1072. Bản Việt: Thích Như Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1636.

Đại thừa thành nghiệp luận: S. *Karma-siddhi-prakaraṇa*, 大乘成業論, *Luận nhận ra nghiệp của Đại thừa*, 1 quyển, *T*31n1609. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/09/651. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1609.

Đại thừa Tịnh độ tán, 大乘淨土讚, *Tán dương Tịnh độ trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2828. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2828.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận: S. *Mahāyāna-Sūtrālaṃkāra-śāstra*, 大乘莊嚴經論, *Luận Kinh Đại thừa trang nghiêm*, 13 quyển, *T*31n1604. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Ba Lapha Mật Đa La dịch vào năm 630 tại chùa Thắng Quang (勝光寺, Sheng Kuan ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1604.

Đại thừa trung quán thích luận (đệ nhất quyển - đệ cửu quyển): S. *Mūla-madhyamaka-saṃdhinirmocana-vyākhyā*, 大乘中觀釋論第1卷-第9卷), *Luận giải thích về Luận trung quán trong Đại thừa* (*quyển* 1 - 9), 9 quyển, *T*30n1567. Bản Hán: An Tuệ (Sthiramati, 安慧, Anhui) sáng tác; Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1027-1030. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1567.

Đại thừa tu hành Bồ-tát hạnh môn chư kinh yếu tập, 大乘修行菩薩行門諸經要集, *Tuyển tập về hạnh tu Bồ-tát trong các Kinh Đại thừa*, 3 quyển, *T*17n0847. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch ngày 19/07/721. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0847.

Đại thừa tứ pháp kinh luận quảng thích khai quyết ký, 大乘四法經論廣釋開決記, *Ghi chép giải thích rộng và xác quyết công khai Luận Kinh bốn pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2785. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2785.

Đại thừa tứ pháp kinh thích sao, 大乘四法經釋抄, *Sao chép giải thích về Kinh bốn pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2784. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2784.

Đại thừa tứ pháp kinh thích, 大乘四法經釋, *Giải thích Kinh bốn pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*26n1535. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1535.

Đại thừa tứ pháp kinh: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 大乘四法經, *Kinh bốn chánh pháp của Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0772. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680 tại Chùa Đông Thái Nguyên (東太原寺, Tung-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 30/12/2013. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0772.

Đại thừa tứ pháp kinh: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 大乘四法經, *Kinh bốn pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0774. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch tại Chùa Thanh Thiền (清禪寺, Ch'ing-ch'an ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0774.

Đại thừa tứ trai nhật, 大乘四齋日, *Bốn ngày trai của Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2849. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2849.

Đại thừa viên giới hiển chính luận, 大乘圓戒顯正論, *Luận hiển chánh về giới tròn Đại thừa*, 1 quyển, *T*74n2360. Bản Hán: Tông Giác (宗覺, Tsung Chüeh) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2360_,74

Đại thừa Vô Lượng Thọ kinh: S. *Aparamitāyur-nāma-mahāyāna-sūtra*, 大乘無量壽經, *Kinh Vô Lượng Thọ của Đại thừa*, 1 quyển, *T*19n0936. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí, dịch năm 1996; Sưu tập Phạn Chú: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0936.

Đại thừa vô sinh phương tiện môn, 大乘無生方便門, *Cánh cửa phương tiện của Đại thừa về không sinh*, 1 quyển, *T*85n2834. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2834.

Đại thừa Xá-lê-sa-đam-ma kinh: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 大乘舍黎娑擔摩經, *Kinh Salistambha Đại thừa*, 1 quyển, *T*16n0711. Bản Hán:

Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0711.

Đại thừa yếu ngữ, 大乘要語, *Hợp tuyển lời dạy Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2822. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2822.

Đại tông địa huyền văn bổn luận, 大宗地玄文本論, *Luận bản văn xâu xa về đất của tông Đại*, 20 quyển, *T*32n1669. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/05/2009 tại chùa Hải Đức Jacksonville, Florida, Hoa Kỳ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1669.

Đại Tống tăng sử lược, 大宋僧史略, *Lược sử Tăng đoàn thời Đại Tống*, 3 quyển, *T*54n2126. Bản Hán: Tán Ninh (贊寧, Tsan ning) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2126.

Đại Tông triều tặng Tư Không đại biện chánh Quảng Trí tam tạng Hòa thượng biểu chế tập, 代宗朝贈司空大辨正廣智三藏和上表制集, *Tuyển tập dâng biểu của Hòa thượng tam tạng Bất Không, người chỉ huy trí lớn và nhà biện tài chính xác của đời Đại Tông*, 6 quyển, *T*52n2120. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2120.

Đại trang nghiêm luận kinh: S. *Kalpanā-maṇḍitikā*, 大莊嚴論經, *Kinh luận trang nghiêm lớn*, 15 quyển, *T*04n0201. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thảo và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0201.

Đại trang nghiêm pháp môn kinh: S. *Mañjuśrī-vikrīḍita-sūtra*, 大莊嚴法門經, *Kinh pháp môn trang nghiêm lớn*, 2 quyển, *T*17n0818. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm583. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0818.

Đại trí độ luận: S. *Mahāprājñā-pāramitôpadeśa-śāstra*, 大智度論, *Luận trí tuệ hoàn hảo lớn,* 100 quyển, *T*25n1509. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402 - ngày 01/02/406. Bản Việt: Thích Thiện Siêu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1509.

Đại trượng phu luận: S. *Mahāpuruṣa-śāstra*, 大丈夫論, *Luận đại trượng phu; Luận người vĩ đại*, 2 quyển, *T*30n1577. Bản Hán: Bồ-tát Đề-bà-

la (Āryadeva Bodhisattva, 提婆羅菩薩) sáng tác; Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1577.

Đại từ đại bi cứu khổ Quán Thế Âm Tự Tại Vương Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại tự tại thanh cảnh đại bi tâm đà-la-ni, 大慈大悲救苦觀世音自在王菩薩廣大圓滿無礙自在青頸大悲心陀羅尼, *Thần chú tâm đại bi cổ xanh lá, tự tại, không trở ngại, trọn vẹn, rộng lớn của Bồ-tát Quan Âm Tự Tại đại từ, đại bi cứu khổ,* 1 quyển, *T*20n1113B. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/11/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1113B.

Đại tuệ độ kinh tông yếu, 大慧度經宗要, *Phần thiết yếu Kinh trí tuệ lớn vượt qua,* 1 quyển, *T*33n1697. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1697.

Đại Tuệ Phổ Giác thiền sư ngữ lục, 大慧普覺禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Đại Huệ Phổ Giác,* 30 quyển, *T*47n1998A. Bản Hán: Uẩn Văn (蘊聞, Yün wen) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1998A.

Đại Tuệ Phổ Giác thiền sư tông môn võ khố, 大慧普覺禪師宗門武庫, *Phái thiền kho võ thuật của thiền sư Phổ Giác ở Đại Huệ,* 1 quyển, *T*47n1998B. Bản Hán: Đạo Khiêm (道謙, Tao ch'ien) biên. Bản Việt: Thích Nữ Hạnh Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1998B.

Đại tùy cầu đà-la-ni khám chú, 大隨求陀羅尼勘註, *Chú thích so sánh về thần chú mong cầu như nguyện,* 3 quyển, *T*61n2242. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2242_,61.

Đại tùy cầu tức đắc đại đà-la-ni minh vương sám hối pháp, 大隨求即得大陀羅尼明王懺悔法, *Pháp sám hối vua chói sáng của thần chú lớn giúp tất cả mong cầu được như nguyện,* 2 quyển, *T*20n1156A. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1156A.

Đại Tỳ-kheo tam thiên oai nghi, 大比丘三千威儀, *Ba ngàn oai nghi của Tỳ-kheo lớn,* 2 quyển, *T*24n1470. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1470.

Đại Tỳ-lô-giá-na kinh a-xà-lê chân thật trí phẩm trung a-xà-lê trụ a tự quán môn: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-sūtra,* 大毘盧遮那經阿闍梨真實智品中阿闍梨住阿字觀門, *Thực hành quán niệm về*

an trụ thánh trong Chương trí tuệ chân thật đạo sư trong Kinh Đại Nhật, 1 quyển, *T*18n0863. Bản Hán: Duy Cẩn (惟謹, Wei chin) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0863.

Đại Tỳ-lô-giá-na kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ, 大毘盧遮那經供養次第法疏, *Chú giải về cách trình tự cúng dường theo Kinh Đại Nhật*, 2 quyển, *T*39n1797. Bản Hán: Bất Khả Tư Nghị (不可思議, Pu k'ei ssu i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1797.

Đại Tỳ-lô-giá-na kinh quảng đại nghi quỹ: S. *Mahāvairocanābhisaṃbodhi-sūtra*, 大毘盧遮那經廣大儀軌, *Nghi thức rộng lớn về Kinh Đại Nhật*, 3 quyển, *T*18n0851. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0851.

Đại Tỳ-lô-giá-na lược yếu tốc tật môn ngũ chi niệm tụng pháp, 大毘盧遮那略要速疾門五支念誦法, *Nghi thức đọc tụng gồm năm phần trích lược ngắn về cửa tốc độ của Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*18n0858. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0858.

Đại Tỳ-lô-giá-na Phật nhãn tu hành nghi quỹ, 大毘盧遮那佛眼修行儀軌, *Nghi thức phát triển mắt Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*19n0981. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 03/05/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0981.

Đại Tỳ-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh: S. *Mahāvairocana-abhisaṃbodhi-sambaddha-pūjāvidhi*, 大毘盧遮那佛說要略念誦經, *Nghi thức tụng niệm căn bản về Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*18n0849. Bản Hán: Bồ-đề Kim Cương (Bodhivajra, 菩提金剛, P'u t'i chin kang) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/02/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0849.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật kinh sớ, 大毘盧遮那成佛經疏, *Chú giải Kinh Đại Nhật thành Phật*, 20 quyển, *T*39n1796. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1796.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bi sinh mạn-đồ-la quảng đại thành tựu nghi quỹ, 大毘盧舍那成佛神變加持經蓮華胎藏悲生曼荼羅廣大成就儀軌, *Pháp hội phương tiện của nghi thức giác ngộ lớn về cúng dường đối với Kinh trợ giúp chuyển hóa tâm linh, chứng quả Phật Đại Nhật, biển pháp hội Mandala của kho báu thai sen, làm phát sinh tâm từ bi*, 2 quyển, *T*18n0852b. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0852b.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bi sinh mạn-đồ-la quảng đại thành tựu nghi quỹ cúng dường phương tiện hội: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏悲生曼荼羅廣大成就儀軌供養方便會, *Pháp hội phương tiện của nghi thức giác ngộ lớn về cúng dường đối với Kinh trợ giúp chuyển hóa tâm linh, chứng quả Phật Đại Nhật, biển pháp hội Mandala của kho báu thai sen, làm phát sinh tâm từ bi,* 2 quyển, *T*18n0852a. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/04/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0852a.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bồ-đề tràng phiêu xí phổ thông chân ngôn tạng quảng đại thành tựu du-già: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通真言藏廣大成就瑜伽, *Dấu hiệu biểu ngữ giác ngộ nhằm thâm nhập kho báu chân ngôn của kho kháu thai sen trong Kinh trợ giúp chuyển hóa tâm linh, chứng quả Phật Đại Nhật, nhận chân tối đa về du-già,* 3 quyển, *T*18n0853. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0853.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh lược thị thất chi niệm tụng tùy hành pháp: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya,* 大毘盧遮那成佛神變加持經略示七支念誦隨行法, *Hướng dẫn ngắn về bảy loại pháp đồng hành với tụng niệm trong Kinh Đại Nhật thành Phật thần biến gia trì,* 1 quyển, *T*18n0856. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chivà Huyền Thanh dịch ngày 13/04/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0856.

Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh: S. *Mahā-Vairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra,* 大毘盧遮那成佛神變加持經, *Kinh giúp đỡ chuyển hóa tâm linh thành Phật Đại Nhật,* 7 quyển, *T*18n0848. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) và Nhất Hành (一行, I Hsing) dịch vào năm 725 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/5/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0848.

Đại Tỳ-lư-xá-na kinh chỉ quy, 大毘盧舍那經指歸, *Tông chỉ Kinh Như*

Lai Đại Nhật, 7 quyển, *T*58n2212. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T58n2212.

Đại Uy Đăng Quang tiên nhân vấn nghi kinh: S. *Paramārtha-dharmavijaya-sūtra,* 大威燈光仙人問疑經, *Kinh tiên nhân Đại Uy Đăng Quang hỏi nghi vấn,* 1 quyển, *T*17n0834. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0834.

Đại uy đức đà-la-ni kinh: S. *Mahābala-dhāraṇī-sūtra,* 大威德陀羅尼經, *Kinh thần chú oai đức lớn,* 20 quyển, *T*21n1341. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 596. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1341.

Đại uy lực Ô-xu-sắt-ma minh vương kinh: S. *Mahābalavajrakrodha-sūtra,* 大威力烏樞瑟摩明王經, *Kinh vua Ucchusma sáng suốt, có oai lực lớn,* 3 quyển, *T*21n1227. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 25/10/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1227.

Đại Uy Nghi thỉnh vấn, 大威儀請問, *Đại Uy Nghi thưa hỏi,* 1 quyển, *T*85n2884. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2884.

Đại uy nộ Ô-sô-sáp-ma nghi quỹ kinh, 大威怒烏芻澁麼儀軌經, *Kinh nghi thức Ucchusma nổi nóng dữ dội,* 1 quyển, *T*21n1225. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/10/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1225.

Đại vân kinh kỳ vũ đàn pháp: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大雲經祈雨壇法, *Đàn tràng cầu mưa trong Kinh vầng mây lớn,* 1 quyển, *T*19n0990. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0990.

Đại vân kinh thỉnh vũ phẩm đệ lục thập tứ: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大雲經請雨品第六十四, *Phẩm thỉnh mưa thứ 64 trong Kinh vầng mây lớn,* 1 quyển, *T*19n0993. Bản Hán: Xà-na-da-xá (Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she) dịch vào năm 570. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0993.

Đại vân luân thỉnh vũ kinh, 大雲輪請雨經, *Kinh vầng mây lớn thỉnh mưa,* 2 quyển, *T*19n0991. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 585. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0991.

Đại vân luân thỉnh vũ kinh: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大雲輪請雨經, *Kinh bánh xe mây lớn thỉnh mưa,* 2 quyển, *T*19n0989. Bản Hán: Bất Không

(Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/05/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0989.

Đại vân vô tưởng kinh quyển đệ cửu: S. *Mahāmegha-sūtra,* 大雲無想經卷第九, *Kinh vầng mây lớn không niệm tưởng* (*quyển 9*), 1 quyển, *T*12n0388. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0388.

Đại ý kinh: S. *Mahāmati-sūtra,* 大意經, *Kinh đại ý,* 1 quyển, *T*03n0177. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦宮寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0177.

Đại-phiền Sa-châu thích môn giáo pháp hòa thượng Hồng Biện tu công đức ký, 大蕃沙洲釋門教法和尚洪辯修功德記, *Ghi chép lời dạy của Sa-môn Sa-châu ở Đại-phiền về Hòa thượng Hồng Biện tu tập công đức,* 1 quyển, *T*85n2862. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2862.

Đàm châu Quy sơn Linh Hựu thiền sư ngữ lục, 潭州溈山靈祐禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Quy Sơn Linh Hựu ở Đàm Châu,* 1 quyển, *T*47n1989. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1989.

Đàm Tân văn tập, 鐔津文集, *Tuyển tập văn học Đàm Tân,* 19 quyển, *T*52n2115. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2115.

Đàm-vô-đức luật bộ tạp yết-ma, 曇無德律部雜羯磨, *Tuyển tập Biểu quyết của Luật Đàm-vô-đức,* 1 quyển, *T*22n1432. Bản Hán: Khương Tăng Khải (Saṅghavarman, 康僧鎧) dịch vào năm 252 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1432.

Đảnh luân vương đại mạn-đồ-la quán đảnh nghi quỹ, 頂輪王大曼荼羅灌頂儀軌, *Nghi thức tưới nước đảnh đầu thuộc Mandala lớn tại vua bánh xe đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0959. Bản Hán: Biện Hoằng (辯弘, Pien hung) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0959.

Đảnh sinh vương cố sự kinh, 頂生王故事經, *Kinh truyện vua Đảnh Sinh,* 1 quyển, *T*01n0039. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0039.

Đảnh Sinh vương nhân duyên kinh: S. *Mandhātāvadāna,* 頂生王因緣

經, *Kinh nhân duyên của vua Đảnh Sinh*, 6 quyển, *T*03n0165. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0165.

Đạo An pháp sư niệm Phật tán văn, 道安法師念佛讚文, *Bản văn khen ngợi niệm Phật của pháp sư Đạo An*, 1 quyển, *T*85n2830B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2830B.

Đạo An pháp sư niệm Phật tán, 道安法師念佛讚, *Pháp sư Đạo An khen ngợi niệm Phật*, 1 quyển, *T*85n2830A. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2830A.

Đạo địa kinh: S. *Yogācāra-bhūmi-sūtra*, 道地經, *Kinh con đường qua các giai đoạn*, 1 quyển, *T*15n0607. Bản Hán: Tăng-ca-la-sát (Saṃgharakṣa, 僧伽羅剎, Seng ch'ieh lo ch'a) sáng tác; Hậu Hán An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0607.

Đạo hành bát-nhã kinh: S. *Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 道行般若經, *Kinh trí tuệ thực hành đạo*, 10 quyển, *T*08n0224. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 179. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Cư sĩ Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0224.

Đạo Tuyên luật sư cảm thông lục, 道宣律師感通錄, *Ghi chép cảm ứng về Luật sư Đạo Tuyên*, 1 quyển, *T*52n2107. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2107.

Đạt-ma-đa-la thiền kinh: S. *Dharmatara-dhyāna-sūtra*, 達摩多羅禪經, *Kinh thiền pháp cứu*, 2 quyển, *T*15n0618. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0618.

Đắc đạo thê chanh tích trượng kinh, 得道梯橙錫杖經, *Kinh được bậc thang của đạo và gậy thiếc*, 1 quyển, *T*17n0785. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0785.

Đắc vô cấu nữ kinh: S. *Vimaladattā-paripṛcchā-sūtra*, 得無垢女經, *Kinh cô gái Đắc Vô Cấu*, 1 quyển, *T*12n0339. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 541 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Thích Trí Thiện dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0339.

Đăng chỉ nhân duyên kinh, 燈指因緣經, *Kinh nhân duyên ngón tay đèn*, 1 quyển, *T*16n0703. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0703.

Đẳng mục Bồ-tát sở vấn tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 等目菩薩所問三昧經, *Kinh những điều Bồ-tát Đẳng Mục hỏi về chánh định*, 3 quyển, *T*10n0288. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0288.

Đẳng tập chúng đức tam-muội kinh: S. *Sarvapuṇya-samuccaya-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra*, 等集眾德三昧經, *Kinh chánh định tập họp các cấp độ đức hạnh*, 3 quyển, *T*12n0381. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0381.

Đâu-điều kinh: S. *Śuka-sūtra*, 兜調經, *Kinh Śuka*, 1 quyển, *T*01n0078. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0078.

Đệ nhất nghĩa pháp thắng kinh: S. *Paramārtha-dharmavijaya-sūtra*, 第一義法勝經, *Kinh vượt trội của giáo pháp số một*, 1 quyển, *T*17n0833. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 25/09/542. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0833.

Đệ tử tử phục sinh kinh: S. *Jātaka-sūtra*, 弟子死復生經, *Kinh đệ tử chết rồi sống lại*, 1 quyển, *T*17n0826. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0826.

Đề-bà Bồ-tát phá Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông luận, 提婆菩薩破楞伽經中外道小乘四宗論, *Luận Bồ-tát Deva phá bốn tông tiểu thừa thuộc ngoại đạo trong Kinh vào Lankavatara*, 1 quyển, *T*32n1639. Bản Hán: Bồ-tát Đề-ba (Deva Bodhisattva, 提波菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1639.

Đề-bà Bồ-tát thích Lăng-già kinh trung ngoại đạo Tiểu thừa niết-bàn luận, 提婆菩薩釋楞伽經中外道小乘涅槃論, *Luận ngoại đạo về niết-bàn tiểu thừa qua Bồ-tát Deva giải thích trong Kinh vào Lankavatara*, 1 quyển, *T*32n1640. Bản Hán: Bồ-tát Đề-ba (Deva Bodhisattva, 提波菩薩, T'i po p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i

liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 23/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1640.

Đề-bà Bồ-tát truyện, 提婆菩薩傳, *Tiểu sử Bồ-tát Deva,* 1 quyển, *T*50n2048. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2048.

Để-lý tam-muội-da Bất Động Tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp: S. *Trisamayavyūharāja-nāma-tantra,* 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法, *Phương pháp bí mật niệm tụng sứ giả của bậc thánh bất động tôn trong chánh định samaya,* 3 quyển, *T*21n1201. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 14/07/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1201.

Để-lý tam-muội-da Bất Động Tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp: S. *Trisamayarāja,* 底哩三昧耶不動尊威怒王使者念誦法, *Nghi thức tụng niệm về sứ giả vua uy nộ bất động tôn trong chánh định Để-lý,* 1 quyển, *T*21n1200. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1200.

Đế-thích sở vấn kinh: S. *Śakra-paripṛcchā-sūtra,* 帝釋所問經, *Kinh câu hỏi của trời Śakra,* 1 quyển, *T*01n0015. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0015.

Địa Tạng Bồ-tát bổn nguyện kinh: S. *Kṣitigarbha-praṇidhāna-sūtra,* 地藏菩薩本願經, *Kinh nguyện xưa của Bồ-tát Địa Tạng,* 2 quyển, *T*13n0412. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản dịch 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản dịch 3: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 4: Thích Nữ Viên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0412.

Địa Tạng Bồ-tát kinh: S. *Tathāgata-jñānamudrā-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra,* 地藏菩薩經, *Kinh Bồ-tát Địa Tạng,* 1 quyển, *T*85n2909. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2909.

Địa Tạng Bồ-tát nghi quỹ, 地藏菩薩儀軌, *Nghi thức Bồ-tát Địa Tạng,* 1 quyển, *T*20n1158. Bản Hán: Thâu-bà-ca-la (Śubhākarasiṁha, 輸婆迦羅, Shu p'o chia lo) dịch. Phục hồi Phạn chú và Việt dịch: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1158.

Địa Tạng Bồ-tát thập trai nhật, 地藏菩薩十齋日, *Mười ngày trai của Bồ-tát Địa Tạng,* 1 quyển, *T*85n2850. Bản Hán: Không rõ người dịch.

Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2850.

Địa trì nghĩa ký quyển đệ tứ, 地持義記卷第四, *Ghi chép ý nghĩa về duy trì quả vị Bồ-tát* (*quyển* 4), 1 quyển, *T*85n2803. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2803.

Độ bách luận bổn: S. *Catuḥ-śataka*, 廣百論本, *Luận trăm sự vật rộng lớn*, 1 quyển, *T*30n1570. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/07/650-ngày 30/01/651. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1570.

Đô biểu như ý ma-ni chuyển luân thánh vương thứ đệ niệm tụng bí mật tối yếu lược pháp, 都表如意摩尼轉輪聖王次第念誦祕密最要略法, *Pháp trình tự tụng niệm bí mật và tỉnh lược nhất của vua Chuyển Luân Thánh với hạt như ý hiển bày trọn vẹn*, 1 quyển, *T*20n1089. Bản Hán: Giải Thoát Sư Tử (解脫師子, Chieh t'o shih tzu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1089.

Đô biểu như ý ma-ni chuyển luân thánh vương thứ đệ niệm tụng bí mật tối yếu lược pháp, 都表如意摩尼轉輪聖王次第念誦祕密最要略法, *Pháp trình tự tụng niệm bí mật và tỉnh lược nhất của vua Chuyển Luân Thánh với hạt như ý hiển bày trọn vẹn,* 1 quyển, *T*20n1080. Bản Hán: Giải Thoát Sư Tử (解脫師子, Chieh t'o shih tzu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1080.

Độ chư Phật cảnh giới trí quang nghiêm kinh, 度諸佛境界智光嚴經, *Kinh trạng thái trang nghiêm và soi sáng của trí tuệ cứu tất cả Phật*, 1 quyển, *T*10n0302. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 334-431. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0302.

Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm kinh: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra*, 度一切諸佛境界智嚴經, *Kinh trí tuệ trang nghiêm cứu độ tất cả Phật*, 1 quyển, *T*12n0358. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) và người khác dịch vào năm 506-520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0358.

Độ thế phẩm kinh, 度世品經, *Kinh Phẩm độ đời*, 6 quyển, *T*10n0292. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/5/291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0292.

Độc am độc ngữ, 獨庵獨語, *Am tranh đơn độc, lời nói một mình*, 1

quyển, *T*82n2597. Bản Hán: Độc Am Huyền Quang (獨菴玄光, Tu An Hsüan Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2597_,82.

Độc thư nhị thập nhị tắc, 讀書二十二則, *Hai mươi hai quy tắc đọc sách,* 1 quyển, *T*79n2542. Bản Hán: Giới Định (戒定, Chieh Ting) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2542_,79.

Đôn Hoàng lục, 燉煌錄, *Ghi chép Đôn Hoàng,* 1 quyển, *T*51n2091. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2091.

Đông đại tự giới đàn viện thụ giới thức, 東大寺戒壇院受戒式, *Nghi thức truyền giới tại Viện đàn giới của Chùa Đông Đại,* 3 quyển, *T*74n2350. Bản Hán: Thực Phạm (實範, Shih Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2350_,74.

Đông đại tự thụ giới phương quỹ, 東大寺受戒方軌, *Nghi thức tiếp nhận giới của Chùa Đông Đại,* 1 quyển, *T*74n2349. Bản Hán: Pháp Tiến (法進, Fa Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2349_,74.

Đông Lâm ngữ lục, 東林語錄, *Ghi chép lời dạy Đông Lâm,* 1 quyển, *T*82n2598. Bản Hán: Vạn Sơn Đạo Bạch (卍山道白, 卍 Shan Tao Pai) nói, Trạm Đường (湛堂, Chan T'ang) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2598_,82.

Đông mạn-đồ-la sao, 東曼荼羅抄, *Sao chép mandala đông,* 7 quyển, *T*75n2401. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2401_,75.

Đông phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 東方最勝燈王陀羅尼經, *Kinh thần chú của vua ngọn đèn tối cao ở phương Đông,* 1 quyển, *T*21n1353. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1353.

Đông phương Tối Thắng Đăng Vương Như Lai kinh: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 東方最勝燈王如來經, *Kinh Như Lai Tối Thắng Đăng Vương ở phương Đông,* 1 quyển, *T*21n1354. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1354.

Đồng tử kinh niệm tụng pháp, 童子經念誦法, *Nghi thức đọc tụng Kinh*

tuổi trẻ, 1 quyển, *T*19n1028B. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1028B.

Đông vực truyền đăng mục lục, 東域傳燈目錄, *Mục lục truyền đèn ở Nhật Bản*, 1 quyển, *T*55n2183. Bản Hán: Vĩnh Siêu (永超, Yung ch'ao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2183.

Đức nhất vị quyết đáp thích, 德一未決答釋, *Giải thích về trả lời chưa quyết định của Đức Nhất*, 6 quyển, *T*77n2460. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2460_,77.

Đức Quang thái tử kinh, 德光太子經, *Kinh thái tử Đức Quang*, 1 quyển, *T*03n0170. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm270. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0170.

Đường Chiêu Đề tự giới đàn biệt thụ giới thức, 唐招提寺戒壇別受戒式, *Nghi thức truyền giới riêng trong đàn giới của chùa Chiêu Đề ở Trung Quốc*, 1 quyển, *T*74n2351. Bản Hán: Huệ Quang (惠光, Hui Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2351_,74.

Đường Đại tiến Phước tự cố tự chủ phiên kinh đại đức pháp tạng hòa thượng truyện, 唐大薦福寺故寺主翻經大德法藏和sang傳, *Tiểu sử của Trụ trì Hòa thượng Pháp Tạng đức lớn, phiên dịch Kinh ở chùa Đại Tiến Phước triều đại Đường*, 1 quyển, *T*50n2054. Bản Hán: Thôi Trí Viễn (崔致遠, Ts'ui chih yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2054.

Đường Hộ pháp diệu môn Pháp Lâm biệt truyện, 唐護法沙門法琳別傳, *Tiểu sử không chánh thống của sa-môn hộ pháp Pháp Lâm triều đại Đường*, 3 quyển, *T*50n2051. Bản Hán: Ngạn Tông (彥琮, Yen ts'ung) biên soạn vào năm 627-649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2051.

Đường Phạm lưỡng ngữ song đối tập, 唐梵兩語雙對集, *Tuyển tập từ vựng đối chiếu Hán - Phạn*, 1 quyển, *T*54n2136. Bản Hán: Tăng-đát-đa-nghiệt-đa (僧怛多蘖多, Seng ta to nieh to) và Ba-la-cù-na Di-xá-sa (波羅瞿那彌捨沙, Po lo ch'ü na mi she sha) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2136.

Đường phạm phiên đối tự âm bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 唐梵翻對字音般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo qua bản dịch tiếng Phạn của nhà Đường*,

1 quyển, *T*08n0256. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2014 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0256.

Đường Phạm văn tự, 唐梵文字, *Chữ Phạn triều đại Đường*, 1 quyển, *T*54n2134. Bản Hán: Toàn Chân (全真, Ch'üan chen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2134.

Đương-ma mạn-đồ-la cung thức, 當麻曼荼羅供式, *Nghi thức cúng dường Taima Mandala*, 7 quyển, *T*83n2622. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2622_,83.

5. TỰA ĐỀ VẦN G

Gia cú linh nghiệm Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni ký, 加句靈驗佛頂尊勝陀羅尼記, *Ghi chép thêm câu chữ về thần chú tối cao trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0974C. Bản Hán: Vũ Triệt (武徹, Wu ch'e) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974C.

Già na nghiệp an lập chương, 遮那業安立章, *Chương trụ vững về hạnh nghiệp của Phật Đại Nhật*, 2 quyển, *T*77n2416. Bản Hán: Nhân Không (仁空, Jen K'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2416_,77.

Già na nghiệp học tắc, 遮那業學則, *Quy tắc học về nghiệp của Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*77n2419. Bản Hán: Giác Thiên (覺千, Chüeh Ch'ien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2419_,77.

Già-đà Kim cương chân ngôn, 伽駄金剛真言, *Chân ngôn của kim cương Gata*, 1 quyển, *T*21n1241. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1241.

Già-da sơn đảnh kinh: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 伽耶山頂經, *Kinh đảnh núi Gayā*, 1 quyển, *T*14n0465. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Phước dịch CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0465.

Giải hạ kinh: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 解夏經, *Kinh kết thúc an cư mùa mưa*, 1 quyển, *T*01n0063. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0063.

Giải mê hiển trí thành bi thập minh luận, 解迷顯智成悲十明論, *Luận mười việc thấu rõ giải mê, hiển bày trí tuệ và thành tựu tâm đại bi*, 1 quyển, *T*45n1888. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1888.

Giải quyển luận: S. *Hastavālaprakaraṇa*, 解捲論, *Luận mở bày ra*, 1 quyển, *T*31n1620. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1620.

Giải thâm mật kinh: S. *Susiddhi-kara-mahā-tantra-sādhanôpāyika-paṭala*, 解深密經, *Kinh hiểu sâu sắc và bí mật*, 5 quyển, *T*16n0676. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/08/647. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0676.

Giải thoát đạo luận: S. *Vimokṣamārga-śāstra*, 解脫道論, *Luận con đường giải thoát*, 12 quyển, *T*32n1648. Bản Hán: Ưu-ba-đề-sa (Upatiṣya, 優波底沙, Yu po ti sha) sáng tác; Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch tại quán Chiêm Vân (占雲館, Chan-yün kuan). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1648.

Giải thoát giới kinh: S. *Prātimokṣa-sūtra*, 解脫戒經, *Kinh giới giải thoát*, 1 quyển, *T*24n1460. Bản Hán: Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci, 般若流支, Po je liu chih) dịch vào năm 543 tại Nghiệp Đô (鄴都, Yeh-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1460.

Giáng tam thế phẫn nộ minh vương niệm tụng nghi quỹ, 降三世忿怒明王念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng của vua sáng suốt phẫn nộ giáng xuống ba đời*, 1 quyển, *T*21n1210. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1210.

Giảng viện học đường thông quy, 講院學堂通規, *Quy tắc học đường giảng viện*, 3 quyển, *T*83n2643. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2643_,83.

Giáo giới tân học Tỳ-kheo hành hộ luật nghi, 教誡新學比丘行護律儀, *Khuyên dạy Tỳ-kheo mới học về giữ gìn luật nghi*, 1 quyển, *T*45n1897. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1897.

Giáo quán cương tông, 教觀綱宗, *Đại cương cách quán chiếu giáo pháp*, 1 quyển, *T*46n1939. Bản Hán: Trí Húc (智旭, Chih hsü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1939.

Giáo thời tránh luận, 教時諍論, *Luận tranh về thời giáo pháp*, 13 quyển, *T*75n2395b. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2395_,75.

Giáo thời tránh, 教時諍, *Tranh về thời giáo pháp,* 13 quyển, *T*75n2395a. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2395_,75.

Giới luật bổn sớ, 律戒本疏, *Chú giải tạng giới luật*, 1 quyển, *T*85n2788. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2788.

Giới luật bổn sớ, 律戒本疏, *Chú giải tạng giới luật*, 1 quyển, *T*85n2789. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2789.

Giới luật truyền lai ký, 戒律傳來記, *Ghi chép về truyền thừa giới luật,* 1 quyển, *T*74n2347. Bản Hán: Phong An (豐安, Feng An) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2347_,74.

Giới sơ tâm học nhân văn, 誡初心學人文, *Bản văn răn dạy người mới tu học*, 1 quyển, *T*48n2019B. Bản Hán: Tri Nột (知訥, Chih na) biên soạn vào năm 1883 tại Chùa Hải Ấn (海印寺, Haein ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2019B.

6. TỰA ĐỀ VẦN H

Ha-lợi-đế mẫu chân ngôn kinh, 訶利帝母真言經, *Kinh chân ngôn mẹ Hāritī*, 1 quyển, *T*21n1261. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/09/2008.

Hà-da-yết-lợi-bà Quán Thế Âm Bồ-tát thọ pháp đàn, 何耶揭唎婆觀世音菩薩受法壇, *Đàn tràng trì tụng Bồ-tát Quan Âm đầu ngựa*, 1 quyển, *T*20n1074. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1074.

Hà-da-yết-lợi-bà tượng pháp, 何耶揭唎婆像法, *Phương pháp thờ tượng* (*Quan Âm*) *đầu ngựa,* 1 quyển, *T*20n1073. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1073.

Hải ấn tam-muội luận, 海印三昧論, *Luận chánh định hải ấn*, 1 quyển, *T*45n1889. Bản Hán: Minh Hiểu (明皎, Ming chiung) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1889.

Hải bát đức kinh, 海八德經, *Kinh tám đặc điểm của biển*, 1 quyển, *T*01n0035. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0035.

Hải Đông cao tăng truyện, 海東高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng ở Hải Đông,*

2 quyển, *T*50n2065. Bản Hán: Giác Huấn (覺訓, Chüeh hsün) biên soạn. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc và Thích Thọ Phước dịch; Hiệu đính: Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2065.

Hàm thủy dụ kinh, 鹹水喻經, *Kinh dụ ngôn nước muối*, 1 quyển, *T*01n0029. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0029.

Hán quang loại tụ, 漢光類聚, *Tập họp các loại của vua Hán Quang*, 1 quyển, *T*74n2371. Bản Hán: Trung Tầm (忠尋, Chung Hsün) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2371_,74.

Hành lâm sao, 行林抄, *Sao chép rừng hạnh*, 1 quyển, *T*76n2409. Bản Hán: TĩnhNhiên (靜然, ChingJan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2409_,76.

Hành pháp can diệp sao, 行法肝葉鈔, *Ghi chép chữa trị thùy gan*, 3 quyển, *T*78n2502. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2502_,78.

Hạnh tâm sao, 幸心鈔, *Sao chép tâm phúc lành*, 1 quyển, *T*78n2498. Bản Hán: Hiến Thâm (憲深, Hsien Shen) giảng, Thân Khoái (親快, Ch'in K'uai) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2498_,78.

Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục, 黑谷上人語燈錄, *Ghi chép đèn lời của thượng nhân Hắc Cốc*, 2 quyển, *T*83n2611. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn, Đạo Quang (道光, Tao Kuang) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2611_,83.

Hằng thủy kinh, 恒水經, *Kinh nước sông Hằng*, 1 quyển, *T*01n0033. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0033.

Hậu tạo chỉ, 厚造紙, *Giấy được làm dày*, 1 quyển, *T*78n2483. Bản Hán: Nguyên Hải (元**海**, Yüan Ch'uan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2483_,78.

Hậu thế vật ngữ văn thư, 後世物語聞書, *Sách nghe nói về vật đời sau*, 31 quyển, *T*83n2676. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2676_,83.

Hậu xuất A-di-đà Phật kệ, 後出阿彌陀佛偈, *Kệ tụng về Phật A-di-đà*

xuất hiện sau này, 1 quyển, *T*12n0373. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0373.

Hiện báo đương thọ kinh, 現報當受經, *Kinh phải chịu quả báo trong hiện đời*, 1 quyển, *T*85n2892. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2892.

Hiển chính lưu nghĩa sao, 顯正流義鈔, *Sao chép ý nghĩa hiển bày dòng chánh*, 1 quyển, *T*83n2673. Bản Hán: Chân Tuệ (眞慧, Chen Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2673_,83.

Hiển dương đại giới luận, 顯揚大戒論, *Luận xiển dương giới lớn*, 8 quyển, *T*74n2380. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2380_,74.

Hiển dương thánh giáo luận tụng: S. *Śāsanodbhāvana*, 顯揚聖教論頌, *Thi kệ về Luận xiển dương giáo pháp thánh*, 1 quyển, *T*31n1603. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 08/07/645. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1603.

Hiển dương thánh giáo luận: S. *Ārya-deśanā-vikhyapāna*, 顯揚聖教論, *Luận xiển giáo pháp thánh*, 20 quyển, *T*31n1602. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 26/10 hoặc ngày 05/11, vào năm 645-ngày 05/02/646. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1602.

Hiển giới luận, 顯戒論, *Luận làm rõ giới luật*, 9 quyển, *T*74n2376. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2376_,74.

Hiền kiếp kinh: S. *Bhadrakalpika-sūtra*, 賢劫經, *Kinh hiền kiếp*, 8 quyển, *T*14n0425. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 01/9/291. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 11/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0425.

Hiền kiếp thập lục tôn, 賢劫十六尊, *16 bậc tôn kính của kiếp hiền*, 1 quyển, *T*18n0881. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0881.

Hiển mật bất đồng tụng, 顯密不同頌, *Kệ tụng về sự khác nhau giữa hiển giáo và mật giáo*, 30 quyển, *T*79n2510. Bản Hán: Giác Tông (覺

鑀, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2510_,79.

Hiển mật soa biệt vấn đáp, 顯密差別問答, *Hỏi đáp sự khác nhau về hiển giáo và mật giáo*, 9 quyển, *T*77n2435. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2435_,77.

Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập, 顯密圓通成佛心要集, *Tuyển tập tâm yếu hiển mật viên dung về cách thành Phật*, 2 quyển, *T*46n1955. Bản Hán: Đạo Chân (道殿, Tao ch'en) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1955.

Hiền ngu kinh: S. *Damamūka-nidāna-sūtra*, 賢愚經, *Kinh người hiền và kẻ ngu*, 13 quyển, *T*04n0202. Bản Hán: Tuệ Giác (慧覺, Hui chüeh) và người khác dịch vào năm445 tại Chùa Thiên An (天安寺, T'ien-an ssu). Bản Việt: Thích Trung Quán dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0202.

Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh kinh, 現在賢劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Hiền trong đời hiện tại*, 1 quyển, *T*14n0447a. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0447a.

Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh kinh, 現在賢劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Hiền trong đời hiện tại*, 1 quyển, *T*14n0447b. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0447b.

Hiện tại thập phương thiên ngũ bách Phật danh tinh tạp Phật đồng hiệu, 現在十方千五百佛名並雜佛同號, *Ngàn năm trăm danh hiệu Phật ở hiện tại trong mười phương và danh hiệu các Phật khác*, 1 quyển, *T*85n2905. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2905.

Hiền thánh tập già-đà nhất bách tụng, 賢聖集伽陀一百頌, *Một trăm thi kệ trùng tụng trong tập Hiền Thánh*, 1 quyển, *T*32n1686. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 986 or 987. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 04/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1686.

Hiển thức luận: S. *Vidyānirdeśa-śāstra*, 顯識論, *Luận hiển bày thức*, 1 quyển, *T*31n1618. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1618.

Hiển Tịnh độ chân thật giáo hành chứng văn loại, 顯淨土眞實教行證文類, *Thể loại giáo pháp, thực hành, chứng đắc chân thật của Tông Tịnh độ*, 18 quyển, *T*83n2646. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2646_,83.

Hiển vô biên Phật độ công đức kinh: S. *Ārya-tathāgatānāṃ-buddhakṣetra-guṇôkta-dharma-paryāya-sūtra*, 顯無邊佛土功德經, *Kinh hiển bày vô lượng công đức cõi Phật*, 1 quyển, *T*10n0289. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch 12/11/654. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0289.

Hiệp chú ba-la-mật-đa tâm kinh, 挾註波羅蜜多心經, *Chú giải bổ sung về Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*85n2747. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2747.

Hiệp chú Thắng-man kinh, 挾注勝鬘經, *Chú giải bổ sung về Kinh hoàng hậu Śrīmālā*, 1 quyển, *T*85n2763. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2763.

Hoa nghiêm diễn nghĩa sao toản thích, 華嚴演義鈔纂釋, *Chú thích biên tập sao chép ý nghĩa Kinh trang sức hoa*, 1 quyển, *T*57n2205. Bản Hán: Trạm Duệ (湛叡, Chan Wei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2205_,57.

Hoa nghiêm du tâm pháp giới ký, 華嚴遊心法界記, *Ghi chép du ngoạn pháp giới tâm trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1877. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1877.

Hoa nghiêm du ý, 華嚴遊意, *Đại ý Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*35n1731. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T35n1731.

Hoa nghiêm kinh chỉ quy, 華嚴經旨歸, *Quay về nguyên lý Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1871. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1871.

Hoa nghiêm kinh chương, 華嚴經章, *Chương Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*85n2753. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2753.

Hoa nghiêm kinh kim sư tử chương chú, 華嚴經金師子章註, *Chú thích chương sư tử vàng kim trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1881. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn;

Thừa Thiên (乘天, Ch'eng t'ien) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1881.

Hoa nghiêm kinh minh pháp phẩm nội lập Tam bảo chương, 華嚴經明法品內立三寶章, *Chương xây dựng Tam bảo trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) *phẩm thấu rõ pháp*, 2 quyển, *T*45n1874. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1874.

Hoa nghiêm kinh nghĩa hải bách môn, 華嚴經義海百門, *Trăm ngõ biển ý nghĩa của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1875. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1875.

Hoa nghiêm kinh nghĩa ký quyển đệ nhất, 華嚴經義記卷第一, *Ghi chép ý nghĩa Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2756. Bản Hán: Tuệ Quang (慧光, Hui kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2756.

Hoa nghiêm kinh nội chương môn đẳng tạp khổng mục chương, 華嚴經內章門等雜孔目章, *Danh sách hỗn hợp về các mục và những thứ khác trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 4 quyển, *T*45n1870. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1870.

Hoa nghiêm kinh quan mạch nghĩa ký, 華嚴經關脈義記, *Ghi chép ý nghĩa đặc trưng của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1879a. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1879a.

Hoa nghiêm kinh sớ quyển đệ tam, 華嚴經疏卷第三, *Chú giải Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) (*quyển* 3), 1 quyển, *T*85n2757. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2757.

Hoa nghiêm kinh sớ, 華嚴經疏, *Chú giải Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2755. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2755.

Hoa nghiêm kinh tâm đà-la-ni: S. *Gaṇḍa-vyūha-sūtra*, 華嚴經心陀羅尼, *Thần chú tâm trong Kinh trang sức hoa của Phật Đại thừa*, 1 quyển, *T*19n1021. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1021.

Hoa nghiêm kinh thám huyền ký, 華嚴經探玄記, *Ghi chép tìm kiếm ý nghĩa sâu của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 20 quyển, *T*35n1733. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật xuyên suốt từ năm 687-695. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T35n1733.

Hoa nghiêm kinh truyện ký, 華嚴經傳記, *Ký sự về Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 5 quyển, *T*51n2073. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên tập. Bản Việt: Thiện Thuận, Quảng An, Viên Châu và Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2073.

Hoa nghiêm kinh vấn đáp, 華嚴經問答, *Trả lời câu hỏi Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 2 quyển, *T*45n1873. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1873.

Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục, 花嚴經文義綱目, *Mục lục ý nghĩa bản văn Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*35n1734. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T35n1734.

Hoa nghiêm luận chương, 華嚴論章, *Văn cú Luận Hoa nghiêm*, 2 quyển, *T*72n2329. Bản Hán: Cảnh Nhã (景雅, Ching Ya) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2329_,72.

Hoa nghiêm lược sớ quyển đệ tam, 華嚴略疏卷第三, *Chú giải ngắn về Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*) (*quyển* 3), 1 quyển, *T*85n2754. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2754.

Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán, 華嚴五教止觀, *Thiền chỉ và thiền quán trong năm giáo pháp của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1867. Bản Hán: Đỗ Thuận (杜順, Tu shun) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1867.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương bất thẩm, 華嚴五教章不審, *Không xem xét chương năm giáo trong Hoa nghiêm*, 1 quyển, *T*73n2343. Bản Hán: Thực Anh (實英, Shih Ying) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2343_,73.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự, 華嚴五教章指事, *Chỉ rõ nhân duyên chương năm giáo Hoa nghiêm*, 1 quyển, *T*72n2337. Bản Hán: Thọ Linh (壽靈, Shou Ling) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2337_,72.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương danh mục, 華嚴五教章名目, *Danh mục chương năm giáo Hoa nghiêm*, 31 quyển, *T*72n2338. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2338_,72.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương diễn bí sao, 華嚴五教章衍祕鈔, *Sao chép giải thích mật nghĩa về năm giáo Hoa nghiêm*, 3 quyển, *T*73n2345. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2345_,73.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông chân sao, 華嚴五教章匡眞鈔, *Sao chép tu chỉnh về chương năm giáo Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*73n2344. Bản Hán: Phượng Đàm (鳳潭, Feng T'an) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2344_,73.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương kiến văn sao, 華嚴五教章見聞鈔, *Sao chép thấy nghe về chương năm giáo Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*73n2342. Bản Hán: Linh Ba (靈波, Ling Po) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2342_,73.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương thâm ý sao, 華嚴五教章深意鈔, *Sao chép ý nghĩa sâu của chương năm giáo Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*73n2341. Bản Hán: Thánh Thuyên (聖詮, Sheng Ch'üan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2341_,73.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương vấn đáp sao, 華嚴五教章問答抄, *Sao chép hỏi đáp chương năm giáo Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*72n2340. Bản Hán: Thẩm Thừa (審乘, Shen Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2340_,72.

Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, 華嚴五十要問答, *Năm mươi câu hỏi quan trọng về Kinh trang sức hoa*, 2 quyển, *T*45n1869. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1869.

Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, 華嚴一乘教義分齊章, *Chương phân chia đủ ý nghĩa lời dạy nhất thừa trong Hoa nghiêm*, 4 quyển, *T*45n1866. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1866.

Hoa nghiêm nhất thừa nghĩa tư ký, 華嚴一乘義私記, *Ghi chú riêng ý nghĩa một cỗ xe Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*72n2327. Bản Hán: Tăng Xuân (增春, Seng Ch'un) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2327_,72.

Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ, 華嚴一乘法界圖, *Biểu đồ pháp giới nhất thừa trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1887A. Bản Hán: Nghĩa Tương (義湘, I hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1887A.

Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa, 華嚴一乘成佛妙義, *Ý nghĩa vi diệu về việc thành Phật theo nhất thừa Hoa nghiêm*, 1 quyển, *T*45n1890. Bản Hán: Kiến Đăng (見登, Chien teng) sưu tập. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch ngày 16/3/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1890.

Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn, 華嚴一乘十玄門, *Mười cửa huyền bí trong nhất thừa của Kinh trang sức hoa*, 1 quyển, *T*45n1868. Bản Hán: Đỗ Thuận (杜順, Tu shun) thuyết giảng; Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1868.

Hoa nghiêm pháp giới huyền kính, 華嚴法界玄鏡, *Gương huyền nghĩa về pháp giới trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 2 quyển, *T*45n1883. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1883.

Hoa nghiêm phát bồ-đề tâm chương, 華嚴發菩提心章, *Chương phát khởi tâm giác ngộ trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1878. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1878.

Hoa nghiêm Phật quang tam-muội quan bí bảo tàng, 華嚴佛光三昧觀祕寶藏, *Kho tàng báu bí mật quán chiếu định ánh sáng Phật Hoa nghiêm,* 9 quyển, *T*72n2332. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2332_,72.

Hoa nghiêm quan mạch nghĩa ký, 華嚴關脈義記, *Ghi chép ý nghĩa đặc trưng của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1879b. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1879b.

Hoa nghiêm sách lâm, 華嚴策林, *Rừng phương pháp của Kinh trang sức hoa*, 1 quyển, *T*45n1872. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1872.

Hoa nghiêm tín chủng nghĩa, 華嚴信種義, *Ý nghĩa gieo trồng niềm tin Hoa nghiêm,* 9 quyển, *T*72n2330. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2330_,72.

Hoa nghiêm tông chủng tính nghĩa sao, 華嚴宗種性義抄, *Sao chép ý nghĩa chủng tính trong Tông Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*72n2328. Bản Hán: Thân Viên (親圓, Ch'in Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2328_,72.

Hoa nghiêm tông chương sớ tịnh nhân minh lục, 華嚴宗章疏并因明錄, *Mục lục về ngành Luận lý và chương chú giải về tông Hoa nghiêm*, 1 quyển, *T*55n2177. Bản Hán: Viên Siêu (圓超, Yüan ch'ao) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2177.

Hoa nghiêm tông đại yếu sao, 華嚴宗大要抄, *Sao chép quan trọng về Tông Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*72n2334. Bản Hán: Thực Hoằng (實

弘, Shih Hung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2334_,72.

Hoa nghiêm tông hương huân sao, 華嚴宗香薰抄, *Sao chép xông ướp hương Tông Hoa nghiêm,* 2 quyển, *T*72n2333. Bản Hán: Tông Tính (宗性, Tsung Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2333_,72.

Hoa nghiêm tông nhất thừa khai tâm luận, 華嚴宗一乘開心論, *Luận mở tâm về một cỗ xe của Tông Hoa nghiêm,* 1 quyển, *T*72n2326. Bản Hán: Phổ Cơ (普機, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2326_,72.

Hoa nghiêm tông sở lập ngũ giáo thập tông đại ý lược sao, 華嚴宗所立五教十宗大意略抄, *Sao chép lược đại ý của năm giáo mười tông trong Tông Hoa nghiêm,* 31 quyển, *T*72n2336. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2336_,72.

Hoa nghiêm tông yếu nghĩa, 華嚴宗要義, *Ý nghĩa quan trọng về Tông Hoa nghiêm,* 8 quyển, *T*72n2335. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2335_,72.

Hoa nghiêm tu thiền quan chiếu nhập giải thoát môn nghĩa, 華嚴修禪觀照入解脫門義, *Ý nghĩa tu thiền quán chiếu, vào cửa giải thoát Hoa nghiêm,* 9 quyển, *T*72n2331. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2331_,72.

Hoa Sơn viện gia tứ thập bát vấn đáp, 華山院家四十八問答, *Bốn mươi tám hỏi đáp của Hoa sơn Viện gia,* 8 quyển, *T*83n2633. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2633_,83.

Hòa Bồ-tát giới văn, 和菩薩戒文, *Bản văn giới Bồ-tát*, 1 quyển, *T*85n2851. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2851.

Hỏa-hồng quỹ biệt lục, 火吽軌別錄, *Ghi chép riêng về nghi thức hạt Homa*, 1 quyển, *T*18n0914. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0914.

Hỏa-hồng cúng dường nghi quỹ, 火吽供養儀軌, *Nghi thức cúng dường hạt Homa*, 1 quyển, *T*18n0913. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản

Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0913.

Hoang điền tùy bút, 荒田隨筆, *Tùy bút ruộng hoang,* 1 quyển, *T*82n2603. Bản Hán: Chỉ Nguyệt Tuệ Ấn (指月慧印, Chih Yüeh Hui Yin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2603_,82.

Hoàng Bá Đoạn Tế thiền sư uyển lăng lục, 黃檗斷際禪師宛陵錄, *Ghi chép Uyển Lăng về lời dạy của thiền sư Đoạn Tế ở núi Hoàng Bá*, 1 quyển, *T*48n2012B. Bản Hán: Bùi Hưu (裴休, P'ei hsiu) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2012B.

Hoàng Bá sơn Đoạn Tế thiền sư truyền tâm pháp yếu, 黃檗山斷際禪師傳心法要, *Phương pháp truyền tâm ấn của thiền sư Đoạn Tế ở núi Hoàng Bách*, 1 quyển, *T*48n2012A. Bản Hán: Bùi Hưu (裴休, P'ei hsiu) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2012A.

Hoàng Bách thanh quy, 黃檗清規, *Thanh quy Hoàng Bách,* 1 quyển, *T*82n2607. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Đôn (性潡, Hsing Tun) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2607_,82.

Hoàng đế giáng đản nhật ư Lân Đức điện giảng đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh huyền nghĩa nhất bộ, 皇帝降誕日於麟德殿講大方廣佛華嚴經玄義一部, *Hoàng đế giảng nói nghĩa lý huyền bí của Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) ở điện Lân Đức vào ngày sinh nhật mình*, 1 quyển, *T*36n1743. Bản Hán: Tĩnh Cư (靜居, Ching chü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1743.

Hoàng Long Tuệ Nam thiền sư ngữ lục, 黃龍慧南禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Tuệ Nam ở Hoàng Long*, 1 quyển, *T*47n1993. Bản Hán: Huệ Tuyền (惠泉, Hui ch'üan) sưu tập. Bản Việt: Thích Đạt Ma Tông Huyền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1993.

Hoàng thái tử thánh đức phụng tán, 皇太子聖德奉讚, *Tán dương Hoàng thái tử Thánh Đức,* 18 quyển, *T*83n2653. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2653_,83.

Hoàng thái tử thánh đức phụng tán, 皇太子聖德奉讚, *Tán dương Hoàng thái tử Thánh Đức,* 18 quyển, *T*83n2653=1. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2653_,83.

Hoành xuyên Thủ-lăng-nghiêm viện nhị thập ngũ tam-muội khởi thỉnh, 橫川首楞嚴院二十五三昧起請, *Thỉnh hai mươi lăm chánh định của viện Thủ-lăng-nghiêm ở Hoành Xuyên,* 7 quyển, *T*84n2724. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2724_,84.

Hoành xuyên Thủ-lăng-nghiêm viện nhị thập ngũ tam-muội thức, 橫川首楞嚴院二十五三昧式, *Nghi thức hai mươi lăm chánh định của viện Thủ-lăng-nghiêm ở Hoành Xuyên,* 7 quyển, *T*84n2723. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2723_,84.

Hoằng Minh tập, 弘明集, *Tuyển tập truyền đạo và lời minh triết,* 14 quyển, *T*52n2102. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) soạn vào năm 502-518 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2102.

Hoằng tán Pháp hoa truyện, 弘贊法華傳, *Truyện truyền bá và xiển dương Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*51n2067. Bản Hán: Huệ Tường (惠詳, Hui hsiang) biên soạn. Bản Việt: Thích Nữ Hạnh Xuyến, Thích Nữ Trung Thế và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2067.

Hoằng Trí thiền sư quảng lục, 宏智禪師廣錄, *Ghi chép rộng lời dạy của thiền sư Hoằng Trí*, 9 quyển, *T*48n2001. Bản Hán: Tập Thành (集成, Chi ch'eng) và người khác biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2001.

Hòe An quốc ngữ, 槐安國語, *Quốc ngữ Hòa An,* 1 quyển, *T*81n2574. Bản Hán: Bạch Ẩn Tuệ Hạc (白隱慧鶴, Pai Yin Hui Ho) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2574_,81.

Học đạo dụng tâm tập, 學道用心集, *Tuyển tập dụng tâm học đạo,* 4 quyển, *T*82n2581. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2581_,82.

Hổ huyệt lục, 虎穴錄, *Ghi chép hang hổ,* 1 quyển, *T*81n2570. Bản Hán: Ngộ Hoát Tông Đốn (悟溪宗頓, Wu Hsi Tsung Tun) nói, mỗ đẳng soạn sách, Mou. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2570_,81.

Hộ ma khẩu quyết, 護摩口決, *Khẩu quyết về Homa,* 30 quyển, *T*79n2532. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2532_,79.

Hộ mệnh pháp môn thần chú kinh: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra,* 護命法門神呪經, *Kinh thần chú về pháp môn bảo vệ mạng sống*, 1 quyển, *T*20n1139. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1139.

Hộ mệnh phóng sinh quỹ nghi pháp, 護命放生軌儀法, *Nghi thức bảo vệ sự sống và phóng sinh*, 1 quyển, *T*45n1901. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1901.

Hộ pháp luận, 護法論, *Luận bảo vệ chánh pháp*, 1 quyển, *T*52n2114. Bản Hán: Trương Thương Anh (張商英, Chang shang ying) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2114.

Hộ quốc kinh, 護國經, *Kinh bảo vệ tổ quốc*, 1 quyển, *T*01n0069. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 999. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0069.

Hộ thân mệnh kinh, 護身命經, *Kinh bảo hộ mạng sống*, 1 quyển, *T*85n2865. Bản Hán: Tỳ-kheo Đạo Chân (比丘道真, Pi ch'iu tao chen). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2865.

Hộ thân mệnh kinh, 護身命經, *Kinh bảo hộ mạng sống*, 1 quyển, *T*85n2866. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2866.

Hồi hướng văn, 迴向文, *Bản văn hồi hướng*, 1 quyển, *T*85n2848. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2848.

Hồi tránh luận: S. *Vigrahavyāvartanī*, 迴諍論, *Luận tránh xa tranh luận*, 1 quyển, *T*32n1631. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) và Cù-đàm-lưu-chi (Gautamaprajñā ruci, 瞿曇流支) dịch ngày 01/05/541. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1631.

Hồng tự nghĩa, 吽字義, *Ý nghĩa chữ "hồng"*, 42 quyển, *T*77n2430. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2430_,77.

Hồng-ca-đà-dã nghi quỹ, 吽迦陀野儀軌, *Nghi thức Hồng-ca-đà-dã*, 3 quyển, *T*21n1251. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1251.

Hợp bộ kim quang minh kinh: S. *Suvarṇa-bhāsôttamaḥ sūtrêndra-rājaḥ*, 合部金光明經, *Kinh ánh sáng vàng kim* (*trọn bộ*), 8 quyển,

*T*16n0664. Bản Hán: Bảo Quý Hợp (寶貴合, Pao kuei ho) vào năm 597 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-shing-shan ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0664.

Hư Đường Hòa thượng ngữ lục, 虛堂和sang語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Hư Đường*, 10 quyển, *T*47n2000. Bản Hán: Diệu Nguyên (妙源, Miao yüan) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n2000.

Hư Không Dựng Bồ-tát kinh: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空孕菩薩經, *Kinh Bồ-tát Hư Không Dựng*, 2 quyển, *T*13n0408. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0408.

Hư Không Tạng Bồ-tát kinh: S. *Ākāśagarbha-bodhisattva-sūtra*, 虛空藏菩薩經, *Kinh Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*13n0405. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 408-413. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0405.

Hư Không Tạng Bồ-tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà-la-ni cầu văn trì pháp, 虛空藏菩薩能滿諸願最勝心陀羅尼求聞持法, *Thần chú tâm tối cao của Bồ-tát Hư Không Tạng đáp ứng nguyện vọng xin nghe và giữ gìn pháp*, 1 quyển, *T*20n1145. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch vào năm 717. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1145.

Hư Không Tạng Bồ-tát thần chú kinh: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空藏菩薩神呪經, *Kinh thần chú Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*13n0406. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0406.

Hư Không Tạng Bồ-tát thần chú kinh: S. *Ākāśagarbha-sūtra*, 虛空藏菩薩神呪經, *Kinh thần chú Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*13n0407. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424 tại Chùa Chỉ Trung (止中寺, Chih-chung ssu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0407.

Hư Không Tạng Bồ-tát vấn thất Phật đà-la-ni chú kinh: S. *Sapt-abuddhaka-sūtra*, 虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經, *Kinh Bồ-tát Hư Không Tạng hỏi thần chú tổng trì của bảy vị Phật*, 1 quyển,

*T*21n1333. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/11/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1333.

Huệ Vận luật sư thư mục lục, 惠運律師書目錄, *Mục lục sách của luật sư Tuệ Vận*, 1 quyển, *T*55n2168B. Bản Hán: Huệ Vận (惠運, Hui yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2168B.

Huệ Vận thiền sư tương lai giáo pháp mục lục, 惠運禪師將來教法目錄, *Mục lục giáo pháp tương lai của thiền sư Tuệ Vận*, 1 quyển, *T*55n2168A. Bản Hán: Huệ Vận (惠運, Hui yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2168A.

Huệ Viễn ngoại truyện, 惠遠外傳, *Tiểu sử Tuệ Viễn* (không có tác giả), 1 quyển, *T*85n2859. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2859.

Hưng thiền hộ quốc luận, 興禪護國論, *Luận phát triển thiền, bảo vệ đất nước*, 2 quyển, *T*80n2543. Bản Hán: Vinh Tây (榮西, Jung Hsi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2543_,80.

Hương Vương Bồ-tát đà-la-ni chú kinh, 香王菩薩陀羅尼呪經, *Kinh về thần chú tổng trì của Bồ-tát Hương Vương*, 1 quyển, *T*20n1157. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm. 705 tại Chùa Đại Phước Tiên (大福先寺, Ta-fu-hsien ssu). Phục hồi Phạn chú và Việt dịch: Huyền Thanh dịch ngày 08/09/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1157.

Hữu Đức nữ sở vấn Đại thừa kinh: S. *Śrīmatībrāhmāṇiparipṛcchā-sūtra*, 有德女所問大乘經, *Kinh cô Hữu Đức hỏi về Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0568. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0568.

Hữu ký, 右記, *Ghi chép bên phải*, 5 quyển, *T*78n2491. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2491_,78.

Hữu nhiễu Phật tháp công đức kinh: S. *Caityapradakṣiṇagātha-sūtra*, 右繞佛塔功德經, *Kinh công đức đi nhiễu bên phải tháp Phật*, 1 quyển, *T*16n0700. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0700.

Hữu tông thất thập ngũ pháp ký, 有宗七十五法記, *Ghi chép bảy mươi lăm sự vật của Hữu tông*, 1 quyển, *T*71n2325. Bản Hán: Tông Trinh (宗禎, Tsung Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2325_,71.

Huyền bí sao, 玄祕抄, *Sao chép về huyền bí*, 3 quyển, *T*78n2486. Bản Hán: Thực Vận (實運, Shih Yün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2486_,78.

Huyễn sư Đài-đà thần chú kinh, 幻師颓陀神呪經, *Kinh thần chú của nhà huyễn thuật Bhadra*, 1 quyển, *T*21n1378b. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1378b.

Huyền tông triều phiên kinh tam tạng Thiện Vô Úy tặng Hồng Lư Khanh hành trạng, 玄宗朝翻經三藏善無畏贈鴻臚卿行狀, *Biên niên sử cuộc đời của tam tạng Thiện Vô Úy dịch Kinh tặng Hồng Lư Khanh đời Huyền Tông*, 1 quyển, *T*50n2055. Bản Hán: Lý Hoa (李華, Li hua) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2055.

7. TỰA ĐỀ VẦN K

Khai mục sao, 開目抄, *Sao chép mở mắt*, 12 quyển, *T*84n2689. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2689_,84.

Khai Nguyên thích giáo lục lược xuất, 開元釋教錄略出, *Trích đoạn từ Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai Nguyên*, 4 quyển, *T*55n2155. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2155.

Khai Nguyên thích giáo lục, 開元釋教錄, *Mục lục giáo pháp Thích-ca được biên soạn trong thời Khai Nguyên*, 20 quyển, *T*55n2154. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 730 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2154.

Khai Nguyên tự cầu đắc kinh sớ ký đẳng mục lục, 開元寺求得經疏記等目錄, *Mục lục Kinh, luận, chú giải, ghi chép.. thỉnh về từ chùa Khai Nguyên*, 1 quyển, *T*55n2169. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2169.

Khai tâm sao, 開心抄, *Ghi chép mở tâm*, 6 quyển, *T*77n2450. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2450_,77.

Khẩu truyền sao, 口傳鈔, *Sao chép truyền miệng*, 4 quyển, *T*83n2663. Bản Hán: Giác Như Tông Chiêu (覺如宗昭, Chüeh Ju Tsung Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2663_,83.

Khê lam thập diệp tập, 溪嵐拾葉集, *Tuyển tập nhặt lá sương khe suối*,

1 quyển, *T*76n2410. Bản Hán: Quang Tông (光宗, Kuang Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2410_,76.

Khí phác luận, 器朴論, *Luận khí phác*, 1 quyển, *T*84n2681. Bản Hán: Thác A (託阿, T'o A) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2681_,84.

Khổ ấm kinh, 苦陰經, *Kinh tổ hợp khổ đau*, 1 quyển, *T*01n0053. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0053.

Khổ ấm nhân sự kinh, 苦陰因事經, *Kinh vấn đề và nguyên nhân khổ đau*, 1 quyển, *T*01n0055. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0055.

Khổng tước kinh âm nghĩa, 孔雀經音義, *Phiên âm và dịch nghĩa Kinh con Công*, 1 quyển, *T*61n2244. Bản Hán: Quan Tĩnh (觀靜, Kuan Ching) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2244_,61.

Khổng Tước kinh chân ngôn đẳng phạm bổn, 孔雀經真言等梵本, *Bản tiếng Phạn của Kinh con Công và thần chú*, 1 quyển, *T*19n0983B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0983B.

Khổng Tước vương chú kinh: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 孔雀王呪經, *Kinh thần chú về vua con Công*, 2 quyển, *T*19n0984. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0984.

Khổng Tước Vương chú kinh: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 孔雀王呪經, *Kinh thần chú vua con Công*, 1 quyển, *T*19n0988. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0988.

Khởi thế kinh, 起世經, *Kinh nguồn gốc thế giới*, 10 quyển, *T*01n0024. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 585-600. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0024.

Khởi thế nhân bổn kinh, 起世因本經, *Kinh nguyên nhân bắt đầu của thế giới*, 10 quyển, *T*01n0025. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch vào năm 605-617 tại vườn Thượng lâm (上林園, Shang-lin yüan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0025.

Khởi tín luận chú, 起信論註, *Chú giải Luận phát khởi niềm tin*, 1 quyển,

*T*85n2815. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2815.

Khởi tín luận sao xuất, 起信論抄出, *Sao chép Luận phát khởi niềm tin,* 1 quyển, *T*69n2283. Bản Hán: Tôn biện (尊辨, Tsun Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2283_,69.

Khởi tín luận sớ bút tước ký, 起信論疏筆削記, *Ghi chép hiệu đính Chú giải về Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 20 quyển, *T*44n1848. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿, Tzu ch'üan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1848.

Khởi tín luận sớ, 起信論疏, *Chú giải Luận khởi phát niềm tin Đại thừa*, 2 quyển, *T*44n1844. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1844.

Khuyến pháp chư vương yếu kệ: S. *Suhṛllekha*, 勸發諸王要偈, *Thi kệ quan trọng khuyên các vua phát tâm*, 1 quyển, *T*32n1673. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) biên soạn; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch vào năm 434-442. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 30/07/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1673.

Khuyến phát bồ-đề tâm tập, 勸發菩提心集, *Tuyển tập khuyên phát khởi tâm giác ngộ*, 3 quyển, *T*45n1862. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1862.

Khuyến phát tụng, 勸發頌, *Kệ tụng khuyên mở tâm,* 30 quyển, *T*79n2526. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2526_,79.

Khuyến thiện kinh, 勸善經, *Kinh khuyến thiện*, 1 quyển, *T*85n2916. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2916.

Kiên Lao địa thiên nghi quỹ, 堅牢地天儀軌, *Nghi thức về trời và đất cứng chắc*, 1 quyển, *T*21n1286. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1286.

Kiến đào lục, 見桃錄, *Ghi chép thấy đào,* 1 quyển, *T*81n2572. Bản Hán: Đại hưu Tông Lâm (大休宗林, Ta Hsiu Tsung Lin) nói, Tỳ-kheo (比丘, Pi Ch'iu) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2572_,81.

Kiến khang phổ thuyết, 建康普說, *Rộng nói về Kiến Khang,* 1 quyển, *T*82n2604. Bản Hán: Diện Sơn Thuỵ Phương (面山瑞芳, Mien

Shan Jui Fang) nói, Bản Mãnh (本猛, Pen Meng) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2604_,82.

Kiến lập mạn-đồ-la cập giản trạch địa pháp, 建立曼荼羅及揀擇地法, *Phương pháp chọn địa điểm và thành lập Mandala*, 1 quyển, *T*18n0911. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/10/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0911.

Kiến lập mạn-đồ-la hộ-ma nghi quỹ, 建立曼荼羅護摩儀軌, *Nghi thức thành lập Homa Mandala*, 1 quyển, *T*18n0912. Bản Hán: Pháp Toàn (法全, Fa ch'üan) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/08/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0912.

Kiền-đà quốc vương kinh, 犍陀國王經, *Kinh vua nước Skandha*, 1 quyển, *T*14n0506. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 20/12/2013 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0506.

Kiền-trĩ phạm tán: S. *Gaṇḍīstotragāthā*, 犍稚梵讚, *Phạm tán bằng Kiền-trĩ*, 1 quyển, *T*32n1683. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 24/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1683.

Kim cương ánh quyển thượng, 金剛暎卷上, *Công bố của chú giải hoàng gia về Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*85n2734. Bản Hán: Bảo Đạt (寶達, Pao ta) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2734.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh chú giải, 金剛般若波羅蜜經註解, *Chú giải Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*33n1703. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le) và Như Vương (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1703.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh khai đề, 金剛般若波羅蜜經解題, *Tóm tắt Kinh trí tuệ toàn hảo như kim cương*, 42 quyển, *T*57n2201. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2201_,57.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận: S. *Triśatikāyāḥ-prajñāpāramitāyāḥ-kārikā-saptati-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經論, *Luận Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 3 quyển, *T*25n1510b. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1510b.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận: S. *Triśatikāyāḥ-prajñāpāramitāyāḥ-kārikā-saptati-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經論, *Luận Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 3 quyển, *T*25n1511. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 509 tại nước Hồ Tướng (胡相國, Hu-hsiang kuo). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1511.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh lược sớ, 金剛般若波羅蜜經略疏, *Chú giải tóm lược Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 2 quyển, *T*33n1704. Bản Hán: Trí Nghiễm (智儼, Chih yen) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1704.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh phá thủ trước bất hoại giả danh luận: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 金剛般若波羅蜜經破取著不壞假名論, *Luận phá chấp lấy và không phá hư danh về Kinh Kim Cương trí tuệ hoàn hảo*, 2 quyển, *T*25n1515. Bản Hán: Bồ-tát Công Đức Thí (功德施菩薩, Kung te shih p'u sa) sáng tác; Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) và người khác dịch ngày 10/10/638. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1515.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh truyền ngoại truyện quyển hạ, 金剛般若波羅蜜經傳外傳卷下, *Truyện Kinh trí tuệ như kim cương được truyền ngoài* (*quyển* 2), 1 quyển, *T*85n2742. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2742.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*08n0235. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 401 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch ngày 16/4/2014. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0235.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*08n0236a. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 509. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0236a.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*08n0236b. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0236b.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 1 quyển, *T*08n0237. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0237.

Kim cương bát-nhã kinh chỉ tán, 金剛般若經旨贊, *Khen ngợi tông chỉ Kinh trí tuệ như kim cương*, 2 quyển, *T*85n2735. Bản Hán: Đàm Khoáng (曇曠, T'an k'uang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2735.

Kim cương bát-nhã kinh hiệp chú, 金剛般若經挾註, *Chú giải bổ sung về Kinh trí tuệ như kim cương*, 1 quyển, *T*85n2739. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2739.

Kim cương bát-nhã kinh sớ luận toản yếu, 金剛般若經疏論纂要, *Sưu tập thiết yếu về Luận chú giải Kinh trí tuệ như kim cương*, 2 quyển, *T*33n1701. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật; Tử Tuyền (子璿, Tzu hsüan) xuất bản. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 17/04/2009 tại Tu Viện Đa Bảo, Campbelltown. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1701.

Kim cương bát-nhã kinh sớ, 金剛般若經疏, *Chú giải Kinh trí tuệ như kim cương*, 1 quyển, *T*33n1698. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1698.

Kim cương bát-nhã kinh sớ, 金剛般若經疏, *Chú giải Kinh trí tuệ như kim cương*, 1 quyển, *T*85n2741. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2741.

Kim cương bát-nhã kinh tán thuật, 金剛般若經贊述, *Mô tả và khen ngợi Kinh trí tuệ như kim cương*, 2 quyển, *T*33n1700. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 17/04/2009 tại Tu viện Đa Bảo, Campbelltown. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1700.

Kim cương bát-nhã kinh y Thiên Thân Bồ-tát luận tán lược thích Tần bổn nghĩa ký quyển thượng, 金剛般若經依天親菩薩論贊略釋秦本義記卷上, *Ghi chép giải thích ngắn về nghĩa lý căn bản đời Tần dựa trên Luận trí tuệ như kim cương của Bồ-tát Thế Thân (quyển đầu)*, 1 quyển, *T*85n2736. Bản Hán: Tri Ân (知恩, Chih en) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2736.

Kim cương bát-nhã luận hội thích, 金剛般若論會釋, *Giải thích hội thảo luận trí tuệ kim cương*, 3 quyển, *T*40n1816. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1816.

Kim cương bát-nhã luận: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*,

金剛般若論, *Luận trí tuệ như kim cương*, 2 quyển, *T*25n1510a. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1510a.

Kim cương bát-nhã nghĩa ký, 金剛般若義記, *Ghi chép ý nghĩa trí tuệ như kim cương*, 1 quyển, *T*85n2740. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2740.

Kim cương bát-nhã sớ, 金剛般若疏, *Chú giải trí tuệ như kim cương*, 4 quyển, *T*33n1699. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1699.

Kim cương bí mật thiện môn đà-la-ni chú kinh: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra,* 金剛祕密善門陀羅尼呪經, *Kinh chú thần chú cánh cửa thiện bí mật kim cương*, 1 quyển, *T*20n1138a. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1138a.

Kim cương bí mật thiện môn đà-la-ni kinh, 金剛祕密善門陀羅尼經, *Kinh thần chú cánh cửa thiện bí mật kim cương*, 1 quyển, *T*20n1138b. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1138b.

Kim cương châm luận: S. *Vajrasūcīśāstra*, 金剛針論, *Luận cây kim Kim Cương*, 1 quyển, *T*32n1642. Bản Hán: Bồ-tát Pháp Xưng (Dharmayaśas, 法稱菩薩) sáng tác; Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 23/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1642.

Kim cương đảnh đại giáo vương kinh sớ, 金剛頂大教王經疏, *Chú thích Kinh vua giáo hóa lớn đảnh kim cương*, 8 quyển, *T*61n2223. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2223_,61.

Kim cương đảnh đại giáo vương kinh tư ký, 金剛頂大教王經私記, *Ghi chú riêng Kinh vua giáo hóa lớn đảnh kim cương*, 3 quyển, *T*61n2225. Bản Hán: Đàm Tịch (曇寂, T'an Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2225_,61.

Kim cương đảnh du-già giáng tam thế thành tựu cực thâm mật môn, 金剛頂瑜伽降三世成就極深密門, *Du-già đảnh Kim Cương giáng xuống ba đời thành tựu môn bí mật sâu sắc*, 1 quyển, *T*21n1209. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt:

Huyền Thanh dịch ngày 01/12/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1209.

Kim cương đảnh du-già hộ-ma nghi quỹ, 金剛頂瑜伽護摩儀軌, *Nghi thức Homa du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0908. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0908.

Kim cương đảnh du-già hộ-ma nghi quỹ, 金剛頂瑜伽護摩儀軌, *Nghi thức Homa du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0909. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0909.

Kim cương đảnh du-già Kim Cương Tát-đỏa ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ, 金剛頂瑜伽金剛薩埵五祕密修行念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm và tu hành năm bí mật của Bồ-tát Kim Cương trong Du già đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1125. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1125.

Kim cương đảnh du-già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, 金剛頂瑜伽略述三十七尊心要, *Mô tả ngắn về tinh yếu về 37 tâm của du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0871. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0871.

Kim cương đảnh du-già lý thú bát-nhã kinh: S. *Prajñāpāramitā-sūtra*, 金剛頂瑜伽理趣般若經, *Kinh trí tuệ lý thú thuộc du-già đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*08n0241. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm, Huyền Thanh hiệu chỉnh ngày 02/07/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0241.

Kim cương đảnh du-già niệm châu kinh, 金剛頂瑜伽念珠經, *Kinh chuỗi niệm của nhà du-già Kim cương đảnh*, 1 quyển, *T*17n0789. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 746-774. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0789.

Kim cương đảnh du-già tam thập thất tôn lễ, 金剛頂瑜伽三十七尊禮, *Đảnh lễ ba mươi bảy bậc tôn kính Du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0879. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0879.

Kim cương đảnh du-già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa, 金剛頂瑜伽三十七尊出生義, *Ý nghĩa của 37 tôn kính đối với du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0872. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0872.

Kim cương đảnh du-già tha hóa tự tại thiên lý thú hội Phổ Hiền tu hành niệm tụng nghi quỹ, 金剛頂瑜伽他化自在天理趣會普賢修行念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm và tu hành của Phổ Hiền trong hội Lý thú thuộc trời Tha Hóa Tự Tại trong Du-già đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1122. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1122.

Kim cương đảnh du-già thanh cảnh đại bi vương Quán Tự Tại niệm tụng nghi quỹ, 金剛頂瑜伽青頸大悲王觀自在念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Quán Tự Tại, vua đại bi cổ xanh lá trong Du-già đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*20n1112. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/03/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1112.

Kim cương đảnh du-già thiên thủ thiên nhãn Quán Tự Tại Bồ-tát tu hành nghi quỹ kinh: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra,* 金剛頂瑜伽千手千眼觀自在菩薩修行儀軌經, *Kinh về nghi thức tu hành Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt ngàn tay trong Du-già đảnh Kim Cương*, 2 quyển, *T*20n1056. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1056.

Kim cương đảnh du-già tối thắng bí mật thành Phật tùy cầu tức đắc thần biến gia trì thành tựu đà-la-ni nghi quỹ, 金剛頂瑜伽最勝祕密成佛隨求即得神變加持成就陀羅尼儀軌, *Nghi thức về thần chú tối cao, bí mật thành Phật và tùy sự mong cầu được thần biến gia trì cho thành tựu trong Du-già đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1155. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/09/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1155.

Kim cương đảnh du-già trung lược xuất niệm tụng kinh: S. *Sarvatathāgata-tattvasaṁgraha-sūtra,* 金剛頂瑜伽中略出念誦經, *Kinh đọc tụng ngắn trong Kim Cương đảnh du-già*, 4 quyển, *T*18n0866. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 723 tại Chùa Tư Thánh (資聖寺,Tzu-sheng ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/05/2017. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0866.

Kim cương đảnh du-già trung phát a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm luận, 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論, *Luận phát tâm giác ngộ tối cao trong Du-già đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*32n1665. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1665.

Kim cương đảnh Du-già trung phát a-nậu-đa-la tam-miệu-tam bồ-đề tâm luận bí thích, 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論祕釋, *Giải thích nghĩa sâu của tâm giác ngộ cứu cánh trong du-già đảnh kim cương*, 30 quyển, *T*70n2291. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2291_,70.

Kim cương đảnh du-già tu tập Tỳ-lô-giá-na tam-ma-địa pháp, 金剛頂瑜伽修習毘盧遮那三摩地法, *Pháp tu định Phật Đại Nhật của du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0876. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 731-736. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/11/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0876.

Kim cương đảnh giáng tam thế đại nghi quỹ pháp vương giáo trung Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn nhất thiết Như Lai liên hoa đại mạn-đồ-la phẩm, 金剛頂降三世大儀軌法王教中觀自在菩薩心真言一切如來蓮華大曼荼羅品, *Phẩm mandala lớn hoa sen của tất cả Như Lai từ chân ngôn tinh hoa của Bồ-tát Quán Tự Tại trong lời dạy pháp vương đại nghi thức xuống ba đời đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1040. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1040.

Kim cương đảnh kinh đại du-già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết, 金剛頂經大瑜伽祕密心地法門義訣, *Phương pháp ý nghĩa về pháp môn mảnh đất tâm bí mật Du-già lớn trong Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*39n1798. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1798.

Kim cương đảnh kinh Đa-la Bồ-tát niệm tụng pháp: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經多羅菩薩念誦法, *Nghi thức tụng niệm về Bồ-tát Tara trong Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1102. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1102.

Kim cương đảnh kinh du-già Quán Tự Tại Vương Như Lai tu hành

pháp: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽觀自在王如來修行法, *Pháp tu hành Như Lai Quán Tự Tại Vương từ du-già trong Kinh đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*19n0932. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0932.

Kim cương đảnh kinh du-già thập bát chỉ quy: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽十八會指歸, *Mục đích của mười tám pháp hội Du-già trong Kinh đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*18n0869. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/09/2002. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0869.

Kim cương đảnh kinh du-già Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát cúng dường nghi quỹ: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩供養儀軌, *Nghi thức cúng dường của Bồ-tát Văn-thù thuộc Du-già trong Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1175. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1175.

Kim cương đảnh kinh du-già Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát pháp: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法, *Pháp Bồ-tát Văn-thù thuộc Du-già trong Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1171. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1171.

Kim cương đảnh kinh khai đề, 金剛頂經解題, *Tóm tắt Kinh đảnh kim cương*, 42 quyển, *T*61n2221. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2221_,61.

Kim cương đảnh kinh kệ thích, 金剛頂經偈釋, *Giải thích thi kệ trong Kinh đảnh kim cương*, 1 quyển, *T*61n2224. Bản Hán: Lại Tôn (賴尊, Lai Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2224_,61.

Kim cương đảnh kinh Kim cương giới đại đạo tràng Tỳ-lô-giá-na Như Lai tự thọ dụng thân nội chứng trí quyến thuộc pháp thân dị danh Phật tối thượng thừa bí mật tam-ma-địa lễ sám văn: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經金剛界大道場毘盧遮那如來自受用身內證智眷屬法身異名佛最上乘祕密三摩地禮懺文, *Bản văn sám pháp về định bí mật của Tối thượng thừa tại Mandala cõi Kim cương nơi Phật Đại Nhật tiếp nhận, sử dụng nội thân chứng nhận trí tuệ của Phật và pháp thân của nhóm quyến thuộc bằng danh xưng đặc thù theo Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0878. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不

空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch năm 1993. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0878.

Kim cương đảnh kinh liên hoa bộ tâm niệm tụng thứ đệ sa thái, 金剛頂經蓮花部心念誦次第沙汰, *Chọn lựa thứ tự tụng niệm về tâm bộ hoa sen trong Kinh đảnh kim cương,* 30 quyển, *T*79n2518. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2518_,79.

Kim cương đảnh kinh Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát ngũ tự tâm đà-la-ni phẩm: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經曼殊室利菩薩五字心陀羅尼品, *Kinh đảnh Kim Cương phẩm thần chú tinh hoa năm chữ của Bồ-tát Mạn-thù,* 1 quyển, *T*20n1173. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 730 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1173.

Kim cương đảnh kinh nhất tự đảnh luân vương nghi quỹ âm nghĩa: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經一字頂輪王儀軌音義, *Phiên âm và dịch nghĩa của nghi thức về vua bánh xe một chữ trong Kinh đảnh Kim cương,* 1 quyển, *T*19n0958. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0958.

Kim cương đảnh kinh Quán Tự Tại Vương Như Lai tu hành pháp: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 金剛頂經觀自在王如來修行法, *Pháp tu hành Như Lai Quán Tự Tại trong Kinh đảnh Kim cương,* 1 quyển, *T*19n0931. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/11/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0931.

Kim cương đảnh liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quỹ, 金剛頂蓮華部心念誦儀軌, *Nghi thức tâm tụng về bộ phận Hoa sen trên đảnh Kim Cương,* 1 quyển, *T*18n0873. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/11/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0873.

Kim cương đảnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh: S. *Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha-sūtra,* 金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經, *Kinh các Như Lai trên đảnh Kim Cương dung nhiếp sự chứng đắc hiện tại của Đại thừa về vua giáo pháp lớn,* 3 quyển, *T*18n0865. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 753. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 17/05/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0865.

Kim cương đảnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh: S. *Mahāyāna-saṃgraha,* 金剛頂一切如

來真實攝大乘現證大教王經, *Kinh tất cả Như Lai trên đảnh Kim Cương dung nhiếp chứng đắc hiện tại của Đại thừa về vua giáo pháp lớn*, 2 quyển, *T*18n0874. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0874.

Kim cương đảnh nhất tự đảnh luân vương du-già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ, 金剛頂一字頂輪王瑜伽一切時處念誦成佛儀軌, *Nghi thức niệm tụng thành Phật trong mọi thời gian và địa điểm thuộc Du-già vua bánh xe trên đầu một chữ đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*19n0957. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0957.

Kim cương đảnh phát bồ-đề tâm luận tư sao, 金剛頂發菩提心論私抄, *Sao chép riêng Luận phát khởi tâm giác ngộ đảnh kim cương*, 9 quyển, *T*70n2292. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&-mode=detail&useid=2292_,70.

Kim cương đảnh Phổ Hiền du-già đại giáo vương kinh Đại Lạc Bất Không Kim Cương Tát-đỏa nhất thiết thời phương thành tựu nghi: S. *Māyā-jāla-mahā-tantra*, 金剛頂普賢瑜伽大教王經大樂不空金剛薩埵一切時方成就儀, *Nghi thức thành tựu mọi lúc, mọi nơi của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc Bất Không trong Kinh vua giáo pháp lớn Du-già Phổ Hiền đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1121. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1121.

Kim cương đảnh siêu thắng tam giới kinh thuyết Văn-thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng: S. *Vajraśekha-ra-sūtra*, 金剛頂超勝三界經說文殊五字真言勝相, *Kinh vượt thắng ba cõi trong đảnh Kim Cương nói về tướng đẹp chân ngôn năm chữ của Văn-thù*, 1 quyển, *T*20n1172. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1172.

Kim cương đảnh thắng sơ du-già kinh trung lược xuất Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa thùy niệm tụng nghi, 金剛頂勝初瑜伽經中略出大樂金剛薩埵念誦儀, *Nghi thức tụng niệm của Bồ-tát Kim Cương Đại Lạc trích trong Kinh Du-già phần mở đầu đảnh Kim cương*, 1 quyển, *T*20n1120A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1120A.

Kim cương đảnh thắng tối sơ du-già Phổ Hiền Bồ-tát niệm tụng pháp,

金剛頂勝初瑜伽普賢菩薩念誦法, *Nghi thức tụng niệm Bồ-tát Phổ Hiền trong Du-già mở đầu đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1123. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/07/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1123.

Kim cương đảnh tông bồ-đề tâm luận khẩu quyết, 金剛頂宗菩提心論口決, *Khẩu quyết về Luận phát khởi tâm giác ngộ đảnh kim cương*, 2 quyển, *T*70n2293. Bản Hán: Vinh Tây (榮西, Jung Hsi) ghi chép.

Kim cương đảnh tông cương khái, 金剛頂宗綱概, *Khái quát của Tông đảnh kim cương*, 6 quyển, *T*77n2451. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2293_,70.

Kim cương đảnh Tỳ-lô-giá-na nhất bách bát tôn pháp thân khế ấn: S. *Vajraśekhara-sūtra*, 金剛頂經毘盧遮那一百八尊法身契印, *Kinh dấu ấn khế hợp pháp thân về một trăm lẻ tám tôn quý của Phật Đại Nhật trong Kinh đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0877. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) và Nhất Hành (一行, I hsing) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0877.

Kim Cương đồng tử trì niệm pháp, 金剛童子持念經, *Kinh cậu bé Kim Cương trì niệm*, 1 quyển, *T*21n1224. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/06/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1224.

Kim cương Dược-xoa Sân Nộ vương tức tai đại uy thần nghiệm niệm tụng nghi quỹ, 金剛藥叉瞋怒王息災大威神驗念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm thần nghiệm uy lớn vua nổi nóng dược-xoa Kim Cương dẹp trừ tai họa*, 1 quyển, *T*21n1220. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1220.

Kim cương giới cửu hội mật ký, 金剛界九會密記, *Ghi chép bí mật về chín hội của thế giới kim cương*, 3 quyển, *T*78n2471. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2471_,78.

Kim cương giới đại pháp đối thụ ký, 金剛界大法對受記, *Giáo pháp lớn của thế giới kim cương và thọ ký*, 13 quyển, *T*75n2391. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2391_,75.

Kim cương giới thứ đệ sinh khởi, 金剛界次第生起, *Nguồn gốc thứ tự của thế giới kim cương*, 1 quyển, *T*75n2406. Bản Hán: Tối Viên (最圓,

Tsui Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2406_,75.

Kim cương giới tịnh địa ký, 金剛界淨地記, *Ghi chép đất thanh tịnh ở thế giới kim cương*, 8 quyển, *T*75n2386. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2386_,75.

Kim cương khủng bố tập hội phương quảng nghi quỹ Quán Tự Tại Bồ-tát tam thế tối thắng tâm minh vương kinh, 金剛恐怖集會方廣軌儀觀自在菩薩三世最勝心明王經, *Kinh vua ánh sáng tâm cao thượng khắp ba đời của Bồ-tát Quán Tự Tại theo nghi thức Phương Quảng trọng hội họp Kim Cương khủng bố*, 1 quyển, *T*20n1033. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1033.

Kim cương kinh sớ, 金剛經疏, *Chú giải Kinh Kim cương*, 1 quyển, *T*85n2737. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2737.

Kim cương kinh sớ, 金剛經疏, *Chú giải Kinh Kim cương*, 1 quyển, *T*85n2738. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2738.

Kim cương kinh toản yếu san định ký, 金剛經纂要刊定記, *Ghi chép đính chính phần quan trọng Kinh Kim Cương*, 7 quyển, *T*33n1702. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿, Tzu hsüan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1702. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1702.

Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Ārya-vajra-cchedikā-bhagavatī-prajñāpāramitā*, 金剛能斷般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương chặt đứt tất cả*, 1 quyển, *T*08n0238. Bản Hán: Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) dịch. Bản Việt: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0238.

Kim cương phong lâu các nhất thiết du chỉ kinh tu hành pháp, 金剛峰樓閣一切瑜祇經修行法, *Phương pháp thực hành trong Kinh tất cả Du-già du-chỉ trong lầu trên đảnh kim cương*, 13 quyển, *T*61n2228. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2228_,61.

Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già, du-kỳ kinh, 金剛峰樓閣一切瑜伽瑜祇經, *Kinh yoga nam và yoga nữ trong lầu trên đảnh Kim Cương*, 2 quyển, *T*18n0867. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/02/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0867.

Kim cương quang diễm chỉ phong vũ đà-la-ni kinh, 金剛光焰止風雨陀羅尼經, *Kinh thần chú ánh sáng kim cương, ngăn chặn mưa gió*, 1 quyển, *T*19n1027a. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1027a.

Kim cương quang diễm chỉ phong vũ đà-la-ni kinh, 金剛光焰止風雨陀羅尼經, *Kinh thần chú ánh sáng kim cương, ngăn chặn mưa gió*, 1 quyển, *T*19n1027b. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1027b.

Kim cương tam mật sao, 金剛三密抄, *Sao chép ba bí mật kim cương*, 7 quyển, *T*75n2400. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2400_,75.

Kim cương tam-muội kinh luận, 金剛三昧經論, *Luận Kinh chánh định Kim Cương*, 3 quyển, *T*34n1730. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) soạn thuật vào năm 617-686. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1730.

Kim cương tam-muội kinh: S. *Vajrasamādhi-sūtra*, 金剛三昧經, *Kinh chánh định kim cương*, 1 quyển, *T*09n0273. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Thái Hoà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0273.

Kim Cương Tát-đỏa thuyết tần-na-dạ-ca thiên thành tựu nghi quỹ kinh, 金剛薩埵說頻那夜迦天成就儀軌經, *Kinh Kim Cương Tát-đỏa nói về nghi thức thành tựu của thần Vinayaka*, 4 quyển, *T*21n1272. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1272.

Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh pháp, 金剛壽命陀羅尼經法, *Pháp trong Kinh thần chú tuổi thọ như kim cương*, 1 quyển, *T*20n1134A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1134A.

Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh, 金剛壽命陀羅尼經, *Kinh thần chú tuổi thọ như kim cương*, 1 quyển, *T*20n1134B. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1134B.

Kim cương thọ mệnh đà-la-ni niệm tụng pháp, 金剛壽命陀羅尼念誦法, *Nghi thức tụng niệm thần chú về tuổi thọ như kim cương*, 1 quyển, *T*20n1133. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung)

dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1133.

Kim Cương Thủ quang minh quán đảnh kinh tối thắng lập ấn thánh Vô Động Tôn đại uy nộ vương niệm tụng quỹ pháp phẩm, 金剛手光明灌頂經最勝立印聖無動尊大威怒王念誦儀軌法品, *Kinh ánh sáng rưới đầu bởi Kim Cương Thủ phẩm về nghi thức tụng niệm của vua uy nộ lớn bậc thánh Vô Động Tôn lập ấn cao nhất*, 1 quyển, *T*21n1199. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 25/09/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1199.

Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh: S. *Vajramaṇḍa-dhāraṇī-sūtra*, 金剛上味陀羅尼經, *Kinh thần chú vị ngon tuyệt của Kim cương*, 1 quyển, *T*21n1344. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1344.

Kim cương tiên luận, 金剛仙論, *Luận tiên Kim Cương*, 10 quyển, *T*25n1512. Bản Hán: Kim Cương tiên luận sư (金剛仙論師, Chin kang hsien lun shih) chú giải. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1512.

Kim cương tồi toái đà-la-ni: S. *Vajravidāraṇa-dhāraṇī-sūtra*, 金剛摧碎陀羅尼, *Thần chú kim cương phá vỡ*, 1 quyển, *T*21n1416. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1416.

Kim cương tràng đà-la-ni kinh: S. *Vajra-maṇḍā-sūtra*, 金剛場陀羅尼經, *Kinh thần chú đạo tràng Kim cương*, 1 quyển, *T*21n1345. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 09/587. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1345.

Kim cương ty, 金剛錍, *Mũi tên Kim cương*, 1 quyển, *T*46n1932. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1932.

Kim Cương Vương Bồ-tát bí mật niệm tụng nghi quỹ, 金剛王菩薩祕密念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm bí mật của Bồ-tát Vua Kim Cương*, 1 quyển, *T*20n1132. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/07/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1132.

Kim giới phát huệ sao, 金界發惠抄, *Sao chép về thế giới kim cương phát ân huệ*, 5 quyển, *T*79n2533. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2533_,79.

Kim hữu đà-la-ni kinh, 金有陀羅尼經, *Kinh thần chú hiện hữu vàng*, 1 quyển, *T*85n2910. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2910.

Kim Lăng Thanh Lương viện Văn Ích thiền sư ngữ lục, 金陵清涼院文益禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Văn Ích ở viện Kim Lăng ở Thanh Lương*, 1 quyển, *T*47n1991. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1991.

Kim luân vương Phật đảnh yếu lược niệm tụng pháp, 金輪王佛頂要略念誦法, *Nghi thức tụng niệm thiết yếu về đảnh Phật vua bánh xe vàng*, 1 quyển, *T*19n0948. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0948.

Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di ký, 金光明經玄義拾遺記, *Ghi chép để lại về việc thu thập huyền nghĩa Kinh ánh sáng vàng kim*, 6 quyển, *T*39n1784. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1784.

Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 金光明經玄義, *Huyền nghĩa Kinh ánh sáng vàng kim*, 2 quyển, *T*39n1783. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1783.

Kim quang minh kinh sớ, 金光明經疏, *Chú giải Kinh ánh sáng vàng kim*, 1 quyển, *T*39n1787. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1787.

Kim quang minh kinh văn cú ký, 金光明經文句記, *Ghi chép câu văn Kinh ánh sáng vàng kim*, 6 quyển, *T*39n1786. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1786.

Kim quang minh kinh văn cú, 金光明經文句, *Câu văn Kinh ánh sáng vàng kim*, 6 quyển, *T*39n1785. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1785.

Kim quang minh kinh: S. *Suvarṇa-prabhāsa-sūtra*, 金光明經, *Kinh ánh sáng vàng kim*, 4 quyển, *T*16n0663. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0663.

Kim Quang Minh sám pháp bổ trợ nghi, 金光明懺法補助儀, *Nghi thức bổ trợ sám hối ánh sáng vàng kim*, 1 quyển, *T*46n1945. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1945.

Kim Quang Minh tối thắng sám nghi, 金光明最勝懺儀, *Nghi thức sám*

hối ánh sáng vàng kim vượt trội nhất, 1 quyển, *T*46n1946. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1946.

Kim quang minh tối thắng vương kinh chú thích, 金光明最勝王經註釋, *Chú thích Kinh vua ánh sáng vàng kim số một*, 2 quyển, *T*56n2197. Bản Hán: Minh Nhất (明一, Ming I) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2197_,56.

Kim quang minh tối thắng vương kinh huyền xu, 金光明最勝王經玄樞, *Ý nghĩa then chốt của Kinh vua ánh sáng vàng kim số một*, 1 quyển, *T*56n2196. Bản Hán: Nguyện Hiểu (願曉, Yüan Hsiao) và người khác sưu tầm. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2196_,56.

Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ, 金光明最勝王經疏, *Chú giải Kinh vua tối cao ánh sáng hoàng kim*, 6 quyển, *T*39n1788. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1788.

Kim quang minh tối thắng vương kinh: S. *Suvarṇa-bhāsôttamaḥ sūtrêndra-rājaḥ*, 金光明最勝王經, *Kinh vua ánh sáng vàng kim vượt trội nhất*, 10 quyển, *T*16n0665. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0665.

Kim sắc đồng tử nhân duyên kinh, 金色童子因緣經, *Kinh nhân duyên của cậu bé Kim Sắc*, 12 quyển, *T*14n0550. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0550.

Kim sắc vương kinh: S. *Kanakavarṇapūrvayoga-sūtra*, 金色王經, *Kinh vua Kim Sắc*, 1 quyển, *T*03n0162. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542 tại Chùa Kim Hoa (金花寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0162.

Kim sư tử chương khám văn, 金師子章勘文, *Bản văn so sánh chương sư tử vàng*, 2 quyển, *T*73n2346. Bản Hán: Cảnh Nhã (景雅, Ching Ya) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2346_,73.

Kim sư tử chương vân gian loại giải, 金師子章雲間類解, *Giải thích các loại giữa vầng mây trong Chương sư tử vàng kim*, 1 quyển, *T*45n1880. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn; Tịnh Nguyên (淨源, Ching yūan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1880.

Kim thất thập luận: S. *Sāṁkhyakārikā*, 金七十論, *Bảy mươi bộ luận vàng*, 3 quyển, *T*54n2137. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2137.

Kinh luật dị tướng, 經律異相, *Sự khác nhau giữa Kinh và luật*, 50 quyển, *T*53n2121. Bản Hán: Bảo Xướng (寶唱, Pao ch'ang teng) và người khác sưu tập vào năm 516. Bản Việt: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T53n2121.

Kinh Tạp A-hàm (bản dịch khác): S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 別譯雜阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề* (*bản dịch khác*), 16 quyển, *T*02n0100. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm352-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0100.

Kinh vương kinh khai đề, 經王經解題, *Tóm tắt Kinh vua kinh*, 42 quyển, *T*61n2222. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2222_,61.

Kỳ đặc tối thắng kim luân Phật đảnh niệm tụng nghi quỹ pháp yếu, 奇特最勝金輪佛頂念誦儀軌法要, *Nghi thức thiết yếu về đọc tụng đảnh Phật bánh xe vàng đặc thù và tột bậc*, 1 quyển, *T*19n0949. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0949.

Kỳ nguyện văn, 祈願文, *Bản văn cầu nguyện*, 1 quyển, *T*85n2846. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2846.

Kỳ nguyện văn, 祈願文, *Bản văn cầu nguyện*, 1 quyển, *T*85n2847. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2847.

8. TỰA ĐỀ VẦN L

La-phược-noa thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh: S. *Rāvaṇabhāṣitaṃ-cāragrahaśānti-sūtra*, 囉嚩拏說救療小兒疾病經, *Kinh Ravana nói cách chữa tật bệnh của trẻ em*, 1 quyển, *T*21n1330. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1330.

La-vân nhẫn nhục kinh, 羅云忍辱經, *Kinh kiên nhẫn của Rahula*, 1 quyển, *T*14n0500. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0500.

Lạc anh lạc trang nghiêm phương tiện phẩm kinh: S. *Sirīvivartavyā-karaṇa-sūtra*, 樂瓔珞莊嚴方便品經, *Kinh phẩm phương tiện vui trong trang sức anh lạc*, 1 quyển, *T*14n0566. Bản Hán: Đàm-ma-da-xá (Dharmayaśas, 曇摩耶舍, T'an mo yeh she) dịch vào năm 415. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0566.

Lạc bang di cảo, 樂邦遺稿, *Bản thảo di cảo về nước Cực Lạc*, 2 quyển, *T*47n1969B. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1969B.

Lạc bang văn loại, 樂邦文類, *Tuyển tập văn bản về nước Cực Lạc*, 5 quyển, *T*47n1969A. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1969A.

Lạc Dương Già-lam ký, 洛陽伽藍記, *Ký sự chùa ở Lạc Dương*, 5 quyển, *T*51n2092. Bản Hán: Dương Huyễn Chi (楊衒之, Yang ya chih, Yōgenshi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2092.

Lạc tưởng kinh, 樂想經, *Kinh tư duy hạnh phúc*, 1 quyển, *T*01n0056. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0056.

Lại-tra-hòa-la kinh, 賴吒和羅經, *Kinh Rāstrapāla*, 1 quyển, *T*01n0068. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0068.

Lão tử hóa hồ kinh, 老子化胡經, *Kinh Lảo tử hóa độ vua Hồ*, 2 quyển, *T*54n2139. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2139.

Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh chú giải, 楞伽阿跋多羅寶經註解, *Chú giải Kinh quý báu về Lankavatara*, 4 quyển, *T*39n1789. Bản Hán: Tông Lặc (宗泐, Tsung le) và Như Kỳ (如玘, Ju ch'i) cùng chú thích. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1789.

Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh: S. *Laṅkāvatāra-sūtra*, 楞伽阿跋多羅寶經, *Kinh báu vật của Laṅkāvatāra*, 4 quyển, *T*16n0670. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 443 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0670.

Lăng-già sư tư ký, 楞伽師資記, *Ghi chép nguồn tài liệu về thầy Lankavatara*, 1 quyển, *T*85n2837. Bản Hán: Tịnh Giác (淨覺, Ching chüeh) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2837.

Lập chính an quốc luận, 立正安國論, *Luận an ổn nước nhà*, 12 quyển, *T*84n2688. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2688_,84.

Lậu phân bố kinh, 漏分布經, *Kinh phân bố dòng chảy*, 1 quyển, *T*01n0057. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào

năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0057.

Lễ Pháp hoa kinh nghi thúc, 禮法華經儀式, *Nghi thức lạy Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*46n1944. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1944.

Lễ sám văn, 禮懺文, *Bản văn lạy sám hối*, 1 quyển, *T*85n2854. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2854.

Lễ sám văn, 禮懺文, *Bản văn lạy sám hối*, 1 quyển, *T*85n2855. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2855.

Lễ sám văn, 禮懺文, *Bản văn lạy sám hối*, 1 quyển, *T*85n2856. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2856.

Lệ thời tác pháp, 例時作法, *Thực hành theo thời gian chuẩn*, 31 quyển, *T*77n2418. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2418_,77.

Lịch đại pháp bảo ký, 曆代法寶記, *Ký sự về Pháp bảo qua các thế hệ*, 1 quyển, *T*51n2075. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2075.

Lịch đại Tam bảo kỷ, 歷代三寶紀, *Ghi chép về Phật Pháp Tăng qua các thời đại*, 15 quyển, *T*49n2034. Bản Hán: Phí Trường Phòng (費長房, Fei ch'ang fang) soạn vào năm 597. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2034.

Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quỹ, 蓮華部心念誦儀軌, *Nghi thức tâm tụng của bộ phận Hoa sen*, 1 quyển, *T*18n0875. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/02/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0875.

Liên hoa diện kinh, 蓮華面經, *Kinh mặt hoa sen*, 2 quyển, *T*12n0386. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 584. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0386.

Liên hoa Thai tạng giới nghi quỹ giải thích, 蓮華胎藏界儀軌解釋, *Giải thích Nghi thức thế giới kho tạng bào thai hoa sen*, 6 quyển, *T*61n2231. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2231_,61.

Liên môn học tắc, 蓮門學則, *Quy tắc học cửa sen*, 1 quyển, *T*83n2619. Bản Hán: Đại Huyền (大玄, Ta Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2619_,83.

Liên Như thượng nhân ngự nhất đại ký văn thư, 蓮如上人御一代記聞

書, *Sách ghi chép một đời của thượng nhân Liên Như,* 31 quyển, *T*83n2669. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2669_,83.

Liên Như thượng nhân ngự văn, 蓮如上人御文, *Bản văn hoàng gia về thượng nhân Liên Như,* 1 quyển, *T*83n2668. Bản Hán: Viên Như Quang Dung (圓如光融, Yüan Ju Kuang Jung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2668_,83.

Liễu bổn sinh tử kinh: S. *Śālistambhaka-sūtra,* 了本生死經, *Kinh hiểu rõ nền tảng sống chết,* 1 quyển, *T*16n0708. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0708.

Liễu nhân quyết, 了因決, *Quyết định hiểu rõ nhân,* 1 quyển, *T*77n2414. Bản Hán: Liễu Huệ (了惠, Liao Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2414_,77.

Linh Nham tự Hòa thượng thỉnh lai pháp môn đạo cụ đẳng mục lục, 靈巖寺和尚請來法門道具等目錄, *Mục lục đạo cụ và những thứ khác do Hòa thượng chùa Linh Nham thỉnh về,* 1 quyển, *T*55n2164. Bản Hán: Viên Hành (圓行, Yüan hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2164.

Long Thọ Bồ-tát khuyến giới vương tụng: S. *Suhṛllekha,* 龍樹菩薩勸誡王頌, *Bản tụng Bồ-tát Long Thọ khuyên răn vua,* 1 quyển, *T*32n1674. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm700-711. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/08/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1674.

Long Thọ Bồ-tát truyện, 龍樹菩薩傳, *Tiểu sử Bồ-tát Long Thọ,* 1 quyển, *T*50n2047a. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2047a.

Long Thọ Bồ-tát truyện, 龍樹菩薩傳, *Tiểu sử Bồ-tát Long Thọ,* 1 quyển, *T*50n2047b. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2047b.

Long Thọ Bồ-tát vi Thiền-đà-ca vương thuyết pháp yếu kệ: S. *Suhṛllekha,* 龍樹菩薩為禪陀迦王說法要偈, *Bồ-tát Long Thọ vì vua Jnataka nói thi kệ quan trọng,* 1 quyển, *T*32n1672. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 28/07/2007 tại Thụy Điển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1672.

Long Thọ ngũ minh luận, 龍樹五明論, *Luận về năm hiểu rõ của Long Thọ*, 2 quyển, *T*21n1420. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1420.

Long thư tăng quảng Tịnh độ văn, 龍舒增廣淨土文, *Bản văn Tịnh độ mở rộng của Bồ-tát Long Thọ*, 12 quyển, *T*47n1970. Bản Hán: Vương Nhật Hưu (王日休, Wang jih hsiu) biên soạn. Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1970.

Long vương huynh đệ kinh: S. *Nandopanandanāgarājadamana-sūtra*, 龍王兄弟經, *Kinh anh em vua rồng*, 1 quyển, *T*15n0597. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0597.

Lô chí trưởng giả nhân duyên kinh, 盧至長者因緣經, *Kinh nhân duyên của trưởng lão Rucika*, 1 quyển, *T*14n0539. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0539.

Lộc mẫu kinh, 鹿母經, *Kinh nai mẹ*, 1 quyển, *T*03n0182a. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0182a.

Luân vương thất bảo kinh, 輪王七寶經, *Kinh bảy báu của vua Chuyển luân*, 1 quyển, *T*01n0038. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0038.

Luật nhị thập nhị minh liễu luận: S. *Vinaya-dvāvijśati-prasannārtha-śāstra*, 律二十二明了論, *Luận làm hiểu rõ hai mươi hai điều trong Luật*, 1 quyển, *T*24n1461. Bản Hán: Phất-đà-đa-la-đa (Buddhatrāta, 弗陀多羅多) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 04/03/568. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1461.

Luật sao đệ tam quyển thủ quyết, 律抄第三卷手決, *Sao chép Luật bằng tay* (*quyển* 3), 1 quyển, *T*85n2796. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2796.

Luật sao, 律抄, *Sao chép Luật*, 1 quyển, *T*85n2794. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2794.

Luật tạp sao, 律雜抄, *Sao chép hỗn hợp về giới luật*, 1 quyển, *T*85n2790. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2790.

Luật tông chương sớ, 律宗章疏, *Các chương và chú giải về tông Luật*, 1 quyển, *T*55n2182. Bản Hán: Vinh ổn (榮穩, Jung wen) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2182.

Luật tông cương yếu, 律宗綱要, *Cương yếu Tông giới luật*, 8 quyển, *T*74n2348. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại.

Luật tông hành sự mục tâm sao, 律宗行事目心鈔, *Sao chép về tâm mắt hành sự của Tông giới luật*, 1 quyển, *T*74n2359. Bản Hán: Nhẫn Tiên (忍仙, Jen Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2359_,74.

Luật tướng cảm thông truyện, 律相感通傳, *Truyện tấm gương giữ giới được cảm ứng*, 1 quyển, *T*45n1898. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1898.

Lục Bồ-tát diệc đương tụng trì kinh, 六菩薩亦當誦持經, *Kinh sáu Bồ-tát cũng nên đọc tụng, giữ gìn*, 1 quyển, *T*14n0491. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0491.

Lục diệu pháp môn, 六妙法門, *Sáu pháp môn vi diệu*, 1 quyển, *T*46n1917. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1917.

Lục độ tập kinh: S. *Ṣaṭ-pāramitā-saṃgraha*, 六度集經, *Kinh tập hợp sáu toàn thiện*, 8 quyển, *T*03n0152. Bản Hán: Khương Tăng Hội (康僧會, K'ang seng hui) dịch vào năm 251 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0152.

Lục môn đà-la-ni kinh luận: S. *Ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna*, 六門陀羅尼經論, *Luận Kinh thần chú sáu cửa*, 1 quyển, *T*21n1361. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1361.

Lục môn đà-la-ni kinh: S. *Ṣaṇmukhī-dhāraṇī-sūtra*, 六門陀羅尼經, *Kinh thần chú sáu cửa*, 1 quyển, *T*21n1360. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/10/645. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1360.

Lục môn giáo thọ tập định luận, 六門教授習定論, *Luận sáu cửa dạy tu tập định*, 1 quyển, *T*31n1607. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) giải thích; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1607.

Lục ngoại kinh đẳng mục lục, 錄外經等目錄, *Mục lục ghi chép Kinh sách của tôn giáo khác*, 1 quyển, *T*55n2175. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2175.

Lục thập tụng như lý luận: S. *Yuktiṣaṣṭikākārikā*, 六十頌如理論, *Luận phù hợp chân lý qua sáu mươi thi kệ*, 1 quyển, *T*30n1575. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u

sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1575.

Lục thú luân hồi kinh: S. *Ṣaḍgatikārikā-sūtra*, 六趣輪迴經, *Kinh tái sinh trong sáu cõi*, 1 quyển, *T*17n0726. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0726.

Lục tổ Đại sư pháp bảo đàn kinh, 六祖大師法寶壇經, *Kinh pháp bảo đàn của đại sư Huệ Năng*, 1 quyển, *T*48n2008. Bản Hán: Tông Bảo (宗寶, Tsung pao) biên. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2008.

Lục tự đại đà-la-ni chú kinh, 六字大陀羅尼呪經, *Kinh thần chú lớn sáu chữ*, 1 quyển, *T*20n1046. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1046.

Lục tự thần chú kinh: S. *Saḍakṣaravidyāmantra*, 六字神呪經, *Kinh thần chú sáu chữ*, 1 quyển, *T*20n1180. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/11/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1180.

Lục tự thần chú vương kinh: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 六字神呪王經, *Kinh vua thần chú sáu chữ*, 1 quyển, *T*20n1045b. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1045b.

Lư Sơn ký, 廬山記, *Ký sự núi Lư*, 5 quyển, *T*51n2095. Bản Hán: Trần Thuấn Du (陳舜俞, Ch'en shun yü) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2095.

Lư sơn Liên tông bảo giám, 廬山蓮宗寶鑑, *Nhận xét quý giá về tông Hoa sen ở núi Lư*, 10 quyển, *T*47n1973. Bản Hán: Phổ Độ (普度, P'u tu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1973.

Lực trang nghiêm tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 力莊嚴三昧經, *Kinh định về trang nghiêm sức mạnh*, 3 quyển, *T*15n0647. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 585. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0647.

Lược chư kinh luận niệm Phật pháp môn vãng sinh Tịnh độ tập quyển thượng, 略諸經論念佛法門往生淨土集卷上, *Tuyển tập ngắn về các Kinh, pháp môn niệm Phật và vãng sinh Tịnh độ* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2826. Bản Hán: Tuệ Nhật (慧日, Hui jih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2826.

Lược luận an lạc Tịnh độ nghĩa, 略論安樂淨土義, *Luận ngắn về ý nghĩa của Tịnh độ an lạc*, 1 quyển, *T*47n1957. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. Bản Việt 2: Thích Nhất Chân dịch. Bản Việt 3: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1957.

Lược minh bát-nhã mạt hậu nhất tụng tán thuật, 略明般若末後一頌讚述, *Làm rõ sơ lược về mô tả về bài tán tụng trí tuệ ở mai sau,* 1 quyển, *T*40n1817. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1817.

Lược Pháp hoa tam-muội bổ trợ nghi, 略法華三昧補助儀, *Nghi thức bổ trợ ngắn về định hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*46n1943. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1943.

Lược thích tân Hoa nghiêm kinh tu hành thứ đệ quyết nghi luận, 略釋新華嚴經修行次第決疑論, *Luận quyết nghi và giải thích tóm tắt trình tự tu hành trong Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 4 quyển, *T*36n1741. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1741.

Lược thuật Kim cương đảnh du-già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, 略述金剛頂瑜伽分別聖位修證法門, *Mô tả ngắn về cách tu chứng về pháp môn quả vị thánh khác nhau của du-già trên đảnh Kim Cương*, 1 quyển, *T*18n0870. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0870.

Lược thuật pháp tương nghĩa, 略述法相義, *Thuật lại tóm tắt ý nghĩa pháp tướng*, 2 quyển, *T*71n2315. Bản Hán: Văn Chứng (聞證, Wen Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2315_,71.

Lưỡng bộ đại pháp tương thừa sư tư phó pháp ký, 兩部大法相承師資付法記, *Ký sự về thông tin truyền thừa giữa thầy trò về hai bộ của chánh pháp lớn,* 2 quyển, *T*51n2081. Bản Hán: Hải Vân (海雲, Hai yün) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2081.

Lương Kinh tự ký, 梁京寺記, *Ký sự chùa Thanh Lương*, 1 quyển, *T*51n2094. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2094.

Lưỡng quyển Vô Lượng Thọ kinh tông yếu, 兩卷無量壽經宗要, *Hai sách quan trọng về Kinh Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*37n1747. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1747.

Lương triều Phó đại sĩ tụng Kim cương kinh, 梁朝傅大士頌金剛經, *Phó đại sĩ của triều Lương đọc Kinh Kim cương,* 1 quyển, *T*85n2732. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2732.

Lượng xứ khinh trọng nghi, 量處輕重儀, *Tiêu chuẩn xét xử nặng nhẹ,* 2 quyển, *T*45n1895. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1895.

Lưu tổ thượng nhân cá điều danh mục, 流祖上人箇條名目, *Danh mục điều khoản của thượng nhân Lưu Tổ,* 7 quyển, *T*83n2626. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2626_,83.

Ly Cấu Tuệ Bồ-tát sở vấn lễ Phật pháp kinh, 離垢慧菩薩所問禮佛法經, *Kinh Bồ-tát Ly Cấu Tuệ hỏi về cách lạy Phật,* 1 quyển, *T*14n0487. Bản Hán: Na-đề (Nadi, 那提, Na t'i) dịch vào năm 663 tại Chùa Từ Ân (慈恩寺, Tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T4n0487.

Lý môn luận thuật ký, 理門論述記, *Ghi chép mô tả về Luận lý môn,* 1 quyển, *T*44n1839. Bản Hán: Thần Thái (神泰, Shen t'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1839.

Lý thú kinh chủng tử thích, 理趣經種子釋, *Giải thích hạt giống Kinh đạt đến đạo lý,* 30 quyển, *T*61n2238. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2238_,61.

Lý thú kinh khai đề, 理趣經解題, *Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,* 42 quyển, *T*61n2236. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2236_,61.

Lý thú kinh khai đề, 理趣經解題, *Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,* 31 quyển, *T*61n2236=1. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2236_,61.

Lý thú kinh khai đề, 理趣經解題, *Tóm tắt Kinh đạt đến đạo lý,* 31 quyển, *T*61n2236=2. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2236_,61.

Lý thú thích bí yếu sao, 理趣釋祕要鈔, *Sao chép cương lĩnh phần giải thích Kinh đạt đến đạo lý,* 1 quyển, *T*61n2241. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) thuyết, Hiền Bảo (賢寶, Hsien Pao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2241_,61.

Lý thú thích trọng thích ký, 理趣釋重釋記, *Ghi chép Giải thích lại phần giải thích Kinh đạt đến đạo lý*, 31 quyển, *T*61n2240. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2240_,61.

Ly thùy kinh, 離睡經, *Kinh xa lìa ngủ nghỉ*, 1 quyển, *T*01n0047. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0047.

9. TỰA ĐỀ VẦN M

Ma nhiễu loạn kinh, 魔嬈亂經, *Kinh ma làm phiền*, 1 quyển, *T*01n0066. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm25-220. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0066.

Ma-đăng-già kinh: S. *Mātaṅga-sūtra*, 摩登伽經, *Kinh Matangi*, 2 quyển, *T*21n1300. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) và Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1300.

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật đại minh chú kinh, 摩訶般若波羅蜜大明呪經, *Kinh thần chú sáng tỏ về trí tuệ hoàn hảo lớn*, 1 quyển, *T*08n0250. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Nguyên Tánh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0250.

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Pañca-viṃśati-sāhasrikā-prajñā-pāramitā*, 摩訶般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn*, 27 quyển, *T*08n0223. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch tháng 4-5 năm 404. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0223.

Ma-ha bát-nhã sao kinh, 摩訶般若鈔經, *Kinh sao chép về trí tuệ lớn*, 5 quyển, *T*08n0226. Bản Hán: Đàm-ma-tỳ (曇摩蜱, T'an mo p'i) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 382 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0226.

Ma-ha chỉ quán, 摩訶止觀, *Thiền quán và thiền chỉ lớn*, 10 quyển, *T*46n1911. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1911.

Ma-ha Phệ-thất-la Mạt-na-dã đề-bà yết-la-xà đà-la-ni nghi quỹ, 摩訶吠室囉末那野提婆喝囉闍陀羅尼儀軌, *Nghi thức thần chú Mahā Vajra Manaya Deva Araja*, 1 quyển, *T*21n1246. Bản Hán: Bát-nhã-

chước-yết-la (Prajñācakra, 般若斫羯羅, Po je zhuó chieh lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1246.

Ma-ha Tăng-kỳ luật đại Tỳ-kheo giới bổn: S. *Sāṃghikā-vinaya*, 摩訶僧祇律大比丘戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, 1 quyển, *T*22n1426. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1426.

Ma-ha Tăng-kỳ luật: S. *Sāṃghikā-vinaya*, 摩訶僧祇律, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, 40 quyển, *T*22n1425. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) và Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch vào năm 416. Bản Việt: Thích Phước Sơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1425.

Ma-ha Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bổn: S. *Bhikṣuṇīnāṃ prātimokṣa-sūtram*, 摩訶僧祇比丘尼戒本, *Bản văn giới đại Tỳ-kheo-ni của Luật Ma-ha Tăng-kỳ*, 1 quyển, *T*22n1427. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) và Giác Hiền dịch vào năm 405. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1427.

Ma-ha Tỳ-lô-giá-na Như Lai định tuệ quân đẳng nhập tam-muội-da thân song thân đại thánh Hoan Hỷ Thiên Bồ-tát tu hành bí mật pháp nghi quỹ, 摩訶毘盧遮那如來定惠均等入三昧耶身雙身大聖歡喜天菩薩修行祕密法儀軌, *Nghi thức Bồ-tát Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên tu hành pháp bí mật với thân đơn và thân hình đôi khi đức Như Lai Đại Nhật bình quân cả định và huệ để vào chánh định*, 1 quyển, *T*21n1271. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1271.

Ma-ha-ma-da kinh: S. *Mahāmāyā-sūtra*, 摩訶摩耶經, *Kinh thánh mẫu Māyā*, 2 quyển, *T*12n0383. Bản Hán: Đàm Cảnh (曇景, T'an-ching) dịch vào năm 479-502 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0383.

Ma-hê-thủ-la thiên đại tự tại thiên vương thần thông hóa sinh kỹ nghệ thiên nữ niệm tụng pháp, 摩醯首羅大自在天王神通化生伎藝天女念誦法, *Nghi thức tụng niệm vua trời đại tự tại Maheshvara thần thông biến hóa ra cô gái trời ca múa*, 1 quyển, *T*21n1280. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1280.

Ma-hê-thủ-la thiên pháp yếu, 摩醯首羅天法要, *Pháp thiết yếu của trời Maheshvara*, 1 quyển, *T*21n1279. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/04/1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1279.

Ma-lợi-chi Bồ-tát lược niệm tụng pháp, 摩利支菩薩略念誦法, *Nghi thức tụng niệm ngắn về Bồ-tát Trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1258. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/01/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1258.

Ma-lợi-chi thiên nhất ấn pháp, 摩利支天一印法, *Pháp một dấu ấn của Trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1259. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/01/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1259.

Ma-ni giáo hạ bộ tán, 摩尼教下部讚, *Tán dương phần hai về đạo Mani*, 1 quyển, *T*54n2140. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2140. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1259.

Ma-ni quang Phật giáo pháp nghi lược, 摩尼光佛教法儀略, *Nghi thức ngắn về giáo pháp của Phật Ma-ni Quang*, 1 quyển, *T*54n2141A. Bản Hán: Phất Đa Đản (拂多誕, Fu to tan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2141A.

Mã đầu Quan Âm tâm đà-la-ni: S. *Hayagrīva-vidyā*, 馬頭觀音心陀羅尼, *Thần chú tâm của Quan Âm đầu ngựa*, 1 quyển, *T*20n1072B. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1072B.

Mã Minh Bồ-tát đại thần lực vô tỷ nghiệm pháp niệm tụng quỹ nghi, 馬鳴菩薩大神力無比驗法念誦軌儀, *Nghi thức tụng niệm pháp thực nghiệm vô song về sức thần lớn của Bồ-tát Asvaghosa*, 1 quyển, *T*20n1166. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1166.

Mã Minh Bồ-tát truyện, 馬鳴菩薩傳, *Tiểu sử Bồ-tát Mã Minh*, 1 quyển, *T*50n2046. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2046.

Mạn-đồ-la bát giảng luận nghĩa sao, 曼荼羅八講論義抄, *Sao chép tám bài giảng về Mandala*, 7 quyển, *T*83n2623. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2623_,83.

Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát cát tường già-đà, 曼殊室利菩薩吉祥伽陀, *Bài kệ cát tường của Bồ-tát Văn-thù*, 1 quyển, *T*20n1196. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1196.

Mạn-thù-thất-lợi Bồ-tát chú tạng trung nhất tự chú vương kinh, 曼殊

室利菩薩呪藏中一字呪王經, *Kinh vua thần chú một chữ trong kho thần chú Bồ-tát Văn-thù*, 1 quyển, *T*20n1182. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1182.

Mạn-thù-thất-lợi chú tạng trung giáo lượng sổ châu công đức kinh: S. *Akṣa-sūtra*, 曼殊室利呪藏中校量數珠功德經, *Kinh so sánh công đức lần chuỗi hạt trong kho tàng báu của Văn-thù*, 1 quyển, *T*17n0787. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Hiền dịch ngày 28/01/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0787.

Mạn-thù-thất-lợi Diễm-mạn-đức-ca vạn ái bí thuật như ý pháp, 曼殊室利焰曼德迦萬愛祕術如意法, *Bí quyết thành tựu vạn điều ước muốn như ý của Yamantaka Văn-thù*, 1 quyển, *T*21n1219. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1219.

Mạn-thù-thất-lợi đồng tử Bồ-tát ngũ tự du-già pháp, 曼殊室利童子菩薩五字瑜伽法, *Pháp Du-già năm chữ của Bồ-tát Văn-thù tuổi trẻ*, 1 quyển, *T*20n1176. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1176.

Mạt-lợi-chi-đề-bà hoa man kinh, 末利支提婆華鬘經, *Kinh vòng hoa của Trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1254. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1254.

Mạt đại niệm Phật thụ thủ ấn, 末代念佛授手印, *Ấn truyền tay niệm Phật thời mạt pháp*, 2 quyển, *T*83n2613. Bản Hán: Biện A Thánh Quang (辨阿聖光, Pien A Sheng Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2613_,83

Mạt đăng sao, 末燈鈔, *Sao chép đèn thời mạt pháp*, 1 quyển, *T*83n2659. Bản Hán: Tòng Giác (従覺, Ts'ung Chüeh) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2659_,83

Mật Am Hòa thượng ngữ lục, 密菴和sang語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Mật Am*, 1 quyển, *T*47n1999. Bản Hán: Sùng Nhạc (崇岳, Ch'ung yüeh), Liễu Ngộ (了悟, Liao wu) và người khác biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1999.

Mật chú viên nhân vãng sinh tập, 密呪圓因往生集, *Tuyển tập thần chú bí mật làm nhân hoàn thiện của vãng sinh*, 1 quyển, *T*46n1956. Bản

Hán: Trí Quảng (智廣, Chih kuang) và người khác sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1956.

Mật diếu đại đạo tâm khu sách pháp, 崌窖大道心驅策法, *Pháp xua tan căn cứ của tâm đạo lớn*, 1 quyển, *T*20n1159A. Bản Hán: Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1159A.

Mật nghiêm Tịnh độ lược quan, 密嚴淨土略觀, *Quan niệm tóm tắt về Tịnh độ trang nghiêm và bí mật*, 30 quyển, *T*79n2515. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T79n2515.

Mật nghiêm viện phát lộ sám hối văn, 密嚴院發露懺悔文, *Bản văn sám hối của Viện Mật Nghiêm*, 30 quyển, *T*79n2527. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T79n2527.

Mật tích lực sĩ đại quyền thần vương kinh kệ tụng, 密跡力士大權神王經偈頌, *Tụng thi kệ trong Kinh vua thần quyền lớn lực sĩ Mật Tích*, 1 quyển, *T*32n1688. Bản Hán: Quản Chủ Bát (管主八, Kuan chu pa) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 19/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1688.

Mâu-lê mạn-đà-la chú kinh: S. *Mahāmaṇivipulavimānaviśvasupratiṣṭ hitaguhyaparamarahasyakalparājadhāraṇī-sūtra*, 牟梨曼陀羅呪經, *Kinh thần chú Muni Mandala*, 1 quyển, *T*19n1007. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1007.

Minh báo ký, 冥報記, *Ký sự về quả báo sau khi chết*, 3 quyển, *T*51n2082. Bản Hán: Đường Lâm (唐臨, T'ang lin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2082.

Minh bổn sao, 明本抄, *Sao chép bản Minh*, 7 quyển, *T*69n2281. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T69n2281.

Minh Giác thiền sư ngữ lục, 明覺禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Minh Giác*, 6 quyển, *T*47n1996. Bản Hán: Duy Cái Trúc (惟蓋竺, Wei kai chu) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1996.

Minh Phật pháp căn bổn bi, 明佛法根本碑, *Bia ký hiểu rõ Phật pháp căn bản*, 1 quyển, *T*46n1954. Bản Hán: Trí Tuệ Luân (智慧輪, Chih hui lun) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1954.

Minh yếu sao, 明要抄, *Sap chép tinh tuyển bản Minh*, 7 quyển, *T*69n2282. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2282_,69.

Mộng Song Quốc sư ngữ lục, 夢窗國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Mộng Song*, 1 quyển, *T*80n2555. Bản Hán: Mộng Song Sơ Thạch (夢窗疎石, Meng Ts'ung Ch'u Shih) nói, Bản Nguyên (本元, Pen Yüan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2555_,80.

10. TỰA ĐỀ VẦN N

Na-la-diên thiên cộng A-tu-la vương đấu chiến pháp, 那羅延天共阿修羅王鬪戰法, *Pháp trời Narayana cùng đấu với vua Asura*, 1 quyển, *T*21n1281. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1281.

Na-tiên Tỳ-kheo kinh: S. *Milinḍapañha*, 那先比丘經, *Kinh Tỳ-kheo Nagasena*, 2 quyển, *T*32n1670A. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T*T*32n1670A.

Na-tiên Tỳ-kheo kinh: S. *Milinḍapañha*, 那先比丘經, *Kinh Tỳ-kheo Nagasena*, 3 quyển, *T*32n1670B. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T*T*32n1670B.

Nam hải ký quy nội pháp truyện, 南海寄歸內法傳, *Truyện thực tập Phật giáo gửi về nhà từ Nam hải*, 4 quyển, *T*54n2125. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn vào năm 700-710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2125.

Nam Nhạc tổng thắng tập, 南嶽總勝集, *Tuyển tập Tông Thắng ở Nam Nhạc*, 3 quyển, *T*51n2097. Bản Hán: Trần Điền Phu (陳田夫, Ch'en t'ien fu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2097.

Nam Nhạc Tư Đại thiền sư lập thệ nguyện văn, 南嶽思大禪師立誓願文, *Bản văn phát nguyện của thiền sư Nam Nhạc Tư Đại*, 1 quyển, *T*46n1933. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1933.

Nam Thiên Trúc quốc Bồ-đề-đạt-ma thiền sư quán môn, 南天竺國菩提達摩禪師觀門, *Cách cửa quán chiếu của thiền sư Bodhidharma ở Nam Ấn Độ*, 1 quyển, *T*85n2832. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2832.

Nam tông đốn giáo tối thượng Đại thừa ma-ha bát-nhã ba-la-mật-kinh Lục tổ Huệ Năng ư Thiều châu Đại Phạm tự thí pháp đàn kinh, 南宗頓教最上大乘摩訶般若波羅蜜經六祖惠能大師於韶州大

梵寺施法壇經, *Kinh Pháp bảo đàn do đại sư Huệ Năng dựa theo Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn trong Đại thừa tối cao thuộc Độn giáo tông Nam và ban xuống tại chùa Đại Phạn ở Thiều Châu*, 1 quyển, *T*48n2007. Bản Hán: Pháp Hải (法海, Fa hai) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2007.

Nam Viện Quốc sư ngữ lục, 南院國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Nam Viện*, 1 quyển, *T*80n2552. Bản Hán: Quy Am Tổ Viên (規庵祖圓, Kuei An Shih Yüan) nói, Tuệ Chân (慧眞, Hui Chen) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2552_,80.

Nan dịch nhị đạo huyết mạch đồ luận, 難易二道血脈圖論, *Luận bản đồ huyết mạch về đạo dễ đạo khó*, 8 quyển, *T*83n2632. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2632_,83.

Năng đoạn Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận thích: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 能斷金剛般若波羅蜜多經論釋, *Giải thích Luận về Kinh trí tuệ hoàn hảo chặt đứt tất cả như kim cương*, 3 quyển, *T*25n1513. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1513.

Năng đoạn Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng: S. *Vajracchedikā-prajñā-pāramitāsūtra-śāstra*, 能斷金剛般若波羅蜜多經論頌, *Tụng luận về Kinh trí tuệ hoàn hảo chặt đứt tất cả như kim cương*, 1 quyển, *T*25n1514. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1514.

Năng hiển trung biên tuệ nhật luận, 能顯中邊慧日論, *Luận hiển bày được mặt trời trí tuệ về trung đạo và cực đoan*, 4 quyển, *T*45n1863. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1863.

Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh: S. *Cakuṣurviśodhana-vidyā*, 能淨一切眼疾病陀羅尼經, *Kinh thần chú dứt trừ các bệnh tật về mắt*, 1 quyển, *T*21n1324. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1324.

Nan-nhĩ-kế Thấp-phạ-la thiên thuyết chi luân kinh, 難儞計濕嚩囉天說支輪經, *Kinh thần Ganapati Nannijishiwara nói về hoàng đạo*, 1 quyển, *T*21n1312. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1312.

Nê-lê kinh: S. *Niraya-sūtra*, 泥犁經, *Kinh tù ngục*, 1 quyển, *T*01n0086. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0086.

Ngạ quỷ báo ứng kinh, 餓鬼報應經, *Kinh báo ứng của quỷ đói*, 1 quyển, *T*17n0746. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0746.

Ngân sắc nữ kinh, 銀色女經, *Kinh tín nữ Ngân Sắc*, 1 quyển, *T*03n0179. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm539 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0179.

Nghị dụ kinh, 蟻喻經, *Kinh dụ ngôn con kiến*, 1 quyển, *T*01n0095. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0095.

Nghĩa Đường Hòa thượng ngữ lục, 義堂和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nghĩa Đường*, 1 quyển, *T*80n2556. Bản Hán: Nghĩa Đường Chu Tín (義堂周信, I T'ang Chou Hsin) nói, Trung Viên (中圓, Chung Yüan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2556_,80.

Nghĩa Vân Hòa thượng ngữ lục, 義雲和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nghĩa Vân*, 1 quyển, *T*82n2591. Bản Hán: Nghĩa Vân (義雲, I Yün) nói, Viên Tông (圓宗, Yüan Tsung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2591_,82.

Nghiệp thành tựu luận: S. *Karmasiddhiprakar*, 業成就論, *Luận nhận ra nghiệp*, 1 quyển, *T*31n1608. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 01/09/541. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1608.

Ngoại đạo vấn thánh Đại thừa pháp vô ngã nghĩa kinh: S. *Nairātmya-paripṛcchā-nirdeśa-sūtra*, 外道問聖大乘法無我義經, *Kinh người khác đạo hỏi thánh nhân về ý nghĩa vô ngã trong giáo pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0846. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào

năm 986. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0846.

Ngọc-da kinh, 玉耶經, *Kinh Ngọc-da*, 1 quyển, *T*02n0143. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0143.

Ngọc-da nữ kinh, 玉耶女經, *Kinh tín nữ Ngọc-da*, 1 quyển, *T*02n0142b. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0142b.

Ngu ngốc sao, 愚禿鈔, *Sao chép ngu ngốc*, 18 quyển, *T*83n2648. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2648_,83.

Ngu yếu sao, 愚要鈔, *Sao chép căn bản về ngu*, 1 quyển, *T*83n2644. Bản Hán: Quang Vân Minh tú (光雲明, Kuang Yün Ming Hsiu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2644_,83.

Ngũ ấm thí dụ kinh, 五陰譬喻經, *Kinh dụ ngôn năm tổ hợp*, 1 quyển, *T*02n0105. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 08/10/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0105.

Ngũ bộ can tâm ký, 五部肝心記, *Ghi chép tâm can của năm bộ*, 4 quyển, *T*78n2467. Bản Hán: Chân Tế (眞濟, Chen Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2467_,78.

Ngũ bộ đà-la-ni vấn đáp kệ tán tông bí luận, 五部陀羅尼問答偈讚宗祕論, *Luận bí mật khen ngợi kệ hỏi đáp về năm bộ thần chú*, 42 quyển, *T*78n2464. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2464_,78.

Ngũ đại Hư Không Tạng Bồ-tát tốc tật đại thần nghiệm bí mật thức kinh, 五大虛空藏菩薩速疾大神驗祕密式經, *Kinh bí quyết đạt hiệu nghiệm nhanh chóng thông qua năm tính không vĩ đại của Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*20n1149. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1149.

Ngũ gia tham tường yếu lộ môn, 五家參祥要路門, *Môn con đướng cốt lõi được nghiên cứu kỹ bởi năm giáo phái*, 1 quyển, *T*81n2576. Bản Hán: Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈, Tung Ling Yüan Tz'u) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2576_,81.

Ngũ giáo chương thông lộ ký, 五教章通路記, *Ghi chép phổ quát về chương năm giáo,* 8 quyển, *T*72n2339. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2339_,72.

Ngũ khổ chương cú kinh, 五苦章句經, *Kinh tuyển các đoạn về năm khổ*, 1 quyển, *T*17n0741. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0741.

Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích, 五輪九字明祕密釋, *Giải thích bí mật sáng về năm bánh xe chín chữ,* 30 quyển, *T*79n2514. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2514_,79.

Ngũ mẫu tử kinh, 五母子經, *Kinh con của năm mẹ*, 1 quyển, *T*14n0555a. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0555a.

Ngũ mẫu tử kinh, 五母子經, *Kinh con của năm mẹ*, 1 quyển, *T*14n0555b. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0555b.

Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp, 五門禪經要用法, *Phương pháp thực hành của Kinh năm cửa thiền,* 1 quyển, *T*15n0619. Bản Hán: Phật Đà Mật Đa (佛馱) soạn; Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0619.

Ngũ phần giới bổn: S. *Mahīśāsaka-vinaya-prātimokṣa-sūtra*, 五分戒本, *Bản văn giới của Luật ngũ phần*, 1 quyển, *T*22n1422b. Bản Hán: Phật-đà-thập (Buddhajīva, 佛陀什,Fo t'o shen) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1422b.

Ngũ phần Tỳ-kheo-ni giới bổn: S. *Mahīśāsaka-bhikṣuṇī-prātimokṣa*, 五分比丘尼戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật ngũ phần*, 1 quyển, *T*22n1423. Bản Hán: Thích Minh Huy (釋明徽, Shih ming hui)tập vào năm 522 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1423.

Ngũ Phật đảnh tam-muội đà-la-ni kinh, 五佛頂三昧陀羅尼經, *Kinh thần chú từ đảnh đầu của năm Phật*, 4 quyển, *T*19n0952. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693-706. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0952.

Ngũ phương tiện niệm Phật môn, 五方便念佛門, *Năm cửa phương tiện về chánh định niệm Phật*, 1 quyển, *T*47n1962. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1962.

Ngũ sự tỳ-bà-sa luận: S. *Pañca-vastuka-vibhāṣa*, 五事毘婆沙論, *Luận phân tích năm việc*, 2 quyển, *T*28n1555. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 18/11/663. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1555.

Ngũ tâm nghĩa lược ký, 五心義略記, *Ghi chép tóm tắt ý nghĩa của năm tâm*, 1 quyển, *T*71n2318. Bản Hán: Thanh Phạm (清範, Ch'ing Fan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2318_,71.

Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần chú trừ chướng diệt tội kinh: S. *Buddhanāmasahasrapañcaśatacatustripañcadaśa-sūtra*, 五千五百佛名神呪除障滅罪經, *Kinh năm ngàn năm trăm danh hiệu Phật và thần chú diệt trừ tội chướng*, 8 quyển, *T*14n0443. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 594. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 19/10/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0443.

Ngũ tự đà-la-ni tụng: S. *Pañcākṣaradhāraṇīkārikā*, 五字陀羅尼頌, *Bản văn đọc tụng thần chú năm chữ*, 1 quyển, *T*20n1174. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/05/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1174.

Ngũ tương thành thân nghĩa vấn đáp sao, 五相成身義問答抄, *Sao chép hỏi đáp về ý nghĩa năm tướng thành thân*, 1 quyển, *T*78n2474. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹撰, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2474_,78.

Ngũ tương thành thân tư ký, 五相成身私記, *Ghi chú riêng về năm tướng thành thân*, 7 quyển, *T*75n2403. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2403_,75.

Ngụy thư luận, 僞書論, *Luận sách giả*, 1 quyển, *T*78n2509. Bản Hán: Cung Uý (恭畏, Kung Wei) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2509_,78.

Nguyên nhân luận, 原人論, *Luận nguồn gốc con người*, 1 quyển, *T*45n1886. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1886.

Nguyện văn, 願文, *Văn phát nguyện*, 9 quyển, *T*74n2361. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2361_,74.

Nguyệt Chu Hòa thượng ngữ lục, 月舟和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Nguyệt Chu*, 1 quyển, *T*82n2596. Bản Hán: Nguyệt Chu Tông Hồ (月舟宗胡, Yüeh Chou Tsung Hu) nói, Tào Nguyên (曹源, Ts'ao Yüan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2596_,82.

Nguyệt Đăng tam-muội kinh: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 月燈三昧經, *Kinh chánh định ngọn đèn ánh trăng*, 10 quyển, *T*15n0639. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 557 tại Chùa Thiên Bình (天平寺, T'ien-ping ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0639.

Nguyệt Minh Bồ-tát kinh, 月明菩薩經, *Kinh Bồ-tát Nguyệt Minh (Kinh Bồ-tát Ánh Sáng Trăng)*, 1 quyển, *T*03n0169. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0169.

Nguyệt Pha Thiền sư ngữ lục, 月坡禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Nguyệt Pha*, 1 quyển, *T*82n2595. Bản Hán: Nguyệt Pha Đạo Ấn (月坡道印, Yüeh P'o Tao Yin) nói, Nguyên Trạm (元湛, Yüan Chan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2595_,82.

Nguyệt Quang Bồ-tát kinh, 月光菩薩經, *Kinh Bồ-tát Nguyệt Quang (Kinh Bồ-tát Ánh Sáng Trăng)*, 1 quyển, *T*03n0166. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0166.

Ngư sơn mục lục, 魚山目錄, *Mục lục Ngư sơn*, 2 quyển, *T*84n2714. Bản Hán: Tông Khoái (宗快, Tsung K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2714_,84

Ngư sơn thanh minh tập, 魚山聲明集, *Tuyển tập tuyên bố Ngư sơn*, 31 quyển, *T*84n2712. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2712_,84.

Ngư sơn tư sao, 魚山私鈔, *Sao chép riêng về Ngư sơn*, 1 quyển,

*T*84n2713. Bản Hán: Trưởng Huệ (長惠, Ch'ang Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2713_,84.

Ngự chú Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh tuyên diễn, 御注金剛般若波羅蜜經宣演, *Tuyên đọc của triều Lương về Kinh trí tuệ hoàn hảo như kim cương*, 2 quyển, *T*85n2733. Bản Hán: Đạo Nhân (道氤, Tao yin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2733.

Ngự di cáo, 御遺告, *Thông cáo di sản hoàng gia*, 42 quyển, *T*77n2431. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2431_,77.

Ngự giảng văn thư, 御講聞書, *Sách nghe giảng hoàng gia*, 1 quyển, *T*84n2700. Bản Hán: Nhật Hướng (日向, Jih Hsiang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2700_,84.

Ngự ký, 御記, *Ghi chép hoàng gia*, 5 quyển, *T*78n2493. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2493_,78.

Ngự nghĩa khẩu truyền, 御義口傳, *Truyền miệng về ý nghĩa hoàng gia*, 1 quyển, *T*84n2699. Bản Hán: Nhật Hưng (日興, Jih Hsing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2699_,84.

Ngự thỉnh lai mục lục, 御請來目錄, *Mục lục của Hoàng gia mua về*, 1 quyển, *T*55n2161. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung hai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2161.

Ngự tục tính ngự văn, 御俗姓御文, *Bản văn hoàng gia về họ hoàng gia*, 1 quyển, *T*83n2670. Bản Hán: Liên Như kiêm thọ (蓮如兼壽, Lien Ju Chien Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2670_,83.

Nhân bổn dục sinh kinh chú, 人本欲生經註, *Chú thích Kinh người vốn muốn tái sinh*, 1 quyển, *T*33n1693. Bản Hán: Đạo An (道安, Tao an) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1693.

Nhân bổn dục sinh kinh: S. *Mahānidāna-sūtra*, 人本欲生經, *Kinh ước muốn sinh của con người*, 1 quyển, *T*01n0014. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 146. Bản Việt: Thích Chánh Lạc và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0014.

Nhân duyên tâm luận tụng nhân duyên tâm luận thích, 因緣心論頌 因緣心論釋, *Giải thích và tụng Luận tinh hoa nhân duyên*, 1 quyển, *T*32n1654. Bản Hán: Bồ-tát Long Mãnh (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍

猛菩薩, Lung meng p'u sa) sáng tác. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1654.

Nhân duyên tâm thích luận khai quyết ký, 因緣心釋論開決記, *Ghi chép trình bày Luận giải thích về cốt lõi nhân duyên*, 1 quyển, *T*85n2816. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2816.

Nhân minh chánh lý môn luận bổn: S. *Nyāyamukha*, 因明正理門論本, *Sách Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận*, 1 quyển, *T*32n1628. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/02/650. Bản Việt: Thích Như Điển,Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới dịch ngày 24/12/2003 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1628.

Nhân minh chánh lý môn luận: S. *Nyāyadvāra*, 因明正理門論, *Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận*, 1 quyển, *T*32n1629. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển,Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới dịch ngày 25/12/2003 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1629.

Nhân minh đại sớ đạo, 因明大疏導, *Giải thích về Chú thích rộng về Luận luận lý*, 2 quyển, *T*69n2273. Bản Hán: Minh Thuyên (明詮, Ming Ch'üan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2273_,69.

Nhân minh đại sớ dung quán sao, 因明大疏融貫鈔, *Sao chép mạch lạc về Chú thích rộng về Luận luận lý*, 3 quyển, *T*69n2272. Bản Hán: Cơ Biện (基辨, Chi Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2272_,69.

Nhân minh đại sớ lí thư, 因明大疏裏書, *Sách minh họa về Chú thích rộng về Luận luận lý*, 2 quyển, *T*69n2274. Bản Hán: Minh Thuyên (明詮, Ming Ch'üan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2274_,69.

Nhân minh đại sớ sao, 因明大疏抄, *Sao chép Chú thích rộng về Luận luận lý*, 1 quyển, *T*68n2271. Bản Hán: Tạng Tuấn (藏俊, Ts'Ang Chün) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2271_,68.

Nhân minh đại sớ tứ chủng tương vi sao, 因明大疏四種相違抄, *Sao chép bốn mâu thuẫn trong Chú thích rộng về Luận luận lý*, 8 quyển, *T*69n2280. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai)

ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2280_,69.

Nhân minh luận sớ minh đăng sao, 因明論疏明燈鈔, *Sao chép đèn sáng về Chú thích rộng về Luận luận lý,* 5 quyển, *T*68n2270. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2270_,68.

Nhân minh luận sớ tứ chủng tương vi lược chú thích, 因明論疏四種相違略註釋, *Chú thích tóm tắt về bốn mâu thuẫn trong Chú thích về Luận luận lý,* 7 quyển, *T*69n2276. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2276_,69.

Nhân minh nghĩa đoạn, 因明義斷, *Đánh giá ý nghĩa trong ngành logic học và nhận thức luận,* 1 quyển, *T*44n1841. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1841.

Nhân minh nhập chánh lý luận luận sớ, 因明入正理論疏, *Chú giải Luận vào chân lý đúng trong Logic học và nhận thức luận,* 3 quyển, *T*44n1840. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1840.

Nhân minh nhập chánh lý luận nghĩa toản yếu, 因明入正理論義纂要, *Tập họp ý nghĩa quan trọng Luận vào lý lẽ đúng trong ngành logic học và nhân thức luận,* 1 quyển, *T*44n1842. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) sưu tập; CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T44n1842.

Nhân minh nhập chánh lý luận: S. *Nyāyapraveśa,* 因明入正理論, *Luận môn chân lý về Logic học và nhận thức luận,* 1 quyển, *T*32n1630. Bản Hán: Nam-yết-la-chủ (Śaṅkarasvāmin, 商羯羅主, Shang chieh lo chu) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/09/647. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1630.

Nhân minh toản yếu lược ký, 因明纂要略記, *Ghi chép tóm tắt về yếu chỉ Luận luận lý,* 6 quyển, *T*69n2279. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2279_,69.

Nhân minh tứ chủng tương vi lược tư ký, 因明四種相違略私記, *Ghi chép tóm tắt riêng về bốn mâu thuẫn trong Luận luận lý,* 6 quyển, *T*69n2277. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2277_,69.

Nhân minh tứ chủng tương vi tư ký, 因明四種相違私記, *Ghi chú riêng về bốn mâu thuẫn trong Luận luận lý,* 1 quyển, *T*69n2275. Bản Hán:

Quán Lý (觀理, Kuan Li) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2275_,69.

Nhân thiên nhãn mục, 人天眼目, *Con mắt của trời và người*, 6 quyển, *T*48n2006. Bản Hán: Trí Chiêu (智昭, Chih chao) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2006.

Nhân tiên kinh, 人仙經, *Kinh tiên nhân*, 1 quyển, *T*01n0009. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0009.

Nhân vương bát-nhã đà-la-ni thích, 仁王般若陀羅尼釋, *Giải thích thần chú trí tuệ cho vua nhân đức*, 1 quyển, *T*19n0996. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 26/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0996.

Nhân vương bát-nhã kinh sớ, 仁王般若經疏, *Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức*, 6 quyển, *T*33n1707. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi tsʼang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1707.

Nhân vương bát-nhã niệm tụng pháp, 仁王般若念誦法, *Cách tụng niệm trí tuệ của vua nhân đức*, 1 quyển, *T*19n0995. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/08/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0995.

Nhân vương bát-nhã thật tướng luận quyển đệ nhị, 仁王般若實相論卷第二, *Luận tướng thực về trí tuệ vua nhân đức* (*quyển* 2), 1 quyển, *T*85n2744. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2744.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh sớ thần bảo ký, 仁王護國般若波羅蜜經疏神寶記, *Ghi chép quý báu linh thiêng về Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức bảo vệ nước*, 4 quyển, *T*33n1706. Bản Hán: Thiện Nguyệt (善月, Shan yüeh) soạn thuật. Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 12/11/2002 tại Pháp Bảo Tự Viện, Sydney. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1706.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 仁王護國般若波羅蜜多經陀羅尼念誦儀軌, *Nghi thức đọc tụng thần chú trong Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua nhân đức bảo vệ tổ quốc*, 1 quyển, *T*19n0994. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0994.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh sớ, 仁王護國般若波羅蜜多經疏, *Chú giải Kinh trí tuệ hoàn hảo về vua nhân đức bảo vệ*

nước, 7 quyển, *T*33n1709. Bản Hán: Lương Bí (良賁, Liang pi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1709.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 仁王護國般若波羅蜜多經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua Nhân đạo bảo vệ tổ quốc*, 2 quyển, *T*08n0246. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch vào năm 765 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta hsing-shan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0246.

Nhân vương hộ quốc bát-nhã kinh sớ, 仁王護國般若經疏, *Chú giải Kinh trí tuệ về vua nhân đức bảo vệ nước*, 5 quyển, *T*33n1705. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1705.

Nhân vương kinh khai đề, 仁王經解題, *Tóm tắt Kinh đức vua nhân từ*, 42 quyển, *T*56n2200. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2200_,56.

Nhân vương kinh sớ, 仁王經疏, *Chú giải Kinh vua nhân đức*, 1 quyển, *T*85n2745. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2745.

Nhân vương kinh sớ, 仁王經疏, *Chú giải Kinh vua nhân đức*, 3 quyển, *T*33n1708. Bản Hán: Viên Trắc (圓測, Yüan ts'e) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1708.

Nhập A-tỳ-đạt-ma luận: S. *Abhidharma-āvatāra-prakaraṇa*, 入阿毘達磨論, *Luận dẫn vào A-tỳ-đạt-ma*, 2 quyển, *T*28n1554. Bản Hán: Tắc-kiến-đà-la (則見陀羅, Tse chien t'o lo) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/11/658. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1554.

Nhập bố-tát đường thuyết kệ văn đẳng, 入布薩堂說偈文等, *Bản văn và kệ tụng dùng trong Lễ tụng giới*, 1 quyển, *T*85n2852. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2852.

Nhập chân ngôn môn nhập như thật kiến giảng diễn pháp hoa lược nghi, 入眞言門入如實見講演法華略儀, *Nghi thức vắn tắt vào cửa chân ngôn, vào cái thấy như thật, giảng giải hoa sen chánh pháp*, 7 quyển, *T*56n2192. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2192_,56

Nhập Đại thừa luận: S. *Mahāyānāvatāra*, 入大乘論, *Luận vào Đại thừa*, 2 quyển, *T*32n1634. Bản Hán: Bồ-tát Kiên Ý (Sāramati Bodhisattva,

堅意菩薩, Chien i p'u sa) sáng tác; Đạo Thái (道泰, Tao-t'ai) và người khác dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn, Thích Hạnh Giới. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1634.

Nhập định bất định ấn kinh: S. *Niyatāniyata-gati-mudrāvatāra-sūtra*, 入定不定印經, *Kinh dấu ấn vào định và không định*, 1 quyển, *T*15n0646. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 27/05/700. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0646.

Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục, 入唐新求聖教目錄, *Mục lục Thánh điển cầu thỉnh thêm ở Trung Quốc*, 1 quyển, *T*55n2167. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2167.

Nhập Lăng-già kinh: S. *Laṅkāvatāra-sūtra*, 入楞伽經, *Kinh vào Laṅkāvatāra*, 10 quyển, *T*16n0671. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 513 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0671.

Nhập Lăng-già tâm huyền nghĩa, 入楞伽心玄義, *Huyền nghĩa thâm nhập vào tinh hoa Lankavatara*, 1 quyển, *T*39n1790. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1790.

Nhập pháp giới thể tính kinh: S. *Ratnakūṭa-sūtra*, 入法界體性經, *Kinh vào thể tánh của pháp giới*, 1 quyển, *T*12n0355. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0355.

Nhập xuất nhị môn kệ tụng, 入出二門偈頌, *Kệ tụng hai cửa vào ra*, 18 quyển, *T*83n2649. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2649_,83.

Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng: S. *Śatapañcaśatikastotra*, 一百五十讚佛頌, *Tụng một trăm năm mươi thi kệ khen ngợi Phật*, 1 quyển, *T*32n1680. Bản Hán: Ma-hý-lý-chế-xá (Mātṛceta, 摩咥里制吒, Mo hsi li chih cha) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Tiến Phước (薦福寺, Chien-fu ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 15/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1680.

Nhật Bản quốc Thừa Hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục, 日本國承和五年入唐求法目錄, *Mục lục Nhật Bản vào Trung Quốc*

cầu pháp vào năm Thừa Hòa thứ 5, 1 quyển, *T*55n2165. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2165.

Nhật Bản Tỳ-kheo Viên Trân nhập Đường cầu pháp mục lục, 日本比丘圓珍入唐求法目錄, *Mục lục của Tỳ-kheo Viên Trân, người Nhật Bản cầu pháp ở Trung Quốc,* 1 quyển, *T*55n2172. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2172.

Nhất kế Văn-thù-sư-lợi đồng tử đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ, 一髻文殊師利童子陀羅尼念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm thần chú của Bồ-tát Văn-thù trẻ một búi tóc,* 1 quyển, *T*20n1183. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1183.

Nhất niệm đa niệm phân biệt sự, 一念多念分別事, *Khác nhau giữa một niệm và nhiều niệm,* 2 quyển, *T*83n2677. Bản Hán: Long khoan (隆寬, Lung K'uan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2677_,83.

Nhất niệm đa niệm văn ý, 一念多念文意, *Ý nghĩa một niệm và nhiều niệm,* 18 quyển, *T*83n2657. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2657_,83.

Nhật Quang Bồ-tát Nguyệt Quang Bồ-tát đà-la-ni, 日光菩薩月光菩薩陀羅尼, *Thần chú của Bồ-tát Nhật Quang và Bồ-tát Nguyệt Quang,* 1 quyển, *T*20n1160. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1160.

Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục, 一山國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Nhất Sơn,* 1 quyển, *T*80n2553. Bản Hán: Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧, I Shan I Ning) nói, Liễu Chân (了眞, Liao Chen) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2553_,80.

Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ: S. *Sarvarahasya-nāma-tantrarāja,* 一切祕密最上名義大教王儀軌, *Nghi thức vua giáo pháp lớn về tất cả danh nghĩa tối thượng, bí mật,* 2 quyển, *T*18n0888. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/08/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0888.

Nhất thiết kinh âm nghĩa, 一切經音義, *Phiên âm và dịch nghĩa tất cả Kinh,* 100 quyển, *T*54n2128. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên soạn vào năm 788-810. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2128.

Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh, 一切流攝守因經, *Kinh nguyên nhân bảo vệ các dòng chảy*, 1 quyển, *T*01n0031. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0031.

Nhất thiết Như Lai chánh pháp bí mật khiếp ấn tâm đà-la-ni kinh: S. *Sarvatathāgatādhiṣṭhānahṛdayaguhyadhātukaraṇḍadhāraṇī-sūtra,* 一切如來正法祕密篋印心陀羅尼經, *Kinh thần chú tâm ấn về rương bí mật chứa chánh pháp tất cả Như Lai*, 1 quyển, *T*19n1023. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0031.

Nhất thiết Như Lai đại bí mật vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại mạn-noa-la kinh, 一切如來大祕密王未曾有最上微妙大曼拏羅經, *Kinh mandala lớn tuyệt vời, siêu việt, hiếm có về vua bí mật lớn trong các đức Như Lai*, 5 quyển, *T*18n0889. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 986 or 987. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/11/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0889.

Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh: S. *Sarvatathāgata-adhiṣṭhāna-hṛdaya-guhyadhātu karaṇḍa-mudrā-dhāraṇī-sūtra,* 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經, *Kinh thần chú dấn ấn ngực báu về xá-lợi toàn thân bí mật trong tâm của tất cả Như Lai*, 1 quyển, *T*19n1022A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thuận Trần dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1022A.

Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh: S. *Sarvatathāgata-adhiṣṭhāna-hṛdaya-guhyadhātu karaṇḍa-mudrā-dhāraṇī-sūtra,* 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經, *Kinh thần chú dấu ấn ngực báu về xá-lợi toàn thân bí mật trong tâm của tất cả Như Lai*, 1 quyển, *T*19n1022B. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Nguyên Hiển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1022B.

Nhất thiết Như Lai thuyết Phật đảnh luân vương nhất bách bát danh tán, 一切如來說佛頂輪王一百八名讚, *Tất cả Như Lai tán dương* 180 *danh hiệu của vua bánh xe trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0960. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0960.

Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục kinh, 一切智光明仙人慈心因緣不食肉經, *Kinh không ăn thịt và nhân duyên tâm từ của tiên nhân Nhất Thiết Trí Quang Minh*, 1 quyển, *T*03n0183. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản

Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0183.

Nhất thừa nghĩa tư ký, 一乘義私記, *Ghi chú riêng về ý nghĩa một cổ xe*, 8 quyển, *T*70n2304. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2304_,70.

Nhất thừa Phật tính tuệ nhật sao, 一乘佛性慧日抄, *Sao chép Mặt trời trí tuệ tính Phật một cỗ xe*, 1 quyển, *T*70n2297. Bản Hán: Tông (宗, Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2297_,70.

Nhất thừa yếu quyết, 一乘要決, *Phân tích yếu nghĩa một cỗ xe*, 7 quyển, *T*74n2370. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2370_,74.

Nhất tự đảnh luân vương du-già quán hạnh nghi quỹ: S. *Ekākṣaroṣṇīsa-cakrarājayogakalpa*, 一字頂輪王瑜伽觀行儀軌, *Nghi thức tu quán tưởng Du-già một chữ của vua bánh xe trên đảnh*, 1 quyển, *T*19n0955. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0955.

Nhất tự đảnh luân vương niệm tụng nghi quỹ, 一字頂輪王念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng một chữ của vua bánh xe trên đảnh*, 1 quyển, *T*19n0954A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0954A.

Nhất tự đảnh luân vương niệm tụng nghi quỹ, 一字頂輪王念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng một chữ của vua bánh xe trên đảnh*, 1 quyển, *T*19n0954B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0954B.

Nhất tự kỳ đặc Phật đảnh kinh: S. *Uṣṇīṣa-cakravartī-tantra-sūtra*, 一字奇特佛頂經, *Kinh một chữ trên đảnh Phật vô song*, 3 quyển, *T*19n0953. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0953.

Nhất tự Phật đảnh luân vương kinh, 一字佛頂輪王經, *Kinh một chữ vua Bánh xe trên đảnh Phật*, 5 quyển, *T*19n0951. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 709 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi Ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0951.

Nhất-du-lô-ca luận: S. *Ekaśloka-śāstra*, 壹輸盧迦論, *Luận luật thơ*, 1 quyển, *T*30n1573. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 538-543 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1573.

Nhị đế nghĩa, 二諦義, *Ý nghĩa hai sự thật*, 3 quyển, *T*45n1854. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1854.

Nhị quyển sao, 二卷鈔, *Sao chép hai quyển*, 3 quyển, *T*71n2314. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2314_,71.

Nhiếp Đại thừa giảng sớ quyển đệ ngũ, đệ thất, 攝大乘講疏卷第五・第七, *Sớ giảng tổng hợp Đại thừa* (*quyển* 5, *quyển* 7), 2 quyển, *T*85n2805. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2805.

Nhiếp Đại thừa luận bổn: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論本, *Bản Luận tập hợp về Đại thừa*, 3 quyển, *T*31n1594. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 14/01/649-ngày 31/07/649. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1594.

Nhiếp Đại thừa luận chương quyển đệ nhất, 攝大乘論章卷第一, *Chương tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2807. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2807.

Nhiếp Đại thừa luận sao, 攝大乘論抄, *Sao chép Luận tập họp Đại thừa*, 1 quyển, *T*85n2806. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2806.

Nhiếp Đại thừa luận thích luận: S. *Mahāyāna-saṃgrāha-bhāṣya*, 攝大乘論釋論, *Luận giải thích Luận tập hợp về Đại thừa*, 10 quyển, *T*31n1596. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) và người khác dịch vào năm 605-616. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1596.

Nhiếp đại thừa luận thích lược sớ, 攝大乘論釋略疏, *Chú thích về Giải thích tóm tắt về Luận tập hợp về Đại thừa*, 3 quyển, *T*68n2269. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2269_,68.

Nhiếp Đại thừa luận thích: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋, *Giải thích bản Luận tập hợp về Đại thừa,* 15 quyển, *T*31n1595. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) chú giải; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 563 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1595.

Nhiếp Đại thừa luận thích: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋, *Giải thích Luận tập hợp về Đại thừa,* 10 quyển, *T*31n1597. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch tại Bắc Quan (北關, Pei-kuan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1597.

Nhiếp Đại thừa luận thích: S. *Mahāyāna-saṃgrahôpanibandhana*, 攝大乘論釋, *Giải thích Luận tập hợp về Đại thừa*, 10 quyển, *T*31n1598. Bản Hán: Vô Tánh Bồ-tát (無性菩薩, Wu hsing p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/04/647-ngày 31/07/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1598.

Nhiếp Đại thừa luận: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論, *Luận tập hợp về Đại thừa,* 2 quyển, *T*31n1592. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 531 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1592.

Nhiếp Đại thừa luận: S. *Mahāyāna-saṃgraha-śāstra*, 攝大乘論, *Luận tập hợp về Đại thừa,* 3 quyển, *T*31n1593. Bản Hán: Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 563. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 6/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1593.

Nhiếp Đại thừa nghĩa chương quyển đệ tứ, 攝大乘義章卷第四, *Chương nghĩa lý về tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 4), 1 quyển, *T*85n2809. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2809.

Nhiếp đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh nhập liên hoa thai tạng hải hội bi sinh mạn-đồ-la quảng đại niệm tụng nghi quỹ cúng dường phương tiện hội: S. *MahāVairocanābhisaṃbodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indrarājanāmadharmaparyāya*, 攝大毘盧遮那成佛神變加持經入蓮華胎藏海會悲生曼荼擺廣大念誦儀軌供養方便會, *Pháp hội phương tiện của nghi thức cúng dường rộng lớn đối với Kinh trợ giúp chuyển hóa tâm linh, chứng quả*

Phật Đại Nhật, vào biển pháp hội Mandala của kho báu thai sen, làm phát sinh tâm từ bi, 3 quyển, *T*18n0850. Bản Hán: Thâu-bà-ca-la (Śubhākarasiṁha, 輸婆迦羅, Shu p'o chia lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/04/2002. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0850.

Nhiếp luận chương quyển đệ nhất, 攝論章卷第一, *Chương tổng hợp Luận Đại thừa* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2808. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2808.

Nhiếp vô ngại đại bi tâm đại đà-la-ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện Bổ-đà-lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoằng thệ lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì tam-ma-da tiêu-xí mạn-đồ-la nghi quỹ, 攝無礙大悲心大陀羅尼經計一法中出無量義南方滿願補陀落海會五部諸尊等弘誓力方位及威儀形色執持三摩耶幖幟曼荼羅儀軌, *Nghi thức mandala tuông ra vô lượng nghĩa và chư tôn cùng các phương vị với sức mạnh phát nguyện rộng trong hình thể uy nghi, cầm cờ Samaya trên hội biển Potala để làm mãn nguyện chúng sinh đất phương nam*, 1 quyển, *T*20n1067. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1067.

Như Lai nhị chủng huýnh hướng văn loại, 如來二種迥向文類, *Thể loại hai hồi hướng Như Lai*, 18 quyển, *T*83n2655. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2655_,83.

Như Lai phương tiện thiện xảo chú kinh: S. *Sapta-buddhaka-sūtra*, 如來方便善巧呪經, *Kinh thần chú phương tiện khéo léo của Như Lai*, 1 quyển, *T*21n1334. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 03 hoặc 04/587. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/12/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1334.

Như Lai sư tử hống kinh: S. *Siṃhanādika-sūtra*, 如來師子吼經, *Kinh tiếng rống sư tử của Như Lai*, 1 quyển, *T*17n0835. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0835.

Như Lai tại kim quan chúc lụy thanh tịnh trang nghiêm kính phước kinh, 如來在金棺囑累清淨莊嚴敬福經, *Kinh Như Lai lúc ở trong quan tài dặn dò về phước tôn kính trang nghiêm và thanh tịnh*, 1 quyển, *T*85n2877. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2877.

Như Lai thành đạo kinh, 如來成道經, *Kinh Như Lai thành đạo*, 1 quyển, *T*85n2890. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2890.

Như Lai thị giáo Thắng Quân vương kinh: S. *Rājāvavādaka-sūtra*, 如來示教勝軍王經, *Kinh Như Lai giảng Phật pháp cho vua Thắng Quân*, 1 quyển, *T*14n0515. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/3/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0515.

Như Lai trang nghiêm trí tuệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra*, 如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經, *Kinh vào tất cả cảnh giới Phật qua trí tuệ Như Lai sáng tỏ trang nghiêm*, 2 quyển, *T*12n0357. Bản Hán: Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 曇摩流支) dịch vào năm 601 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0357.

Như pháp kinh hiện tu tác pháp, 如法經現修作法, *Phương pháp tu tập hiện tại trong Kinh phù hợp chánh pháp*, 2 quyển, *T*84n2730. Bản Hán: Tông Khoái (宗快, Tsung K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2730_,84.

Như thật luận: S. *Tarkaśāstra*, 如實論, *Luận như thực tại*, 1 quyển, *T*32n1633. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 550. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1633.

Như thuyết tu hành sao, 如說修行抄, *Sao chép thực hành như lý thuyết*, 12 quyển, *T*84n2697. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2697_,84.

Như Tịnh Hòa thượng ngữ lục, 如淨和sang語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Như Tịnh*, 2 quyển, *T*48n2002A. Bản Hán: Văn Tố (文素, Wen su) biên tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2002A.

Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật kim luân chú vương Phật, 如意寶珠轉輪祕密現身成佛金輪呪王經, *Kinh vua thần chú hoàng kim về châu báu như ý quay bánh xe và hiện thân thành Phật một cách bí mật*, 1 quyển, *T*19n0961. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0961.

Như Ý Luân Bồ-tát quán môn nghĩa chú bí quyết, 如意輪菩薩觀門義注祕訣, *Bí quyết và giải nghĩa quán chiếu pháp môn Bồ-tát Như Ý*

Luân, 1 quyển, *T*20n1088. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1088.

Như ý luân đà-la-ni kinh: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 如意輪陀羅尼經, *Kinh thần chú về bánh xe như ý*, 1 quyển, *T*20n1080. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 709 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1080.

Nhuy-hứ-da kinh, 蕤呬耶經, *Kinh Guhyatantra*, 3 quyển, *T*18n0897. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0897.

Ni yết-ma, 尼羯磨, *Biểu quyết Ni*, 3 quyển, *T*40n1810. Bản Hán: Hoài Tố (懷素, Huai su) sưu tập; vào năm 676-682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nhật Thông và Thích Nữ Huệ Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1810.

Ni-câu-đà phạm chí kinh: S. *Nyagrodha-brāhmaṇa-sūtra*, 尼拘陀梵志經, *Kinh bà-la-môn Nyagrodha*, 2 quyển, *T*01n0011. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0011.

Niệm Phật kính, 念佛鏡, *Gương niệm Phật*, 2 quyển, *T*47n1966. Bản Hán: Đạo Kính (道鏡, Tao ching) và Thiện Đạo (善導) sưu tập. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1966.

Niệm Phật tam-muội bảo vương luận: S. *Sarvadurgatipariśodhana*, 念佛三昧寶王論, *Luận vua kho báu về định niệm Phật*, 3 quyển, *T*47n1967. Bản Hán: Phi Tích (飛錫, Fei hsi) biên soạn vào năm 683. Bản Việt: Tịnh Sĩ dịch ngày 3/7/1989. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1967.

Niệm Phật tam-muội pháp ngữ, 念佛三昧法語, *Lời chánh pháp về định niệm Phật*, 2 quyển, *T*77n2421. Bản Hán: Chân Thịnh (眞盛, Chen Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2421_,77.

Niệm tụng kiết hộ pháp phổ thông chư bộ, 念誦結護法普通諸部, *Đọc tụng các bộ về bảo vệ chánh pháp phổ quát*, 1 quyển, *T*18n0904. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0904.

Niết bàn giảng thức, 涅槃講式, *Nghi thức niết-bàn*, 9 quyển, *T*84n2731. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

Niết-bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu, 涅槃玄義發源機要, *Trọng yếu bắt nguồn từ huyền nghĩa của niết-bàn*, 4 quyển, *T*38n1766. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1766.

Niết-bàn kinh bổn hữu kim vô kệ luận: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 涅槃經本有今無偈論, *Luận việc vốn có mà nay không còn kệ trong Kinh niết-bàn*, 1 quyển, *T*26n1528. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 550. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1528.

Niết-bàn kinh du ý, 涅槃經遊意, *Tổng quan Kinh niết-bàn*, 1 quyển, *T*38n1768. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1768.

Niết-bàn kinh nghĩa ký, 涅槃經義記, *Ghi chép ý nghĩa Kinh niết-bàn*, 1 quyển, *T*85n2764A. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2764A.

Niết-bàn kinh sớ, 涅槃經疏, *Chú giải Kinh niết-bàn*, 1 quyển, *T*85n2765. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2765.

Niết-bàn luận: S. *Nirvāṇaśāstra*, 涅槃論, *Luận niết-bàn*, 1 quyển, *T*26n1527. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác, Đạt-ma Bồ-đề (達磨菩提, Ta mo p'u t'i) dịch vào năm 386-535. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1527.

Niết-bàn tông yếu, 涅槃宗要, *Đại ý Kinh niết-bàn*, 1 quyển, *T*38n1769. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1769.

Ni-kiền-tử vấn vô ngã nghĩa kinh: S. *Nairātmyaparipṛccha-sūtra*, 尼乾子問無我義經, *Kinh Nirgrantha-jnaniputra hỏi về nghĩa vô ngã*, 1 quyển, *T*32n1643. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng), triều đại Tống (宋) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 22/12/2004 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1643.

Nữ viện ngự thư, 女院御書, *Sách hoàng gia về nữ viện,* 7 quyển, *T*83n2624. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2624_,83.

11. TỰA ĐỀ VẦN O

Oánh sơn thanh quy, 瑩山清規, *Thanh quy Oánh Sơn*, 5 quyển, *T*82n2589. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2589_,83.

Ô-sô-sáp minh vương nghi quỹ phạn tự, 烏芻澁明王儀軌梵字, *Nghi thức tiếng Phạn về vua Ucchusma sáng suốt*, 1 quyển, *T*21n1226. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/05/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1226.

Ôn thất kinh sớ, 溫室經疏, *Chú giải Kinh phòng ấm áp*, 1 quyển, *T*85n2780. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2780.

12. TỰA ĐỀ VẦN P

Phá tà luận, 破邪論, *Luận phá tà*, 2 quyển, *T*52n2109. Bản Hán: Pháp Lâm (法琳, Fa lin) biên soạn vào năm 626 tại Chùa Long Thiên (龍天寺, Lung-t'ien ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2109.

Phạm chí Át-bà-la-diên vấn chủng tôn kinh, 梵志頞波羅延問種尊經, *Kinh bà-la-môn Assalāyana hỏi về dòng họ cao quý*, 1 quyển, *T*01n0071. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0071.

Phạm chí kế thủy tịnh kinh, 梵志計水淨經, *Kinh phạm chí Kế Thủy Tịnh*, 1 quyển, *T*01n0051. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0051.

Phạm ngữ tạp danh, 梵語雜名, *Thuật ngữ chữ Phạn tổng hợp*, 1 quyển, *T*54n2135. Bản Hán: Lễ Ngôn (禮言, Li yen) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2135.

Phạm ngữ thiên tự văn, 梵語千字文, *Bản văn ngàn chữ Phạn*, 1 quyển, *T*54n2133A. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2133A.

Phạm ngữ thiên tự văn, 梵語千字文, *Bản văn ngàn chữ Phạn*, 1 quyển, *T*54n2133B. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2133B.

Phạm thiên hỏa la cửu diệu: S. *Brahma-hora-avagraha*, 梵天火羅九曜, *Chín sao Brahma-Hora*, 1 quyển, *T*21n1311. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1311.

Phạm thiên trạch địa pháp, 梵天擇地法, *Phương pháp chọn địa điểm của Phạm thiên*, 1 quyển, *T*18n0910. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0910.

Phạm võng giới bổn sớ nhật châu sao, 梵網戒本疏日珠鈔, *Sao chép Nhật Châu về Chú thích bản văn giới kim cương*, 8 quyển, *T*62n2247. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2247_,62.

Phạm võng kinh Bồ-tát giới bổn sớ, 梵網經菩薩戒本疏, *Chú giải bản giới Bồ-tát trong Kinh lưới Phạm thiên*, 6 quyển, *T*40n1813. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1813.

Phạm võng kinh cổ tích ký, 梵網經古迹記, *Ghi chép cổ tích Kinh lưới Phạm thiên*, 2 quyển, *T*40n1815. Bản Hán: Thái Hiền (太賢, T'ai hsien) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1815.

Phạm võng kinh khai đề, 梵網經解題, *Tóm tắt Kinh lưới Phạm thiên*, 42 quyển, *T*62n2246. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2246_,62.

Phạm võng kinh thuật ký quyển đệ nhất, 梵網經述記卷第一, *Ghi chép mô tả về Kinh lưới trời Brahma* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2797. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2797.

Phạm võng kinh: S. *Brahmajāla-sūtra*, 梵網經, *Kinh lưới Phạm thiên*, 2 quyển, *T*24n1484. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 24/07/405. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thiện Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1484.

Phạm võng lục thập nhị kiến kinh: S. *Brahmajāla-sūtra*, 梵網六十二見經, *Kinh sáu mươi hai quan điểm trong lưới Phạm thiên*, 1 quyển, *T*01n0021. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng kinh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0021.

Phạm vương chí thi tập, 王梵志詩集, *Tuyển tập thơ của vua Brahmacari*, 1 quyển, *T*85n2863. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2863.

Phạm-ma-du kinh: S. *Brahmāyu-sūtra*, 梵摩渝經, *Kinh Brahmāyu*, 1 quyển, *T*01n0076. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0076.

Phạn học tân lương tổng mục lục, 梵學津梁總目錄, *Tổng mục lục cây cầu học chữ Phạn*, 1 quyển, *T*84n2711. Bản Hán: Từ Vân ẩm Quang (慈雲飲光, Tz'u Yün Wu Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2711_,84.

Phạn tự tất-đàm tự mẫu thích nghĩa, 梵字悉曇字母釋義, *Giải nghĩa chữ Siddhāṃ trong tiếng Phạn*, 1 quyển, *T*84n2701. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2701_,84.

Phạn-phược-nhật-la-đà-đổ tư ký, 梵嚩日羅馱覩私記, *Ghi chú riêng về Phạn-phược-nhật-la-đà-đổ*, 6 quyển, *T*61n2232. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2232_,84.

Pháp cú kinh sớ: S. *Bhagavatyāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra*, 法句經疏, *Chú giải Kinh lời vàng Phật dạy*, 1 quyển, *T*85n2902. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2902.

Pháp cú kinh: S. *Ārya-tārābhaṭṭarikāyanāmāṣṭottaraśataka-sūtra*, 法句經, *Kinh lời vàng Phật dạy*, 1 quyển, *T*85n2901. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2901.

Pháp cú kinh: S. *Dharmapāda*, 法句經, *Kinh lời vàng Phật dạy*, 2 quyển, *T*04n0210. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) biên soạn Duy Kì Nan (維祇難, Wei ch'i nan) (維祇難, Wei ch'i nan) và người khác dịch vào năm 224 tại Vũ Xương (武昌, Wu-ch'ang) do Nhà xuất bản Phương Đông in năm 1999. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0210.

Pháp cú thí dụ kinh: S. *Dharmapāda*, 法句譬喻經, *Kinh dụ ngôn trong Pháp cú*, 4 quyển, *T*04n0211. Bản Hán: Thế Pháp Cự (法炬, Fa-chü) và Pháp Lập (法立, Fa-li) dịch vào năm 290-306. Bản Việt: Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0211.

Pháp Diễn thiền sư ngữ lục, 法演禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của pháp sư Pháp Diễn*, 3 quyển, *T*47n1995. Bản Hán: Các bậc hiền tài (才良等, Ts'ai liang teng) biên. Bản Việt: Chân hiền tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1995.

Pháp giới đồ ký tùng tùy lục, 法界圖記叢髓錄, *Sao chép tinh túy bản đồ pháp giới*, 4 quyển, *T*45n1887B. Bản Hán: Không rõ người dịch. vào năm 625-702 of Ŭisang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1887B.

Pháp giới thứ đệ sơ môn, 法界次第初門, *Cánh cửa đầu về trình tự pháp*

giới, 6 quyển, *T*46n1925. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1925.

Pháp hải kinh, 法海經, *Kinh biển chánh pháp*, 1 quyển, *T*01n0034. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0034.

Pháp hoa du ý, 法華遊意, *Ý nghĩa tản mạn về Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*34n1722. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1722.

Pháp hoa khai đề, 法華解題, *Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp*, 42 quyển, *T*56n2190=6. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2196_,56.

Pháp hoa huyền luận, 法華玄論, *Luận huyền nghĩa của Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*34n1720. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1720.

Pháp hoa huyền nghĩa thích thiêm, 法華玄義釋籤, *Giải thích nghĩa lý sâu xa của Kinh hoa sen chánh pháp*, 20 quyển, *T*33n1717. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1717.

Pháp hoa huyền tán nghĩa quyết, 法華玄贊義決, *Xác quyết nghĩa lý về bản ca ngợi huyền bí của Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*34n1724. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 29/05/2013 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1724.

Pháp hoa khai thị sao, 法華開示抄, *Sao chép chỉ dẫn về Kinh hoa sen*, 7 quyển, *T*56n2195. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2195_,56.

Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa, 法華經安樂行義, *Ý nghĩa hạnh an vui trong Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*46n1926. Bản Hán: Tuệ Tư (慧思, Hui ssu) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1926.

Pháp hoa kinh bí thích, 法華經祕釋, *Giải thích bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp*, 30 quyển, *T*56n2191. Bản Hán: Giác Tông (覺鍐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2191_,56.

Pháp hoa kinh bí thích, 法華經祕釋, *Giải thích nghĩa bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp*, 42 quyển, *T*56n2190=5. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa kinh khai đề, 法華經解題, *Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 42 quyển, *T*56n2190. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa kinh khai đề, 法華經解題, *Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 42 quyển, *T*56n2190=1. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa kinh khai đề, 法華經解題, *Tóm tắt Kinh hoa sen chánh pháp*, 42 quyển, *T*56n2190=3. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa kinh mật hiệu, 法華經密號, *Danh hiệu bí mật trong Kinh hoa sen chánh pháp*, 42 quyển, *T*56n2190=4. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa kinh nghĩa sớ, 法華經義記, *Ghi chép nghĩa lý Kinh hoa sen chánh pháp*, 8 quyển, *T*33n1715. Bản Hán: Pháp Vân (法雲, Fa yün) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T33n1715.

Pháp hoa kinh sớ, 法華經疏, *Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*85n2749. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2749.

Pháp hoa kinh sớ, 法華經疏, *Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*85n2750. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2750.

Pháp hoa kinh sớ, 法華經疏, *Chú giải Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*85n2751. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2751.

Pháp hoa kinh thích, 法華經釋, *Giải thích Kinh hoa sen chánh pháp*, 42 quyển, *T*56n2190=2. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2190_,56.

Pháp hoa luận sớ, 法華論疏, *Chú giải Luận hoa sen chánh pháp*, 3 quyển, *T*40n1818. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1818.

Pháp hoa lược sao, 法華略抄, *Ghi chép tóm lược Kinh hoa sen chánh pháp*, 2 quyển, *T*56n2188. Bản Hán: Minh Nhất (明一, Ming I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2188_,56.

Pháp hoa mạn-đồ-la uy nghi hình sắc pháp kinh, 法華曼荼羅威儀形色法經, *Kinh giáo pháp về oai nghi và hình tướng trong mandala hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*19n1001. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1001.

Pháp hoa nghĩa ký quyển đệ tam, 法華義記卷第三, *Ghi chép ý nghĩa Pháp Hoa* (*quyển* 3), 1 quyển, *T*85n2748. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2748.

Pháp hoa nghĩa sớ, 法華義疏, *Chú giải ý nghĩa của Kinh hoa sen chánh pháp*, 12 quyển, *T*34n1721. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1721.

Pháp hoa nghĩa sớ, 法華義疏, *Chú thích nghĩa Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*56n2187. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi Ts'Ang) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2187_,56.

Pháp hoa sám pháp, 法華懺法, *Phương pháp lễ lạy hoa sen chánh pháp*, 31 quyển, *T*77n2417. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2417_,77.

Pháp hoa tam-muội hành sự vận tưởng bổ trợ nghi, 法華三昧行事運想補助儀, *Nghi thức bổ trợ tư duy và hành động về định hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*46n1942. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1942.

Pháp hoa tam-muội sám nghi, 法華三昧懺儀, *Nghi thức sám hối định hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*46n1941. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. Bản Việt: Thích Minh Kiết dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1941.

Pháp hoa thập la-sát pháp, 法華十羅剎法, *Pháp mười la-sát trong Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*21n1292. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1292.

Pháp hoa thủ yếu sao, 法華取要抄, *Sao chép quan trọng về Kinh hoa sen*, 12 quyển, *T*84n2693. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2693_,84.

Pháp hoa tông yếu, 法華宗要, *Cốt lõi tông Pháp Hoa*, 1 quyển, *T*34n1725. Bản Hán: Nguyên Hiểu (元曉, Yüan hsiao) biên soạn. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 14/06/2013 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1725.

Pháp hoa trường giảng hội thức, 法華長講會式, *Pháp hội giảng dài về Kinh hoa sen*, 9 quyển, *T*74n2363. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2363_,74.

Pháp hoa truyện ký, 法華傳記, *Ký sự về Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*51n2068. Bản Hán: Tăng Tường (僧詳, Seng hsiang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2068.

Pháp hoa văn cú ký, 法華文句記, *Ghi chép câu văn của Kinh hoa sen chánh pháp*, 10 quyển, *T*34n1719. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1719.

Pháp hoa vấn đáp, 法華問答, *Hỏi đáp về Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*85n2752. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2752.

Pháp kính kinh: S. *Ugra-datta-paripṛcchā-sūtra*, 法鏡經, *Kinh tấm gương chân lý*, 1 quyển, *T*12n0322. Bản Hán: An Huyền (An hsüan) (安玄, An Hsuan) dịch vào năm 181 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Đạo Không dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0322.

Pháp môn danh nghĩa tập, 法門名義集, *Tuyển tập tên gọi và ý nghĩa của các pháp môn*, 1 quyển, *T*54n2124. Bản Hán: Lý Sư Chánh (李師政, Li shih cheng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2124.

Pháp quán kinh, 法觀經, *Kinh quán chiếu sự vật*, 1 quyển, *T*15n0611. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0611.

Pháp tập yếu tụng kinh: S. *Dharmapāda*, 法集要頌經, *Kinh tuyển tập thi kệ chánh pháp*, 4 quyển, *T*04n0213. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) biên tập Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Bảo Giác và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0213.

Pháp Trí di biên quán tâm nhị bách vấn, 法智遺編觀心二百問, *200 câu hỏi quán chiếu tâm do Pháp Trí biên tập, 1* quyển, *T*46n1935. Bản Hán: Kế Trung (繼忠, Chi chung) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1935.

Pháp tương đăng minh ký, 法相燈明記, *Ghi chép đèn sáng của Tông pháp tướng*, 1 quyển, *T*71n2310. Bản Hán: Tàm An (慚安, Ts'An An) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2310_,71.

Pháp tướng tông chương sớ, 法相宗章疏, *Các chương và chú giải về tông*

Pháp tướng, 1 quyển, *T*55n2180. Bản Hán: Bình Tộ (平祚, P'ing tso) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2180.

Pháp tướng tông hiền thánh nghĩa lược vấn đáp quyển đệ tứ, 法相宗賢聖義略問答卷第四, *Hỏi đáp ý nghĩa tóm tắt của các hiền thánh về Tông chỉ-có thức*, 1 quyển, *T*71n2320. Bản Hán: Trọng Toán (仲算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2320_,71.

Pháp uyển châu lâm, 法苑珠林, *Vườn pháp và rừng ngọc*, 100 quyển, *T*53n2122. Bản Hán: Đạo Thế (道世, Tao shih) biên soạn vào năm 668. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T53n2122.

Pháp uyển nghĩa kính, 法苑義鏡, *Gương ý nghĩa vườn chánh pháp*, 5 quyển, *T*71n2317. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) kể lại.

Pháp vương kinh, 法王經, *Kinh vua chánh pháp*, 1 quyển, *T*85n2883. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2883.

Phát giác tịnh tâm kinh: S. *Adhyāśayasañcodana-sūtra*, 發覺淨心經, *Kinh phát khởi tâm giác ngộ và thanh tịnh*, 2 quyển, *T*12n0327. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0327.

Phân biệt bố thí kinh, 分別布施經, *Kinh khác biệt về tặng biếu*, 1 quyển, *T*01n0084. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0084.

Phân biệt công đức luận: S. *Puṇya-vibhaṅga*, 分別功德論, *Luận phân tích công đức*, 5 quyển, *T*25n1507. Bản Hán: Không rõ người dịch. Phụ Hậu Hán ghi chép vào năm 25-220. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1507.

Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh: S. *Vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmôttara-praveśa-sūtra*, 分別緣起初勝法門經, *Kinh nhân duyên khác biệt làm trổi dậy pháp môn siêu việt ban đầu*, 2 quyển, *T*16n0717. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 10/03/650. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0717.

Phân biệt nghiệp báo lược kinh, 分別業報略經, *Kinh phân tích về quả của nghiệp khác nhau*, 1 quyển, *T*17n0723. Bản Hán: Bồ-tát Đại Dũng (大勇菩薩, Ta yung p'u sa) biên soạn; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch vào năm 434-442. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0723.

Phân biệt thiện ác báo ứng kinh: S. *Śuka-sūtra*, 分別善惡報應經, *Kinh phân tích nhân quả thiện ác*, 2 quyển, *T*01n0081. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0081.

Phần Dương Vô Đức thiền sư ngữ lục, 汾陽無德禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Vô Đức ở Phần Dương*, 3 quyển, *T*47n1992. Bản Hán: Sở Viên (楚圓, Ch'u yüan) sưu tập. Bản Việt: Thích Nữ Hạnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1992.

Phấn tấn vương vấn kinh: S. *Vikurvāṇarāja-paripṛcchā-sūtra*, 奮迅王問經, *Kinh vua Phấn Tấn hỏi*, 2 quyển, *T*13n0421. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt 1: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0421.

Phật A-tỳ-đàm kinh xuất gia tướng phẩm, 佛阿毘曇經出家相品, *Kinh Phật A-tỳ-đạt-ma phẩm hình tướng xuất gia*, 2 quyển, *T*24n1482. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1482.

Phật bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛般泥洹經, *Kinh Phật vào niết-bàn*, 2 quyển, *T*01n0005. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-307 tại Trường An (長安, Ch'ang An). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0005.

Phát bồ-đề tâm kinh luận, 發菩提心經論, *Luận Kinh phát khởi tâm giác ngộ*, 2 quyển, *T*32n1659. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1659.

Phật bổn hạnh tán: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 佛本行經, *Kinh hạnh xưa của Phật*, 7 quyển, *T*04n0193. Bản Hán: Thích Bảo Vân (釋寶雲, Shih pao yün) dịch vào năm 424-453 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0193.

Phật bổn hạnh tập kinh: S. *Abhiniṣkramaṇa-sūtra*, 佛本行集經, *Kinh tập hợp hành vi quá khứ của Phật*, 60 quyển, *T*03n0190. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 587-595 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Ni trưởng Tuệ Đăng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0190.

Phật cát tường đức tán, 佛吉祥德讚, *Khen ngợi cát tường và đức hạnh Phật*, 3 quyển, *T*32n1681. Bản Hán: Tôn giả Tịch Hữu (Mitraśānta, 寂友尊者, Chi yu tsun che) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1008. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 21/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1681.

Phật chế Tỳ-kheo lục vật đồ, 佛制比丘六物圖, *Hình vẽ Phật quy định sáu đồ vật choTỳ-kheo*, 1 quyển, *T*45n1900. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1900.

Phật chiếu Thiền sư ngữ lục, 佛照禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Phật Chiếu,* 1 quyển, *T*80n2546. Bản Hán: Bạch Vân Tuệ Hiểu(白雲慧曉, Pai Yün Hui Hsiao) nói, Hy Bạch (希白, Hsi Pai) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2546_,80.

Phật đảnh đại bạch tản cái đà-la-ni kinh: S. *Sitātapatra-mahā-pratyaṅgirā dhāraṇī*, 佛頂大白傘蓋陀羅尼經, *Kinh thần chú chiếc dù trắng lớn trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0976. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0976.

Phật đảnh phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quan sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh: S. *Samantamukha-praveśara-śmivima-loṣṇīṣaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita-dharaṇī-sūtra*, 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經, *Kinh thần chú về ánh sáng không dơ, phóng ra từ đảnh Phật, vào pháp môn phổ quát, quan sát tâm của tất cả Như Lai*, 2 quyển, *T*19n1025. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1025.

Phật Đảnh Quốc sư ngữ lục, 佛頂國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Đảnh,* 1 quyển, *T*81n2565. Bản Hán: Nhất Ty Văn Thủ (一絲文守, I Ssu Wen Shou) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2565_,81.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni biệt pháp, 佛頂尊勝陀羅尼別法, *Pháp riêng biệt về thần chú tối cao trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0974F. Bản Hán: Nhược-na (若那, Jo na) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974F.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni chân ngôn, 佛頂尊勝陀羅尼真言, *Chân ngôn thần chú tối cao trên đảnh Phật*, 1 quyển, *T*19n0974E. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974E.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni chú nghĩa, 佛頂尊勝陀羅尼注義, *Chú giải thần chú tối cao trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0974D. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974D.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh giáo tích nghĩa ký, 佛頂尊勝陀羅尼經教跡義記, *Ghi chép ý nghĩa lời dạy để lại trong Kinh thần chú cao quý về đảnh Phật,* 2 quyển, *T*39n1803. Bản Hán: Pháp Sùng (法崇, Fa ch'ung) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1803.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra,* 佛頂尊勝陀羅尼經, *Kinh thần chú cao quý trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0967. Bản Hán: Phật-đà-ba-lợi (佛陀波利, Fo t'o po li) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0967.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra,* 佛頂尊勝陀羅尼經, *Kinh thần chú cao quý trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0968. Bản Hán: Đỗ Hành Khải (杜行顗, Tu hsing-k'ai) dịch ngày 20/02/679. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0968.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra,* 佛頂最勝陀羅尼經, *Kinh thần chú tối cao nhất trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0969. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 02/07/682. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0969.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ pháp, 佛頂尊勝陀羅尼念誦儀軌法, *Nghi thức tụng niệm thần chú cao quý trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0972. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/08/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0972.

Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni, 佛頂尊勝陀羅尼, *Thần chú chiến thắng cao quý trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0974B. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974B.

Phật đảnh tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà-la-ni, 佛頂尊勝心破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼, *Thần chú bí mật tại tâm chiến thắng tôn kính của đảnh Phật nhằm phá tan tù ngục, chuyển hóa chướng ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi,* 1 quyển, *T*18n0907. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏,

Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0907.

Phật đảnh tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật tam thân Phật quả tam chủng tất-địa chân ngôn nghi quỹ, 佛頂尊勝心破地獄轉業障出三界祕密三身佛果三種悉地真言儀軌, *Nghi thức chân ngôn về ba loại đối trị của quả ba thân Phật tại tâm chiến thắng tôn kính của đảnh Phật nhằm phá tan tù ngục, chuyển hóa chướng ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi*, 1 quyển, *T*18n0906. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 04/10/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0906.

Phật di giáo kinh luận sớ tiết yếu, 佛遺教經論疏節要, *Trích nội dung chính Chú giải Luận Kinh lời Phật dạy sau cùng*, 1 quyển, *T*40n1820. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch; Châu Hoằng (袾宏) chú. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1820.

Phật địa kinh luận: S. *Buddhabhūmi-sūtra-śāstra*, 佛地經論, *Luận Kinh quả vị Phật*, 7 quyển, *T*26n1530. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1530.

Phật diệt độ hậu quán liễm táng tống kinh, 佛滅度後棺斂葬送經, *Kinh đậy quan tài và tống táng sau khi Phật vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*12n0392. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 02/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0392.

Phật Hoa nghiêm nhập Như Lai đức trí bất tư nghị cảnh giới kinh, 佛華嚴入如來德智不思議境界經, *Kinh cảnh giới không thể nghĩ bàn của trang sức hoa Phật vào trí tuệ và đạo đức Như Lai*, 2 quyển, *T*10n0303. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 585-601 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 10/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0303.

Phật khai giải phạm-chí A-bạt kinh: S. *Ambaṭṭha-sutta*, 佛開解梵志阿颰經, *Kinh Phật tư vấn cho bà-la-môn Ambaṭṭha*, 1 quyển, *T*01n0020. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) (支謙) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0020.

Phật lâm niết-bàn ký pháp trụ kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛臨涅槃記法住經, *Kinh Phật dạy về giữ vững chánh pháp trước lúc vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*12n0390. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-

tsang) dịch ngày 17/5/652. Bản Việt: Thích Nữ Như Tuyết dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0390.

Phật mẫu bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra,* 佛母般泥洹經*, Kinh mẹ Phật vào niết-bàn,* 1 quyển, *T*02n0145. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0145.

Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận: S. *Prajñāpāramitāsaṅgrahakārikā-śāstra,* 佛母般若波羅蜜多圓集要義論*, Luận giải thích ý nghĩa cốt lõi trọn vẹn về trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật,* 1 quyển, *T*25n1518. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (Mahādinnāga, 大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1011. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1518.

Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa thích luận: S. *Prajñāpāramitā-saṁgrahakārikāvivaraṇa-śāstra,* 佛母般若波羅蜜多圓集要義釋論*, Luận giải thích các ý nghĩa cốt lõi trọn bẹn về trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật,* 4 quyển, *T*25n1517. Bản Hán: Bồ-tát Đại Vực (Mahādinnāga, 大域菩薩, Ta yü p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1517.

Phật mẫu Đại Khổng Tước Minh Vương kinh: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra,* 佛母大孔雀明王經*, Kinh vua con công rực rỡ là mẹ Phật,* 3 quyển, *T*19n0982. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0982.

Phật mẫu kinh: S. *Vajraśekhara-sūtra,* 佛母經*, Kinh mẹ Phật,* 1 quyển, *T*85n2919. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2919.

Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh, 佛五百弟子自說本起經*, Kinh năm trăm đệ tử Phật nói về đời trước,* 1 quyển, *T*04n0199. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 303. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0199.

Phật ngữ kinh, 佛語經*, Kinh lời Phật dạy,* 1 quyển, *T*17n0832. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0832.

Phật nhập niết-bàn mật tích Kim cương lực sĩ ai luyến kinh, 佛入涅槃密迹金剛力士哀戀經*, Kinh lực sĩ Kim cương Mật tích tiếc thương khi Phật vào niết-bàn,* 1 quyển, *T*12n0394. Bản Hán: Không rõ người dịch

vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Nữ Lệ Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0394.

Phật nhất bách bát danh tán, 佛一百八名讚, *Khen ngợi một trăm lẻ tám danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*32n1679. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1679.

Phật quả Viên Ngộ thiền sư Bích Nham lục, 佛果圜悟禪師碧巖錄, *Ghi chép Vách đá xanh của thiền sư Viên Ngộ Phật Quả*, 10 quyển, *T*48n2003. Bản Hán: Trọng Hiển (重顯, Chung hsien) viết tụng cổ và Khắc Cần (克勤, K'e ch'in) bình xướng. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch năm 1980 tại Tu viện Chân Không. Bản Việt 2: Chân Nguyên dịch năm 2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2003.

Phật Quang Quốc sư ngữ lục, 佛光國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Quang*, 1 quyển, *T*80n2549. Bản Hán: Tử Nguyên Tổ Nguyên (子元祖元, Tzu Yüan Shih Yüan) nói, Nhất Chân (一眞, I Chen) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2549_,80.

Phật Quốc Thiền sư ngữ lục, 佛國禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phật Quốc*, 1 quyển, *T*80n2551. Bản Hán: Cao Phong Hiển Nhật (高峯顯日, Kao Feng Hsien Jih) nói, Diệu Hoàn (妙環, Miao Huan) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2551_,80.

Phật sở hạnh tán: S. *Buddhacarita*, 佛所行讚, *Tán dương hạnh Phật*, 5 quyển, *T*04n0192. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) sáng tác; Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-426 tại Cô Tạng (姑藏, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Nữ Tắc Phú và Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0192.

Phật sử Tỳ-kheo Ca-chiên-diên thuyết pháp một tận kệ bách nhị thập chương, 佛使比丘迦旃延說法沒盡偈百二十章, *Phật cử Tỳ-kheo Kātyāyana nói thi kệ trăm hai mươi phần về sự kết thúc của chánh pháp*, 1 quyển, *T*49n2029. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2029.

Phật tâm kinh: S. *Buddha-hṛdaya-dhāraṇī-sūtra*, 佛心經, *Kinh tâm Phật*, 2 quyển, *T*19n0920. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0920.

Phật tam thân tán: S. *Kāyatrayastotra*, 佛三身讚, *Khen ngợi ba thân Phật*, 1 quyển, *T*32n1678. Bản Hán: Hiền Thánh ở Ấn Độ (西土賢聖, Hsi tʼu hsien sheng) biên soạn; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1678.

Phật tạng kinh: S. *Buddhapiṭakaduḥśīlanirgraha-sūtra*, 佛藏經, *Kinh kho tàng Phật*, 3 quyển, *T*15n0653. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 24/07/405. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0653.

Phật thăng Đao-lợi thiên vi mẫu thuyết pháp kinh, 佛昇忉利天為母說法經, *Kinh Phật lên trời Đao-lợi giảng chân lý cho mẹ*, 3 quyển, *T*17n0815. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch tại Trường An (長安, Chʼang-an). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0815.

Phật thùy bát-niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh, 佛垂般涅槃略說教誡經, *Kinh Phật răn dạy trước lúc vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*12n0389. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Vĩnh Hóa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0389.

Phật thuyết A-cưu-lưu kinh, 佛說阿鳩留經, *Kinh Phật nói về A-cưu-lưu*, 1 quyển, *T*14n0529. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0529.

Phật thuyết A-di-đà kinh: S. *Amitābha-sūtra*, 佛說阿彌陀經, *Kinh Phật nói về Phật A-di-đà*, 1 quyển, *T*12n0366. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt 1: Thích Huệ Đăng dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 3: Thích Trí Quảng dịch. Bản Việt 4: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ.ch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0366.

Phật thuyết A-di-đà tam-da-tam Phật tát-lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經, *Kinh Phật nói về Phật A-di-đà đến độ loài người*, 2 quyển, *T*12n0362. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-chʼien) dịch vào năm 223-253 tại Vũ Xương (武昌, Wu-chʼang). Bản Việt: Thích Tuệ Quảng dịch tháng 11/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0362.

Phật thuyết a-duy-việt-trí-giá kinh: S. *Avaivartanīya-cakra-sūtra*, 佛說阿惟越致遮經, *Kinh Phật nói về không lùi bước*, 3 quyển, *T*09n0266.

Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 08/11/284. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0266.

Phật thuyết A-hàm chánh hạnh kinh, 佛說阿含正行經, *Kinh Phật nói về hành vi đúng trong Kinh A-hàm*, 1 quyển, *T*02n0151. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0151.

Phật thuyết A-la-hán cụ đức kinh, 佛說阿羅漢具德經, *Kinh Phật nói về A-la-hán đủ giới đức*, 1 quyển, *T*02n0126. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0126.

Phật thuyết an trạch đà-la-ni chú kinh, 佛說安宅陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói về thần chú làm an nhà cửa*, 1 quyển, *T*19n1029. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1029.

Phật thuyết A-nan đồng học kinh, 佛說阿難同學經, *Kinh Phật nói về bạn học của Ananda*, 1 quyển, *T*02n0149. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0149.

Phật thuyết A-nan phân biệt kinh, 佛說阿難分別經, *Kinh Phật nói về sự phân tích của Ananda*, 1 quyển, *T*14n0495. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch vào năm 388-409 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Chúc Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0495.

Phật thuyết A-nan tứ sự kinh, 佛說阿難四事經, *Kinh Phật nói về bốn việc của Ananda*, 1 quyển, *T*14n0493. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0493.

Phật thuyết A-nan vấn sự Phật cát hung kinh, 佛說阿難問事佛吉凶經, *Kinh Phật nói về Ananda hỏi Phật về điều lành dữ*, 1 quyển, *T*14n0492a. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0492a.

Phật thuyết A-nan-đà Mục-khư-ni Ha-ly-đà-lân-ni kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說阿難陀目佉尼呵離陀隣尼經, *Kinh Phật nói về Ananda Mukha Nihari*, 1 quyển, *T*19n1015. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 525-539 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1015.

Phật thuyết Át-đa-hòa-đa-kỳ kinh, 佛說頞多和多耆經, *Kinh Phật nói về Át-đa-hòa-đa-kỳ*, 1 quyển, *T*17n0740. Bản Hán: Không rõ người

dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0740.

Phật thuyết A-tốc-đạt kinh, 佛說阿遫達經, *Kinh Phật nói về A-tốc-đạt*, 1 quyển, *T*02n0141. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0141.

Phật thuyết A-xà-thế vương kinh: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra*, 佛說阿闍世王經, *Kinh Phật nói về vua A-xà-thế*, 2 quyển, *T*15n0626. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 147-186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Phước Thắng dịch tại Vạn Ninh, Khánh Hòa; Hiệu đính: Thích Đồng Minh và Giác Tuệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0626.

Phật thuyết A-xà-thế vương nữ A-thuật-đạt Bồ-tát kinh: S. *Aśokadattavyākaraṇa-sūtra*, 佛說阿闍貰王女阿術達菩薩經, *Kinh Phật nói về con gái vua Ajatasatru và Bồ-tát Asucita*, 1 quyển, *T*12n0337. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 317. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0337.

Phật thuyết Bắc đẩu thất tinh diên mệnh kinh, 佛說北斗七星延命經, *Kinh Phật nói về bảy sao bắc đẩu kéo dài mạng sống*, 1 quyển, *T*21n1307. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1307.

Phật thuyết bách Phật danh kinh, 佛說百佛名經, *Kinh Phật nói về trăm danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*14n0444. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 582. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0444.

Phật thuyết bà-la-môn tỵ tử kinh, 佛說婆羅門避死經, *Kinh Phật nói về bà-la-môn tránh cái chết*, 1 quyển, *T*02n0131. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0131.

Phật thuyết bần cùng lão công kinh, 佛說貧窮老公經, *Kinh Phật nói về ông lão nghèo khó*, 1 quyển, *T*17n0797a. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0797a.

Phật thuyết bần cùng lão công kinh, 佛說貧窮老公經, *Kinh Phật nói về ông lão nghèo khó*, 1 quyển, *T*17n0797b. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0797b.

Phật thuyết báo ân phụng bồn kinh, 佛說報恩奉盆經, *Kinh Phật nói về cúng dường đền ân*, 1 quyển, *T*16n0686. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/08/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0686.

Phật thuyết bảo đới đà-la-ni kinh: S. *Mekhalā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說寶帶陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú dây đai báu*, 1 quyển, *T*21n1377. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1377.

Phật thuyết bảo hiền đà-la-ni kinh: S. *Maṇībhadra-dhāraṇī-sūtra*, 佛說寶賢陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Bảo Hiền*, 1 quyển, *T*21n1285. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1285.

Phật thuyết Bảo Như Lai tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說寶如來三昧經, *Kinh Phật nói về định Như Lai báu*, 2 quyển, *T*15n0637. Bản Hán: Kỳ-đa-mật (Gītamitra, 祇多蜜, Chi to mi) dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0637.

Phật thuyết bảo sinh đà-la-ni kinh, 佛說寶生陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú sinh vật báu*, 1 quyển, *T*21n1412. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1412.

Phật thuyết bảo tạng thần đại minh mạn-noa-la nghi quỹ: S. *Jambhālajalendrayathālabdha-kalpa-sūtra*, 佛說寶藏神大明曼拏羅儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức mandala chói sáng của thần Bảo Tạng*, 2 quyển, *T*21n1283. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1283.

Phật thuyết bào thai kinh: S. *Garbhāvakrānti-nirdeśa-sūtra*, 佛說胞胎經, *Kinh Phật nói về bào thai*, 1 quyển, *T*11n0317. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 29/8/303. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0317.

Phật thuyết bảo tích tam-muội Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vấn pháp thân kinh: S. *Ratnakūṭa-sūtra*, 佛說寶積三昧文殊師利菩薩問法身經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù hỏi pháp thân và chánh định Bảo tích*, 1 quyển, *T*12n0356. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0356.

Phật thuyết bảo võng kinh: S. *Ratnajālī-paripṛcchā-sūtra*, 佛說寶網經, *Kinh Phật nói về lưới báu*, 1 quyển, *T*14n0433. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Linh

Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0433.

Phật thuyết bảo vũ kinh: S. *Ratnamegha-sūtra*, 佛說寶雨經, *Kinh Phật nói về mưa báu*, 10 quyển, *T*16n0660. Bản Hán: Đạt-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 達摩流支, Ta mo liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0660.

Phật thuyết bát bộ Phật danh kinh: S. *Maṅgalāṣṭaka-sūtra*, 佛說八部佛名經, *Kinh Phật nói về tám nhóm danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*14n0429. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gutama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542 tại Chùa Kim Hoa (金華寺, Chin-hua ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0429.

Phật thuyết bát cát tường thần chú kinh: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra*, 佛說八吉祥神呪經, *Kinh Phật nói về thần chú tám cát tường*, 1 quyển, *T*14n0427. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0427.

Phật thuyết bát chánh đạo kinh: S. *Buddha-bhāṣita-aṣṭaṅga-samyaṅ-mārga-sūtra*, 佛說八正道經, *Kinh Phật nói về đường thánh tám nhánh*, 1 quyển, *T*02n0112. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 03/2010. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0112.

Phật thuyết bát chủng trưởng dưỡng công đức kinh, 佛說八種長養功德經, *Kinh Phật nói tám điều nuôi lớn công đức*, 1 quyển, *T*24n1498. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1498.

Phật thuyết bát đại Bồ-tát kinh, 佛說八大菩薩經, *Kinh Phật nói về tám Bồ-tát lớn*, 1 quyển, *T*14n0490. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0490.

Phật thuyết bát đại linh tháp danh hiệu kinh: S. *Aṣṭa-mahā-sthānacaitya-stotra*, 佛說八大靈塔名號經, *Kinh Phật nói danh hiệu tám ngôi linh tháp lớn*, 1 quyển, *T*32n1685. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 31/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1685.

Phật thuyết bát đạt nhân giác kinh, 佛說八大人覺經, *Kinh Phật nói tám điều giác ngộ của bậc đại nhân,* 1 quyển, *T*17n0779. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nhất Hạnh dịch tại Làng Mai, Pháp quốc. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2000 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0779.

Phật thuyết bát dương thần chú kinh: S. *Aṣṭabuddhaka-sūtra,* 佛說八陽神呪經, *Phật nói thần chú tám mặt trời,* 1 quyển, *T*14n0428. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0428.

Phật thuyết Bất Không Quyến Sách đà-la-ni nghi quỹ kinh, 佛說不空羂索陀羅尼儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức thần chú Amoghapāśa,* 2 quyển, *T*20n1098. Bản Hán: A-mục-khư (阿目佉, A mu chü) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1098.

Phật thuyết bát sư kinh, 佛說八師經, *Kinh Phật nói về tám bậc thầy,* 1 quyển, *T*14n0581. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0581.

Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh: S. *Anūnatvāpūrṇatva-nirdeśa-parivarta-sūtra,* 佛說不增不減經, *Kinh Phật nói về không tăng, không giảm,* 1 quyển, *T*16n0668. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo yang). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 5/10/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0668.

Phật thuyết bạt trừ tội chướng chú vương kinh, 佛說拔除罪障呪王經, *Kinh Phật nói vua chú dứt trừ tội chướng,* 1 quyển, *T*21n1396. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1396.

Phật thuyết bất tư nghị công đức chư Phật sở hộ niệm kinh, 佛說不思議功德諸佛所護念經, *Kinh Phật nói công đức không thể nghĩ bàn nhờ Phật bảo hộ,* 2 quyển, *T*14n0445. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 220-265. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 8/2/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0445.

Phật thuyết bất tự thủ ý kinh, 佛說不自守意經, *Kinh Phật nói về không giữ tâm ý,* 1 quyển, *T*02n0107. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-

ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 08/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0107.

Phật thuyết bát vô hạ hữu hạ kinh, 佛說八無暇有暇經, *Kinh Phật nói về tám điều có thời gian và không thời gian,* 1 quyển, *T*17n0756. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0756.

Phật thuyết Bát-lan-na-xa-phược-lí đại đà-la-ni kinh: S. *Parṇaśā-varīdhāraṇī-sūtra,* 佛說鉢蘭那賒嚩哩大陀羅尼經, *Kinh Phật nói đại thần chú Pranasabalin,* 1 quyển, *T*21n1384. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1384.

Phật thuyết Ba-tư-nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân kinh, 佛說波斯匿王太后崩塵土坌身經, *Kinh Phật nói về thái hậu của vua Prasenajit băng hà và tấm thân bụi bặm của vua,* 1 quyển, *T*02n0122. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0122.

Phật thuyết bí mật bát danh đà-la-ni kinh, 佛說祕密八名陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tám danh hiệu bí mật,* 1 quyển, *T*21n1366. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1366.

Phật thuyết bí mật tam-muội đại giáo vương kinh: S. *Mahāsamayatattva-tantrarāja-sūtra,* 佛說祕密三昧大教王經, *Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn chánh định bí mật,* 4 quyển, *T*18n0883. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0883.

Phật thuyết bí mật tướng kinh: S. *Guhyama-itilaka-sūtra,* 佛說祕密相經, *Kinh Phật nói về đặc tướng bí mật,* 3 quyển, *T*18n0884. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1011. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0884.

Phật thuyết biến chiếu bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Adhyardhaśatikā-prajñāpāramitā-sūtra,* 佛說遍照般若波羅蜜經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo chiếu khắp,* 1 quyển, *T*08n0242. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0242.

Phật thuyết Bình-sa vương ngũ nguyện kinh, 佛說薍沙王五願經, *Kinh Phật nói về năm ước nguyện của vua Bimbisara*, 1 quyển, *T*14n0511. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0511.

Phật thuyết Bí-sô Ca-thi-ca thập pháp kinh, 佛說苾芻迦尸迦十法經, *Kinh Phật nói mười pháp của Tỳ-kheo Kāśīka*, 1 quyển, *T*24n1480. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1480.

Phật thuyết Bí-sô ngũ pháp kinh, 佛說苾芻五法經, *Kinh Phật nói về năm điều của Tỳ-kheo*, 1 quyển, *T*24n1479. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1479.

Phật thuyết bố thí kinh: S. *Dānādhikāra-sūtra.*, 佛說布施經, *Kinh Phật nói về tặng biếu*, 1 quyển, *T*16n0705. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0705.

Phật thuyết bột kinh sao, 佛說孛經抄, *Kinh Phật nói về sao chép Kinh*, 1 quyển, *T*17n0790. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0790.

Phật thuyết Bồ-tát bổn nghiệp kinh, 佛說菩薩本業經, *Kinh Phật nói về việc làm thuở xưa của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*10n0281. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0281.

Phật thuyết Bồ-tát hành phương tiện cảnh giới thần thông biến hóa kinh: S. *Bodhisattva-gocaropāya-viṣaya-vikurvāṇa-nirdeśa-sūtra*, 佛說菩薩行方便境界神通變化經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát đi vào cảnh giới phương tiện để biến hóa thần thông*, 3 quyển, *T*09n0271. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 07/03/2001. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0271.

Phật thuyết Bồ-tát nội giới kinh, 佛說菩薩內戒經, *Kinh Phật nói giới bên trong của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*24n1487. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1487.

Phật thuyết Bồ-tát nội tập lục ba-la-mật kinh, 佛說菩薩內習六波羅蜜經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát thực hành sáu hoàn hảo từ bên trong*, 1 quyển, *T*17n0778. Bản Hán: Nghiêm Phật Điều (嚴佛調, Yen Fo

T'iao) dịch vào năm 188 in Lo yang(洛陽). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0778.

Phật thuyết Bồ-tát thập trụ kinh: S. *Daśa-bhūmîśvara-sūtra*, 佛說菩薩十住經, *Kinh Phật nói về mười an trụ của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*10n0284. Bản Hán: Kỳ-đa-mật (Gītamitra, 祇多蜜, Ch'i to mi) dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0284.

Phật thuyết Bồ-tát thệ kinh, 佛說菩薩逝經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát qua đời*, 1 quyển, *T*14n0528. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-306. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0528.

Phật thuyết Bồ-tát tu hành kinh: S. *Yoga-cārya-bhūmi-sūtra*, 佛說菩薩修行經, *Kinh Phật nói về tu tập của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*12n0330. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-306. Bản Việt: Thích Nữ Huyền Chi dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0330.

Phật thuyết Bồ-tát tu hành tứ pháp kinh: S. *Caturdharmaka-sūtra*, 佛說菩薩修行四法經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát tu hành bốn pháp*, 1 quyển, *T*17n0773. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 681. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0773.

Phật thuyết Ca-diếp cấm giới kinh, 佛說迦葉禁戒經, *Kinh Phật nói về giới cấm của Ca-diếp*, 1 quyển, *T*24n1469. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1469.

Phật thuyết cam lộ kinh đà-la-ni chú: S. *Parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說甘露經陀羅尼呪, *Kinh Phật nói thần chú Kinh Giọt sương ngọt*, 1 quyển, *T*21n1316. Bản Hán: Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1316.

Phật thuyết Cấp Cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 佛說給孤長者女得度因緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên con gái Cấp Cô Độc được hóa độ*, 3 quyển, *T*02n0130. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0130.

Phật thuyết câu-chỉ-la đà-la-ni kinh, 佛說俱枳羅陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Kokila*, 1 quyển, *T*21n1385. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1385.

Phật thuyết Câu-lợi-già-la đại long thắng ngoại đạo phục đà-la-ni

kinh, 佛說俱利伽羅大龍勝外道伏陀羅尼經, *Kinh Phật nói rồng lớn Krkala chiến thắng, chinh phục ngoại đạo*, 1 quyển, *T*21n1206. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1206.

Phật thuyết chánh cung kính kinh, 佛說正恭敬經, *Kinh Phật nói cung kính đúng chuẩn*, 1 quyển, *T*24n1496. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1496.

Phật thuyết chiên-đàn hương thân đà-la-ni kinh: S. *Candanāṅga-sūtra*, 佛說栴檀香身陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú thân có mùi hương chiên-đàn*, 1 quyển, *T*21n1387. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/04/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1387.

Phật thuyết Chiên-đàn thọ kinh, 佛說栴檀樹經, *Kinh Phật nói về cây Chiên-đàn*, 1 quyển, *T*17n0805. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0805.

Phật thuyết Chiên-đà-việt quốc vương kinh, 佛說旃陀越國王經, *Kinh Phật nói về vua Candrapati*, 1 quyển, *T*14n0518. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 16/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0518.

Phật thuyết chư đức phước điền kinh, 佛說諸德福田經, *Kinh Phật nói về các ruộng phước đức*, 1 quyển, *T*16n0683. Bản Hán: Pháp Lập (法立, Fa-li), Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0518.

Phật thuyết chư hành hữu vi kinh: S. *Anityatā-sūtra*, 佛說諸行有為經, *Kinh Phật nói các vật hữu vi*, 1 quyển, *T*17n0758. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0758.

Phật thuyết chú mục kinh: S. *Cakṣur-viśodhana-vidyā-sūtra*, 佛說呪目經, *Kinh Phật nói thần chú về mắt*, 1 quyển, *T*21n1328. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1328.

Phật thuyết chư pháp bổn vô kinh: S. *Sarvadharmā-pravṛttinirdeśa-sūtra*, 佛說諸法本無經, *Kinh Phật nói về sự vật vốn không có*, 3 quyển, *T*15n0651. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0651.

Phật thuyết chư pháp dũng vương kinh, 佛說諸法勇王經*, Kinh Phật nói về vua dũng cảm với sự vật,* 1 quyển, *T*17n0822. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (視洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0822.

Phật thuyết chư Phật kinh, 佛說諸佛經*, Kinh Phật nói về các Phật,* 1 quyển, *T*14n0439. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 29/1/2013, hiệu đính ngày 2/8/2013. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0439.

Phật thuyết chú thời khí bệnh kinh, 佛說呪時氣病經*, Kinh Phật nói thần chú về bệnh theo mùa,* 1 quyển, *T*21n1326. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1326.

Phật thuyết chú tiểu nhi kinh, 佛說呪小兒經*, Kinh Phật nói thần chú cho trẻ em,* 1 quyển, *T*21n1329. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1329.

Phật thuyết chú xỉ kinh, 佛說呪齒經*, Kinh Phật nói thần chú về răng,* 1 quyển, *T*21n1327. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1327.

Phật thuyết chuyển hữu kinh: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra,* 佛說轉有經*, Kinh Phật nói về chuyển đổi thành có,* 1 quyển, *T*14n0576. Bản Hán: Phật-đà-phiến-đa (Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to) dịch vào năm 539 tại Nghiệp Đô (鄴都, Yeh-tu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0576.

Phật thuyết chuyển nữ thân kinh: S. *Strīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 佛說轉女身經*, Kinh Phật nói về chuyển đổi thân nữ,* 1 quyển, *T*14n0564. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0564.

Phật thuyết chuyển pháp luân kinh: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtra,* 佛說轉法輪經*, Kinh Phật nói về chuyển pháp luân,* 1 quyển, *T*02n0109. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0109.

Phật thuyết Cự Lực trưởng giả sở vấn Đại thừa kinh, 佛說巨力長者所

問大乘經, *Kinh Phật nói về trưởng giả Cự Lực hỏi về Đại thừa*, 3 quyển, *T*14n0543. Bản Hán: Trí Cát Tường (智吉祥, Chih chi hsiang) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0543.

Phật thuyết cứu bạt diệm khẩu ngạ quỹ đà-la-ni kinh: S. *Pretamukhāgnivālāyaśarakāra-dhāraṇī-sūtra*, 佛說救拔焰口餓鬼陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú cứu vớt quỷ đói miệng lửa*, 1 quyển, *T*21n1313. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. Bản Việt 2: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1313.

Phật thuyết cứu diện nhiên ngạ quỷ đà-la-ni thần chú kinh, 佛說救面然餓鬼陀羅尼神呪經, *Kinh Phật nói thần chú tổng trì cứu quỷ đói mặt lửa cháy*, 1 quyển, *T*21n1314. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-704 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 09.05.2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1314.

Phật thuyết cửu sắc lộc kinh, 佛說九色鹿經, *Kinh Phật nói về nai chín màu*, 1 quyển, *T*03n0181b. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt 1: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0181b.

Phật thuyết cựu thành dụ kinh: S. *Nidāna-sūtra*, 佛說舊城喻經, *Kinh Phật nói về dụ ngôn thành cổ*, 1 quyển, *T*16n0715. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0715.

Phật thuyết đại A-di-đà kinh: S. *Sukhāvatyamṛta-vyūha*, 佛說大阿彌陀經, *Kinh Phật nói về Phật A-di-đà* (*Kinh dài*), 2 quyển, *T*12n0364. Bản Hán: Vương Nhật Hưu (王日休, Wang jih hsiu) giảng; (王日休校, Wang jih hsiu hsiao) biên tập. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch; Biên tập: Thích Phước Nghiêm. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0364.

Phật thuyết Đại Ái đà-la-ni kinh, 佛說大愛陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Pajapati*, 1 quyển, *T*21n1379. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 995-997. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1379.

Phật thuyết Đại Ái Đạo bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛說大愛道般泥洹經, *Kinh Phật nói về Mahāpajapati vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*02n0144. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu)

dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0144.

Phật thuyết đại an-ban-thủ-ý kinh, 佛說大安般守意經, *Kinh Phật nói về cách giữ hơi thở chánh niệm*, 2 quyển, *T*15n0602. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0602.

Phật thuyết đại bạch tản cái tổng trì đà-la-ni kinh, 佛說大白傘蓋總持陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú chiếc dù trắng lớn nắm giữ tất cả*, 1 quyển, *T*19n0977. Bản Hán: Chân Trí (真智, Chen chih) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0977.

Phật thuyết đại bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra*, 佛說大般泥洹經, *Kinh Phật nói về vào niết-bàn*, 6 quyển, *T*12n0376. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch ngày 26/10/417 đến 22/02/418. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 07/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0376.

Phật thuyết Đại Bi Không Trí Kim cương đại giáo vương nghi quỹ kinh, 佛說大悲空智金剛大教王儀軌經, *Kinh Phật nói về nghi thức đại bi và trí tuệ tính không của vua kim cương Đại Giáo*, 5 quyển, *T*18n0892. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0892.

Phật thuyết Đại Ca-diếp bổn kinh: S. *Mahānārada-kassapa-jātaka*, 佛說大迦葉本經, *Kinh Phật nói về kiếp trước của Đại Ca-diếp*, 1 quyển, *T*14n0496. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Huệ Đắc-Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0496.

Phật thuyết Đại Ca-diếp vấn đại Bảo tích chánh pháp kinh: S. *Kāśyapaparivarta-sūtra*, 佛說大迦葉問大寶積正法經, *Kinh Phật nói về Đại Ca-diếp hỏi chánh pháp trong kho trữ báu lớn*, 5 quyển, *T*12n0352. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 985. Bản Việt: Thích Quang Chánh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0352.

Phật thuyết Đại Cát Tường đà-la-ni kinh, 佛說大吉祥陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Đại Cát Tường, 1 quyển,*, *T*21n1381. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/10/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1381.

Phật thuyết Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh: S.

Mahālakṣmī, 佛說大吉祥天女十二名號經, *Kinh Phật nói mười hai danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường*, 1 quyển, *T*21n1252a. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1252a.

Phật thuyết Đại Cát Tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh: S. *Mahālakṣmī*, 佛說大吉祥天女十二名號經, *Kinh Phật nói mười hai danh hiệu của thiên nữ Đại Cát Tường*, 1 quyển, *T*21n1252b. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/09/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1252b.

Phật thuyết đại hộ minh đại đà-la-ni kinh: S. *Mahāmantrānusāriṇī-sūtra*, 佛說大護明大陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú lớn bảo vệ ánh sáng lớn*, 1 quyển, *T*20n1048. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1048.

Phật thuyết Đại Khổng Tước Minh Vương họa tượng đàn tràng nghi quỹ: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大孔雀明王畫像壇場儀軌, *Phật nói nghi thức đàn tràng và hình vẽ về vua con Công lớn rực rỡ*, 1 quyển, *T*19n0983A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0983A.

Phật thuyết Đại Khổng Tước Minh Vương kinh: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大孔雀呪王經, *Kinh Phật nói vua thần chú con Công lớn*, 3 quyển, *T*19n0985. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm705 tại Đông Đô (東都, Tung-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0985.

Phật thuyết đại Kim cương hương đà-la-ni kinh, 佛說大金剛香陀羅尼經, *Kinh Phật nói hương kim cương lớn*, 1 quyển, *T*21n1401. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1401.

Phật thuyết đại kim sắc Khổng Tước Vương chú kinh: S. *Mahāmāyūrī-vidyārājñī-sūtra*, 佛說大金色孔雀王呪經, *Kinh Phật nói về thần chú vua con Công màu vàng lớn*, 1 quyển, *T*19n0987. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0987.

Phật thuyết Đại Luân Kim cương tổng trì đà-la-ni kinh, 佛說大輪金剛總持陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tổng trì của Kim Cương Đại Luân*, 1 quyển, *T*21n1230. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1230.

Phật thuyết Đại Ma-lý-chi Bồ-tát kinh: S. *ārya-Mārīcī-dhāraṇī; Mārīcīdhāraṇī-sūtra*, 佛說大摩里支菩薩經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Trời Marici*, 7 quyển, *T*21n1257. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1257.

Phật thuyết đại Phổ Hiền đà-la-ni kinh, 佛說大普賢陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Phổ Hiền lớn*, 1 quyển, *T*21n1367. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-556. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1367.

Phật thuyết đại Phương đẳng tu-đa-la vương kinh: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra*, 佛說大方等修多羅王經, *Kinh Phật nói về vua các Kinh của Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0575. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0575.

Phật thuyết đại phương quảng Bồ-tát thập địa kinh: S. *Daśa-bhūmîśvara-sūtra*, 佛說大方廣菩薩十地經, *Kinh Phật nói về mười giai đoạn của Bồ-tát Đại thừa*, 1 quyển, *T*10n0308. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Liên Mãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0308.

Phật thuyết đại Phương Quảng đảnh vương kinh, 佛說大方等頂王經, *Kinh Phật nói về vua đảnh Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0477. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0477.

Phật thuyết đại phương quảng Mạn-thù-thất-lợi kinh, 佛說大方廣曼殊室利經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*20n1101. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1101.

Phật thuyết đại phương quảng thiện xảo phương tiện kinh: S. *Upāya-kauśalya-jñānôttara-bodhisattva-paripṛcchā-sūtra*, 佛說大方廣善巧方便經, *Kinh Phật nói về phương tiện khéo léo của Đại thừa*, 4 quyển, *T*12n0346. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1005. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0346.

Phật thuyết đại phương quảng vị tằng hữu kinh thiện xảo phương tiện

phẩm: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra,* 佛說大方廣未曾有經善巧方便品, *Kinh Phật nói về Đại thừa hiếm có, phẩm phương tiện khéo léo*, 1 quyển, *T*17n0844. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0844.

Phật thuyết đại thất bảo đà-la-ni kinh, 佛說大七寶陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú bảy báu lớn*, 1 quyển, *T*21n1368. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/04/0199. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1368.

Phật thuyết Đại thừa bát đại mạn-noa-la kinh: S. *Aṣṭamaṇḍalaka-sūtra,* 佛說大乘八大曼拏羅經, *Kinh Phật nói về tám mandala trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*20n1168A. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1168A.

Phật thuyết Đại thừa bất tư nghị thần thông cảnh giới kinh, 佛說大乘不思議神通境界經, *Kinh Phật nói về trạng thái tâm linh Đại thừa không thể nghĩ bàn*, 3 quyển, *T*17n0843. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0843.

Phật thuyết Đại thừa Bồ-tát tạng chánh pháp kinh: S. *Bodhisattvapiṭaka-sūtra,* 佛說大乘菩薩藏正法經, *Kinh Phật nói về chân lý đúng trong kho tàng Bồ-tát Đại thừa*, 40 quyển, *T*11n0316. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt 1: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0316.

Phật thuyết Đại thừa đại phương quảng Phật quán kinh: S. *Buddhamakuṭa-sūtra,* 佛說大乘大方廣佛冠經, *Kinh Phật nói về đảnh Phật trong Đại thừa phương trời lớn*, 2 quyển, *T*14n0438. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0438.

Phật thuyết Đại thừa đạo cản kinh, 佛說大乘稻芊經, *Kinh Phật nói về lúa Đại thừa*, 1 quyển, *T*16n0712. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0712.

Phật thuyết Đại thừa giới kinh, 佛說大乘戒經, *Kinh Phật nói giới Đại thừa*, 1 quyển, *T*24n1497. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Giới dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1497.

Phật thuyết Đại thừa lưu chuyển chư hữu kinh: S. *Bhavasaṅkrānti-sūtra,* 佛說大乘流轉諸有經, *Kinh Phật nói về Đại thừa trôi giạt trong các hiện hữu*, 1 quyển, *T*14n0577. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching)

dịch ngày 28/10/701. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0577.

Phật thuyết Đại thừa nhập chư Phật cảnh giới trí quang minh trang nghiêm kinh: S. *Sarva-buddha-viṣayāvatāra-jñānālokālaṃkāra-sūtra,* 佛說大乘入諸佛境界智光明莊嚴經*, Kinh Phật nói về Đại thừa vào ánh sáng trí tuệ trang nghiêm trong cảnh giới Phật,* 5 quyển, *T*12n0359. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Trí Thiện dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0359.

Phật thuyết Đại thừa nhật tử vương sở vấn kinh: S. *Udayanavatsarāja-paripṛcchā-sūtra,* 佛說大乘日子王所問經*, Kinh Phật nói về vua Nhật Tử hỏi trong Đại thừa,* 1 quyển, *T*12n0333. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0333.

Phật thuyết Đại thừa Phương đẳng yếu tuệ kinh: S. *Maitreya-paripṛcchā-dharmāṣṭaka-sūtra,* 佛說大乘方等要慧經*, Kinh Phật nói về trí tuệ quan trọng của Phương đẳng Đại thừa,* 1 quyển, *T*12n0348. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Hiệu đính: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 02/2007. Bản dịch Việt 2: Nguyên Tánh & Nguyên Hiển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0348.

Phật thuyết Đại thừa quán tưởng mạn-noa-la tịnh chư ác thú kinh: S. *Sarvadurgati-pariśodhana-tantra,* 佛說大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經*, Kinh Phật nói quán tưởng của Đại thừa về Mandala trừ sạch điều ác,* 2 quyển, *T*19n0939. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0939.

Phật thuyết Đại thừa tạo tượng công đức kinh: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra,* 佛說大乘造像功德經*, Kinh Phật nói về công đức làm tượng Đại thừa,* 2 quyển, *T*16n0694. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) dịch vào năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Thiện Thông dịch năm 1993. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0694.

Phật thuyết Đại thừa thánh cát tường trì thế đà-la-ni kinh: S. *Vasudhārā-dhāraṇī-sūtra,* 佛說大乘聖吉祥持世陀羅尼經*, Kinh Phật nói thần chú thánh bảo vệ thế giới an lành trong Đại thừa,* 1 quyển, *T*20n1164.

Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 982. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1164.

Phật thuyết Đại thừa thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai đà-la-ni kinh: S. *Aparimitāyur-dhāraṇī-sūtra*, 佛說大乘聖無量壽決定光明王如來陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Như Lai Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương thánh thuộc Đại thừa,* 1 quyển, *T*19n0937. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 973. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0937.

Phật thuyết Đại thừa thập pháp kinh: S. *Daśa-dharmaka-sūtra*, 佛說大乘十法經, *Kinh Phật nói về mười pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*11n0314. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 520 tại Chùa Chánh Quán (正觀寺, Cheng-kuan ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 07/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0314.

Phật thuyết Đại thừa thiện kiến biến hóa Văn-thù-sư-lợi vấn pháp kinh: S. *Bodhipakṣanirdeśa-sūtra*, 佛說大乘善見變化文殊師利問法經, *Kinh Phật nói Bồ-tát Văn-thù hỏi pháp và việc đổi cách nhìn cho khéo trong Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0472. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường, Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0472.

Phật thuyết Đại thừa trang nghiêm bảo vương kinh: S. *Avalokiteś-varaguṇa-Kāraṇḍavyūha-sūtra; Kāraṇḍavyūha-sūtra*, 佛說大乘莊嚴寶王經, *Kinh Phật nói vua báu trang nghiêm trong Đại thừa*, 4 quyển, *T*20n1050. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 983. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1050.

Phật thuyết Đại thừa trí ấn kinh, 佛說大乘智印經, *Kinh Phật nói về dấu ấn trí tuệ Đại thừa*, 5 quyển, *T*15n0634. Bản Hán: Trí Cát Tường (智吉祥, Chih chi hsiang) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0634.

Phật thuyết Đại thừa tùy chuyển tuyên thuyết chư pháp kinh, 佛說大乘隨轉宣說諸法經, *Kinh Phật nói về tuyên nói các pháp theo sự thay đổi trong Đại thừa*, 3 quyển, *T*15n0652. Bản Hán: Thiệu Đức (紹德, Shao te) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0652.

Phật thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ trang nghiêm kinh: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說大乘無量壽莊嚴經, *Kinh Phật nói về Vô*

Lượng Thọ trang nghiêm của Đại thừa, 3 quyển, *T*12n0363. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0363.

Phật thuyết đại tịnh pháp môn kinh: S. *Mañjuśrī-vikrīḍita-sūtra,* 佛說大淨法門經*, Kinh Phật nói về pháp môn thanh tịnh lớn,* 1 quyển, *T*17n0817. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 28/01/314. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0817.

Phật thuyết Đại Tự Tại thiên tử nhân địa kinh, 佛說大自在天子因地經*, Kinh Phật nói về nhân địa của thiên tử Đại Tự Tại,* 1 quyển, *T*15n0594. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0594.

Phật thuyết đại uy đức kim luân Phật đảnh Xí Thịnh Quang Như Lai tiêu trừ nhất thiết tai nạn đà-la-ni kinh, 佛說大威德金輪佛頂熾盛光如來消除一切災難陀羅尼經*, Kinh Phật nói thần chú tiêu trừ các tai nạn do Như Lai Xí Thịnh Quang biến hóa trên đảnh Phật Đại Oai Đức Kim Luân,* 1 quyển, *T*19n0964. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0964.

Phật thuyết Da-kỳ kinh, 佛說耶祇經*, Kinh Phật nói về Da-kỳ,* 1 quyển, *T*14n0542. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0542.

Phật thuyết Đà-lân-ni bát kinh: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 佛說陀鄰尼鉢經*, Kinh Phật nói cái bát thần chú,* 1 quyển, *T*21n1352. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1352.

Phật thuyết đàn-đặc-la-ma du thuật kinh, 佛說檀特羅麻油述經*, Kinh Phật nói về dầu mè Daṇḍakara,* 1 quyển, *T*21n1391. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1391.

Phật thuyết đạo can kinh: S. *Śālistambhaka-sūtra,* 佛說稻芊經*, Kinh Phật nói về thân cây lúa,* 1 quyển, *T*16n0709. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0709.

Phật thuyết đạo thần túc vô cực biến hóa kinh, 佛說道神足無極變化經, *Kinh Phật nói về biến hóa vô lượng của đạo du hành tâm linh,* 4 quyển, *T*17n0816. Bản Hán: An Pháp Khâm (安法欽, An Fa-ch'in) dịch vào năm 306. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0816.

Phật thuyết Đâu-sa kinh, 佛說兜沙經, *Kinh Phật nói về mười địa,* 1 quyển, *T*10n0280. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 147. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0280.

Phật thuyết Đế-thích bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 佛說帝釋般若波羅蜜多心經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của trời Śakra,* 1 quyển, *T*08n0249. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0249.

Phật thuyết Đế-thích nham bí mật thành tựu nghi quỹ, 佛說帝釋巖祕密成就儀軌, *Nghi thức Phật nói về sự thành tựu bí mật núi trời Śakra,* 1 quyển, *T*19n0940. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0940.

Phật thuyết di nhật ma-ni bảo kinh: S. *Kāśyapaparivarta-sūtra,* 佛說遺日摩尼寶經, *Kinh Phật nói về ngọc báu như ý mặt trời,* 1 quyển, *T*12n0350. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0350.

Phật thuyết Địa Tạng Bồ-tát đà-la-ni kinh, 佛說地藏菩薩陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú của Bồ-tát Địa Tạng,* 1 quyển, *T*20n1159B. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1159B.

Phật thuyết diễn đạo tục nghiệp kinh, 佛說演道俗業經, *Kinh Phật nói về việc đạo và việc đời,* 1 quyển, *T*17n0820. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1159B.

Phật thuyết diên thọ diệu môn đà-la-ni kinh: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra,* 佛說延壽妙門陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú về cánh cửa tuyệt vời kéo dài mạng sống,* 1 quyển, *T*20n1140. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1140.

Phật thuyết diệt thập phương minh kinh: S. *Daśadigandhakāravidhvaṃsana-sūtra*, 佛說滅十方冥經, *Kinh Phật nói về tiêu diệt bóng tối trong mười phương*, 1 quyển, *T*14n0435. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 07/10/306. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0435.

Phật thuyết diệt trừ ngũ nghịch tội đại đà-la-ni kinh, 佛說滅除五逆罪大陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú lớn dứt trừ năm tội nghịch*, 1 quyển, *T*21n1399. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1399.

Phật thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát đà-la-ni, 佛說妙吉祥菩薩陀羅尼, *Phật nói thần chú của Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 1 quyển, *T*20n1186. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/02/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1186.

Phật thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát sở vấn Đại thừa pháp loa kinh: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 佛說妙吉祥菩薩所問大乘法螺經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi về óc pháp Đại thừa*, 1 quyển, *T*14n0473. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0473.

Phật thuyết Diệu Cát Tường du-già đại giáo Kim cương bội-la-phược luân quán tưởng thành tựu nghi quỹ kinh, 佛說妙吉祥瑜伽大教金剛陪囉嚩輪觀想成就儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức thành tựu phép quán tưởng bánh xe Kim Cương Bhairava thuộc giáo pháp lớn Du-già của Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 1 quyển, *T*21n1242. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1242.

Phật thuyết Diệu Cát Tường tối thắng căn bản đại giáo kinh: S. *Krodhavijayakalpa-guhyatantra*, 佛說妙吉祥最勝根本大教經, *Kinh Phật nói giáo pháp lớn căn bản cao nhất của Bồ-tát Diệu Cát Tường*, 3 quyển, *T*21n1217. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1217.

Phật thuyết diệu sắc đà-la-ni kinh: S. *Surūpa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說妙色陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú sắc vi diệu*, 1 quyển, *T*21n1386. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1386.

Phật thuyết Di-lặc Bồ-tát phát nguyện vương kệ, 佛說彌勒菩薩發願王偈, *Phật nói kệ về vua phát nguyện của Bồ-tát Di-lặc*, 1 quyển, *T*20n1144. Bản Hán: Công-bố-tra-bố (工布查布, Kung pu chả pu)

dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1144.

Phật thuyết Di-lặc đại thành Phật kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 佛說彌勒大成佛經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc thành Phật vĩ đại*, 1 quyển, *T*14n0456. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0456.

Phật thuyết Di-lặc hạ sinh kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 佛說彌勒下生經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời*, 1 quyển, *T*14n0453. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 303. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0453.

Phật thuyết Di-lặc hạ sinh thành Phật kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 佛說彌勒下生成佛經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời và thành Phật*, 1 quyển, *T*14n0454. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang, Nha Trang. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0454.

Phật thuyết Di-lặc hạ sinh thành Phật kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 佛說彌勒下生成佛經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Di-lặc ra đời và thành Phật*, 1 quyển, *T*14n0455. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 701. Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang, Nha Trang. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0455.

Phật thuyết Di-lặc lai thời kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra*, 佛說彌勒來時經, *Kinh Phật nói về thời đại của Bồ-tát Di-lặc*, 1 quyển, *T*14n0457. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/11/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0457.

Phật thuyết độc tử kinh: S. *Vatsa-sūtra*, 佛說犢子經, *Kinh Phật nói về con nghé*, 1 quyển, *T*17n0808. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-228. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0808.

Phật thuyết Độn-chân-đà-la sở vấn Như Lai tam-muội kinh: S. *Druma-kinnararāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說伅真陀羅所問如來三昧經, *Kinh Phật nói về Druma Kinnara hỏi về định của Như Lai*, 3 quyển, *T*15n0624. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih

lou chia ch'en) dịch vào năm 168-172 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0624.

Phật thuyết Đức Hộ trưởng giả kinh, 佛說德護長者經, *Kinh Phật nói về trưởng giả Đức Hộ*, 2 quyển, *T*14n0545. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 583. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0545.

Phật thuyết dục tượng công đức kinh, 佛說浴像功德經, *Kinh Phật nói về công đức tắm tượng Phật*, 1 quyển, *T*16n0697. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch ngày 21/02/705. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23/06/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0697.

Phật thuyết du-già đại giáo vương kinh: S. *Māyā-jāla-mahā-tantra*, 佛說瑜伽大教王經, *Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn trong du-già*, 5 quyển, *T*18n0890. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0890.

Phật thuyết Dược Sư Như Lai bổn nguyện kinh: S. *Bhaiṣajyaguru-pūrva-praṇidhāna-viśeṣa-vistara*, 佛說藥師如來本願經, *Kinh Phật nói về nguyện xưa của Phật Dược Sư*, 1 quyển, *T*14n0449. Bản Hán: Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to) dịch ngày 02/01/616. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch ngày 19/01/2010;, Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0449.

Phật thuyết đương lai biến kinh, 佛說當來變經, *Kinh Phật nói về thay đổi trong tương lai*, 1 quyển, *T*12n0395. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Như Hoà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0395.

Phật thuyết Duy-ma-cật kinh: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 佛說維摩詰經, *Kinh Phật nói về Vimalakirti*, 1 quyển, *T*14n0474. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-228. Bản Việt: Hạnh Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0474.

Phật thuyết giải đãi canh giả kinh, 佛說懈怠耕者經, *Kinh Phật nói về nông dân lười biếng*, 1 quyển, *T*17n0827. Bản Hán: Huệ Giản (惠簡, Hui-chien) dịch vào năm 457- tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). Bản Việt: Thích nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đổng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0827.

Phật thuyết giải tiết kinh: S. *Saṃdhi-nirmocana-sūtra*, 佛說解節經, *Kinh Phật nói về mở nút*, 1 quyển, *T*16n0677. Bản Hán: Chân Đế

(Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0677.

Phật thuyết giải ưu kinh, 佛說解憂經, *Kinh Phật nói về giải tỏa lo lắng,* 1 quyển, *T*17n0804. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Chơn Tỉnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0804.

Phật thuyết Gián vương kinh: S. *Rājāvavādaka-sūtra,* 佛說諫王經, *Kinh Phật nói khuyên can vua,* 1 quyển, *T*14n0514. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0514.

Phật thuyết giảo lượng nhất thiết Phật sát công đức kinh: S. *Tathāgatānāṁ-buddhakṣetra-guṇokta-dharma-paryāya-sūtra,* 佛說較量一切佛剎功德經, *Kinh Phật nói về so sánh công đức các cõi Phật,* 1 quyển, *T*10n0290. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0290.

Phật thuyết giáo lượng số châu công đức kinh: S. *Akṣa-sūtra,* 佛說校量數珠功德經, *Kinh Phật nói về so sánh công đức lần chuỗi hạt,* 1 quyển, *T*17n0788. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0788.

Phật thuyết giảo lượng thọ mạng kinh: S. *Āyuṣparyanta-sūtra,* 佛說較量壽命經, *Kinh Phật nói về so sánh tuổi thọ,* 1 quyển, *T*17n0759. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0759.

Phật thuyết giới đức hương kinh, 佛說戒德香經, *Kinh Phật nói về hương giới đức,* 1 quyển, *T*02n0116. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Như Tuyết dịch tại Chùa Vạn Thạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0116.

Phật thuyết giới hương kinh, 佛說戒香經, *Kinh Phật nói về hương giới,* 1 quyển, *T*02n0117. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0117.

Phật thuyết giới tiêu tai kinh, 佛說戒消災經, *Kinh Phật nói dùng giới luật để dứt tai họa,* 1 quyển, *T*24n1477. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Khánh Anh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0117.

Phật thuyết Hắc thị phạm chí kinh, 佛說黑氏梵志經, *Kinh Phật nói về phạm chí Hắc Thị,* 1 quyển, *T*14n0583. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙,

Chih-ch'ien) dịch vào năm 220-227. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0583.

Phật thuyết Ha-điêu A-na-hàm kinh, 佛說呵雕阿那鎗經, *Kinh Phật nói về Ha-điêu A-na-hàm*, 1 quyển, *T*14n0538. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0538.

Phật thuyết Hải Long vương kinh: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說海龍王經, *Kinh Phật nói về vua rồng biển*, 4 quyển, *T*15n0598. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/08/285. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0598.

Phật thuyết Hải Ý Bồ-tát sở vấn tịnh ấn pháp môn kinh: S. *Sāgaramati-paripṛcchā-sūtra*, 佛說海意菩薩所問淨印法門經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Hải Ý hỏi pháp môn ấn thanh tịnh*, 18 quyển, *T*13n0400. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1024-1027. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0400.

Phật thuyết hiền giả ngũ phước đức kinh, 佛說賢者五福德經, *Kinh Phật nói về năm phước đức của bậc hiền*, 1 quyển, *T*17n0777. Bản Hán: Bạch Pháp Tổ (白法祖, Pai Fa-tsu) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0777.

Phật thuyết Hiền Thủ kinh: S. *Bhadraśri-sūtra*, 佛說賢首經, *Kinh Phật nói về Hiền Thủ*, 1 quyển, *T*14n0570. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0570.

Phật thuyết hiếu tử kinh, 佛說孝子經, *Kinh Phật nói về con hiếu thảo*, 1 quyển, *T*16n0687. Bản Hán: Không rõ dịch giả. vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0687.

Phật thuyết hộ chư đồng tử đà-la-ni kinh, 佛說護諸童子陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú bảo vệ tuổi trẻ*, 1 quyển, *T*19n1028A. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1028A.

Phật thuyết Hộ Quốc tôn giả sở vấn Đại thừa kinh: S. *Rāṣṭrapāla-paripṛcchā-sūtra*, 佛說護國尊者所問大乘經, *Kinh Phật nói về những điều tôn giả Hộ Quốc hỏi về Đại thừa*, 4 quyển, *T*12n0321. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 994. Bản Việt:

Thích Nguyên Xuân dịch; Hiệu đính: Thích Đổng Minh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0321.

Phật thuyết hộ tịnh kinh, 佛說護淨經, *Kinh Phật nói về bảo vệ sự thanh tịnh*, 1 quyển, *T*17n0748. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0748.

Phật thuyết hoa thủ kinh: S. *Kuśalamūlasamparigraha-sūtra*, 佛說華手經, *Kinh Phật nói về bàn tay hoa*, 10 quyển, *T*16n0657. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 406 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Bảo Lạc dịch ngày 10/7/1990 tại Pháp Bảo Tự, Sydney, Úc đại lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0657.

Phật thuyết hoa tích đà-la-ni thần chú kinh: S. *Puṣpakūṭa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說華積陀羅尼神呪經, *Kinh Phật nói thần chú tích trữ các hoa*, 1 quyển, *T*21n1356. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-228. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1356.

Phật thuyết hoa tích lâu các đà-la-ni kinh: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說花積樓閣陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tích trữ hoa ở lầu gác*, 1 quyển, *T*21n1359. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1359.

Phật thuyết hoa tụ đà-la-ni chú kinh: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說花聚陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói thần chú thâu nhiếp tích trữ hoa*, 1 quyển, *T*21n1358. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1358.

Phật thuyết hoại tướng Kim cương đà-la-ni kinh, 佛說壞相金剛陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú Kim Cương phá tướng*, 1 quyển, *T*21n1417. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1417.

Phật thuyết hoằng đạo quảng hiển tam-muội kinh: S. *Anavatap-tanāgarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說弘道廣顯三昧經, *Kinh Phật nói về định hoằng đạo và phổ biến rộng rãi*, 4 quyển, *T*15n0635. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0635.

Phật thuyết hồi hướng luân kinh: S. *Pariṇāmacakra-sūtra*, 佛說迴向輪經, *Kinh Phật nói về bánh xe hồi hướng*, 1 quyển, *T*19n0998. Bản Hán: Thi-la-đạt-ma (Śīladharma, 尸羅達摩, Shih lo ta mo) dịch. Bản Việt:

Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0998.

Phật thuyết Hư Không Tạng Bồ-tát đà-la-ni: S. *Ākāśagarbhadhāraṇī*, 佛說虛空藏菩薩陀羅尼, *Phật nói thần chú của Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*20n1148. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 29/12/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1148.

Phật thuyết Hưng Khởi Hành kinh, 佛說興起行經, *Kinh Phật nói về sự trổi dậy (của nghiệp xưa)*, 2 quyển, *T*04n0197. Bản Hán: Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 194-199 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0197.

Phật thuyết huyễn hóa võng đại du-già giáo thập phẫn nộ minh vương đại minh quán tưởng nghi quỹ kinh, 佛說幻化網大瑜伽教十忿怒明王大明觀想儀軌經, *Kinh Phật nói về nghi thức quán tưởng ánh sáng lớn của mười vua Ánh Sáng Phẫn Nộ thuộc môn đại Du-già trong lưới huyễn*, 1 quyển, *T*18n0891. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/03/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0891.

Phật thuyết huyễn sĩ nhân hiền kinh: S. *Bhadramāyākāra-paripṛcchā-sūtra*, 佛說幻士仁賢經, *Kinh Phật nói về bậc nhân hiền, huyễn sĩ*, 1 quyển, *T*12n0324. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0324.

Phật thuyết huyễn sư Đài-đà sở thuyết thần chú kinh, 佛說玄師颳陀所說神呪經, *Kinh Phật nói thần chú của nhà huyễn thuật Bhadra*, 1 quyển, *T*21n1378a. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1378a.

Phật thuyết hy hữu giảo lượng công đức kinh, 佛說希有挍量功德經, *Kinh Phật nói về công đức hiếm có*, 1 quyển, *T*16n0690. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0690.

Phật thuyết khai giác tự tánh bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 佛說開覺自性般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về tỏ ngộ trí tuệ hoàn hảo của tự tánh*, 4 quyển, *T*08n0260. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1032.

Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến ngày 01/12/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý và Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0260.

Phật thuyết khô thọ kinh, 佛說枯樹經, *Kinh Phật nói về cây khô héo*, 1 quyển, *T*17n0806. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 220-280. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0806.

Phật thuyết kiến chánh kinh, 佛說見正經, *Kinh Phật nói về tầm nhìn chân chính*, 1 quyển, *T*17n0796. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Thích Giác Quả dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0796.

Phật thuyết Kiên Cố nữ kinh, 佛說堅固女經, *Kinh Phật nói về phụ nữ Kiên Cố*, 1 quyển, *T*14n0574. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 582. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0574.

Phật thuyết kiên ý kinh, 佛說堅意經, *Kinh Phật nói về tâm ý kiên định*, 1 quyển, *T*17n0733. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0733.

Phật thuyết Kim Cương Hương Bồ-tát đại minh thành tựu nghi quỹ kinh, 佛說金剛香菩薩大明成就儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức Bồ-tát Kim Cương Hương thành tựu ánh sáng lớn*, 3 quyển, *T*20n1170. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1170.

Phật thuyết Kim cương tam-muội bổn tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh, 佛說金剛三昧本性清淨不壞不滅經, *Kinh Phật nói về bản chất thanh tịnh, không hoại diệt của định kim cương*, 1 quyển, *T*15n0644. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0644.

Phật thuyết Kim Cương Thủ Bồ-tát hàng phục nhất thiết bộ đa đại giáo vương kinh: S. *Bhūtaḍāmara-mahātantrarāja-sūtra*, 佛說金剛手菩薩降伏一切部多大教王經, *Kinh Phật nói Bồ-tát Kim Cương Thủ hàng phục vua nhiều giáo pháp lớn trong tất cả bộ*, 3 quyển, *T*20n1129. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 994. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1129.

Phật thuyết Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần: S. *Śrī-vajramaṇḍālamkāra-nāma-mahātantrarāja*, 佛說金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分, *Phật nói về một phần giáo pháp trí tuệ hoàn hảo trang nghiêm trong đạo tràng Kim Cương*,

1 quyển, *T*18n0886. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/05/2016. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0886.

Phật thuyết Kim Diệu đồng tử kinh, 佛說金耀童子經, *Kinh Phật nói về cậu bé Kim Diệu*, 1 quyển, *T*14n0546. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0546.

Phật thuyết Kim quang vương đồng tử kinh, 佛說金光王童子經, *Kinh Phật nói về cậu bé Kim Quang Vương*, 1 quyển, *T*14n0548. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0548.

Phật thuyết kim sắc Ca-na-bát-để đà-la-ni kinh, 佛說金色迦那鉢底陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú của Ganapati sắc vàng*, 1 quyển, *T*21n1269. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1269.

Phật thuyết kim thân đà-la-ni kinh, 佛說金身陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú thân vàng kim*, 1 quyển, *T*21n1414. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1414.

Phật thuyết kim Tỳ-la đồng tử uy đức kinh, 佛說金毘羅童子威德經, *Kinh Phật nói oai đức của cậu bé Vīra vàng*, 1 quyển, *T*21n1289. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1289.

Phật thuyết lạc-xoa đà-la-ni kinh, 佛說洛叉陀羅尼經, *Kinh Phật nói trăm ngàn câu thần chú*, 1 quyển, *T*21n1390. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1390.

Phật thuyết La-ma-già kinh: S. *Gaṇḍavyūha-sūtra*, 佛說羅摩伽經, *Kinh Phật nói về Dharma-Dhātuka*, 3 quyển, *T*10n0294. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407 tại nước Hà Nam (河南國, Ho-nan kuo). Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0294.

Phật thuyết Lăng-già kinh thiền môn tất-đàm chương, 佛說楞伽經禪門悉談章, *Kinh Phật nói phần thảo luận về cửa thiền trong Kinh vào Lankavatara*, 1 quyển, *T*85n2779. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2779.

Phật thuyết lão mẫu kinh: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra*, 佛說老母經, *Kinh Phật nói về người mẹ lớn tuổi*, 1 quyển, *T*14n0561. Bản Hán:

Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0561.

Phật thuyết lão mẫu nữ lục anh kinh: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra*, 佛說老母女六英經, *Kinh Phật nói về sáu trọng yếu của phụ nữ lớn tuổi làm mẹ*, 1 quyển, *T*14n0560. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0560.

Phật thuyết lão nữ nhân kinh: S. *Mahālalikāparipṛcchā-sūtra*, 佛說老女人經, *Kinh Phật nói về phụ nữ lớn tuổi*, 1 quyển, *T*14n0559. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0559.

Phật thuyết lập thế A-tỳ-đàm luận, 佛說立世阿毘曇論, *Phật nói Luận A-tỳ-đàm hình thành thế giới*, 10 quyển, *T*32n1644. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 559 or 558 tại hai Chùa Chế Chỉ và Chùa Vương Viên (制旨王園二寺, Chih-chih ho Wang-yüan erh ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 08/07/2005 tại Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1644.

Phật thuyết lâu các chánh pháp cam lộ cổ kinh: S. *Kūṭāgāra-sūtra*, 佛說樓閣正法甘露鼓經, *Kinh Phật nói về trống cam lồ chánh pháp trên lầu gác*, 1 quyển, *T*16n0704. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0704.

Phật thuyết liên hoa nhãn đà-la-ni kinh, 佛說蓮華眼陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú mắt hoa sen*, 1 quyển, *T*21n1411. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1411.

Phật thuyết liễu nghĩa bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra*, 佛說了義般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về hiểu ý nghĩa của trí tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*08n0247. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/04/2006 tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Tịnh Hiền dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0247.

Phật thuyết liệu trĩ bệnh kinh: S. *Arśapraśamana-sūtra*, 佛說療痔病經, *Kinh Phật nói về chữa bệnh trĩ*, 1 quyển, *T*21n1325. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 28/8/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1325.

Phật thuyết Long Thí Bồ-tát bổn duyên kinh, 佛說龍施菩薩本起經, *Kinh Phật nói về chuyện kiếp trước của Bồ-tát Long Thí,* 1 quyển, *T*14n0558. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0558.

Phật thuyết Long Thí nữ kinh, 佛說龍施女經, *Kinh Phật nói về người nữ Long Thí,* 1 quyển, *T*14n0557. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0557.

Phật thuyết luân chuyển ngũ đạo tội phước báo ứng kinh, 佛說輪轉五道罪福報應經, *Kinh Phật nói về quả báo ứng tội và phước trôi lăn trong năm đường,* 1 quyển, *T*17n0747b. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0747b.

Phật thuyết lục đạo già-đà kinh, 佛說六道伽陀經, *Kinh Phật nói các kệ tụng về sáu cõi,* 1 quyển, *T*17n0725. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0725.

Phật thuyết lực sĩ di sơn kinh, 佛說力士移山經, *Kinh Phật nói về lực sĩ dời núi,* 1 quyển, *T*02n0135. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0135.

Phật thuyết lục tự chú vương kinh: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra,* 佛說六字呪王經, *Kinh Phật nói vua thần chú sáu chữ,* 1 quyển, *T*20n1044. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1044.

Phật thuyết lục tự thần chú vương kinh: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra,* 佛說六字神呪王經, *Kinh Phật nói vua thần chú sáu chữ,* 1 quyển, *T*20n1045a. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1045a.

Phật thuyết lược giáo giới kinh, 佛說略教誡經, *Kinh Phật nói về lời răn dạy ngắn,* 1 quyển, *T*17n0799. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 13/07/711. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0799.

Phật thuyết Lưu Ly vương kinh, 佛說琉璃王經, *Kinh Phật nói về vua Lưu Ly,* 1 quyển, *T*14n0513. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0513.

Phật thuyết Ly cấu thí nữ kinh: S. *Vimaladattā-paripṛcchā-sūtra,* 佛說離垢施女經, *Kinh Phật nói về cô gái Ly Cấu Thí,* 1 quyển, *T*12n0338. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch

ngày 30/12/289. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 04/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0338.

Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân kinh, 佛說馬有八態譬人經, *Kinh Phật nói về tám tư thế của ngựa làm dụ ngôn cho người*, 1 quyển, *T*02n0115. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 26/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0115.

Phật thuyết mã hữu tam tướng kinh, 佛說馬有三相經, *Kinh Phật nói về ba đặc điểm của ngựa*, 1 quyển, *T*02n0114. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) (支曜) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 20/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0114.

Phật thuyết ma nghịch kinh: S. *Mañjuśrīvikurvāṇa-parivarta-sūtra*, 佛說魔逆經, *Kinh Phật nói sự chống đối của ma*, 1 quyển, *T*15n0589. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 30/12/289. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0589.

Phật thuyết mạ ý kinh, 佛說罵意經, *Kinh Phật nói về ý định la mắng*, 1 quyển, *T*17n0732. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0732.

Phật thuyết Ma-đăng nữ giải hình trung lục sự kinh: S. *Śārdūlakarṇāvadāna-sūtra*, 佛說摩登女解形中六事經, *Kinh Phật nói về sáu điều hình thái được con gái của Metangi giải thích*, 1 quyển, *T*14n0552. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0552.

Phật thuyết Ma-đặng nữ kinh: S. *Mātaṅga-sūtra*, 佛說摩鄧女經, *Kinh Phật nói về con gái của Metangi*, 1 quyển, *T*14n0551. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0551.

Phật thuyết Ma-đạt quốc vương kinh, 佛說摩達國王經, *Kinh Phật nói về vua Madana*, 1 quyển, *T*14n0519. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0519.

Phật thuyết Ma-ha Ca-diếp độ bần mẫu kinh, 佛說摩訶迦葉度貧母經, *Kinh Phật nói về Ma-ha Ca-diếp độ mẹ nghèo*, 1 quyển, *T*14n0497. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Huệ Đắc-Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0497.

Phật thuyết Ma-ha-diễn bảo nghiêm kinh: S. *Kāśyapaparivarta-sūtra*, 佛說摩訶衍寶嚴經, *Kinh Phật nói về trang sức báu của Đại thừa,* 1 quyển, *T*12n0351. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-420. Bản Việt: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0351.

Phật thuyết Ma-ha-sát-đầu kinh, 佛說摩訶剎頭經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát lớn*, 1 quyển, *T*16n0696. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0696.

Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên Bồ-tát đà-la-ni kinh, 佛說摩利支天菩薩陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú của Bồ-tát Trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1255a. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1255a.

Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên đà-la-ni chú kinh: S. *ārya-Mārīcī-dhāraṇī; Mārīcīdhāraṇī-sūtra*, 佛說摩利支天陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói về thần chú tổng trì của trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1256. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/02/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1256.

Phật thuyết Ma-lợi-chi thiên kinh, 佛說摩利支天經, *Kinh Phật nói về Trời Marici*, 1 quyển, *T*21n1255b. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/02/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1255b.

Phật thuyết mãn nguyện tử kinh, 佛說滿願子經, *Kinh Phật nói về Pūrṇa*, 1 quyển, *T*02n0108. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0108.

Phật thuyết mạn pháp kinh, 佛說慢法經, *Kinh Phật nói về lừa dối Phật pháp*, 1 quyển, *T*17n0739. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0739.

Phật thuyết Ma-ni-la đàn kinh, 佛說摩尼羅亶經, *Phật nói Kinh đàn tràng Manila*, 1 quyển, *T*21n1393. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1393.

Phật thuyết Mạt-la vương kinh, 佛說末羅王經, *Kinh Phật nói về vua Malla*, 1 quyển, *T*14n0517. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 13/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0517.

Phật thuyết mộc hoạn tử kinh, 佛說木槵子經, *Kinh Phật nói về hạt bồ hòn gỗ*, 1 quyển, *T*17n0786. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0786.

Phật thuyết mộc mẫu kinh, 佛說鹿母經, *Kinh Phật nói về nai mẹ*, 1 quyển, *T*03n0182b. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0182b.

Phật thuyết Mục-liên sở vấn kinh, 佛說目連所問經, *Kinh Phật nói về những điều Mục-liên hỏi*, 1 quyển, *T*24n1468. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Nguyễn Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1468.

Phật thuyết Mục-liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự kinh, 佛說目連問戒律中五百輕重事經, *Kinh Phật nói Mục-liên hỏi năm trăm điều nặng nhẹ trong giới luật*, 2 quyển, *T*24n1483b. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1483b.

Phật thuyết Mục-liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự, 佛說目連問戒律中五百輕重事, *Phật nói Mục-liên hỏi năm trăm điều nặng nhẹ trong giới luật*, 1 quyển, *T*24n1483a. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1483a.

Phật thuyết Nại-nữ Kỳ-bà kinh, 佛說奈女耆婆經, *Kinh Phật nói về Amra và Jivaka*, 1 quyển, *T*14n0554. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0554.

Phật thuyết Nại-nữ Kỳ-vực nhân duyên kinh, 佛說[木*奈]女祇域因緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên duyên của Amra và Jivaka*, 1 quyển, *T*14n0553. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0553.

Phật thuyết Nan-đề thích kinh: S. *Nandapravrajyā-sūtra*, 佛說難提釋經, *Kinh Phật nói về Nan-đề-thích*, 1 quyển, *T*02n0113. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0113.

Phật thuyết năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật đa kinh: S. *Vajra-cchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, 佛說能斷金剛般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo như kim cương chặt đứt tất cả*, 1 quyển, *T*08n0239. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 703 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). Bản Việt: Thích

Nhất Hạnh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0239.

Phật thuyết nghĩa túc kinh: S. *Artha-vargīya-sūtra*, 佛說義足經, *Kinh Phật nói về bổ túc ý nghĩa*, 2 quyển, *T*04n0198. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0198.

Phật thuyết Ngọc-da nữ kinh, 佛說玉耶女經, *Kinh Phật nói về tín nữ Ngọc-da*, 1 quyển, *T*02n0142a. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0142a.

Phật thuyết ngũ đại thí kinh, 佛說五大施經, *Kinh Phật nói về năm tặng biếu lớn*, 1 quyển, *T*16n0706. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Thiên Ân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0706.

Phật thuyết ngũ khủng bố thế kinh, 佛說五恐怖世經, *Kinh Phật nói năm khủng bố với thế giới*, 1 quyển, *T*24n1481. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1481.

Phật thuyết ngũ thập tụng thánh bát-nhã ba-la-mật kinh, 佛說五十頌聖般若波羅蜜經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo thánh về năm mươi kệ tụng*, 1 quyển, *T*08n0248. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0248.

Phật thuyết ngũ uẩn giai không kinh, 佛說五蘊皆空經, *Kinh Phật nói năm tổ hợp là tính không*, 1 quyển, *T*02n0102. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) (義淨) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Quảng Lượng và Lý Hồng Nhựt dịch ngày 18/8/2009 tại Canada, Toronto. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0102.

Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh, 佛說五無反復經, *Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước*, 1 quyển, *T*17n0751a. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0751a.

Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh, 佛說五無返復經, *Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước*, 1 quyển, *T*17n0751b. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0751b.

Phật thuyết ngũ vô phản phục kinh, 佛說五無返復經, *Kinh Phật nói về năm loại không lùi bước*, 1 quyển, *T*17n0752. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0752.

Phật thuyết ngũ vương kinh, 佛說五王經, *Kinh Phật nói về năm vị vua*, 1 quyển, *T*14n0523. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0523.

Phật thuyết Nguyệt Đăng tam-muội kinh: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 佛說月燈三昧經, *Kinh Phật nói về định ngọn đèn ánh trăng*, 1 quyển, *T*15n0640. Bản Hán: Tiên Công (先公, Hsien-kung) dịch. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0640.

Phật thuyết Nguyệt Đăng tam-muội kinh: S. *Samādhirāja-candrapradīpa-sūtra*, 佛說月燈三昧經, *Kinh Phật nói về định ngọn đèn ánh trăng*, 1 quyển, *T*15n0641. Bản Hán: Tiên Công (先公, Hsien-kung) dịch vào năm 320-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0641.

Phật thuyết nguyệt dụ kinh: S. *Candropama-sūtra*, 佛說月喻經, *Kinh Phật nói về dụ ngôn mặt trăng*, 1 quyển, *T*02n0121. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0121.

Phật thuyết Nguyệt Quang đồng tử kinh: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra*, 佛說月光童子經, *Kinh Phật nói về cậu bé Nguyệt Quang*, 1 quyển, *T*14n0534. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0534.

Phật thuyết Nguyệt Thượng nữ kinh: S. *Candrôttarā-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 佛說月上女經, *Kinh Phật nói về cô gái Nguyệt Thượng*, 2 quyển, *T*14n0480. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 591. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0480.

Phật thuyết nhân duyên tăng hộ kinh: S. *Saṅgharakṣitāvadāna-sūtra*, 佛說因緣僧護經, *Kinh Phật nói về nhân duyên đến với thầy Tăng Hộ*, 1 quyển, *T*17n0749. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0749.

Phật thuyết nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh, 佛說仁王般若波羅蜜經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của vua Nhân đạo*, 2 quyển, *T*08n0245. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt 1: Thích Nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0245.

Phật thuyết nhập vô phân biệt pháp môn kinh: S. *Avikalpapraveśadhāraṇī-sūtra*, 佛說入無分別法門經, *Kinh Phật nói về vào pháp môn không phân biệt*, 1 quyển, *T*15n0654. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0654.

Phật thuyết nhất hướng xuất sinh Bồ-tát kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說一向出生菩薩經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát muốn được sinh ra*, 1 quyển, *T*19n1017. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch tháng 01/586. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1017.

Phật thuyết nhất kế tôn đà-la-ni kinh, 佛說一髻尊陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú của đấng búi tóc*, 1 quyển, *T*20n1110. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1110.

Phật thuyết nhất thiết chư Như Lai tâm quang minh gia trì Phổ Hiền Bồ-tát diên mệnh Kim cương tối thắng đà-la-ni kinh, 佛說一切諸如來心光明加持普賢菩薩延命金剛最勝陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tối cao, kim cương và kéo dài mạng sống do ánh sáng từ tâm của tất cả Như Lai gia trì Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*20n1136. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1136.

Phật thuyết nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh: S. *Vyūharāja-sūtra*, 佛說一切功德莊嚴王經, *Kinh Phật nói vua trang nghiêm tất cả công đức*, 1 quyển, *T*21n1374. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 08/08/705. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1374.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai an tượng tam-muội nghi quỹ kinh, 佛說一切如來安像三昧儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức chánh định làm an vị các tượng Như Lai*, 1 quyển, *T*21n1418. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1418.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng tam-muội đại giáo vương kinh: S. *Sarvatathāgatatattvasaṁgraha-sūtra*, 佛說一切如來真實攝大乘現證三昧大教王經, *Kinh Phật nói về tất cả Như Lai dung nhiếp Đại thừa, chứng đắc hiện tại về định của vua giáo pháp lớn*, 30 quyển, *T*18n0882. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1012-1015. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0882.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai danh hiệu đà-la-ni kinh, 佛說一切如來名號陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tất cả danh hiệu của Như Lai*, 1 quyển, *T*21n1350. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1350.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh: S. *Sarvatathāgatakāyavākcittarahasya-guhyasamājamahākalparāja,* 佛說一切如來金剛三業最上祕密大教王經, *Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn bí mật tối thượng về ba nghiệp kim cương của tất cả Như Lai*, 7 quyển, *T*18n0885. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/10/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0885.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai Kim cương thọ mệnh đà-la-ni kinh, 佛說一切如來金剛壽命陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tuổi thọ như kim cương của tất cả Như Lai*, 1 quyển, *T*20n1135. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1135.

Phật thuyết nhất thiết Như Lai ô-sắt-nị-sa tối thắng tổng trì kinh: S. *Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra,* 佛說一切如來烏瑟膩沙最勝總持經, *Kinh Phật nói thần chú tối cao về đảnh đầu của tất cả Như Lai,* 1 quyển, *T*19n0978. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/05/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0978.

Phật thuyết nhất thiết pháp cao vương kinh, 佛說一切法高王經, *Kinh Phật nói về vua cao thượng tất cả pháp,* 1 quyển, *T*17n0823. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 20/07/542. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đồng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0823.

Phật thuyết nhất thiết Phật nhiếp tương ưng đại giáo vương kinh thánh Quán Tự Tại Bồ-tát niệm tụng nghi quỹ, 佛說一切佛攝相應大教王經聖觀自在菩薩念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm của Bồ-tát Thánh Quán Tự Tại trong Kinh Phật nói tất cả Phật kết nối hết thảy vua giáo pháp lớn*, 1 quyển, *T*20n1051. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1051.

Phật thuyết Như Huyễn tam-ma-địa vô lượng ấn pháp môn kinh: S. *Māyopamasamādhi-sūtra,* 佛說如幻三摩地無量印法門經, *Kinh*

Phật nói về pháp môn vô lượng ấn qua chánh định như huyễn, 3 quyển, *T*12n0372. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0372.

Phật thuyết như huyễn tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra,* 佛說如幻三昧經*, Kinh Phật nói về định như huyễn,* 2 quyển, *T*12n0342. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huyền Chi dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0342.

Phật thuyết Như Lai bất tư nghị bí mật Đại thừa kinh: S. *Tathāgataguhya-sūtra,* 佛說如來不思議祕密大乘經*, Kinh Phật nói về Đại thừa bí mật không thể nghĩ bàn của Như Lai,* 20 quyển, *T*11n0312. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch. Bản Việt 1: Thích Nữ Tắc Phú dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0312.

Phật thuyết Như Lai độc chứng tự thệ tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra,* 佛說如來獨證自誓三昧經*, Kinh Phật nói về Như Lai tự chứng được định nhờ tự phát nguyện,* 1 quyển, *T*15n0623. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0623.

Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh: S. *Tathāgatôtpatti-saṃbhava-nirdeśa-sūtra,* 佛說如來興顯經*, Kinh Phật nói về phát triển và thể hiện của Như Lai,* 4 quyển, *T*10n0291. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 31/01 292. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0291.

Phật thuyết Như Lai trí ấn kinh, 佛說如來智印經*, Kinh Phật nói về dấu ấn trí tuệ của Như Lai,* 1 quyển, *T*15n0633. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0633.

Phật thuyết Nhũ Quang Phật kinh: S. *Vatsa-sūtra,* 佛說乳光佛經*, Kinh Phật nói về Phật Nhũ Quang,* 1 quyển, *T*17n0809. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0809.

Phật thuyết Nhu Thủ Bồ-tát vô thượng thanh tịnh phân vệ kinh: S. *Nāgaśrīpāripṛcchāsūtra,* 佛說濡首菩薩無上清淨分衛經*, Kinh Phật nói về Bồ-tát Nhu Thủ khất thực thanh tịnh bậc nhất,* 2 quyển, *T*08n0234. Bản Hán: Tường Công (翔公, Hsiang kung) dịch vào

năm 420-479 tại quận Nam Hải (南海郡, Nan Hai Prefecture). Bản Việt: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0234.

Phật thuyết như ý bảo tổng trì vương kinh: S. *Hiraṇyavatī-dhāraṇī-sūtra*, 佛說如意寶總持王經, *Kinh Phật nói vua tổng trì báu như ý*, 1 quyển, *T*21n1404. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1404.

Phật thuyết Như ý luân liên hoa tâm Như Lai tu hành quán môn nghĩa, 佛說如意輪蓮華心如來修行觀門儀, *Phật nói về nghi thức phát triển thực hành quán chiếu về bánh xe như ý của tâm hoa sen Như Lai*, 1 quyển, *T*20n1090. Bản Hán: Từ Hiền (慈賢, Tz'u hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1090.

Phật thuyết như ý ma-ni đà-la-ni kinh: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 佛說如意摩尼陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú ngọc như ý*, 1 quyển, *T*21n1403. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1403.

Phật thuyết nhương ngu lê đồng nữ kinh, 佛說穰麌梨童女經, *Kinh Phật nói về bé gái Jaṅgulī*, 1 quyển, *T*21n1264b. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1264b.

Phật thuyết nội tạng bách bảo kinh: S. *Lokānuvartana-sūtra*, 佛說內藏百寶經, *Kinh Phật nói về trăm báu vật trong kho tàng bên trong*, 1 quyển, *T*17n0807. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0807.

Phật thuyết nội thân quán chương cú kinh, 佛說內身觀章句經, *Kinh Phật nói về các câu Kinh qua quán chiếu thân*, 1 quyển, *T*15n0610. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0610.

Phật thuyết nữ trạch thần chú kinh, 佛說安宅神呪經, *Kinh Phật nói thần chú yên nhà cửa*, 1 quyển, *T*21n1394. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1394.

Phật thuyết ôn thất tẩy dục chúng tăng kinh, 佛說溫室洗浴眾僧經, *Kinh Phật nói về Tăng đoàn tắm trong phòng ấm*, 1 quyển, *T*16n0701. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0701.

Phật thuyết phạm chí nữ thủ ý kinh: S. *Śrīmatībrāmaṇīparipṛcchā-sūtra*, 佛說梵志女首意經, *Kinh Phật nói về nữ phạm chí Thủ Ý*, 1 quyển, *T*14n0567. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0567.

Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh, 佛說犯戒罪報輕重經, *Kinh Phật nói tội báo nặng nhẹ của phạm giới*, 1 quyển, *T*24n1467a. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1467a.

Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh, 佛說犯戒罪報輕重經, *Kinh Phật nói tội báo nặng nhẹ của phạm giới*, 1 quyển, *T*24n1467b. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1467b.

Phật thuyết Phạm-ma-nan quốc vương kinh, 佛說梵摩難國王經, *Kinh Phật nói về vua Phạm-ma-nan*, 1 quyển, *T*14n0521. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0521.

Phật thuyết phân biệt duyên sinh kinh: S. *Jātaka-sūtra*, 佛說分別緣生經, *Kinh Phật nói về xuất hiện của duyên khác nhau*, 1 quyển, *T*16n0718. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0718.

Phật thuyết phân biệt kinh, 佛說分別經, *Kinh Phật nói về phân biệt*, 1 quyển, *T*17n0738. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0738.

Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh, 佛說分別善惡所起經, *Kinh Phật nói về xuất hiện của việc phân biệt thiện và ác*, 1 quyển, *T*17n0729. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0729.

Phật thuyết pháp ấn kinh, 佛說法印經, *Kinh Phật nói dấu ấn chánh pháp*, 1 quyển, *T*02n0104. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1001. Bản Việt: Thích Thiện Trì dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0104.

Phật thuyết pháp diệt tận kinh, 佛說法滅盡經, *Kinh Phật nói về chấm dứt của chánh pháp*, 1 quyển, *T*12n0396. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Hiệu đính: Thích Trí Thiện dịch tháng 10/2007. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0396.

Phật thuyết Pháp hoa tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說法華三昧經, *Kinh Phật nói về định hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*09n0269. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 427 tại Chùa

Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Nguyên Hiển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0269.

Phật thuyết pháp luật tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說法律三昧經, *Kinh Phật nói về định chân lý và giới luật*, 1 quyển, *T*15n0631. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253 tại Đông Cung (東宮, Tung-kung). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0631.

Phật thuyết pháp tập danh số kinh: S. *Harmasangraha-sūtra*, 佛說法集名數經, *Kinh Phật nói về chánh pháp qua con số*, 1 quyển, *T*17n0764. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0764.

Phật thuyết pháp tập kinh: S. *Dharmasaṃgīti-sūtra*, 佛說法集經, *Kinh Phật nói về tích lũy chánh pháp*, 6 quyển, *T*17n0761. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 515 tại Lạc Đô (洛都, Lo-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0761.

Phật thuyết pháp thân kinh: S. *Dharmaśarīra-sūtra*, 佛說法身經, *Kinh Phật nói về thân chánh pháp*, 1 quyển, *T*17n0766. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0766.

Phật thuyết pháp thọ trần kinh, 佛說法受塵經, *Kinh Phật nói về việc dính bụi bởi sự vật*, 1 quyển, *T*17n0792. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0792.

Phật thuyết pháp thừa nghĩa quyết định kinh, 佛說法乘義決定經, *Kinh Phật nói về quyết định ý nghĩa của xe chánh pháp*, 3 quyển, *T*17n0763. Bản Hán: Kim Tổng Trì (金總持, Chin tsung ch'ih) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0763.

Phật thuyết pháp thường trụ kinh, 佛說法常住經, *Kinh Phật nói về pháp thường còn*, 1 quyển, *T*17n0819. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đổng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0819.

Phật thuyết Phật ấn tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說佛印三昧經, *Kinh Phật nói về định Phật ấn*, 1 quyển, *T*15n0621. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Huệ Đắc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0621.

Phật thuyết phát bồ-đề tâm phá chư ma kinh, 佛說發菩提心破諸魔經, *Kinh Phật nói về phát tâm giác ngộ, dẹp quân ma*, 2 quyển, *T*17n0838. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0838.

Phật thuyết Phật đại Tăng đại kinh, 佛說佛大僧大經, *Kinh Phật nói về vĩ đại của Phật và Tăng đoàn,* 1 quyển, *T*14n0541. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0541.

Phật thuyết Phật danh kinh, 佛說佛名經, *Kinh Phật nói danh hiệu Phật,* 12 quyển, *T*14n0440. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 520-524. Bản Việt: Thích Thiện Chơn dịch năm 1969. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0440.

Phật thuyết Phật danh kinh, 佛說佛名經, *Kinh Phật nói danh hiệu Phật,* 30 quyển, *T*14n0441. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 502-557. Bản Việt: Bùi Hoàng Long & Bùi Anh Tuấn dịch ngày 01/01/2011. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0441.

Phật thuyết Phật đảnh tôn thắng đà-la-ni kinh: S. *Uṣṇīṣavijayā-dhāraṇī-sūtra; Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra,* 佛說佛頂尊勝陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tối cao trên đảnh Phật,* 1 quyển, *T*19n0971. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0971.

Phật thuyết Phật địa kinh: S. *Buddhabhūmi-sūtra,* 佛說佛地經, *Kinh Phật nói về cảnh giới Phật,* 1 quyển, *T*16n0680. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 12/08/645. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0680.

Phật thuyết Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Ratnaguṇasañcayagāthā-sūtra,* 佛說佛母寶德藏般若波羅蜜經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo trong kho tàng đức báu của mẹ Phật,* 3 quyển, *T*08n0229. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Vân Pháp dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Minh Định dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0229.

Phật thuyết Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa đại minh quán tưởng nghi quỹ, 佛說佛母般若波羅蜜多大明觀想儀軌, *Nghi thức Phật dạy quán tưởng về ánh sáng trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật,* 1 quyển, *T*20n1152. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1152.

Phật thuyết Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Mahāprajñāpāramitā-sūtra,* 佛說佛母出生三法藏般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về mẹ Phật sinh ra ba kho tàng trí tuệ hoàn hảo*, 25 quyển, *T*08n0228. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1003-1004. Bản Việt: Thích Từ Chiếu dịch tại Chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0228.

Phật thuyết Phật thập lực kinh: S. *Daśa-bala-sūtra,* 佛說佛十力經, *Kinh Phật nói về mười sức mạnh của Phật,* 1 quyển, *T*17n0781. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0781.

Phật thuyết Phật y kinh, 佛說佛醫經, *Kinh Phật nói về vai trò bác sĩ của Phật,* 1 quyển, *T*17n0793. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) và Chi Việt (支越, Chih Yüeh) dịch: vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Nguyên Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0793.

Phật thuyết Phổ Hiền Bồ-tát đà-la-ni kinh: S. *Samantabhadrāṣṭôttara śatakanāmadhāraṇī-mantra-sahita-sūtra,* 佛說普賢菩薩陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú của Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*20n1127. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1127.

Phật thuyết Phổ Hiền mạn-noa-la kinh, 佛說普賢曼拏羅經, *Kinh Phật nói mandala của Bồ-tát Phổ Hiền,* 1 quyển, *T*20n1126. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/8/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1126.

Phật thuyết phổ môn phẩm kinh: S. *Samanta-mukha-parivarto nāmāvalokitêśvara-vikurvaṇa-nirdeśa,* 佛說普門品經, *Kinh Phật nói về phẩm cánh cửa phổ quát,* 1 quyển, *T*11n0315a. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch. Bản Việt 3: Thích Trí Quảng dịch. Bản Việt 4: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0315a.

Phật thuyết phổ môn phẩm kinh: S. *Samanta-mukha-parivarto nāmāvalokitêśvara-vikurvaṇa-nirdeśa,* 佛說普門品經, *Kinh Phật nói về phẩm cánh cửa phổ quát,* 1 quyển, *T*11n0315b. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 01/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0315b.

Phật thuyết phóng bát kinh: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra,* 佛說放鉢經*, Kinh Phật nói về đặt chiếc bát,* 1 quyển, *T*15n0629. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265 317. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0629.

Phật thuyết phóng ngưu kinh: S. *Pratītyasamutpādādi-vibhaṅga-nirdeśa-sūtra,* 佛說放牛經*, Kinh Phật nói về điều phục trâu,* 1 quyển, *T*02n0123. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0123.

Phật thuyết phụ mẫu ân nan báo kinh, 佛說父母恩難報經*, Kinh Phật nói về khó đền đáp công ơn cha mẹ,* 1 quyển, *T*16n0684. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0684.

Phật thuyết phụ nhân ngộ cô kinh, 佛說婦人遇辜經*, Kinh Phật nói về phụ nữ gặp sự cô quạnh,* 1 quyển, *T*14n0571. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0571.

Phật thuyết phúc trung nữ thính kinh: S. *Strīvivartavyākaraṇa-sūtra,* 佛說腹中女聽經*, Kinh Phật nói về sự nghe của con gái trong thai mẹ,* 1 quyển, *T*14n0563. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0563.

Phật thuyết Phương đẳng bát-nê-hoàn kinh: S. *Mahāparinirvāṇa-sūtra,* 佛說方等般泥洹經*, Kinh Phật nói về niết-bàn của Đại thừa,* 2 quyển, *T*12n0378. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 10/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0378.

Phật thuyết quán đảnh kinh, 佛說灌頂經*, Kinh Phật nói tưới đầu,* 12 quyển, *T*21n1331. Bản Hán: Bạch-thi-lê-mật-đa-la (Śrīmitra, 帛尸梨蜜多羅, Po shih li mi to lo) dịch vào năm 317-322. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1331.

Phật thuyết quán Di-lặc Bồ-tát thượng sinh Đâu-suất thiên kinh: S. *Maitreyavyākaraṇa-sūtra,* 佛說觀彌勒菩薩上生兜率天經*, Kinh Phật nói về quán tưởng Bồ-tát Di-lặc sinh cõi trời Tuṣita,* 1 quyển, *T*14n0452. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nữ Như Phúc dịch tại Chùa Kim Quang,

Nha Trang. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0452.

Phật thuyết quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ-tát kinh: S. *Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajyasamudgata-sūtra*, 佛說觀藥王藥上二菩薩經, *Kinh Phật nói về quán tưởng hai vị Bồ-tát Dược Vương và Bồ-tát Dược Thượng*, 1 quyển, *T*20n1161. Bản Hán: Cương-lương Da-xá (Kālaṃ yaśas,畺良耶舍, Liang yeh she) dịch vào năm 424-442 tại Chùa Đạo Lâm (道林寺, Tao-lin ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 26/03/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1161.

Phật thuyết quán Phật tam-muội hải kinh, 佛說觀佛三昧海經, *Kinh Phật nói về biển chánh định quán chiếu Phật*, 10 quyển, *T*15n0643. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420-423 tại Dương Châu (揚州, Yang-chou). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0643.

Phật thuyết quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh, 佛說觀普賢菩薩行法經, *Kinh Phật nói về pháp tu hành quán Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*09n0277. Bản Hán: Đàm-vô-mật-đa (曇無蜜多, T'an wu mi to) dịch vào năm 424-442 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/01/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0277.

Phật thuyết quán tẩy Phật hình tượng kinh, 佛說灌洗佛形像經, *Kinh Phật nói về rửa hình tượng Phật*, 1 quyển, *T*16n0695. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-3.06. Bản Việt: Thích Lệ Nhã và Thích Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0695.

Phật thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát mẫu đà-la-ni kinh: S. *Avalokitêśvaramātā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說觀自在菩薩母陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú mẹ Bồ-tát Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1117. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1117.

Phật thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát như ý tâm đà-la-ni chú kinh: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 佛說觀自在菩薩如意心陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói thần chú tâm như ý của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1081. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1081.

Phật thuyết quán tưởng Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa Bồ-tát kinh, 佛說觀想佛母般若波羅蜜多菩薩經, *Kinh Phật nói về quán tưởng Bồ-tát Phật mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa*, 1 quyển, *T*08n0259. Bản

Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch cuối thế kỷ X. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0259.

Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ kinh, 佛說觀無量壽佛經, *Kinh Phật nói về quán tưởng đức Phật Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*12n0365. Bản Hán: Cương-lương-da-xá (畺良耶舍, Chiang liang yeh she) dịch vào năm 424-442. Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch. Bản Việt 2: Thích Thiền Tâm dịch. Bản Việt 3: Bùi Đức Huề dịch tháng 2/2019. Bản Việt 4: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Biên tập: Thích Phước Nghiêm. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0365.

Phật thuyết quảng bác nghiêm tịnh bất thối chuyển luân kinh: S. *Avaivartika-cakra-sūtra*, 佛說廣博嚴淨不退轉輪經, *Kinh Phật nói về bánh xe chánh pháp không lùi bước, thanh tịnh, trang nghiêm, rộng lớn*, 6 quyển, *T*09n0268. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 427 tại Chùa Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang và Thích Nữ Truyền Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0268.

Phật thuyết Quang minh đồng tử nhân duyên kinh, 佛說光明童子因緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên của cậu bé Quang Minh*, 4 quyển, *T*14n0549. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm1007. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thiện dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0549.

Phật thuyết quỷ tử mẫu kinh, 佛說鬼子母經, *Kinh Phật nói về mẹ của quỷ con*, 1 quyển, *T*21n1262. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1262.

Phật thuyết quỷ vấn Mục-liên kinh, 佛說鬼問目連經, *Kinh Phật nói về quỷ hỏi Mục-liên*, 1 quyển, *T*17n0734. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Chơn Tỉnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0734.

Phật thuyết quyết định nghĩa kinh: S. *Arthaviniścaya-dharmaparyāya-sūtra*, 佛說決定義經, *Kinh Phật nói về ý nghĩa quyết định*, 1 quyển, *T*17n0762. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 998. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0762.

Phật thuyết quyết định tổng trì kinh: S. *Buddakṣepana-sūtra*, 佛說決定總持經, *Kinh Phật nói về giữ gìn quyết định*, 1 quyển, *T*17n0811. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0811.

Phật thuyết quyết định tỳ-ni kinh: S. *Vinaya-viniścaya*, 佛說決定毘

尼經, *Kinh Phật nói về giới luật quyết định*, 1 quyển, *T*12n0325. Bản Hán: Đôn Hoàng Tam tạng dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0325.

Phật thuyết sa-di thập giới nghi tắc kinh, 佛說沙彌十戒儀則經, *Kinh Phật nói về mười giới và oai nghi của Sa-di*, 1 quyển, *T*24n1473. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1473.

Phật thuyết Sa-hạt Tỳ-kheo công đức kinh, 佛說沙曷比丘功德經, *Kinh Phật nói về công đức của Tỳ-kheo Panthaka*, 1 quyển, *T*14n0501. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0501.

Phật thuyết Siêu Nhật Minh tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說超日明三昧經, *Kinh Phật nói về định vượt ánh sáng mặt trời*, 2 quyển, *T*15n0638. Bản Hán: Niếp Thừa Viễn (聶承遠, Nieh Ch'eng-yüan) dịch vào năm 265-290. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0638.

Phật thuyết sơ phần thuyết kinh, 佛說初分說經, *Kinh Phật giải thích về bình minh*, 2 quyển, *T*14n0498. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0498.

Phật thuyết Sư Tử Phấn Tấn Bồ-tát sở vấn kinh: S. *Puṣpa-kūṭa-dhāraṇī-sūtra*, 佛說師子奮迅菩薩所問經, *Kinh Phật trả lời câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Phấn Tấn*, 1 quyển, *T*21n1357. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1357.

Phật thuyết tác Phật hình tượng kinh: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra*, 佛說作佛形像經, *Kinh Phật nói về làm tượng Phật*, 1 quyển, *T*16n0692. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 10/4/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0692.

Phật thuyết tam chuyển pháp luân kinh: S. *Dharmacakra-pravartana-sūtra*, 佛說三轉法輪經, *Kinh Phật nói về ba lần chuyển pháp luân*, 1 quyển, *T*02n0110. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu ssu). Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch ngày 01/09/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0110.

Phật thuyết tâm minh kinh, 佛說心明經, *Kinh Phật nói về tâm bừng sáng*, 1 quyển, *T*14n0569. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺

法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0569.

Phật thuyết tam phẩm đệ tử kinh, 佛說三品弟子經, *Kinh Phật nói về ba loại đệ tử*, 1 quyển, *T*17n0767. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0767.

Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn: S. *Upāli-paripṛcchā*, 佛說三十五佛名禮懺文, *Phật nói bản văn lạy sám hối ba mươi lăm danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*12n0326. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Hiệu đính: Thích Phước Nghiêm dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0326.

Phật thuyết Ta-miệt-nẵng pháp thiên tử thọ tam quy y hoạch miễn ác đạo kinh: S. *Sūkarikāvadāna-sūtra*, 佛說嗟鞿曩法天子受三歸依獲免惡道經, *Kinh Phật nói về thiên tử Sūkarikāva nương tựa Phật Pháp Tăng được thoát khỏi đường ác*, 1 quyển, *T*15n0595. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0595.

Phật thuyết Tam-ma-kiệt kinh: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 佛說三摩竭經, *Kinh Phật nói về Sumāgadha*, 1 quyển, *T*02n0129. Bản Hán: Trúc Luật Viêm (竺律炎, Chu Lü-yen) dịch vào năm 230 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0129.

Phật thuyết tạo lập hình tượng phước báo kinh: S. *Tathāgata-pratibimba-pratiṣṭānu-śaṃā-sūtra*, 佛說造立形像福報經, *Kinh Phật nói về phước báo làm tượng Phật*, 1 quyển, *T*16n0693. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nữ Đức Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0693.

Phật thuyết tạo tháp công đức kinh, 佛說造塔功德經, *Kinh Phật nói về công đức xây tháp*, 1 quyển, *T*16n0699. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 680. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 05/04/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0699.

Phật thuyết tạo tháp diên mệnh công đức kinh, 佛說造塔延命功德經, *Kinh Phật nói về công đức của xây tháp, kéo dài tuổi thọ*, 1 quyển, *T*19n1026. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1026.

Phật thuyết tạo tượng lượng độ kinh giải: S. *Sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaranī*, 佛說造像量度經解, *Giải thích Kinh Phật nói về kích thước tạo tượng*, 1 quyển, *T*21n1419. Bản Hán: Công-

bố-tra-bố (工布查布, Kung pu ch'a pu) dịch Giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1419.

Phật thuyết tạp tạng kinh, 佛說雜藏經, *Kinh Phật nói về kho tàng tổng hợp*, 1 quyển, *T*17n0745. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) dịch vào năm 405 tại Chùa Đạo Tràng (道場寺, Tao-ch'ang ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0745.

Phật thuyết Tát-la quốc kinh, 佛說薩羅國經, *Kinh Phật nói về nước Salvesalva*, 1 quyển, *T*14n0520. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0520.

Phật thuyết tế chư Phương đẳng học kinh: S. *Sarvavaidalyasaṃgraha-sūtra*, 佛說濟諸方等學經, *Kinh Phật nói về giúp học Đại thừa*, 1 quyển, *T*09n0274. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0274.

Phật thuyết thái tử Hòa-hưu kinh: S. *Siṃha-paripṛcchā-sūtra*, 佛說太子和休經, *Kinh Phật nói về thái tử Siṃha*, 1 quyển, *T*12n0344. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Hiệu đính: Thích Nữ Hương Trí dịch tháng 02/2007. Bản dịch Việt 2: Nguyên Tánh & Nguyên Hiển. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0344.

Phật thuyết thái tử Xoát-hộ kinh: S. *Subāhu-paripṛcchā*, 佛說太子刷護經, *Kinh Phật nói về thái tử Subāhuparipṛcchā*, 1 quyển, *T*12n0343. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Ngộ Tùng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0343.

Phật thuyết thậm thâm đại hồi hướng kinh, 佛說甚深大迴向經, *Kinh Phật nói về hồi hướng sâu sắc nhất*, 1 quyển, *T*17n0825. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Thiện Trí dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0825.

Phật thuyết thân mao hỷ thụ kinh, 佛說身毛喜豎經, *Kinh Phật nói về lông trên thân dựng đứng do vui mừng*, 3 quyển, *T*17n0757. Bản Hán: Duy Tịnh (惟淨, Wei-ching) và người khác dịch vào năm 1023. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0757.

Phật thuyết thắng nghĩa không kinh, 佛說勝義空經, *Kinh Phật nói về tính không với nghĩa vượt trội*, 1 quyển, *T*15n0655. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 1017. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0655.

Phật thuyết thắng phan anh lạc đà-la-ni kinh: S. *Dhvajāgrakeyūrā-sūtra*, 佛說勝幡瓔珞陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú anh lạc trong cờ*

chiến thắng, 1 quyển, *T*21n1410. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 5/1/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1410.

Phật thuyết Thắng Quân vương sở vấn kinh: S. *Rājāvavādaka-sūtra*, 佛說勝軍王所問經, *Kinh Phật nói những điều vua Thắng Quân hỏi*, 1 quyển, *T*14n0516. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1002. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 1/1/2014 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0516.

Phật thuyết thánh bảo tạng thần nghi quỹ kinh, 佛說聖寶藏神儀軌經, *Kinh Phật nói nghi thức thánh của thần Bảo Tạng*, 2 quyển, *T*21n1284. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 986-987. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1284.

Phật thuyết thành cụ quang minh định ý kinh, 佛說成具光明定意經, *Kinh Phật nói về định tâm ý trở nên tràn đầy tươi sáng*, 1 quyển, *T*15n0630. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 179 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0630.

Phật thuyết thánh đại tổng trì vương kinh: S. *Āryamahā-dhāraṇī-sūtra; Mahādhāraṇī-sūtra*, 佛說聖大總持王經, *Kinh Phật nói vua thánh tổng trì lớn*, 1 quyển, *T*21n1371. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1371.

Phật thuyết thánh Đa-la Bồ-tát kinh, 佛說聖多羅菩薩經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Tara thánh*, 1 quyển, *T*20n1104. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1104.

Phật thuyết Thánh Diệu mẫu đà-la-ni kinh: S. *āryaśrī-nāva-Grahamāṭrkā-dhāraṇī-sūtra; Grahamāṭrkā-dhāraṇī-sūtra*, 佛說聖曜母陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú mẹ chòm sao thánh*, 1 quyển, *T*21n1303. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1303.

Phật thuyết thánh lục tự đại minh vương đà-la-ni kinh: S. *Ṣaḍ-akṣara-vidyā-sūtra*, 佛說聖六字大明王陀羅尼經, *Kinh Phật nói vua ánh sáng lớn về thần chú sáu chữ thánh*, 1 quyển, *T*20n1047. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1047.

Phật thuyết thánh pháp ấn kinh, 佛說聖法印經, *Kinh Phật nói dấu ấn chánh pháp thánh thiện*, 1 quyển, *T*02n0103. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ

(Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 07/01/295. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/19/2011 tại Gò Vấp. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0103.

Phật thuyết thánh Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Bhagavatī-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra,* 佛說聖佛母般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật thánh,* 1 quyển, *T*08n0257. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0257.

Phật thuyết thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh: S. *Svalpākṣara-prajñāparamitā-sūtra,* 佛說聖佛母小字般若波羅蜜多經, *Kinh Phật nói về trí tuệ hoàn hảo của mẹ Phật qua cỡ chữ nhỏ,* 1 quyển, *T*08n0258. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 982. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0258.

Phật thuyết thánh Quán Tự Tại Bồ-tát bất không vương bí mật tâm đà-la-ni kinh: S. *Amoghapāśa-hṛdayadhāraṇī-sūtra,* 佛說聖觀自在菩薩不空王祕密心陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú tinh hoa bí mật vua,* 1 quyển, *T*20n1099. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1099.

Phật thuyết thánh Quán Tự Tại Bồ-tát phạm tán, 佛說聖觀自在菩薩梵讚, *Phật nói phạm tán Bồ-tát Quan Âm thánh,* 1 quyển, *T*20n1055. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 990. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1055.

Phật thuyết thanh tịnh tâm kinh, 佛說清淨心經, *Kinh Phật nói về tâm thanh tịnh,* 1 quyển, *T*17n0803. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Thiện Trí, Như Hòa dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0803.

Phật thuyết thánh tối thắng đà-la-ni kinh: S. *Viśeṣavatīnamadhāraṇī-sūtra,* 佛說聖最勝陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú thánh cao nhất,* 1 quyển, *T*21n1409. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1409.

Phật thuyết thánh Tối Thượng Đăng Vương Như Lai đà-la-ni kinh: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra,* 佛說聖最上燈明如來陀羅尼經, *Kinh thần chú của Như Lai Thánh Tối Thượng Đăng Minh,* 1 quyển, *T*21n1355. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1355.

Phật thuyết thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh: S. *Mekhalā-dhāraṇī-sūtra,* 佛說聖莊嚴陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú trang nghiêm thánh*, 2 quyển, *T*21n1376. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 988. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1376.

Phật thuyết Thân-nhật kinh: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra,* 佛說申日經, *Kinh Phật nói về Candraprabhakumāra,* 1 quyển, *T*14n0535. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0535.

Phật thuyết thập bát nê-lê kinh, 佛說十八泥犁經, *Kinh Phật nói về mười tám tù ngục*, 1 quyển, *T*17n0731. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0731.

Phật thuyết thập bát tý đà-la-ni kinh, 佛說十八臂陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú mười tám tay*, 1 quyển, *T*20n1118. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1118.

Phật thuyết thập cát tường kinh, 佛說十吉祥經, *Kinh Phật nói mười điều cát tường*, 1 quyển, *T*14n0432. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 24/10/2013. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0432.

Phật thuyết thập địa kinh: S. *Daśa-bhūmîśvara-sūtra,* 佛說十地經, *Kinh Phật nói về mười quả vị*, 9 quyển, *T*10n0287. Bản Hán: Thi-la-đạt-ma (Śīladharma, 尸羅達摩, Shih lo ta mo) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0287.

Phật thuyết thập hiệu kinh, 佛說十號經, *Kinh Phật nói về mười danh hiệu*, 1 quyển, *T*17n0782. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0782.

Phật thuyết thập lực kinh: S. *Daśa-bala-sūtra,* 佛說十力經, *Kinh Phật nói về mười sức mạnh*, 1 quyển, *T*17n0780. Bản Hán: Vật-đề-đề-tê-ngư (Utpalavīrya, 勿提提犀魚, Wu t'i t'i hsi yü) dịch vào năm 790. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0780.

Phật thuyết thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh: S. *Ekadaśamukham; Avalokiteśvaraikādaśamukhadhāraṇī-sūtra,* 佛說十一面觀世音神呪經, *Kinh Phật nói thần chú Quan Âm mười một mặt*, 1 quyển, *T*20n1070. Bản Hán: Da-xá-quật-đa (Yaśogupta, 耶舍崛多, Yeh she chüeh to) dịch vào năm 564-572 tại Chùa Tứ Thiên Vương (四天王寺, Ssu-t'ien-wang ssu). Bản Việt: Thích

Viên Đức, Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1070.

Phật thuyết thập nhất tưởng tư niệm Như Lai kinh: S. *Maitrībhāvanā-sūtra,* 佛說十一想思念如來經*, Kinh Phật nói về mười một chánh niệm về Như Lai,* 1 quyển, *T*02n0138. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0138.

Phật thuyết thập nhị đầu đà kinh, 佛說十二頭陀經*, Kinh Phật nói về mười hai hạnh đầu-đà,* 1 quyển, *T*17n0783. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm. 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0783.

Phật thuyết thập nhị du kinh: S. *Dvādaśavihāraṇa-sūtra,* 佛說十二遊經*, Kinh Phật nói về mười hai du hành,* 1 quyển, *T*04n0195. Bản Hán: Ca-lưu-đà-ca (迦留陀伽, Chia liu t'o ch'ieh) dịch vào năm 392. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0195.

Phật thuyết thập nhị Phật danh thần chú giáo lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh: S. *Dvādaśa-buddhaka-sūtra,* 佛說十二佛名神呪校量功德除障滅罪經*, Kinh Phật so sánh công đức của mười hai danh hiệu Phật và thần chú và diệt trừ tội chướng,* 1 quyển, *T*21n1348. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 587. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 28/10/2013.

Phật thuyết thất nữ kinh, 佛說七女經*, Kinh Phật nói về bảy phụ nữ,* 1 quyển, *T*14n0556. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0556.

Phật thuyết thất-câu-chi Phật mẫu Chuẩn-đề đại minh đà-la-ni kinh: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra,* 佛說七俱胝佛母准提大明陀羅尼經*, Kinh Phật nói thần chú Chuẩn-đề ánh sáng lớn của người mẹ bảy trăm ức Phật,* 1 quyển, *T*20n1075. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 723 tại Chùa Tư Thánh (資聖寺, Tzu-sheng ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1075.

Phật thuyết thất-câu-chi Phật mẫu tâm đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra,* 佛說七俱胝佛母心大准提陀羅尼經*, Kinh Phật nói thần chú đại Chuẩn-đề từ tinh hoa người mẹ của bảy trăm ức Phật,* 1 quyển, *T*20n1077. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch vào năm 685 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西

太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1077.

Phật thuyết thệ đồng tử kinh, 佛說逝童子經, *Kinh Phật nói về cậu bé qua đời,* 1 quyển, *T*14n0527. Bản Hán: Chi Pháp Độ (支法度, Chih fa tu) dịch vào năm 301. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0527.

Phật thuyết thí đăng công đức kinh: S. *Pradīpadānīya-sūtra,* 佛說施燈功德經, *Kinh Phật nói về công đức cúng đèn,* 1 quyển, *T*16n0702. Bản Hán: Na-liên-đề-da-xá (Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she) dịch vào năm 558 tại Chùa Thiên Bình (天平寺, T'ien-p'ing ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0702.

Phật thuyết thí ngạ quỷ cam lộ vị đại đà-la-ni kinh, 佛說施餓鬼甘露味大陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú lớn tặng biếu vị sương ngọt cho quỷ đói,* 1 quyển, *T*21n1321. Bản Hán: Bạt-đà-mộc-a (跋馱木阿, Pa t'o mu a) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23/06/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1321.

Phật thuyết thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh: S. *Sarvābhāyapradāna-dhāraṇī-sūtra,* 佛說施一切無畏陀羅尼經, *Kinh Phật nói tặng biếu tất cả không sợ hãi,* 1 quyển, *T*21n1373. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1373.

Phật thuyết Thiểm-tử kinh, 佛說睒子經, *Kinh Phật nói về Thiểm-tử,* 1 quyển, *T*03n0175b. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175b.

Phật thuyết Thiểm-tử kinh, 佛說睒子經, *Kinh Phật nói về Thiểm-tử,* 1 quyển, *T*03n0175c. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175c.

Phật thuyết thiện dạ kinh: S. *Bhadrakalātrī-sūtra,* 佛說善夜經, *Kinh Phật nói đêm an lành,* 1 quyển, *T*21n1362. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1362.

Phật thuyết thiền hạnh tam thập thất phẩm kinh, 佛說禪行三十七品經, *Kinh Phật nói về ba mươi bảy cách tu thiền,* 1 quyển, *T*15n0604. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0604.

Phật thuyết Thiện Lạc trưởng giả kinh, 佛說善樂長者經, *Kinh Phật nói trưởng giả Thiện Lạc,* 1 quyển, *T*21n1380. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1380.

Phật thuyết thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh: S. *Sumukha-nāma-dhāraṇī-sūtra; Sumukha-dhāraṇī-sūtra,* 佛說善法方便陀羅尼經, *Kinh Phật nói về thần chú phương tiện của điều thiện*, 1 quyển, *T*20n1137. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/12/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1137.

Phật thuyết thiên Phật nhân duyên kinh, 佛說千佛因緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên của ngàn Phật*, 1 quyển, *T*14n0426. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 1/2010. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0426.

Phật thuyết thiên vương thái tử Tích-la kinh, 佛說天王太子辟羅經, *Kinh Phật nói về thái tử Tích-la của vua trời*, 1 quyển, *T*15n0596. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0596.

Phật thuyết Thọ-đề-già kinh, 佛說樹提伽經, *Kinh Phật nói về Jyotiṣka*, 1 quyển, *T*14n0540a. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0540a.

Phật thuyết Thọ-đề-già kinh, 佛說樹提伽經, *Kinh Phật nói về Jyotiṣka*, 1 quyển, *T*14n0540b. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0540b.

Phật thuyết thời phi thời kinh, 佛說時非時經, *Kinh Phật nói về đúng giờ và trái giờ*, 1 quyển, *T*17n0794a. Bản Hán: Nhược-la-nghiêm (若羅嚴, Je lo yan) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Hưng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0794a.

Phật thuyết thời phi thời kinh, 佛說時非時經, *Kinh Phật nói về đúng giờ và trái giờ*, 1 quyển, *T*17n0794b. Bản Hán: Nhược-la-nghiêm (若羅嚴, Je lo yan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0794b.

Phật thuyết thủ hộ đại thiên quốc độ kinh: S. *Mahā-sāhasra-pramardinī-sūtra*, 佛說守護大千國土經, *Kinh Phật nói về bao vệ ngàn lãnh thổ bao la*, 3 quyển, *T*19n0999. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 983. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0999.

Phật thuyết thực thí hoạch ngũ phước báo kinh, 佛說食施獲五福報經, *Kinh Phật nói về cúng thí thức ăn được năm phước báo*, 1 quyển, *T*02n0132a. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Quảng Lượng và Lý Hồng Nhựt dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn

Khanh, Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0132a.

Phật thuyết Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh: S. *Śūraṃgama-samādhi-sūtra*, 佛說首楞嚴三昧經, *Kinh Phật nói về định Kiện tướng*, 2 quyển, *T*15n0642. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch 2017 tại Chùa Từ Đàm. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 13/04/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0642.

Phật thuyết Thường-cù-lợi độc nữ đà-la-ni kinh, 佛說常瞿利毒女陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói thần chú của con gái nọc độc Jaṅgulī*, 1 quyển, *T*21n1265. Bản Hán: Cù-đa (瞿多, Ch'ü to) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T1265.

Phật thuyết thủy mạt sở phiêu kinh, 佛說水沫所漂經, *Kinh Phật nói về bọt nước trôi nổi*, 1 quyển, *T*02n0106. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 10/06/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0106.

Phật thuyết tích trừ chư ác đà-la-ni kinh, 佛說辟除諸惡陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú bài trừ các điều xấu ác*, 1 quyển, *T*21n1407. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1407.

Phật thuyết tích trừ tặc hại chú kinh, 佛說辟除賊害呪經, *Kinh Phật nói chú dứt trừ đạo tặc*, 1 quyển, *T*21n1406. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1406.

Phật thuyết tiến học kinh, 佛說進學經, *Kinh Phật nói về tiến bộ trong học tập*, 1 quyển, *T*17n0798. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch vào năm 455 tại Chùa Trúc Viên (竹園寺, Chu-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0798.

Phật thuyết tiêu trừ nhất thiết tai chướng bảo kế đà-la-ni kinh, 佛說消除一切災障寶髻陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú búi tóc tiêu trừ tất cả tai nạn*, 1 quyển, *T*21n1400. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/09/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1400.

Phật thuyết tín giải trí lực kinh, 佛說信解智力經, *Kinh Phật nói về sức mạnh trí tuệ của tin và hiểu*, 1 quyển, *T*17n0802. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0802.

Phật thuyết tịnh nghiệp chướng kinh: S. *Karmāvaraṇa-viśuddhi-sūtra*,

佛說淨業障經, *Kinh Phật nói về cách sạch nghiệp chướng*, 1 quyển, *T*24n1494. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1494.

Phật thuyết Tịnh Ý ưu-bà-tắc sở vấn kinh, 佛說淨意優婆塞所問經, *Kinh Phật nói về thiện nam Tịnh Ý hỏi*, 1 quyển, *T*17n0755. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0755.

Phật thuyết Tịnh-phạn vương bát-niết-bàn kinh, 佛說淨飯王般涅槃經, *Kinh Phật nói về vua Suddhodana vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*14n0512. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲, Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0512.

Phật thuyết tội nghiệp ứng báo giáo hóa địa ngục kinh, 佛說罪業應報教化地獄經, *Kinh Phật nói về quả báo của nghiệp ác nhằm giáo dục về tù ngục*, 1 quyển, *T*17n0724. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0724.

Phật thuyết tội phước báo ứng kinh, 佛說罪福報應經, *Kinh Phật nói về báo ứng tội và phước*, 1 quyển, *T*17n0747a. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0747a.

Phật thuyết tối thắng Diệu Cát Tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa tam-ma-địa phần: S. *Nāmasaṅgīti*, 佛說最勝妙吉祥根本智最上祕密一切名義三摩地分, *Phần Phật nói chánh định tất cả danh nghĩa bí mật cao nhất về căn bản trí của Bồ-tát Diệu Cát Tường vĩ đại nhất*, 2 quyển, *T*20n1187. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1187.

Phật thuyết tối thượng bí mật Na-noa thiên kinh: S. *Śravanasyaputra-naḍagupilāya-kalparāja*, 佛說最上祕密那拏天經, *Kinh Phật nói về trời Danda bí mật tối cao*, 3 quyển, *T*21n1288. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 03/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1288.

Phật thuyết tối thượng căn bổn đại lạc Kim cương bất không tam-muội Đại Giáo vương kinh: S. *Śriparamādhyamantrākalpakhaṇḍa-sūtra*, 佛說最上根本大樂金剛不空三昧大教王經, *Kinh Phật nói vua giáo pháp lớn về chánh định của Đại Lạc Kim Cương Bất Không căn bản và số một*, 7 quyển, *T*08n0244. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0244.

Phật thuyết tối thượng ý đà-la-ni kinh: S. *Viśeṣavatīnamadhāraṇī-sūtra*,

佛說最上意陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú ý tột bậc*, 1 quyển, *T*21n1408. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1408.

Phật thuyết tôn thắng đại minh vương kinh, 佛說尊勝大明王經, *Kinh Phật nói vua ánh sáng lớn cao quý*, 1 quyển, *T*21n1413. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 989. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1413.

Phật thuyết Tôn-đa-da-trí kinh, 佛說孫多耶致經, *Kinh Phật nói về Tôn-đa-da-trí*, 1 quyển, *T*14n0582. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0582.

Phật thuyết Tôn-na kinh, 佛說尊那經, *Kinh Phật nói về Cunda*, 1 quyển, *T*17n0845. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0845.

Phật thuyết trang nghiêm bồ-đề tâm kinh, 佛說莊嚴菩提心經, *Kinh Phật nói về tâm giác ngộ trang nghiêm*, 1 quyển, *T*10n0307. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-409 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao yao yüan). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Cư sĩ Định Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0307.

Phật thuyết trang nghiêm vương đà-la-ni chú kinh: S. *Sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-buddhakṣetrasandarśana-vyūha*, 佛說莊嚴王陀羅尼呪經, *Kinh Phật nói chú thần chú vua trang nghiêm*, 1 quyển, *T*21n1375. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/701. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1375.

Phật thuyết trì cú thần chú kinh: S. *Agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja-sūtra*, 佛說持句神呪經, *Kinh Phật nói thần chú giữ gìn câu văn*, 1 quyển, *T*21n1351. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1351.

Phật thuyết trì minh tạng bát đại tổng trì vương kinh, 佛說持明藏八大總持王經, *Kinh Phật nói tám vua tổng trì lớn*, 1 quyển, *T*21n1370. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1370.

Phật thuyết trì minh tạng du-già đại giáo Tôn-na Bồ-tát đại minh thành tựu nghi quỹ kinh, 佛說持明藏瑜伽大教尊那菩薩大明成

就儀軌經, *Kinh Phật nói về nghi thức thành tựu ánh sáng lớn của Bồ-tát Cunda thuộc giáo pháp lớn Du-già trong kho giữ ánh sáng*, 4 quyển, *T*20n1169. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1169.

Phật thuyết trí quang diệt nhất thiết nghiệp chướng đà-la-ni kinh: S. *Jñānôlkā-dhāraṇī sarva-durgati-pariśodhanī-sūtra*, 佛說智光滅一切業障陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú ánh sáng trí tuệ dứt tất cả nghiệp chướng*, 1 quyển, *T*21n1398. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1398.

Phật thuyết Trừ Cái Chướng Bồ-tát sở vấn kinh: S. *Ratnamegha-sūtra*, 佛說除蓋障菩薩所問經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Trừ Cái Chướng hỏi*, 20 quyển, *T*14n0489. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác cùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0489.

Phật thuyết trừ khủng tai hoạn kinh: S. *Śrīkaṇṭha-sūtra*, 佛說除恐災患經, *Kinh Phật nói về dứt sợ hãi về thiên tai, bệnh tật*, 1 quyển, *T*17n0744. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-408. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0744.

Phật thuyết trung tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya*, 佛說忠心經, *Kinh Phật nói về trung thành*, 1 quyển, *T*17n0743. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0743.

Phật thuyết trưởng giả Âm Duyệt kinh, 佛說長者音悅經, *Kinh Phật nói về trưởng lão Âm Duyệt*, 1 quyển, *T*14n0531. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0531.

Phật thuyết trưởng giả nữ Am-đề-giá sư tử hống liễu nghĩa kinh, 佛說長者女菴提遮師子吼了義經, *Kinh Phật nói về sự rõ nghĩa tiếng rống sư tử của con gái trưởng giả Am-đề-giá*, 1 quyển, *T*14n0580. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Châu dịch tại Chùa Phước Thiện, Nha Trang; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh và Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0580.

Phật thuyết trưởng giả Pháp Chí thê kinh, 佛說長者法志妻經, *Kinh Phật nói về vợ của trưởng giả Pháp Chí*, 1 quyển, *T*14n0572. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0572.

Phật thuyết trưởng giả tử áo não tam xứ kinh, 佛說長者子懊惱三

處經, *Kinh Phật nói về ba chỗ phiền não cho con trai của trưởng giả*, 1 quyển, *T*14n0525. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0525.

Phật thuyết trưởng giả tử chế kinh, 佛說長者子制經, *Kinh Phật nói về kềm chế cho con trai của trưởng giả*, 1 quyển, *T*14n0526. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0526.

Phật thuyết trưởng giả tử lục quá xuất gia kinh, 佛說長者子六過出家經, *Kinh Phật nói về con trai trưởng giả sáu lần xuất gia không thành*, 1 quyển, *T*02n0134. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457 tại Chùa Lộc Dã (鹿野寺, Lu-yeh ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0134.

Phật thuyết tự ái kinh, 佛說自愛經, *Kinh Phật nói về tự ái*, 1 quyển, *T*17n0742. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0742.

Phật thuyết tứ bất khả đắc kinh, 佛說四不可得經, *Kinh Phật nói về bốn điều không để đạt được*, 1 quyển, *T*17n0770. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0770.

Phật thuyết tứ bối kinh, 佛說四輩經, *Kinh Phật nói về bốn thế hệ*, 1 quyển, *T*17n0769. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0769.

Phật thuyết tứ Nê-lê kinh, 佛說四泥犁經, *Kinh Phật nói về bốn tù ngục*, 1 quyển, *T*02n0139. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0139.

Phật thuyết tứ nguyện kinh, 佛說四願經, *Kinh Phật nói về bốn nguyện*, 1 quyển, *T*17n0735. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 222-229. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0735.

Phật thuyết tứ nhân xuất hiện thế gian kinh, 佛說四人出現世間經, *Kinh Phật nói về bốn người xuất hiện trên đời*, 1 quyển, *T*02n0127. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch ngày 13/3/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0127.

Phật thuyết tứ phẩm pháp môn kinh: S. *Bahudhātuka-sūtra*, 佛說四品法門經, *Kinh Phật nói về bốn loại pháp môn*, 1 quyển, *T*17n0776. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0776.

Phật thuyết tự thệ tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 佛說自誓三昧經, *Kinh Phật nói về định tự phát nguyện*, 1 quyển, *T*15n0622. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0622.

Phật thuyết Từ Thị Bồ-tát đà-la-ni, 佛說慈氏菩薩陀羅尼, *Phật nói thần chú của Bồ-tát Di-lặc*, 1 quyển, *T*20n1142. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1142.

Phật thuyết Từ Thị Bồ-tát thệ nguyện đà-la-ni kinh: S. *Maitreyapratijñādhāraṇī-sūtra; ārya-Maitreyapratijñā-dhāraṇī*, 佛說慈氏菩薩誓願陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú phát nguyện của Bồ-Tát Di-lặc*, 1 quyển, *T*20n1143. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/12/2003. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1143.

Phật thuyết tứ thiên vương kinh: S. *Catur-devarāja-sūtra*, 佛說四天王經, *Kinh Phật nói về bốn vua trời*, 1 quyển, *T*15n0590. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) và Bảo Vân (寶雲, Pao yün) dịch vào năm 427 tại Chùa Chỉ Viên (枳園寺, Chih-yüan ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 25/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0590.

Phật thuyết tứ tự xâm kinh, 佛說四自侵經, *Kinh Phật nói về bốn tự xâm lược*, 1 quyển, *T*17n0736. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0736.

Phật thuyết tứ vị tằng hữu pháp kinh, 佛說四未曾有法經, *Kinh Phật nói về bốn điều chưa từng có*, 1 quyển, *T*02n0136. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0136.

Phật thuyết tứ vô sở úy kinh, 佛說四無所畏經, *Kinh Phật nói về bốn không sợ hãi*, 1 quyển, *T*17n0775. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 13/10/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0775.

Phật thuyết túc mệnh trí đà-la-ni kinh, 佛說宿命智陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú biết kiếp trước*, 1 quyển, *T*21n1383. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1383.

Phật thuyết túc mệnh trí đà-la-ni, 佛說宿命智陀羅尼, *Phật nói thần chú biết kiếp trước*, 1 quyển, *T*21n1382. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2:

Thích Viên Đức dịch năm 1975. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1382.

Phật thuyết tức trừ tặc nạn đà-la-ni kinh, 佛說息除賊難陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú dẹp trừ nạn giặc cướp*, 1 quyển, *T*21n1405. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1405.

Phật thuyết Tu-chân thiên tử kinh: S. *Suvikrānta-cintā-devaputrapariṛcchā-sūtra*, 佛說須真天子經, *Kinh Phật nói về thiên tử Suvikrāntacinti*, 4 quyển, *T*15n0588. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0588.

Phật thuyết Tuệ Ấn tam-muội kinh: S. *Tathāgata-jñānamudrā-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra*, 佛說慧印三昧經, *Kinh Phật nói về định dấu ấn trí tuệ*, 1 quyển, *T*15n0632. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0632.

Phật thuyết Tu-lại kinh, 佛說須賴經, *Kinh Phật nói về Surataparipṛcchā*, 1 quyển, *T*12n0328. Bản Hán: Bạch Diên (白延, Pai yen) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0328.

Phật thuyết Tu-lại kinh: S. *Surata-paripṛcchā-sūtra*, 佛說須賴經, *Kinh Phật nói về Surataparipṛcchā*, 1 quyển, *T*12n0329. Bản Hán: Chi Thi Lôn (支施崙, Chih-shih-lun) dịch vào năm 373 tại Lương Châu (涼川, Liang-chou). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0329.

Phật thuyết Tu-ma-đề Bồ-tát kinh, 佛說須摩提菩薩經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Samadhi*, 1 quyển, *T*12n0335. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0335.

Phật thuyết Tu-ma-đề Bồ-tát kinh: S. *Sumati-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 佛說須摩提菩薩經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Samadhi*, 1 quyển, *T*12n0334. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 02/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0334.

Phật thuyết Tu-ma-đề trưởng giả kinh, 佛說須摩提長者經, *Kinh Phật nói về trưởng lão Sumati*, 1 quyển, *T*14n0530. Bản Hán: Chi Khiêm

(支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0530.

Phật thuyết tượng đầu tinh xá kinh: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 佛說象頭精舍經, *Kinh Phật nói về Tịnh xá Tượng Đầu*, 1 quyển, *T*14n0466. Bản Hán: Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci, 毘尼多流支, P'i ni to liu chih) dịch vào năm 582. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Thành dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0466.

Phật thuyết tượng dịch kinh: S. *Hastikakṣyā-sūtra*, 佛說象腋經, *Kinh Phật nói về nách voi*, 1 quyển, *T*17n0814. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 441 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0814.

Phật thuyết tương ưng tương khả kinh, 佛說相應相可經, *Kinh Phật nói về thích và hấp dẫn*, 1 quyển, *T*02n0111. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 14/05/2011 tại Blairsville, PA, USA. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0111.

Phật thuyết tùy cầu tức đắc đại tự tại đà-la-ni thần chú kinh, 佛說隨求即得大自在陀羅尼神呪經, *Kinh Phật nói thần chú tổng trì về tùy sự mong cầu được tự tại lớn*, 1 quyển, *T*20n1154. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693 tại Chùa Thiên Cung (天宮寺,T'ien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1154.

Phật thuyết Tùy Dũng tôn giả kinh, 佛說隨勇尊者經, *Kinh Phật nói về tôn giả Tùy Dũng*, 1 quyển, *T*14n0505. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0505.

Phật thuyết Tỳ-nại-da kinh, 佛說毘奈耶經, *Kinh Phật nói về giới luật*, 1 quyển, *T*18n0898. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0898.

Phật thuyết Tỳ-sa-môn thiên vương kinh: S. *Mahābala-sūtra*, 佛說毘沙門天王經, *Kinh Phật nói vua trời Vaisravana*, 1 quyển, *T*21n1245. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 04/07/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1245.

Phật thuyết Ương-quật-kế kinh: S. *Aṇgulimālīya-sūtra*, 佛說鴦崛髻經, *Kinh Phật nói về Aṅgulimāla*, 1 quyển, *T*02n0119. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0119.

Phật thuyết Ương-quật-ma kinh: S. *Aṇgulimālīya-sūtra*, 佛說鴦掘摩經, *Kinh Phật nói về Aṅgulimāla*, 1 quyển, *T*02n0118. Bản Hán: Trúc

Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0118.

Phật thuyết ưu-bà-tắc ngũ giới tướng kinh, 佛說優婆塞五戒相經, *Kinh Phật nói tướng trạng năm giới của cư sĩ nam*, 1 quyển, *T*24n1476. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). Bản Việt: Thích Thiện Phước dịch năm 2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1476.

Phật thuyết Ưu-điền vương kinh: S. *Udayanavatsarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛說優填王經, *Kinh Phật nói về vua Udana*, 1 quyển, *T*12n0332. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0332.

Phật thuyết Văn-thù Bồ-tát tối thắng chân thật danh nghĩa kinh, 佛說文殊菩薩最勝真實名義經, *Kinh Phật nói danh nghĩa đích thật cao nhất của Bồ-tát Văn-thù*, 1 quyển, *T*20n1189. Bản Hán: Sa-la-ba (Hphags-pa, 沙囉巴, Sha lo pa) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1189.

Phật thuyết Văn-thù hối quá kinh, 佛說文殊悔過經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù sám hối lỗi lầm*, 2 quyển, *T*14n0459. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0459.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi bát-niết-bàn kinh, 佛說文殊師利般涅槃經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*14n0463. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 280-312. Bản Việt: Thích Nữ Thành Thông dịch. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Nguyên Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0463.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi hành kinh: S. *Mañjuśrī-vihāra-sūtra*, 佛說文殊師利行經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù du hành*, 1 quyển, *T*14n0471. Bản Hán: Đậu-na-quật-đa (豆那掘多, Tou-na-chüeh-to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0471.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi hiện bảo tạng kinh: S. *Ratnakāraṇḍaka-vyūha-sūtra*, 佛說文殊師利現寶藏經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù hiện kho tàng báu*, 2 quyển, *T*14n0461. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 270. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n046.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi nhất bách bát danh phạm tán: S. *ārya-*

Mañjuśrīnāmāṣṭaśataka, 佛說文殊師利一百八名梵讚, *Bản văn tiếng Phạn về Phật nói một trăm lẻ tám danh hiệu của Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*20n1197. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1197.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi pháp bảo tạng đà-la-ni kinh, 佛說文殊師利法寶藏陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú kho pháp báu của Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*20n1185A. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 710 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi Ch'ung-fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/07/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1185A.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi tịnh luật kinh: S. *Paramārthasaṃvṛtisatya-nirdeśa-sūtra,* 佛說文殊師利淨律經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù giữ giới thanh tịnh,* 1 quyển, *T*14n0460. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 14/5/289. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0460.

Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi tuần hành kinh: S. *Mañjuśrī-vihāra-sūtra,* 佛說文殊師利巡行經, *Kinh Phật nói về Bồ-tát Văn-thù du hành,* 1 quyển, *T*14n0470. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u-t'i-liu-chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0470.

Phật thuyết Vị sinh oan kinh, 佛說未生冤經, *Kinh Phật nói về vua Vị Sinh Oán,* 1 quyển, *T*14n0507. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0507.

Phật thuyết vị tằng hữu chánh pháp kinh: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra,* 佛說未曾有正法經, *Kinh Phật nói về chánh pháp hiếm có,* 6 quyển, *T*15n0628. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 1000. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0628.

Phật thuyết vị tằng hữu kinh: S. *Ajātaśatru-kaukṛtyavinodana-sūtra,* 佛說未曾有經, *Kinh Phật nói về điều hiếm có,* 1 quyển, *T*16n0688. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0688.

Phật thuyết vị tằng hữu nhân duyên kinh: S. *Adbhutadharmparyāya-sūtra,* 佛說未曾有因緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên hiếm có,* 2 quyển, *T*17n0754. Bản Hán: Đàm Cảnh (曇景, T'an-Ching) dịch vào năm 479-502 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Thích Hành Trụ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0754.

Phật thuyết Việt-nan kinh, 佛說越難經, *Kinh Phật nói về Việt-nan*, 1 quyển, *T*14n0537. Bản Hán: Niếp Thừa Viễn (聶承遠, Nieh Ch'eng-yüan) dịch vào năm 290-307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0537.

Phật thuyết Vô Cấu Hiền nữ kinh: S. *Strīvivartavyākaraṇa-sūtra*, 佛說無垢賢女經, *Kinh Phật nói về người nữ Vô Cấu Hiền*, 1 quyển, *T*14n0562. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 280-289. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0562.

Phật thuyết vô hy vọng kinh: S. *Hastikakṣyā-sūtra*, 佛說無希望經, *Kinh Phật nói về vô vọng*, 1 quyển, *T*17n0813. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0813.

Phật thuyết vô lượng công đức đà-la-ni kinh: S. *Aparimitaguṇānuśāṃṣā-dhāraṇī*, 佛說無量功德陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú công đức vô lượng*, 1 quyển, *T*19n0934. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/07/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0934.

Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說無量門微密持經, *Kinh Phật nói về thọ trì tinh tế vô lượng pháp môn*, 1 quyển, *T*19n1011. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1011.

Phật thuyết vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh: S. *Sukhāvatīvyūha-sūtra*, 佛說無量清淨平等覺經, *Kinh Phật nói về thanh tịnh vô lượng và giác ngộ bình đẳng*, 4 quyển, *T*12n0361. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch tại Lạc Dương (落陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0361.

Phật thuyết vô lượng thọ đại trí đà-la-ni, 佛說無量壽大智陀羅尼, *Phật nói thần chú trí tuệ lớn của Phật Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*21n1389. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0389.

Phật thuyết Vô Lượng Thọ kinh: S. *Sukhāvatī-vyūha-sūtra*, 佛說無量壽經, *Kinh Phật nói về Vô Lượng Thọ*, 2 quyển, *T*12n0360. Bản Hán: Khương Tăng Khải (Saṅghavarman, 康僧鎧, K'ang seng k'ai) dịch vào năm 252 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Trí Tịnh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2010 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Nữ Tuệ Quảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0360.

Phật thuyết Vô Lượng Thọ Phật hóa thân Đại Phẫn Tấn Câu-ma-la Kim cương niệm tụng du-già nghi quỹ pháp, 佛說無量壽佛化身大忿迅俱摩羅金剛念誦瑜伽儀軌法, *Nghi thức niệm tụng Du-già do Phật Vô Lượng Thọ hóa thân thành Kumara kim cương phẫn nộ*, 1 quyển, *T*21n1223. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 11/06/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1223.

Phật thuyết vô năng thắng đại minh vương đà-la-ni kinh, 佛說無能勝大明王陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú của vua ánh sáng lớn không ai thắng được*, 1 quyển, *T*21n1233. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1233.

Phật thuyết Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh: S. *Dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī*, 佛說無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú trang nghiêm của đức Như Lai Vô Năng Thắng Phan Vương*, 1 quyển, *T*19n0943. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 982. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0943.

Phật thuyết vô ngôn đồng tử kinh, 佛說無言童子經, *Kinh Phật nói về cậu bé Vô Ngôn*, 2 quyển, *T*13n0401. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0401.

Phật thuyết vô nhai tế tổng trì pháp môn kinh, 佛說無崖際總持法門經, *Kinh Phật nói pháp môn tổng trì không có vùng ven núi*, 1 quyển, *T*21n1342. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-407. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1342.

Phật thuyết vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh: S. *Māyā-jāla-mahā-tantra*, 佛說無二平等最上瑜伽大教王經, *Kinh Phật nói về vua giáo pháp lớn trong du-già siêu việt, bình đẳng, không hai*, 6 quyển, *T*18n0887. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 02/08/20012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0887.

Phật thuyết vô thường kinh, 佛說無常經, *Kinh Phật nói về vô thường*, 1 quyển, *T*17n0801. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 28/10/701. Bản Việt: Thích Hằng Đạt dịch ngày 11/04/04. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0801.

Phật thuyết vô thượng xứ kinh, 佛說無上處經, *Kinh Phật nói về chỗ siêu việt*, 1 quyển, *T*17n0800. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0800.

Phật thuyết vô thượng y kinh: S. *Anuttarāśraya-sūtra*, 佛說無上依經, *Kinh Phật nói về nương tựa tuyệt vời*, 2 quyển, *T*16n0669. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 16/10/557. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0669.

Phật thuyết vô úy đà-la-ni kinh: S. *Abhayaṃkarī-dhāraṇī-sūtra*, 佛說無畏陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú không sợ hãi*, 1 quyển, *T*21n1388. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1388.

Phật thuyết Vô Úy Thọ sở vấn Đại thừa kinh: S. *Vīradatta-gṛhapati-paripṛcchā-sūtra*, 佛說無畏授所問大乘經, *Kinh Phật nói Vīradatta hỏi về Đại thừa*, 3 quyển, *T*12n0331. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thuần dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0331.

Phật thuyết vũ bảo đà-la-ni kinh, 佛說雨寶陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú mưa báu*, 1 quyển, *T*20n1163. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1163.

Phật thuyết Vu-lan-bồn kinh sớ, 佛說盂蘭盆經疏, *Chú giải Kinh Phật nói về Vu-lan*, 2 quyển, *T*39n1792. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1792.

Phật thuyết Vu-lan-bồn kinh: S. *Ullambana-sūtra*, 佛說盂蘭盆經, *Kinh Phật nói về Vu-lan*, 1 quyển, *T*16n0685. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Trí Quang dịch năm 2015 tại Chùa Già Lam. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0685.

Phật thuyết Xá-lợi-phất hối quá kinh: S. *Triskandhaka-sūtra*, 佛說舍利弗悔過經, *Kinh Phật nói Xá-lợi-phất hối lỗi*, 1 quyển, *T*24n1492. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 13/10/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1492.

Phật thuyết Xá-vệ quốc vương thập mộng kinh, 佛說舍衛國王十夢經, *Kinh Phật nói về mười giấc mơ của vua nước Śrāvastī*, 1 quyển, *T*02n0147. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0147.

Phật thuyết xí thịnh quang đại uy đức tiêu tai cát tường đà-la-ni kinh, 佛說熾盛光大威德消災吉祥陀羅尼經, *Kinh Phật nói thần chú cát tường, trừ tai nạn, oai đức lớn, ánh sáng cháy rực*, 1 quyển, *T*19n0963.

Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0963.

Phật thuyết xứ xứ kinh, 佛說處處經, *Kinh Phật nói về các đặc điểm*, 1 quyển, *T*17n0730. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0730.

Phật thuyết xuất gia công đức kinh, 佛說出家功德經, *Kinh Phật nói về công đức xuất gia*, 1 quyển, *T*16n0707. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/16n0707.

Phật thuyết xuất gia duyên kinh, 佛說出家緣經, *Kinh Phật nói về nhân duyên xuất gia*, 1 quyển, *T*17n0791. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Nguyên Nhã dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/16n0707.

Phật thuyết xuất sinh bồ-đề tâm kinh, 佛說出生菩提心經, *Kinh Phật nói về sự trỗi dậy tâm giác ngộ*, 1 quyển, *T*17n0837. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0837.

Phật thuyết xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh: S. *Mahābala-sūtra*, 佛說出生一切如來法眼遍照大力明王經, *Kinh Phật nói sản sinh ra tất cả pháp nhãn Như Lai soi khắp vua sức mạnh hiểu thấu*, 2 quyển, *T*21n1243. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) dịch tháng 11-12/933. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 03/01/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/21n1243.

Phật thuyết xuất sinh vô biên môn đà-la-ni nghi quỹ, 佛說出生無邊門陀羅尼儀軌, *Kinh Phật nói thần chú xuất hiện vô số cánh cửa*, 1 quyển, *T*19n1010. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1010.

Phật thuyết xuất sinh vô lượng môn trì kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 佛說出生無量門持經, *Kinh Phật nói sự giữ gìn ra đời vô lượng pháp môn*, 1 quyển, *T*19n1012. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 419 tại Dương Đô (楊都, Yang-tu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1012.

Phật thuyết xưng dương chư Phật công đức kinh: S. *Kusuma-saṃcaya-sūtra*, 佛說稱揚諸佛功德經, *Kinh Phật tán dương công đức của các*

Phật, 3 quyển, *T*14n0434. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0434.

Phật thuyết xưng tán Như Lai công đức thần chú kinh: S. *Dvādaśa-buddhaka-sūtra*, 佛說稱讚如來功德神呪經, *Kinh Phật nói thần chú khen ngợi công đức của Như Lai*, 1 quyển, *T*21n1349. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 11/08/711. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1349.

Phật tính hải tạng trí tuệ giải thoát phá tâm tướng kinh, 佛性海藏智慧解脫破心相經, *Kinh kho tàng biển trí tuệ của Phật tính giải phóng và tháo mở dấu ấn tâm trí*, 2 quyển, *T*85n2885. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2885.

Phật tính luận: S. *Buddha-dhātu-śāstra*, 佛性論, *Luận tánh Phật*, 4 quyển, *T*31n1610. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1610.

Phật tổ lịch đại thông tải, 佛祖歷代通載, *Ghi chép về đức Phật và tổ sư qua các thời đại*, 22 quyển, *T*49n2036. Bản Hán: Niệm Thường (念常, Nien ch'ang) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2036.

Phật tổ thống kỷ, 佛祖統紀, *Ghi chép về các đức Phật*, 54 quyển, *T*49n2035. Bản Hán: Chí Bàn (志磐, Chih p'an) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2035.

Phật trị thân kinh, 佛治身經, *Kinh Phật trị liệu thân*, 1 quyển, *T*17n0795. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0795.

Phật vi A-chi-la Ca-diếp tự hóa tác khổ kinh, 佛為阿支羅迦葉自化作苦經, *Kinh Phật tự biến hóa khổ đau vì Acela-Kassapa*, 1 quyển, *T*14n0499. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Chơn Tịnh Tạng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0499.

Phật vi Hải Long vương thuyết pháp ấn kinh: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra*, 佛為海龍王說法印經, *Kinh Phật giảng dấu ấn chánh pháp cho vua rồng biển*, 1 quyển, *T*15n0599. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 13/07/711. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0599.

Kinh Phật nói về việc học cho bà-la-môn lớn tuổi tại vườn Hoàng Trúc, 佛為黃竹園老婆羅門說學經, *Kinh Phật nói về việc học với bà-la-môn lớn tại vườn Trúc Vàng*, 1 quyển, *T*01n0075. Bản Hán: Không

rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0075.

Phật vi niên thiếu Tỳ-kheo thuyết chánh sự kinh, 佛為年少比丘說正事經, *Kinh Phật nói về việc đứng đắn cho Tỳ-kheo trẻ,* 1 quyển, *T*14n0502. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch ngày 12/01/2014 tại Chùa Phật Đà, California, Hoa Kỳ; Hiệu đính: Thích Như Điển tại Chùa Viên Giác, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0502.

Phật vi Sa-già-la long vương sở thuyết Đại thừa kinh: S. *Sāgaranāgarāja-paripṛcchā-sūtra,* 佛為娑伽羅龍王所說大乘經, *Kinh Phật giảng Đại thừa cho vua rồng Sāgara,* 1 quyển, *T*15n0601. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0601.

Phật vi Tâm Vương Bồ-tát thuyết đầu-đà kinh quyển thượng, 佛為心王菩薩說投陀經卷上, *Kinh Phật nói về hạnh đầu-đà cho Bồ-tát Tâm Vương* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2886. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2886.

Phật vi Thắng Quang thiên tử thuyết vương pháp kinh: S. *Rājāvavādaka-sūtra,* 佛為勝光天子說王法經, *Kinh Phật nói về phép làm vua cho thiên tử Thắng Quang,* 1 quyển, *T*15n0593. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 08/08/705. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0593.

Phật vi Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh: S. *Śuka-sūtra,* 佛為首迦長者說業報差別經, *Kinh Phật nói về quả báo sai khác cho trưởng giả Śuka,* 1 quyển, *T*01n0080. Bản Hán: Cù-đàm Pháp Trí dịch tháng 04/582. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0080.

Phật vi Ưu-điền vương thuyết vương pháp chính luận kinh, 佛為優填王說王法政論經, *Kinh Phật nói về thuyết quản trị quốc gia cho vua Udana,* 1 quyển, *T*14n0524. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0524.

Phiên đại bi thần chú, 番大悲神呪, *Thần chú đại bi tiếng Phạn,* 1 quyển, *T*20n1063. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch.

Phiên dịch danh nghĩa tập, 翻譯名義集, *Tuyển tập thuật ngữ Phật học đã phiên dịch,* 7 quyển, *T*54n2131. Bản Hán: Pháp Vân (法雲, Fa yün) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2131.

Phiên Phạm ngữ, 翻梵語, *Phiên dịch tiếng Phạn,* 10 quyển, *T*54n2130.

Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2130.

Phiên-bát-nẵng kết-sử-ba Kim cương niệm tụng nghi, 播般曩結使波金剛念誦儀, *Nghi thức tụng niệm của Kim Cương Padanaksipa*, 1 quyển, *T*21n1232. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1232.

Phó pháp tạng nhân duyên truyện, 付法藏因緣傳, *Truyện nhân duyên truyền thừa Pháp tạng*, 6 quyển, *T*50n2058. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) và Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm 472. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2058.

Phóng quang bát-nhã kinh: S. *Prajñāpāramitā-sūtra*, 放光般若經, *Kinh trí tuệ phóng ánh sáng*, 20 quyển, *T*08n0221. Bản Hán: Vô-la-xoa (無羅叉, Wu lo ch'a) dịch ngày 23/7/291. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An và Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0221.

Phổ biến quang minh thanh tịnh xí thạnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh vương đại tùy cầu đà-la-ni kinh, 普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經, *Kinh thần chú mong cầu như nguyện của vua ánh sáng lớn không ai thắng nổi trong tâm ấn báu như ý cháy rực thanh tịnh sáng chói chùm khắp*, 2 quyển, *T*20n1153. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/09/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1153.

Phổ biến trí tạng bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh: S. *Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*, 普遍智藏般若波羅蜜多心經, *Kinh tinh hoa trí tuệ hoàn hảo về kho tàng trí tuệ phổ biến*, 1 quyển, *T*08n0252. Bản Hán: Pháp Nguyệt (Dharmacandra, 法月, Fa yüeh) dịch vào năm 738 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch năm 2003 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 3: Nguyên Tánh dịch.tháng 8/2009. Bản Việt 4: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0252.

Phổ chiếu Quốc sư ngữ lục, 普照國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Phổ Chiếu*, 1 quyển, *T*82n2605. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Thao (性瑤, Hsing Ts'ao) soạn sách. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T82n2605.

Phổ chiếu Quốc sư pháp ngữ, 普照國師法語, *Ghi chép lời pháp của Quốc sư Phổ Chiếu*, 1 quyển, *T*82n2606. Bản Hán: Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, Yin Yüan Lung Ch'i) nói, Tính Cảo (性杲, Hsing Kao) soạn sách. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T82n2606.

Phổ đạt vương kinh, 普達王經, *Kinh Phật nói về vua Phổ-đạt*, 1 quyển, *T*14n0522. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0522.

Phổ Diệu kinh: S. *Lalitavistara*, 普曜經, *Kinh chiếu sáng cùng khắp*, 8 quyển, *T*03n0186. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 308. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0186.

Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện tán: S. *Bhadracaryā-praṇidhānarāja*, 普賢菩薩行願讚, *Bài tán thán hạnh nguyện Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*10n0297. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/07/2012. Bản Việt 2: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0297.

Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện vương kinh, 普賢菩薩行願王經, *Kinh vua hạnh nguyện Bồ-tát Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*85n2907. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2907.

Phổ Hiền Bồ-tát thuyết chứng minh kinh, 普賢菩薩說證明經, *Kinh Bồ-tát Phổ Hiền nói về chứng ngộ*, 1 quyển, *T*85n2879. Bản Hán: Không rõ người dịch. Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2879.

Phổ Hiền Kim Cương Tát-đỏa lược du-già niệm tụng nghi quỹ, 普賢金剛薩埵略瑜伽念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm Du-già ngắn của Bồ-tát Kim Cương Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*20n1124. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/09/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1124.

Phổ khuyến tọa thiền nghi, 普勸坐禪儀, *Nghi thức khuyến thích ngồi thiền*, 4 quyển, *T*82n2580. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T82n2580.

Phổ pháp nghĩa kinh: S. *Arthavighuṣṭa-sūtra*, 普法義經, *Kinh nghĩa chánh pháp phổ quát*, 1 quyển, *T*01n0098. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 152. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0098.

Phổ Tế Hòa thượng ngữ lục, 普濟和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Phổ Tế*, 1 quyển, *T*82n2594. Bản Hán: Phổ Tế Thiện Cứu (普濟善救, P'u Chi Shan Chiu) nói, Thiền Hùng (禪雄, Ch'an Hsiung) soạn sách. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T82n2594.

Phổ thông thụ Bồ-tát giới quảng thích, 普通授菩薩戒廣釋, *Giải thích rộng về truyền giới Bồ-tát phổ thông*, 13 quyển, *T*74n2381. Bản Hán:

An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T74n2381.

Phủ châu Tào sơn Bổn Tịch thiền sư ngữ lục, 撫州曹山本寂禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Bổn Tịch ở núi Tào thuộc Phủ Châu*, 2 quyển, *T*47n1987B. Bản Hán: Huyền Khế (玄契, Hsüan ch'i) biên. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1987B.

Phủ châu Tào sơn Nguyên Chứng thiền sư ngữ lục, 撫州曹山元證禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Nguyên Chứng ở núi Tào thuộc Phủ Châu*, 1 quyển, *T*47n1987A. Bản Hán: Tuệ Ấn (慧印, Hui yin) giáo. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1987A.

Phủ Quân Tồn Huệ truyện, 府君存惠傳, *Tiểu sử Phủ quân Tồn Tuệ*, 1 quyển, *T*85n2860. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2860.

Phụ mẫu ân trọng kinh, 父母恩重經, *Kinh ân nặng của cha mẹ,* 1 quyển, *T*85n2887. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2887.

Phụ tử hợp tập kinh: S. *Pitāputrasamāgama-sūtra,* 父子合集經, *Kinh cha con sum vầy*, 20 quyển, *T*11n0320. Bản Hán: Nhật Xưng và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0320.

Phụ tử tương nghênh, 父子相迎, *Cha con nghênh tiếp nhau,* 3 quyển, *T*83n2617. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T183n2617.

Phúc châu, Ôn châu, Đài châu đắc kinh luật luận sớ ký ngoại thư đẳng mục lục, 福州溫州台州求得經律論疏記外書等目錄, *Mục lục Kinh, luật, luận, chú giải, ghi chép.. thỉnh từ Phúc châu, Ôn châu và Đài châu*, 1 quyển, *T*55n2170. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2170.

Phục dâm kinh, 伏婬經, *Kinh điều phục tâm dâm dục,* 1 quyển, *T*01n0065. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0065.

Phước cái chánh hạnh sở tập kinh, 福蓋正行所集經, *Kinh tuyển tập việc làm đúng được phước bao che*, 12 quyển, *T*32n1671. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 03/07/2009 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1671.

Phước lực thái tử nhân duyên kinh: S. *Puṇyabalāvadāna,* 福力太子因

緣經, *Kinh nhân duyên của thái tử Phước Lực*, 4 quyển, *T*03n0173. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch vào năm 983. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0173.

Phương đẳng tam-muội hành pháp, 方等三昧行法, *Pháp tu định Đại thừa*, 1 quyển, *T*46n1940. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1940.

Phương quảng đại trang nghiêm kinh: S. *Lalitavistara*, 方廣大莊嚴經, *Kinh trang nghiêm lớn của Đại thừa*, 12 quyển, *T*03n0187. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch ngày 10/10/683. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0187.

Phương tiện tâm luận: S. *Upāya-hṛdaya*, 方便心論, *Luận tâm phương tiện*, 1 quyển, *T*32n1632. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) dịch vào năm 472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1632.

13. TỰA ĐỀ VẦN Q

Quá khứ hiện tại nhân quả kinh, 過去現在因果經, *Kinh nhân quả quá khứ và hiện tại*, 4 quyển, *T*03n0189. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0189.

Quá khứ thế Phật Phân-vệ kinh, 過去世佛分衛經, *Kinh Phật Paindapâtika của đời quá khứ*, 1 quyển, *T*03n0180. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0189.

Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh, 過去莊嚴劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Trang Nghiêm trong quá khứ*, 1 quyển, *T*14n0446a. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0446a.

Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh, 過去莊嚴劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật ở kiếp Trang Nghiêm trong quá khứ*, 1 quyển, *T*14n0446b. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0446b.

Quan Âm giảng thức, 觀音講式, *Nghi thức Quan Âm,* 7 quyển, *T*84n2728. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T84n2728.

Quan Âm huyền nghĩa ký, 觀音玄義記, *Ghi chép Ý nghĩa sâu xa về Quan Âm*, 4 quyển, *T*34n1727. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1727.

Quan Âm huyền nghĩa, 觀音玄義, *Ý nghĩa sâu xa về Quan Âm*, 2 quyển, *T*34n1726. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 30/07/2013 tại Turku, Phần Lan. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1726.

Quan Âm nghĩa sớ ký, 觀音義疏記, *Ghi chép chú thích ý nghĩa về Quan Âm*, 4 quyển, *T*34n1729. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1729.

Quan Âm nghĩa sớ, 觀音義疏, *Chú giải ý nghĩa về Quan Âm*, 2 quyển, *T*34n1728. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T34n1728.

Quan sát chư pháp hành kinh, 觀察諸法行經, *Kinh quán chiếu vận hành của sự vật*, 4 quyển, *T*15n0649. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch ngày 07/07/595. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0649.

Quan trung sáng lập giới đàn đồ kinh, 關中創立戒壇圖經, *Kinh biểu đồ sáng lập giới đàn ở đất trống*, 1 quyển, *T*45n1892. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1892.

Quan trung viện soạn định sự nghiệp quán đảnh cụ túc chi phần, 觀中院撰定事業灌頂具足支分, *Chi tiết đầy đủ của quán đảnh trong việc biên tập của viện Quán Trung*, 13 quyển, *T*75n2393. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2393_,75.

Quán đảnh tư kiến văn, 灌頂私見聞, *Thấy nghe riêng về quán đảnh,* 1 quyển, *T*77n2415. Bản Hán: Liễu ông (了翁, Liao Weng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T77n2415.

Quán đảnh vương dụ kinh, 灌頂王喻經, *Kinh dụ ngôn về vua Quán Đảnh*, 1 quyển, *T*04n0218. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0218.

Quán Di-lặc thượng sinh Đâu-suất thiên kinh tán, 觀彌勒上生兜率天經贊, *Bài khen ngợi Kinh Quán Di-lặc sinh lên trời Tusita*, 2 quyển, *T*38n1772. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1772.

Quán Hư Không Tạng Bồ-tát kinh: S. *Ākāśagarbha-bodhisattva-sūtra*, 觀虛空藏菩薩經, *Kinh Quán Bồ-tát Hư Không Tạng*, 1 quyển, *T*13n0409. Bản Hán: Đàm-ma-mật-đa (Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to) dịch vào năm 424-441 tại Dương Châu (揚州, Yang-chou). Bản Việt: Tuệ Khai dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0409.

Quán kinh danh mục chứng cư thập thất cá điều, 觀經名目證據十七箇條, *Mười bảy chứng cứ về danh mục trong Kinh Quán*, 2 quyển, *T*83n2627. Bản Hán: Tịnh Âm (淨音, Ching Yin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2627_,83.

Quán kinh nghĩa chuyết nghi xảo đáp nghiên hạch sao, 觀經義拙疑巧答研覈鈔, *Ghi chép được khảo sát về việc trả lời khéo những thắc mắc về ý nghĩa Kinh quán Vô Lượng Thọ*, 2 quyển, *T*57n2208c. Bản Hán: Hiển Ý (顯意, Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2208C.

Quán kinh nghĩa hiền vấn ngu đáp sao, 觀經義賢問愚答鈔, *Ghi chép người hiền hỏi, người ngu đáp về ý nghĩa Kinh quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*57n2208b. Bản Hán: Chứng Nhẫn (證忍, Cheng Jen) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2208B.

Quán kinh sớ truyền thông ký, 觀經疏傳通記, *Ghi chép phổ biến Sớ giải Kinh quán Vô Lượng Thọ*, 2 quyển, *T*57n2209. Bản Hán: Lương Trung (良忠, Liang Chung) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2209_,57.

Quán kinh tứ phẩm tri thức nghĩa, 觀經四品知識義, *Ý nghĩa tri thức của bốn phẩm Kinh quán*, 8 quyển, *T*83n2634. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2634_,83.

Quán kinh, 觀經, *Kinh quán chiếu*, 1 quyển, *T*85n2914. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2914.

Quán niệm A-di-đà Phật tướng hải tam-muội công đức pháp môn, 觀念阿彌陀佛相海三昧功德法門, *Pháp môn công đức quán chiếu về định của biển đặc tướng của Phật A-di-đà*, 1 quyển, *T*47n1959. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. Bản Việt: Huyền

Thanh dịch ngày 12/09/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1959.

Quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh ký (Phật thuyết quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp kinh ký), 觀普賢菩薩行法經記 (佛說觀普賢菩薩行法經記), *Ghi chép Kinh phương pháp tu hành về quán Bồ-tát Phổ Hiền*, 7 quyển, *T*56n2194. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2194_,56.

Quán sở duyên duyên luận: S. *Ālambana-parīkṣā*, 觀所緣緣論, *Phân tích về đối tượng của nhận thức*, 1 quyển, *T*31n1624. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 657. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1624.

Quán sở duyên luận thích: S. *Ālambana-parīkṣā*, 觀所緣論釋, *Giải thích Luận quán chiếu về tính điều kiện*, 1 quyển, *T*31n1625. Bản Hán: Hộ Pháp (Dharmapāla, 護法) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 18/05/710. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1625.

Quán tâm bổn tôn sao, 觀心本尊抄, *Sao chép bổn tôn về quán tâm*, 12 quyển, *T*84n2692. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2692_,84.

Quán tâm giác mộng sao, 觀心覺夢鈔, *Sao chép quán chiếu tâm, thức tỉnh mộng*, 3 quyển, *T*71n2312. Bản Hán: Lương Biến (良遍, Liang Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2312_,71.

Quán tâm luận sớ, 觀心論疏, *Chú thích Luận quán tâm*, 5 quyển, *T*46n1921. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1921.

Quán tâm luận, 觀心論, *Luận quán chiếu tâm*, 1 quyển, *T*85n2833. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2833.

Quán tâm luận, 觀心論, *Luận quán tâm*, 1 quyển, *T*46n1920. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1920.

Quán Thế Âm Bồ-tát bí mật tạng như ý luân đà-la-ni thần chú kinh: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 觀世音菩薩祕密藏如意輪陀羅尼神呪經, *Kinh về thần chú tổng trì bánh xe như ý trong kho tàng bí mật của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1082. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà

(Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih chʼa nan tʼo) dịch vào năm700-704 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1082.

Quán Thế Âm Bồ-tát như ý luân du-già, 觀自在菩薩如意輪瑜伽, *Du-già bánh xe như ý của Bồ-tát Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1086. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1086.

Quán Thế Âm Bồ-tát như ý luân niệm tụng nghi quỹ, 觀自在菩薩如意輪念誦儀軌, *Nghi thức niệm tụng bánh xe như ý của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1085. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1085.

Quán Thế Âm Bồ-tát như ý ma-ni đà-la-ni kinh: S. *Padma-cintāmaṇi-dhāraṇī-sūtra*, 觀世音菩薩如意摩尼陀羅尼經, *Kinh thần chú hạt châu như ý của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1083. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch vào năm 693-706 tại Chùa Thiên Cung (天宮寺,Tʼien-kung ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1083.

Quán Thế Âm Bồ-tát như ý ma-ni luân đà-la-ni niệm tụng pháp, 觀世音菩薩如意摩尼輪陀羅尼念誦法, *Kinh thần chú bánh xe hạt châu như ý của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1084. Bản Hán: Bảo Tư Duy (Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1084.

Quán Thế Âm Bồ-tát thọ ký kinh: S. *Māyopamasamādhi-sūtra*, 觀世音菩薩授記經, *Kinh Bồ-tát Quan Âm được tiên đoán thành Phật*, 1 quyển, *T*12n0371. Bản Hán: Đàm Vô Kiệt (曇無竭, Tʼan Wu-chieh) dịch vào năm 420 tại Dương Châu (楊州, Yang-chou). Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch dịch tháng 08/2007. Bản Việt 2: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0371.

Quán tổng tướng luận tụng, 觀總相論頌, *Thi kệ về Luận quán chiếu tướng chung*, 1 quyển, *T*31n1623. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Chʼen na pʼu sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1623.

Quán Tự Tại Bồ-tát A-ma-tai pháp, 觀自在菩薩阿麼[齒*來]法, *Pháp không sợ hãi của Bồ-tát Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1115. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/07/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1115.

Quán Tự Tại Bồ-tát đại bi trí ấn chu biến pháp giới lợi ích chúng sinh

huân chân như pháp, 觀自在菩薩大悲智印周遍法界利益眾生薰真如法, *Pháp xông chân như lợi ích chúng sinh và lan tỏa pháp giới từ ấn đại bi trí của Bồ-tát Quán Thế Âm*, 1 quyển, *T*20n1042. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1042.

Quán Tự Tại Bồ-tát đát-phược-đa-lợi tùy tâm đà-la-ni kinh, 觀自在菩薩怛嚩多唎隨心陀羅尼經, *Kinh thần chú theo tâm Bồ-tát Quan Âm thánh*, 1 quyển, *T*20n1103b. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1103b.

Quán Tự Tại Bồ-tát hóa thân Nhương-ngu-lí-duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh, 觀自在菩薩化身蘘儗哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經, *Kinh thần chú Bồ-tát Quán Tự Tại hóa thân thành bé gái Jaṅgulī xoa dịu và dứt trừ độc hại*, 1 quyển, *T*21n1264a. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1264a.

Quán Tự Tại Bồ-tát như ý luân chú khóa pháp, 觀自在菩薩如意輪呪課法, *Nghi thức thần chú bánh xe như ý của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*46n1952. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 31/05/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1952.

Quán Tự Tại Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni, 觀自在菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼, *Thần chú tâm đại bi không trở ngại trọn vẹn, rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1113A. Bản Hán: Chỉ Không (指空, Chih k'ung) giảng. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/03/1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1113A.

Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn nhất ấn niệm tụng pháp, 觀自在菩薩心真言一印念誦法, *Nghi thức tụng niệm một ấn chân ngôn tâm Bồ-tát Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1041. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch.

Quán Tự Tại Bồ-tát thuyết Phổ Hiền đà-la-ni kinh: S. *Samantabhadradhāraṇī-sūtra*, 觀自在菩薩說普賢陀羅尼經, *Kinh Bồ-tát Quán Tự Tại nói về thần chú Phổ Hiền*, 1 quyển, *T*20n1037. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1037.

Quán Tự Tại Bồ-tát tùy tâm chú kinh, 觀自在菩薩隨心呪經, *Kinh thần chú tùy tâm của Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1103a. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch vào năm 653 tại Chùa Tổng Trì (總持寺, Tsung-ch'ih ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1103a.

Quán Tự Tại đại bi thành tựu du-già liên hoa bộ niệm tụng pháp môn, 觀自在大悲成就瑜伽蓮華部念誦法門, *Đấng đại bi Quán Tự Tại thành tựu pháp môn tụng niệm bộ Hoa sen du-già*, 1 quyển, *T*20n1030. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1030.

Quán Tự Tại Như Ý Luân Bồ-tát du-già pháp yếu, 觀自在如意輪菩薩瑜伽法要, *Pháp cốt yếu về du-già của Bồ-tát về bánh xe như ý của Quán Tự Tại*, 1 quyển, *T*20n1087. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch vào năm 730 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien fu ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1087.

Quán Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ, 觀無量壽經義疏, *Chú giải nghĩa lý của Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*37n1749. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1749.

Quán Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ, 觀無量壽經義疏, *Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*37n1752. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1752.

Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh nghĩa sớ, 觀無量壽佛經義疏, *Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ*, 3 quyển, *T*37n1754. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) soạn thuật. Bản Việt: Chính Trang và Giác Vân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1754.

Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ diệu tông sao, 觀無量壽佛經疏妙宗鈔, *Bảo sao của tông Diệu về Chú giải Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 6 quyển, *T*37n1751. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) soạn thuật.

Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ, 觀無量壽佛經疏, *Chú giải Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 4 quyển, *T*37n1753. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1753.

Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ, 觀無量壽佛經疏, *Chú giải ý nghĩa của Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*37n1750. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1750.

Quang minh tạng tam-muội, 光明藏三昧, *Định kho tàng quang minh*, 1 quyển, *T*82n2590. Bản Hán: Cô Vân Hoài Trang (孤雲懷奘, Ku Yün Huai Tsang) ghi chép.CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T82n2590.

Quang tán kinh: S. *Pañcaviṃśatisāhasrikā prajñāpāramitā*, 光讚經, *Kinh tán dương ánh sáng*, 10 quyển, *T*08n0222. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 27/12/286. Bản Việt:

Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0222.

Quảng bách luận sớ quyển đệ nhất, 廣百論疏卷第一, *Chú giải về Luận quảng bách* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2800. Bản Hán: Văn Quỹ (文軌, Wen kuei) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2800.

Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh: S. *Mahāmaṇiv ipulavimānaviśvasupratiṣṭhitaguhyaparamarahasyakalparājadhāraṇī-sūtra*, 廣大寶樓閣善住祕密陀羅尼經, *Kinh thần chú bí mật khéo trụ trong ngôi lầu gác báu rộng lớn*, 3 quyển, *T*19n1006. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch ngày 26/10/706. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1006.

Quảng đại liên hoa trang nghiêm mạn-noa-la diệt nhất thiết tội đà-la-ni kinh, 廣大蓮華莊嚴曼拏羅滅一切罪陀羅尼經, *Kinh thần chú hoa sen lớn, trang nghiêm mandala diệt tất cả tội*, 1 quyển, *T*20n1116. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1116.

Quảng đại phát nguyện tụng, 廣大發願頌, *Tụng phát nguyện rộng lớn*, 1 quyển, *T*32n1676. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1676.

Quảng Hoằng Minh tập, 廣弘明集, *Tuyển tập lớn về truyền đạo và lời minh triết*, 30 quyển, *T*52n2103. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2103.

Quảng nghĩa pháp môn kinh: S. *Arthavighuṣṭa-sūtra*, 廣義法門經, *Kinh pháp môn nghĩa rộng*, 1 quyển, *T*01n0097. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch ngày 10/12/563. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0097.

Quảng Thanh Lương truyện, 廣清涼傳, *Truyện Quảng Thanh Lương*, 3 quyển, *T*51n2099. Bản Hán: Diên Nhất (延一, Yen i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2099.

Quảng thích bồ-đề tâm luận: S. *Bhāvanākrama-śāstra*, 廣釋菩提心論, *Luận giải thích rộng tâm giác ngộ*, 4 quyển, *T*32n1664. Bản Hán: Bồ-tát Liên Hoa Giới (Kamalaśīla, 蓮花戒菩薩, Lien hua chieh p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1009. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1664.

Quân châu động sơn Ngộ Bổn thiền sư ngữ lục, 筠州洞山悟本禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Ngộ Bổn ở hang động Quân Châu*, 1 quyển, *T*47n1986A. Bản Hán: Tuệ Ấn (慧印, Hui yin) giáo. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1986A.

Quần ngưu thí kinh, 群牛譬經, *Kinh ngụ ngôn đàn bò*, 1 quyển, *T*04n0215. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Bảo An dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0215.

Quốc Thanh bách lục, 國清百錄, *Ghi chép trăm điều của Quốc Thanh*, 4 quyển, *T*46n1934. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) hiệu đính. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1934.

Quốc vương Bất-lê-tiên-nê thập mộng kinh, 國王不梨先泥十夢經, *Kinh mười giấc mơ của vua Prasenajit*, 1 quyển, *T*02n0148. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0148.

Quy mệnh bổn nguyện sao, 歸命本願抄, *Ghi chép nguyện gốc quy mạng*, 3 quyển, *T*83n2615. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2615_,83.

Quyết định tạng luận: S. *Vinirṇīta-piṭaka-śāstra*, 決定藏論, *Luận kho tàng quyết định*, 3 quyển, *T*30n1584. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 548-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1584.

Quyết định vãng sinh tập, 決定往生集, *Tuyển tập quyết định vãng sanh*, 2 quyển, *T*84n2684. Bản Hán: Trân Hải (珍**海**, Chen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2684_,84.

Quyết tội phước kinh, 決罪福經, *Kinh xác định tội và phước*, 2 quyển, *T*85n2868. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2868.

14. TỰA ĐỀ VẦN S

Sa-di oai nghi, 沙彌威儀, *Oai nghi của Sa-di*, 1 quyển, *T*24n1472. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1472.

Sa-di thập giới pháp tinh oai nghi, 沙彌十戒法并威儀, *Oai nghi và mười giới pháp Sa-di*, 1 quyển, *T*24n1471. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1471.

***Sa-di-la kinh**, 沙彌羅經, Kinh Sa-di-la*, 1 quyển, *T*17n0750. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 351-431. Bản Việt: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0750.

***Sa-di-ni giới kinh**, 沙彌尼戒經, Kinh giới Sa-di-ni*, 1 quyển, *T*24n1474. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1474.

***Sa-di-ni ly giới văn**, 沙彌尼離戒文, Bản văn lìa giới của Sa-di-ni,* 1 quyển, *T*24n1475. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1475.

***Sai-ma-bà-đế thọ ký kinh**, 差摩婆帝授記經, Kinh Phật Kṣemavatī được thọ ký*, 1 quyển, *T*14n0573. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 525 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0573.

***Sách pháp hiệu nghĩa biện phúng tụng văn**, 索法號義辯諷誦文, Văn ngâm nga về yêu cầu phân tích ý nghĩa pháp danh*, 1 quyển, *T*85n2857. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2857.

***Sắc tu Bách Trượng thanh quy**, 勅修百丈清規, Sắc lệnh hoàng gia về việc sửa Thanh quy của tổ Bách Trượng*, 8 quyển, *T*48n2025. Bản Hán: Đức Huy Trọng (德煇重, Te hui chung) biên và Đại Tố (大訴, Ta su) hiệu đính. Bản Việt: Thích Phước Sơn và Lý Việt Dũng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2025.

Sinh kinh: S. *Jātaka-sūtra*, 生經, *Kinh về sinh*, 5 quyển, *T*03n0154. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 12/03/285. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Thông Thiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0154.

***Soạn thời sao**, 撰時抄, Sao chép chọn thời,* 12 quyển, *T*84n2690. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2690_,84.

***Số kinh**, 數經, Kinh đếm hơi thở*, 1 quyển, *T*01n0070. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0070.

***Sở dục trí hoạn kinh**, 所欲致患經, Kinh tai ương do ham muốn tạo ra*, 1 quyển, *T*17n0737. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch tháng 2/304. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0737.

***Sơ tâm hành hộ sao**, 初心行護鈔, Sao chép về cách giữ gìn tâm ban đầu,* 3 quyển, *T*83n2642. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠

仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2642_,83.

Sơn Gia học sinh thức, 山家學生式, *Điều lệ của học sinh ở Sơn Gia,* 9 quyển, *T*74n2377. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2377_,74.

Sơn Hải Tuệ Bồ-tát kinh, 山海慧菩薩經, *Kinh Bồ-tát Sơn Hải Tuệ,* 1 quyển, *T*85n2891. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2891.

Sư khẩu, 師口, *Miệng thầy,* 1 quyển, *T*78n2501. Bản Hán: Vinh Nhiên (榮然, Jung Jan) biên soạn.

Sư Tử Nguyệt Phật bổn sinh kinh: S. *Jātaka-sūtra,* 師子月佛本生經, *Kinh đời trước của Phật Sư Tử Nguyệt,* 1 quyển, *T*03n0176. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0176.

Sư tử Tố-đà-sa vương đoạn nhục Kinh, 師子素馱娑王斷肉經, *Kinh vua Sư tử Tố-đà-sa ngừng ăn thịt,* 1 quyển, *T*03n0164. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 721 tại Chùa Phụng Ân (奉恩寺, Feng-en ssu). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0164.

Sư Tử Trang Nghiêm Vương Bồ-tát thỉnh vấn kinh: S. *Maṇḍalāṣṭa-sūtra,* 師子莊嚴王菩薩請問經, *Kinh Bồ-tát Sư Tử Trang Nghiêm Vương thưa hỏi,* 1 quyển, *T*14n0486. Bản Hán: Na-đề (Nadi, 那提, Na t'i) dịch vào năm 663 tại Chùa Từ Ân (慈恩寺, Tz'u-en ssu). Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0486.

Sử chú pháp kinh, 使呪法經, *Kinh sử dụng phương pháp thần chú,* 1 quyển, *T*21n1267. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1267.

Sự sư pháp ngũ thập tụng: S. *Gurupañcāśikā,* 事師法五十頌, *Tụng năm mươi câu về việc thờ thầy,* 1 quyển, *T*32n1687. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 19/09/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1687.

Sự tương liêu giản, 事相料簡, *Giải thích về sự và tướng,* 1 quyển, *T*78n2480. Bản Hán: Giác Ấn (覺印, Chüeh Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2480_,78.

15. TỰA ĐỀ VẦN T

Tà kiến kinh, 邪見經, *Kinh nhận thức sai*, 1 quyển, *T*01n0093. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0093.

Tả ký, 左記, *Ghi chép bên trái*, 5 quyển, *T*78n2492. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2492_,78.

Tam bảo cảm ứng yếu lược lục, 三寶感應要略錄, *Ghi chép tóm lược về cảm ứng với Tam bảo*, 3 quyển, *T*51n2084. Bản Hán: Phi Trọc (非濁, Fei zhuó) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2084.

Tam bộ luật sao, 三部律抄, *Sao chép ba bộ Luật*, 1 quyển, *T*85n2793. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2793.

Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà-la-ni pháp, 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法, *Phương pháp thần chú bí mật về ba loại đối trị, phá tan tù ngục, thay đổi trở ngại của nghiệp, thoát khỏi ba cõi*, 1 quyển, *T*18n0905. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 03/10/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0905.

Tam cụ túc kinh ưu-ba-đề-xá, 三具足經憂波提舍, *Chú giải Kinh ba đầy đủ*, 1 quyển, *T*26n1534. Bản Hán: Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) dịch ngày 18/10/541. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1534.

Tam đại bí pháp sao, 三大祕法抄, *Sao chép về ba pháp bí mật lớn*, 12 quyển, *T*84n2695. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2695_,84.

Tam Di-lặc kinh sớ, 三彌勒經疏, *Chú giải ba Kinh Di-lặc*, 1 quyển, *T*38n1774. Bản Hán: Cảnh Hưng (璟興, Ching hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1774.

Tam giáo bình tâm luận, 三教平心論, *Luận khách quan về ba tôn giáo*, 2 quyển, *T*52n2117. Bản Hán: Lưu Mật (劉謐, Liu mi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2117.

Tam giới đồ, 三界圖, *Bản đồ ba thế giới*, 1 quyển, *T*85n2840. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thân An và Minh Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2840.

Tam luận danh giáo sao, 三論名教抄, *Sao chép lời dạy phiên âm về ba bộ Luận*, 8 quyển, *T*70n2306. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai)

biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2306_,70.

Tam luận du ý nghĩa, 三論遊意義, *Ý nghĩa tổng quan về ba bộ luận*, 1 quyển, *T*45n1855. Bản Hán: Thích Pháp Sư (碛法師, Ch'i fa shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1855.

Tam luận hưng duyên, 三論興緣, *Nhân duyên phát triển ba bộ Luận*, 2 quyển, *T*70n2307a. Bản Hán: Thánh Thủ (聖守, Sheng Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2307A.

Tam luận huyền nghĩa dụ mông, 三論玄義誘蒙, *Giảng giải ý nghĩa sâu xe của ba bộ Luận*, 2 quyển, *T*70n2302. Bản Hán: Văn Chứng (聞證, Wen Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2302_,70.

Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập, 三論玄義檢幽集, *Tuyển tập khảo cứu ý nghĩa sâu xa của ba bộ Luận*, 1 quyển, *T*70n2300. Bản Hán: Trừng Thiền (澄禪, Ch'eng Ch'an) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2300_,70.

Tam luận huyền nghĩa sao, 三論玄義鈔, *Sao chép ý nghĩa sâu xa của ba bộ Luận*, 8 quyển, *T*70n2301. Bản Hán: Trinh hải (貞海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2301_,70.

Tam luận huyền nghĩa, 三論玄義, *Ý nghĩa sâu xa về ba bộ luận*, 1 quyển, *T*45n1852. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1852.

Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu, 三論玄疏文義要, *Yếu nghĩa chú thích văn sâu xa về ba bộ Luận*, 8 quyển, *T*70n2299. Bản Hán: Trân Hải (珍海, Chen Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2299_,70.

Tam luận tông chương sớ, 三論宗章疏, *Các chương và chú giải về tông Tam luận*, 1 quyển, *T*55n2179. Bản Hán: An Viễn (安遠, An yüan) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2179.

Tam luận tông lạm thương, 三論宗濫觴, *Nguồn gốc Tông ba Luận*, 2 quyển, *T*70n2307b. Bản Hán: Thánh Thủ (聖守, Sheng Shou) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2307B.

Tam luận tông sơ tâm sơ học sao, 三論宗初心初學鈔, *Sao chép cho người mới phát tâm, mới học về ba bộ Luận*, 1 quyển, *T*70n2308. Bản Hán: Thực Khánh (實慶, Shih Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2308_,70.

Tam mật sao liêu giản, 三密抄料簡, *Giải thích ghi chép về ba mật,* 7 quyển, *T*75n2399. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2399_,75.

Tam mật sao, 三密鈔, *Sao chép ba mật,* 1 quyển, *T*84n2710. Bản Hán: Tịnh Nghiêm (淨嚴, Ching Yen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2710_,84.

Tam pháp độ luận: S. *Tri-dharmika-khaṇḍa,* 三法度論, *Luận ba pháp cứu độ,* 3 quyển, *T*25n1506. Bản Hán: Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch vào năm391 trên núi Lư Sơn (廬山, Lu shan). Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1506.

Tam quốc di sự, 三國遺事, *Huyền thoại và lịch sử của ba vương quốc,* 5 quyển, *T*49n2039. Bản Hán: Nhất Nhiên (一然, I jan) soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2039.

Tam quy ngũ giới từ tâm yểm ly công đức kinh, 三歸五戒慈心厭離功德經, *Kinh công đức của ba nương tựa, năm đạo đức, tâm từ và xuất thế,* 1 quyển, *T*01n0072. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0072.

Tam thân phạm tán: S. *Kāyatrayastotra,* 三身梵讚, *Phạm tán tam thân,* 1 quyển, *T*32n1677. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 01/07/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1677.

Tam thánh viên dung quán môn, 三聖圓融觀門, *Cửa thiền quán viên dung ba Thánh,* 1 quyển, *T*45n1882. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1882.

Tam thập quyển giáo vương kinh văn thứ đệ, 三十卷教王經文次第, *Trình tự văn Kinh vua giáo hóa gồm 30 quyển,* 6 quyển, *T*61n2226. Bản Hán: Cảo Bảo (杲寶, Kao Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2226_,61.

Tam trù kinh, 三廚經, *Kinh ba nhà bếp,* 1 quyển, *T*85n2894. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2894.

Tam tuệ kinh, 三慧經, *Kinh ba loại trí tuệ,* 1 quyển, *T*17n0768. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0768.

Tam vạn Phật đồng căn bổn thần bí chi ấn tịnh pháp Long Chủng

Thượng Tôn Vương Phật pháp, 三萬佛同根本神祕之印並法龍種上尊王佛法, *Pháp ấn chung bí mật nền tảng của ba mươi ngàn đức Phật và pháp đức Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương*, 1 quyển, *T*85n2906. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2906.

Tam vô tính luận: S. *Try-asvabhāva-prakaraṇa*, 三無性論, *Luận ba loại không có tự tính*, 2 quyển, *T*31n1617. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1617.

Tam-di-để bộ luận: S. *Sāṃmitīyanikāya-śāstra*, 三彌底部論, *Luận Samatiya*, 3 quyển, *T*32n1649. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1649.

Tam-mạn-đà Bạt-đà-la Bồ-tát kinh, 三曼陀跋陀羅菩薩經, *Kinh Bồ-tát Samanthabhadra*, 1 quyển, *T*14n0483. Bản Hán: Niếp Đạo Chân (聶道真, Nieh Tao-chen) dịch vào năm 291-300. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0483.

Tam-muội gia giới tự, 三昧耶戒序, *Lời tựa giới chánh định*, 42 quyển, *T*78n2462. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2462_,78.

Tam-muội lưu khẩu truyền tập, 三昧流口傳集, *Tuyển tập truyền miệng về dòng chánh định*, 1 quyển, *T*77n2411. Bản Hán: Lương Hữu (良祐, Liang Yu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2411_,77.

Tâm học điển luận, 心學典論, *Luận về tâm học*, 1 quyển, *T*82n2602. Bản Hán: Vô Ẩn Đạo Phí (無隱道費, Wu Yin Tao Fei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2602_,82.

Tâm nguyệt luân bí thích, 心月輪祕釋, *Giải thích bí mật bánh xe trăng tâm*, 30 quyển, *T*79n2520. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2520_,79.

Tâm yếu sao, 心要鈔, *Sao chép Cốt lõi tâm*, 7 quyển, *T*71n2311. Bản Hán: Trinh Khánh (貞慶, Chen Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2311_,71.

Tán A-di-đà Phật kệ, 讚阿彌陀佛偈, *Thi kệ khen ngợi Phật A-di-đà*, 1 quyển, *T*47n1978. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1978.

Tán dương thánh đức Đa-la Bồ-tát nhất bách bát danh kinh: S. *Ārya-tārābhaṭṭarikāyanāmāṣṭottaraśataka-sūtra*, 讚揚聖德多羅菩薩一百八名經, *Kinh tán dương về một trăm lẻ tám danh hiệu tên của Bồ-tát Tara thánh*, 1 quyển, *T*20n1106. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1106.

Tán phá giới tụng: S. *Dharmadhātustotra*, 讚法界頌, *Tụng khen ngợi pháp giới*, 1 quyển, *T*32n1675. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1675.

Tán Quán Thế Âm Bồ-tát tụng, 讚觀世音菩薩頌, *Bản văn ca ngợi Bồ-tát Quan Âm*, 1 quyển, *T*20n1052. Bản Hán: Tuệ Trí (慧智, Hui-chi) dịch vào năm 693 tại Chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺, Fo-shou-chi ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1052.

Tán Tăng công đức kinh, 讚僧功德經, *Kinh công đức khen ngợi Tăng đoàn*, 1 quyển, *T*85n2911. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2911.

Tán thiền môn thi, 讚禪門詩, *Thi kệ khen ngợi thực tập thiền*, 1 quyển, *T*85n2839. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2839.

Tân biên chư tôn giáo tạng tổng lục, 新編諸宗教藏總錄, *Mục lục tổng hợp biên tập mới về kho tàng giáo pháp của các tông phái Phật giáo*, 3 quyển, *T*55n2184. Bản Hán: Nghĩa Thiên (義天, I t'ien) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2184.

Tân Bồ-tát kinh, 新菩薩經, *Kinh Bồ-tát mới tu*, 1 quyển, *T*85n2917A. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2917A.

Tân Bồ-tát kinh, 新菩薩經, *Kinh Bồ-tát mới tu*, 1 quyển, *T*85n2917B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2917B.

Tân dịch hoa nghiêm kinh âm nghĩa, 新譯華嚴經音義, *Phiên âm và dịch nghĩa bản mới của Kinh trang sức hoa*, 2 quyển, *T*57n2206a. Bản Hán: Hỷ Hải (喜海, Hsi Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2206A.

Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng thích chương, 新譯華嚴經七處九會頌釋章, *Chương giải thích bản dịch về kệ tụng Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) mới ở bảy chỗ chín hội*, 1 quyển, *T*36n1738. Bản Hán: Trừng Quán (澄觀, Ch'eng kuan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1738.

Tân Hoa nghiêm kinh luận, 新華嚴經論, *Luận Kinh trang sức hoa (của Phật Đại thừa) mới*, 40 quyển, *T*36n1739. Bản Hán: Lý Thông Huyền (李通玄, Li t'ung hsüan) biên soạn mất vào năm 730. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T36n1739.

Tân học hành yếu sao, 新學行要鈔, *Sao chép tinh yếu thực hành cho người mới học*, 2 quyển, *T*74n2382. Bản Hán: Nhân Không (仁空, Jen K'ung) biên soạn.

Tân tập dục tượng nghi quỹ, 新集浴像儀軌, *Tuyển tập mới về nghi thức tắm tượng*, 1 quyển, *T*21n1322. Bản Hán: Tuệ Lâm (慧琳, Hui lin) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 23.06.2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1322.

Tân thư tả thỉnh lai pháp môn đẳng mục lục, 新書寫請來法門等目錄, *Mục lục các sách mới về pháp môn và nội dung khác được thỉnh về*, 1 quyển, *T*55n2174A. Bản Hán: Tông Duệ (宗叡, Tsung rui) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2174A.

Tân tuế kinh: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 新歲經, *Kinh năm mới*, 1 quyển, *T*01n0062. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0062.

Tân-đầu-lô đột-la-xà vi Ưu-đà-diên vương thuyết pháp kinh, 賓頭盧突羅闍為優陀延王說法經, *Kinh Piṇḍola Bhāradvāja vì vua Udayana nói pháp*, 1 quyển, *T*32n1690. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 04/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1690.

Tấn chỉ, 進旨, *Sắc lệnh hoàng gia*, 1 quyển, *T*85n2864. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2864.

Tần-bà-sa-la vương kinh: S. *Bimbisāra-pratyudgamana-sūtra*, 頻婆娑羅王經, *Kinh vua Bimbisāra*, 1 quyển, *T*01n0041. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0041.

Tần-tỳ-sa-la vương nghệ Phật cúng dường kinh, 頻毘娑羅王詣佛供養經, *Kinh vua Bimbisara cúng dường Phật*, 1 quyển, *T*02n0133.

Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch vào năm 290-307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0133.

Tăng nhất A-hàm kinh: S. *Ekôttarikāgama*, 增壹阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh qua các con số*, 51 quyển, *T*02n0125. Bản Hán: Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch vào năm397 tại Lư sơn (廬山, Lu-shan). Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch năm 1997 tại Thiền viện Thường Chiếu. Bản Việt 1: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0125.

Tăng tuệ đà-la-ni kinh, 增慧陀羅尼經, *Kinh thần chú tăng trưởng trí tuệ*, 1 quyển, *T*21n1372. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1372.

Tăng yết-ma, 僧羯磨, *Biểu quyết Tăng*, 3 quyển, *T*40n1809. Bản Hán: Hoài Tố (懷素, Huai su) sưu tập; vào năm 676-682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). Bản Việt: Thích Nhật Thông và Thích Nữ Huệ Hải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1809.

Tăng-già hòa thượng dục nhập niết-bàn thuyết lục độ kinh, 僧伽和尚欲入涅槃說六度經, *Kinh Hòa thượng Tăng-già nói sáu hoàn hảo trước lúc vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*85n2920. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2920.

Tăng-già-la-sát sở tập kinh, 僧伽羅剎所集經, *Kinh tích lũy của Samgharaksa*, 3 quyển, *T*04n0194. Bản Hán: Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄) và người khác dịch ngày 28/12/385. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0194.

Tăng-già-tra kinh: S. *Saṅghāṭīsūtra-dharmaparyāya-sūtra*, 僧伽吒經, *Kinh Saṅghāṭī*, 4 quyển, *T*13n0423. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 538. Bản Việt: Thích Nữ Hành Xuyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0423.

Tạp A-hàm kinh: S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 雜阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề*, 50 quyển, *T*02n0099. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443 tại Chùa Ngõa Quan (瓦官寺, Wa-kuan ssu). Bản Việt: Thích Đức Thắng dịch; Hiệu đính & chú thích: Thích Tuệ Sỹ. Bản Việt 1: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0099.

Tạp A-hàm kinh: S. *Saṃyuktāgama-sūtra*, 雜阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh về chủ đề*, 1 quyển, *T*02n0101. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 222-280. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0101.

Tạp A-tỳ-đàm tâm luận: S. *Abhidharma-sāra-prakīrṇaka-śāstra*, 雜阿毘曇心論, *Luận tinh hoa A-tỳ-đạt-ma hỗn hợp*, 11 quyển, *T*28n1552. Bản Hán: Pháp Cứu (法救, Fa chiu) sáng tác; Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) và người khác dịch vào năm 434. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1552.

Tạp bảo tạng kinh: S. *Saṃyukta-ratna-piṭaka-sūtra*, 雜寶藏經, *Kinh kho tàng tổng hợp*, 10 quyển, *T*04n0203. Bản Hán: Cát-ca-dạ (Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh) và Đàm Diệu (曇曜, T'an yao) dịch vào năm472 tại Bắc Đài (北臺, Pei-t'ai). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 22/10/2011. Bản Việt 2: Thích Giác Chính dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0203.

Tạp thí dụ kinh, 雜譬喻經, *Kinh ngụ ngôn tổng hợp*, 1 quyển, *T*04n0204. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'an) dịch vào năm 147-186 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Trần Văn Nghĩa dịch ngày 22/10/2011. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0204.

Tạp thí dụ kinh, 雜譬喻經, *Kinh ngụ ngôn tổng hợp*, 1 quyển, *T*04n0207. Bản Hán: Đạo Lược (道略, Tao lüeh) biên tập tháng 11 năm 405. Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0207.

Tạp thí dụ kinh, 雜譬喻經, *Kinh ngụ ngôn tổng hợp*, 2 quyển, *T*04n0205. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0205.

Tập chư kinh lễ sám nghi, 集諸經禮懺儀, *Tuyển tập nghi thức lễ sám các Kinh*, 2 quyển, *T*47n1982. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 683. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1982.

Tập chư pháp bảo tối thượng nghĩa luận, 集諸法寶最上義論, *Luận tập hợp ý nghĩa tối cao của các pháp bảo*, 2 quyển, *T*32n1638. Bản Hán: Bồ-tát Thiện Tịch (Buddhaśrījñāna, Buddhajñāna, 善寂菩薩, Shan chi p'u sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển, Thích Đồng Văn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1638.

Tập cổ kim Phật đạo luận hành, 集古今佛道論衡, *Tuyển tập đánh giá về Luận Phật giáo xưa và nay*, 4 quyển, *T*52n2104. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 661 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2104.

Tập Đại thừa tướng luận: S. *Mahāyānalakṣaṇasamuccaya*, 集大乘相論, *Luận tập hợp hình tướng Đại thừa*, 2 quyển, *T*32n1637. Bản Hán: Giác Cát Tường Trí Bồ-tát (覺吉祥智菩薩, Chüeh chi hsiang chih p'u

sa) sáng tác; Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 1006. Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1637.

Tập nhất thiết phước đức tam-muội kinh: S. *Sarvapuṇya-samuccaya-samādhi-sūtra; Samādhi-sūtra,* 集一切福德三昧經, *Kinh chánh định tập hợp tất cả phước đức*, 3 quyển, *T*12n0382. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 4/2010. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0382.

Tập Sa-môn bất ưng bái tục đẳng sự, 集沙門不應拜俗等事, *Tuyển tập Tăng sĩ không nên lạy người đời và các việc khác*, 6 quyển, *T*52n2108. Bản Hán: Thích Ngạn Tông (釋彥悰, Yen tsung tsuan) ghi chép và biên tập vào năm 662. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2108.

Tập Thần châu Tam bảo cảm thông lục, 集神州三寶感通錄, *Ghi chép tuyển tập về cảm ứng đối với Tam bảo tại Trung Quốc*, 3 quyển, *T*52n2106. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2106.

Tát-bà-đa bộ tỳ-ni ma-đắc-lặc-già: S. *Sarvāstivādanikāyavinaya-mātṛkā,* 薩婆多部毘尼摩得勒伽, *Mẹ giới luật trong Phái nhất thiết hữu*, 10 quyển, *T*23n1441. Bản Hán: Tăng-già-bạt-ma (Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo) dịch tháng 02 hoặc 03, ngày 27/10/435. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1441.

Tát-bà-đa tông ngũ sự luận, 薩婆多宗五事論, *Luận năm việc trong phái Nhất thiết hữu bộ*, 1 quyển, *T*28n1556. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1556.

Tát-bà-đa tỳ-ni Tỳ-bà-sa: S. *Sarvāstivāda-vinaya-vibhāṣā,* 薩婆多毘尼毘婆沙, *Giải thích giới luật của Phái nhất thiết hữu*, 9 quyển, *T*23n1440. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1440.

Tát-bát-đa-tô-lý Du-nại-dã kinh: S. *Saptasūryoda-sūtra,* 薩鉢多酥哩踰捺野經, *Kinh Sapta Sūryoda*, 1 quyển, *T*01n0030. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch vào năm 991. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0030.

Tát-đàm Phân-đà-lợi kinh: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra,* 薩曇分陀利經, *Kinh hoa sen chánh pháp*, 1 quyển, *T*09n0265. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0265.

Tất-đàm bí truyện ký, 悉曇祕傳記, *Ghi chép truyền riêng Siddhāṃ*, 1 quyển, *T*84n2708. Bản Hán: Tín Phạm (信範, Hsin Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2708_,84.

Tất-đàm diệp ký, 悉曇葉記, *Ghi chép lá Siddhāṃ*, 1 quyển, *T*84n2707. Bản Hán: Tâm Giác (心覺, Hsin Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2707_,84.

Tất-đàm lược đồ sao, 悉曇略圖抄, *Sao chép bản đồ tóm tắt Siddhāṃ*, 1 quyển, *T*84n2709. Bản Hán: Liễu Tôn (了尊, Liao Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2709_,84.

Tất-đàm lược ký, 悉曇略記, *Ghi chép tóm tắt về Siddhāṃ*, 1 quyển, *T*84n2704. Bản Hán: Huyền Chiêu (玄昭, Hsüan Chao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2704_,84.

Tất-đàm tạng, 悉曇藏, *Kho tàng Siddhāṃ*, 13 quyển, *T*84n2702. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2702_,84.

Tất-đàm tập ký, 悉曇集記, *Ghi chép tuyển tập về Siddhāṃ*, 2 quyển, *T*84n2705. Bản Hán: Thuần Hữu (淳祐, Ch'un Weng) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2705_,84.

Tất-đàm thập nhị lệ, 悉曇十二例, *Mười hai quy tắc Siddhāṃ*, 13 quyển, *T*84n2703. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2703_,84.

Tất-đàm tự ký, 悉曇字記, *Ghi chép về chữ Siddham*, 1 quyển, *T*54n2132. Bản Hán: Trí Quảng (智廣, Chih kuang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2132.

Tất-đàm yếu quyết, 悉曇要訣, *Cẩm nang về Siddhāṃ*, 3 quyển, *T*84n2706. Bản Hán: Minh Giác (明覺, Ming Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2706_,84.

Tấu tiến pháp ngữ, 奏進法語, *Chơi trong pháp ngữ*, 2 quyển, *T*77n2420. Bản Hán: Chân Thịnh (眞盛, Chen Sheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2420_,77.

Tây mạn-đồ-la sao, 西曼荼羅抄, *Sao chép Mandala tây*, 7 quyển, *T*75n2402. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2402_,75.

Tây Nguyên Đức Phương Hòa thượng ngữ lục, 西源德芳和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tây Nguyên Đức Phương*, 1 quyển, *T*81n2573. Bản Hán: Đặc Phương Thiền Kiệt (特芳禪, T'e Fang Ch'an Chieh) nói, Tông Di (宗怡, Tsung I Chung) soạn lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2573_,81.

Tây phương chỉ nam sao, 西方指南鈔, *Sao chép chỉ nam Tây phương*, 31 quyển, *T*83n2674. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dz-k.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&use-id=2674_,83.

Tây phương đà-la-ni tạng trung Kim cương tộc A-mật-lý-đa quân-tra-lợi pháp, 西方陀羅尼藏中金剛族阿蜜哩多軍吒利法, *Pháp Kuṇḍali của dòng tộc Kim Cương trong kho thần chú phương Tây*, 1 quyển, *T*21n1212. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1212.

Tây phương hợp luận, 西方合論, *Luận chung về Tây phương*, 10 quyển, *T*47n1976. Bản Hán: Viên Hoành Đạo (袁宏道, Yüan hung tao) biên soạn. Bản Việt: Thích Trí Thông dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1976.

Tây phương yếu quyết thích nghi thông quy, 西方要決釋疑通規, *Giải thích thắc mắc và quy định chung dựa vào quyết định chính yếu về Tây phương*, 1 quyển, *T*47n1964. Bản Hán: Cơ (基, Chi) biên soạn. Bản Việt: Nguyên Trang dịch. Bản Việt 2: Thích Nguyên Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1964.

Tây sơn khẩu quyết truyền mật sao, 西山口決傳密鈔, *Sao chép bì mật truyền thừa khẩu quyết Tây Sơn*, 2 quyển, *T*83n2628. Bản Hán: Tịnh Âm (淨音, Ching Yin) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2628_,83.

Tây sơn phục cổ thiên, 西山復古篇, *Chương Tây sơn phục cổ*, 1 quyển, *T*83n2645. Bản Hán: Tuấn Phượng Diệu Thụy (俊鳳妙瑞, Chün Feng Miao Jui) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2645_,83.

Tây yếu sao, 西要抄, *Ghi chép cốt yếu phía Tây*, 3 quyển, *T*83n2616. Bản Hán: Hướng A Chứng Hiền (向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2616_,83.

Tệ ma thí Mục-liên kinh, 弊魔試目連經, *Kinh ác quỷ thử lòng tôn giả Mục-kiền-liên*, 1 quyển, *T*01n0067. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0067.

Thai tạng giới đại pháp đối thụ ký, 胎藏界大法對受記, *Giáo pháp lớn của thế giới kho tàng thai và thọ ký*, 13 quyển, *T*75n2390. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2390_,75.

Thai tạng giới hư tâm ký, 胎藏界虛心記, *Ghi chép tâm rỗng ở thế giới kho tàng bào thai*, 8 quyển, *T*75n2385. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2385_,75.

Thai tạng giới Sa Thái, 胎藏界沙汰, *Chọn lựa thế giới kho tàng thai*, 30 quyển, *T*79n2519. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2519_,79.

Thai tạng giới sinh khởi, 胎藏界生起, *Nguồn gốc thế giới kho tàng thai*, 7 quyển, *T*75n2404. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2404_,75.

Thai tạng giới tam bộ bí thích, 胎藏界三部祕釋, *Giải thích bí mật của ba bộ trong thế giới kho tàng thai*, 3 quyển, *T*78n2472. Bản Hán: Nguyên Cảo (元杲, Yüan Kao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2472_,78.

Thai tạng kim cương bồ-đề tâm nghĩa lược vấn đáp sao, 胎藏金剛菩提心義略問答鈔, *Sao chép hỏi đáp ý nghĩa tóm tắt về tâm giác ngộ kim cương trong kho tàng thai*, 13 quyển, *T*75n2397. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) sao chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2397_,75.

Thai tạng Kim cương giáo pháp danh hiệu, 胎藏金剛教法名號, *Danh hiệu giáo pháp kim cương trong kho tàng bào thai*, 1 quyển, *T*18n0864B. Bản Hán: Nghĩa Thao (義操, I ts'ao) biên tập. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/04/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0864B.

Thai tạng nhập lý sao, 胎藏入理鈔, *Sao chép đi vào nghĩa lý của kho tàng thai*, 5 quyển, *T*79n2534. Bản Hán: Lại Du (賴瑜, Lai Yü) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2534_,79.

Thai tạng Phạm tự chân ngôn, 胎藏梵字真言, *Chân ngôn tiếng Phạn về kho báu bào thai*, 2 quyển, *T*18n0854. Bản Hán: Không rõ người

dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 15/05/2000. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0854.

Thai tạng tam mật sao, 胎藏三密抄, *Sao chép ba bí mật trong kho tàng thai*, 7 quyển, *T*75n2398. Bản Hán: Giác Siêu (覺超, Chüeh Ch'ao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2398_,75.

Thái Điền thiền môn hứa ngự thư, 太田禪門許御書, *Sách hoàng gia về cửa thiền Thái Điền*, 12 quyển, *T*84n2694. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2694_,84.

Thái hoa vi vương thượng Phật thọ quyết hiệu diệu hoa kinh: S. *Ajātaśatru-sūtra*, 採花違王上佛授決號妙花經, *Kinh người hái hoa dâng Phật làm trái lệnh vua và được thọ ký là Phật Diệu Hoa*, 1 quyển, *T*14n0510. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0510.

Thái tử Mộ-phách kinh, 太子墓魄經, *Kinh thái tử Mộ-phách*, 1 quyển, *T*03n0168. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0168.

Thái tử Mộ-phách kinh, 太子慕魄經, *Kinh thái tử Mộ-phách*, 1 quyển, *T*03n0167. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0167.

Thái tử Thụy Ứng bổn khởi kinh, 太子瑞應本起經, *Kinh đời trước của thái tử Thùy Ứng*, 2 quyển, *T*03n0185. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm223-253. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Như Chơn, Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0185.

Thái tử Tu-đại-noa kinh, 太子須大拏經, *Kinh thái tử Sudana*, 1 quyển, *T*03n0171. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại Hà Nam (河南, Ho-nan). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0171.

Thán dị sao, 歎異抄, *Sao chép khen sự dị biệt*, 31 quyển, *T*83n2661. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2661_,83.

Thán đức văn, 歎德文*, Bản văn khen ngợi đức,* 2 quyển, *T*83n2666. Bản Hán: Tồn Giác Quang Huyền (存覺光玄, Ts'Un Chüeh Kuang Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2666_,83.

Thâm sa đại tướng nghi quỹ, 深沙大將儀軌*, Nghi thức đại tướng Thâm Sa,* 1 quyển, *T*21n1291. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/05/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1291.

Thâm mật giải thoát kinh: S. *Saṃdhinirmocana-sūtra,* 深密解脫經*, Kinh giải thoát sâu sắc và bí mật,* 5 quyển, *T*16n0675. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 514 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0675.

Thậm hy hữu kinh: S. *Adbhuta-dharma-paryāya,* 甚希有經*, Kinh điều hiếm có nhất,* 1 quyển, *T*16n0689. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 02/07/649. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0689.

Thân loan thánh nhân ngự tiêu tức tập, 親鸞聖人御消息集*, Tuyển tập tin tức hoàng gia về thánh nhân Thân Loan,* 31 quyển, *T*83n2660. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2660_,83.

Thân-nhật nhi bổn kinh: S. *Candraprabha-kumāra-sūtra,* 申日兒本經*, Kinh Phật nói về kiếp trước của con trai của Candraprabhakumāra,* 1 quyển, *T*14n0536. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0536.

Thân quán kinh, 身觀經*, Kinh quán chiếu thân thể,* 1 quyển, *T*15n0612. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0612.

Thần tăng truyện, 神僧傳*, Tiểu sử cao Tăng siêu việt,* 9 quyển, *T*50n2064. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Đức Nghiêm, Đức Thuận và Nguyên Nhứt dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n2064.

Thắng man bảo quật, 勝鬘寶窟*, Hang báu của hoàng hậu Śrīmālā,* 3 quyển, *T*37n1744. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1744.

Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh: S. *Śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra; Śrīmālā-sūtra,* 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經*, Kinh Phật nói về nhất thừa phương tiện Đại thừa của*

sư tử rống Śrīmālā, 1 quyển, *T*12n0353. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch ngày 10/9/436. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0353.

Thắng ngữ tập, 勝語集, *Tuyển tập lời tuyệt vời,* 1 quyển, *T*78n2479. Bản Hán: Huệ Thập (惠什, Hui Shen) biên soạn. SAT: https://21dz-k.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&use-id=2479_,78.

Thắng Quân Bất Động Minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quỹ, 勝軍不動明王四十八使者祕密成就儀軌, *Nghi thức* 48 *sứ giả bí mật thành tựu của vua sáng suốt bất động, quân chiến thắng,* 1 quyển, *T*21n1205. Bản Hán: Biến Trí (遍智, Pien chih) biên tập. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1205.

Thắng quân hóa thế bách dụ già-tha kinh, 勝軍化世百喻伽他經, *Kinh trùng tụng trăm ví dụ về Thắng Quân hóa hiện ở đời,* 1 quyển, *T*32n1692. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch vào năm 985. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 10/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1692.

Thắng sơ du-già nghi quỹ chân ngôn, 勝初瑜伽儀軌真言, *Nghi thức chân ngôn của Du-già chiến thắng mở đầu,* 1 quyển, *T*20n1120B. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung hai) thỉnh về. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 05/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1120B.

Thắng thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Deva-rāja-pravara-prajñāpāramitā,* 勝天王般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo của vua Thắng Thiên,* 7 quyển, *T*08n0231. Bản Hán: Nguyệt-bà-thủ-na (Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na) dịch vào năm 565. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Hải Phước. Bản Việt 3: Thích Nữ Minh Định dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0231.

Thắng Tông thập cú nghĩa luận: S. *Vaiśeṣika-daśapadārtha-śāstra,* 勝宗十句義論, *Luận ý nghĩa mười phạm trù của Thắng luận,* 1 quyển, *T*54n2138. Bản Hán: Tuệ Nguyệt (慧月, Hui yüeh) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 11/06/648. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2138.

Thắng tràng tý ấn đà-la-ni kinh: S. *Dhvajagra-keyura-sūtra,* 勝幢臂印陀羅尼經, *Kinh thần chú ấn tay chiếc cờ cao cấp nhất,* 1 quyển,

*T*21n1363. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 13/11/654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1363.

Thắng Tư Duy phạm thiên sở vấn kinh luận: S. *Viśesacintabrahmapariprcchā-śāstra*, 勝思惟梵天所問經論, *Luận Kinh những điều phạm thiên Thắng Tư Duy hỏi*, 4 quyển, *T*26n1532. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 531 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1363.

Thắng Tư Duy phạm thiên sở vấn kinh: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra*, 勝思惟梵天所問經, *Kinh phạm thiên Thắng Tư Duy hỏi*, 6 quyển, *T*15n0587. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 518 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0587.

Thắng-man kinh ký, 勝鬘經記, *Ghi chép Kinh hoàng hậu Śrīmālā*, 1 quyển, *T*85n2761. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2761.

Thắng-man kinh nghĩa sớ, 勝鬘經義疏, *Chú thích nghĩa Kinh hoàng hậu Śrīmālā*, 2 quyển, *T*56n2185. Bản Hán: Thánh Đức thái tử (聖德太子, Sheng Te t'ai tzu) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2185_,56.

Thắng-man kinh sớ, 勝鬘經疏, *Chú giải Kinh hoàng hậu Śrīmālā*, 1 quyển, *T*85n2762. Bản Hán: Chiêu Pháp Sư (昭法師, Chao fa shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2762.

Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ-tát tâm đà-la-ni kinh, 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經, *Kinh thần chú tâm của Bồ-tát Quan Âm cổ xanh lá*, 1 quyển, *T*20n1111. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) chú giải. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/12/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1111.

Thanh Long tự cầu pháp mục lục, 青龍寺求法目錄, *Mục lục cầu pháp tại Chùa Thanh Long*, 1 quyển, *T*55n2171. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2171.

Thanh Long tự quỹ ký, 青龍寺軌記, *Ghi chép nghi thức của chùa Thanh Long*, 1 quyển, *T*18n0855. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 22/06/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0855.

Thanh minh khẩu truyền, 聲明口傳, *Truyền miệng về chữ Phạn*, 2 quyển,

*T*84n2717. Bản Hán: Thánh Tôn (聖尊, Sheng Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2717_,84.

Thanh minh nguyên lưu ký, 聲明源流記, *Ghi chép về nguồn gốc chữ Phạn,* 8 quyển, *T*84n2720. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2720_,84.

Thanh sắc đại Kim cương Dược-xoa tích ma quỹ pháp, 青色大金剛藥叉辟鬼魔法, *Phương pháp dược-xoa đại Kim Cương xanh lá dẹp trừ quỷ ma*, 1 quyển, *T*21n1221. Bản Hán: Không Kỳ (空棊, K'ung ch'i) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1221.

Thanh tịnh pháp thân Tỳ-lô-giá-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tất địa, 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地, *Ba loại đối trị của pháp môn tâm địa Phật Đại Nhật pháp thân thanh tịnh để đạt được tất cả thần chú*, 1 quyển, *T*18n0899. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0899.

Thanh tịnh Quán Thế Âm Phổ Hiền đà-la-ni kinh: S. *Samantabhadradhāraṇī-sūtra*, 清淨觀世音普賢陀羅尼經, *Kinh thần chú Phổ Hiền của Bồ-tát Quan Âm thanh tịnh*, 1 quyển, *T*20n1038. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch ngày 11/06/653. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1038.

Thanh tịnh tỳ-ni Phương quảng kinh: S. *Paramārthasaṃvṛtisatyanirdeśa-sūtra*, 清淨毘尼方廣經, *Kinh Phương Quảng giới luật thanh tịnh*, 1 quyển, *T*24n1489. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1489.

Thanh tự thật tương nghĩa, 聲字實相義, *Ý nghĩa thực của chữ "thanh"*, 42 quyển, *T*77n2429. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2429_,77.

Thánh bát thiên tụng bát-nhã ba-la-mật-đa nhất bách bát danh chân thật viên nghĩa đà-la-ni kinh: S. *Prajñapāramitānāmāṣṭaśataka*, 聖八千頌般若波羅蜜多一百八名真實圓義陀羅尼經, *Kinh đà-la-ni ý nghĩa trọn vẹn chân thật và một trăm lẽ tám tên trí tuệ hoàn hảo trong tán ngàn kệ tụng thánh*, 1 quyển, *T*08n0230. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) và người khác dịch. Bản Việt: Thích Bửu Hà dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0230.

Thánh Ca-ni Phẫn Nộ Kim cương đồng tử Bồ-tát thành tựu nghi quỹ kinh, 聖迦抳忿怒金剛童子菩薩成就儀軌經, *Kinh thánh Bồ-tát cậu bé Kim Cương phẫn nộ,* 3 quyển, *T*21n1222a. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1222a.

Thánh Ca-ni Phẫn Nộ Kim cương đồng tử Bồ-tát thành tựu nghi quỹ kinh, 聖迦柅忿怒金剛童子菩薩成就儀軌經, *Kinh thánh Bồ-tát cậu bé Kim Cương phẫn nộ,* 3 quyển, *T*21n1222b. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1222b.

Thánh Cứu Độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh: S. *Bhagavatyāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra,* 聖救度佛母二十一種禮讚經, *Kinh về 21 cách lễ lạy Phật mẫu, bậc cứu độ thánh*, 1 quyển, *T*20n1108A. Bản Hán: An Tạng (安藏, An ts'ang) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1108A.

Thánh Đa-la Bồ-tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh: S. *Tārādevīnāmāṣṭaśataka-sūtra,* 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經, *Kinh thần chú về một trăm lẻ tám danh hiệu của Bồ-tát Tara thánh,* 1 quyển, *T*20n1105. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1105.

Thánh Đa-la Bồ-tát phạm tán, 聖多羅菩薩梵讚, *Bản văn tiếng Phạn khen ngợi Bồ-tát Tara thánh*, 1 quyển, *T*20n1107. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 991. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1107.

Thánh Diễm-mạn-đức-ca Uy Nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp, 聖閻曼德迦威怒王立成大神驗念誦法, *Nghi thức tụng niệm linh nghiêm lớn do vua thánh phẫn nộ Yamantaka lập thành*, 1 quyển, *T*21n1214. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1214.

Thánh Diệu Cát Tường chân thật danh kinh, 聖妙吉祥真實名經, *Kinh danh hiệu đích thực của thánh Bồ-tát Diệu Cát tường,* 1 quyển, *T*20n1190. Bản Hán: Thích Trí (釋智, Shih chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1190.

Thánh giả Văn-thù-sư-lợi phát bồ-đề tâm nguyện văn, 聖者文殊師利發菩提心願文, *Bản văn nguyện mở tâm giác của thánh Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*20n1198. Bản Hán: Trí Tuệ (智慧, Chih hui) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/03/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1198.

Thánh Hạ-dã-hột-lí-phược Đại Uy Nộ vương lập thành thần nghiệm

cúng dường niệm tụng nghi quỹ pháp phẩm, 聖賀野紇哩縛大威怒王立成大神驗供養念誦儀軌法品, *Nghi thức tụng niệm, cúng dường Bồ-tát Quan Âm ngàn tay rất linh nghiệm*, 2 quyển, *T*20n1072A. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1072A.

Thánh hoan hỷ thiên thức pháp, 聖歡喜天式法, *Pháp theo cách thức của trời Thánh Hoan Hỷ*, 1 quyển, *T*21n1275. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) Nhạ Yết La soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/07/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1275.

Thánh Hư Không Tạng Bồ-tát đà-la-ni kinh: S. *Saptabuddhakasūtra,* 聖虛空藏菩薩陀羅尼經, *Kinh thần chú của Bồ-tát Hư Không Tạng thánh,* 1 quyển, *T*20n1147. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 984. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/05/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1147.

Thánh Kim Cương Thủ Bồ-tát nhất bách bát danh phạm tán, 聖金剛手菩薩一百八名梵讚, *Bản văn tiếng Phạn tán dương một trăm lẻ tám danh hiệu thánh Bồ-tát Kim Cương Thủ*, 1 quyển, *T*20n1131. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 30/04/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1131.

Thánh lục tự tăng thọ đại minh đà-la-ni kinh, 聖六字增壽大明陀羅尼經, *Kinh về sáu chữ thánh sáng rực và tăng tuổi thọ*, 1 quyển, *T*20n1049. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1049.

Thánh nhất Quốc sư ngữ lục, 聖一國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Thánh Nhất,* 1 quyển, *T*80n2544. Bản Hán: Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓, Yüan Erh Pien Yüan) nói, Sư Luyện (師鍊, Shih Lien) chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2544_,80.

Thánh Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa cửu tụng tinh nghĩa luận: S. *Bhagavatī-prajñāparamitā-navaślokapiṇḍārtha-śāstra,* 聖佛母般若波羅蜜多九頌精義論, *Luận ý nghĩa cốt lõi về chín bài tụng trí tuệ hoàn hảo như mẹ Phật,* 2 quyển, *T*25n1516. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1516.

Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát công đức tán, 聖觀自在菩薩功德讚, *Bản văn tán dương công đức của Bồ-tát Quán Tự Tại thánh*, 1 quyển, *T*20n1053. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1053.

Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát nhất bách bát danh kinh: S. *Avalokitêśvara-syāṣṭottaraśatanāma-mahāyāna-sūtra,* 聖觀自在菩薩一百八名經, *Kinh một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Quán Tự Tại thánh*, 1 quyển, *T*20n1054. Bản Hán: Thiên Tức Tai (天息災, T'ien Hsi-tsai) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1054.

Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát tâm chân ngôn du-già quán hạnh nghi quỹ, 聖觀自在菩薩心真言瑜伽觀行儀軌, *Nghi thức quán du-già về chân ngôn tâm Bồ-tát Quán Tự Tại thánh*, 1 quyển, *T*20n1031. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1031.

Thánh Thiện trụ ý thiên tử sở vấn kinh: S. *Suṣṭhitamati-devaputra-paripṛcchā-sūtra,* 聖善住意天子所問經, *Kinh câu hỏi của thiên tử Thiện Trụ Ý thánh*, 3 quyển, *T*12n0341. Bản Hán: Tỳ-mục-trí-tiên (Vimokṣaprajñā, 毘目智仙, P'i mu chih hsien) và Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci, 般若流支, Po je liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Quảng dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0341.

Thánh trì thế đà-la-ni kinh: S. *Vasudhārā-sādhana-sūtra,* 聖持世陀羅尼經, *Kinh thần chú thánh bảo vệ thế giới*, 1 quyển, *T*20n1165. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1165.

Thánh Vô Động Tôn an chấn gia quốc đẳng pháp, 聖無動尊安鎮家國等法, *Phương pháp yên nhà, bảo vệ đất nước của thánh Vô Động Tôn*, 1 quyển, *T*21n1203. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 21/12/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1203.

Thánh Vô Động Tôn nhất tự xuất sinh bát đại đồng tử bí yếu pháp phẩm, 聖無動尊一字出生八大童子祕要法品, *Phẩm pháp bí yếu về tám cậu bé lớn được sinh ra từ một chữ của thánh Vô Động Tôn*, 1 quyển, *T*21n1204. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/03/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1204.

Thánh vô năng thắng Kim cương hỏa đà-la-ni kinh, 聖無能勝金剛火陀羅尼經, *Kinh thánh thần chú lửa Kim Cương không ai thắng được*, 1 quyển, *T*21n1236. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1236.

Thành duy thức bảo sinh luận, 成唯識寶生論, *Luận báu vật sinh ra từ chỉ-có-thức*, 5 quyển, *T*31n1591. Bản Hán: Bồ-tát Hộ Pháp (Dharmapāla, 護法) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày

18/05/710. Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1591.

Thành duy thức luận bổn văn sao, 成唯識論本文抄, *Sao chép bản ăn Luận chỉ-có-thức,* 31 quyển, *T*65n2262. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2262_,65.

Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu, 成唯識論掌中樞要, *Trọng tâm trong bàn tay về Luận chỉ-có-thức tạo nên*, 2 quyển, *T*43n1831. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1831.

Thành duy thức luận diễn bí, 成唯識論演祕, *Diễn bày bí mật trong Luận chỉ-có-thức tạo nên*, 7 quyển, *T*43n1833. Bản Hán: Trí Chu (智周, Chih chou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1833.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng, 成唯識論了義燈, *Ngọn đèn hiểu rõ nghĩa Luận chỉ-có-thức tạo nên*, 7 quyển, *T*43n1832. Bản Hán: Huệ Chiểu (惠沼, Hui chao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1832.

Thành duy thức luận lược sớ, 成唯識論略疏, *Chú thích tóm tắt Luận chỉ-có-thức,* 3 quyển, *T*68n2267. Bản Hán: Phổ Tịch (普寂, P'u Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2267_,68.

Thành duy thức luận thuật ký tập thành biên, 成唯識論述記集成編, *Tuyển tập Ghi chép về Luận chỉ-có-thức,* 2 quyển, *T*67n2266. Bản Hán: Trạm Tuệ (湛慧, Chan Hui) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2266_,67.

Thành duy thức luận thuật ký tự thích, 成唯識論述記序釋, *Giải thích lời tựa của Ghi chép Luận chỉ-có-thức,* 5 quyển, *T*65n2260. Bản Hán: Thiện Châu (善珠, Shan Chu) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2260_,65.

Thành duy thức luận thuật ký, 成唯識論述記, *Ghi chép mô tả về Luận chỉ-có-thức tạo nên*, 10 quyển, *T*43n1830. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T43n1830.

Thành duy thức luận: S. *Vijñaptimātratāsiddhi-śāstra*, 成唯識論, *Luận chỉ-có-thức,* 10 quyển, *T*31n1585. Bản Hán: Hộ Pháp Đẳng Bồ-tát sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch tháng 10 hoặc 11/659. Bản Việt: Thích Thiện Siêu dịch năm1995. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1585.

Thành thật luận: S. *Satyasiddhi-śāstra*, 成實論, *Luận thành tựu chân lý,*

16 quyển, *T*32n1646. Bản Hán: Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, 訶梨跋摩, Ho li pa mo) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 11/10/411 - ngày 04/11/412. Bản Việt: Thích Trí Nghiêm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1646.

Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương du-già quán trí nghi quỹ: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra,* 成就妙法蓮華經王瑜伽觀智儀軌, *Nghi thức trí tuệ quán chiếu thành tựu của người tu du-già về vua Kinh hoa sen chánh pháp tuyệt vời*, 1 quyển, *T*19n1000. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1000.

Thập bát bộ luận: S. *Samaya-bhedoparacana-cakra,* 十八部論, *Luận mười tám tông phái Phật giáo*, 1 quyển, *T*49n2032. Bản Hán: Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2032.

Thập bát đạo khẩu quyết, 十八道口決, *Khẩu quyết về mười tám đạo,* 30 quyển, *T*79n2529. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2529_,79.

Thập bát đạo sa thái, 十八道沙汰, *Chọn lựa mười tám đạo,* 30 quyển, *T*79n2517. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2517_,79.

Thập bát khế ấn nghĩa thích sinh khởi, 十八契印義釋生起, *Nguồn gốc giải nghĩa mười tám ấn khế hợp,* 2 quyển, *T*78n2475. Bản Hán: Định Thâm (定深, Ting Shen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2475_,78.

Thập bát khế ấn, 十八契印, *Mười tám khế ấn*, 1 quyển, *T*18n0900. Bản Hán: Huệ Quả (惠果, Hui kuo) sáng tác. Bản Việt: Huyền Thanh và Quyển 01. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0900.

Thập bất không luận: S. *Aṣṭādaśa-śūnyatā-śāstra,* 十八空論, *Luận mười tám tính không,* 1 quyển, *T*31n1616. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1616.

Thập bất nghị môn chỉ yếu sao, 十不二門指要鈔, *Chú giải về yếu chỉ mười cánh cửa không hai*, 2 quyển, *T*46n1928. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1928.

Thập bất nghị môn, 十不二門, *Mười cánh cửa không hai*, 1 quyển,

*T*46n1927. Bản Hán: Trạm Nhiên (湛然, Chan jan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1927.

Thập bất thiện nghiệp đạo kinh: S. *Daśākuśalakarmapatha-nirdeśa-sūtra*, 十不善業道經, *Kinh mười đường nghiệp bất thiện*, 1 quyển, *T*17n0727. Bản Hán: Bồ-tát Mã Minh (馬鳴菩薩, Ma ming p'u sa) biên tập; Nhật Xưng (日稱, Jih ch'eng) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0727.

Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh, 十支居士八城人經, *Kinh người cư sĩ mười nhánh và dân của thành thứ* 8, 1 quyển, *T*01n0092. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0092.

Thập chủng sắc vấn tấu đối tập, 十種敕問奏對集, *Tuyển tập mười câu hỏi đối đáp*, 5 quyển, *T*82n2588. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2588_,82.

Thập di hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục, 拾遺黑谷上人語燈錄, *Ghi chép đèn lời của thượng nhân Thập Di Hắc Cốc*, 2 quyển, *T*83n2612. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn, Đạo Quang (道光, Tao Kuang) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2612_,83.

Thập địa kinh luận: S. *Daśabhūmikasūtra-śāstra*, 十地經論, *Luận Kinh mười địa vị Bồ-tát*, 12 quyển, *T*26n1522. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) và người khác dịch vào năm 508. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1522.

Thập địa luận nghĩa sớ quyển đệ nhất, đệ tam, 十地論義疏卷第一・第三, *Chú giải về ý nghĩa Luận mười địa vị Bồ-tát* (*quyển* 1, *quyển* 3), 2 quyển, *T*85n2799. Bản Hán: Pháp Thượng (法上, Fa shang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2799_,85.

Thập địa nghĩa ký quyển đệ nhất, 十地義記卷第一, *Ghi chép ý nghĩa của mười địa vị Bồ-tát* (*quyển* 1), 1 quyển, *T*85n2758. Bản Hán: Không rõ người dịch. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2758_,85.

Thập lục La-hán giảng thức, 十六羅漢講式, *Nghi thức mười sáu A-la-hán*, 9 quyển, *T*84n2731. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

Thập môn biện hoặc luận, 十門辯惑論, *Luận mười cửa phân biệt vô*

minh, 3 quyển, *T*52n2111. Bản Hán: Phục Lễ (復禮, Fu li) biên soạn vào năm 681 tại Chùa Đại Hưng Thiện (大興善寺, Ta-hsing-shan-ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2111.

Thập nhất diện Quán Tự Tại Bồ-tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quỹ kinh, 十一面觀自在菩薩心密言念誦儀軌經, *Kinh về nghi thức tụng niệm mật ngôn từ trong tâm Bồ-tát Quán Tự Tại mười một mặt*, 3 quyển, *T*20n1069. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1069.

Thập nhất diện thần chú tâm kinh nghĩa sớ, 十一面神呪心經義疏, *Chú giải ý nghĩa Kinh tinh hoa thần chú mười một mặt*, 1 quyển, *T*39n1802. Bản Hán: Tuệ Chiểu (慧沼, Hui chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1802.

Thập nhất diện thần chú tâm kinh: S. *Ekadaśamukham; Avalokiteśvaraik ādaśamukhadhāraṇī-sūtra*, 十一面神呪心經, *Kinh tinh hoa thần chú mười một mặt*, 1 quyển, *T*20n1071. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 27/04/656. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1071.

Thập nhị điều tử sự, 十二調子事, *Mười hai việc sức khỏe*, 31 quyển, *T*84n2719. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2719_,84.

Thập nhị duyên sinh tường thụy kinh, 十二緣生祥瑞經, *Kinh mười hai điều kiện phát sinh điềm lành*, 2 quyển, *T*16n0719. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0719.

Thập nhị môn luận sớ văn tư ký, 十二門論疏聞思記, *Ghi chép nghe và tư duy về chú thích Luận hai mươi cánh cửa*, 1 quyển, *T*65n2257. Bản Hán: Tạng Hải (藏海, Ts'Ang Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2257_,65.

Thập nhị môn luận sớ, 十二門論疏, *Chú giải Luận mười hai khía cạnh; Chú giải Luận mười hai cửa ngõ*, 6 quyển, *T*42n1825. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1825.

Thập nhị môn luận tông trí nghĩa ký, 十二門論宗致義記, *Ghi chép ý nghĩa tối cao trong tông phái Luận mười hai khía cạnh*, 2 quyển, *T*42n1826. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1826.

Thập nhị môn luận: S. *Dvādaśanikāya-śāstra*, 十二門論, *Luận mười hai khía cạnh*, 1 quyển, *T*30n1568. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna

Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 408, var. 409 tại Chùa Đại (大寺, Ta ssu). Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1568.

Thập nhị nhân duyên luận: S. *Pratītyasamutpāda-śāstra*, 十二因緣論, *Luận mười hai nhân duyên*, 1 quyển, *T*32n1651. Bản Hán: Bồ-tát Tịnh Ý (Śuddhamati, 淨意菩薩) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 20/12/2006 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1651.

Thập nhị phẩm sinh tử kinh, 十二品生死經, *Kinh mười hai phạm trù sống chết*, 1 quyển, *T*17n0753. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. Bản Việt: Thích Nguyên Hưng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0753.

Thập nhị thiên cúng nghi quỹ, 十二天供儀軌, *Nghi thức cúng mười hai ngày*, 1 quyển, *T*21n1298. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1298.

Thập phương thiên ngũ bách Phật danh kinh, 十方千五百佛名經, *Kinh ngàn năm trăm danh hiệu Phật trong mười phương*, 1 quyển, *T*14n0442. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch ngày 4/2/2013; Hiệu đính: Nhóm Tam tạng KĐPG. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0442.

Thập thiên nghi quỹ, 十天儀軌, *Nghi thức mười thần*, 1 quyển, *T*21n1296. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/07/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1296.

Thập thiện nghiệp đạo kinh, 十善業道經, *Kinh con đường mười nghiệp thiện*, 1 quyển, *T*15n0600. Bản Hán: Thật-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o) dịch vào năm 695-700. Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0600.

Thập trụ già nan sao, 十住遮難抄, *Sao chép về chướng ngại của mười an trụ*, 31 quyển, *T*77n2444. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2444_,77.

Thập trụ kinh: S. *Daśa-bhūmika-sūtra*, 十住經, *Kinh mười an trụ*, 4 quyển, *T*10n0286. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ

Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0286.

Thập trụ tâm luận đả văn tập, 十住心論打聞集, *Tuyển tập nghe về Luận mười tâm an trụ*, 31 quyển, *T*77n2443. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2443_,77.

Thập trụ tâm luận sao, 十住心論抄, *Ghi chép Luận tâm mười an trụ*, 2 quyển, *T*77n2442. Bản Hán: Trùng Dự (重譽, Chung Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2442_,77.

Thập trụ tâm nghĩa lâm, 十住心義林, *Rừng nghĩa tâm mười an trụ*, 5 quyển, *T*77n2454. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2454_,77.

Thập trụ tỳ-bà-sa luận: S. *Daśabhūmika-vibhāṣā-śāstra*, 十住毘婆沙論, *Luận chú giải mười địa vị Bồ-tát*, 17 quyển, *T*26n1521. Bản Hán: Thánh giả Long Thọ (Nāgārjuna, 聖者龍樹, Sheng che lung shu) sáng tác; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1521.

Thập tụng luật: S. *Daśa-bhāṇavāra-vinaya*, 十誦律, *Luật Thập tụng*, 61 quyển, *T*23n1435. Bản Hán: Phất-nhược-đa-la (Puṇyatara, 弗若多羅) và Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 399-413. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1435.

Thập tụng Tỳ-kheo ba-la-đề-mộc-xoa giới bổn: S. *Sarvāstivāda-bhikṣu-prātimokṣa-sūtra*, 十誦比丘波羅提木叉戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật thập tụng*, 1 quyển, *T*23n1436. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1436.

Thập tụng Tỳ-kheo-ni ba-la-đề-mộc-xoa giới bổn: S. *Sarvāstivāda-bhikṣuni-prātimokṣa-sūtra*, 十誦比丘尼波羅提木叉戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật thập tụng*, 1 quyển, *T*23n1437. Bản Hán: Pháp Hiển (法顯, Fa-hsien) biên tập và xuất bản. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1437.

Thập tụng yết-ma Tỳ-kheo yếu dụng, 十誦羯磨比丘要用, *Cẩm nan biểu quyết của Tỳ-kheo theo Luật thập tụng*, 1 quyển, *T*23n1439. Bản Hán: Tăng Cừ (僧璩, Seng ch'ü) biên soạn và xuất bản vào năm 463 tại Chùa Trung Hưng (中興寺, Chung-hsing ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T23n1439.

Thất câu-chi độc bộ pháp, 七俱胝獨部法, *Giáo pháp về bảy trăm*

ức của bộ Độc lập, 1 quyển, *T*20n1079. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1079.

Thất diệu nhương tai quyết, 七曜攘災決, *Bản văn bảy sao dứt trừ tai ương*, 2 quyển, *T*21n1308. Bản Hán: Kim-câu-tra (Konkata, 金俱吒, Chin chü cha) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1308. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1308.

Thất diệu tinh thần biệt hành pháp, 七曜星辰別行法, *Phương pháp tu hành riêng của bảy sao*, 1 quyển, *T*21n1309. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1309.

Thất nữ quán kinh, 七女觀經, *Kinh quán chiếu của bảy tín nữ*, 1 quyển, *T*85n2913. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2913.

Thất Phật bát Bồ-tát sở thuyết đại đà-la-ni thần chú kinh, 七佛八菩薩所說大陀羅尼神呪經, *Kinh thần chú tổng trì lớn do bảy Phật và tám Bồ-tát nói*, 4 quyển, *T*21n1332. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1332.

Thất Phật câu-chi Phật mẫu tâm đại Chuẩn-đề đà-la-ni kinh, 七佛俱胝佛母心大准提陀羅尼法, *Kinh thần chú đại Chuẩn-đề từ tâm của người mẹ của bảy trăm ức Phật*, 1 quyển, *T*20n1078. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1078.

Kinh bảy đức Phật: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 七佛經, *Kinh bảy đức Phật*, 1 quyển, *T*01n0002. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch; hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0002.

Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 七佛父母姓字經, *Kinh họ tên cha mẹ của bảy Phật*, 1 quyển, *T*01n0004. Bản Hán: Không rõ dịch giả. vào năm 240-254. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0004.

Thất Phật tán bối-già-tha: S. *Saptabuddhastotra*, 七佛讚唄伽他, *Kệ trùng tụng ca ngợi bảy Phật*, 1 quyển, *T*32n1682. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 22/08/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1682.

Thất thập ngũ pháp danh mục, 七十五法名目, *Danh mục bảy mươi lăm sự vật*, 31 quyển, *T*71n2324. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2324_,71.

Thất thiên Phật thần phù kinh, 七千佛神符經, *Kinh thần chú của bảy ngàn đức Phật*, 1 quyển, *T*85n2904. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2904.

Thất tinh như ý luân bí mật yếu kinh, 七星如意輪祕密要經, *Kinh tinh yếu về bí mật của bánh xe bảy ngôi sao như ý*, 1 quyển, *T*20n1091. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1091.

Thất tri kinh, 七知經, *Kinh bảy điều hiểu biết*, 1 quyển, *T*01n0027. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0027.

Thất xứ tam quán kinh, 七處三觀經, *Kinh bảy chỗ và ba phép quán*, 1 quyển, *T*02n0150A. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0150A.

Thất-câu-chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh: S. *Cundīdevīdhāraṇī-sūtra*, 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經, *Kinh thần chú Chuẩn-đề do mẹ của bảy trăm ức Phật nói*, 1 quyển, *T*20n1076. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1076.

Thật Phong Thiền sư ngữ lục, 實峰禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Thật Phong*, 1 quyển, *T*82n2593. Bản Hán: Thực Phong Lương Tú (實峯良秀, Shih Feng Liang Hsiu) nói, Từ Ân (慈恩, Tz'u En) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2593_,82.

Thật quy sao, 實歸鈔, *Sao chép thật quay về*, 1 quyển, *T*78n2497. Bản Hán: Thâm Hiền (深賢, Shen Hsien) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2497_,78.

Thật tướng bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Prajñāpāramitā-naya-śatapañcaśatikā*, 實相般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo về đặc tính thực tại*, 1 quyển, *T*08n0240. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Từ Niệm dịch ngày 30/04/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Viên Thắng và Thích Nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0240.

Thế Tôn thánh giả thiên nhãn thiên thủ thiên túc thiên thiệt thiên tý Quán Tự Tại Bồ-đề-tát-đỏa-đát-phược quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni, 世尊聖者千眼千首千足千舌千臂觀自在菩提薩埵怛嚩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼, *Thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn và rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt, ngàn tay, ngàn chân, ngàn lưỡi, ngàn tay, bậc thánh giả của Thế Tôn*, 1 quyển, *T*20n1062B. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1062B.

Thí bát phương thiên nghi tắc, 施八方天儀則, *Nghi thức cúng tám phương thần*, 1 quyển, *T*21n1294. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 10/01/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1294.

Thí chư ngạ quỷ ẩm thực cập thủy pháp, 施諸餓鬼飲食及水法, *Phương pháp cúng thí ẩm thực và nước cho các quỷ đói*, 1 quyển, *T*21n1315. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1315.

Thị đại, 柿袋, *Túi hồng*, 1 quyển, *T*78n2477. Bản Hán: Chân Dự (眞譽, Chen Yü) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2477_,78.

Thí dụ kinh, 譬喻經, *Kinh ngụ ngôn*, 1 quyển, *T*04n0217. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 710 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0217.

Thị pháp phi pháp kinh, 是法非法經, *Kinh điều đúng, điều sai*, 1 quyển, *T*01n0048. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0048.

Thị sở phạm giả du-già pháp kính kinh: S. *Ugra-datta-paripṛc-chā-sūtra*, 示所犯者瑜伽法鏡經, *Kinh gương pháp Du-già về điều vi phạm*, 1 quyển, *T*85n2896. Bản Hán: Không rõ người dịch. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2896_,85.

Thí thiết luận: S. *Kāraṇa-prajñapti-śāstra*, 施設論, *Luận chỉ định về các loại*, 7 quyển, *T*26n1538. Bản Hán: Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 法護, Fa hu) và người khác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1538.

Thí thực hoạch ngũ phước báo kinh, 施食獲五福報經, *Kinh năm phước của cúng thí thức ăn*, 1 quyển, *T*02n0132b. Bản Hán: Không

rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0132b.

Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh: S. *Śṛgālāvāda-sūtra*, 尸迦羅越六方禮經, *Kinh Thiện Sanh lạy sáu phương*, 1 quyển, *T*01n0016. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch năm 2013 tại Chùa Giác Ngộ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0016.

Thích gia quán hóa hoàn ngu kinh, 釋家觀化還愚經, *Kinh đức Thích-ca quán sát và hóa độ thoát ngu si*, 1 quyển, *T*85n2918. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2918.

Thích giám kê cổ lượng tục tập, 釋鑑稽古略續集, *Biên niên sử liên tục về dòng họ Thích-ca*, 3 quyển, *T*49n2038. Bản Hán: Huyễn Luân (幻輪, Huan lun) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2038.

Thích Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh giác ý tam-muội, 釋摩訶般若波羅蜜經覺意三昧, *Giải thích về định ý nghĩa giác ngộ trong Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn*, 1 quyển, *T*46n1922. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1922.

Thích Ma-ha-diễn luận chỉ sự, 釋摩訶衍論指事, *Chỉ rõ nhân duyên trong Luận giải thích Đại thừa*, 42 quyển, *T*69n2284. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2284_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận chỉ sự, 釋摩訶衍論指事, *Chỉ rõ nhân duyên trong Luận giải thích Đại thừa*, 30 quyển, *T*69n2285. Bản Hán: Giác Tông (覺鏐, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2285_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận đệ thập quảng đoản sách, 釋摩訶衍論第十廣短冊, *Sách ngắn và dài thứ 10 về Luận giải thích Đại thừa*, 1 quyển, *T*79n2537. Bản Hán: Thuận Kế (順繼, Shun Chi) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2531_,79.

Thích Ma-ha-diễn luận khám chú, 釋摩訶衍論勘注, *Chú thích so sánh Luận giải thích Đại thừa*, 3 quyển, *T*69n2290. Bản Hán: Lại Bảo (賴寶, Lai Pao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2290_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận lập nghĩa phân lược thích, 釋摩訶衍論立義分略釋, *Giải thích tóm tắt phần Lập ý nghĩa trong Luận giải thích Đại thừa*, 9 quyển, *T*69n2287. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2287_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận quyết nghi phá nan hội thích sao, 釋摩訶衍論決疑破難會釋抄, *Sao chép chú thích Hội dứt nghi dừng vấn nạn trong Luận giải thích Đại thừa,* 9 quyển, *T*69n2286. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2286_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận tư ký, 釋摩訶衍論私記, *Ghi chú riêng Luận giải thích Đại thừa,* 1 quyển, *T*69n2289. Bản Hán: Tín Kiên (信堅, Hsin Chien) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2289_,69.

Thích Ma-ha-diễn luận ứng giáo sao, 釋摩訶衍論應教鈔, *Sao chép nghĩa tương ứng Luận giải thích Đại thừa,* 3 quyển, *T*69n2288. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2288_,69.

Thích ma-ha-diễn luận, 釋摩訶衍論, *Luận giải thích Đại thừa*, 10 quyển, *T*32n1668. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Phiệt-đề-ma-đa (筏提摩多, Fa t'i mo to) dịch vào năm 384-417. Bản Việt: Thích Như Điển dịch tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1668.

Thích môn chương phục nghi, 釋門章服儀, *Tiêu chuẩn pháp phục trong Phật giáo*, 1 quyển, *T*45n1894. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1894.

Thích môn quy kính nghi, 釋門歸敬儀, *Nghi thức quy kính cửa chùa*, 2 quyển, *T*45n1896. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1896.

Thích môn tự kính lục, 釋門自鏡錄, *Ghi chép gương bản thân trong nhà họ Thích*, 2 quyển, *T*51n2083. Bản Hán: Hoài Tín (懷信, Huai hsin) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2083.

Thích thị kê cổ lược, 釋氏稽古略, *Biên niên sử ngắn về dòng họ Thích-ca*, 4 quyển, *T*49n2037. Bản Hán: Giác Ngạn (覺岸, Chüeh an) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2037.

Thích thị yếu lãm, 釋氏要覽, *Cái nhìn cần thiết về họ Thích*, 3 quyển, *T*54n2127. Bản Hán: Đạo Thành (道誠, Tao ch'eng) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2127.

Thích thiền ba-la-mật thứ đệ pháp môn, 釋禪波羅蜜次第法門, *Giải thích pháp môn thứ tự về thiền hoàn hảo*, 12 quyển, *T*46n1916. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Đạt Ma Ngộ Nhất dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1916.

Thích Tịnh độ quần nghi luận, 釋淨土群疑論, *Luận giải thích thắc mắc về Tịnh độ*, 7 quyển, *T*47n1960. Bản Hán: Hoài Cảm (懷感, Huai kan) biên soạn. Bản Việt: Thích Pháp Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1960.

Thích triệu tự, 釋肇序, *Lời tựa về nguồn gốc họ Thích*, 1 quyển, *T*85n2776. Bản Hán: Thể Thỉnh (體請, T'i ch'ing) ghi chép. SAT: https://21dz-k.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&use-id=2776_,85.

Thích-ca Mâu-ni Như Lai tượng pháp diệt tận chi ký, 釋迦牟尼如來像法滅盡之記, *Ký sự về kết thúc thời tượng pháp của Phật Thích-ca*, 1 quyển, *T*51n2090. Bản Hán: Pháp Thành (法成, Fa ch'eng) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2090.

Thích-ca mâu-ni Phật thành đạo tại Bồ-đề Thọ hàng ma tán: S. *Māravijāyastotra*, 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚, *Khen ngợi đức Phật Thích-ca Mâu-ni hàng phục quân ma và thành đạo dưới cội Bồ-đề*, 1 quyển, *T*19n0941. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0941.

Thích-ca Như Lai niết-bàn lễ tán văn, 釋迦如來涅槃禮讚文, *Bản văn lễ bái Phật Thích-ca vào niết-bàn*, 1 quyển, *T*46n1947. Bản Hán: Nhân Nhạc (仁岳, Jen yüeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1947.

Thích-ca Phật tán, 釋迦佛讚, *Khen ngợi đức Phật Thích-ca*, 1 quyển, *T*19n0942. Bản Hán: Đạt-lạt-ma Tát-mục-đan Đạt-nhĩ-cát (達喇嘛薩穆丹達爾吉, Ta la ma sa mu tan ta erh chi). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0942.

Thích-ca phổ, 釋迦譜, *Gia phả Thích-ca*, 5 quyển, *T*50n2040. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) soạn vào năm 502-557 tại Chùa Kiến Sơ (建初寺, Chien-ch'u ssu). Bản Việt: Thích Nữ Linh Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2040.

Thích-ca phương chí, 釋迦方志, *Báo cáo truyền bá Phật giáo trong khu vực*, 2 quyển, *T*51n2088. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 650. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2088.

Thích-ca thị phổ, 釋迦氏譜, *Gia phả dòng họ Thích-ca*, 1 quyển, *T*50n2041. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2041.

Thích-ca Văn-ni Phật Kim cương nhất thừa tu hành nghi quỹ pháp phẩm, 釋迦文尼佛金剛一乘修行儀軌法品, *Phẩm nghi thức tu hành nhất thừa Kim Cương của Phật Thích-ca Mâu-ni*, 1 quyển, *T*19n0938. Bản Hán: Không rõ người dịch. Sưu tập Phạn chú và Việt:

Huyền Thanh dịch ngày 26/10/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0938.

Thích-ma-nam bổn tứ tử kinh, 釋摩男本四子經, *Kinh bốn con của Śākya Mahānāma Kulika*, 1 quyển, *T*01n0054. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0054.

Thiêm phẩm Diệu pháp liên hoa kinh: S. *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*, 添品妙法蓮華經, *Kinh hoa sen chánh pháp thêm các chương*, 7 quyển, *T*09n0264. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và Cấp-đa (Dharmagupta, 笈多, Chi to) dịch vào năm 601-602. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Linh Thảo và Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0264.

Thiểm-tử kinh, 睒子經, *Kinh Thiểm-tử*, 1 quyển, *T*03n0175a. Bản Hán: Thánh Kiên (聖堅, Sheng-chien) dịch vào năm 388-409 tại Hà Nam (河南, Ho-nan). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0175a.

Thiên bát Văn-thù nhất bách bát danh tán, 千鉢文殊一百八名讚, *Bản văn khen ngợi một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Văn-thù ngàn bát*, 1 quyển, *T*20n1177B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1177B.

Thiên chuyển đại minh đà-la-ni kinh, 千轉大明陀羅尼經, *Kinh thần chú ánh sáng lớn với ngàn chuyển hóa*, 1 quyển, *T*20n1036. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1036.

Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ-tát chú: S. *ārya-Sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī*, 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪, *Thần chú của Bồ-tát Quan Âm, thần chú ngàn chuyển hóa*, 1 quyển, *T*20n1035. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch vào năm 653 tại Chùa Tổng Trì (總持寺, Tsung-ch'ih ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1035.

Thiên công kinh, 天公經, *Kinh ông trời*, 1 quyển, *T*85n2876. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2876.

Thiên địa bát dương thần chú kinh, 天地八陽神呪經, *Kinh thần chú về tám mặt trời trong vũ trụ*, 1 quyển, *T*85n2897. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch. Bản Việt: Thích Hải Tràng phiên âm, Thanh Tâm dịch nghĩa dịch. Bản Việt 2: Nguyên Hảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2897.

Thiên Đồng sơn Cảnh Đức tự Như Tịnh thiền sư tục ngữ lục, 天童山

景德寺如淨禪師續語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Như Tịnh ở chùa Cảnh Đức, núi Thiên Đồng*, 1 quyển, *T*48n2002B. Bản Hán: Nghĩa Viễn (義遠, I yüan) biên. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2002B.

Thiên nhãn thiên tý Quán Thế Âm Bồ-tát đà-la-ni thần chú kinh, 千眼千臂觀世音菩薩陀羅尼神呪經, *Kinh về thần chú Bồ-tát Quan Âm ngàn mắt ngàn tay*, 2 quyển, *T*20n1057a. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1057a.

Thiên nhãn thiên tý Quán Thế Âm Bồ-tát đà-la-ni thần chú kinh, 千眼千臂觀世音菩薩陀羅尼神呪經, *Kinh về thần chú Bồ-tát Quan Âm ngàn mắt ngàn tay*, 2 quyển, *T*20n1057b. Bản Hán: Trí Thông (智通, Chih-t'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1057b.

Thiên phúc luân tương hiển mật tập, 千輻輪相顯密集, *Tuyển tập hiển giáo và mật giáo về tướng bánh xe ngàn căm*, 2 quyển, *T*77n2446. Bản Hán: Hưng Nhiên (興然, Hsing Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2446_,77.

Thiên Thai bát giáo đại ý, 天台八教大意, *Đại ý tám giáo pháp của tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*46n1930. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1930.

Thiên Thai Bồ-tát giới sớ, 天台菩薩戒疏, *Chú giải giới Bồ-tát của tông Thiên Thai*, 3 quyển, *T*40n1812. Bản Hán: Minh Khoáng (明曠, Ming k'uang) in bổ sung. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1812.

Thiên Thai chân ngôn nhị tông đồng dị chương, 天台眞言二宗同異章, *Giải thích tương đồng, dị biệt của hai tông chân ngôn trong tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*74n2372. Bản Hán: Chứng Chân (證眞, Cheng Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2372_,74.

Thiên Thai cửu tổ truyện, 天台九祖傳, *Tiểu sử của chín tổ sư tông Thiên thai*, 1 quyển, *T*51n2069. Bản Hán: Sĩ Hành (士衡, Shih heng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2069.

Thiên Thai phân môn đồ, 天台分門圖, *Bản đồ phân chia pháp môn của tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*85n2824. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2824.

Thiên Thai pháp hoa tông nghĩa tập, 天台法華宗義集, *Tuyển tập ý nghĩa tông chỉ Hoa sen chánh pháp của Tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*74n2366. Bản Hán: Nghĩa Chân (義眞, I Chen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2366_,74.

Thiên Thai sơn ký, 天台山記, *Ký sự núi Thiên Thai*, 1 quyển, *T*51n2096. Bản Hán: Từ Linh Phủ (徐靈府, Hsü ling fu) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2096.

Thiên Thai tông chương sớ, 天台宗章疏, *Các chương và chú giải về tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*55n2178. Bản Hán: Huyền Nhật (玄日, Hsüan jih) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2178.

Thiên Thai Trí giả đại sư thiền môn khẩu quyết, 天台智者大師禪門口訣, *Khẩu quyết nhà thiền của đại sư Trí Khải tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*46n1919. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1919.

Thiên Thai Trí giả đại sư trai kỵ lễ tán văn, 天台智者大師齋忌禮讚文, *Nghi thức tưởng niệm Đại sư Trí Khải của tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*46n1948. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1948.

Thiên Thai truyền Phật tâm ấn ký, 天台傳佛心印記, *Ghi chép về truyền tâm ấn Phật của tông Thiên thai*, 1 quyển, *T*46n1938. Bản Hán: Hoài Tắc (懷則, Huai tse) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1938.

Thiên Thai tứ giáo nghi, 天台四教儀, *Nghi thức bốn giáo pháp của tông Thiên Thai*, 1 quyển, *T*46n1931. Bản Hán: Đế Quán (諦觀, Ti kuan) ghi chép. Bản Việt: Trần Văn Nghĩa và Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1931.

Thiên Thai viên tông tứ giáo ngũ thời tây cốc danh mục, 天台圓宗四教五時西谷名目, *Danh mục Tây Cốc về bốn giáo năm thời của Tông Thiên Thai tròn*, 31 quyển, *T*74n2375. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2375_,74.

Thiên thỉnh vấn kinh sớ, 天請問經疏, *Chú giải Kinh Trời thưa hỏi*, 1 quyển, *T*85n2786. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2786.

Thiên thỉnh vấn kinh: S. *Devatā-sūtra*, 天請問經, *Kinh thần linh thưa hỏi*, 1 quyển, *T*15n0592. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 17/4/648. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 09/05/2010. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0592.

Thiên thủ kinh nhị thập bát bộ chúng thích, 千手經二十八部衆釋, *Tuyển tập hai mươi bộ chú thích Kinh ngàn tay*, 2 quyển, *T*61n2243. Bản Hán: Định Thâm (定深, Ting Shen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2243_,61.

Thiên thủ Quan Âm tạo thứ đệ pháp nghi quỹ: S. *Avalokiteśvara-padma-*

jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī, 千手觀音造次第法儀軌, *Nghi thức Quan Âm ngàn tay tạo pháp thứ tự*, 1 quyển, *T*20n1068. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1068.

Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm chú hành pháp: S. *Avalokiteśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī*, 千手眼大悲心呪行法, *Phương pháp thực hành thần chú tâm đại bi ngàn tay ngàn mắt*, 1 quyển, *T*46n1950. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1950.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát đại bi tâm đà-la-ni: S. *Nīlakaṇṭha-dhāraṇī*, 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼, *Thần chú tâm đại bi của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay, ngàn mắt*, 1 quyển, *T*20n1064. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1064.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát đại thân chú bổn: S. *Avalokiteśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩大身呪本, *Bản chú của thân Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt khổng lồ*, 1 quyển, *T*20n1062A. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1062A.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát lão đà-la-ni thân kinh: S. *Avalokiteśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩姥陀羅尼身經, *Kinh thần chú mẹ của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt*, 1 quyển, *T*20n1058. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, Pʼu tʼi liu chih) dịch vào năm 709. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1058.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni kinh: S. *Avalokiteśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼經, *Kinh thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn rộng lớn của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt*, 1 quyển, *T*20n1060. Bản Hán: Già-phạm-đạt-ma (Bhagavat-dharma, 伽梵達摩, Chʼieh fan ta mo) dịch. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. Bản dịch Việt 2: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1060.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát trị bệnh hợp dược kinh: S. *Avalokiteśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra*, 千手千眼觀世音菩薩治病合藥經, *Kinh thuốc hỗn hợp trị bệnh của Bồ-tát Quan Âm ngàn tay ngàn mắt*, 1 quyển, *T*20n1059. Bản Hán: Già-

phạm-đạt-ma (Bhagavat-dharma, 伽梵達摩, Ch'ieh fan ta mo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1059.

Thiên thủ thiên nhãn Quán Tự Tại Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni chú bổn: S. *Avalokitêśvara-padma-jāla-mūla-tantra-nāma-dhāraṇī-sūtra,* 千手千眼觀自在菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本, *Bản chú thần chú tâm đại bi, không trở ngại, trọn vẹn rộng lớn của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn tay ngàn mắt*, 1 quyển, *T*20n1061. Bản Hán: Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1061.

Thiên Tôn thuyết A-dục vương thí dụ kinh, 天尊說阿育王譬喻經, *Kinh Thiên Tôn nói dụ ngôn về đại đế Asoka; Kinh Thiên Tôn nói dụ ngôn về đại đế Asoka*, 1 quyển, *T*50n2044. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2044.

Thiên tý Quân-đồ-lợi phạm tự chân ngôn, 千臂軍荼利梵字真言, *Chân ngôn mẫu tự chữ Phạn Yamari ngàn tay*, 1 quyển, *T*21n1213. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1213.

Thiền giới quyết, 禪戒訣, *Bí quyết giới luật thiền,* 1 quyển, *T*82n2599. Bản Hán: Vạn Sơn Đạo Bạch (卍山道白, 卍 Shan Tao Pai) nói, Bạch Long (白龍, Pai Lung) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2599_,82.

Thiền giới sao, 禪戒鈔, *Sao chép giới luật thiền,* 1 quyển, *T*82n2601. Bản Hán: Vạn Nhận Đạo Thản (萬仞道坦, Wan Jen Tao T'an) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2601_,82.

Thiền hành pháp tưởng kinh, 禪行法想經, *Kinh tư duy pháp trong hành thiền*, 1 quyển, *T*15n0605. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0605.

Thiền bí yếu pháp kinh, 禪祕要法經, *Kinh tinh yếu về bí mật thiền*, 3 quyển, *T*15n0613. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) và người khác dịch vào năm 402-412. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0613.

Thiền lâm bảo huấn, 禪林寶訓, *Bài học quý giá trong rừng thiền*, 4 quyển, *T*48n2022. Bản Hán: Tịnh Thiện trọng (淨善重, Ching shan chung) sưu tập. Bản Việt: Thích Thanh Kiểm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2022.

Thiền Lâm tự Tông Duệ tăng chánh mục lục, 禪林寺宗叡僧正目錄, *Mục lục của đức tăng chánh Tông Duệ ở Chùa Thiền Lâm*, 1 quyển, *T*55n2174B. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2174B.

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự, 禪源諸詮集都序, *Lời giới thiệu toàn diện về Tuyển tập các bản văn chú giải về nguồn thiền*, 4 quyển, *T*48n2015. Bản Hán: Tông Mật (宗密, Tsung mi) soạn thuật. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch, Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2015.

Thiền pháp yếu giải, 禪法要解, *Hiểu nền tảng về tu thiền*, 2 quyển, *T*15n0616. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402- ngày 01/02/405. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0616.

Thiền quan sách tấn, 禪關策進, *Khích lệ vượt qua chướng ngại thiền*, 1 quyển, *T*48n2024. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) sưu tập. Bản Việt: Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2024.

Thiền tông quyết nghi tập, 禪宗決疑集, *Tuyển tập giải đáp thắc mắc về thiền tông*, 1 quyển, *T*48n2021. Bản Hán: Trí Triệt (智徹, Chih ch'e) soạn thuật. Bản Việt: Thích Đồng Tiến và Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2021.

Thiền tông Vĩnh Gia tập, 禪宗永嘉集, *Tuyển tập tông thiền của Vĩnh Gia*, 1 quyển, *T*48n2013. Bản Hán: Huyền Giác (玄覺, Hsüan chüeh) biên soạn; Ngụy Tĩnh (魏靜) viết lời tựa mất năm 713. Bản Việt: Thích Định Huệ dịch năm 1974 tại Tu viện Chân Không. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2013.

Thiện ác nhân quả kinh, 善惡因果經, *Kinh nhân quả của thiện và ác*, 1 quyển, *T*85n2881. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Giác Quả dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2881.

Thiện cung kính kinh, 善恭敬經, *Kinh cung kính khéo*, 1 quyển, *T*24n1495. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 586. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1495.

Thiện kiến luật tỳ-bà-sa: S. *Samantapāsādikā*, 善見律毘婆沙, *Giải thích rộng về Luật Thiện Kiến*, 18 quyển, *T*24n1462. Bản Hán: Tăng-già-bạt-đà-la (Saṅghabhadra, 僧伽跋陀羅, Seng ch'ieh pa t'o lo) dịch vào năm 488 in Chu-lin ssu (竹林寺). Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1462.

Thiện Sinh tử kinh: S. *Śṛgālavāda-sūtra*, 善生子經, *Kinh thanh niên Thiện*

Sanh, 1 quyển, *T*01n0017. Bản Hán: Chi Pháp Độ (支法度, Chih fa tu) dịch vào năm 301. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0017.

Thiện tư đồng tử kinh: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 善思童子經, *Kinh cậu bé Thiện Tư*, 2 quyển, *T*14n0479. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 591. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0479.

Thiền yếu kinh, 禪要經, *Kinh trọng yếu của thiền*, 1 quyển, *T*15n0609. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0609.

Thiên quang nhãn Quán Tự Tại Bồ-tát bí mật pháp kinh, 千光眼觀自在菩薩祕密法經, *Kinh về pháp bí mật của Bồ-tát Quán Tự Tại ngàn mắt sáng*, 1 quyển, *T*20n1065. Bản Hán: Tam-muội-tô-phạ-la (Samādhicvara, 三昧蘇嚩羅, San mei su p'o lo) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1065.

Thiết thành nê-lê kinh, 鐵城泥犁經, *Kinh tù ngục thành sắt*, 1 quyển, *T*01n0042. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0042.

Thiếu lâm vô khổng địch, 少林無孔笛, *Sáo không lỗ của Thiếu Lâm*, 1 quyển, *T*81n2571. Bản Hán: Đông Dương Anh Triêu (東陽英朝, Tung Yang Ying Chao) nói, mỗ đẳng soạn sách, Mou. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2571_,81.

Thiếu thất lục môn, 少室六門, *Sáu luận ngắn về thực hành Phật pháp*, 1 quyển, *T*48n2009. Bản Hán: Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2009.

Thỉnh Quan Âm kinh sớ xiển nghĩa sao, 請觀音經疏闡義鈔, *Bản sao trình bày ý nghĩa Chú giải Kinh thỉnh Quan Âm*, 4 quyển, *T*39n1801. Bản Hán: Trí Viên (智圓, Chih yüan) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1801.

Thỉnh Quan Âm kinh sớ, 請觀音經疏, *Chú giải Kinh thỉnh Quan Âm*, 1 quyển, *T*39n1800. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng; Quán Đảnh (灌頂, K'uan ting) ghi chép. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1800.

Thỉnh Quán Thế Âm Bồ-tát tiêu phục độc hại đà-la-ni chú kinh: S. *Ṣaḍakṣara-vidyā-mantra-sūtra*, 請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼呪

經, Kinh thần chú thỉnh Bồ-tát Quan Âm tiêu trừ các độc hại, 1 quyển, *T*20n1043. Bản Hán: Nan-đề (難提, Nan t'i) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1043.

Thỉnh Quán Thế Âm Bồ-tát tiêu phục độc hại đà-la-ni tam-muội nghi, 請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼三昧儀, *Nghi thức định thần chú cung thỉnh Bồ-tát Quan Âm dứt trừ độc hại*, 1 quyển, *T*46n1949. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1949.

Thỉnh Tân-đầu-lô pháp, 請賓頭盧法, *Pháp thỉnh Pindola*, 1 quyển, *T*32n1689. Bản Hán: Tuệ Giản (慧簡, Hui-chien) dịch vào năm 457. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 03/10/2007 tại chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1689.

Thọ bồ-đề tam giới nghi, 受菩提心戒儀, *Nghi thức tiếp nhận giới tâm giác ngộ*, 1 quyển, *T*18n0915. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0915.

Thọ dụng tam thủy yếu hành pháp, 受用三水要行法, *Pháp cần làm khi nhận dùng ba loại nước*, 1 quyển, *T*45n1902. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1902.

Thọ ngũ giới bát giới văn, 受五戒八戒文, *Bản văn tiếp nhận năm điều đạo đức và tám điều đạo đức*, 1 quyển, *T*18n0916. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0916.

Kinh tiếp nhận tuổi mới: S. *Pravāraṇa-sūtra*, 受新歲經, *Kinh chấp nhận năm mới*, 1 quyển, *T*01n0061. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0061.

Thọ thập thiện giới kinh, 受十善戒經, *Kinh tiếp nhận mười điều thiện*, 1 quyển, *T*24n1486. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 25-220. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1486.

Thọ trì thất Phật danh hiệu sở sinh công đức kinh, 受持七佛名號所生功德經, *Kinh công đức nhờ tiếp nhận và giữ gìn bảy danh hiệu Phật*, 1 quyển, *T*14n0436. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 04/02/651. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Thường dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0436.

Thọ tuế kinh, 受歲經, *Kinh chấp nhận tuổi*, 1 quyển, *T*01n0050. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích

Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0050.

Thông Huyễn Linh Thiền sư mạn lục, 通幻靈禪師漫錄, *Ghi chép tản mạn về Thiền sư Thông Huyễn Linh,* 1 quyển, *T*82n2592. Bản Hán: Thông Ảo Tịch Linh (通幻寂靈, T'ung Huan Chi Ling) nói, Phổ Tế (普濟, P'u Chi) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2592_,82.

Thông thụ Tỳ-kheo sám hối lưỡng tự bất đồng ký, 通受比丘懺悔兩寺不同記, *Ghi chép bất đồng của hai chùa về sám hối của Tỳ-kheo nhận giới chung,* 8 quyển, *T*74n2355. Bản Hán: Ngưng Nhiên (凝然, Ning Jan) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2355_,74.

Thụ ảo tính viện hựu khoái ký, 授寶性院宥快記, *Ghi chép truyền viện Bảo Tính cho Hựu Khoái,* 1 quyển, *T*78n2503. Bản Hán: Hưng Nhã (興雅, Hsing Ya) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2503_,78.

Thụ Bồ-tát giới nghi, 授菩薩戒儀, *Nghi thức truyền giới Bồ-tát,* 7 quyển, *T*74n2378. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) chú.

Thụ quyết tập, 授決集, *Tập thọ ký,* 7 quyển, *T*74n2367. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan Chen) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2367_,74.

Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh: S. *Āryadhāraṇīśvararāja-sūtra*, 守護國界主陀羅尼經, *Kinh thần chú cho vua bảo vệ biên cương tổ quốc,* 10 quyển, *T*19n0997. Bản Hán: Bát-nhã (Prajña, 般若, Po je) và Mâu-ni Thất-lợi (Muniśrī, 牟尼室利, Mou ni shih li) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0997.

Thủ hộ quốc giới chương, 守護國界章, *Chương bảo vệ tổ quốc và biên giới,* 9 quyển, *T*74n2362. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2362_,74.

Thủ nhân giả thiết luận, 取因假設論, *Luận giả thuyết về chấp nguyên nhân,* 1 quyển, *T*31n1622. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 17/11/703. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1622.

Thủ trượng luận, 手杖論, *Luận cây gậy tay cầm,* 1 quyển, *T*32n1657. Bản Hán: Thích-ca Xưng (Śakyakīrti, 釋迦稱, Shih chia ch'eng) sáng tác; Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch vào năm 711 tại Chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺, Ta-chien-fu-ssu). Bản Việt: Thích Như Điển dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1657.

Thuận quyền phương tiện kinh: S. *Sirīvivartavyākaraṇa-sūtra*, 順權方便經, *Kinh phương tiện phù hợp với thẩm quyền*, 2 quyển, *T*14n0565. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0565.

Thuận trung luận: S. *Prāṇyamūla-śāstra-ṭīkā*, 順中論, *Luận thuận với trung đạo*, 2 quyển, *T*30n1565. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Bồ-tát Vô Trước (Asaṅga Bodhisattva, 無著菩薩) chú giải; Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 543. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1565.

Thủ-la Tỳ-kheo kinh, 首羅比丘經, *Kinh Tỳ-kheo Calaka*, 1 quyển, *T*85n2873. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2873.

Thủ-lăng-nghiêm nghĩa sớ chú kinh, 首楞嚴義疏注經, *Kinh chú giải ý nghĩa Kiện tướng*, 20 quyển, *T*39n1799. Bản Hán: Tử Tuyền (子璿, Tzu hsüan) sưu tập. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T39n1799.

Thương Chủ thiên tử sở vấn kinh, 商主天子所問經, *Kinh thiên tử Thương Chủ hỏi*, 1 quyển, *T*15n0591. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 595. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0591.

Thường Hiểu Hòa thượng thỉnh lai mục lục, 常曉和尚請來目錄, *Mục lục của Hòa thượng Thường Hiểu mua về*, 1 quyển, *T*55n2163. Bản Hán: Thường Hiểu (常曉, Ch'ang hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2163.

Thường Quang Quốc sư ngữ lục, 常光國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Thường Quang*, 1 quyển, *T*81n2562. Bản Hán: Không Cốc Minh Ứng (空谷明應, K'ung Ku Ming Ying) nói.

Thụy châu động sơn Lương Giới thiền sư ngữ lục, 瑞州洞山良价禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Lương Giới ở hang động Thụy Châu*, 1 quyển, *T*47n1986B. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1986B.

Thuyết Củ-lý-ca long vương tượng pháp, 說矩里迦龍王像法, *Pháp nói hình tượng vua rồng Krkala*, 1 quyển, *T*21n1207. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/04/2005. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1207.

Thuyết diệu pháp quyết định nghiệp chướng kinh, 說妙法決定業障

經, *Kinh nói chánh pháp nhiệm màu xác định quả báo của nghiệp*, 1 quyển, *T*17n0841. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm721. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0841.

Thuyết tội yếu hành pháp, 說罪要行法, *Pháp cần làm khi thú tội*, 1 quyển, *T*45n1903. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1903. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1903.

Thuyết Vô Cấu Xưng kinh sớ, 說無垢稱經疏, *Chú giải Kinh nói về Vô Cấu Xưng*, 6 quyển, *T*38n1782. Bản Hán: Khuy Cơ (窺基, K'uei chi) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1782. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1782.

Thuyết vô cấu xưng kinh: S. *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, 說無垢稱經, *Kinh nói về ngài Vô Cấu Xưng*, 6 quyển, *T*14n0476. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 15/3 đến 01/9/650. Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Nguyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0476.

Tịch chí quả kinh, 寂志果經, *Kinh quả sa-môn*, 1 quyển, *T*01n0022. Bản Hán: Trúc Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) (竺曇無蘭) dịch vào năm 381-395 tại Chùa Tạ Chấn Tây (謝鎮西寺, Hsieh-chen-hsi ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc và Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0022.

Tịch chiếu thần biến tam-ma-địa kinh: S. *Praśānta-viniśaya-prātihārya-samādhi-sūtra*, 寂照神變三摩地經, *Kinh định chiếu soi tĩnh lặng và thần biến*, 1 quyển, *T*15n0648. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/02/664. Bản Việt: Tuệ Khai dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0648.

Tịch điều âm sở vấn kinh: S. *Paramārthasaṃvṛtisatyanirdeśa-sūtra*, 寂調音所問經, *Kinh những điều Tịch Điệu Âm hỏi*, 1 quyển, *T*24n1490. Bản Hán: Pháp Hải (法海, Fa hai) dịch vào năm 420-479. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1490.

Tiệm bị nhất thiết trí đức kinh, 漸備一切智德經, *Kinh từng bước chuẩn bị tất cả trí tuệ và đức hạnh*, 5 quyển, *T*10n0285. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch 11/12/297. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Huệ Trang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0285.

Tiên động tam tâm nghĩa vấn đáp ký, 仙洞三心義問答記, *Ghi chép trả lời về ý nghĩa ba tâm của Tiên Động*, 8 quyển, *T*83n2635. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2635_,83.

Tiễn dụ kinh, 箭喻經, *Kinh dụ ngôn mũi tên*, 1 quyển, *T*01n0094. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317-420. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0094.

Tiền thế tam chuyển kinh, 前世三轉經, *Kinh ba lần chuyển của đời trước*, 1 quyển, *T*03n0178. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0178.

Tiêu trừ nhất thiết thiểm điện chướng nạn tùy cầu như ý đà-la-ni kinh, 消除一切閃電障難隨求如意陀羅尼經, *Kinh thần chú tiêu trừ các trở ngại và khó khăn như điện chớp và mong cầu như ý*, 1 quyển, *T*21n1402. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1402.

Tiểu dã lục thiếp, 小野六帖, *Sáu bài văn về đồng nội nhỏ*, 1 quyển, *T*78n2473. Bản Hán: Nhân Hải (仁**海**, Jen Ch'uan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2473_,78.

Tiểu đạo địa kinh: S. *Yogācāra-bhūmi-sūtra*, 小道地經, *Kinh ngắn về con đường qua các giai đoạn*, 1 quyển, *T*15n0608. Bản Hán: Chi Diệu (支曜, Chih-yao) dịch vào năm 185 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0608.

Tiểu phẩm bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Aṣṭa-sāhasrikāprajñā-pāramitā*, 小品般若波羅蜜經, *Kinh ngắn về trí tuệ hoàn hảo*, 10 quyển, *T*08n0227. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chih lou chia ch'en) dịch vào năm 408. Bản Việt: Chùa Châu Lâm dịch năm 2007. Bản Việt 2: Thích Đồng Tiến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0227.

Tiểu pháp diệt tận kinh, 小法滅盡經, *Kinh chánh pháp nhỏ mất sạch*, 1 quyển, *T*85n2874. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2874.

Tiểu tùng lâm thanh quy, 小叢林清規, *Thanh quy tùng lâm nhỏ*, 1 quyển, *T*81n2579. Bản Hán: Vô (無, Wu) sáng tác, Đạo Trung (道忠, Tao Chung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2579_,81.

Tín lực nhập ấn pháp môn kinh, 信力入印法門經, *Kinh sức mạnh niềm tin đi vào cửa dấu ấn chánh pháp*, 5 quyển, *T*10n0305. Bản Hán: Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci, 曇摩流支, T'an mo liu chih) dịch vào năm 504 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến

dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Khánh Hiếu dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0305.

Tín Phật công đức kinh, 信佛功德經, *Kinh công đức tin Phật*, 1 quyển, *T*01n0018. Bản Hán: Pháp Hiền (法賢, Fa-hsien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0018.

Tín tâm minh niêm đề, 信心銘拈提, *Vững tin khắc khi về niêm đề*, 5 quyển, *T*82n2587. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2587_,82.

Tín tâm minh, 信心銘, *Khắc ghi về lòng tin*, 1 quyển, *T*48n2010. Bản Hán: Tăng Xán (僧璨, Seng ts'an) sáng tác. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch, Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2010.

Tịnh Danh huyền luận, 淨名玄論, *Luận huyền nghĩa về ngài Tịnh Danh*, 8 quyển, *T*38n1780. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) sáng tác. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T38n1780.

Tịnh Danh kinh quan trung thích sao, 淨名經關中釋抄, *Sao chép giải thích về Kinh Tịnh Danh*, 2 quyển, *T*85n2778. Bản Hán: Đạo dịch (道掖, Tao yeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2778.

Tịnh Danh kinh tập giải quan trung sớ, 淨名經集解關中疏, *Chú giải về tuyển tập giải thích Kinh Tịnh Danh*, 2 quyển, *T*85n2777. Bản Hán: Đạo dịch (道掖, Tao yeh) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2777.

Tịnh độ cảnh quán yếu môn, 淨土境觀要門, *Cánh cửa quán chiếu về trạng trạng thái Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1971. Bản Hán: Hoài Tắc (懷則, Huai tse) biên soạn. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch ngày 12/12/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1971.

Tịnh độ cao tăng hòa tán, 淨土高僧和讚, *Tán dương cao tăng Tịnh độ*, 18 quyển, *T*83n2651. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2651_,83.

Tịnh độ chân yếu sao, 淨土眞要鈔, *Sao chép yếu chỉ chân thật của Tịnh độ*, 2 quyển, *T*83n2667. Bản Hán: Tồn Giác Quang Huyền (存覺光玄, Ts'Un Chüeh Kuang Hsüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2667_,83.

Tịnh độ Đồng Mông chỉ quy danh mục, 淨土童蒙指歸名目, *Danh mục về dụng ý chính của ngài Đồng Mông tông Tịnh độ*, 4 quyển, *T*83n2637. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh

Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2637_,83.

Tịnh độ hòa tán, 淨土和讚, *Tán dương Tịnh độ,* 18 quyển, *T*83n2650. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2650_,83.

Tịnh độ hoặc vấn, 淨土或問, *Câu hỏi thắc mắc về Tịnh độ,* 1 quyển, *T*47n1972. Bản Hán: Thiên Như Tắc (天如則, T'ien ju tse) sáng tác. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1972.

Tịnh độ khẩu quyết tập, 淨土口決集, *Tuyển tập khẩu quyết về Tịnh độ,* 4 quyển, *T*83n2640. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2640_,83.

Tịnh độ luận: S. *Sukhāvatīvyūhôpadeśa*, 淨土論, *Luận Tịnh độ*, 3 quyển, *T*47n1963. Bản Hán: Ca Tài (迦才, Chia ts'ai) biên soạn. Bản Việt: Giới Niệm, Diệu Thảo và Chúc Đức dịch. Bản Việt 1: Thích Nữ Giới Niệm, Thích Nữ Diệu Thảo và cư sĩ Chúc Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1963.

Tịnh độ nghi biện, 淨土疑辨, *Phân tích thắc mắc về Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1977. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1977.

Tịnh độ nghi đoan, 淨土疑端, *Đầu mối hoài nghi về Tịnh độ,* 2 quyển, *T*57n2208a. Bản Hán: Hiển Ý (顯意, Hsien I) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2208A.

Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán, 淨土五會念佛略法事儀讚, *Nghi thức tán dương pháp sự ngắn về niệm Phật năm hội, nguyện sinh về Tịnh độ*, 2 quyển, *T*47n1983. Bản Hán: Pháp Chiếu (法照, Fa chao) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1983.

Tịnh độ ngũ hội niệm Phật tụng kinh quán hạnh nghi quyển trung, hạ, 淨土五會念佛誦經觀行儀卷中・下, *Nghi thức niệm Phật, tụng Kinh và quán tưởng về năm hội Tịnh độ* (*quyển giữa và cuối*), 2 quyển, *T*85n2827. Bản Hán: Pháp Chiếu (法照, Fa chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2827.

Tịnh độ nhị tạng nhị giáo lược tụng, 淨土二藏二教略頌, *Kệ tụng tóm tắt về hai kho tàng và giáo pháp Tịnh độ,* 1 quyển, *T*83n2614. Bản Hán: Liễu Dự Thánh quýnh (了譽聖冏, Liao Yü Sheng Chiung)

biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2614_,83.

Tịnh độ pháp môn nguyên lưu chương, 淨土法門源流章, *Giải thích nguồn gốc pháp môn Tịnh độ,* 12 quyển, *T*84n2687. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2687_,83.

Tịnh độ sinh vô sinh luận, 淨土生無生論, *Luận tái sinh và không sinh trong Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1975. Bản Hán: Truyền Đăng (傳燈, Ch'uan teng) biên soạn. Bản Việt: Thích Hồng Nhơn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1975.

Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập, 淨土三部經音義集, *Tuyển tập phiên âm và dịch nghĩa ba Kinh về Tịnh độ,* 1 quyển, *T*57n2207. Bản Hán: Tín Thuỵ (信瑞, Hsin Jui) toản. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2207_,57.

Tịnh độ tam kinh vãng sinh văn loại, 淨土三經往生文類, *Thể loại ba kinh Tịnh độ vãng sanh,* 18 quyển, *T*83n2654. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2654_,83.

Tịnh độ tam kinh vãng sinh văn loại, 淨土三經往生文類, *Thể loại ba kinh Tịnh độ vãng sanh,* 18 quyển, *T*83n2654=1. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2654_,83

Tịnh độ thập nghi luận, 淨土十疑論, *Luận mười điều thắc mắc về Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1961. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. Bản Việt: Thích Thiền Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1961.

Tịnh độ tông kiến lập tư ký, 淨土宗建立私記, *Ghi chú riêng về thành lập Tông Tịnh độ,* 8 quyển, *T*83n2636. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2636_,83.

Tịnh độ tông pháp môn đại đồ danh mục, 淨土宗法門大圖名目, *Danh mục bản đồ lớn về pháp môn Tông Tịnh độ,* 4 quyển, *T*83n2639. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2639_,83.

Tịnh độ tông pháp môn đại đồ, 淨土宗法門大圖, *bản đồ lớn về pháp môn Tông Tịnh độ,* 4 quyển, *T*83n2638. Bản Hán: Hành Quan Giác Dung (行觀覺融, Hsing Kuan Chüeh Jung) biên soạn. SAT:

https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2638_,83.

Tịnh độ tông yếu tập, 淨土宗要集, *Tuyển tập Tông Tịnh độ*, 8 quyển, *T*83n2629. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2629_,83.

Tịnh độ văn loại tụ sao, 淨土文類聚鈔, *Sao chép tuyển tập thể loại Tịnh độ*, 18 quyển, *T*83n2647. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2647_,83.

Tịnh độ vãng sinh truyện, 淨土往生傳, *Ghi chép về vãng sinh Tịnh độ*, 3 quyển, *T*51n2071. Bản Hán: Giới Châu (戒珠, Chieh chu) viết lời tựa. Bản Việt: Nhóm Pháp Âm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2071.

Tịnh lưu ly tịnh độ tiêu, 淨瑠璃淨土摽, *Bám lấy Tịnh độ Lưu Ly thanh tịnh*, 1 quyển, *T*19n0929. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 20/01/1998. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0929.

Tịnh tâm giới quán pháp, 淨心戒觀法, *Pháp quán chiếu giới luật để tịnh tâm*, 2 quyển, *T*45n1893. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1893.

Tọa hữu sao, 座右鈔, *Sao chép bên phải tòa ngồi*, 3 quyển, *T*83n2641. Bản Hán: Thực Đạo Huệ Nhân (實道惠仁, Shih Tao Hui Jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1893.

Tọa thiền dụng tâm ký, 坐禪用心記, *Ghi chép cách dụng tâm ngồi thiền*, 5 quyển, *T*82n2586. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cấn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) biên soạn. Bản Việt: Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2586_,82.

Tọa thiền tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra*, 坐禪三昧經, *Kinh định ngồi thiền*, 2 quyển, *T*15n0614. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch ngày 04/03/402- 27/02/407. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch tại Chùa Thiên Phú, Nha Trang.

Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh: S. *Sūbahu-paripṛcchā-sūtra*, 蘇婆呼童子請問經, *Kinh câu hỏi của cậu bé Subāhu*, 3 quyển, *T*18n0895a. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 13/12/1982. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0895a.

Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh: S. *Sūbahu-paripṛcchā-sūtra*, 蘇婆呼童子請問經, *Kinh câu hỏi của cậu bé Subāhu*, 2 quyển, *T*18n0895b.

Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 13/12/1982. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0895b.

Tô-tất-địa diệu tâm đại, 蘇悉地妙心大, *Cái lớn của tâm tuyệt vời pháp viên thành,* 8 quyển, *T*75n2387. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2387_,75.

Tô-tất-địa đối thụ ký, 蘇悉地對受記, *Pháp thành tựu tuyệt vời và thọ ký,* 13 quyển, *T*75n2392. Bản Hán: An Nhiên (安然, An Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2392_,75.

Tô-tất-địa yết-la cúng dường pháp: S. *Susiddhi-kara-pūjā-vidhi*, 蘇悉地羯羅供養法, *Phương pháp cúng dường Kinh Susiddhikara*, 3 quyển, *T*18n0894a. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0894a.

Tô-tất-địa yết-la cúng dường pháp: S. *Susiddhi-kara-pūjā-vidhi*, 蘇悉地羯羅供養法, *Phương pháp cúng dường Kinh Susiddhikara*, 2 quyển, *T*18n0894b. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0894b.

Tô-tất-địa yết-la kinh: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭa-la; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經, *Kinh Susiddhikara*, 3 quyển, *T*18n0893a. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893a.

Tô-tất-địa yết-la kinh: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭa-la; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經, *Kinh Susiddhikara*, 3 quyển, *T*18n0893b. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893b.

Tô-tất-địa yết-la kinh: S. *Susiddhi-karamahā-tantra-sādhanopāyikapaṭa-la; Susiddhi-tantra*, 蘇悉地羯羅經, *Kinh Susiddhikara*, 3 quyển, *T*18n0893c. Bản Hán: Thâu-ba-ca-la (Śubhakarasiṃha, 輸波迦羅, Shu po chia lo) dịch. Bản Việt: Thích Viên Đức dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0893c.

Tô-tất-địa-yết-la kinh lược sớ, 蘇悉地羯羅經略疏, *Chú thích tóm tắt Kinh Susiddhikara,* 8 quyển, *T*61n2227. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan Jen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2227_,61.

Tốc tật lập nghiệm Ma-hê-thủ-la thiên thuyết a-vỹ-xà pháp, 速疾立

驗魔醯首羅天說阿尾奢法, *Trời Maheshvara nói pháp Avesa có linh nghiệm lập tức; Pháp Avesa lập tức có linh nghiệm do trời Maheshvara nói*, 1 quyển, *T*21n1277. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1277.

Tối thắng Phật đảnh đà-la-ni kinh: S. *Sarvadurgatipariśodhana-uṣṇīṣavijayadhāraṇī-sūtra*, 最勝佛頂陀羅尼經, *Kinh thần chú đảnh Phật cao quý*, 1 quyển, *T*19n0974A. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch 真智 vào năm973. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0974A.

Tối thắng Phật đảnh đà-la-ni tịnh trừ nghiệp chướng chú kinh: S. *Sarva-durgati-pariśodhanôṣṇīṣa-vijayā-dhāraṇī-sūtra*, 最勝佛頂陀羅尼淨除業障呪經, *Kinh chú thần chú đảnh Phật tối cao, trừ sạch nghiệp chướng*, 1 quyển, *T*19n0970. Bản Hán: Địa-bà-ha-la (Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1996. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0970.

Tối thắng vấn Bồ-tát thập trụ trừ cấu đoạn kết kinh, 最勝問菩薩十住除垢斷結經, *Kinh các câu hỏi siêu việt của Bồ-tát về mười an trụ, chấm dứt phiền não và trói buộc*, 10 quyển, *T*10n0309. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-385 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Tâm Khanh dịch. Bản Việt 2: Thích Nhuận Hà dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0309.

Tối thắng vương kinh khai đề, 最勝王經解題, *Tóm tắt Kinh vua (ánh sáng vàng kim) số một*, 42 quyển, *T*56n2199. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2199_,56

Tối thắng vương kinh vũ túc, 最勝王經羽足, *Chân lông Kinh vua (ánh sáng vàng kim) số một*, 1 quyển, *T*56n2198. Bản Hán: Bình Bị (平備, P'Ing Pei) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2198_,56.

Tối thượng Đại thừa Kim cương đại giáo bảo vương kinh: S. *Vajragarbharatnarāja-tantra-sūtra*, 最上大乘金剛大教寶王經, *Kinh vua báu về giáo pháp lớn Kim Cương trong Đại thừa tối cao*, 2 quyển, *T*20n1128. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1128.

Tối thượng thừa luận, 最上乘論, *Luận cỗ xe cao nhất*, 1 quyển, *T*48n2011. Bản Hán: Hoằng Nhẫn (弘忍, Hung jen) soạn thuật. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2011.

Tối vô tỷ kinh, 最無比經, *Kinh không thể so sánh*, 1 quyển, *T*16n0691.

Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 01/09/649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0691.

Tôn hiệu chân tượng minh văn, 尊號眞像銘文, *Bài minh về tôn hiệu chân tượng,* 18 quyển, *T*83n2656. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2656_,83.

Tôn hiệu chân tượng minh văn, 尊號眞像銘文, *Bài minh về tôn hiệu chân tượng,* 18 quyển, *T*83n2656=1. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2656_,83.

Tôn Thắng Bồ-tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn đà-la-ni kinh, 尊勝菩薩所問一切諸法入無量門陀羅尼經, *Kinh thần chú về các pháp do Bồ-tát Tôn Thắng hỏi để vào vô số pháp môn,* 1 quyển, *T*21n1343. Bản Hán: Vạn Thiên Ý (萬天懿, Wan T'ien-i) dịch vào năm562-565. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1343.

Tôn thắng Phật đảnh tu du-già pháp quỹ nghi, 尊勝佛頂脩瑜伽法軌儀, *Nghi thức tu pháp Du-già về đảnh Phật cao quý,* 2 quyển, *T*19n0973. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch năm 1997. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0973.

Tôn thượng kinh, 尊上經, *Kinh tôn kính tối thượng,* 1 quyển, *T*01n0077. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0077.

Tôn-bà-tu-mật Bồ-tát sở tập luận, 尊婆須蜜菩薩所集論, *Luận biên tập của Bồ-tát Vasumitra,* 10 quyển, *T*28n1549. Bản Hán: Tôn-bà-tu-mật (Vasumitra, 婆須蜜, P'o hsü mi) sáng tác; Tăng-già-bạt-trừng (Saṅghabhūti, 僧伽跋澄, Seng ch'ieh pa ch'eng) và người khác dịch ngày 11/04-15/08/384. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1549.

Tông Cảnh lục, 宗鏡錄, *Ghi chép về gương tông phái,* 100 quyển, *T*48n2016. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) sưu tập vào năm 961. Bản Việt: Thích Nữ Tuệ Đăng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2016.

Tống cao tăng truyện, 宋高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng triều đại Tống,* 30 quyển, *T*50n2061. Bản Hán: Tán Ninh Đẳng (贊寧等, Tsan ning teng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2061.

Tông Duệ tăng chánh ư Đường quốc sư sở khẩu thọ, 宗叡僧正於唐國師所口受, *Tăng sĩ Tông Duệ được sự truyền dạy từ quốc sư triều đại Đường,* 1 quyển, *T*20n1156B. Bản Hán: Bản Việt: Huyền

Thanh dịch ngày 25/08/2007. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1156B.

Tông môn vô tận đăng luận, 宗門無盡燈論, *Luận đèn cửa tông phái vô tận,* 1 quyển, *T*81n2575. Bản Hán: Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈, Tung Ling Yüan Tz'u Hsüan) tuyển chọn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2575_,81.

Tổng trì sao, 總持抄, *Sao chép tổng trì,* 1 quyển, *T*77n2412. Bản Hán: Trừng Hào (澄豪, Ch'eng Hao) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2412_,77.

Tông Tứ phần Tỳ-kheo tùy môn yếu lược hành nghi, 宗四分比丘隨門要略行儀, *Tinh yếu về nghi thức thực hành cánh cửa đồng hành của Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần,* 1 quyển, *T*85n2791. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2791.

Tông Tứ phần Tỳ-kheo tùy môn yếu lược hành nghi, 宗四分比丘隨門要略行儀, *Tinh yếu về nghi thức thực hành cánh cửa đồng hành của Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần,* 1 quyển, *T*45n1903. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1903.

Tông yếu Bách Nguyên án lập, 宗要柏原案立, *Nắm vững tông chỉ tu tập của Bách Nguyên,* 1 quyển, *T*74n2374. Bản Hán: Trinh Thuấn (貞舜, Chen Shun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2374_,74.

Trạch sao, 澤鈔, *Sao chép về ân đức thấm nhuần,* 1 quyển, *T*78n2488. Bản Hán: Giác thành (覺成, Chüeh Ch'eng) ghi chép, Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) sưu tầm. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2488_,78.

Trai kinh, 齋經, *Kinh ăn chay*, 1 quyển, *T*01n0087. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0087.

Trai pháp thanh tịnh kinh, 齋法清淨經, *Kinh cách dùng chay thanh tịnh,* 1 quyển, *T*85n2900. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2900.

Trấn khuyến dụng tâm, 鎮勸用心, *Khuyên dạy cách dụng tâm,* 7 quyển, *T*83n2625. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. *SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2625_,83.*

Trí cự đà-la-ni kinh: S. *Jñānolkā-dhāraṇī-sūtra,* 智炬陀羅尼經, *Kinh thần chú ngọn đuốc trí tuệ*, 1 quyển, *T*21n1397. Bản Hán: Đề-vân-bát-nhã (Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün po je) và người khác dịch vào

năm 691 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1397.

Trí Đăng đại sư thỉnh lai mục lục, 智證大師請來目錄, *Mục lục của đại sư Trí Đăng thỉnh về*, 1 quyển, *T*55n2173. Bản Hán: Viên Trân (圓珍, Yüan chen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2173.

Tri Giác Phổ Minh Quốc sư ngữ lục, 知覺普明國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Tri Giác Phổ Minh*, 1 quyển, *T*80n2560. Bản Hán: Xuân Ốc Diệu Ba (春屋妙葩, Ch'un Wu Miao P'A) nói, Chu Tá (周佐, Chou Zuǒ) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2560_,80.

Trì Nhân Bồ-tát kinh: S. *Lokadharaparipṛcchā-sūtra*, 持人菩薩經, *Kinh Bồ-tát Trì Nhân*, 4 quyển, *T*14n0481. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 265-313 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0481.

Trì Tâm phạm thiên sở vấn kinh: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra*, 持心梵天所問經, *Kinh phạm thiên Trì Tâm hỏi*, 4 quyển, *T*15n0585. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 20/4/286. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0585.

Trì thế đà-la-ni kinh: S. *Vasudhārā-dhāraṇī-sūtra*, 持世陀羅尼經, *Kinh thần chú bảo vệ thế giới*, 1 quyển, *T*20n1162. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/11/654. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1162.

Trì thế kinh: S. *Lokadhara-paripṛcchā-sūtra*, 持世經, *Kinh bảo vệ thế giới*, 4 quyển, *T*14n0482. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 2: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0482.

Trì trai niệm Phật sám hối lễ văn, 持齋念佛懺悔禮文, *Bản văn nghi thức ăn chay, niệm Phật và sám hối*, 1 quyển, *T*85n2829. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2829.

Trì tụng Kim cương kinh linh nghiệm công đức ký, 持誦金剛經靈驗功德記, *Ghi chép công đức linh nghiệm của trì tụng Kinh Kim cương*, 1 quyển, *T*85n2743. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2743.

Trị thiền bệnh bí yếu pháp, 治禪病祕要法, *Bí quyết trị liệu các bệnh thiền*, 2 quyển, *T*15n0620. Bản Hán: Tự Cừ Kinh Thanh (沮渠京聲,

Chü-ch'ü Ching-sheng) dịch ngày 04-21/10/455. Bản Việt: Thích Nguyên Xuân dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0620.

Trị thừa ký, 治承記, *Ghi chép về quản trị và kế thừa,* 1 quyển, *T*78n2487. Bản Hán: Thắng Hiền (勝賢, Sheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2487_,78.

Trị ý kinh, 治意經, *Kinh trị liệu tâm ý*, 1 quyển, *T*01n0096. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0096.

Triệt Ông Hòa thượng ngữ lục, 徹翁和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Triệt Ông,* 1 quyển, *T*81n2567. Bản Hán: Triệt Ông Nghĩa Hưởng (徹翁義享, Ch'E Weng I Hsiang) nói, Thiền Hưng (禪興, Ch'an Hsing) soạn sách.

Triệt tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập, 徹選擇本願念佛集, *Tuyển tập chọn lựa về tâm nguyện niệm Phật,* 2 quyển, *T*83n2609. Bản Hán: Biện A Thánh Quang (辨阿聖光, Pien A Sheng Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2609_,83.

Triệu luận sớ, 肇論疏, *Giải thích Luận Tăng Triệu*, 3 quyển, *T*45n1859. Bản Hán: Nguyên Khang (元康, Yüan k'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1859.

Triệu luận tân sớ, 肇論新疏, *Chú giải mới về Luận Tăng Triệu*, 3 quyển, *T*45n1860. Bản Hán: Văn Tài (文才, Wen ts'ai) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1860.

Triệu luận, 肇論, *Luận Tăng Triệu*, 1 quyển, *T*45n1858. Bản Hán: Tăng Triệu (僧肇, Seng chao) sáng tác. Bản Việt: Thích Duy Lực dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1858.

Trinh Nguyên hoa nghiêm kinh âm nghĩa, 貞元華嚴經音義, *Phiên âm và dịch nghĩa Kinh trang sức hoa ấn bản Trinh Nguyên,* 2 quyển, *T*57n2206b. Bản Hán: Hỷ Hải (喜海, Hsi Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2206B.

Trinh Nguyên tân định thích giáo mục lục, 貞元新定釋教目錄, *Mục lục giáo pháp Thích-ca* (*ấn bản mới trong năm Trinh Nguyên thứ nhất của triều đại Đường*), 30 quyển, *T*55n2157. Bản Hán: Viên Chiếu (圓照, Yüan chao) biên soạn vào năm 800. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2157.

Trinh ứng sao, 貞應抄, *Sao chép Trinh Ứng,* 3 quyển, *T*77n2447. Bản Hán: Đạo Phạm (道範, Tao Fan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.

ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2447_,77.

Trụ tâm quyết nghi sao, 住心決疑抄, *Sao chép về an trụ tâm, dứt nghi ngờ*, 1 quyển, *T*77n2437. Bản Hán: Tín Chứng (信證, Hsin Cheng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2437_,77.

Trúc lâm sao, 竹林鈔, *Sao chép Vườn Trúc*, 8 quyển, *T*83n2630. Bản Hán: Đạo Giáo Hiển Ý (道教顯意, Tao Chiao Hsien I) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2630_,83.

Trúc Tiên Hòa thượng ngữ lục, 竺僊和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Trúc Tiên*, 1 quyển, *T*80n2554. Bản Hán: Trúc Tiên Phạm Tiên (竺僊梵仙, Chu Hsien Fan Hsien) nói, Duệ Nghiêu (裔堯, I Yao) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2554_,80.

Trung A-hàm kinh: S. *Madhyamāgama*, 中阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh trung bình*, 60 quyển, *T*01n0026. Bản Hán: Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o) dịch ngày 12/12/397-ngày 24/07/398. Bản Việt: Thích Tuệ Sỹ dịch tại Quảng Hương Già Lam. Bản Việt 1: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0026.

Trung ấm kinh, 中陰經, *Kinh cảnh giới trung chuyển*, 2 quyển, *T*12n0385. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 365-384 tại Trường An (長安, Ch'ang-an). Bản Việt: Thích Nữ Tịnh Quang dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0385.

Trung biên phân biệt luận: S. *Madhyānta-vibhāga*, 中邊分別論, *Luận phân biệt về trung đạo và cực đoan*, 2 quyển, *T*31n1599. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Chùa Chế Chỉ (制旨寺, Chih-chih ssu). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1599.

Trung bổn khởi kinh, 中本起經, *Kinh trung bình về những câu chuyện*, 2 quyển, *T*04n0196. Bản Hán: Đàm Quả (曇果, T'an kuo) và Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 207. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. Bản Việt 2: Thích Quảng An dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0196.

Trung luận sớ ký, 中論疏記, *Ghi chép chú thích Luận trung quán*, 1 quyển, *T*65n2255. Bản Hán: An Trừng (安澄, An Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2255_,65.

Trung luận: S. *Mūlamadhyamaka-śāstra; Madhyamaka-śāstra,* 中論, *Luận Trung quán,* 4 quyển, *T*30n1564. Bản Hán: Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna Bodhisattva, 龍樹菩薩, Lung shu p'u sa) sáng tác; Phạn chí Thanh Mục (Piṅgala, 梵志青目，Fan chih ch'ing mu) thích; Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 409. Bản Việt: Thích Viên Lý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T30n1564.

Trung quán luận nhị thập thất phẩm biệt thích, 中觀論二十七品別釋, *Giải thích riêng phẩm 27 trong Luận trung quán,* 1 quyển, *T*65n2256. Bản Hán: Khoái Hiến (快憲, K'uai Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2256_,65.

Trung quán luận sớ, 中觀論疏, *Chú giải Luận Trung quán,* 10 quyển, *T*42n1824. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T42n1824.

Trung Thiên Trúc Xá-vệ quốc Kỳ-hoàn tự đồ kinh, 中天竺舍衛國祇洹寺圖經, *Kinh biểu đồ chùa Kỳ-hoàn nước Xá-vệ thuộc miền trung Ấn Độ,* 2 quyển, *T*45n1899. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1899.

Trung viện lưu đại sự văn thư, 中院流大事聞書, *Sách nổi tiếng về việc lớn lưu hành trong Trung Viện,* 1 quyển, *T*78n2506. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) giảng, Thành Hùng (成雄, Ch'eng Hsiung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2506_,78.

Trung viện lưu sự, 中院流事, *Việc lưu hành trong Trung Viện,* 1 quyển, *T*78n2505. Bản Hán: Thành Hùng (成雄, Ch'eng Hsiung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2505_,78.

Trung viện lưu tứ độ khẩu truyền, 中院流四度口傳, *Truyền miệng lưu hành trong Trung Viện,* 5 quyển, *T*78n2504. Bản Hán: Hựu Khoái (宥快, Yu K'uai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2504_,78.

Trừ nhất thiết tật bệnh đà-la-ni kinh: S. *Sarvarogapraśamani-dhāraṇī-sūtra,* 除一切疾病陀羅尼經, *Kinh thần chú dứt trừ tất cả bệnh tật,* 1 quyển, *T*21n1323. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1323.

Trường A-hàm kinh: S. *Dīrghāgama,* 長阿含經, *Kinh tuyển tập Kinh dài,* 22 quyển, *T*01n0001. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) và Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 413 tại Trường An (長安, Ch'ang An). Bản Việt: Thích

Tuệ Sỹ dịch năm 1999 tại Quảng Hương Già-lam. Bản Việt 1: Thích Thiện Siêu và Thích Thanh Từ chủ dịch. Bản Việt 2: Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh năm 2019-2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0001.

Trường A-hàm thập báo pháp kinh, 長阿含十報法經, *Kinh mười quả báo trong Kinh tuyển tập Kinh dài*, 2 quyển, *T*01n0013. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch vào năm 148-170. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0013.

Trưởng giả thí báo kinh, 長者施報經, *Kinh thành quả tặng biếu của trưởng giả*, 1 quyển, *T*01n0074. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0074.

Trường giảng kim quang minh kinh hội thức, 長講金光明經會式, *Pháp hội giảng dài về Kinh ánh sáng vàng kim*, 9 quyển, *T*74n2364. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2364_,74.

Trường giảng nhân vương bát-nhã kinh hội thức, 長講仁王般若經會式, *Pháp hội giảng dài về Kinh trí tuệ của vua nhân từ*, 9 quyển, *T*74n2365. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui Ch'eng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2365_,74.

Trường thọ vương kinh, 長壽王經, *Kinh vua Trường Thọ*, 1 quyển, *T*03n0161. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-316. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: chưa rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0161.

Trường Trảo phạm chí thỉnh vấn kinh: S. *Dīrghanakhaparivrājakaparipṛcchā-sūtra*, 長爪梵志請問經, *Kinh phạm chí móng tay dài thưa hỏi*, 1 quyển, *T*14n0584. Bản Hán: Nghĩa Tịnh (義淨, I-ching) dịch ngày 05/02/701. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0584.

Truy ký, 追記, *Ghi chép hồi tưởng*, 5 quyển, *T*78n2494. Bản Hán: Thủ Giác (守覺, Shou Chüeh) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2494_,78.

Truy môn cảnh huấn, 緇門警訓, *Lời khuyến tu cho người xuất gia*, 10 quyển, *T*48n2023. Bản Hán: Như Cẩn (如巹, Ju chin) sưu tập thêm. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch, Thích Nhật Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2023.

Truyền Giáo đại sư tương lai Đài Châu lục, 傳教大師將來台州錄, *Ghi chép về đại sư Truyền Giáo đến Đài Châu*, 1 quyển, *T*55n2159. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2159.

Truyền Giáo đại sư tương lai Việt Châu lục, 傳教大師將來越州錄, *Ghi chép về đại sư Truyền Giáo đến Việt Châu*, 1 quyển, *T*55n2160. Bản Hán: Tối Trừng (最澄, Tsui ch'eng) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2160.

Truyền pháp bảo ký, 傳法寶紀, *Ghi chép về truyền thừa pháp bảo*, 1 quyển, *T*85n2838. Bản Hán: Đỗ Khốt (杜朏, Tu fei) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2838.

Truyền pháp chánh tông định tổ đồ, 傳法正宗定祖圖, *Bảng đồ các tổ thiền về truyền bá chánh pháp của Chánh tông*, 1 quyển, *T*51n2079. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2079.

Truyền pháp chánh tông ký, 傳法正宗記, *Ghi chép về truyền bá chánh pháp của Chánh tông*, 9 quyển, *T*51n2078. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2078.

Truyền pháp chánh tông luận, 傳法正宗論, *Luận truyền bá chánh pháp của Chánh tông*, 2 quyển, *T*51n2080. Bản Hán: Khế Tung (契嵩, Ch'i sung) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2080.

Truyền pháp quán đảnh tư ký, 傳法灌頂私記, *Ghi chú riêng về quán đảnh truyền pháp*, 1 quyển, *T*78n2499. Bản Hán: Giáo Thuấn (教舜, Chiao Shun) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2499_,78.

Truyền quang lục, 傳光錄, *Ghi chép ánh sáng truyền thừa*, 5 quyển, *T*82n2585. Bản Hán: Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, Ying Shan Shao Chin) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2585_,82.

Truyền thuật nhất tâm giới văn, 傳述一心戒文, *Bản văn truyền thuật giới một lòng*, 1 quyển, *T*74n2379. Bản Hán: Quang Định (光定, Kuang Ting) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2379_,74.

Truyện thi bệnh cứu trị, 傳屍病灸治, *Truyền cách chữa bệnh tử thi bằng châm cứu*, 31 quyển, *T*78n2508. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2508_,78.

Truyện thi bệnh khẩu truyền, 傳屍病口傳, *Truyền miệng về bệnh tử thi*, 31 quyển, *T*78n2507. Bản Hán: Soạn giả: Không rõ. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2507_,78.

Truyện thụ tập, 傳受集, *Tuyển tập về truyền thừa và tiếp nhận*, 1 quyển, *T*78n2482. Bản Hán: Khoan Tín (寬信, K'uan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2482_,78.

Tu Dược Sư nghi quỹ bố đàn pháp, 修藥師儀軌布壇法, *Pháp bố trí đàn tràng tu theo nghi thức Dược Sư*, 1 quyển, *T*19n0928. Bản Hán: A-vượng-trát-thập-bổ (阿旺扎什補, A wang tsa shen pu) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí dịch ngày 19/03/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0928.

Tu-đạt kinh, 須達經, *Kinh Cấp Cô Độc*, 1 quyển, *T*01n0073. Bản Hán: Cầu-na-tỳ-địa (求那毘地, Ch'iu na pi ti) dịch vào năm 492. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0073.

Tu hành bổn khởi kinh: S. *Cārya-nidāna*, 修行本起經, *Kinh tu hành đời trước*, 2 quyển, *T*03n0184. Bản Hán: Trúc Đại Lực (竺大力, Chu ta li) và Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 197. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Viên Châu và Thích Nữ Ngộ Bổn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T03n0184.

Tu hành đạo địa kinh: S. *Yogācāra-bhūmi-sūtra*, 修行道地經, *Kinh thực tập các giai đoạn của con đường*, 7 quyển, *T*15n0606. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 26/03/284. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0606.

Tu Hoa nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán, 修華嚴奧旨妄盡還源觀, *Tu quán chiếu hết vọng về nguồn theo áo chỉ của Kinh trang sức hoa* (*của Phật Đại thừa*), 1 quyển, *T*45n1876. Bản Hán: Pháp Tạng (法藏, Fa ts'ang) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1876.

Tu-ma-đề kinh: S. *Sumati-dārikā-paripṛcchā-sūtra*, 須摩提經, *Kinh Samadhi*, 1 quyển, *T*12n0336. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 03/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0336.

Tu-ma-đề nữ kinh: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 須摩提女經, *Kinh tín nữ Sumāgadha*, 1 quyển, *T*02n0128a. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0336.

Tu-ma-đề nữ kinh: S. *Sumāgadhāvadāna-sūtra*, 須摩提女經, *Kinh tín nữ Sumāgadha*, 1 quyển, *T*02n0128b. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0128b.

Tu nghiệp yếu quyết, 修業要決, *Bí quyết tu tập*, 7 quyển, *T*83n2621.

Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2621_,83.

Tu tập bát-nhã ba-la-mật-đa Bồ-tát quán niệm tụng nghi quỹ, 修習般若波羅蜜菩薩觀行念誦儀軌, *Nghi thức tụng niệm, quán chiếu cách tu của Bồ-tát Trí Tuệ hoàn hảo*, 1 quyển, *T*20n1151. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 24/09/2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1151.

Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu, 修習止觀坐禪法要, *Cẩm nang tu tập thiền chỉ và thiền quán*, 1 quyển, *T*46n1915. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. Bản Việt: Thích Thanh Từ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1915.

Tú diệu nghi quỹ, 宿曜儀軌, *Nghi thức chòm sao*, 1 quyển, *T*21n1304. Bản Hán: Nhất Hành (一行, I hsing) biên soạn. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1304.

Tư duy lược yếu pháp, 思惟略要法, *Phương pháp nền tảng về tư duy*, 1 quyển, *T*15n0617. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Nguyên Chơn dịch năm 2010 tại Chùa Phú Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0617.

Tư-ha-muội kinh, 私呵昧經, *Kinh Tư-ha-muội*, 1 quyển, *T*14n0532. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Nữ Tâm Chánh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0532.

Tư hành sao, 資行鈔, *Sao chép của hồi môn*, 1 quyển, *T*62n2248. Bản Hán: Chiếu Viễn (照远, Chao Yüan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2248_,62.

Tư Ích phạm thiên sở vấn kinh: S. *Brahmaviśeṣa-cintī-paripṛcchā-sūtra*, 思益梵天所問經, *Kinh phạm thiên Tư Ích hỏi*, 4 quyển, *T*15n0586. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0586.

Tứ A-hàm mộ sao giải, 四阿鋡暮抄解, *Giải thích tác phẩm chú thích về bốn Kinh A-hàm*, 2 quyển, *T*25n1505. Bản Hán: Bà-tố-bạt-đà (Kumārabuddhi, 婆素跋陀, P'o su pa t'o) sáng tác; Cưu-ma-la-phật-đề (Kumāra-buddhi, 鳩摩羅佛提, Chiu mo lo fo t'i)và người khác dịch vào năm 382. Bản Việt: Nguyên Huệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T25n1505.

Tứ bộ luật tinh luận yếu dụng sao, 四部律并論要用抄, *Sao chép phần*

ứng dụng hằng ngày của Luật Tứ phần và Luận, 2 quyển, *T*85n2795. Bản Hán: Không rõ người dịch. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2795_,85.

Tứ chủng pháp thân nghĩa, 四種法身義, *Ý nghĩa bốn loại pháp thân*, 9 quyển, *T*77n2436. Bản Hán: Tế Tiêm (濟暹, Chi Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2436_,77.

Tứ chủng tương vi đoạn lược ký, 四種相違斷略記, *Ghi chép tóm tắt về bốn loại mâu thuẫn*, 6 quyển, *T*69n2278. Bản Hán: Chân Hưng (眞興, Chen Hsing) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2278_,69.

Tứ đế kinh: S. *Catuḥ-satya-sūtra*, 四諦經, *Kinh bốn chân lý*, 1 quyển, *T*01n0032. Bản Hán: An Thế Cao (安世高, An Shih-kao) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0032.

Tứ đế luận: S. *Catuḥsatyaśāstra*, 四諦論, *Luận bốn chân lý thánh*, 4 quyển, *T*32n1647. Bản Hán: Bà-tẩu-bạt-ma (Vasuvarman, 婆藪跋摩, P'o sou pa mo) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569 tại Quảng Châu (廣州). Bản Việt: Nguyên Hồng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1647.

Tứ độ thụ pháp nhật ký, 四度授法日記, *Nhật ký bốn lần tiếp nhận chánh pháp*, 1 quyển, *T*77n2413. Bản Hán: Nghiêm Hào (嚴豪, Yen Hao) giảng, Nguyên Hào (源豪, Yüan Hao) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2413_,77.

Tứ đồng tử tam-muội kinh: S. *Caturdārakasamādhi-sūtra*, 四童子三昧經, *Kinh chánh định của bốn cậu bé*, 3 quyển, *T*12n0379. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) dịch vào năm 593. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0379.

Tứ giáo nghi, 四教義, *Ý nghĩa bốn giáo pháp*, 12 quyển, *T*46n1929. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1929.

Tứ minh thập nghĩa thư, 四明十義書, *Sách mười ý nghĩa của tôn giả Tứ Minh*, 2 quyển, *T*46n1936. Bản Hán: Tri Lễ (知禮, Chih li) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1936.

Tứ minh tôn giả giáo hành lục, 四明尊者教行錄, *Bản sao chép lời dạy và tu hành của tôn giả Tứ Minh*, 7 quyển, *T*46n1937. Bản Hán: Tông Hiểu (宗曉, Tsung hsiao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1937.

Tứ niệm xứ, 四念處, *Bốn lĩnh vực quán niệm*, 4 quyển, *T*46n1918. Bản Hán: Trí Khải (智凱, Chih k'ai) thuyết giảng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1918.

Tứ phẩm học pháp kinh, 四品學法經, *Kinh bốn loại chánh pháp cần học*, 1 quyển, *T*17n0771. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0771.

Tứ phần giới bổn sớ quyển đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, 四分戒本疏卷第一・第二・第三, *Chú giải giới bổn của Luật Tứ phần* (*quyển* 1-3), 3 quyển, *T*85n2787. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2787.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký, 四分律行事鈔資持記, *Ghi chép giữ nguyên việc làm trong Luật Tứ phần*, 16 quyển, *T*40n1805. Bản Hán: Nguyên Chiếu (元照, Yüan chao) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1805.

Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma, 四分律刪補隨機羯磨, *Biểu quyết theo tình huống và việc thêm bớt trong Luật Tứ phần*, 2 quyển, *T*40n1808. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) sưu tập; vào năm 649 tại núi Chung Nam (終南山, Chung-nan shan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1808.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao, 四分律刪繁補闕行事鈔, *Ghi chép việc thêm bớt Luật Tứ phần*, 12 quyển, *T*40n1804. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1804.

Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bổn: S. *Dharmaguptaka-vinaya*, 四分律比丘戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Tứ phần*, 1 quyển, *T*22n1429. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 403-413. Bản Việt: Thích Trí Thủ dịch. Thích Nhật Từ dịch tháng 08/2021. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1429.

Tứ phần luật Tỳ-kheo hàm chú giới bổn, 四分律比丘含注戒本, *Bản giới chú giải tất cả về Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần*, 3 quyển, *T*40n1806. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) soạn thuật. Bản Việt: Thích Thọ Phước dịch ngày 3/01/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1806.

Tứ phần luật: S. *Cāturvargīya-vinaya; Dharmaguputaka-vinaya*, 四分律, *Luật Tứ phần*, 60 quyển, *T*22n1428. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she), Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) và người khác dịch vào năm 408 hoặc 405 tại Chùa

Trung (中寺, Chung ssu). Bản Việt: Thích Đổng Minh và Thích Đức Thắng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1428.

Tứ phần nghĩa cực lược tư ký, 四分義極略私記, *Ghi chú riêng ý nghĩa tóm tắt về bốn phần của nhận thức*, 2 quyển, *T*71n2322. Bản Hán: Trung Toán (忠算, Chung Suan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2322_,71.

Tứ phần tăng giới bổn: S. *Dharmaguptaka-bhikṣu-prātimokṣa-sūtra*, 四分僧戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo của Luật Tứ phần*, 1 quyển, *T*22n1430. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 408-413. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1430.

Tứ phần Tỳ-kheo giới bổn sớ, 四分比丘戒本疏, *Chú giải bản giới Tỳ-kheo trong Luật Tứ phần*, 2 quyển, *T*40n1807. Bản Hán: Định Tân (定賓, Ting pin) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1807.

Tứ phần Tỳ-kheo-ni giới bổn, 四分比丘尼戒本, *Bản văn giới Tỳ-kheo-ni của Luật Tứ phần*, 1 quyển, *T*22n1431. Bản Hán: Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she) dịch vào năm 682 tại Chùa Tây Thái Nguyên (西太原寺, Hsi-t'ai-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1431.

Tứ phần Tỳ-kheo-ni yết-ma pháp: S. *Dharmaguptabhikṣuṇīkarman*, 四分比丘尼羯磨法, *Phép biểu quyết của Tỳ-kheo-ni trong Luật Tứ phần*, 1 quyển, *T*22n1434. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Ch'i-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1434.

Tứ quyển, 四卷, *Bốn quyển sách*, 2 quyển, *T*78n2500. Bản Hán: Hưng Nhiên (興然, Hsing Jan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2500_,78.

Tứ thập nhị chương kinh, 四十二章經, *Kinh bốn mươi hai chương*, 1 quyển, *T*17n0784. Bản Hán: Ca-diếp Ma-đằng (Kāśyapa Mātaṅga, 迦葉摩騰) và Pháp Lan (Dharmarakṣa, 法蘭) dịch vào năm 67 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). Bản Việt: Thích Trí Quang dịch. Bản Việt 2: Thích Hoàn Quan dịch. Bản Việt 3: Thích Nhật Từ dịch dịch 1991 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 4: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0784.

Tứ thập thiếp quyết, 四十帖決, *Bốn mươi quyết định*, 1 quyển, *T*75n2408. Bản Hán: Trưởng Yến (長宴, Ch'ang Yen) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2408_,75.

Tứ tín ngũ phẩm sao, 四信五品鈔, *Sao chép bốn niềm tin năm phẩm*, 12 quyển, *T*84n2696. Bản Hán: Nhật Liên (日蓮, Jih Lien) biên soạn.

SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2696_,84.

Tứ tòa giảng thức, 四座講式, *Nghi thức bốn tòa*, 9 quyển, *T*84n2731. Bản Hán: Cao Biện (高辨, Kao Pien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

Từ bi đạo tràng sám pháp, 慈悲道場懺法, *Pháp sám hối ở đạo tràng từ bi*, 10 quyển, *T*45n1909. Bản Hán: các Pháp sư (諸大法師, Chu ta fa shih) cùng biên soạn vào năm 502-519. Bản Việt: Thích Viên Giác dịch. Bản Việt 2: Thích Trí Quang dịch 2009 tại Chùa Ấn Quang. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1909.

Từ bi thủy sám pháp, 慈悲水懺法, *Pháp sám hối bằng nước từ bi*, 3 quyển, *T*45n1910. Bản Hán: Bản Việt: Thích Huyền Dung dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1910.

Từ Giác đại sư tại Đường Tống tấn lục, 慈覺大師在唐送進錄, *Ghi chép quà tặng của đại sư Từ Giác trong thời Đường*, 1 quyển, *T*55n2166. Bản Hán: Viên Nhân (圓仁, Yüan jen) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2166.

Từ Nhân vấn bát thập chủng hảo kinh, 慈仁問八十種好經, *Kinh vua Từ Nhân hỏi về tám mươi tướng đẹp*, 1 quyển, *T*85n2867. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2867.

Từ Thị Bồ-tát lược tu du-già niệm tụng pháp, 慈氏菩薩略修瑜伽念誦法, *Nghi thức tụng niệm và tu Du-già ngắn của Bồ-tát Di-lặc*, 2 quyển, *T*20n1141. Bản Hán: Thiện Vô Úy (Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 06/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1141.

Từ thị Bồ-tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh xưng đạo can dụ kinh: S. *Śālistambhaka-sūtra*, 慈氏菩薩所說大乘緣生稻[廾/幹]喻經, *Kinh Bồ-tát Di-lặc nói dụ ngôn về điều kiện làm lúa lớn*, 1 quyển, *T*16n0710. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu kʼung) dịch. Bản Việt: Quảng Minh dịch ngày 23/04/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0710.

Tự bí thích, 字祕釋, *Giải thích bí mật của chữ*, 30 quyển, *T*79n2512. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2512_,79.

Tự chứng thuyết pháp, 自證說法, *Pháp nói về tự chứng*, 2 quyển, *T*79n2539. Bản Hán: Thánh Hiến (聖憲, Sheng Hsien) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2539_,79.

Tự lực tha lực sự, 自力他力事, *Tự lực và tha lực,* 2 quyển, *T*83n2678. Bản Hán: Long khoan (隆寬, Lung K'uan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2678_,83.

Tự nghĩa, 字義, *Ý nghĩa của chữ,* 30 quyển, *T*79n2513. Bản Hán: Giác Tông (覺鑁, Chüeh Tsung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2513_,79.

Tự sa-môn Huyền Tráng thượng biểu ký, 寺沙門玄奘上表記, *Ghi chép báo cáo của sa-môn Huyền Trang ở chùa,* 1 quyển, *T*52n2119. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2119.

Tự Tại Vương Bồ-tát kinh: S. *Vikurvāṇarāja-paripṛcchā-sūtra,* 自在王菩薩經, *Kinh Bồ-tát Tự Tại Vương,* 2 quyển, *T*13n0420. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 407 tại vườn Tiêu Dao (逍遙園, Hsiao-yao yüan). Bản Việt: Thích nữ Giới Niệm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T13n0420.

Tự tháp ký, 寺塔記, *Ký sự chùa tháp,* 1 quyển, *T*51n2093. Bản Hán: Đoạn Thành Thức (段成式, Tuan ch'eng shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2093.

Tự-thính Mê-thi-sở kinh, 序聽迷詩所經, *Kinh lắng nghe đấng cứu thế Messiah,* 1 quyển, *T*54n2142. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2142.

Tự yếu tập, 自要集, *Tuyển tập quan trọng của bản thân,* 1 quyển, *T*83n2672. Bản Hán: Định Chuyên (定專, Ting Chuan) biên soạn.

Tục cao tăng truyện, 續高僧傳, *Tiểu sử cao Tăng tiếp theo,* 30 quyển, *T*50n2060. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm649. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2060.

Tục cổ kim dịch kinh đồ ký, 續古今譯經圖紀, *Ghi chép bảng đồ dịch Kinh xưa và nay* (*tiếp theo*), 1 quyển, *T*55n2152. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) biên soạn vào năm 730 tại Chùa Tây Sùng Phước (西崇福寺, Hsi-ch'ung-fu ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2152.

Tục Đại Đường nội điển lục, 續大唐內典錄, *Mục lục tác phẩm tại Trung Quốc trong triều đại Đường* (*tiếp theo*), 1 quyển, *T*55n2150. Bản Hán: Đạo Tuyên (道宣, Tao hsüan) biên soạn vào năm 664 tại Chùa Tây Minh (西明寺, Hsi-ming ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2150.

Tục mệnh kinh, 續命經, *Kinh kéo dài mạng sống,* 1 quyển, *T*85n2889. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2889.

Tục nhất thiết kinh âm nghĩa, 續一切經音義, *Phiên âm và dịch nghĩa tất cả Kinh* (*tiếp theo*), 10 quyển, *T*54n2129. Bản Hán: Hy Lân (希麟, Hsi lin) sưu tập tại Chùa Sùng Nhân (崇仁寺, Ch'ung-jen ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T54n2129.

Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành, 續集古今佛道論衡, *Tuyển tập đánh giá về Luận Phật giáo xưa và nay* (*tiếp theo*), 1 quyển, *T*52n2105. Bản Hán: Trí Thăng (智昇, Chih sheng) soạn vào năm 730. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T52n2105.

Tục Thanh Lương truyện, 續清涼傳, *Truyện núi cổ Thanh Lương tiếp tục,* 2 quyển, *T*51n2100. Bản Hán: Trương Thương Anh (張商英, Chang shang ying) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2100.

Tục Trinh Nguyên thích giáo lục, 續貞元釋教錄, *Mục lục giáo pháp Thích-ca trong năm Trinh Nguyên triều đại Đường* (*tiếp theo*), 1 quyển, *T*55n2158. Bản Hán: Hằng An (恒安, Heng an) sưu tập vào năm 945. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2158.

Tục truyền đăng lục, 續傳燈錄, *Ghi chép về truyền đèn tiếp theo,* 36 quyển, *T*51n2077. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2077.

Tuệ Thượng Bồ-tát vấn đại thiện quyền kinh: S. *Upāya-kauśalya-jñānôttara-bodhisattva-paripṛcchā-sūtra,* 慧上菩薩問大善權經, *Kinh Bồ-tát Tuệ Thượng hỏi về phương tiện khéo léo,* 2 quyển, *T*12n0345. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 285. Bản Việt: Thích Nữ Liên Hương dịch tháng 01/2007. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0345.

Tức thân thành Phật nghĩa, 卽身成佛義, *Ý nghĩa một đời thành Phật,* 42 quyển, *T*77n2428. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Tức thân thành Phật nghĩa, 卽身成佛義, *Ý nghĩa một đời thành Phật,* 42 quyển, *T*77n2428=2. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Tức thân thành Phật nghĩa, 卽身成佛義, *Ý nghĩa một đời thành Phật,* 42 quyển, *T*77n2428=4. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Tức thân thành Phật nghĩa, 卽身成佛義, *Ý nghĩa một đời thành Phật,* 42 quyển, *T*77n2428=5. Bản Hán: Không Hải (空海, K'ung Hai)

biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2428_,77.

Tức tránh nhân duyên kinh, 息諍因緣經, *Kinh nhân duyên dừng tranh chấp*, 1 quyển, *T*01n0085. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0085.

Tức trừ trung yểu đà-la-ni kinh: S. *Sarvabuddhāṅgavatī-dhāraṇī-sūtra*, 息除中夭陀羅尼經, *Kinh dứt trừ sự chết yếu của tuổi trẻ*, 1 quyển, *T*21n1347. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch vào năm 984. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1347.

Tượng pháp quyết nghi kinh, 像法決疑經, *Kinh tháo gỡ nghi ngờ về tượng pháp*, 1 quyển, *T*85n2870. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Chúc Hiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2870.

Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh: S. *Saṃdhinirmocana-sūtra*, 相續解脫地波羅蜜了義經, *Kinh hiểu ý nghĩa trọn vẹn về các giai đoạn giải thoát liên tục*, 1 quyển, *T*16n0678. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0678.

Tương tục giải thoát Như Lai sở tác tùy thuận xứ liễu nghĩa kinh, 相續解脫如來所作隨順處了義經, *Kinh hiểu ý nghĩa trọn vẹn về các giai đoạn giải thoát liên tục qua mô phỏng các phương diện hành động của Như Lai*, 1 quyển, *T*16n0679. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T16n0679.

Tùy Thiên Thai Trí giả đại sư biệt truyện, 隋天台智者大師別傳, *Tiểu sử không chánh thống của đại sư Trí Khải tông Thiên Thai đời Tùy*, 1 quyển, *T*50n2050. Bản Hán: Quán Đảnh (灌頂, Kuan ting) biên soạn. Bản Việt: Thích Vạn Thiện và Thích Quảng Hùng dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2050.

Tùy tướng luận: S. *Lakṣaṇānusāra śāstra*, 隨相論, *Luận theo tướng*, 1 quyển, *T*32n1641. Bản Hán: Đức Tuệ (Guṇamati, 德慧, Te hui) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 557-569. Bản Việt: Thích Như Điển dịch ngày 12/01/2005 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T32n1641.

Tùy yếu ký, 隨要記, *Ghi chép tùy yếu*, 1 quyển, *T*75n2407. Bản Hán: Hoàng Khánh (皇慶, Huang Ch'ing) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2407_,75.

Tuyền Châu thiên Phật tân trước chư tổ sư tụng, 泉州千佛新著諸祖師頌, *Kệ tụng mới của các Tổ sư về ngàn đức Phật ở Tuyền Châu*, 1

quyển, *T*85n2861. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2861.

Tuyển tập bách duyên kinh, 撰集百緣經, *Kinh tuyển tập về một trăm duyên*, 10 quyển, *T*04n0200. Bản Hán: Chi Khiêm (支謙, Chih-ch'ien) dịch vào năm 223-253. Bản Việt: Thích Nữ Lệ Tuyên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0200.

Tuyển tập Tam tạng cập Tạp tạng truyện, 撰集三藏及雜藏傳, *Tuyển tập tiểu sử trong Tam tạng và Tạp tạng*, 1 quyển, *T*49n2026. Bản Hán: Không rõ dịch giả. vào năm 1158-1210. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T49n2026.

Tuyển trạch bổn nguyện niệm Phật tập, 選擇本願念佛集, *Tuyển tập chọn lựa về tâm nguyện niệm Phật*, 1 quyển, *T*83n2608. Bản Hán: Nguyên Không (源空, Yüan K'ung) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2608_,83.

Tuyển trạch mật yếu quyết, 選擇密要決, *Bí quyết mật giáo chọn lọc*, 7 quyển, *T*83n2620. Bản Hán: Chứng Không (證空, Cheng K'ung) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2620_,83.

Tuyển trạch truyện hoằng quyết nghi sao, 選擇傳弘決疑鈔, *Sao chép tuyển chọn về truyền bá, dứt nghi*, 2 quyển, *T*83n2610. Bản Hán: Lương Trung (良忠, Liang Chung) kể lại. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2610_,83.

Tuyết Giang Hòa thượng ngữ lục, 雪江和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tuyết Giang*, 1 quyển, *T*81n2568. Bản Hán: Tuyết Giang Tông Thâm (雪江宗深, Hsüeh Chiang Tsung Shen) nói, Thiền Duyệt (禪悅, Ch'an Yüeh) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2568_,81.

Tuyệt Hải Hòa thượng ngữ lục, 絕海和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tuyệt Hải*, 1 quyển, *T*80n2561. Bản Hán: Tuyệt Hải Trung Tân (絕海中津, Chüeh Ch'uan Chung Chin) nói, Tuấn Thừa (俊承, Chün Ch'eng) soạn sách. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2561_,80.

Tỳ-bà-thi Phật kinh: S. *Mahāvadāna-sūtra*, 毘婆尸佛經, *Kinh Phật Vipassī*, 2 quyển, *T*01n0003. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch vào năm 990. Bản Việt: Thích Tâm Hạnh dịch; Hiệu chú: Thích Tuệ Sỹ và Thích Đức Thắng. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0003.

Tỳ-câu-chi Bồ-tát nhất bách bát danh kinh, 毘俱胝菩薩一百八名經, *Kinh một trăm lẻ tám danh hiệu Bồ-tát Bhrukuti*, 1 quyển, *T*20n1114.

Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 18/11/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1114.

Tỳ-da-sa vấn kinh: S. *Vyāsa-paripṛcchā-sūtra*, 毘耶娑問經, *Kinh Vyasa hỏi*, 2 quyển, *T*12n0354. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch ngày 13/8/542. Bản Việt: Thích Nữ Huệ Dung dịch tháng 03/2009. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0354.

Tỳ-kheo Thanh Thí kinh, 比丘聽施經, *Kinh Tỳ-kheo Thanh Thí*, 1 quyển, *T*14n0504. Bản Hán: Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an-wu-lan) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0504.

Tỳ-kheo tỵ nữ ác danh dục tự sát kinh, 比丘避女惡名欲自殺經, *Kinh Tỳ-kheo muốn tự sát để tránh tai tiếng xấu ở bên phụ nữ*, 1 quyển, *T*14n0503. Bản Hán: Pháp Cự (法炬, Fa-chü) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 12/01/2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0503.

Tỳ-kheo-ni truyện, 比丘尼傳, *Tiểu sử Tỳ-kheo-ni*, 4 quyển, *T*50n2063. Bản Hán: Bảo Xướng (寶唱, Pao ch'ang) biên soạn vào năm 516 tại Chùa Trang Nghiêm (莊嚴寺, Chuang-yen ssu). Bản Việt: Chúc Giải, Huệ Hạnh, Diệu Tuyền dịch; Hiệu đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T50n2063.

Tỳ-lô-giá-na ngũ tự chân ngôn tu tập nghi quỹ, 毘盧遮那五字真言修習儀軌, *Nghi thức tu tập chân ngôn năm chữ của Phật Đại Nhật*, 1 quyển, *T*18n0861. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Vọng Chi và Huyền Thanh dịch ngày 14/04/1999. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0861.

Tỳ-na-dạ-ca Ngạ-na-bát-đề du-già tất địa phẩm bí yếu, 毘那夜迦誐那鉢底瑜伽悉地品祕要, *Bí quyết của chương về thành tựu yoga của thần Vinayaka Ganapati*, 1 quyển, *T*21n1273. Bản Hán: Hàm Quang (含光, Han kuang)ghi chép. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 27/06/2012. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1273.

Tỷ-nại-da: S. *Vinaya*, 鼻奈耶, *Giới luật*, 10 quyển, *T*24n1464. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch ngày 25/02/378. Bản Việt: Thích Tâm Tịnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1464.

Tỳ-ni mẫu kinh, 毘尼母經, *Kinh mẹ giới luật*, 8 quyển, *T*24n1463. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 350-431. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1463.

Tỳ-ni tâm, 毘尼心, *Trái tim giới luật*, 1 quyển, *T*85n2792. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2792.

Tỳ-sa-môn nghi quỹ, 毘沙門儀軌, *Nghi thức Vaisravana*, 1 quyển, *T*21n1249. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 19/09/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1249.

Tỳ-sa-môn thiên vương kinh: S. *Mahābala-sūtra*, 毘沙門天王經, *Kinh vua trời Vaisravana*, 1 quyển, *T*21n1244. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/01/2008. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1244.

16. TỰA ĐỀ VẦN U

Úc-ca-la-việt vấn Bồ-tát hạnh kinh: S. *Ugra-datta-paripṛcchā-sūtra*, 郁迦羅越問菩薩行經, *Kinh Ugravati hỏi về hạnh Bồ-tát*, 1 quyển, *T*12n0323. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Hiệu đính: Thích Nữ Hạnh Giải dịch tháng 12/2006. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0323.

Uế Tích Kim cương cấm bách biến pháp kinh, 穢跡金剛禁百變法經, *Kinh Kim Cương Uế Tích cấm trăm điều biến hóa*, 1 quyển, *T*21n1229. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch vào năm 732 tại An Tây (安西, An-hsi). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 26/03/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1229.

Uế Tích Kim cương thuyết thần thông đại mãn đà-la-ni pháp thuật linh yếu môn, 穢跡金剛說神通大滿陀羅尼法術靈要門, *Kim Cương Uế Tích nói môn thiết yếu quan trọng pháp thuật thần chú đáp ứng tâm nguyện to lớn với sức thần thông*, 1 quyển, *T*21n1228. Bản Hán: A-chất-đạt-tản (Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 25/05/2004. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1228.

Ứng lý tông giới đồ thích văn sao, 應理宗戒圖釋文鈔, *Sao chép văn giải thích bản đồ giới tông ứng lý*, 2 quyển, *T*74n2357. Bản Hán: Duệ Tôn (叡尊, Wei Tsun) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2357_,74.

Ứng pháp kinh, 應法經, *Kinh phù hợp chánh pháp*, 1 quyển, *T*01n0083. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0083.

Ương-mật-ma-la kinh: S. *Aṇgulimālīya-sūtra*, 央掘魔羅經, *Kinh Phật nói về Aṅgulimāla*, 4 quyển, *T*02n0120. Bản Hán: Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo) dịch vào năm 435-443. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0120.

Ưu-bà-di Tịnh hạnh pháp môn kinh: S. *Upasikā-brahmacārya-dharmaparyāya-sūtra,* 優婆夷淨行法門經, *Kinh pháp môn tịnh hạnh của tín nữ,* 2 quyển, *T*14n0579. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 397-439. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch tại Chùa Phước Thiện, Nha Trang; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh và Thích Tâm Hạnh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0579.

Ưu-bà-li vấn Phật kinh: S. *Upāliparipṛcchā,* 優波離問佛經, *Kinh Upali hỏi Phật,* 1 quyển, *T*24n1466. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1466.

Ưu-bà-tắc giới kinh: S. *Upāsaka-śīla-sūtra,* 優婆塞戒經, *Kinh giới dành cho cư sĩ nam,* 7 quyển, *T*24n1488. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch ngày 23/03/428. Bản Việt: Thích Tịnh Nghiêm dịch. Bản Việt 2: Thích Nhật Từ dịch 2013 tại Chùa Giác Ngộ. Bản Việt 3: Thích Pháp Chánh dịch năm 2006, Chánh Văn hiệu đính năm 2014. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1488.

Ưu-bà-tắc ngũ giới oai nghi kinh, 優婆塞五戒威儀經, *Kinh năm giới và oai nghi của cư sĩ nam,* 1 quyển, *T*24n1503. Bản Hán: Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo) dịch vào năm 431 tại Chùa Kỳ-hoàn (祇洹寺, Chih-yüan ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1503.

Ưu-pha-di Đọa-xá-ca kinh, 優陂夷墮舍迦經, *Kinh tín nữ Đọa-xá-ca,* 1 quyển, *T*01n0088. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 420-479. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0088.

17. TỰA ĐỀ VẦN V

Vạn thiện đồng quy tập, 萬善同歸集, *Tuyển tập muôn thiện cùng quy tụ,* 3 quyển, *T*48n2017. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) soạn thuật. Bản Việt: Thích Minh Thành dịch, Thích Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2017.

Vạn Tùng lão nhân bình xướng Thiên Đồng Giác hòa thượng tụng cổ Tùng Dung am lục, 萬松老人評唱天童覺和sang頌古從容庵錄, *Ghi chép chùa Tùng Dung về đánh giá của trưởng lão Vạn Tùng về bài tán dương cổ đức của Hòa thượng Giác ở Thiên Đồng,* 6 quyển, *T*48n2004. Bản Hán: Chánh Giác (正覺, Cheng chüeh) viết tụng cổ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2004.

Vãng sinh giảng thức, 往生講式, *Nghi thức vãng sinh,* 2 quyển,

*T*84n2725. Bản Hán: Vĩnh Quan (永觀, Yung Kuan) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2725_,84.

Vãng sinh lễ tán kệ, 往生禮讚偈, *Thi kệ khen lạy việc sinh về Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1980. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) sưu tập ghi chép. Bản Việt: Thích Hoằng Đạo dịch. Bản Việt 2: Huyền Thanh dịch ngày 26/11/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1980.

Vãng sinh tập, 往生集, *Tuyển tập sinh về Tịnh độ*, 3 quyển, *T*51n2072. Bản Hán: Châu Hoằng (袾宏, Wan hung) sưu tập. Bản Việt: Thích Nguyên Lộc và Thích Thọ Phước dịch; Hiệu đính: Định Huệ. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2072.

Vãng sinh Tây phương Tịnh độ thụy ứng truyện, 往生西方淨土瑞應傳, *Ghi chép về dấu hiệu lành, sinh về Tịnh độ ở Tây phương*, 1 quyển, *T*51n2070. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Vạn Thiện, Đồng Hội và Vạn Ngộ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T51n2070.

Vãng sinh thập nhân, 往生拾因, *Nhân chọn vãng sanh*, 2 quyển, *T*84n2683. Bản Hán: Vĩnh Quan (永觀, Yung Kuan) biên tập. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2683_,83.

Vãng sinh Tịnh độ quyết nghi hạnh nguyện nhị môn, 往生淨土決疑行願二門, *Hai cửa phát nguyện và tu hành dứt thắc mắc về vãng sinh Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1968. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1968.

Vãng sinh Tịnh độ sám nguyện nghi, 往生淨土懺願儀, *Nghi thức sám nguyện sinh về Tịnh độ*, 1 quyển, *T*47n1964. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1964.

Vãng sinh yếu tập, 往生要集, *Tuyển tập quan trọng về vãng sanh*, 7 quyển, *T*84n2682. Bản Hán: Nguyên Tín (源信, Yüan Hsin) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=-detail&useid=2682_,84.

Vãng tương huýnh hướng hoàn tương huýnh hướng văn loại, 往相迴向還相迴向文類, *Thể loại hồi hướng vãng tướng và hoàn tướng*, 18 quyển, *T*83n2655=1. Bản Hán: Thân Loan (親鸞, Ch'in Luan) sáng tác. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2655_,83.

Vân Môn Khuông Chân thiền sư quảng lục, 雲門匡真禪師廣錄, *Ghi chép rộng lời dạy của thiền sư Khuông Chân tông ở Vân Môn*, 3 quyển, *T*47n1988. Bản Hán: Thủ Kiên (守堅, Shou chien) sưu tập. Bản

Việt: Thích Thông Phương dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1988.

Văn-đà-kiệt vương kinh, 文陀竭王經, *Kinh vua Murdhagata*, 1 quyển, *T*01n0040. Bản Hán: Đàm-vô-sấm (Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en) dịch vào năm 414-421 tại Cô Tạng (姑藏, Ku-tsang). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0040.

Văn-thù Bồ-tát hiến Phật-đà-la-ni danh Ô-tô-tra, 文殊菩薩獻佛陀羅尼名烏蘇吒, *Bồ-tát Văn-thù dâng lên đức Phật thần chú Usta,* 1 quyển, *T*20n1178. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1178.

Văn-thù chỉ nam đồ tán, 文殊指南圖讚, *Bài khen về biểu đồ kim chỉ nam của Bồ-tát Văn-thù*, 1 quyển, *T*45n1891. Bản Hán: Duy Bạch (惟白, Wei pai) soạn thuật. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T45n1891.

Văn-thù sở thuyết tối thắng danh nghĩa kinh, 文殊所說最勝名義經, *Kinh Bồ-tát Văn-thù nói danh nghĩa tối cao*, 2 quyển, *T*20n1188. Bản Hán: Kim Tổng Trì (金總持, Chin tsung ch'ih) và người khác dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 14/08/2013. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1188.

Văn-thù vấn kinh tự mẫu phẩm đệ thập tứ, 文殊問經字母品第十四, *Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi, phẩm chữ cái tiếng Phạn chương* 14, 1 quyển, *T*14n0469. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 01/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0469.

Văn-thù-chi-lợi phổ siêu tam-muội kinh: S. *Ajātaśatru-kaukṛtya-vinodana-sūtra*, 文殊支利普超三昧經, *Kinh định siêu việt phổ quát của Bồ-tát Văn-thù*, 3 quyển, *T*15n0627. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 28/01/287. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0627.

Văn-thù-sư-lợi bảo tạng đà-la-ni kinh, 文殊師利寶藏陀羅尼經, *Kinh thần chú kho báu của Bồ-tát Văn-thù*, 1 quyển, *T*20n1185B. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1185B.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát căn bản đại giáo vương kinh kim xí điểu vương phẩm: S. *Garuḍapaṭalaparivarta*, 文殊師利菩薩根本大教王經金翅鳥王品, *Kinh vua giáo pháp lớn căn bản của Bồ-tát Văn-thù phẩm vua chim cánh vàng kim*, 1 quyển, *T*21n1276. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 16/06/2011. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1276.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác túc diệu kinh, 文殊師利菩薩及諸仙所說吉凶時日善惡宿曜經, *Kinh Bồ-tát Văn-thù và các tiên nói về chòm sao tốt xấu và ngày giờ, lành dữ,* 2 quyển, *T*21n1299. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1299.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát lục tự chú công năng pháp kinh, 文殊師利菩薩六字呪功能法經, *Kinh về công năng của thần chú sáu chữ của Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*20n1179. Bản Hán: Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 07/03/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T20n1179.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vấn bồ-đề kinh luận: S. *Gayāśīrṣasūtraṭīka,* 文殊師利菩薩問菩提經論, *Luận Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi về bồ-đề,* 2 quyển, *T*26n1531. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 535 tại Chùa Ân Chu (殷周寺, Yinchou ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1531.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát vô tướng thập lễ, 文殊師利菩薩無相十禮, *Mười lạy vô tướng của Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*85n2844. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1531.

Văn-thù-sư-lợi Da-mạn-đức-ca chú pháp, 文殊師利耶曼德迦呪法, *Nghi thức thần chú Yamantaka của Bồ-tát Văn-thù,* 1 quyển, *T*21n1218. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1218.

Văn-thù-sư-lợi Phật độ nghiêm tịnh kinh: S. *Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇavyūha-sūtra,* 文殊師利佛土嚴淨經, *Kinh cõi Phật trang nghiêm và thanh tịnh của Bồ-tát Văn-thù,* 2 quyển, *T*11n0318. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 290 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T11n0318.

Văn-thù-sư-lợi phát nguyện kinh: S. *Bhadracaryapraṇidhāna,* 文殊師利發願經, *Kinh Bồ-tát Văn-thù phát nguyện,* 1 quyển, *T*10n0296. Bản Hán: Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra, 佛馱跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo) dịch vào năm 420 tại Chùa Đấu Trường (鬪場寺, Tou-ch'ang ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 08/05/2010. Bản Việt 2: Thích Thọ Phước dịch ngày 12/5/2011. Bản Việt 3: Thích Nữ Chúc Giải dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T10n0296.

Văn-thù-sư-lợi sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh: S. *Acinty-abuddhaviṣayanirdeśa-sūtra,* 文殊師利所說不思議佛境界經,

Kinh Bồ-tát Văn-thù nói về cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn, 2 quyển, *T*12n0340. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 693 tại Chùa Đại Chu Đông (大周東寺, Ta-chou-tung ssu). Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0340.

Văn-thù-sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Saptaśatikāprajñāpāramitāsūtra*, 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo lớn do Bồ-tát Văn-thù giảng*, 2 quyển, *T*08n0232. Bản Hán: Mạn-đà-la-tiên (曼陀羅仙, Man t'o lo hsien) dịch vào năm 503. Bản Việt: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch ngày 30/4/2006 tại chùa Châu Lâm. Bản Việt 2: Thích Minh Lễ, Minh Tấn dịch. Bản Việt 3: Thích Nữ Bảo Giác dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0232.

Văn-thù-sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh: S. *Saptaśatikāprajñāpāramitāsūtra*, 文殊師利所說般若波羅蜜經, *Kinh trí tuệ hoàn hảo do Bồ-tát Văn-thù giảng*, 1 quyển, *T*08n0233. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506-520. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Thảo dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T08n0233.

Văn-thù-sư-lợi vấn bồ-đề kinh: S. *Gayāśīrṣa-sūtra*, 文殊師利問菩提經, *Kinh Phật nói Bồ-tát Văn-thù hỏi về giác ngộ*, 1 quyển, *T*14n0464. Bản Hán: Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shih) dịch vào năm 402-412. Bản Việt: Thích Tâm Châu dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Nguyên Phước dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0464.

Văn-thù-sư-lợi vấn Bồ-tát thự kinh, 文殊師利問菩薩署經, *Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi về trách nhiệm của Bồ-tát*, 1 quyển, *T*14n0458. Bản Hán: Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0458.

Văn-thù-sư-lợi vấn kinh: S. *Mañjuśrī-paripṛcchā-sūtra*, 文殊師利問經, *Kinh Bồ-tát Văn-thù hỏi*, 2 quyển, *T*14n0468. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 518 tại quán Chiêm Vân (占雲館, Chan-yün kuan). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0468.

Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh, 未來星宿劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật trong kiếp Tinh Tú trong đời vị lai*, 1 quyển, *T*14n0448a. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Nguyên Thuận dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0448a.

Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh, 未來星宿劫千佛名經, *Kinh ngàn danh hiệu Phật trong kiếp Tinh Tú trong đời vị lai*, 1 quyển, *T*14n0448b. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Bùi Đức Huề dịch tháng 12/2008. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0448b.

Vị quyết đáp thích, 未決答釋, *Giải thích về trả lời chưa quyết định*, 1 quyển, *T*77n2459. Bản Hán: Phòng Giác (房覺, Fang Chüeh) ghi chép. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2459_,77.

Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ Tịch thiền sư ngữ lục, 袁州仰山慧寂禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch ở Viễn Châu*, 1 quyển, *T*47n1990. Bản Hán: Ngữ Phong Viên Tín (語風圓信, Yü feng yüan hsin) và Quách Ngưng Chi (郭凝之, Quo ning chih) biên tập. Bản Việt: Thích Đạo Tâm dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1990.

Viên Giám Quốc sư ngữ lục, 圓鑑國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Viên Giám*, 1 quyển, *T*80n2550. Bản Hán: Tàng Sơn Thuận Không (藏山順, Ts'Ang Shan Shun K'ung) nói. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2550_,80.

Viên giới chỉ chưởng, 圓戒指掌, *Hiểu rõ giới trọn vẹn*, 1 quyển, *T*74n2384. Bản Hán: Kính Quang (敬光, Ching Kuang) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2384_,74.

Viên mật nhị giáo danh mục, 圓密二教名目, *Danh mục giáo pháp trọn vẹn và giáo pháp bí mật*, 1 quyển, *T*74n2373. Bản Hán: Huệ Trấn (惠鎮, Hui Hua) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2373_,74.

Viên Ngộ Phật Quả thiền sư ngữ lục, 圓悟佛果禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của thiền sư Viên Ngộ Phật Quả*, 20 quyển, *T*47n1997. Bản Hán: Hổ Khâu Thiệu Long (虎丘紹隆, Hu ch'iu shao lung) và người khác biên. Bản Việt: Thích Thông Thiền dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1997.

Viên Sinh thọ kinh, 園生樹經, *Kinh cây Viên Sinh*, 1 quyển, *T*01n0028. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0028.

Viên thông đại ứng Quốc sư ngữ lục, 圓通大應國師語錄, *Ghi chép lời dạy của Quốc sư Viên Thông Đại Ứng*, 1 quyển, *T*80n2548. Bản Hán: Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明, Nan P'u Shao Ming) nói, Tổ Chiếu (祖照, Shih Chao) soạn sách.

Vĩnh Bình Nguyên Hòa thượng tụng cổ, 永平元和尚頌古, *Tụng cổ*

của Hòa thượng Vĩnh Bình Nguyên, 1 quyển, *T*82n2583. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan), Thuyên Tuệ (詮慧, Ch'üan Hui) soạn sách.

Vĩnh Bình thanh quy, 永平清規, *Thanh quy Vĩnh Bình,* 4 quyển, *T*82n2584. Bản Hán: Đạo Nguyên (道元, Tao Yüan) biên soạn.

Vĩnh Gia chứng đạo ca, 永嘉證道歌, *Bài ca chứng đạo của Vĩnh Gia*, 1 quyển, *T*48n2014. Bản Hán: Huyền Giác (玄覺, Hsüan chüeh) biên soạn. Bản Việt: Trúc Thiên dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2014.

Vĩnh Minh Trí Giác thiền sư duy tâm quyết, 永明智覺禪師唯心訣, *Xiển dương về duy tâm của thiền sư Trí Giác ở Vĩnh Minh*, 1 quyển, *T*48n2018. Bản Hán: Duyên Thọ (延壽, Yen shou) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2018.

Vĩnh Nguyên Tịch Thất Hòa thượng ngữ lục, 永源寂室和尚語錄, *Ghi chép lời dạy của Hòa thượng Tịch Thất ở chùa Vĩnh Nguyên,* 1 quyển, *T*81n2564. Bản Hán: Tịch Thất Huyền Quang (寂室玄光, Chi Shih Hsüan Kuang) nói. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2018.

Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh: S. *Raśmivimalaviśuddhaprabhā-dhāraṇī-sūtra,* 無垢淨光大陀羅尼經, *Kinh thần chú lớn về ánh sáng thanh tịnh, không dơ,* 1 quyển, *T*19n1024. Bản Hán: Di-đà-sơn (Mitraśānta, 彌陀山, Mi t'o shan) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1024.

Vô cấu ưu-bà-di vấn kinh, 無垢優婆夷問經, *Kinh tín nữ Vô Cấu hỏi,* 1 quyển, *T*14n0578. Bản Hán: Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi (Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流支, Ch'ü t'an po je liu chih) dịch vào năm 542. Bản Việt: Thích Tâm Nhãn dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0578.

Vô cực bảo tam-muội kinh: S. *Samādhi-sūtra,* 無極寶三昧經, *Kinh định báu vật vô giá,* 2 quyển, *T*15n0636. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch ngày 21/04/307. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T15n0636.

Vô lượng đại từ giáo kinh, 無量大慈教經, *Kinh thương yêu rộng lớn không lường,* 1 quyển, *T*85n2903. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2903.

Vô lượng môn phá ma đà-la-ni kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra,* 無量門破魔陀羅尼經, *Kinh thần chú vô lượng pháp môn phá tan ma quái,* 1 quyển, *T*19n1014. Bản Hán: Công Đức Trực (Guṇaśāla, 功德直) và Huyền Sướng (玄暢, Hsüan ch'ang) (玄暢, Hsüan ch'ang) dịch vào năm 462 tại Kinh Châu (荊州, Chingchou). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1014.

Vô lượng nghĩa kinh: S. *Amitartha-sūtra*, 無量義經, *Kinh vô lượng nghĩa*, 1 quyển, *T*09n0276. Bản Hán: Đàm-ma-già-đà Da-xá (曇摩伽陀耶舍, T'an mo ch'ieh t'o yeh she) dịch vào năm 481 tại Chùa Triều Đình (朝亭寺, Chao-t'ing ssu). Bản Việt: Hạnh Cơ dịch năm 2006. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T09n0276.

Vô Lượng Thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán, 無量壽經連義述文贊, *Bài khen thuật lại chuỗi nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ*, 3 quyển, *T*37n1748. Bản Hán: Cảnh Hưng (璟興, Ching hsing) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1748.

Vô Lượng Thọ kinh nghĩa ký quyển hạ, 無量壽經義記卷下, *Ghi chép ý nghĩa Kinh Vô Lượng Thọ* (*quyển cuối*), 1 quyển, *T*85n2759. Bản Hán: Không rõ người dịch.

Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ, 無量壽經義疏, *Chú giải nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ*, 2 quyển, *T*37n1745. Bản Hán: Tuệ Viễn (慧遠, Hui yüan) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1745.

Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ, 無量壽經義疏, *Chú giải nghĩa lý của Kinh Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*37n1746. Bản Hán: Cát Tạng (吉藏, Chi ts'ang) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T37n1746.

Vô Lượng Thọ kinh ưu-ba-đề-xá nguyện sinh kệ chú, 無量壽經優婆提舍願生偈註, *Chú giải thi kệ nguyện tái sinh theo nghị luận Kinh Vô Lượng Thọ*, 2 quyển, *T*40n1819. Bản Hán: Đàm Loan (曇鸞, T'an luan) chú giải. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T40n1819.

Vô Lượng Thọ kinh ưu-ba-đề-xá: S. *Sukhāvatīvyūhopadeśa*, 無量壽經優波提舍, *Chú giải Kinh Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*26n1524. Bản Hán: Bồ-tát Thế Thân (Vasubandhu Bodhisattva, 世親菩薩, Shih ch'in p'u sa) sáng tác; Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 529 or 531 tại Chùa Vĩnh Ninh (永寧寺, Yung-ning ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T26n1524.

Vô Lượng Thọ Như Lai quán hạnh cúng dường nghi quỹ, 無量壽如來觀行供養儀軌, *Nghi thức cúng dường hạnh quán tưởng Như Lai Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*19n0930. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Thích Quảng Trí, Huyền Thanh; Sưu tập thủ ấn, phục hồi phạn chú: Huyền Thanh. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0930.

Vô Lượng Thọ quán kinh nghĩa ký, 無量壽觀經義記, *Ghi chép ý nghĩa Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*85n2760. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2760.

Vô minh La-sát tập, 無明羅剎集, *Tuyển tập La-sát Vô Minh*, 3 quyển, *T*16n0720. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 351-431. CBETA:

http://tripitaka.cbeta.org/T16n0720.

Vô môn quan, 無門關, *Cánh cửa không cửa*, 1 quyển, *T*48n2005. Bản Hán: Tông Thiệu (宗紹, Tsung shao) biên tập. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Bạch dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T48n2005.

Vô năng thắng đại minh đà-la-ni kinh, 無能勝大明陀羅尼經, *Kinh thần chú của vua ánh sáng lớn không ai thắng được*, 1 quyển, *T*21n1234. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1234.

Vô năng thắng đại minh tâm đà-la-ni kinh, 無能勝大明心陀羅尼經, *Kinh thần chú tinh hoa ánh sáng lớn không ai thắng được*, 1 quyển, *T*21n1235. Bản Hán: Pháp Thiên (法天, Fa-t'ien) dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1235.

Vô Sở Hữu Bồ-tát kinh, 無所有菩薩經, *Kinh Bồ-tát Vô Sở Hữu*, 4 quyển, *T*14n0485. Bản Hán: Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to) và người khác dịch vào năm 581-600. Bản Việt: Thích Nữ Diệu Quý dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T14n0485.

Vô tâm luận, 無心論, *Luận không tâm*, 1 quyển, *T*85n2831. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Thích Đắc Pháp dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2831.

Vô thường tam khải kinh, 無常三啟經, *Kinh ba bài học về vô thường*, 1 quyển, *T*85n2912. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2912.

Vô tự bảo khiếp kinh: S. *Anakṣara-karaṇḍaka-vairocana-garbha-sūtra,* 無字寶篋經, *Kinh cái rương báu không chữ*, 1 quyển, *T*17n0828. Bản Hán: Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih) dịch vào năm 508-535. Bản Việt: Thích Nữ Thuần Hạnh; Hiệu đính: Thích Đỗng Minh, Thích Tâm Hạnh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0828.

Vô tưởng tư trần luận: S. *Ālambana-parīkṣā,* 無相思塵論, *Luận bụi tư duy vô tướng,* 1 quyển, *T*31n1619. Bản Hán: Bồ-tát Trần-na (Dignāga Bodhisattva, 陳那菩薩, Ch'en na p'u sa) sáng tác; Chân Đế (Paramārtha, 真諦, Chen ti) dịch vào năm 558-569. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1619.

Vô úy tam tạng thiền yếu, 無畏三藏禪要, *Tinh yếu thiền trong ba tạng Không sợ*, 1 quyển, *T*18n0917. Bản Hán: Không rõ người dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch ngày 28/02/2009. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T18n0917.

Vô Văn Thiền sư ngữ lục, 無文禪師語錄, *Ghi chép lời dạy của Thiền sư Vô Văn*, 1 quyển, *T*80n2559. Bản Hán: Vô Văn Nguyên Tuyển (無文元選,

Wu Wen Yüan Hsüan) tuyển chọn lời. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2559_,80.

Vu-lan-bồn kinh tán thuật, 盂蘭盆經讚述, *Mô tả khen ngợi về Kinh Vu-lan*, 1 quyển, *T*85n2781. Bản Hán: Tuệ Tịnh (慧淨, Hui ching) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2781.

Vương pháp chánh lý luận: S. *Abhidharma-nyāyānusāra*, 王法正理論, *Luận đúng lý của phép vua*, 1 quyển, *T*31n1615. Bản Hán: Bồ-tát Di-lặc (Maitreya Bodhisattva, 彌勒菩薩) sáng tác; Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch vào năm 647 in Ts'ui-wei Palace (翠微宮). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T31n1615.

Vu-sắt-nễ-sa Tỳ-tả-dã đà-la-ni, 于瑟抳沙毘左野陀囉尼, *Thần chú chiến thắng cao quý trên đảnh Phật* (*Uṣṇīṣa vijayā*), 1 quyển, *T*19n0979. Bản Hán: Chỉ Không (指空, Chih k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n0979.

18. TỰA ĐỀ VẦN X

Xá lợi giảng thức, 舍利講式, *Nghi thức xá-lợi*, 9 quyển, *T*84n2731. Bản Hán: Cao Biện (高辨) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2731_,84.

Xá-đầu-gián thái tử nhị thập bát tú kinh: S. *Mātaṅga-sūtra*, 舍頭諫太子二十八宿經, *Kinh hai mươi tám chòm sao của hoàng tử Sadalakarna*, 1 quyển, *T*21n1301. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 307-313. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T21n1301.

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận: S. *Śariputrābhidharma-śāstra*, 舍利弗阿毘曇論, *Luận A-tỳ-đạt-ma của Xá-lợi-phất*, 30 quyển, *T*28n1548. Bản Hán: Đàm-ma-da-xá (Dharmayaśas, 達摩笈多, Ta mo chi to) và Đàm-ma-quật-đa (Dharmagupta, 達摩掬多, Ta mo chü to) và người khác dịch vào năm 408 tại Trường An (長安, Ch'ang An). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T28n1548.

Xá-lợi-phất đà-la-ni kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 舍利弗陀羅尼經, *Kinh thần chú Xá-lợi-phất*, 1 quyển, *T*19n1016. Bản Hán: Tăng-già-bà-la (Saṅghabhadra, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo) dịch vào năm 506 tại điện Thọ Quang (壽光殿, Shou-kuang tien). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T219n1016.

Xá-lợi-phất ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh, 舍利弗摩訶目連遊四衢經, *Kinh Xá-lợi-phất và Ma-ha Mục-liên du ngoạn ngã tư đường*, 1 quyển, *T*02n0137. Bản Hán: Khương Mạnh Tường (康孟詳, K'ang meng hsiang) dịch vào năm 194-199 tại Lạc Dương (洛陽, Lo-yang).

CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0137.

Xá-lợi-phất vấn kinh: S. *Śariputraparipṛcchā-sūtra*, 舍利弗問經, *Kinh Xá-lợi-phất hỏi*, 1 quyển, *T*24n1465. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 317- 420. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T24n1465.

Xá-vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh, 舍衛國王夢見十事經, *Kinh vua nước Śrāvastī mơ thấy mười việc*, 1 quyển, *T*02n0146. Bản Hán: Không rõ người dịch vào năm 265-317. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T02n0146.

Xí Thạnh Quang đạo tràng niệm tụng nghi, 熾盛光道場念誦儀, *Nghi thức tụng niệm đạo tràng ánh sáng rực*, 1 quyển, *T*46n1951. Bản Hán: Tuân Thức (遵式, Tsun shih) biên soạn. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T46n1951.

Xuất diệu kinh: S. *Dharmapāda*, 出曜經, *Kinh rạng rỡ vượt trội*, 30 quyển, *T*04n0212. Bản Hán: Trúc Phật Niệm (竺佛念, Chu Fo-nien) dịch vào năm 374. Bản Việt: Tập thể TTDT HNHQ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0212.

Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh: S. *Anantamukha-dhāraṇī-sūtra*, 出生無邊門陀羅尼經, *Kinh thần chú xuất hiện vô số cánh cửa*, 1 quyển, *T*19n1009. Bản Hán: Bất Không (Amoghavajra, 不空, Pu k'ung) dịch. Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1009.

Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh: S. *Ananta-mukha-sādhaka-dhāraṇī-sūtra*, 出生無邊門陀羅尼經, *Kinh phát sinh thần chú vô số pháp môn*, 1 quyển, *T*19n1018. Bản Hán: Trí Nghiêm (智嚴, Chih Yen) dịch vào năm 721 tại Chùa Phụng Ân (奉恩寺, Feng-en ssu). Bản Việt: Huyền Thanh dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T19n1018.

Xuất Tam tạng ký tập, 出三藏記集, *Tuyển tập ghi chép ngoài Tam tạng*, 15 quyển, *T*55n2145. Bản Hán: Tăng Hữu (僧祐, Seng yu) biên soạn vào năm 502-557. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2145.

Xưng tán Đại thừa công đức kinh, 稱讚大乘功德經, *Kinh tán dương công đức Đại thừa*, 1 quyển, *T*17n0840. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 24/07/654. Bản Việt: Thích Hạnh Tuệ dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T17n0840.

Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh: S. *Sukhāvatī-vyūha-sūtra*, 稱讚淨土佛攝受經, *Kinh khen ngợi sự tiếp dẫn của Phật ở Tịnh độ*, 1 quyển, *T*12n0367. Bản Hán: Huyền Trang (玄奘, Hsüan-tsang) dịch ngày 07/02/650. Bản Việt: Thích Nữ Chơn Tịnh dịch tháng 08/2007; Hiệu đính: Thích Nguyên Trí. Bản Việt 2: Trần Tiễn Khanh và Trần Tiễn Huyến dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T12n0367.

19. TỰA ĐỀ VẦN Y

Y dụ kinh: S. *Bhiśajupamāna-sūtra*, 醫喻經, *Kinh dụ ngôn bác sĩ*, 1 quyển, *T*04n0219. Bản Hán: Thí Hộ (Dānapāla, 施護, Shih hu) dịch. Bản Việt: Linh Sơn PBĐTK dịch. Bản Việt 2: Thích Nữ Hành Xuyến và Thích Nữ Đức Như dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0219.

Ý kinh, 意經, *Kinh tâm ý*, 1 quyển, *T*01n0082. Bản Hán: Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu) dịch vào năm 266-313. Bản Việt: Thích Chánh Lạc dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T01n0082.

Y quán kinh đẳng minh Ban-chu tam-muội hành đạo vãng sinh tán, 依觀經等明般舟三昧行道往生讚, *Thi kệ tán dương về hành đạo vãng sinh, dựa vào định trí tuệ hiểu thông trong Kinh quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, *T*47n1981. Bản Hán: Thiện Đạo (善導, Shan tao) biên soạn.

Yết-ma, 羯磨, *Phép biểu quyết*, 1 quyển, *T*22n1433. Bản Hán: Đàm-đế (Dharmasatya, 曇諦, T'an-ti) dịch vào năm 254 tại Chùa Bạch Mã (白馬寺, Pai-ma ssu). CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T47n1981.

Yếu hành xả thân kinh, 要行捨身經, *Kinh thực hành điều thiết yếu để xả bỏ thân*, 1 quyển, *T*85n2895. Bản Hán: Không rõ người dịch. CBETA: http://tripitaka.cbeta.org/T85n2895.

Yếu tôn đạo tràng quan, 要尊道場觀, *Quan niệm về đạo tràng yếu tôn*, 2 quyển, *T*78n2468. Bản Hán: Thuần Hữu (淳祐, Ch'un Weng) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2468_,78.

Yếu tôn pháp, 要尊法, *Phương pháp tôn kính căn bản*, 1 quyển, *T*78n2478. Bản Hán: Vĩnh Nghiêm (永嚴, Yung Yen) biên soạn. SAT: https://21dzk.l.u-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail&useid=2478_,78.

DANH MỤC TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ VIỆT – SANSKRIT – HÁN

Danh mục Việt – Sanskrit – Hán này có hơn 1234 tên của dịch giả, biên soạn giả, người chú thích, tác giả người Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc và Nhật Bản, xuất hiện trong ấn bản *Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經). Có một số nhân vật Ấn Độ được phiên âm theo các cách khác nhau nên con số dịch phẩm./ tác phẩm. trong danh mục này chỉ cho số tác phẩm. được dịch mang bút hiệu đó, chứ chưa phải là số liệu cuối cùng.

Mỗi mục từ nhân danh Việt – Sanskrit – Hán này có 5 thông tin: (i) Tên nhân vật bằng Hán Việt, do tôi phiên âm (ii) Tên nhân vật bằng chữ Hán cổ, (iii) Tên nhân vật bằng chữ Hán theo hệ thống phiên âm Wade Giles, (iv) Tên nhân vật bằng chữ Hán theo hệ thống phiên âm *Pinyin*, (v) Số lượng dịch phẩm., tác phẩm. của nhân vật. Có nhiều dịch phẩm./ tác phẩm. trong *Đại Chánh* không xác định được dịch giả/ tác giả.

A Mục: 阿目, A mu, Ā mù: 1 tác phẩm.

A-chất-đạt-tản: Ajitasena, 阿質達霰, A chih ta hsien, Ā zhì dá xiàn (tk 8): 3 tác phẩm.

A-địa-cù-đa: Atikūta, 阿地瞿多, A ti ch'ü to, Ā dì qú duō (tk 7~10): 1 tác phẩm.

Ái Đồng: 愛同, Ai t'ung, Ài tóng: 1 tác phẩm.

A-mô-già: Amogha, 阿謨伽, A mo ch'ieh, Ā mó qié: 3 tác phẩm.

An Duy Tịnh: 安惟淨, An wei ching, Ān wéi jìng: 1 tác phẩm.

An Huệ: 安惠, Tsun che an hui, ān huì: 1 tác phẩm.

An Huyền: 安玄, An hsüan, Ān xuán: 2 tác phẩm.

Ẩn Nguyên Long Kỳ: 隱元隆琦, 性杲, Yin Yüan Lung Ch'i, Hsing Kao, Yĭn Yuán Lóng Qí, Xìng Gǎo Ẩn Nguyên Long Kỳ (1592 - 1673) : 1 tác phẩm.

Ẩn Nguyên Long: 隱元隆, Yin yüan lung, Yĭn yuán lóng (1592~1673): 3 tác phẩm.

An Nhiên: 安然, An Jan, Ān Rán (841 - 915) : 14 tác phẩm.

An Pháp Khâm: 安法欽, An fa ch'in, Ān fǎ qīn (tk 3~4): 2 tác phẩm.

An Tạng: 安藏, An ts'ang, Ān cáng (? ~ 1293): 1 tác phẩm.

An Thế Cao: 安世高, An shih kao, Ān shì gāo (tk 2): 55 tác phẩm.

An Trừng: 安澄, An Ch'eng, Ān Chéng (763 - 814): 1 tác phẩm.

An Tuệ: 安慧, An hui, Ān huì : 3 tác phẩm.

An Viễn: 安遠, An yüan, Ān yuǎn: 1 tác phẩm.

Anh Hiến: 英憲, Ying hsien, Yīng xiàn: 1 tác phẩm.

Anh Tâm: 英心, Ying Hsin, Yīng Xīn : 2 tác phẩm.

A-tăng-già: Asaṁga, 阿僧伽, A seng ch'ieh, Ā sēng qié (tk 4~5): 1 tác phẩm.

A-vượng-trát-thập: 阿旺扎什, A wang tsa shen, Ā wàng zā shén: 2 tác phẩm.

Bạch Ẩn Tuệ Hạc: 白隱慧鶴, Pai yin hui ho, Bái yĭn huì hè (1686~1769): 1 tác phẩm.

Bạch Diên: 白延, Pai yen, Bái yán: 1 tác phẩm.

Bạch Long: 白龍, Pai lung, Bái lóng: 1 tác phẩm.

Bạch Pháp Tổ: 白法祖, Pai fa tsu, Bái fǎ zǔ: 5 tác phẩm.

Bạch Vân Tuệ Hiểu: 白雲慧曉, Pai yün hui hsiao, Bái yún huì xiǎo (1223~1297): 1 tác phẩm.

Bạch-hộ Lê-mật-đa-la: Po-Śrīmitra, 帛戶梨蜜多羅, Po hu li mi to lo, Bó hù lí mì duō luó (? ~343): 1 tác phẩm.

Bặc-sở-tát-mộc Đan-đạt-nhĩ-cát: 卜楚薩木丹達爾吉, Pu ch'u sa mu tan ta erh chi, Bǔ chǔ sà mù dān dá ěr jí.

Bà-già-la: 婆迦羅, P'o chia lo, Pó jiā luó: 1 tác phẩm.

Ba-la-cù-a Di-xá-sa: 波羅瞿那彌捨沙, Po lo ch'ü na mi she sha, Bō luó qú nà mí shè shā: 1 tác phẩm.

Ba-la-pha-mật-đa-la: Prabhāmitra, Prabhākaramitra, 波羅頗蜜多羅, Po lo p'o mi to lo, Bō luó pō mì duō luó (tk 7): 3 tác phẩm.

Bành Hi: 彭希, P'eng hsi, Péng xī (1987~ ?)

Bành Tế Thanh: 彭際清, P'eng chi ch'ing, Péng jì qīng (1740~1796): 10 tác phẩm.

Bành Thiệu Thăng: 彭紹升, P'eng shao sheng, Péng shào shēng (1740~1796): 2 tác phẩm.

Bàn-thứ-mật-đế: Pāramiti, 般剌蜜帝, Pan tz'u mi ti, Bān cì mì dì: 1 tác phẩm.
Bảo Đàm: 寶曇, Pao t'an, Bǎo tán (1129~1197): 1 tác phẩm.
Bảo Đạt: 寶達, Pao ta, Bǎo dá: 1 tác phẩm.
Bảo Lượng: 寶亮, Pao liang, Bǎo liàng: 2 tác phẩm.
Bảo Quý: 寶貴, Pao kuei, Bǎo guì: 1 tác phẩm.
Bảo Thần: 寶臣, Pao ch'en, Bǎo chén: 1 tác phẩm.
Bảo Thành: 寶成, Pao ch'eng, Bǎo chéng: 1 tác phẩm.
Bảo Tư Duy: Ratnacinta, 寶思惟, Pao ssu wei, Bǎo sī wéi (620? ~721): 9 tác phẩm.
Bảo Vân: 寶雲, Pao yün, Bǎo yún (1821~1899): 1 tác phẩm.
Bảo Xướng: 寶唱, Pao ch'ang, Bǎo chàng (tk 6): 3 tác phẩm.
Bạt Đội Đắc Thắng: 拔隊得勝, Pa tui te sheng, Bá duì dé shèng (1327~1387): 1 tác phẩm.
Bất Khả Tư Nghị: 不可思議, Pu k'ei ssu i, Bù kě sī yì: 1 tác phẩm.
Bất Không: Amoghavajra, 不空, Pu k'ung, Bù kōng (704/5~774): 176 tác phẩm.
Bà-tẩu Khai Sĩ: Vasubandhu, 婆藪開士, P'o sou k'ai shih, Pó sǒu kāi shì (316~396): 1 tác phẩm.
Bà-tẩu-bàn-đậu: Vasubandhu, 婆藪槃豆, P'o sou p'an tou, Pó sǒu pán dòu (316~396): 2 tác phẩm.
Bà-tẩu-bạt-ma: Vasuvarman, 婆藪跋摩, P'o sou pa mo, Pó sǒu bá mó: 1 tác phẩm.
Bạt-chiết-la Bồ-đề: Vajra bodhi, 跋折羅菩提, Pa che lo p'u t'i, Bá zhē luó pú tí: 1 tác phẩm.
Bạt-đà-mộc-a: Buddhabhadra, 跋馱木阿, Pa o mu a, Bá è mù ā: 1 tác phẩm.
Bạt-hợp-tư-ba: Phags-pa, 拔合思巴, Pa ho ssu pa, Bá hé sī bā: 2 tác phẩm.
Bát-nhã Lực: Prajñapala, 般若力, P'o je li, Bō rě lì: 1 tác phẩm.
Bát-nhã Thính-yết-la: Prajñācakra, 般若听羯羅, P'o je t'ing chieh lo, Bō rě tīng jié luó: 1 tác phẩm.
Bát-nhã: Prajña, 般若, Pan jo, Bān ruò: 9 tác phẩm.
Bát-nhã-chước-yết-la: Prajñācakra, 般若斫羯羅, P'o je zhuó chieh lo, Bō rě rě jié luó: 1 tác phẩm.
Bát-nhã-lưu-chi: Prajñāruci, 般若流支, Pan jo liu chih, Bān ruò liú zhī: 2 tác phẩm.
Bà-tố-bạt-đà: Kumārabuddhi, 婆素跋陀, P'o su pa t'o, Pó sù bá tuó: 1 tác phẩm.

Biện A Thánh Quang: 辯阿聖光, Pien a sheng kuang, Biàn ā shèng guāng: 2 tác phẩm.
Biện Cơ: 辯機, Pien chi, Biàn jī (619~ ?): 1 tác phẩm.
Biến Mãn: 遍滿, Pien man, Biàn mǎn: 1 tác phẩm.
Biến Trí: 遍智, Pien chih, Biàn zhì: 1 tác phẩm.
Biểu Viên: 表員, Piao yüan, Biǎo yuán: 1 tác phẩm.
Bình Bị: 平備, P'ing pei, Píng bèi: 1 tác phẩm.
Bình Tộ: 平祚, P'ing zuò, Píng zuò: 1 tác phẩm.
Bồ-đề Đăng: Bodhidīpa, 菩提燈, P'u t'i teng, Pú tí dēng: 1 tác phẩm.
Bồ-đề Đạt-ma: Bodhidharma, 菩提達磨, P'u t'i ta mo, Pú tí dá mó (382~536): 4 tác phẩm.
Bồ-đề Kim Cương: Bodhivajra, 菩提金剛, P'u t'i chin kang, Pú tí jīn gāng: 1 tác phẩm.
Bồ-đề Tiên: 菩提仙, P'u t'i hsien, Pú tí xiān: 1 tác phẩm.
Bồ-đề-da-xá: Bodhiyasa, 菩提耶舍, P'u t'i yeh she, Pú tí yé shè: 1 tác phẩm.
Bồ-đề-lưu-chí: Bodhiruci, 菩提流志, P'u t'i liu chih, Pú tí liú zhì (562~727): 25 tác phẩm.
Bồ-đề-lưu-chi: Bodhiruci, 菩提流支, P'u t'i liu chih, Pú tí liú zhī (?~527): 29 tác phẩm.
Bổn Giác: 本覺, Pen chüeh, Běn jué: 1 tác phẩm.
Bổn Mãnh: 本猛, Pen meng, Běn měng: 1 tác phẩm.
Bổn Nguyên: 本元, Pen yüan, Běn yuán: 1 tác phẩm.
Bổn Sùng: 本崇, Pen ch'ung, Běn chóng: 1 tác phẩm.
Bổn Triết: 本晢, Pen che, Běn zhé: 1 tác phẩm.
Bùi Hưu: 裴休, P'ei hsiu, Péi xiū (791~846): 3 tác phẩm.
Ca-chiên-diên tử: Kātyāyani-putra, 迦栴延子, Chia chan yen tzu, Jiā zhān yán zǐ: 2 tác phẩm.
Ca-đa-diễn-ni Tử: Kātyāyani-putra, 迦多衍尼子, Chia to yen ni tzu, Jiā duō yǎn ní zǐ: 1 tác phẩm.
Ca-lưu-đà-ca: 迦留陀迦, Chia liu t'o chia, Jiā liú tuó jiā: 1 tác phẩm.
Cảnh Hưng: 憬興, Ching hsing, Jǐng xīng (tk 7): 4 tác phẩm.
Cảnh Nhã: 景雅, Ching Ya, Jǐng Yǎ (1103-1185): 2 tác phẩm.
Cảnh Sắt: 憬瑟, Ching se, Jǐng sè: 1 tác phẩm.
Cảnh Tiêu: 景霄, Ching hsiao, Jǐng xiāo: 1 tác phẩm.
Cảnh Tịnh: 景淨, Ching ching, Jǐng jìng: 1 tác phẩm.
Cảnh Xuyên Tông Long: 景川宗隆, Ching ch'uan tsung lung, Jǐng chuān zōng lóng (1425~1500): 1 tác phẩm.

Cảo Bảo: 杲寶, Kao pao, Gǎo bǎo (1306–1362): 8 tác phẩm.
Cao Biện: 高辨, Kao Pien, Gāo Biàn (1173-1232): 9 tác phẩm.
Cao Phong Hiển Nhật: 高峰顯日, Kao feng hsien jih, Gāo fēng xiǎn rì (1241~1316): 1 tác phẩm.
Cập Tạng Chủ: 及藏主, Chi ts'ang chu, Jí cáng zhǔ: 1 tác phẩm.
Cấp-đa: Dharmagupta, 笈多, Chi to, Jí duō (? ~619): 4 tác phẩm.
Cát Tạng: 吉藏, Chi ts'ang, Jí cáng (549~623): 28 tác phẩm.
Ca-tài: 迦才, Chia ts'ai, Jiā cái (tk 8~9): 1 tác phẩm.
Cát-ca-dạ: Kiṃkāry, 吉迦夜, Chi chia yeh, Jí jiā yè (tk 4-5): 5 tác phẩm.
Cầu-na-bạt-đà-la: Guṇabhadra, 求那跋陀羅, Ch'iu na pa t'o lo, Qiú nà bá tuó luó (394~468): 28 tác phẩm.
Cầu-na-bạt-ma: Guṇavarman, 求那跋摩, Ch'iu na pa mo, Qiú nà bá mó (367~431): 11 tác phẩm.
Cầu-na-tỳ-địa: Gunavrddhi, 求那毘地, Ch'iu na p'i ti, Qiú nà pí dì (? ~502): 2 tác phẩm.
Chân Đế: Paramārtha, 真諦, Chen ti, Zhēn dì (499~569): 32 tác phẩm.
Chân Dự: 真譽, Chen yü, Zhēn yù: 1 tác phẩm.
Chân Giác: 真覺, Chen chüeh, Zhēn jué (665~713): 1 tác phẩm.
Chân Giám: 真鑑, Chen chien, Zhēn jiàn (688~763): 3 tác phẩm.
Chân Giới: 真界, Chen chieh, Zhēn jiè (tk 15~16): 2 tác phẩm.
Chân Giới: 真界, Chen chieh, Zhēn jiè: 2 tác phẩm.
Chân Hưng: 眞興, Chen Hsing, Zhēn Xīng (934 - 1004): 6 tác phẩm.
Chân Ích Nguyện: 真益願, Chen i yüan, Zhēn yì yuàn: 1 tác phẩm.
Chân Khả: 真可, Chen k'ei, Zhēn kě (1543~1603): 6 tác phẩm.
Chân Quý: 真貴, Chen kuei, Zhēn guì: 3 tác phẩm.
Chân Tế: 真濟, Chen chi, Zhēn jì (800~860): 4 tác phẩm.
Chân Thịnh: 真盛, Chen sheng, Zhēn shèng (1443~1495): 2 tác phẩm.
Chân Tịch Thân Vương: 真寂親王, Chen chi ch'in wang, Zhēn jì qīn wáng (886~927): 1 tác phẩm.
Chân Tịch: 眞寂, Chen Chi, Zhēn Jì (886 - 927): 4 tác phẩm.
Chân Tông hoàng đế: 真宗皇帝, Chen tsung huang ti, Zhēn zōng huáng dì (968~1022): 1 tác phẩm.
Chân Trí: 真智, Chen chih, Zhēn zhì: 1 tác phẩm.
Chân Tuệ: 真慧, Chen hui, Zhēn huì (1434~1512): 1 tác phẩm.
Chân Tung: 真嵩, Chen sung, Zhēn sōng: 1 tác phẩm.
Chí Bàn: 志磐, Chih p'an, Zhì pán: 2 tác phẩm.
Chi Diệu: 支曜, Chih yao, Zhī yào (tk 2): 7 tác phẩm.

Chí Hồng: 志鴻, Chih hung, Zhì hóng: 1 tác phẩm.
Chi Khiêm: 支謙, Chih ch'ien, Zhī qiān (167~189): 51 tác phẩm.
Chỉ Không: Dhyānabhadra, 指空, Chih k'ung, Zhǐ kōng (? ~1363): 2 tác phẩm.
Chỉ Nguyệt Tuệ Ấn: 指月慧印, Chih yüeh hui yin, Zhǐ yuè huì yìn (1689~1764): 1 tác phẩm.
Chi Pháp Độ: 支法度, Chih fa tu, Zhī fǎ dù: 2 tác phẩm.
Chí Phúc: 志福, Chih fu, Zhì fú: 1 tác phẩm.
Chỉ Quan: 咫觀, Chih kuan, Zhǐ guān: 3 tác phẩm.
Chi Thi Luôn: 支施崙, Chih shih lun, Zhī shī lún: 1 tác phẩm.
Chi Việt: 支越, Chih yüeh, Zhī yuè: 1 tác phẩm.
Chiếu Oánh: 照瑩, Chao ying, Zhào yíng: 1 tác phẩm.
Chiêu Pháp Sư: 昭法師, Chao fa shih, Zhāo fǎ shī: 1 tác phẩm.
Chiếu Viễn: 照遠, Chao yüan, Zhào yuǎn: 1 tác phẩm.
Chi-lâu-ca-sấm: Lokakṣema, 支婁迦讖, Chih lou chia ch'en, Zhī lóu jiā chèn (tk 2): 12 tác phẩm.
Chính Giác: 正覺, Cheng chüeh, Zhèng jué: 1 tác phẩm.
Chính Hối: 正誨, Cheng hui, Zhèng huì: 1 tác phẩm.
Chính Thụ: Samāpatti, 正受, Cheng shou, Zhèng shòu: 3 tác phẩm.
Chính Tịch: 正寂, Cheng chi, Zhèng jì: 1 tác phẩm.
Chính Tương: 正相, Cheng hsiang, Zhèng xiāng: 2 tác phẩm.
Chính Viễn: 正遠, Cheng yüan, Zhèng yuǎn: 1 tác phẩm.
Chư đại Pháp sư: 諸大法師, Chu ta fa shih, Zhū dà fǎ shī: 1 tác phẩm.
Chu Khắc Phục: 周克復, Chou k'ei fu, Zhōu kè fù: 5 tác phẩm.
Chu Mộng Nhan: 周夢顏, Chou meng yen, Zhōu mèng yán (1656~1739): 1 tác phẩm.
Chu Tá: 周佐, Chou zuǒ, Zhōu zuǒ: 1 tác phẩm.
Chu Thời Ân: 朱時恩, Chu shih en, Zhū shí ēn: 2 tác phẩm.
Chu Tư Nhân: 周思仁, Chou ssu jen, Zhōu sī rén: 2 tác phẩm.
Chư Vạn Lí: 諸萬里, Chu wan li, Zhū wàn lǐ: 1 tác phẩm.
Chứng Chân: 證真, Cheng chen, Zhèng zhēn: 1 tác phẩm.
Chúng Hiền: 衆賢, Tsun che chung hsien, zhòng xián: 2 tác phẩm.
Chứng Không: 證空, Cheng k'ung, Zhèng kōng (1177~1247): 7 tác phẩm.
Chứng Nhẫn: 證忍, Cheng jen, Zhèng rěn: 1 tác phẩm.
Chứng Thiền: 證禪, Cheng ch'an, Zhèng chán: 1 tác phẩm.
Chung Tinh: 鍾惺, Chung hsing, Zhōng xīng (1574~1625): 1 tác phẩm.

Cơ Biện: 基辨, Chi Pien, Jī Biàn (1718-1791): 3 tác phẩm.
Cổ Côn Lục: 古昆録, Ku k'un lu, Gǔ kūn lù: 1 tác phẩm.
Cổ Côn: 古崑, Ku k'un, Gǔ kūn (? ~1892): 4 tác phẩm.
Cổ Lâm Thanh Mậu: 古林清茂, Ku lin ch'ing mao, Gǔ lín qīng mào (1262~1329): 1 tác phẩm.
Cô Vân Hoài Trang: 孤雲懷奘, Ku yün huai tsang, Gū yún huái zàng (1199~1280): 1 tác phẩm.
Cồ-đàm Bát-nhã-lưu-chi: Gautama Prajñāruci, 瞿曇般若流[留]支, Ch'ü t'an pan jo liu chih, Qú tán bān ruò liú zhī (tk 6): 12 tác phẩm.
Cồ-đàm Tăng-già-đề-bà: Gautama Saṅghadeva, 瞿曇僧伽提婆, Ch'ü t'an seng ch'ieh t'i p'o, Qú tán sēng qié tí pó: 2 tác phẩm.
Công Đức Thí: 功悳施, Kung te shih, Gōng dé shī : 1 tác phẩm.
Công Nguyên Trực: 功悳直, Kung yüan chih, Gōng yuán zhí: 2 tác phẩm.
Công-bố-tra-bố: 工布查布, Kung pu ch'a pu, Gōng bù chá bù: 5 tác phẩm.
Cù Nhữ Tắc: 瞿汝稷, Ch'ü ju chi, Qú rǔ jì (1548~1610): 1 tác phẩm.
Cù-đa: Kūta, 瞿多, Ch'ü to, Qú duō: 1 tác phẩm.
Cù-đàm Pháp Trí: Gautama Dharmajñāna, 瞿曇法智, Ch'ü t'an fa chih, Qú tán fǎ zhì (tk 6~7): 1 tác phẩm.
Cù-đàm-lưu-chi: Gautamaprajñā ruci, 瞿曇流支, Ch'ü t'an liu chih, Qú tán liú zhī (tk 6): 1 tác phẩm.
Cung Úy: 恭畏, Kung wei, Gōng wèi: 1 tác phẩm.
Cương-lương-da-xá: Kālaṃ yaśas, 畺良耶舍, Chiang liang yeh she, Jiāng liáng yé shè (383~442): 2 tác phẩm.
Cù-sa: Ghoṣa, 瞿沙, Tsun che ch'ü sha, qú shā (tk 3): 1 tác phẩm.
Cưu-ma-la-phật-đề: Kumāra-buddhi, 鳩摩羅佛提, Chiu mo lo fo t'i, Jiū mó luó fó tí (tk 7): 1 tác phẩm.
Cưu-ma-la-thập: Kumārajīva, 鳩摩羅什, Chiu mo lo shen, Jiū mó luó shén (344~413): 49 tác phẩm.
Dặc Hàm: 弋咸, I hsien, Yì xián: 1 tác phẩm.
Đặc Phương Thiền Kiệt: 特芳禪傑, T'e fang ch'an chieh, Tè fāng chán jié (1419~1506): 1 tác phẩm.
Đặc Phương Thiền Kiệt: 特芳禪傑, 宗怡重, T'e Fang Ch'an Chieh, Tsung I Chung, Tè Fāng Chán Jié, Zōng Yí Zhòng : 1 tác phẩm.
Đại Ẩn: 大隱, Ta yin, Dà yǐn: 1 tác phẩm.
Đại Điên Tổ Sư: 大顛祖師, Ta tien tsu shih, Dà diān zǔ shī (732~824): 1 tác phẩm.

Đại Dũng: 大勇, Ta yung, Dà yǒng : 1 tác phẩm.
Đại Giác: 大覺, Ta chüeh, Dà jué: 1 tác phẩm.
Đại Hác: 大壑, Ta ho, Dà hè: 1 tác phẩm.
Đại Hiền: 大賢, Ta hsien, Dà xián: 1 tác phẩm.
Đại Huệ: 大惠, Ta hui, Dà huì: 1 tác phẩm.
Đại Hương: 大香, Ta hsiang, Dà xiāng: 1 tác phẩm.
Đại hưu Tông Lâm: 大休宗林, 比丘, Ta Hsiu Tsung Lin, Pi Ch'iu, Dà Xiū Zōng Lín, Bǐ Qiū (1468 - 1549): 1 tác phẩm.
Đại Hữu: 大佑, Ta yu, Dà yòu: 2 tác phẩm.
Đại Huyền: 大玄, Ta hsüan, Dà xuán: 1 tác phẩm.
Đại Kiến: 大建, Ta chien, Dà jiàn: 1 tác phẩm.
Đại Mục-kiền-liên: Maudgalyayana, 大目乾連, Tsun che ta mu kan lien, dà mù gān lián: 1 tác phẩm.
Đại Nghĩa: 大義, Ta i, Dà yì: 1 tác phẩm.
Đại Thiều: 大韶, Ta shao, Dà sháo: 2 tác phẩm.
Đại Thừa luận sư Bà-tẩu-bàn-đậu: Vasubandhu, 大乘論師婆藪槃豆, Ta ch'eng lun shih p'o sou p'an tou, Dà chéng lùn shī pó sǒu pán dòu (316~396): 1 tác phẩm.
Đại Thừa Quang: 大乘光, Ta ch'eng kuang, Dà chéng guāng (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Đại Tuệ: 大慧, Ta hui, Dà huì (1089~1163): 2 tác phẩm.
Đại Văn: 大文, Ta wen, Dà wén: 1 tác phẩm.
Đại Vận: 大韻, Ta yün, Dà yùn: 1 tác phẩm.
Đại Vực Long: Dinnāga, Mahādinnāga, 大域龍, Ta yü lung, Dà yù lóng (440~520): 4 tác phẩm.
Đàm Cảnh: 曇景, T'an ching, Tán jǐng: 1 tác phẩm.
Đàm Chiếu: 曇照, T'an chao, Tán zhào: 1 tác phẩm.
Đàm Đế: Dharmasatya, 曇諦, T'an ti, Tán dì (? ~411): 1 tác phẩm.
Đàm Diên: 曇延, T'an yen, Tán yán: 1 tác phẩm.
Đàm Diệu: 曇曜, T'an yao, Tán yào (tk 5): 3 tác phẩm.
Đàm Đốn Đạo Triết: 曇頓道哲, T'an tun tao che, Tán dùn dào zhé 】
Đàm Khoáng: 曇曠, T'an k'uang, Tán kuàng (tk 8): 6 tác phẩm.
Đàm Lâm: 曇林, T'an lin, Tán lín (tk 5~7): 1 tác phẩm.
Đàm Loan: 曇鸞, T'an luan, Tán luán (476~542): 4 tác phẩm.
Đàm Quả: 曇果, T'an kuo, Tán guǒ (tk 3): 1 tác phẩm.
Đàm Thiệu Tổ: 曇紹祖, T'an shao tsu, Tán shào zǔ
Đàm Tịch: 曇寂, T'an Chi, Tán Jì (1674一1742): 3 tác phẩm.

Đàm Tú: 曇秀, T'an hsiu, Tán xiù: 1 tác phẩm.
Đàm Ứng: 曇應, T'an ying, Tán yīng (1103~1163): 3 tác phẩm.
Đàm-ma: Dharma, 曇摩, T'an mo, Tán mó: 1 tác phẩm.
Đàm-ma-ca-đà-da-xá: Dharmagatayaśas, 曇摩迦陀耶舍, T'an mo chia t'o yeh she, Tán mó jiā tuó yé shè (tk 5: 1 tác phẩm.
Đàm-ma-cấp-đa: Dharmagupta, 達磨笈多, Ta mo chi to, Dá mó jí duō (tk 7): 4 tác phẩm.
Đàm-ma-da-xá: Dharmayaśas, 曇摩耶舍, T'an mo yeh she, Tán mó yé shè: 2 tác phẩm.
Đàm-ma-lưu-chi: Dharmaruci, 曇摩流支, T'an mo liu chih, Tán mó liú zhī: 2 tác phẩm.
Đàm-ma-mật-đa: Dharmamitra, 曇摩蜜多, T'an mo mi to, Tán mó mì duō (356~442): 6 tác phẩm.
Đàm-ma-nan-đề: Dharma-nandi, 曇摩難提, T'an mo nan t'i, Tán mó nán tí (tk 4: 1 tác phẩm.
Đàm-ma-quật-đa: Dharmagupta, 曇摩崛多, T'an mo chüeh to, Tán mó jué duō: 1 tác phẩm.
Đàm-vô-kiệt: Dharmodgata, 曇無竭, T'an wu chieh, Tán wú jié (420~589): 1 tác phẩm.
Đàm-vô-lan: Dharmaraksa, 曇無蘭, T'an wu lan, Tán wú lán (tk 4~5): 1 tác phẩm.
Đàm-vô-mật-đa: Dharmamitra, 曇無蜜多, T'an wu mi to, Tán wú mì duō (356~442): 1 tác phẩm.
Đàm-vô-sấm: Dharmakṣema, 曇無讖, T'an wu ch'en, Tán wú chèn (385~433): 11 tác phẩm.
Đạo An: 道安, Tao an, Dào ān: 1 tác phẩm.
Đạo Ấp: 道邑, Tao i, Dào yì: 1 tác phẩm.
Đạo Bái: 道霈, Tao p'ei, Dào pèi (1615~1702): 1 tác phẩm.
Đạo Bái: 道霈, Tao p'ei, Dào pèi (1615~1702): 3 tác phẩm.
Đạo Dịch: 道掖, Tao yeh, Dào yè: 2 tác phẩm.
Đạo Diễn: 道衍, Tao yen, Dào yǎn: 2 tác phẩm.
Đạo Đình: 道亭, Tao t'ing, Dào tíng: 1 tác phẩm.
Đạo Dung: 道融, Tao jung, Dào róng (355~434): 1 tác phẩm.
Đạo Giai: 道楷, Tao k'ai, Dào kǎi (1043~1118): 1 tác phẩm.
Đạo Giáo Hiển Ý: 道教顯意, Tao chiao hsien i, Dào jiào xiǎn yì: 8 tác phẩm.
Đạo Giáo: 道教, Tao chiao, Dào jiào (tk 2): 1 tác phẩm.
Đạo Hành: 道行, Tao hsing, Dào xíng (1072~1116): 1 tác phẩm.

Đạo Hành: 道衡, Tao heng, Dào héng: 1 tác phẩm.
Đạo Khiêm: 道謙, Tao ch'ien, Dào qiān (? ~1155): 1 tác phẩm.
Đạo Kính: 道鏡, Tao ching, Dào jìng (? ~772): 1 tác phẩm.
Đạo Long: 道隆, Tao lung, Dào lóng (1213~1278): 1 tác phẩm.
Đạo Lược: 道略, Tao lüeh, Dào lüè: 2 tác phẩm.
Đào Minh Tiềm: 陶明潛, T'ao ming ch'ien, Táo míng qián: 1 tác phẩm.
Đạo Ngôn: 道言, Tao yen, Dào yán: 1 tác phẩm.
Đạo Nguyên: 道元, Tao yüan, Dào yuán (1200~1253): 5 tác phẩm.
Đạo Nguyên: 道原, Tao yüan, Dào yuán: 1 tác phẩm.
Đạo Nhân: 道氤, Tao yin, Dào yīn (668~740): 1 tác phẩm.
Đạo Phạm: 道範, Tao Fan, Dào Fàn (1178 - 1252): 3 tác phẩm.
Đạo Thái: 道泰, Tao t'ai, Dào tài: 4 tác phẩm.
Đạo Thành: 道誠, Tao ch'eng, Dào chéng: 2 tác phẩm.
Đạo Thế: 道世, Tao shih, Dào shì (?~683): 3 tác phẩm.
Đạo Thông: 道通, Tao t'ung, Dào tōng: 3 tác phẩm.
Đạo Thúy Lục: 道邃録, Tao sui lu, Dào suì lù: 1 tác phẩm.
Đạo Tiêu: 道標, Tao piao, Dào biāo: 1 tác phẩm.
Đạo Triêm: 道霑, Tao chan, Dào zhān: 1 tác phẩm.
Đạo Trung: 道忠, Tao chung, Dào zhōng: 3 tác phẩm.
Đạo Tuân: 道詢, Tao hsün, Dào xún: 1 tác phẩm.
Đạo Tuyên: 道宣, Tao hsüan, Dào xuān (596~667): 1 tác phẩm.
Đạo Tuyên: 道宣, Tao hsüan, Dào xuān (596~667): 23 tác phẩm.
Đạo Uy Nhập: 道威入, Tao wei ju, Dào wēi rù: 1 tác phẩm.
Đạo Uy: 道威, Tao wei, Dào wēi: 1 tác phẩm.
Đạo Xiêm Tư: 道暹私, Tao hsien ssu, Dào xiān sī: 1 tác phẩm.
Đạo Xiêm: 道暹, Tao hsien, Dào xiān: 2 tác phẩm.
Đạo Xước: 道綽, Tao ch'o, Dào chuò (562~645): 1 tác phẩm.
Đạo Xuyên: 道川, Tao ch'uan, Dào chuān: 1 tác phẩm.
Đạt Cơ: 達基, Ta chi, Dá jī: 1 tác phẩm.
Dật Danh: 佚名, I ming, Yì míng: 2 tác phẩm.
Đạt Ma Bồ-đề: Bodhidharma, 達磨菩提, Ta mo p'u t'i, Dá mó pú tí (382~536): 1 tác phẩm.
Đạt Ma Cấp Đa: Dharmagupta, 達摩笈多, Ta mo chi to, Dá mó jí duō (? ~619): 3 tác phẩm.
Đạt Mặc: 達默, Ta mo, Dá mò (1900~2002): 1 tác phẩm.
Đạt Trân: 達珍, Ta chen, Dá zhēn: 2 tác phẩm.
Đạt-lạt-hách: 達喇嚇, Ta la hsia, Dá lǎ xià: 1 tác phẩm.

Đạt-lạt-ma Tát-mục-đan Đạt-nhĩ-cát: 達喇嘛薩穆丹達爾吉, Ta la mb sa mu tan ta erh chi, Dá lǎ mb sà mù dān dá ěr jí: 1 tác phẩm.

Đạt-ma-lưu-chi: Dharmaruci, 達摩流支, Ta mo liu chih, Dá mó liú zhī: 1 tác phẩm.

Đạt-ma-tê-na: 達磨栖那, Ta mo ch'i na, Dá mó qī nà (tk 7~10): 1 tác phẩm.

Đậu-na-quật-đa: 豆那掘多, Tou na chüeh to, Dòu nà jué duō: 1 tác phẩm.

Da-xá-quật-đa: Yaśogupta, 耶舍崛多, Yeh she chüeh to, Yé shè jué duō: 1 tác phẩm.

Đế Nhàn: 諦閑, Ti hsien, Dì xián (1858~~1932): 1 tác phẩm.

Đế Quán: 諦觀, Ti kuan, Dì guān (? ~970): 1 tác phẩm.

Đề-bà: Arya-deva, 提婆, T'i p'o, Tí pó (tk 3): 4 tác phẩm.

Đề-bà-la: 提婆羅, T'i p'o lo, Tí pó luó (tk 3): 1 tác phẩm.

Đề-bà-thiết-liên: Devasarman, 提婆設連, T'i p'o she lien, Tí pó shè lián: 1 tác phẩm.

Đề-vân-bát-nhã: Devaprajñā, 提雲般若, T'i yün pan jo, Tí yún bān ruò (tk 7): 7 tác phẩm.

Di Tạng Chủ: 頤藏主, I ts'ang chu, Yí cáng zhǔ: 1 tác phẩm.

Địa-bà-ha-la: Divākara, 地婆訶羅, Ti p'o ho lo, Dì pó hē luó (613–687): 19 tác phẩm.

Di-đà Sơn: Mitraśānta, 彌陀山, Mi t'o shan, Mí tuó shān: 1 tác phẩm.

Diên Nhất: 延一, Yen i, Yán yī: 1 tác phẩm.

Diện Sơn Thụy Phương: 面山瑞芳, Mien shan jui fang, Miàn shān ruì fāng (683~1769): 1 tác phẩm.

Diên Thọ: 延壽, Yen shou, Yán shòu (904~975): 10 tác phẩm.

Diệu Diệp: 妙叶, Miao yeh, Miào yè (1368~1912): 1 tác phẩm.

Diệu Hoàn: 妙環, Miao huan, Miào huán: 1 tác phẩm.

Diệu Không Tử: 妙空子, Miao k'ung tzu, Miào kōng zǐ (1826~1880): 1 tác phẩm.

Diệu Liên: 妙蓮, Miao lien, Miào lián (1922~2008): 2 tác phẩm.

Diệu Nguyên: 妙源, Miao yüan, Miào yuán: 1 tác phẩm.

Diệu Sinh: 妙生, Miao sheng, Miào shēng: 2 tác phẩm.

Di-lặc: Maitreya Bodhisattva, 彌勒, Mi le, Mí lè : 5 tác phẩm.

Định Bảo: 定寶, Ting pao, Dìng bǎo: 1 tác phẩm.

Định Chuyên: 定專, Ting chuan, Dìng zhuān: 1 tác phẩm.

Định Tân: 定賓, Ting pin, Dìng bīn (tk 8-9): 1 tác phẩm.

Định Thâm: 定深, Ting shen, Dìng shēn: 2 tác phẩm.

Đồ Căn: 屠根, T'u ken, Tú gēn: 1 tác phẩm.
Đỗ Hành: 杜行, Tu hsing, Dù xíng: 1 tác phẩm.
Đỗ Phỉ: 杜朏, Tu p'ei, Dù pèi: 1 tác phẩm.
Đỗ Thuận: 杜順, Tu shun, Dù shùn (557~640): 2 tác phẩm.
Đoạn Thành Thức: 段成式, Tuan ch'eng shih, Duàn chéng shì (803~863): 2 tác phẩm.
Độc Am Huyền Quang: 獨庵玄光, Tu an hsüan kuang, Dú ān xuán guāng: 1 tác phẩm.
Độc Thể Hối: 讀體彙, Tu t'i hui, Dú tǐ huì: 1 tác phẩm.
Độc Thể: 讀體, Tu t'i, Dú tǐ (1601~1679): 3 tác phẩm.
Đôn Hoàng Tam tạng: 燉煌三藏, Tun huang san ts'ang, Dùn huáng sān cáng (tk 3~4): 1 tác phẩm.
Độn Lân: 遁麟, Tun lin, Dùn lín (tk 7~10: 1 tác phẩm.
Độn Luân: 遁倫, Tun lun, Dùn lún: 2 tác phẩm.
Đông Dương Anh Triêu: 東陽英朝, Tung yang ying chao, Dōng yáng yīng zhāo (1428 - 1504): 1 tác phẩm.
Đông Lĩnh Viên Từ: 東嶺圓慈, Tung ling yüan tz'u, Dōng lǐng yuán cí (1721~1792): 2 tác phẩm.
Đông Sơn Trạm Chiếu: 東山湛照, Tung shan chan chao, Dōng shān zhàn zhào (1231~1291): 1 tác phẩm.
Dữ Hàm: 與咸, Yü hsien, Yǔ xián: 2 tác phẩm.
Du Hành Mẫn: 俞行敏, Yü hsing min, Yú xíng mǐn: 1 tác phẩm.
Duẫn Kham: 允堪, Yün k'an, Yǔn kān (? ~1061): 7 tác phẩm.
Đức Chân: 悳真, Te chen, Dé zhēn: 1 tác phẩm.
Đức Cơ: 悳基, te chi, dé jī: 2 tác phẩm.
Đức Ngọc Thuận: 悳玉順, Te yü shun, Dé yù shùn: 2 tác phẩm.
Đức Nhất: 德一, Te I, Dé Yī (749 - 843): 1 tác phẩm.
Đức Nhuận Kính: 悳潤敬, Te jun ching, Dé rùn jìng: 1 tác phẩm.
Đức Thanh: 悳清, Te ch'ing, Dé qīng: 15 tác phẩm.
Đức Tuệ pháp sư: 悳慧法師, Te hui fa shih, Dé huì fǎ shī: 1 tác phẩm.
Duệ Nghiêu: 裔堯, I yao, Yì yáo: 1 tác phẩm.
Duệ Tôn: 叡尊, Jui tsun, Ruì zūn (1201~1290): 2 tác phẩm.
Dung Quan: 融觀, Jung kuan, Róng guān: 1 tác phẩm.
Dương Huyễn Chi: 楊衒之, Yang ya chih, Yáng yā zhī: 1 tác phẩm.
Dương Khởi Nguyên Bình: 楊起元評, Yang ch'i yüan p'ing, Yáng qǐ yuán píng: 1 tác phẩm.
Đường Lâm: 唐臨, T'ang lin, Táng lín (600~659): 1 tác phẩm.
Dương Ngạn Quốc: 楊彥國, Yang yen kuo, Yáng yàn guó: 1 tác phẩm.

Đường Tăng Khải: 唐僧鎧, T'ang seng k'ai, Táng sēng kǎi: 1 tác phẩm.
Dương Văn Hội: 楊文會, Yang wen hui, Yáng wén huì (1837~1911): 1 tác phẩm.
Duy Bạch: 惟白, Wei pai, Wéi bái (tk 11): 3 tác phẩm.
Duy Cái Trúc: 惟蓋竺, Wei kai chu, Wéi gài zhú: 1 tác phẩm.
Duy Cẩn: 惟謹, Wei chin, Wéi jǐn (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Duy Hiền: 惟賢, Wei hsien, Wéi xián: 1 tác phẩm.
Duy Hiển: 惟顯, Wei hsien, Wéi xiǎn: 1 tác phẩm.
Duy Mẫn Khoa Khả Độ: 惟愍科可度, Wei min k'ei k'ei tu, Wéi mǐn kē kě dù: 1 tác phẩm.
Duy Miễn: 惟勉, Wei mien, Wéi miǎn: 1 tác phẩm.
Duy Tắc: 惟則, Wei tse, Wéi zé (751~830): 1 tác phẩm.
Duy Tịnh: 惟淨, Wei ching, Wéi jìng (1041 — 1048): 5 tác phẩm.
Duy-chỉ-nan: Vighna, 維祇難, Wei ch'i nan, Wéi qí nán: 1 tác phẩm.
Giác Ấn: 覺印, Chüeh yin, Jué yìn (1969~ ?): 1 tác phẩm.
Giác Cát Tường Trí: 覺吉祥智, Chüeh chi hsiang chih, Jué jí xiáng zhì: 1 tác phẩm.
Giác Hiền: Buddhabhadra, 覺賢, Chüeh hsien, Jué xián (359~429): 1 tác phẩm.
Giác Huấn: 覺訓, Chüeh hsün, Jué xùn: 1 tác phẩm.
Giác Ngạn: 覺岸, Chüeh an, Jué àn (1286~ ?): 1 tác phẩm.
Giác Như Tông Chiêu: 覺如宗昭, Chüeh ju tsung chao, Jué rú zōng zhāo (1270 -1351): 4 tác phẩm.
Giác Siêu: 覺超, Chüeh ch'ao, Jué chāo: 7 tác phẩm.
Giác Thành: 覺成, Chüeh ch'eng, Jué chéng: 1 tác phẩm.
Giác Thiên: 覺千, Chüeh ch'ien, Jué qiān: 1 tác phẩm.
Giác Thịnh: 覺盛, Chüeh sheng, Jué shèng (1592~1659): 3 tác phẩm.
Giác Tông: 覺鏐, Chüeh Tsung, Jué Zōng (1095 - 1144): 30 tác phẩm.
Giác Uyển: 覺苑, Chüeh yüan, Jué yuàn (tk 10~11): 1 tác phẩm.
Giải Thoát Sư Tử: 解脫師子, Chieh t'o shih tzu, Jiě tuō shī zǐ: 1 tác phẩm.
Giáo Thuấn: 教舜, Chiao shun, Jiào shùn: 1 tác phẩm.
Già-phạm-đạt-ma: Bhagavaddharma, 伽梵達摩, Ch'ieh fan ta mo, Qié fàn dá mó (tk 7): 2 tác phẩm.
Giới Châu: 戒珠, Chieh chu, Jiè zhū: 2 tác phẩm.
Giới Định: 戒定, Chieh ting, Jiè dìng: 1 tác phẩm.
Giới Độ: 戒度, Chieh tu, Jiè dù: 2 tác phẩm.
Giới Hiển: 戒顯, Chieh hsien, Jiè xiǎn (1610~1672): 2 tác phẩm.

Giới Hoàn: 戒環, Chieh huan, Jiè huán: 3 tác phẩm.
Giới Hương: 戒香, Chieh hsiang, Jiè xiāng: 1 tác phẩm.
Hạ Đạo Nhân: 夏道人, Hsia tao jen, Xià dào rén: 1 tác phẩm.
Hà Đạo Toàn: 何道全, Ho tao ch'üan, Hé dào quán: 1 tác phẩm.
Hạ Thụ Phương: 夏樹芳, Hsia shu fang, Xià shù fāng (tk 15)): 1 tác phẩm.
Hạ Tri Quảng: 夏知廣, Hsia chih kuang, Xià zhī guǎng: 1 tác phẩm.
Hải Thọ: 海壽, Hai shou, Hǎi shòu: 1 tác phẩm.
Hải Vân: 海雲, Hai yün, Hǎi yún: 4 tác phẩm.
Hàm Huy: 咸輝, Hsien hui, Xián huī (1958~ ?): 1 tác phẩm.
Hàm Quang: 含光, Han kuang, Hán guāng: 1 tác phẩm.
Hàm Thị: 函是, Han shih, Hán shì: 3 tác phẩm.
Hằng An: 恆安, Heng an, Héng ān: 1 tác phẩm.
Hành Chu: 行舟, Hsing chou, Xíng zhōu: 2 tác phẩm.
Hành Củ: 行矩, Hsing chü, Xíng jǔ: 1 tác phẩm.
Hành Đình: 行霆, Hsing t'ing, Xíng tíng: 2 tác phẩm.
Hành Duyệt: 行悅, Hsing yüeh, Xíng yuè: 1 tác phẩm.
Hành Hải: 行海, Hsing hai, Xíng hǎi: 1 tác phẩm.
Hành Luân: 行倫, Hsing lun, Xíng lún: 1 tác phẩm.
Hành Mẫn: 行敏, Hsing min, Xíng mǐn: 4 tác phẩm.
Hành Mãn: 行滿, Hsing man, Xíng mǎn (tk 8): 3 tác phẩm.
Hành Quan Giác Dung: 行觀覺融, Hsing kuan chüeh jung, Xíng guān jué róng: 4 tác phẩm.
Hành Sách: 行策, Hsing ts'e, Xíng cè (1628~1682): 5 tác phẩm.
Hành Xưng: 行稱, Hsing ch'eng, Xíng chēng: 1 tác phẩm.
Hàn-kiến-đà-la: Gandha-vati, 寒建陀羅, Han chien t'o lo, Hán jiàn tuó luó: 1 tác phẩm.
Hậu Phượng Diệu Thụy: 後鳳妙瑞, Hou feng miao jui, Hòu fèng miào ruì: 1 tác phẩm.
Hi Bạch: 希白, Hsi pai, Xī bái: 1 tác phẩm.
Hi Địch: 希迪, Hsi ti, Xī dí: 2 tác phẩm.
Hỉ Hải: 喜海, Hsi hai, Xǐ hǎi: 2 tác phẩm.
Hi Lân: 希麟, Hsi lin, Xī lín: 1 tác phẩm.
Hi Trọng: 熙仲, Hsi chung, Xī zhòng: 1 tác phẩm.
Hiền Bảo: 賢寶, Hsien pao, Xián bǎo (401~477): 2 tác phẩm.
Hiền Giác: Buddhabhadra, 賢覺, Hsien chüeh, Xián jué (359~429): 1 tác phẩm.

Hiến Thâm: 憲深, Hsien Shen, Xiàn Shēn (1192 - 1263): 1 tác phẩm.
Hiển Trí: 顯智, Hsien chih, Xiǎn zhì: 1 tác phẩm.
Hiển Ý: 顯意, Hsien i, Xiǎn yì: 2 tác phẩm.
Hiểu Nguyệt: 曉月, Hsiao yüeh, Xiǎo yuè: 1 tác phẩm.
Hiểu Oánh: 曉瑩, Hsiao ying, Xiǎo yíng: 2 tác phẩm.
Hiếu Tông Đế: 孝宗帝, Hsiao tsung ti, Xiào zōng dì: 1 tác phẩm.
Hộ mệnh: 護命, Hu Ming, Hù Mìng (750 - 834) : 1 tác phẩm.
Hộ Pháp: Dharmapāla, 護法, Hu fa, Hù fǎ: 4 tác phẩm.
Hộ Pháp: Gohō, 護法, Hu fa, Hù fǎ (530–561)
Hồ U Trinh: 胡幽貞, Hu yu chen, Hú yōu zhēn (tk 7 ~10): 1 tác phẩm.
Hồ Văn Hoán: 胡文煥, Hu wen huan, Hú wén huàn: 1 tác phẩm.
Hoài Cảm: 懷感, Huai kan, Huái gǎn (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Hoài Tắc: 懷則, Huai tse, Huái zé: 2 tác phẩm.
Hoài Tín: 懷信, Huai hsin, Huái xìn: 1 tác phẩm.
Hoài Tố: 懷素, Huai su, Huái sù (737~799): 3 tác phẩm.
Hoài Viễn: 懷遠, Huai yüan, Huái yuǎn: 1 tác phẩm.
Hoằng Bích: 弘璧, Hung pi, Hóng bì (1466~ ?): 1 tác phẩm.
Hoàng Khánh: 皇慶, Huang Ch'ing, Huáng Qìng (977 - 1049): 1 tác phẩm.
Hoằng Lệ: 弘麗, Hung li, Hóng lì: 2 tác phẩm.
Hoằng Nhẫn: 弘忍, Hung jen, Hóng rěn (601~675): 1 tác phẩm.
Hoằng Tán: 弘贊, Hung tsan, Hóng zàn: 21 tác phẩm.
Hoằng Trữ: 弘儲, Hung ch'u, Hóng chǔ (1605~1672): 1 tác phẩm.
Hồng Ân: 洪恩, Hung en, Hóng ēn: 1 tác phẩm.
Hồng Liên: 洪蓮, Hung lien, Hóng lián (1972~ ?): 1 tác phẩm.
Hư Nhất: 虛一, Hsü i, Xū yī: 1 tác phẩm.
Hứa Nguyên: 許元, Hsü yüan, Xǔ yuán (989~1057)
Huệ Anh: 惠英, Hui ying, Huì yīng: 1 tác phẩm.
Huệ Bân: 惠彬, Hui pin, Huì bīn: 1 tác phẩm.
Huệ Chiểu: 惠沼, Hui chao, Huì zhǎo (651~714): 1 tác phẩm.
Huệ Đạt: 惠達, Hui ta, Huì dá: 1 tác phẩm.
Huệ Giản: 惠簡, Hui chien, Huì jiǎn: 1 tác phẩm.
Huệ Quả: 惠果, Hui kuo, Huì guǒ (746~805): 1 tác phẩm.
Huệ Quang: 惠光, Hui kuang, Huì guāng: 1 tác phẩm.
Huệ Thập: 惠什, Hui shen, Huì shén: 1 tác phẩm.
Huệ Trấn: 惠鎮, Hui chen, Huì zhèn: 1 tác phẩm.
Huệ Tường: 惠詳, Hui hsiang, Huì xiáng: 1 tác phẩm.

Huệ Tuyền: 惠泉, Hui ch'üan, Huì quán: 1 tác phẩm.
Huệ Vận: 惠運, Hui yün, Huì yùn (798~869): 2 tác phẩm.
Hưng Nhã: 興雅, Hsing ya, Xīng yǎ: 1 tác phẩm.
Hưng Nhiên: 興然, Hsing jan, Xīng rán: 2 tác phẩm.
Hướng A Chứng Hiền: 向阿證賢, Hsiang A Cheng Hsien, Xiàng Ā Zhèng Xián (1265 - 1345): 3 tác phẩm.
Hựu Khoái: 宥快, Yu K'uai, Yòu Kuài (1345 - 1416): 7 tác phẩm.
Hữu Nghiêm: 有嚴, Yu yen, Yǒu yán (tk 11): 3 tác phẩm.
Hựu Phạm: 宥範, Yu Fan, Yòu Fàn (1270 - 1352): 3 tác phẩm.
Huyền Chiêu: 玄昭, Hsüan chao, Xuán zhāo: 1 tác phẩm.
Huyền Cực: 玄極, Hsüan chi, Xuán jí: 1 tác phẩm.
Huyền Duệ: 玄叡, Hsüan Wei, Xuán Wèi (? - 827): 1 tác phẩm.
Huyền Giác: 玄覺, Hsüan chüeh, Xuán jué (665~712): 2 tác phẩm.
Huyền Khế: 玄契, Hsüan ch'i, Xuán qì: 1 tác phẩm.
Huyễn Luân: 幻輪, Huan lun, Huàn lún: 1 tác phẩm.
Huyền Nghi: 玄嶷, Hsüan i, Xuán yí (tk 7~10: 1 tác phẩm.
Huyền Nhất: 玄一, Hsüan i, Xuán yī: 1 tác phẩm.
Huyền Nhật: 玄日, Hsüan jih, Xuán rì (846~922): 1 tác phẩm.
Huyền Sướng: 玄暢, Hsüan ch'ang, Xuán chàng (416~484): 1 tác phẩm.
Huyền Trang: 玄奘, Hsüan tsang, Xuán zàng (602~664): 74 tác phẩm.
Hỷ Hải: 喜海, Hsi Hai, Xǐ Hǎi (1178-1251): 2 tác phẩm.
Ích Chứng: 益證, I cheng, Yì zhèng: 1 tác phẩm.
Kế Tăng: 繼僧, Chi seng, Jì sēng: 1 tác phẩm.
Kế Trung: 繼忠, Chi chung, Jì zhōng (1012~1082): 2 tác phẩm.
Khả Hồng: 可洪, K'ei hung, Kě hóng: 1 tác phẩm.
Khả Quan: 可觀, K'ei kuan, Kě guān: 1 tác phẩm.
Khắc Cần: 克勤, K'ei ch'in, Kè qín: 2 tác phẩm.
Khái Thải: 概綵, Kai ts'ai, Gài cǎi: 1 tác phẩm.
Kha-lê-bạt-ma: Harivarma, 訶梨跋摩, Ho li pa mo, Hē lí bá mó (tk 3~4): 1 tác phẩm.
Khánh Cát Tường: 慶吉祥, Ch'ing chi hsiang, Qìng jí xiáng: 1 tác phẩm.
Khế Tung: 契嵩, Ch'i sung, Qì sōng (1007~1072): 5 tác phẩm.
Khoái Đạo: 快道, K'uai Tao, Kuài Dào (1751 - 1810): 1 tác phẩm.
Khoái Hiến: 快憲, K'uai Hsien, Kuài Xiàn (1504－1520): 1 tác phẩm.
Hoan Lượng: 寬量, K'uan liang, Kuān liáng: 1 tác phẩm.
Khoan Tín: 寬信, K'uan hsin, Kuān xìn (1084~1153): 1 tác phẩm.

Khoan Trợ: 寬助, K'uan chu, Kuān zhù (1057~1125): 1 tác phẩm.
Không Cốc Minh Ứng: 空谷明應, K'ung ku ming ying, Kōng gǔ míng yīng: 1 tác phẩm.
Không Hải: 空海, K'ung Hai, Kōng Hăi (774-835): 42 tác phẩm.
Khương Mạnh Tường: 康孟詳, K'ang meng hsiang, Kāng mèng xiáng (194~199): 5 tác phẩm.
Khương Tăng Hội: 康僧會, K'ang seng hui, Kāng sēng huì (? ~280): 1 tác phẩm.
Khương Tăng Khải: Saṅghavarman, 康僧鎧, K'ang seng k'ai, Kāng sēng kăi (tk 3): 2 tác phẩm.
Khuy Cơ: 窺基, K'uei chi, Kuī jī (632~682): 24 tác phẩm.
Kiến Đăng Chi: 見登之, Chien teng chih, Jiàn dēng zhī: 1 tác phẩm.
Kiến Đăng: 見登, Chien teng, Jiàn dēng: 1 tác phẩm.
Kiên Tuệ: Sthiramati, 堅慧, Chien hui, Jiān huì (tk 1 TTL): 2 tác phẩm.
Kiên Ý: Sthiramati, 堅意, Chien i, Jiān yì : 1 tác phẩm.
Kim Câu: 金俱, Chin jü, Jīn jù: 1 tác phẩm.
Kim Cương Phúc Thọ: 金剛福壽, Chin kang fu shou, Jīn gāng fú shòu: 1 tác phẩm.
Kim Cương Tiên Luận sư: 金剛仙論師, Chin kang hsien lun shih, Jīn gāng xiān lùn shī: 1 tác phẩm.
Kim Cương Trí: Vajrabodhi, 金剛智, Chin kang chih, Jīn gāng zhì (671–741): 24 tác phẩm.
Kim Thích: 今釋, Chin shih, Jīn shì (1614~1680): 1 tác phẩm.
Kim Tổng Trì: 金總持, Chin tsung ch'ih, Jīn zǒng chí: 2 tác phẩm.
Kính Chỉ: 敬止, Ching chih, Jìng zhǐ: 1 tác phẩm.
Kính Quang: 敬光, Ching Kuang, Jìng Guāng (1740—1795): 1 tác phẩm.
Kinh Tầm: 經尋, Ching hsün, Jīng xún: 1 tác phẩm.
Kỷ Ấm: 紀蔭, Chi yin, Jì yīn (tk 17~20): 1 tác phẩm.
Kỳ-đa-mật: Gītamitra, 祇多蜜, Ch'i to mi, Qí duō mì (tk 4~5): 2 tác phẩm.
La-bà-ca-la: Bhāskara, 羅婆迦羅, Lo p'o chia lo, Luó pó jiā luó: 1 tác phẩm.
La-ba-ca-la: Prabhākaramitra, 羅波迦羅, Lo po chia lo, Luó bō jiā luó: 2 tác phẩm.
Lặc-na-ma-đề: Ratnamati, 勒那摩提, Le na mo t'i, Lè nà mó tí (tk 5~6): 2 tác phẩm.
Lại Bảo: 賴寶, Lai pao, Lài băo (1279~1330): 3 tác phẩm.

Lai Chu: 來舟, Lai chou, Lái zhōu: 1 tác phẩm.
Lại Du: 賴瑜, Lai yü, Lài yú (1226~1304): 10 tác phẩm.
Lại Nghiệm: 賴驗, Lai yen, Lài yàn: 1 tác phẩm.
Lại Tôn: 賴尊, Lai tsun, Lài zūn: 1 tác phẩm.
Lâm Hoằng Diễn: 林弘衍, Lin hung yen, Lín hóng yǎn: 2 tác phẩm.
Lâm Triệu Ân: 林兆恩, Lin chao en, Lín zhào ēn (1517~1598): 3 tác phẩm.
Lan Hoát Đạo Long: 蘭溪道隆, Lan Hsi Tao Lung, Lán Xī Dào Lóng (1213一1278): 1 tác phẩm.
Lan Khê Đạo Long: 蘭溪道隆, Lan hsi tao lung, Lán xī dào lóng (1213~1278): 1 tác phẩm.
Lăng Hoằng Hiến Điểm: 凌弘憲點, Ling hung hsien tien, Líng hóng xiàn diǎn: 1 tác phẩm.
Lâu Dĩnh: 樓穎, Lou ying, Lóu yǐng: 1 tác phẩm.
Lê Mi: 黎眉, Li mei, Lí méi: 1 tác phẩm.
Lễ Ngôn: 禮言, Li yen, Lǐ yán: 1 tác phẩm.
Liên Cương: 蓮剛, Lien kang, Lián gāng: 1 tác phẩm.
Liên Hoa Giới: Kamalaśīla, 蓮華戒, Lien hua chieh, Lián huá jiè (tk 8): 1 tác phẩm.
Liên Như Kiêm Thọ: 蓮如兼壽, Lien ju chien shou, Lián rú jiān shòu (1415~1499): 1 tác phẩm.
Liên Thiền Sư: 連禪師, Lien ch'an shih, Lián chán shī: 1 tác phẩm.
Liễu Căn: 了根, Liao ken, Liǎo gēn: 1 tác phẩm.
Liễu Chân: 了真, Liao chen, Liǎo zhēn: 1 tác phẩm.
Liễu Dự Thánh quýnh: 了譽聖冏, Liao Yü Sheng Chiung, Liǎo Yù Shèng Jiǒng (1341 - 1420): 1 tác phẩm.
Liễu Huệ Đạo Quang: 了惠道光, Liao hui tao kuang, Liǎo huì dào guāng (1805~1853): 2 tác phẩm.
Liễu Huệ: 了惠, Liao Hui, Liǎo Huì : 1 tác phẩm.
Liễu Lượng: 了亮, Liao liang, Liǎo liàng: 1 tác phẩm.
Liễu Ngộ: 了悟, Liao wu, Liǎo wù: 1 tác phẩm.
Liễu Nhiên: 了然, Liao jan, Liǎo rán (1889~1977): 2 tác phẩm.
Liễu Ông: 了翁, Liao weng, Liǎo wēng (1178~1237): 1 tác phẩm.
Liễu Tôn: 了尊, Liao Tsun, Liǎo Zūn : 1 tác phẩm.
Liễu Tôn: 了尊, Liao tsun, Liǎo zūn: 1 tác phẩm.
Linh Ba: 靈波, Ling po, Líng bō: 1 tác phẩm.
Linh Biện: 靈辨, Ling pien, Líng biàn (477~522): 1 tác phẩm.
Linh Diệu: 靈耀, Ling yao, Líng yào: 12 tác phẩm.

Linh Dụ: 靈裕, Ling yü, Líng yù (518~605): 1 tác phẩm.
Linh Thái: 靈泰, Ling t'ai, Líng tài: 1 tác phẩm.
Linh Thao: 靈操, Ling ts'ao, Líng cāo: 1 tác phẩm.
Lợi Ngôn: 利言, Li yen, Lì yán: 2 tác phẩm.
Long Khoan: 隆寬, Lung 寬, Lóng 寬 (1148~1228): 2 tác phẩm.
Long Mãnh: Nāgārjuna, 龍猛, Lung meng, Lóng měng (tk 1 ~2): 1 tác phẩm.
Long Thụ: Nāgārjuna, 龍樹, Lung shu, Lóng shù (150–250): 18 tác phẩm.
Lục Tây Tinh: 陸西星, Lu hsi hsing, Lù xī xīng: 2 tác phẩm.
Lương Bí: 良貴, Liang pi, Liáng bì (717~777): 2 tác phẩm.
Lương Biến: 良遍, Liang pien, Liáng biàn (1194~1252): 3 tác phẩm.
Lương Huệ: 良惠, Liang hui, Liáng huì: 1 tác phẩm.
Lương Hữu: 良祐, Liang yu, Liáng yòu: 1 tác phẩm.
Lương Toán: 良算, Liang suan, Liáng suàn: 1 tác phẩm.
Lương Trung: 良忠, Liang Chung, Liáng Zhōng (1199 - 1287): 2 tác phẩm.
Lương Túc: 梁肅, Liang su, Liáng sù (752~793): 1 tác phẩm.
Lưu Đạo Khai: 劉道開, Liu tao k'ai, Liú dào kāi (1601~1681): 1 tác phẩm.
Lưu Mịch: 劉謐, Liu mi, Liú mì: 1 tác phẩm.
Lý Chí Giản: 李贄簡, Li chih chien, Lǐ zhì jiǎn (1527~1602): 1 tác phẩm.
Lý Chí: 李贄, Li chih, Lǐ zhì (1527~1602): 2 tác phẩm.
Lý Hoa: 李華, Li hua, Lǐ huá (715~766): 2 tác phẩm.
Lý Sư Chính: 李師政, Li shih cheng, Lǐ shī zhèng (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Lý Thông Huyền: 李通玄, Li t'ung hsüan, Lǐ tōng xuán (635~730): 4 tác phẩm.
Lý Tuân Úc: 李遵勗, Li tsun hsü, Lǐ zūn xù (988~1038): 1 tác phẩm.
Lý Vô Chiếu: 李無詔, Li wu chao, Lǐ wú zhào: 1 tác phẩm.
Mã Minh: Aśvaghoṣa, 馬鳴, Ma ming, Mǎ míng (tk 2): 9 tác phẩm.
Ma-hí-lí-chế: Matṛceta, 摩咥里制, Mo chih li chih, Mó zhì lǐ zhì: 1 tác phẩm.
Mạn Đà La Tiên: Mandra, 曼陀羅仙, Man t'o lo hsien, Màn tuó luó xiān (tk 5~6): 3 tác phẩm.
Mạnh Hiến Trung: 孟獻忠, Meng hsien chung, Mèng xiàn zhōng: 1 tác phẩm.
Minh Bổn: 明 本, Ming pen, Míng běn (1263~1323): 1 tác phẩm.

Minh Giác: 明覺, Ming chüeh, Míng jué (980~1052): 3 tác phẩm.
Minh Giáo Tiêu: 明教標, Ming chiao piao, Míng jiào biāo: 1 tác phẩm.
Minh Hà: 明河, Ming ho, Míng hé: 1 tác phẩm.
Minh Hỉ: 明喜, Ming hsi, Míng xǐ: 1 tác phẩm.
Minh Huy: 明徽, Ming hui, Míng huī: 1 tác phẩm.
Minh Khoáng: 明曠, Ming k'uang, Míng kuàng (? ~ 623): 2 tác phẩm.
Minh Khoáng: 明曠, Ming k'uang, Míng kuàng (? ~623): 1 tác phẩm.
Minh Nhất: 明一, Ming I, Míng Yī (728-798): 2 tác phẩm.
Minh Thuyên: 明詮, Ming Ch'üan, Míng Quán (789-868): 2 tác phẩm.
Minh Tường: 冥詳, Ming hsiang, Míng xiáng: 1 tác phẩm.
Môn Nhân Bổn Quang: 門人本光, Men jen pen kuang, Mén rén běn guāng: 1 tác phẩm.
Môn Nhân Đạo Phác: 門人道璞, Men jen tao p'u, Mén rén dào pú: 1 tác phẩm.
Môn Nhân Đức Phổ Đẳng: 門人悳溥 等, Men jen te p'u teng, Mén rén dé pǔ děng: 1 tác phẩm.
Môn Nhân Nguyên: 門人元, Men jen yüan, Mén rén yuán: 1 tác phẩm.
Môn Nhân Văn Trí: 門人文智, Men jen wen chih, Mén rén wén zhì: 1 tác phẩm.
Môn Nhân: 門人, Men jen, Mén rén: 1 tác phẩm.
Mông Nhuận: 蒙潤, Meng jun, Mēng rùn (1275~1342): 2 tác phẩm.
Mộng Song Sơ Thạch: 夢窗疎石, Meng ch'uang shu shih, Mèng chuāng shù shí (1275~1351): 1 tác phẩm.
Mưu-ni-thất-lợi: Muniśrī, 牟尼室利, Mou ni shih li, Móu ní shì lì (? ~806): 1 tác phẩm.
Na-đề: Nadi, 那提, Na t'i, Nà tí (tk 7): 2 tác phẩm.
Na-liên-đề-da-xá: Narendrayaśas, 那連提耶舍, Na lien t'i yeh she, Nà lián tí yé shè (489~589): 11 tác phẩm.
Nam Phổ Thiệu Minh: 南浦紹明, Nan p'u shao ming, Nán pǔ shào míng (1235~1308): 1 tác phẩm.
Nam Trung: 南忠, Nan chung, Nán zhōng: 1 tác phẩm.
Nan-đề: Nandi, 難提, Nan t'i, Nán tí: 1 tác phẩm.
Ngạn Khởi: 彥起, Yen ch'i, Yàn qǐ: 1 tác phẩm.
Ngạn: 彥悰, Yen, Yàn: 2 tác phẩm.
Ngẫu Ích: 藕益, Ou i, Ǒu yì (1599~1655): 1 tác phẩm.
Nghi Nhuận: 儀潤, I jun, Yí rùn: 1 tác phẩm.
Nghĩa Chân Nghi: 義真疑, I chen i, Yì zhēn yí: 1 tác phẩm.
Nghĩa Chân: 義真, I chen, Yì zhēn (781~833): 1 tác phẩm.

Nghĩa Đường Chu Tín: 義堂周信, I t'ang chou hsin, Yì táng zhōu xìn (1325~1388): 1 tác phẩm.
Nghĩa Thao: 義操, I ts'ao, Yì cāo (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Nghĩa Thiên: 義天, I t'ien, Yì tiān (1055~1101): 2 tác phẩm.
Nghĩa Tịch: 義寂, I chi, Yì jì (919~987): 1 tác phẩm.
Nghĩa Tiêm: 義銛, I mieh, Yì mie: 1 tác phẩm.
Nghĩa Tịnh: 義淨, I ching, Yì jìng (635~713): 70 tác phẩm.
Nghĩa Tương: 義湘, I hsiang, Yì xiāng (625~702): 1 tác phẩm.
Nghĩa Vân Cao: 義雲高, I yün kao, Yì yún gāo (1955~): 1 tác phẩm.
Nghĩa Vân: 義雲, I Yün, Yì Yún (1253一1333): 1 tác phẩm.
Nghĩa Viễn: 義遠, I yüan, Yì yuǎn: 1 tác phẩm.
Nghiêm Hào: 嚴豪, Yen hao, Yán háo: 1 tác phẩm.
Nghiêm Phật Điều: 嚴佛調, Yen fo tiao, Yán fó diào (117~197): 2 tác phẩm.
Nghiêu Đĩnh: 堯挺, Yao t'ing, Yáo tǐng: 1 tác phẩm.
Ngộ Hoát Tông Đốn: 悟溪宗頓, Wu Hsi Tsung Tun, Wù Xī Zōng Dùn (1416 - 1500): 1 tác phẩm.
Ngộ Khai: 悟開, Wu k'ai, Wù kāi: 2 tác phẩm.
Ngộ Khê Tông Đốn: 悟溪宗頓, Wu hsi tsung tun, Wù xī zōng dùn: 1 tác phẩm.
Ngộ Minh: 悟明, Wu ming, Wù míng (1910~2011): 1 tác phẩm.
Ngộ Tiến: 悟進, Wu chin, Wù jìn: 1 tác phẩm.
Ngộ Vinh: 遇榮, Yü jung, Yù róng: 2 tác phẩm.
Ngũ bách đại A-la-hán: 五百大阿羅漢, Wu pai ta a lo han, Wǔ bǎi dà ā luó hàn: 1 tác phẩm.
ngũ bách La-hán: 五百羅漢, Wu pai lo han, Wǔ bǎi luó hàn: 1 tác phẩm.
Ngữ Phong Viên Tín: 語風圓信, Yü feng yüan hsin, Yǔ fēng yuán xìn (1571~1647): 4 tác phẩm.
Ngu Trung Chu Cập: 愚中周及, Yü chung chou chi, Yú zhōng zhōu jí (1323~1409): 1 tác phẩm.
Ngưng Nhiên: 凝然, Ning jan, Níng rán (1240~1321): 8 tác phẩm.
Ngụy Nguyên: 魏源, Wei yüan, Wèi yuán (1794~1857): 1 tác phẩm.
Nguyên Cảo: 元杲, Yüan kao, Yuán gǎo (914~995): 3 tác phẩm.
Nguyên Chiếu: 元照, Yüan chao, Yuán zhào: 12 tác phẩm.
Nguyên Du: 元瑜, Yüan yü, Yuán yú (？~812): 1 tác phẩm.
Nguyên Hải: 元海, Yüan hai, Yuán hǎi (tk 8): 1 tác phẩm.
Nguyên Hào: 源豪, Yüan hao, Yuán háo: 1 tác phẩm.

Nguyên Hiền: 元賢, Yüan hsien, Yuán xián (1578~1657): 9 tác phẩm.
Nguyên Hiểu: 元曉, Yüan hsiao, Yuán xiǎo (617 ~686): 18 tác phẩm.
Nguyện Hiểu: 願曉, Yüan Hsiao, Yuàn Xiǎo (617-686): 1 tác phẩm.
Nguyên Khang: 元康, Yüan k'ang, Yuán kāng (291~299): 1 tác phẩm.
Nguyên Không: 源空, Yüan k'ung, Yuán kōng (1133~1212): 3 tác phẩm.
Nguyên Kỳ: 元奇, Yüan ch'i, Yuán qí: 1 tác phẩm.
Nguyên Ngộ: 元悟, Yüan wu, Yuán wù: 1 tác phẩm.
Nguyên Thanh: 源清, Yüan ch'ing, Yuán qīng: 2 tác phẩm.
Nguyên Tín: 源信, Yüan hsin, Yuán xìn (942~1017): 7 tác phẩm.
Nguyên Trạm: 元湛, Yüan chan, Yuán zhàn: 1 tác phẩm.
Nguyên Túy: 元粹, Yüan ts'ui, Yuán cuì: 2 tác phẩm.
Nguyệt Chu Tông Hồ: 月舟宗胡, Yüeh chou tsung hu, Yuè zhōu zōng hú (1618~1696): 1 tác phẩm.
Nguyệt Pha Đạo Ấn: 月坡道印, Yüeh p'o tao yin, Yuè pō dào yìn (1637~1716): 1 tác phẩm.
Nguyệt-bà-thủ-na: Upaśūnya, 月婆首那, Yüeh p'o shou na, Yuè pó shǒu nà (tk 6): 3 tác phẩm.
Nhạc Huyền: 岳玄, Yüeh hsüan, Yuè xuán: 1 tác phẩm.
Nhân Dũng: 仁勇, Jen yung, Rén yǒng: 1 tác phẩm.
Nhân Hải: 仁海, Jen hai, Rén hǎi (951~1046): 1 tác phẩm.
Nhân Không: 仁空, Jen k'ung, Rén kōng: 2 tác phẩm.
Nhân Nhạc: 仁岳[嶽], Jen yüeh, Rén yuè (992~1064): 5 tác phẩm.
Nhẫn Tiên: 忍仙, Jen Hsien, Rěn Xiān (1739 - 1821): 1 tác phẩm.
Nhân Triều: 仁潮, Jen ch'ao, Rén cháo: 1 tác phẩm.
Nhất Chân: 一真, I chen, Yī zhēn (1976~ ?): 1 tác phẩm.
Nhất Hành: 一行, I hsing, Yī xíng (683~727): 11 tác phẩm.
Nhật Hưng: 日興, Jih Hsing, Rì Xīng (1246 - 1333): 1 tác phẩm.
Nhật Hướng: 日向, Jih hsiang, Rì xiàng: 1 tác phẩm.
Nhật Liên: 日蓮, Jih lien, Rì lián (1222~1282): 11 tác phẩm.
Nhất Nhiên: 一然, I jan, Yī rán (1206~1289): 2 tác phẩm.
Nhất Như: 一如, I ju, Yī rú: 2 tác phẩm.
Nhất Niệm: 一念, I nien, Yī niàn: 1 tác phẩm.
Nhất Sơn Nhất Ninh: 一山一寧, I shan i ning, Yī shān yī níng (1247~1317): 1 tác phẩm.
Nhật Tân: 日新, Jih hsin, Rì xīn: 1 tác phẩm.
Nhất Ti Văn Thủ: 一絲文守, I ssu wen shou, Yī sī wén shǒu (1608~1646): 1 tác phẩm.

Nhật Xưng: 日稱, Jih ch'eng, Rì chēng: 7 tác phẩm.
Nhiếp Đạo Chân: 聶道真, Nieh tao chen, Niè dào zhēn: 5 tác phẩm.
Nhiếp Thừa Viễn: 聶承遠, Nieh ch'eng yüan, Niè chéng yuǎn (tk 3~4): 2 tác phẩm.
Nhiếp Tiên: 聶先, Nieh hsien, Niè xiān: 1 tác phẩm.
Như Anh: 如瑛, Ju ying, Rú yīng: 1 tác phẩm.
Như Cát: 如吉, Ju chi, Rú jí: 1 tác phẩm.
Như Hinh: 如馨, Ju hsin, Rú xīn: 1 tác phẩm.
Như Lý: 如理, Ju li, Rú lǐ: 2 tác phẩm.
Như Ngu: 如愚, Ju yü, Rú yú (1605~ ?): 1 tác phẩm.
Như Quan: 如觀, Ju kuan, Rú guān: 1 tác phẩm.
Như Sơn: 如山, Ju shan, Rú shān (1811~ ?): 2 tác phẩm.
Như Thuần: 如純, Ju ch'un, Rú chún: 1 tác phẩm.
Như Tinh: 如惺, Ju hsing, Rú xīng: 2 tác phẩm.
Nhược-la-nghiêm: 若羅嚴, Jo lo yen, Ruò luó yán (tk 3~4): 1 tác phẩm.
Nhược-na: 若那, Jo na, Ruò nà: 1 tác phẩm.
Nhược-na-bạt-đà-la: Jñānabhadra, 若那跋陀羅, Jo na pa t'o lo, Ruò nà bá tuó luó (tk 7~(tk 10): 1 tác phẩm.
Ni Lượng Hải: 尼量海, Ni liang hai, Ní liáng hǎi: 1 tác phẩm.
Niệm Thường: 念常, Nien ch'ang, Niàn cháng (tk 13~14)): 1 tác phẩm.
Oánh Sơn Thiệu Cẩn: 瑩山紹瑾, Ying shan shao chin, Yíng shān shào jǐn (1268~1325): 5 tác phẩm.
Phác Vĩnh Thiện: 朴永善, P'u yung shan, Pǔ yǒng shàn (1928~1950): 1 tác phẩm.
Phạm chí Thanh Mục: Piṅgala, 梵志青目, Fan chih ch'ing mu, Fàn zhì qīng mù: 1 tác phẩm.
Phân Biệt Minh: 分別明, Fen pieh ming, Fēn bié míng (tk 6): 1 tác phẩm.
Pháp Bảo: 法寶, Fa pao, Fǎ bǎo: 2 tác phẩm.
Pháp Chiếu: 法照, Fa chao, Fǎ zhào (747~821): 3 tác phẩm.
Pháp Chúng: 法衆, Fa chung, Fǎ zhòng: 1 tác phẩm.
Pháp Cự: 法炬, Fa chü, Fǎ jù: 27 tác phẩm.
Pháp Cứu: Dharmatāta, 法救, Fa chiu, Fǎ jiù: 2 tác phẩm.
Pháp Cứu: 法救, fa chiu, fǎ jiù: 2 tác phẩm.
Pháp Đăng: 法登, Fa teng, Fǎ dēng: 2 tác phẩm.
Pháp Doanh: 法盈, Fa ying, Fǎ yíng: 1 tác phẩm.
Pháp Hải: 法海, Fa hai, Fǎ hǎi (821~824): 2 tác phẩm.

Pháp Hiền: 法賢, Fa hsien, Fă xián (? ~626): 74 tác phẩm.
Pháp Hiển: 法顯, Fa hsien, Fă xiăn (tk 4): 8 tác phẩm.
Pháp Hộ: Dharmapāla, 法護, Fa hu, Fă hù (963~1058): 11 tác phẩm.
Pháp Hộ: Dharmarakṣa, 法護, Fa hu, Fă hù (229~306)
Pháp Kiên: 法堅, Fa chien, Fă jiān: 1 tác phẩm.
Pháp Kinh: 法經, Fa ching, Fă jīng: 1 tác phẩm.
Pháp Lâm: 法琳, Fa lin, Fă lín (tk 7): 2 tác phẩm.
Pháp Lập: 法立, Fa li, Fă lì: 3 tác phẩm.
Pháp Lệ: 法礪, Fa li, Fă lì (569~635): 1 tác phẩm.
Pháp Mẫn: 法敏, Fa min, Fă mĭn (579~645): 1 tác phẩm.
Pháp Ngộ: 法悟, Fa wu, Fă wù: 1 tác phẩm.
Pháp Nguyệt Trọng: 法月重, Fa yüeh chung, Fă yuè zhòng: 1 tác phẩm.
Pháp Sùng: 法崇, Fa ch'ung, Fă chóng (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Pháp Tạng: 法藏, Fa ts'ang, Fă cáng (643~712): 29 tác phẩm.
Pháp Thắng: 法勝, Fa sheng, Fă shèng: 1 tác phẩm.
Pháp Thắng: 法勝, Tsun che fa sheng, fă shèng: 1 tác phẩm.
Pháp Thành: Gos chos grub, 法成, Fa ch'eng, Fă chéng (tk 9): 7 tác phẩm.
Pháp Thiên: Dharmadeva, 法天, Fa t'ien, Fă tiān (? ~1001): 45 tác phẩm.
Pháp Thịnh: 法盛, Fa sheng, Fă shèng: 1 tác phẩm.
Pháp Thông: 法聰, Fa ts'ung, Fă cōng (468~559): 1 tác phẩm.
Pháp Thượng: 法上, Fa shang, Fă shàng: 1 tác phẩm.
Pháp Tiến: 法進, Fa chin, Fă jìn (709~778): 1 tác phẩm.
Pháp Tiển: 法銑, Fa hsien, Fă xiăn: 1 tác phẩm.
Pháp Toàn: 法全, Fa ch'üan, Fă quán (tk 9): 3 tác phẩm.
Pháp Tôn Kim Thích: 法孫今釋, Fa sun chin shih, Fă sūn jīn shì: 1 tác phẩm.
Pháp Tôn Sư Kiểu: 法孫師皎, Fa sun shih chiao, Fă sūn shī jiăo: 1 tác phẩm. **Pháp Tràng**: 法幢, Fa ch'uang, Fă chuáng: 1 tác phẩm.
Pháp trú: 法住, Fa Chu, Fă Zhù : 1 tác phẩm.
Pháp Trụ: 法住, Fa chu, Fă zhù: 1 tác phẩm.
Pháp Trường: 法場, Fa ch'ang, Fă cháng: 1 tác phẩm.
Pháp Tuyền Kế: 法泉繼, Fa ch'üan chi, Fă quán jì: 1 tác phẩm.
Pháp Vân: 法雲, Fa yün, Fă yún (526~576): 2 tác phẩm.
Pháp Xứng: Dharmayaśas, 法稱, Fa ch'eng, Fă chēng (tk 7: 2 tác phẩm.
Phật-đà-ba-lợi: Buddha-pāla; Buddha-pālita, 佛陀波利, Fo t'o po li, Fó tuó bō lì (tk 7~10): 2 tác phẩm.

Phật-đà-bạt-đà-la: Buddhabhadra, 佛陀跋陀羅, Fo t'o pa t'o lo, Fó tuó bá tuó luó (359~429): 8 tác phẩm.
Phật-đà-đa-la: Buddhatrāta, 佛陀多羅, Fo t'o to lo, Fó tuó duō luó: 1 tác phẩm.
Phất-đa-đản: 拂多誕, Fu to tan, Fú duō dàn: 1 tác phẩm.
Phật-đà-da-xá: Buddhayaśas, 佛陀耶舍, Fo t'o yeh she, Fó tuó yé shè (tk 4~5): 6 tác phẩm.
Phật-đà-mật-đa: Buddhamitra, 佛陀蜜多, Fo t'o mi to, Fó tuó mì duō: 1 tác phẩm.
Phật-đà-phiến-đa: Buddhaśānta, 佛陀扇多, Fo t'o shan to, Fó tuó shàn duō (tk 6): 7 tác phẩm.
Phật-đà-thập: Buddhajīva, 佛陀什, Fo t'o shen, Fó tuó shén (tk 5: 2 tác phẩm.
Phát-hợp-tư-ba: Phags-pa, 發合思巴, Fa ho ssu pa, Fā hé sī bā (1235~1280): 1 tác phẩm.
Phất-nhược-đa-la: Puṇyatara, 弗若多羅, Fu jo to lo, Fú ruò duō luó: 1 tác phẩm.
Phất-nhược-đa-la-đa: Puṇyatāra, 弗若多羅多, Fu jo to lo to, Fú ruò duō luó duō: 1 tác phẩm.
Phi Tích: 飛錫, Fei hsi, Fēi xī: 1 tác phẩm.
Phi Trọc: 非濁, Fei zhuó, Fēi zhuó (? ~1063): 1 tác phẩm.
Phí Trường Phòng: 費長房, Fei ch'ang fang, Fèi cháng fáng (tk 3): 1 tác phẩm.
Phiệt-đề-ma-đa: 筏提摩多, Fa t'i mo to, Fá tí mó duō (tk 4~5): 1 tác phẩm.
Phổ Cơ: 普機, P'u Chi, Pǔ Jī (？－851): 1 tác phẩm.
Phổ Độ: 普度, P'u tu, Pǔ dù: 1 tác phẩm.
Phổ Dung: 普容, P'u jung, Pǔ róng: 1 tác phẩm.
Phổ Quan: 普觀, P'u kuan, Pǔ guān: 5 tác phẩm.
Phổ Quang: 普光, P'u kuang, Pǔ guāng (tk 7~10): 2 tác phẩm.
Phổ Tần: 普秦, P'u ch'in, Pǔ qín: 1 tác phẩm.
Phổ Tế Thiện Cứu: 普濟善救, P'u chi shan chiu, Pǔ jì shàn jiù: 1 tác phẩm.
Phổ Tế: 普濟, P'u chi, Pǔ jì: 3 tác phẩm.
Phổ Thái: 普泰, P'u t'ai, Pǔ tài (531~532): 1 tác phẩm.
Phổ Thụy: 普瑞, P'u jui, Pǔ ruì: 1 tác phẩm.
Phổ Tịch: 普寂, P'u chi, Pǔ jì (651~739): 3 tác phẩm.
Phong An: 豐安, Feng An, Fēng Ān (?-840): 1 tác phẩm.

Phòng Giác: 房覺, Fang chüeh, Fáng jué: 1 tác phẩm.
Phu Hữu Đế Quân: 孚佑帝君, Fu yu ti chün, Fú yòu dì jūn: 2 tác phẩm.
Phục Am: 復菴, Fu an, Fù ān: 1 tác phẩm.
Phục Lễ: 復禮, Fu li, Fù lǐ: 1 tác phẩm.
Phúc Tuệ: 福慧, Fu hui, Fú huì: 1 tác phẩm.
Phù-đà-bạt-ma: Buddhavarman, 浮陀跋摩, Fu t'o pa mo, Fú tuó bá mó: 1 tác phẩm.
Phược-nhật-la Chỉ-nhạ-nẵng: 縛日羅枳惹曩, Fu jih lo chih je nang, Fù rì luó zhī rě nǎng: 1 tác phẩm.
Phượng Đàm: 鳳潭, Feng t'an, Fèng tán (1654~1738): 1 tác phẩm.
Phương Trạch: 方澤, Fang tse, Fāng zé: 1 tác phẩm.
Phương Tuệ: 芳慧, Fang hui, Fāng huì: 1 tác phẩm.
Quả Năng: 果能, Kuo neng, Guǒ néng: 1 tác phẩm.
Quả Tính: 果性, Kuo hsing, Guǒ xìng: 1 tác phẩm.
Quách Ngưng Chi: 郭凝之, Kuo ning chih, Guō níng zhī: 4 tác phẩm.
Quân Chính: 均正, Chün cheng, Jūn zhèng (1902~1980): 1 tác phẩm.
Quản Chủ Bát: 管主八, Kuan chu pa, Guǎn zhǔ bā (tk 13~14): 1 tác phẩm.
Quán Đỉnh: 灌頂, Kuan ting, Guàn dǐng: 14 tác phẩm.
Quan Hành: 觀衡, Kuan heng, Guān héng (1579~1646): 3 tác phẩm.
Quán Lý: 觀理, Kuan Li, Guān Lǐ (894－974): 1 tác phẩm.
Quân Như: 均如, Chün ju, Jūn rú: 4 tác phẩm.
Quan Như: 觀如, Kuan ju, Guān rú: 1 tác phẩm.
Quan Phục: 觀復, Kuan fu, Guān fù: 2 tác phẩm.
Quan Quang: 觀光, Kuan kuang, Guān guāng: 2 tác phẩm.
Quan Tĩnh: 觀靜, Kuan ching, Guān jìng: 1 tác phẩm.
Quán Vô Úy: 觀無畏, Kuan wu wei tsun che, Guān wú wèi : 1 tác phẩm.
Quang Dận: 光胤, Kuang Yin, Guāng Yìn (1396- 1468): 2 tác phẩm.
Quang Định: 光定, Kuang ting, Guāng dìng (779~858): 1 tác phẩm.
Quảng Hòa Tiêu: 廣和標, Kuang ho piao, Guǎng hé biāo: 1 tác phẩm.
Quảng Ích: 廣益, Kuang i, Guǎng yì: 2 tác phẩm.
Quảng Mạc Tham: 廣莫參, Kuang mo ts'an, Guǎng mò cān: 1 tác phẩm.
Quảng Mạc Trực: 廣莫直, Kuang mo chih, Guǎng mò zhí: 1 tác phẩm.
Quảng Mạc: 廣莫, Kuang mo, Guǎng mò: 1 tác phẩm.
Quảng Quý: 廣貴, Kuang kuei, Guǎng guì (1978~ ?): 1 tác phẩm.
Quảng Thân: 廣伸, Kuang shen, Guǎng shēn: 1 tác phẩm.

Quang Tông: 光宗, Kuang tsung, Guāng zōng: 1 tác phẩm.
Quang Vân Minh Tú: 光雲明秀, Kuang yün ming hsiu, Guāng yún míng xiù: 1 tác phẩm.
Quy Am Tổ Viên: 規庵祖圓, Kuei an tsu yüan, Guī ān zǔ yuán (1261~1313): 1 tác phẩm.
Sa-la-ba: Hphags-pa, 沙羅巴, Sha lo pa, Shā luó bā (1259~1314): 5 tác phẩm.
Sĩ Hành: 士衡, Shih heng, Shì héng: 1 tác phẩm.
Siêu Minh: 超溟, Ch'ao ming, Chāo míng: 1 tác phẩm.
Siêu Vĩnh: 超永, Ch'ao yung, Chāo yǒng: 2 tác phẩm.
Sở Viên: 楚圓, Ch'u yüan, Chǔ yuán (tk 10~13): 1 tác phẩm.
Sơn Hiền: 山賢, Tsun che shan hsien, shān xián: 1 tác phẩm.
Sư Hội: 師會, Shih hui, Shī huì (880~946): 4 tác phẩm.
Sư Luyện: 師鍊, Shih lien, Shī liàn (1278~1346): 1 tác phẩm.
Sư Minh: 師明, Shih ming, Shī míng (1005~1085): 1 tác phẩm.
Sư Tử Tỳ-kheo: 師子比丘, Shih tzu pi ch'iu, Shī zǐ bǐ qiū: 1 tác phẩm.
Sùng Nhạc: 崇嶽, Ch'ung yüeh, Chóng yuè (1132~1202): 1 tác phẩm.
Tá Tá Mộc Hiến Đức: 佐佐木憲悳, Zuǒ zuǒ mu hsien te, Zuǒ zuǒ mù xiàn dé: 1 tác phẩm.
Tạ Thừa Mô: 謝承謨, Hsieh ch'eng mo, Xiè chéng mó: 2 tác phẩm.
Tạ Vu Giáo: 謝于教, Hsieh yü chiao, Xiè yú jiào (1565~1635): 1 tác phẩm.
Tắc An: 則安, Tse an, Zé ān: 3 tác phẩm.
Tài Lương: 才良, Ts'ai liang, Cái liáng: 1 tác phẩm.
Tàm An: 慚安, Ts'an an, Cán ān: 1 tác phẩm.
Tam Bảo Tôn: 三寶尊, San pao tsun, Sān bǎo zūn : 1 tác phẩm.
Tâm Giác: 心覺, Hsin chüeh, Xīn jué (1117~1180): 1 tác phẩm.
Tâm Giác: 心覺, Hsin Chüeh, Xīn Jué : 1 tác phẩm.
Tâm Thái: 心泰, Hsin t'ai, Xīn tài: 1 tác phẩm.
Tam-muội-tô: 三昧蘇, San mei su, Sān mèi sū: 1 tác phẩm.
Tán Ninh: 贊寧, Tsan ning, Zàn níng (919~1001): 2 tác phẩm.
Tăng Đề-bà: Samgha-deva, 僧提婆, Seng t'i p'o, Sēng tí pó: 1 tác phẩm.
Tăng Hạ: 增賀, Tseng ho, Zēng hè (917~1003): 1 tác phẩm.
Tạng Hải: 藏海, Ts'Ang Hai, Cáng Hǎi (1335－1409): 1 tác phẩm.
Tăng Hữu: 僧祐, Seng yu, Sēng yòu (445~518): 3 tác phẩm.
Tăng Lãng: 僧朗, Seng lang, Sēng lǎng (tk 5~6): 1 tác phẩm.
Tằng Phượng Nghi: 曾鳳儀, Tseng feng i, Zēng fèng yí (1556~？): 4 tác phẩm.

Tạng Sơn Thuận Không: 藏山順空, Ts'ang shan shun k'ung, Cáng shān shùn kōng (1231~1307): 1 tác phẩm.
Tăng Triệu: 僧肇, Seng chao, Sēng zhào (384~414): 4 tác phẩm.
Tạng Tuấn: 藏俊, Ts'Ang Chün, Cáng Jùn (1104-1180): â tác phẩm.
Tăng Tường: 僧詳, Seng hsiang, Sēng xiáng: 1 tác phẩm.
Tăng Tựu: 僧就, Seng chiu, Sēng jiù: 1 tác phẩm.
Tăng Xuân: 增春, Tseng ch'un, Zēng chūn: 1 tác phẩm.
Tạng Xuyên: 藏川, Ts'ang ch'uan, Cáng chuān: 2 tác phẩm.
Tăng-ca-tư-na: Saṅghasena, 僧伽斯那, Seng ch'ieh ssu na, Sēng qié sī nà: 1 tác phẩm.
Tăng-đát-đa-nghiệt-đa: 僧怛多蘗多, Seng ta to nieh to, Sēng dá duō bò duō: 1 tác phẩm.
Tăng-già-bà-la: Saṃghavarman, 僧伽婆羅, Seng ch'ieh p'o lo, Sēng qié pó luó (460~524): 12 tác phẩm.
Tăng-già-bạt-ma: Saṅghavarman, 僧伽跋摩, Seng ch'ieh pa mo, Sēng qié bá mó (tk 5): 5 tác phẩm.
Tăng-già-bạt-trừng: Saṅghabhūti, 僧伽跋澄, Seng ch'ieh pa ch'eng, Sēng qié bá chéng (tk 4): 3 tác phẩm.
Tăng-già-đề-bà: Gautama Saṅghadeva, 僧伽提婆, Seng ch'ieh t'i p'o, Sēng qié tí pó: 2 tác phẩm.
Tăng-già-la-sát: Saṃgharakṣa, 僧伽羅剎, Seng ch'ieh lo ch'a, Sēng qié luó chà: 1 tác phẩm.
Tạo Huyền Tăng: 造玄增, Tsao hsüan tseng, Zào xuán zeng: 1 tác phẩm.
Tào Nguyên: 曹源, Ts'ao yüan, Cáo yuán: 1 tác phẩm.
Tập Vân Đường: 集雲堂, Chi yün t'ang, Jí yún táng: 1 tác phẩm.
Tây thiên Giới Nhật vương: Śīlādityarāja, 西天戒日王, Hsi t'ien chieh jih wang, Xī tiān jiè rì wáng (606~647): 1 tác phẩm.
Tây thổ Hiền Thánh: 西土賢聖, Hsi t'u hsien sheng, Xī tǔ xián shèng: 1 tác phẩm.
Tây Tông: 西宗, Hsi tsung, Xī zōng: 1 tác phẩm.
Tế Khánh: 際慶, Chi ch'ing, Jì qìng: 1 tác phẩm.
Tế Năng: 濟能, Chi neng, Jì néng: 1 tác phẩm.
Tê Phục: 栖復, Ch'i fu, Qī fù: 3 tác phẩm.
Tế Thời: 濟時, Chi shih, Jì shí: 1 tác phẩm.
Tế Xiêm: 濟暹, Chi hsien, Jì xiān: 10 tác phẩm.
Thác A: 託阿, T'o A, Tuō Ā (1285 -1354): 1 tác phẩm.
Thác Hà: 託何, T'o ho, Tuō hé: 1 tác phẩm.
Thạch Thành Kim: 石成金, Shih ch'eng chin, Shí chéng jīn: 2 tác phẩm.

Thái Hiền: 太賢, T'ai hsien, Tài xián: 6 tác phẩm.
Thâm Hiền: 深賢, Shen Hsien, Shēn Xián (?—1261): 1 tác phẩm.
Thâm Hiền: 深賢, Shen hsien, Shēn xián (? ~1261): 1 tác phẩm.
Tham Học Đại Quan: 參學大觀, Ts'an hsüeh ta kuan, Cān xué dà guān: 1 tác phẩm.
Tham Học Giác Thử: 參學覺此, Ts'an hsüeh chüeh tz'u, Cān xué jué cǐ: 1 tác phẩm.
Tham Học Nguyên Tụ: 參學元聚, Ts'an hsüeh yüan chü, Cān xué yuán jù: 1 tác phẩm.
Tham Học Trí Nghiêm: 參學智嚴, Ts'an hsüeh chih yen, Cān xué zhì yán: 1 tác phẩm.
Tham Học Tự Đoan: 參學嗣端, Ts'an hsüeh ssu tuan, Cān xué sì duān: 1 tác phẩm.
Tham Học Viên Chiếu: 參學圓照, Ts'an hsüeh yüan chao, Cān xué yuán zhào: 1 tác phẩm.
Thẩm Mạnh: 沈孟, Shen meng, Shěn mèng: 1 tác phẩm.
Thẩm Thiện Đăng: 沈善登, Shen shan teng, Shěn shàn dēng (1830~1902): 1 tác phẩm.
Thẩm Thừa: 審乘, Shen Ch'eng, Shěn Chéng (1258-1313): 1 tác phẩm.
Thân Khoái: 親快, Ch'in k'uai, Qīn kuài: 1 tác phẩm.
Thân Loan: 親鸞, Ch'in Luan, Qīn Luán (1173 - 1263): 18 tác phẩm.
Thân Quang: Bandhu-prabha bodhisattva; Prabhā-mitra bodhisattva, 親光, Ch'in kuang, Qīn guāng (tk 6): 1 tác phẩm.
Thần Thái: 神泰, Shen t'ai, Shén tài (tk 7~10): 2 tác phẩm.
Thần Thanh: 神清, Shen ch'ing, Shén qīng (? ~ 820): 1 tác phẩm.
Thân Viên: 親圓, Ch'in yüan, Qīn yuán: 1 tác phẩm.
Thắng Đức Xích Y: 勝悳赤衣, Sheng te ch'ih i, Shèng dé chì yī púsà: 1 tác phẩm.
Thắng Hiền: 勝賢, Sheng hsien, Shèng xián: 2 tác phẩm.
Thắng Hữu: 勝友, Tsun che sheng yu, shèng yǒu: 1 tác phẩm.
Thắng Trang: 勝莊, Sheng chuang, Shèng zhuāng: 1 tác phẩm.
Thanh Biện: Bhavyaviveka, 清辯, Ch'ing pien, Qīng biàn (tk 6): 1 tác phẩm.
Thành Chính: 成正, Ch'eng cheng, Chéng zhèng: 1 tác phẩm.
Thanh Chuyết Chính Trừng: 清拙正澄, Ch'ing zhuō cheng ch'eng, Qīng zhuō zhèng chéng (1274~1339): 1 tác phẩm.
Thánh Đức thái tử: 聖德太子, Sheng te t'ai tzu, Shèng dé tài zǐ (574~622): 3 tác phẩm.

Thánh Đức thái tử: 聖德太子, Sheng Te t'ai tzu, Shèng Dé tài zǐ (574-622): 2 tác phẩm.
Thánh giả Long Thụ: Nāgārjuna, 聖者龍樹, Sheng che lung shu, Shèng zhě lóng shù (tk 2): 1 tác phẩm.
Thanh Giác: 清覺, Ch'ing chüeh, Qīng jué: 1 tác phẩm.
Thánh Giác: 聖覺, Sheng Chüeh, Shèng Jué : 1 tác phẩm.
Thành Hiền: 成賢, Ch'eng Hsien, Chéng Xián (1162－1231): 2 tác phẩm.
Thánh Hiến: 聖憲, Sheng Hsien, Shèng Xiàn (1307 - 1392): 2 tác phẩm.
Thánh Hiến: 聖憲, Sheng hsien, Shèng xiàn (1692~1777): 2 tác phẩm.
Thành Hùng: 成雄, Ch'eng hsiung, Chéng xióng: 2 tác phẩm.
Thánh Kiên: 聖堅, Sheng chien, Shèng jiān: 9 tác phẩm.
Thanh Phạm: 清範, Ch'ing Fan, Qīng Fàn (962－999): 1 tác phẩm.
Thanh Phạm: 清範, Ch'ing fan, Qīng fàn: 1 tác phẩm.
Thánh Pháp: 聖法, Sheng fa, Shèng fǎ: 1 tác phẩm.
Thánh Thiên: 聖天, Sheng t'ien, Shèng tiān : 2 tác phẩm.
Thánh Thủ: 聖守, Sheng Shou, Shèng Shǒu (1215 - 1291): 2 tác phẩm.
Thánh Thuyên: 聖詮, Sheng Ch'üan, Shèng Quán (789-868): 1 tác phẩm.
Thành Tôn: 成尊, Ch'eng Tsun, Chéng Zūn (1012－1074): 1 tác phẩm.
Thánh Tôn: 聖尊, Sheng Tsun, Shèng Zūn : 2 tác phẩm.
Thanh Viễn: 清遠, Ch'ing yüan, Qīng yuǎn: 1 tác phẩm.
Thật Anh: 實英, Shih ying, Shí yīng: 1 tác phẩm.
Thật Đạo Huệ Nhân: 實道惠仁, Shih tao hui jen, Shí dào huì rén: 3 tác phẩm.
Thật Hiền: 實賢, Shih hsien, Shí xián (1686~1734): 2 tác phẩm.
Thật Hoằng: 實弘, Shih hung, Shí hóng: 1 tác phẩm.
Thật Khánh: 實慶, Shih ch'ing, Shí qìng: 1 tác phẩm.
Thật Phạm: 實範, Shih fan, Shí fàn (？~1144): 3 tác phẩm.
Thật Phong Lương Tú: 實峯良秀, Shih feng liang hsiu, Shí fēng liáng xiù: 1 tác phẩm.
Thật Tuệ: 實慧, Shih hui, Shí huì: 2 tác phẩm.
Thật Vận: 實運, Shih yün, Shí yùn: 3 tác phẩm.
Thật-xoa-nan-đà: Śikṣānanda, 實叉難陀, Shih ch'a nan t'o, Shí chā nán tuó (652–710): 15 tác phẩm.
Thế Hữu: Vasumitra, 世友, Shih yu, Shì yǒu (tk 2): 1 tác phẩm.
Thế Hữu: Vasumitra, 世友, Tsun che shih yu, shì yǒu (tk 1): 3 tác phẩm.
Thế Thân: Vasubandhu, 世親, Shih ch'in, Shì qīn (316~396): 14 tác phẩm.

Thể Thỉnh: 體請, T'i ch'ing, Tǐ qǐng: 1 tác phẩm.
Thế Tông hoàng đế: 世宗皇帝, Shih tsung huang ti, Shì zōng huáng dì (1507~1567): 2 tác phẩm.
Thị giả Chính Định: 侍者 正定, Shih che cheng ting, Shì zhě zhèng dìng: 1 tác phẩm.
Thị giả Đạo Trùng: 侍者道沖, Shih che tao ch'ung, Shì zhě dào chōng: 1 tác phẩm.
Thị giả Đức Sơ Nghĩa Sơ: 侍者悳初義初, Shih che te ch'u i ch'u, Shì zhě dé chū yì chū: 1 tác phẩm.
Thị giả Nguyên Tĩnh Trí Năng Duy Diễn: 侍者元靖智能惟衍, Shih che yüan ching chih neng wei yen, Shì zhě yuán jìng zhì néng wéi yǎn: 1 tác phẩm.
Thị giả Sĩ Tuân Đức Cao Hoài Châu: 侍者士洵悳高懷珠, Shih che shih hsün te kao huai chu, Shì zhě shì xún dé gāo huái zhū: 1 tác phẩm.
Thí Hộ: Dānapāla, 施護, Shih hu, Shī hù (? ~1017): 115 tác phẩm.
Thích Bảo Vân: 釋寶雲, Shih pao yün, Shì bǎo yún (376~449): 1 tác phẩm.
Thích Pháp Sư: 碛法師, Ch'i fa shih, Qì fǎ shī: 1 tác phẩm.
Thích Trí: 釋智, Shih chih, Shì zhì: 1 tác phẩm.
Thích-ca Xứng: Śakyakīrti, 釋迦稱, Shih chia ch'eng, Shì jiā chēng: 1 tác phẩm.
Thi-đà-bàn-ni: 尸陀槃尼, Shih t'o p'an ni, Shī tuó pán ní: 1 tác phẩm.
Thiện Châu: 善珠, Shan chu, Shàn zhū (723~797): 5 tác phẩm.
Thiện Đạo: 善導, Shan tao, Shàn dǎo (613~681): 5 tác phẩm.
Thiện Đạo: 善道, Shan tao, Shàn dào: 1 tác phẩm.
Thiền Duyệt: 禪悅, Ch'an yüeh, Chán yuè: 1 tác phẩm.
Thiện Hi: 善熹, Shan hsi, Shàn xī: 3 tác phẩm.
Thiền Hưng: 禪興, Ch'an hsing, Chán xīng: 1 tác phẩm.
Thiền Hùng: 禪雄, Ch'an hsiung, Chán xióng: 1 tác phẩm.
Thiên Hữu: 天友, T'ien yu, Tiān yǒu : 1 tác phẩm.
Thiện Khanh: 善卿, Shan ch'ing, Shàn qīng (1906~1984): 1 tác phẩm.
Thiện Kiên: 善堅, Shan chien, Shàn jiān (1414~1493): 1 tác phẩm.
Thiên Luân Phong Ẩn: 天倫楓隱, T'ien lun feng yin, Tiān lún fēng yǐn: 1 tác phẩm.
Thiện Nguyệt: 善月, Shan yüeh, Shàn yuè: 8 tác phẩm.
Thiên Như Tắc: 天如惟則, T'ien ju wei tse, Tiān rú wéi zé (1286~1354): 1 tác phẩm.
Thiên Quế Truyện Tôn: 天桂傳尊, T'ien kuei ch'uan tsun, Tiān guì chuán zūn (1648~1735): 1 tác phẩm.

Thiên Thân: Vasubandhu, 天親, T'ien ch'in, Tiān qīn (316~396): 15 tác phẩm.
Thiện Tịch: 善寂, Shan chi, Shàn jì : 1 tác phẩm.
Thiền Tu: 禪修, Ch'an hsiu, Chán xiū: 1 tác phẩm.
Thiên Tức Tai: 天息災, T'ien hsi tsai, Tiān xī zāi (? ~1000): 18 tác phẩm.
Thiện Vô Úy: Śubhakarasiṃha, 善無畏, Shan wu wei, Shàn wú wèi (637~735): 18 tác phẩm.
Thiện Xán: 善燦, Shan ts'an, Shàn càn: 1 tác phẩm.
Thiết Chu Đức Tế: 鐵舟悳濟, T'ieh chou te chi, Tiě zhōu dé jì (1752~1824): 1 tác phẩm.
Thiệu Đàm: 紹曇, Shao t'an, Shào tán: 1 tác phẩm.
Thiệu Đức: 紹悳, Shao te, Shào dé: 2 tác phẩm.
Thiệu Long: 紹隆, Shao lung, Shào lóng (1258~1272): 1 tác phẩm.
Thi-la-đạt-ma: Śīladharma, 尸羅達摩, Shih lo ta mo, Shī luó dá mó (785~ ?): 2 tác phẩm.
Thịnh Hi Minh: 盛熙明, Sheng hsi ming, Shèng xī míng: 1 tác phẩm.
Thọ Linh: 壽靈, Shou ling, Shòu líng: 1 tác phẩm.
Thối Ẩn: 退隱, T'ui yin, Tuì yǐn: 1 tác phẩm.
Thôi Trí Viễn: 崔致遠, Ts'ui chih yüan, Cuī zhì yuǎn (857~ ?): 1 tác phẩm.
Thông Ảo Tịch Linh: 通幻寂靈, T'ung Huan Chi Ling, Tōng Huàn Jì Líng (1322 - 1391): 1 tác phẩm.
Thông Dung: 通容, T'ung jung, Tōng róng: 6 tác phẩm.
Thông Húc: 通旭, T'ung hsü, Tōng xù: 1 tác phẩm.
Thông Huyễn Tịch Linh: 通幻寂靈, T'ung huan chi ling, Tōng huàn jì líng (1323~1391): 1 tác phẩm.
Thông Lý: 通理, T'ung li, Tōng lǐ: 11 tác phẩm.
Thông Nhuận: 通潤, T'ung jun, Tōng rùn: 1 tác phẩm.
Thông Nhuận: 通潤, T'ung jun, Tōng rùn: 5 tác phẩm.
Thông Túy: 通醉, T'ung tsui, Tōng zuì: 2 tác phẩm.
Thụ Đăng: 受登, Shou teng, Shòu dēng: 2 tác phẩm.
Thủ Giác Thân Vương: 守覺親王, Shou chüeh ch'in wang, Shǒu jué qīn wáng: 7 tác phẩm.
Thủ Giác: 守覺, Shou Chüeh, Shǒu Jué (1150 - 1202): 5 tác phẩm.
Thụ Giáo: 受教, Shou chiao, Shòu jiào: 1 tác phẩm.
Thủ Kiên: 守堅, Shou chien, Shǒu jiān (tk 10~13): 1 tác phẩm.
Thư Ký Thái Tĩnh: 書記太靖, Shu chi t'ai ching, Shū jì tài jìng: 1 tác phẩm.

Thư Ký Thái Tuyền: 書記太泉, Shu chi t'ai ch'üan, Shū jì tài quán: 1 tác phẩm.
Thủ Kỳ: 守其, Shou ch'i, Shǒu qí: 1 tác phẩm.
Thư Ngọc: 書玉, Shu yü, Shū yù: 5 tác phẩm.
Thủ Nhất: 守一, Shou i, Shǒu yī: 3 tác phẩm.
Thụ Thái: 受汰, Shou t'ai, Shòu tài: 1 tác phẩm.
Thủ Thiên: 守千, Shou ch'ien, Shǒu qiān: 5 tác phẩm.
Thủ Tọa Thành Chính: 首座成正, Shou zuò ch'eng cheng, Shǒu zuò chéng zhèng: 1 tác phẩm.
Thủ Toại: 守遂, Shou sui, Shǒu suì: 1 tác phẩm.
Thừa Giới: 乘戒, Ch'eng chieh, Chéng jiè: 1 tác phẩm.
Thừa Thiên: 承遷, Ch'eng ch'ien, Chéng qiān: 1 tác phẩm.
Thừa Thời Giảng: 乘時講, Ch'eng shih chiang, Chéng shí jiǎng: 1 tác phẩm.
Thuần Hữu: 淳祐, Ch'un yu, Chún yòu (890~953): 2 tác phẩm.
Thuận Kế: 順繼, Shun Chi, Shùn Jì : 1 tác phẩm.
Thuận Kế: 順繼, Shun chi, Shùn jì: 1 tác phẩm.
Thực Anh: 實英, Shih Ying, Shí Yīng (1550 - 1637): 1 tác phẩm.
Thực Đạo Huệ Nhân: 實道惠仁, Shih Tao Hui Jen, Shí Dào Huì Rén : 3 tác phẩm.
Thực Hoằng: 實弘, Shih Hung, Shí Hóng Dynasty: 1 tác phẩm.
Thực Khánh: 實慶, Shih Ch'ing, Shí Qìng (-1635-): 1 tác phẩm.
Thực Phạm: 實範, Shih Fan, Shí Fàn (?-1144): 3 tác phẩm.
Thực Phong Lương Tú: 實峯良秀, Shih Feng Liang Hsiu, Shí Fēng Liáng Xiù: 1 tác phẩm.
Thực Tuệ: 實慧, Shih Hui, Shí Huì (786 - 847): 2 tác phẩm.
Thực Vận: 實運, Shih Yün, Shí Yùn : 3 tác phẩm.
Thường Cẩn: 常謹, Ch'ang chin, Cháng jǐn: 1 tác phẩm.
Thường Hiểu: 常曉, Ch'ang hsiao, Cháng xiǎo: 1 tác phẩm.
Thương-yết-la-chủ: Śaṅkara-svāmin, 商羯羅主, Shang chieh lo chu, Shāng jié luó zhǔ (tk 6): 1 tác phẩm.
Thụy Chương: 瑞璋, Jui chang, Ruì zhāng: 1 tác phẩm.
Thụy Thánh Thán: 瑞聖歎, Jui sheng t'an, Ruì shèng tàn: 1 tác phẩm.
Thuyên Tuệ: 詮慧, Ch'üan hui, Quán huì: 1 tác phẩm.
Tịch Chính Yếu: 寂正要, Chi cheng yao, Jì zhèng yào: 1 tác phẩm.
Tịch Hữu: Mitraśānta, 寂友, Chi yu tsun che, Jì yǒu : 1 tác phẩm.
Tịch Quang Trực: 寂光直, Chi kuang chih, Jì guāng zhí: 1 tác phẩm.

Tích San: 跡刪, Chi shan, Jì shān (1637~1722): 1 tác phẩm.
Tịch Thất Huyền Quang: 寂室玄光, Chi shih hsüan kuang, Jì shì xuán guāng (1290~1367): 1 tác phẩm.
Tịch Xiêm: 寂暹, Chi hsien, Jì xiān (tk 19): 1 tác phẩm.
Tiên Công: 先公, Hsien kung, Xiān gōng: 2 tác phẩm.
Tiên Diễn: 鮮演, Hsien yen, Xiān yǎn: 1 tác phẩm.
Tiền Khiêm Ích: 錢謙益, Ch'ien ch'ien i, Qián qiān yì (1582~1664): 1 tác phẩm.
Tiền Khiêm Ích: 錢謙益, Ch'ien ch'ien i, Qián qiān yì (1582~1664): 3 tác phẩm.
Tiền Y Am: 錢伊庵, Ch'ien i an, Qián yī ān: 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Duy Khang: 小師 惟康, Hsiao shih wei k'ang, Xiǎo shī wéi kāng: 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Nguyên Hạo Thanh Dục Ứng Hòe: 小師元浩清欲應槐, Hsiao shih yüan hao ch'ing yü ying huai, Xiǎo shī yuán hào qīng yù yīng huái: 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Thảm: 小師慘, Hsiao shih ts'an, Xiǎo shī cǎn: 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Thiện Ngộ: 小師善遇, Hsiao shih shan yü, Xiǎo shī shàn yù: 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Tông Mật: 宗密禪師, Tsung mi ch'an shih, Zōng mì chán shī (780~841): 1 tác phẩm.
Tiểu Sư Tuệ Nam: 小師慧南, Hsiao shih hui nan, Xiǎo shī huì nán (1002~1069): 1 tác phẩm.
Tiêu Thiên: 逍遷, Hsiao ch'ien, Xiāo qiān: 1 tác phẩm.
Tín Am: 信菴, Hsin an, Xìn ān: 1 tác phẩm.
Tín Chứng: 信證, Hsin cheng, Xìn zhèng: 1 tác phẩm.
Tín Kiên: 信堅, Hsin Chien, Xìn Jiān (1259－1323): 1 tác phẩm.
Tín Phạm: 信範, Hsin fan, Xìn fàn: 1 tác phẩm.
Tín Thụy: 信瑞, Hsin Jui, Xìn Ruì (？-1279): 1 tác phẩm.
Tính Âm: 性音, Hsing yin, Xìng yīn (tk 17~1726): 1 tác phẩm.
Tịnh Âm: 淨音, Ching yin, Jìng yīn: 2 tác phẩm.
Tính Cảo: 性杲, Hsing kao, Xìng gǎo: 1 tác phẩm.
Tính Chỉ: 性祇, Hsing 祇, Xìng 祇: 1 tác phẩm.
Tính Chi: 性祇, Hsing chih, Xìng zhī: 1 tác phẩm.
Tĩnh Cư: 靜居, Ching chü, Jìng jū: 2 tác phẩm.
Tịnh Đĩnh: 淨挺, Ching t'ing, Jìng tǐng: 2 tác phẩm.
Tịnh Giác: 淨覺, Ching chüeh, Jìng jué: 1 tác phẩm.
Tính Khởi: 性起, Hsing ch'i, Xìng qǐ: 2 tác phẩm.

Tĩnh Mại: 靖邁, Ching mai, Jìng mài (627~649): 2 tác phẩm.
Tịnh Nghiêm: 淨嚴, Ching Yen, Jìng Yán (1639 - 1702): 1 tác phẩm.
Tịnh Nguyên Khan: 淨源刊, Ching yüan k'an, Jìng yuán kān: 1 tác phẩm.
Tịnh Nguyên: 淨源, Ching yüan, Jìng yuán: 9 tác phẩm.
Tĩnh Nhiên: 靜然, Ching jan, Jìng rán: 1 tác phẩm.
Tịnh Nột: 淨訥, Ching ne, Jìng nè (1610~1673): 1 tác phẩm.
Tịnh Phù: 淨符, Ching fu, Jìng fú: 2 tác phẩm.
Tính Quyền: 性權, Hsing ch'üan, Xìng quán: 1 tác phẩm.
Tĩnh Thái: 靜泰, Ching t'ai, Jìng tài: 1 tác phẩm.
Tịnh Thăng: 淨昇, Ching sheng, Jìng shēng: 1 tác phẩm.
Tịnh Thiện: 淨善, Ching shan, Jìng shàn: 1 tác phẩm.
Tính Thống: 性統, Hsing t'ung, Xìng tǒng: 3 tác phẩm.
Tịnh Thượng Liễu Viên: 井上圓了, Ching shang yüan liao, Jǐng shàng yuán liǎo (1858~1919): 1 tác phẩm.
Tính Trí: 性智, Hsing chih, Xìng zhì: 1 tác phẩm.
Tịnh Trụ: 淨柱, Ching chu, Jìng zhù (1601~1654): 1 tác phẩm.
Tính Trừng: 性澄, Hsing ch'eng, Xìng chéng (1265~1342): 1 tác phẩm.
Tịnh Tuệ: 淨慧, Ching hui, Jìng huì (1933~2013): 1 tác phẩm.
Tịnh Ý: Śuddhamati, 淨意, Ching i, Jìng yì : 1 tác phẩm.
Tổ Chiếu: 祖照, Tsu chao, Zǔ zhào: 1 tác phẩm.
Tổ Khánh: 祖慶, Tsu ch'ing, Zǔ qìng: 1 tác phẩm.
Tổ Minh Phạn: 祖銘梵, Tsu ming fan, Zǔ míng fàn
Toàn Chân: 全真, Ch'üan chen, Quán zhēn: 1 tác phẩm.
Tối Thắng Tử: 最勝子, Tsui sheng tzu, Zuì shèng zǐ: 1 tác phẩm.
Tối Trừng: 最澄, Tsui ch'eng, Zuì chéng (767~822): 12 tác phẩm.
Tối Viên: 最圓, Tsui yüan, Zuì yuán: 1 tác phẩm.
Tôn Biện: 尊辯, Tsun pien, Zūn biàn: 1 tác phẩm.
Tồn Giác Quang Huyền: 存覺光玄, Ts'un chüeh kuang hsüan, Cún jué guāng xuán: 2 tác phẩm.
Tồn Ngô Xiển: 存吾闡, Ts'un wu ch'an, Cún wú chǎn: 1 tác phẩm.
Tôn Niệm Cù: 孫念劬, Sun nien ch'ü, Sūn niàn qú (1742~1812): 2 tác phẩm.
Tôn Thông: 尊通, Tsun t'ung, Zūn tōng: 1 tác phẩm.
Tôn-bà-tu-mật: 尊婆須蜜, Tsun p'o hsü mi, Zūn pó xū mì: 1 tác phẩm.
Tông Ấn: 宗印, Tsung yin, Zōng yìn: 1 tác phẩm.
Tông Bảo: 宗寶, Tsung pao, Zōng bǎo: 1 tác phẩm.

Tông Bổn: 宗 本, Tsung pen, Zōng běn (1020~1099): 1 tác phẩm.
Tông Cảo: 宗杲, Tsung kao, Zōng gǎo (1089~1163): 1 tác phẩm.
Tông Di: 宗頤, Tsung i, Zōng yí (1375~1458): 1 tác phẩm.
Tông Dự: 宗豫, Tsung yü, Zōng yù: 1 tác phẩm.
Tông Dực: 宗翌, Tsung i, Zōng yì: 1 tác phẩm.
Tông Duệ: 宗叡, Tsung jui, Zōng ruì (809~884): 1 tác phẩm.
Tông Giác: 宗覺, Tsung chüeh, Zōng jué: 1 tác phẩm.
Tòng Giác: 從覺, Ts'ung chüeh, Cóng jué: 1 tác phẩm.
Tông Giam: 宗鑑, Tsung chien, Zōng jiàn (tk 11~12): 1 tác phẩm.
Tông Hiểu: 宗曉, Tsung hsiao, Zōng xiǎo: 8 tác phẩm.
Tông Khoái: 宗快, Tsung k'uai, Zōng kuài: 2 tác phẩm.
Tống Liêm Văn: 宋濂文, Sung lien wen, Sòng lián wén: 1 tác phẩm.
Tông Mật: 宗密, Tsung mi, Zōng mì (780~841): 13 tác phẩm.
Tòng Nghĩa: 從義, Ts'ung i, Cóng yì (1042~1091): 7 tác phẩm.
Tông Pháp Sư: 宗法師, Tsung fa shih, Zōng fǎ shī: 1 tác phẩm.
Tông Phong Diệu Siêu: 宗峯妙超, Tsung feng miao ch'ao, Zōng fēng miào chāo (1283~1338): 1 tác phẩm.
Tòng Phương: 從芳, Ts'ung fang, Cóng fāng: 1 tác phẩm.
Tông Thiệu: 宗紹, Tsung shao, Zōng shào: 1 tác phẩm.
Tông Thọ: 宗壽, Tsung shou, Zōng shòu (tk 12~13): 2 tác phẩm.
Tông Tính: 宗性, Tsung Hsing, Zōng Xìng (1202 - 1278): 2 tác phẩm.
Tông Trinh: 宗禎, Tsung chen, Zōng zhēn: 1 tác phẩm.
Tông Vĩnh: 宗永, Tsung yung, Zōng yǒng (1545~1600): 1 tác phẩm.
Tông: 宗, Tsung, Zōng (AD.9一10): 1 tác phẩm.
Trạm Duệ: 湛叡, Chan jui, Zhàn ruì: 1 tác phẩm.
Trạm Đường: 湛堂, Chan t'ang, Zhàn táng (1265~1342): 1 tác phẩm.
Trạm Nhiên: 湛然, Chan jan, Zhàn rán (711~782): 15 tác phẩm.
Trạm Tuệ: 湛慧, Chan hui, Zhàn huì: 2 tác phẩm.
Trần Điền Phu: 陳田夫, Ch'en t'ien fu, Chén tián fū: 1 tác phẩm.
Trân Hải: 珍海, Chen Hai, Zhēn Hǎi (1091 - 1152): 9 tác phẩm.
Trần Thuấn Du: 陳舜俞, Ch'en shun yü, Chén shùn yú: 1 tác phẩm.
Trấn Trừng: 鎮澄, Chen ch'eng, Zhèn chéng (1547~1617): 1 tác phẩm.
Trần Tuệ: 陳慧, Ch'en hui, Chén huì: 1 tác phẩm.
Trần-na: Dinnāga, 陳那, Ch'en na, Chén nà (440~520): 6 tác phẩm.
Tri Ân: 知恩, Chih en, Zhī ēn: 1 tác phẩm.
Trí Cát Tường: Jñānaśrībhadra, 智吉祥, Chih chi hsiang, Zhì jí xiáng: 2 tác phẩm.

Trí Chiêu: 智昭, Chih chao, Zhì zhāo: 1 tác phẩm.
Trí Chu: 智周, Chih chou, Zhì zhōu (668~723): 10 tác phẩm.
Tri Chu: 知周, Chih chou, Zhī zhōu: 1 tác phẩm.
Trí Chứng: 智證, Chih cheng, Zhì zhèng (814~891): 1 tác phẩm.
Trí Độ: 智度, Chih tu, Zhì dù: 1 tác phẩm.
Trí Giác: 智覺, Chih chüeh, Zhì jué (1971~ ?): 1 tác phẩm.
Trí Húc Tạo: 智旭造, Chih hsü tsao, Zhì xù zào: 1 tác phẩm.
Trí Húc: 智旭, Chih hsü, Zhì xù (1599~1655): 37 tác phẩm.
Trí Kính Lục: 智敬録, Chih ching lu, Zhì jìng lù: 1 tác phẩm.
Tri Lễ: 知禮, Chih li, Zhī lǐ (960~1028): 12 tác phẩm.
Trí Nghiễm: 智儼, Chih yen, Zhì yǎn (602~668): 6 tác phẩm.
Trí Nghiêm: 智嚴, Chih yen, Zhì yán (350~427): 9 tác phẩm.
Tri Nột: 知訥, Chih na, Zhī nà (1158~1210): 4 tác phẩm.
Trí Quang: 智光, Chih Kuang, Zhì Guāng (709-780): 1 tác phẩm.
Trí Quảng: 智廣, Chih kuang, Zhì guǎng: 1 tác phẩm.
Trí Quăng: 智肱, Chih kung, Zhì gōng: 1 tác phẩm.
Trí Thăng: 智昇, Chih sheng, Zhì shēng (tk 8): 5 tác phẩm.
Trí Thông: 智通, Chih t'ung, Zhì tōng: 4 tác phẩm.
Trí Thủ: 智首, Chih shou, Zhì shǒu (567~635): 1 tác phẩm.
Trí Thuyên: 智銓, Chih ch'üan, Zhì quán: 1 tác phẩm.
Trí Tố: 智素, Chih su, Zhì sù: 2 tác phẩm.
Trí Triệt: 智徹, Chih ch'e, Zhì chè (1330~ ?): 1 tác phẩm.
Trị Triệu: 治兆, Chih chao, Zhì zhào: 1 tác phẩm.
Trí Tuệ Luân: 智慧輪, Chih hui lun, Zhì huì lún: 2 tác phẩm.
Trí Tuệ Sơn: 智慧山, Chih hui shan, Zhì huì shān: 1 tác phẩm.
Trí Tuệ: 智慧, Chih hui, Zhì huì: 1 tác phẩm.
Trí Tường: 智祥, Chih hsiang, Zhì xiáng: 2 tác phẩm.
Trí Vân: 智雲, Chih yün, Zhì yún: 2 tác phẩm.
Trí Viên: 智圓, Chih yüan, Zhì yuán (976~1022): 12 tác phẩm.
Triệt Ông Nghĩa Hưởng: 徹翁義享, Ch'E Weng I Hsiang, Chè Wēng Yì Xiǎng (1295 - 1369): 1 tác phẩm.
Trinh hải: 貞海, Chen Hai, Zhēn Hǎi (-1342-): 8 tác phẩm.
Trinh Khánh: 貞慶, Chen ch'ing, Zhēn qìng (1155~1213): 7 tác phẩm.
Trinh Thuấn: 貞舜, Chen Shun, Zhēn Shùn (1334 - 1422): 1 tác phẩm.
Trình Triệu Loan Lục: 程兆鸞録, Ch'eng chao luan lu, Chéng zhào luán lù: 1 tác phẩm.
Trịnh Vi Am: 鄭韋庵, Cheng wei an, Zhèng wéi ān: 1 tác phẩm.

Trọng Chi Bình: 仲之屏, Chung chih p'ing, Zhòng zhī píng: 1 tác phẩm.

Trọng Chi Bình: 仲之屏, Chung chih p'ing, Zhòng zhī píng: 1 tác phẩm.

Trọng Dự: 重譽, Chung yü, Zhòng yù: 2 tác phẩm.

Trọng Hiển: 重顯, Chung hsien, Zhòng xiǎn (980~1052): 1 tác phẩm.

Trọng Toán: 仲算, Chung Suan, Zhòng Suàn (935-976 hoặc 899-969): 1 tác phẩm.

Tru Chấn: 誅震, Chu chen, Zhū zhèn: 1 tác phẩm.

Trừ Linh Phủ: 除靈府, Ch'u ling fu, Chú líng fǔ: 1 tác phẩm.

Trúc Đại Lực: 竺大力, Chu ta li, Zhú dà lì (tk 3): 1 tác phẩm.

Trúc Đàm-vô-lan: Dharmarakṣa, 竺曇無蘭, Chu t'an wu lan, Zhú tán wú lán (? ~381): 26 tác phẩm.

Trúc Đạo Sinh: 竺道生, Chu tao sheng, Zhú dào shēng (355~434): 2 tác phẩm.

Trúc Luật Viêm: 竺律炎, Chu lüh yen, Zhú lǜ yán (tk 3): 3 tác phẩm.

Trúc Pháp Hộ: Dharmarakṣa, 竺法護, Chu fa hu, Zhú fǎ hù (233~310): 91 tác phẩm.

Trúc Phật Niệm: 竺佛念, Chu fo nien, Zhú fó niàn: 12 tác phẩm.

Trúc Tiên Phạn Tiên: 竺僊梵仙, Chu hsien fan hsien, Zhú xiān fàn xiān (1292~1348): 1 tác phẩm.

Trúc-la-xoa: Mokṣala, 竺羅叉, Chu lo ch'a, Zhú luó chā: 1 tác phẩm.

Trừng Chiếu: 澄照, Ch'eng chao, Chéng zhào: 1 tác phẩm.

Trùng Dự: 重譽, Chung Yü, Zhòng Yù : 2 tác phẩm.

Trừng Hào: 澄豪, Ch'eng hao, Chéng háo (1259~1350): 1 tác phẩm.

Trừng Quán: 澄觀, Ch'eng kuan, Chéng guān: 13 tác phẩm.

Trung Tẫm: 忠尋, Chung hsün, Zhōng xún (1065~1138): 1 tác phẩm.

Trừng Thiền: 澄禪, Ch'eng Ch'an, Chéng Chán (1608 - 1680): 1 tác phẩm.

Trung Toán: 忠算, Chung Suan, Zhōng Suàn (934-976): 2 tác phẩm.

Trung Viên: 中圓, Chung yüan, Zhōng yuán: 1 tác phẩm.

Trường Huệ: 長惠, Ch'ang hui, Cháng huì (1540~1629): 1 tác phẩm.

Trương Sư Thành: 張師誠, Chang shih ch'eng, Zhāng shī chéng (1762~1830): 1 tác phẩm.

Trương Thương Anh: 張商英, Chang shang ying, Zhāng shāng yīng (1043~1121): 2 tác phẩm.

Trương Uyên: 張淵, Chang yüan, Zhāng yuān (1135~1212): 1 tác phẩm.

Trưởng Yến: 長宴, Ch'ang Yen, Cháng Yàn (1016—1081) : 1 tác phẩm.

Truyện Áo: 傳奧, Ch'uan ao, Chuán ào: 1 tác phẩm.

Truyện Đăng Trọng Biên Tịnh: 傳燈重編並, Ch'uan teng chung pien ping, Chuán dēng zhòng biān bìng: 1 tác phẩm.

Truyền Đăng: 傳燈, Ch'uan teng, Chuán dēng: 9 tác phẩm.

Truyện Như: 傳如, Ch'uan ju, Chuán rú: 1 tác phẩm.

Truyện Pháp Tự Giác: 傳法自覺, Ch'uan fa tzu chüeh, Chuán fǎ zì jué: 1 tác phẩm.

Từ Ân: 慈恩, Tz'u en, Cí ēn: 1 tác phẩm.

Tự Cừ Kinh Thanh: 沮渠京聲, Chü ch'ü ching sheng, Jǔ qú jīng shēng (? ~464): 16 tác phẩm.

Từ Hành Thiện: 徐行善, Hsü hsing shan, Xú xíng shàn: 1 tác phẩm.

Từ Hiền: 慈賢, Tz'u hsien, Cí xián (tk 10~11): 5 tác phẩm.

Từ Hòe Đình: 徐槐廷, Hsü huai t'ing, Xú huái tíng: 2 tác phẩm.

Tự Khánh: 自慶, Tzu ch'ing, Zì qìng: 1 tác phẩm.

Từ Ngạc: 徐鍔, Hsü o, Xú è: 1 tác phẩm.

Tử Nguyên Tổ Nguyên: 子元祖元, Tzu yüan tsu yüan, Zǐ yuán zǔ yuán (1226~1286): 1 tác phẩm.

Tự Pháp Đạo Bái: 嗣法道霈, Ssu fa tao p'ei, Sì fǎ dào pèi (1615~1702): 1 tác phẩm.

Tự Pháp Đạo Giai: 嗣法道楷, Ssu fa tao k'ai, Sì fǎ dào kǎi (1043~1118): 1 tác phẩm.

Tự Pháp Đạo Thịnh: 嗣法道盛, Ssu fa tao sheng, Sì fǎ dào shèng (1592~1659): 1 tác phẩm.

Tự Pháp Giới: 嗣法介, Ssu fa chieh, Sì fǎ jiè: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Kế Tổ: 嗣法繼祖, Ssu fa chi tsu, Sì fǎ jì zǔ: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Nguyên Hiền: 嗣法元賢, Ssu fa yüan hsien, Sì fǎ yuán xián (1578~1657): 1 tác phẩm.

Tự Pháp Phúc Thâm: 嗣法福深, Ssu fa fu shen, Sì fǎ fú shēn: 1 tác phẩm.

Tú Pháp Sư: 秀法師, Hsiu fa shih, Xiù fǎ shī: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Thủ Thuyên: 嗣法守詮, Ssu fa shou ch'üan, Sì fǎ shǒu quán: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Tiểu Sư Thiện Quả: 嗣法小師善果, Ssu fa hsiao shih shan kuo, Sì fǎ xiǎo shī shàn guǒ: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Tử Văn: 嗣法子文, Ssu fa tzu wen, Sì fǎ zǐ wén: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Tuệ Bật: 嗣法慧弼, Ssu fa hui pi, Sì fǎ huì bì: 1 tác phẩm.

Tự Pháp Tuệ Biện: 嗣法慧辯, Ssu fa hui pien, Sì fǎ huì biàn: 1 tác phẩm.
Từ Phát Thuyên: 徐發詮, Hsü fa ch'üan, Xú fā quán: 1 tác phẩm.
Tự Tại Tỳ-kheo: 自在比丘, Tzu tsai pi ch'iu, Zì zài bǐ qiū: 1 tác phẩm.
Tư Thản: 思坦, Ssu t'an, Sī tǎn: 1 tác phẩm.
Tử Thành: 子成, Tzu ch'eng, Zǐ chéng: 1 tác phẩm.
Từ Thị: 慈氏, Tz'u shih, Cí shì : 2 tác phẩm.
Tử Thuần: 子淳, Tzu ch'un, Zǐ chún (1064~1117): 1 tác phẩm.
Từ Vân Ẩm Quang: 慈雲飲光, Tz'u yün yin kuang, Cí yún yǐn guāng (1718~1804): 1 tác phẩm.
Từ Viễn: 慈遠, Tz'u yüan, Cí yuǎn: 1 tác phẩm.
Từ Xương Trị: 徐昌治, Hsü ch'ang chih, Xú chāng zhì (tk 17): 5 tác phẩm.
Tú: 秀, Hsiu, Xiù: 1 tác phẩm.
Tuấn Phượng Diệu Thụy: 俊鳳妙瑞, Chün feng miao jui, Jùn fèng miào ruì : 1 tác phẩm.
Tuấn Thừa: 俊承, Chün ch'eng, Jùn chéng: 1 tác phẩm.
Tuân Thức: 遵式, Tsun shih, Zūn shì (964~1032): 10 tác phẩm.
Tục Pháp: 續法, Hsü fa, Xù fǎ (1641~1728): 17 tác phẩm.
Tuệ Ấn: 慧印, Hui yin, Huì yìn: 2 tác phẩm.
Tuệ Ảnh: 慧影, Hui ying, Huì yǐng: 2 tác phẩm.
Tuệ Bảo: 慧寶, Hui pao, Huì bǎo: 1 tác phẩm.
Tuệ Chân: 慧真, Hui chen, Huì zhēn: 1 tác phẩm.
Tuệ Chiểu: 慧沼, Hui chao, Huì zhǎo (650~714): 9 tác phẩm.
Tuệ Giác: 慧覺, Hui chüeh, Huì jué (tk 5~6): 1 tác phẩm.
Tuệ Giản: 慧簡, Hui chien, Huì jiǎn (tk 5): 6 tác phẩm.
Tuệ Hải: 慧海, Hui hai, Huì hǎi (1866~1945): 2 tác phẩm.
Tuệ Hồng: 慧洪, Hui hung, Huì hóng (107l~1128): 4 tác phẩm.
Tuệ Huy: 慧暉, Hui hui, Huì huī (442~514): 1 tác phẩm.
Tuệ Kham: 慧諶, Hui ch'en, Huì chén (1178~1234): 1 tác phẩm.
Tuệ Kiên: 慧堅, Hui chien, Huì jiān: 1 tác phẩm.
Tuệ Kiểu: 慧皎, Hui chiao, Huì jiǎo (497~554): 1 tác phẩm.
Tuệ Lâm: 慧琳, Hui lin, Huì lín: 3 tác phẩm.
Tuệ Lập: 慧立, Hui li, Huì lì (615~ ?): 1 tác phẩm.
Tuệ Năng: 慧能, Hui neng, Huì néng (638~713): 2 tác phẩm.
Tuệ Nghiêm: 慧嚴, Hui yen, Huì yán (363~ 443): 1 tác phẩm.
Tuệ Nguyệt: 慧月, Hui yüeh, Huì yuè: 1 tác phẩm.
Tuệ Nhân: 慧因, Hui yin, Huì yīn (539~627): 1 tác phẩm.

Tuệ Nhật: 慧日, Hui jih, Huì rì: 1 tác phẩm.
Tuệ Nhiên: 慧然, Hui jan, Huì rán (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Tuệ Quang: 慧光, Hui kuang, Huì guāng: 2 tác phẩm.
Tuệ Tịnh: 慧淨, Hui ching, Huì jìng: 5 tác phẩm.
Tuệ Trí: 慧智, Hui chih, Huì zhì: 1 tác phẩm.
Tuệ Tư: 慧思, Hui ssu, Huì sī (515~577): 6 tác phẩm.
Tuệ Tuân: 慧詢, Hui hsün, Huì xún (375~458): 1 tác phẩm.
Tuệ Tường: 慧詳, Hui hsiang, Huì xiáng: 1 tác phẩm.
Tuệ Uyển: 慧苑, Hui yüan, Huì yuàn: 2 tác phẩm.
Tuệ Viễn: 慧遠, Hui yüan, Huì yuǎn (334~416): 12 tác phẩm.
Tùng Bổn Văn Tam Lang: 松本文三郎, Sung pen wen san lang, Sōng běn wén sān láng (1869~1944): 1 tác phẩm.
Tường Công: 翔公, Hsiang kung, Xiáng gōng: 1 tác phẩm.
Tường Mại: 祥邁, Hsiang mai, Xiáng mài (tk 13~14): 1 tác phẩm.
Tuyết Giang Tông Thâm: 雪江宗深, Hsüeh chiang tsung shen, Xuě jiāng zōng shēn (1408~1486): 1 tác phẩm.
Tuyệt Hải Trung Tân: 絶海中津, Chüeh hai chung chin, Jué hǎi zhōng jīn (1336~1405): 1 tác phẩm.
Ty-ma-la-xoa: Vimalākṣa, 卑摩羅叉, Pei mo lo ch'a, Bēi mó luó chā (tk 5~6): 1 tác phẩm.
Tỳ-mục-trí tiên: Vimokṣaprajñā, Vimokṣaprajñā-ṛṣi, 毘目智仙, P'i mu chih hsien, Pí mù zhì xiān (tk 6): 6 tác phẩm.
Tỳ-ni-đa-lưu-chi: Vinītaruci, 毘尼多流支, P'i ni to liu chih, pí ní duō liú zhī (? ~594): 2 tác phẩm.
Tỳ-xá: 毘舍, Tsun che p'i she, pí shè: 1 tác phẩm.
Uẩn Văn: 蘊聞, Yün wen, Yùn wén (1089~1163): 1 tác phẩm.
Uất-lăng-ca: Ullanga, 欝楞迦, Yǖ leng chia, Yù léng jiā: 2 tác phẩm.
Ưu-ba-đề-sa: Upatiṣya, 優波底沙, Yu po ti sha, Yōu bō dǐ shā (tk 2~3): 1 tác phẩm.
Ưu-ba-phiến-đa: Upaśānta, 優波扇多, Yu po shan to, Yōu bō shàn duō (tk 3): 1 tác phẩm.
Văn Chứng: 聞證, Wen Cheng, Wén Zhèng (1635 - 1688): 2 tác phẩm.
Văn Đạt: 聞達, Wen ta, Wén dá: 1 tác phẩm.
Văn Ích: 文益, Wen i, Wén yì (885~958): 1 tác phẩm.
Vạn Liên: 卍蓮, Wan lien, Wàn lián: 1 tác phẩm.
Vạn Nhận Đạo Thản: 萬仞道坦, Wan jen tao t'an, Wàn rèn dào tǎn: 1 tác phẩm.

Vân Phong: 雲峰, Yün feng, Yún fēng: 1 tác phẩm.
Văn Quang: 文光, Wen kuang, Wén guāng: 1 tác phẩm.
Văn Quỹ: 文軌, Wen kuei, Wén guǐ: 2 tác phẩm.
Vạn Sơn Đạo Bạch: 卍山道白, Wan shan tao pai, Wan shān dào bái (1635~1714): 2 tác phẩm.
Vận Sưởng: 運敞, Yün ch'ang, Yùn chǎng (1614~1693): 1 tác phẩm.
Văn Tài: 文才, Wen ts'ai, Wén cái: 2 tác phẩm.
Vận Tệ: 運敝, Yün Pi, Yùn Bì (1604 - 1693): 1 tác phẩm.
Vạn Thiên Ý: 萬天懿, Wan t'ien i, Wàn tiān yì: 1 tác phẩm.
Văn Tố: 文素, Wen su, Wén sù: 1 tác phẩm.
Vật-đề-đề-tê-ngư: Utpalavīrya, 勿提提犀魚, Wu t'i t'i hsi yü, Wù tí tí xī yú: 1 tác phẩm.
Vi Ông Nghĩa Hưởng: 微翁義享, Wei weng i hsiang, Wēi wēng yì xiǎng: 1 tác phẩm.
Viên Cảo: 圓杲, Yüan kao, Yuán gǎo: 1 tác phẩm.
Viên Chiếu: 圓照, Yüan chao, Yuán zhào: 3 tác phẩm.
Viên Giác: 圓覺, Yüan chüeh, Yuán jué: 1 tác phẩm.
Viên Hành: 圓行, Yüan hsing, Yuán xíng: 1 tác phẩm.
Viên Hiển: 圓顯, Yüan hsien, Yuán xiǎn: 1 tác phẩm.
Viên Hoành Đạo: 袁宏道, Yüan hung tao, Yuán hóng dào (1568~1610): 1 tác phẩm.
Viên Huy: 圓暉, Yüan hui, Yuán huī (tk 7~10): 1 tác phẩm.
Viên Kha Hội: 員珂會, Yüan k'ei hui, Yuán kē huì: 1 tác phẩm.
Viên Ngộ: 圓悟, Yüan wu, Yuán wù: 1 tác phẩm.
Viên Nhân: 圓仁, Yüan jen, Yuán rén (794~864): 11 tác phẩm.
Viên Nhĩ Biện Viên: 圓爾辯圓, Yüan erh pien yüan, Yuán ěr biàn yuán (1202~1280): 1 tác phẩm.
Viên Như Quang Dung: 圓如光融, Yüan ju kuang jung, Yuán rú guāng róng: 1 tác phẩm.
Viên Siêu: 圓超, Yüan ch'ao, Yuán chāo: 1 tác phẩm.
Viên Tông: 圓宗, Yüan tsung, Yuán zōng (1937~ ?): 1 tác phẩm.
Viên Trắc: 圓測, Yüan ts'e, Yuán cè (613~696): 3 tác phẩm.
Viên Trân: 圓珍, Yüan chen, Yuán zhēn (814~891): 12 tác phẩm.
Viên Trừng: 圓澄, Yüan ch'eng, Yuán chéng (1561~1626): 4 tác phẩm.
Vĩnh Hải: 永海, Yung hai, Yǒng hǎi: 1 tác phẩm.
Vĩnh Nghiêm: 永嚴, Yung yen, Yǒng yán: 1 tác phẩm.
Vinh Nhiên: 榮然, Jung jan, Róng rán: 1 tác phẩm.
Vinh Ổn: 榮穩, Jung wen, Róng wěn: 1 tác phẩm.

Vĩnh Quan: 永觀, Yung kuan, Yǒng guān (983~985): 2 tác phẩm.
Vĩnh Quang: 永光, Yung kuang, Yǒng guāng: 2 tác phẩm.
Vĩnh Siêu: 永超, Yung ch'ao, Yǒng chāo: 1 tác phẩm.
Vinh Tây: 榮西, Jung hsi, Róng xī (1141~1215): 2 tác phẩm.
Vô Ẩn Đạo Phí: 無隱道費, Wu yin tao fei, Wú yǐn dào fèi: 1 tác phẩm.
Vô Ký: 無寄, Wu chi, Wú jì: 1 tác phẩm.
Vô Ôn: 無温, Wu wen, Wú wēn: 1 tác phẩm.
Vô Thị Đạo Nhân: 無是道人, Wu shih tao jen, Wú shì dào rén: 1 tác phẩm.
Vô Tính: Asvabhāva, 無性, Wu hsing, Wú xìng : 1 tác phẩm.
Võ Triệt: 武徹, Wu ch'e, Wǔ chè: 1 tác phẩm.
Vô Trước Đạo Trung: 無著道忠, Wu chu tao chung, Wú zhù dào zhōng (1653~1745): 1 tác phẩm.
Vô Trước: Asaṅga, 無著, Wu chu, Wú zhù (tk 4): 11 tác phẩm.
Vô Tương: 無相, Wu hsiang, Wú xiāng: 1 tác phẩm.
Vô Văn Nguyên Tuyển: 無文元選, Wu wen yüan hsüan, Wú wén yuán xuǎn (1323~1390): 1 tác phẩm.
Vô: 無道忠, Wu Tao Chung, Wú Dào Zhōng : 1 tác phẩm.
Vương Canh Tâm Trung: 王耕心衷, Wang keng hsin chung, Wáng gēng xīn zhōng: 1 tác phẩm.
Vương Khẳng Đường: 王肯堂, Wang k'en t'ang, Wáng kěn táng: 2 tác phẩm.
Vương Khởi Long: 王起隆, Wang ch'i lung, Wáng qǐ lóng: 3 tác phẩm.
Vương Nhật Hưu: 王日休, Wang jih hsiu, Wáng rì xiū (1105~1173): 2 tác phẩm.
Vương Trạch: 王澤, Wang tse, Wáng zé: 2 tác phẩm.
Vương Tử Thành: 王子成, Wang tzu ch'eng, Wáng zǐ chéng: 1 tác phẩm.
Xá-lợi Tử: śāriputra, 舍利子, Tsun che she li tzu, shè lì zǐ: 1 tác phẩm.
Xà-na-đa-ca: 闍那多迦, She na to chia, Shé nà duō jiā: 1 tác phẩm.
Xà-na-da-xá: Jñānayaśas, 闍那耶舍, She na yeh she, Shé nà yé shè (557~581): 2 tác phẩm.
Xà-na-quật-đa: Jñānagupta, 闍那崛多, She na chüeh to, Shé nà jué duō (523~600): 35 tác phẩm.
Xử Khiêm: 處謙, Ch'u ch'ien, Chǔ qiān: 1 tác phẩm.
Xử Nguyên: 處元, Ch'u yüan, Chǔ yuán: 1 tác phẩm.
Xử Quan: 處觀, Ch'u kuan, Chǔ guān: 1 tác phẩm.
Xuân Ốc Diệu Ba: 春屋妙葩, Ch'un wu miao p'a, Chūn wū miào pā (1312~1388): 1 tác phẩm.

Xuân Ốc Diệu Ba: 春屋妙葩, Ch'un Wu Miao P'A, Chūn Wū Miào Pā (1312-1388): 1 tác phẩm.

Xuất Chu: 出周, Ch'u chou, Chū zhōu: 1 tác phẩm.

DANH MỤC TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ SANSKRIT – VIỆT

Danh mục Sanskrit – Việt này có hơn 131 tên của dịch giả, biên soạn giả, người chú thích, tác giả, chủ yếu là người Ấn Độ và vài người Tây Tạng, xuất hiện trong ấn bản *Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh* (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經). Có một số nhân vật Ấn Độ được phiên âm theo các cách khác nhau nên con số dịch phẩm/ tác phẩm trong danh mục này chỉ cho số tác phẩm được dịch mang bút hiệu đó, chứ chưa phải là số liệu cuối cùng.

Mỗi mục từ nhân danh Sanskrit – Việt này có 5 thông tin: (i) Tên nhân vật bằng Sanskrit/ Tây Tạng, (ii) Chữ (S) viết tắt của chữ Sanskrit; (iii) Tên nhân vật bằng âm Hán Việt, (iv) Năm sanh và năm mất của dịch giả/ tác giả, (v). Số lượng dịch phẩm, tác phẩm của nhân vật. Có nhiều dịch phẩm/ tác phẩm trong *Đại Chánh* không xác định được dịch giả/ tác giả.

Ajitasena (S): A-chất-đạt-tản (阿質達霰) (tk 8): 3 tác phẩm.
Amogha (S): A-mô-già (阿謨伽): 3 tác phẩm.
Amoghavajra (S): Bất Không (不空) (704/5~774): 176 tác phẩm.
Arya-deva (S): Đề-bà (提婆) (tk 3): 5 tác phẩm.
Aryadeva (S): Thánh Thiên (聖天): 2 tác phẩm.
Asaṅga (S): A-tăng-già (阿僧伽); Vô Trước (無著) (tk 4~5): 12 tác phẩm.
Asvabhāva (S): Vô Tính (無性): 1 tác phẩm.
Aśvaghoṣa (S): Mã Minh (馬鳴) (tk 2): 9 tác phẩm.
Atikūta (S): A-địa-cù-đa (阿地瞿多) (tk 7~10): 1 tác phẩm.

Bandhu-prabha bodhisattva; Prabhā-mitra bodhisattva (S): Thân Quang (親光) (tk 6): 1 tác phẩm.

Bhagavaddharma (S): Già-phạm-đạt-ma (伽梵達摩) (tk 7): 2 tác phẩm.

Bhāskara (S): La-bà-ca-la (羅婆迦羅): 1 tác phẩm.

Bhavyaviveka (S): Thanh Biện (清辯) (tk 6): 1 tác phẩm.

Bodhidharma (S): Bồ-đề Đạt-ma (菩提達磨) (382~536): 5 tác phẩm.

Bodhidīpa (S): Bồ-đề Đăng (菩提燈): 1 tác phẩm.

Bodhiruci (S): Bồ-đề-lưu-chí (菩提流志) (562~727): 25 tác phẩm.

Bodhiruci (S): Bồ-đề-lưu-chi (菩提流[留]支) (?~527): 29 tác phẩm.

Bodhivajra (S): Bồ-đề Kim Cương (菩提金剛): 1 tác phẩm.

Bodhiyasa (S): Bồ-đề-da-xá (菩提耶舍): 1 tác phẩm.

Buddhabhadra (S): Phật-đà-bạt-đà-la (佛陀跋陀羅); Bạt-đà-mộc-a (跋駄木阿); Giác Hiền (覺賢); Hiền Giác (賢覺) (359~429): 10 tác phẩm.

Buddhajīva (S): Phật-đà-thập (佛陀什) (tk 5: 2 tác phẩm.

Buddhamitra (S): Phật-đà-mật-đa (佛陀蜜多): 1 tác phẩm.

Buddha-pāla; Buddha-pālita (S): Phật-đà-ba-lợi (佛陀波利) (tk 7~10): 2 tác phẩm.

Buddhaśānta (S): Phật-đà-phiến-đa (佛陀扇多) (tk 6): 7 tác phẩm.

Buddhatrāta (S): Phật-đà-đa-la (佛陀多羅): 1 tác phẩm.

Buddhavarman (S): Phù-đà-bạt-ma (浮陀跋摩): 1 tác phẩm.

Buddhayaśas (S): Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) (tk 4~5): 6 tác phẩm.

Dānapāla (S): Thí Hộ (施護) (? ~1017): 115 tác phẩm.

Devaprajñā (S): Đề-vân-bát-nhã (提雲般若) (tk 7): 7 tác phẩm.

Devasarman (S): Đề-bà-thiết-liên (提婆設連): 1 tác phẩm.

Dharma (S): Đàm-ma (曇摩): 1 tác phẩm.

Dharmadeva (S): Pháp Thiên (法天) (? ~1001): 45 tác phẩm.

Dharmagatayaśas (S): Đàm-ma-ca-đà-da-xá (曇摩迦陀耶舍) (tk 5: 1 tác phẩm.

Dharmagupta (S): Cấp-đa (笈多); Đàm-ma-cấp-đa (達磨笈多); Đàm-ma-quật-đa (曇摩崛多) (? ~619): 5 tác phẩm.

Dharmagupta (S): Đạt-ma-cấp-đa (達摩笈多) (? ~619): 3 tác phẩm.

Dharmakṣema (S): Đàm-vô-sấm (曇無讖) (385~433): 11 tác phẩm.

Dharmamitra (S): Đàm-ma-mật-đa (曇摩蜜多) (356~442): 6 tác phẩm.

Dharmamitra (S): Đàm-vô-mật-đa (曇無蜜多) (356~442): 1 tác phẩm.

Dharma-nandi (S): Đàm-ma-nan-đề (曇摩難提) (tk 4: 1 tác phẩm.
Dharmapāla (S): Hộ Pháp (護法): 4 tác phẩm.
Dharmapāla (S): Pháp Hộ (法護) (963~1058): 11 tác phẩm.
Dharmarakṣa (S): Pháp Hộ (法護) (229~306).
Dharmarakṣa (S): Đàm-vô-lan (曇無蘭); Trúc Đàm-vô-lan (竺曇無蘭) (? ~381): 27 tác phẩm.
Dharmarakṣa (S): Trúc Pháp Hộ (竺法護) (233~310): 91 tác phẩm.
Dharmaruci (S): Đạt-ma-lưu-chi (達摩流支); Đàm-ma-lưu-chi (曇摩流支): 3 tác phẩm.
Dharmasatya (S): Đàm Đế (曇諦) (? ~411): 1 tác phẩm.
Dharmatāta (S): Pháp Cứu (法救): 2 tác phẩm.
Dharmayaśas (S): Đàm-ma-da-xá (曇摩耶舍); Pháp Xứng (法稱) (tk 7): 2 tác phẩm.
Dharmodgata (S): Đàm-vô-kiệt (曇無竭) (420~589): 1 tác phẩm.
Dhyānabhadra (S): Chỉ Không (指空) (？~1363): 2 tác phẩm.
Dinnāga, Mahādinnāga (S): Trần-na (陳那): 6 dp; Đại Vực Long (大域龍) (440~520): 4 tác phẩm.
Divākara (S): Địa-bà-ha-la (地婆訶羅) (613–687): 19 tác phẩm.
Gandha-vati (S): Hàn-kiến-đà-la (寒建陀羅): 1 tác phẩm.
Gautama Dharmajñāna (S): Cù-đàm Pháp Trí (瞿曇法智) (tk 6~7): 1 tác phẩm.
Gautama Prajñāruci (S): Cồ-đàm Bát-nhã-lưu-chi (瞿曇般若流支); (瞿曇般若留支); Cù-đàm-lưu-chi (瞿曇流支) (tk 6): 12 tác phẩm.
Gautama Saṅghadeva (S): Cồ-đàm Tăng-già-đề-bà (瞿曇僧伽提婆): 2 dp; Tăng-già-đề-bà (僧伽提婆): 2 tác phẩm.
Ghoṣa (S): Cù-sa (瞿沙) (tk 3): 1 tác phẩm.
Gītamitra (S): Kỳ-đa-mật (祇多蜜) (tk 4~5): 2 tác phẩm.
Gohō (J): Hộ Pháp (護法) (530–561)
Gos chos grub (T): Pháp Thành (法成) (tk 9): 7 tác phẩm.
Guṇabhadra (S): Cầu-na-bạt-đà-la (求那跋陀羅) (394~468): 28 tác phẩm.
Guṇavarman (S): Cầu-na-bạt-ma (求那跋摩) (367~431): 11 tác phẩm.
Gunavrddhi (S): Cầu-na-tỳ-địa (求那毘地) (? ~502): 2 tác phẩm.
Harivarma (S): Kha-lê-bạt-ma (訶梨跋摩) (tk 3~4): 1 tác phẩm.
Hphags-pa (T): Sa-la-ba (沙羅巴) (1259~1314): 5 tác phẩm.
Jinaputrā (S): Tối Thắng Tử (最勝子): 1 tác phẩm.
Jñānabhadra (S): Nhược-na-bạt-đà-la (若那跋陀羅) (tk 7~(tk 10): 1 tác phẩm.

Jñānagupta (S): Xà-na-quật-đa (闍那崛多) (523~600): 35 tác phẩm.
Jñānaśrībhadra (S): Trí Cát Tường (智吉祥): 2 tác phẩm.
Jñānayaśas (S): Xà-na-da-xá (闍那耶舍) (557~581): 2 tác phẩm.
Kālaṃ yaśas (S): Cương-lương-da-xá (畺良耶舍) (383~442): 2 tác phẩm.
Kamalaśīla (S): Liên Hoa Giới (蓮華戒) (tk 8): 1 tác phẩm.
Kātyāyani-putra (S): Ca-chiên-diên tử (迦栘延子); Ca-đa-diễn-ni Tử (迦多衍尼子): 2 tác phẩm.
Kiṃkāry (S): Cát-ca-dạ (吉迦夜) (tk 4-5): 5 tác phẩm.
Kumārabuddhi (S): Bà-tố-bạt-đà (婆素跋陀): 1 tác phẩm.
Kumāra-buddhi (S): Cưu-ma-la-phật-đề (鳩摩羅佛提) (tk 7): 1 tác phẩm.
Kumārajīva (S): Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什) (344~413): 49 tác phẩm.
Kūta (S): Cù-đa (瞿多): 1 tác phẩm.
Lokakṣema (S): Chi-lâu-ca-sấm (支婁迦讖) (tk 2): 12 tác phẩm.
Maitreya (S): Di-lặc (彌勒): 5 tác phẩm.
Mandra (S): Mạn Đà La Tiên (曼陀羅仙) (tk 5~6): 3 tác phẩm.
Matṛceta (S): Ma-hí-lí-chế (摩呾里制): 1 tác phẩm.
Maudgalyayana (S): Đại Mục-kiền-liên (大目乾連): 1 tác phẩm.
Mitraśānta (S): Di-đà Sơn (彌陀山); Tịch Hữu (寂友): 2 tác phẩm.
Mokṣala (S): Trúc-la-xoa (竺羅叉): 1 tác phẩm.
Muniśrī (S): Mưu-ni-thất-lợi (牟尼室利) (? ~806): 1 tác phẩm.
Nadi (S): Na-đề (那提) (tk 7): 2 tác phẩm.
Nāgārjuna (S): Long Thụ (龍樹) (150–250); Long Mãnh (龍猛); Thánh giả Long Thụ (聖者龍樹): 11 tác phẩm.
Nandi (S): Nan-đề (難提): 1 tác phẩm.
Narendrayaśas (S): Na-liên-đề-da-xá (那連提耶舍) (489~589): 11 tác phẩm.
Paramārtha (S): Chân Đế (真諦) (499~569): 32 tác phẩm.
Pāramiti (S): Bàn-thứ-mật-đế (般剌蜜帝): 1 tác phẩm.
Phags-pa (S): Phát-hợp-tư-ba (發合思巴) (1235~1280); Bạt-hợp-tư-ba (拔合思巴): 3 tác phẩm.
Piṅgala (S): Phạm chí Thanh Mục (梵志青目): 1 tác phẩm.
Po-Śrīmitra (S): Bạch-hộ Lê-mật-đa-la (帛戶梨蜜多羅) (? ~343): 1 tác phẩm.
Prabhākaramitra (S): La-ba-ca-la (羅波迦羅): 2 tác phẩm.

Prabhāmitra, Prabhākaramitra (S): Ba-la-pha-mật-đa-la (波羅頗蜜多羅) (tk 7): 3 tác phẩm.
Prajña (S): Bát-nhã (般若): 9 tác phẩm.
Prajñācakra (S): Bát-nhã-chước-yết-la (般若斫羯羅); Bát-nhã Thính-yết-la (般若听羯羅): 2 tác phẩm.
Prajñapala (S): Bát-nhã Lực (般若力): 1 tác phẩm.
Prajñāruci (S): Bát-nhã-lưu-chi (般若流支): 2 tác phẩm.
Puṇyatāra (S): Phất-nhược-đa-la-đa (弗若多羅多); Phất-nhược-đa-la (弗若多羅): 2 tác phẩm.
Ratnacinta (S): Bảo Tư Duy (寶思惟) (620? ~721): 9 tác phẩm.
Ratnamati (S): Lặc-na-ma-đề (勒那摩提) (tk 5~6): 2 tác phẩm.
Śakyakīrti (S): Thích-ca Xứng (釋迦稱): 1 tác phẩm.
Samāpatti (S): Chính Thụ (正受): 3 tác phẩm.
Samgha-deva (S): Tăng Đề-bà (僧提婆): 1 tác phẩm.
Saṃgharakṣa (S): Tăng-già-la-sát (僧伽羅剎): 1 tác phẩm.
Saṃghavarman (S): Tăng-già-bà-la (僧伽婆羅) (460~524): 12 tác phẩm.
Saṅghabhūti (S): Tăng-già-bạt-trừng (僧伽跋澄) (tk 4): 3 tác phẩm.
Saṅghasena (S): Tăng-ca-tư-na (僧伽斯那): 1 tác phẩm.
Saṅghavarman (S): Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩) 5 dp; Khương Tăng Khải (康僧鎧) (tk 3?): 2 tác phẩm.
Śaṅkara-svāmin (S): Thương-yết-la-chủ (商羯羅主) (tk 6): 1 tác phẩm.
Śāriputra (S): Xá-lợi Tử (舍利子): 1 tác phẩm.
Śikṣānanda (S): Thật-xoa-nan-đà (實叉難陀) (652–710): 15 tác phẩm.
Śīladharma (S): Thi-la-đạt-ma (尸羅達摩) (785~ ?): 2 tác phẩm.
Śīlādityarāja (S): Tây thiên Giới Nhật vương (西天戒日王) (606~647): 1 tác phẩm.
Sthiramati (S): Kiên Tuệ (堅慧) (tk 1 TTL): 2 dp; Kiên Ý (堅意): 1 tác phẩm.
Śubhakarasiṃha (S): Thiện Vô Úy (善無畏) (637~735): 18 tác phẩm.
Śuddhamati (S): Tịnh Ý (淨意): 1 tác phẩm.
Ullanga (S): Uất-lăng-ca (欝楞迦): 2 tác phẩm.
Upaśānta (S): Ưu-ba-phiến-đa (優波扇多) (tk 3): 1 tác phẩm.
Upaśūnya (S): Nguyệt-bà-thủ-na (月婆首那) (tk 6): 3 tác phẩm.
Upatiṣya (S): Ưu-ba-đế-sa (優波底沙) (tk 2~3): 1 tác phẩm.
Utpalavīrya (S): Vật-đề-đề-tê-ngư (勿提提犀魚): 1 tác phẩm.

Vajrabodhi (S): Bạt-chiết-la Bồ-đề (跋折羅菩提); Kim Cương Trí (金剛智) (671–741): 25 tác phẩm.

Vasubandhu (S): Bà-tẩu-bàn-đậu (婆藪槃豆); Bà-tẩu khai sĩ (婆藪開士); Đại Thừa luận sư Bà-tẩu-bàn-đậu (大乘論師婆藪槃豆); Thiên Thân (天親); Thế Thân (世親) (316~396) (316~396): 15 tác phẩm.

Vasumitra (S): Thế Hữu (世友) (tk 1-2): 3 tác phẩm.

Vasuvarman (S): Bà-tẩu-bạt-ma (婆藪跋摩): 1 tác phẩm.

Vighna (S): Duy-chỉ-nan (維祇難): 1 tác phẩm.

Vimalākṣa (S): Ty-ma-la-xoa (卑摩羅叉) (tk 5~6): 1 tác phẩm.

Vimokṣaprajñā, Vimokṣaprajñā-ṛṣi (S): Tỳ-mục-trí tiên (毘目智仙) (tk 6): 6 tác phẩm.

Vinītaruci (S): Tỳ-ni-đa-lưu-chi (毘尼多流支) (? ~594): 2 tác phẩm.

Yaśogupta (S): Da-xá-quật-đa (耶舍崛多): 1 tác phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cao Ly Đại tạng Kinh (*Koryŏ taejanggyŏng,* 高麗大藏經). Seoul: Dongguk University, 1957-76.

Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh (*Taishō shinshu daizōkyō,* 大正新修大藏經), do Junjirō Takakusu (高楠順次郎) và Kaikyoku Watanabe (渡邊海旭) đồng chủ biên. Tokyo: Daizō shuppan kabushiki kaisha, 1924-34.

Đại Nhật Bản tục tạng Kinh (*Dainihon zokuzōkyō,* 大日本續藏經). Kyoto: Zokyo shoin, 1905-12.

Mục lục ấn hành Đại tạng Kinh Hán ngữ (한굴대장경刊行目錄, *Han'gul taejanggyong kanhaeng mongnok,* 韩国大藏經刊行目錄). Seoul: Viện dịch kinh Dongguk (동국역경원, Dongguk yŏkkyŏngwŏn), 1964.

Mục lục chi tiết Đại tạng Kinh (Tập 203 của Linh sơn Pháp bảo Đại tạng Kinh). Hội Văn hóa Giáo dục Linh sơn, Đài Bắc, 2014.

Mục lục mô tả kinh điển Phật giáo Hàn Quốc: (*The Korean Buddhist Canon: A Descriptive Catalogue*), Lewis R. Lancaster chủ biên với sự hợp tác của Sung-bae Park. Berkeley: University of California Press, 1979.

Mục lục phân tích so sánh về tạng Phật ngôn của Tam tạng Tây Tạng (*Chibetto Daizōkyō Kanjuru Kandō Mokuroku* or *A Comparative Analytical Catalogue of the Kanǰur Division of the Tibetan Tripitaka*). Kyoto: Ōtani University Library, 1930-32.

Mục lục và sách dẫn Đại tạng kinh Đại Chánh, ấn bản hiệu đính (*Taishō shinshu daizōkyō sakuin mokuroku,* 大正新修大藏經索引目錄) do Junjirō Takakusu biên soạn. Shōwa hōbō sōmokuroku, 1929.

Tổng mục lục và sách dẫn Đại tạng kinh Tây Tạng, ấn bản Bắc Kinh (*Eiin Pekin-ban chibetto daizōkyō sōmokuroku sakuin,* 影印北京版西藏大

藏經總目録索引) do D.T. Suzuki (鈴木大拙) biên soạn. Tokyo-Kyoto: Tibetan Tripitaka Research Institute, 1961.

Nguyễn Minh Tiến, *Mục lục Đại tạng Kinh tiếng Việt: Khởi thảo - 2016*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.

Nguyễn Minh Tiến, *Mục lục Đại Chánh tân tu Đại tạng Kinh*. NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2011.

Thích Nhật Từ, *Sổ tay mục lục Tam tạng Pali*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Tổng mục lục Tam tạng Pali*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Tổng mục lục Tam tạng Phật giáo*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Nhật Từ, *Thư mục tham khảo Tam tạng Đại Chánh*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.